

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



ĐẠI PHẬT SỬ

TẬP 4

THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS
(MAHĀ BUDDHAVAMSA)
VOLUME FOUR

Nguyên tác: Mingun Sayadaw
(Bhaddanta Vicittasārābhivamsa)

Tỳ khưu Minh Huệ biên dịch

(In lần hai)

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
PL. 2562 - DL. 03-2019

MỤC LỤC

CHƯƠNG 28: Mùa an cư thứ 10 của Đức Phật tại khu rừng Pālileyaka	3
CHƯƠNG 29: Hạ thứ 11 của Đức Phật tại làng Bà-la-môn Nāla	31
CHƯƠNG 30: Hạ thứ 12 của Đức Phật tại thành phố Verañjā	59
CHƯƠNG 31: Tỳ khưu Sudinna, con trai của thương nhân Kalanda.....	95
CHƯƠNG 32: Hạ thứ 13 của Đức Phật tại đồi Calika	131
Hạ thứ 14 của Đức Phật tại Sāvatti	138
CHƯƠNG 33: Hạ thứ 15 của Đức Phật tại Kapilavatthu	159
CHƯƠNG 34: Hạ thứ 17 của Đức Phật tại Veluvana.....	203
Hạ thứ 18 của Đức Phật tại đồi Cāliyā	234
Hạ thứ 19 của Đức Phật tại đồi Cāliya.....	240
Hạ thứ 20 của Đức Phật tại Rājagaha.....	252
CHƯƠNG 35 : Câu chuyện về Māra	257
CHƯƠNG 36 : Chiều cao của Đức Phật được đo bởi một Bà-la-môn.....	351
CHƯƠNG 37: Câu chuyện về vua Ajātasattu.....	413



CHƯƠNG 28

MÙA AN CƯ THỨ 10 CỦA ĐỨC PHẬT TẠI KHU RỪNG PĀLILEYYAKA

Bālakaloṇaka là ngôi làng phong kiến của địa chủ Upāli. Đức Phật đi đến ngôi làng ấy mà không báo cho vị tỳ khuru nào biết, ngay cả vị Thượng thủ Thịnh văn hay cả đại đức Ānanda, như con voi chúa rời khỏi đàn. Ngài đi đến đó hoàn toàn một mình cùng y và bát vì sẽ không có chúng sanh nào để Ngài tế độ trong suốt hạ thứ mười sắp đến. Sự ra đi một mình của Ngài đến thành phố Kosambi là cách để khuyến giáo các vị tỳ khuru đang bất hòa với nhau. Ngài bỏ đi vào khu rừng Pālileyyaka, và trên đường đi Ngài muốn tỏ thái độ ủng hộ trưởng lão Bhagu làm cho ông hoan hỉ, lúc bấy giờ đang sống độc cư trong rừng và nuôi mạng bằng cách đi khát thực ở ngôi làng Bālakaloṇaka.

Năm trăm vị tỳ khuru muốn đi theo Đức Phật

Khi Đức Phật ra đi một mình như vậy, năm trăm vị tỳ khuru nói với đại đức Ānanda rằng: “Thưa đại đức Ānanda. Đức Phật đã ra đi một mình, chúng ta hãy đi theo Ngài.” Khi ấy, đại đức Ānanda đáp lại rằng: “Thưa các tôn giả! Khi Đức Thế Tôn dọn dẹp chỗ ngụ và y bát rời một mình ra đi mà không dẫn theo thị giả nào và không báo cho chư Tăng biết nghĩa là Ngài muốn đi một mình. Đệ tử nên tôn trọng ý định của thầy mình. Do đó, vào những ngày này các tôn giả không nên đi theo bậc Đạo-Sư.” Như vậy, đại đức Ānanda đã không cho họ đi, mà chính vị ấy cũng không đi theo vì biết rõ ý định của Đức Phật.

Khi trưởng lão Bhagu trông thấy Đức Phật từ xa đi đến ngôi làng Bālakaloṇaka, vị ấy sửa soạn chỗ ngôi và đem nước đến để Ngài rửa

chân, tấm ván để Ngài đặt chân lên và mảnh gấm dùng để chà chân. Vị ấy cung đón Đức Phật và đỡ lấy y bát của Ngài. Khi ngồi trên chỗ đã được soạn sẵn, Đức Phật rửa chân và hỏi vị ấy: “Này tỳ khuru! Con có được an vui không? Có đủ vật thực không? Đi khát thực có thuận tiện không?” “Bạch Đức Thế Tôn! Con hoàn toàn được an vui, con có đủ vật thực, con kiếm vật thực không khó khăn.” Ngay khi ấy Đức Phật ban một thời pháp thoại về lợi ích của đời sống độc cư, rồi Ngài tiếp tục đi về hướng đông của khu rừng Trúc.

Đức Phật đi đến phía đông của khu rừng Trúc

Lúc bấy giờ, ba vị trưởng lão là Anuruddha, Nandiya và Kimila đang sống ở khu rừng Trúc. Khi người bảo vệ rừng trông thấy Đức Phật từ xa đang đi đến, ông ta tưởng Ngài là vị tỳ khuru bình thường nên chặn Ngài lại và nói rằng: "Thưa ông tỳ khuru! Đừng đi vào khu rừng này, ba thành viên của thị tộc trú ngụ trong khu rừng này vì lợi ích của họ. Xin đừng gây bất tiện cho họ."

(Chú thích: cũng như một người đói bụng thèm ăn, một người khát nước muốn uống, một người bị lạnh muốn sưởi ấm, một người nóng nực muốn được mát hay một người buồn muốn được vui. Cũng vậy, Đức Phật vì chán cảnh các vị tỳ khuru Kosambi bất hòa với nhau, bèn nghĩ đến những vị tỳ khuru có giới đức sống ở đó. Khi suy xét như vậy, Đức Phật trông thấy ba thành viên quý tộc này bằng Phật nhãn và muốn sách tấn ba nhân vật cao quý này, Ngài suy xét như vậy: “Nếu Ta làm như vậy thì đó là cách tốt nhất để khuyến giáo các vị tỳ khuru xứ Kosambi mãi mãi về sau.” Vì vậy Ngài đi về phía đông của khu rừng Trúc, chỗ ngụ của ba nhân vật cao quý).

Khu rừng nơi mà trưởng lão Anuruddha và hai vị trưởng lão kia đang sống có hàng rào được canh giữ nên hoa trái và những căn nhà bằng gỗ ở trong đó được an toàn không bị quấy phá bởi bất cứ người nào. Khi người bảo vệ trông thấy Đức Phật đi đến từ xa, ông ta suy nghĩ: “Ở đây trong khu rừng này có ba nhân vật cao quý đang sống hòa hợp với nhau. Sự bất hòa và xung đột có thể xảy ra ở bất cứ chỗ

nào nếu có người khác đến. Một người có thể đi chỗ này chỗ kia để quấy phá và tấn công như những con bò rừng có cặp sừng nhọn và sự phá hoại như vậy có thể gây ra sự chia rẽ khiến cho hai người không thể đi chung với nhau trên cùng một con đường. Vị đại Sa-môn này đến viếng thăm có thể gây ra sự bất hòa lúc này hoặc lúc khác rồi phá hoại sự nương tựa đầy hạnh phúc và gắn bó của ba nhân vật cao quý này. Xem ra ông ta có ấn tượng với nước da vàng ròng và giống như người ưa thích vật thực thượng vị. Ông ta đến đây, với sự khen ngợi những tín đồ của ông ta là những người sẽ dâng cúng đến ông ấy những bữa ăn ngon và bằng cách làm điều này hay điều khác, ông ta có thể phá hoại đời sống phạm hạnh đầy chánh niệm của ba nhân vật cao quý thánh thiện này.

Ngoài ra, chỗ ngụ chỉ đủ cho ba người, chỉ có ba thảo am, ba đường đi kinh hành, ba chỗ ẩn cư vào ban ngày, ba chiếc giường và ba tấm ván, không có gì dư thừa cả. Vị đại Sa-môn này là người mới đến, có thân cao lớn, có lẽ vị ấy là vị Sa-môn đã tu lâu năm, ông ta có thể chướng chỗ những người cư ngụ hiện tại khiến họ không được an vui về mọi phương diện.” Suy nghĩ như vậy, người bảo vệ ngăn không cho Đức Phật đi vào rừng bằng cách nói rằng: "Đừng quấy rầy sự an vui của họ.”

(Người ta có thể nói rằng phải chăng người bảo vệ rừng ngăn chặn bậc Đạo sư vì ông biết Ngài hay là ông ta làm như vậy vì không biết? Câu trả lời là ông làm như vậy vì không biết.

Giải thích: Khi Đức Phật xuất hiện như vậy, với oai lực của một vị Phật giữa hội chúng tỳ khưu người ta có thể nhận biết Đức Phật mà không cần hỏi: “Người đàn ông này là ai?” Nhưng Ngài đi về hướng đông của khu rừng Trúc với ước muốn rằng: “Đừng ai biết rằng Ta là Đức Phật” nên Ngài đã thu hết hào quang và những oai lực của một vị Phật bằng phương tiện thần thông của Ngài tựa như Ngài che dấu chúng dưới tấm vải. Ngài đi lại trong tướng mạo của người bình thường như mặt trăng tròn to lớn bị che khuất bởi những đám mây, tự mình mang y bát. Người bảo vệ ngăn chặn Đức Phật vì ông ta không biết Ngài là một vị Phật Toàn Giác).

Trong khi đang ngụ ở chỗ ẩn cư ban ngày, trưởng lão Anuruddha nghe câu nói của người bảo vệ ‘Này tỳ khuru! Đừng đi vào khu rừng này.’ Trưởng lão tự nghĩ rằng: “Chỉ có ba chúng ta cư ngụ trong khu rừng này, không có ai khác đang cư ngụ ở đây. Người bảo vệ nói tựa như ông ta đang nói chuyện với một vị tỳ khuru, người ấy là ai?” Rồi vị ấy ngồi dậy, đứng ở cửa và nhìn khắp con đường, vị ấy trông thấy Đức Phật.

Về phần Đức Phật, vừa khi Ngài nhìn lướt qua trưởng lão Anuruddha và Ngài phát ra hào quang với ba mươi hai tướng hảo và tám mươi tướng phụ rực rỡ như dải lụa vàng được trải rộng. Khi ấy, trưởng lão nghĩ rằng: “Như người đuổi cánh tay ra để tóm lấy cổ của con rắn độc và cái mang dựng đứng của nó, người đàn ông tội nghiệp không biết đó là Đức Phật đầu ông ta đang nói chuyện với bậc tôn quý nhất trong thế gian. Ông ta nói chuyện tựa như ông ta đang nói chuyện với một vị tỳ khuru bình thường.” Bởi vậy, trưởng lão nói với người bảo vệ: “Này ông bảo vệ! Đừng chặn đường Đức Phật, đây là bậc Đạo sư, Đức Thế Tôn của chúng ta!”

Ba vị Trưởng lão đón tiếp Đức Phật

Trưởng lão Anuruddha không đi một mình để đón tiếp Đức Phật, vì trưởng lão nghĩ rằng: “Ba chúng ta hiện đang sống hòa hợp với nhau. Nếu một mình ta đi đón tiếp Đức Phật thì không đúng với đời sống hòa hợp. Ta sẽ dẫn hai người bạn của ta cùng đi đón tiếp Ngài. Hai bạn của ta cũng tôn kính Ngài giống như ta.” Ước muốn cùng hai bạn đi yết kiến Đức Phật, vị ấy đi đến chỗ ẩn tu ban ngày của hai vị và gọi họ: “Nào! Các hiền giả, hãy đến đây. Bậc Đạo sư của chúng ta, Đức Phật đã đến.” Rồi ba vị trưởng lão với tâm đầy ý hợp cùng đón tiếp Đức Phật. Người thì cầm y bát, người kia sửa soạn chỗ ngồi và người kia thì sắp sẵn nước, tám ván và miếng sành để Đức Phật rửa chân.

Khi ngồi trên chỗ đã được soạn sẵn, Đức Phật rửa chân của Ngài.

(Ở đây, hai bàn tay của Ngài đỏ như hoa sen mới nở. Đức Phật múc một ít nước trong như pha lê và tưới xuống hai lòng bàn chân màu vàng ròng và lấy bàn chân này chà vào bàn chân kia để rửa chân của Ngài.

Người ta có thể nói rằng tại sao Đức Phật phải rửa chân của Ngài dầu rằng thân của Ngài hoàn toàn không dính bụi? Câu trả lời là Ngài rửa chân để làm mát chân và đồng thời làm hoan hỷ ba vị trưởng lão. Lý do sau cần được giải thích. Qua việc Đức Phật rửa chân như vậy, Ngài có thể khiến cho ba vị trưởng lão vô cùng hoan hỷ với ý nghĩ rằng: “Nước do chúng ta mang đến, bậc Đạo sư đã dùng để rửa chân và như vậy Ngài đã dùng đến nó.” Vì lý do như vậy mà Đức Phật rửa chân dầu thân của Ngài không hề dính chút bụi nào).

Sau khi đánh lễ Đức Phật, ba vị trưởng lão bèn ngồi xuống một nơi hợp lẽ. Rồi Đức Phật hỏi: “Này các con! Các con có được an vui không? Các con có hoàn toàn khỏe mạnh không? Các con có được an vui trong các oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi không? Các con có được thoải mái trong việc nuôi mạng không?” Trưởng lão Anuruddha đáp lại: “Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con luôn được an vui. Chúng con hoàn toàn an vui trong bốn oai nghi. Chúng con không gặp khó khăn trong việc tìm kiếm vật thực.”

(Ở đây, trong số ba vị trưởng lão, Ngài Anuruddha là vị tỳ khuru cao hạ nhất. Nếu vinh dự được ban đến trưởng lão Anuruddha, vị trưởng lão cao hạ nhất thì có nghĩa là vinh dự cũng được ban đến cho hai vị trưởng lão nhỏ hạ hơn. Đó là lý do khiến Đức Phật gọi tên Anuruddha. Nói cách khác, trong kinh tạng Pāli, tên Anuruddha ở dạng số nhiều, nghĩa đen là ‘Này Anuruddha! Các con...’ Trong câu nói của Ngài, Đức Phật dùng phương pháp gọi tắt (*Virupekasesa*) bao hàm cả hai vị trưởng lão còn lại).

Lại nữa, Đức Phật hỏi: “Này Anuruddha! Các con sống với nhau có được hòa hợp và hạnh phúc, không tranh cãi, và giống như nước với sữa, nhìn nhau với cặp mắt thân ái không.” Trưởng lão Anuruddha trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con quả thật có sự hòa hợp và hạnh phúc, không tranh cãi bất hoà, và chúng con nhìn nhau

với cặp mắt thân ái.” Đức Phật hỏi tiếp: “Này Anuruddha! Làm sao các con làm được như vậy?” Trưởng lão giải thích: “Bạch Đức Thế Tôn! Sống trong khu rừng này, con tự xét rằng: ‘Lợi đắc của ta quá thật to lớn. Ta đã thành đạt sự may mắn to lớn, vì sống chung với hai người bạn này có cùng bản tánh như vậy. Bạch Đức Thế Tôn! Đối với hai người bạn này con đã cư xử bằng thân từ ái, lời nói từ ái và ý nghĩ từ ái ngay cả trước mặt cũng như lúc vắng mặt họ. Bạch Đức Thế Tôn! Khi nghĩ rằng: ‘Khi làm điều gì, ta gạt lại ý riêng của ta mà làm theo ý kiến của họ, ta phải tôn trọng ý của họ hơn ý của ta. Bạch Đức Thế Tôn! Dầu ba chúng con có thân khác nhau nhưng tâm tính chúng con giống tựa như một.’”

Sau đó, trưởng lão Nandiya và trưởng lão Kimila bạch với Đức Phật với nội dung giống như trưởng lão Anuruddha.

(Ở đây, liên quan đến những lời được nói về sự thực hành của thân, lời nói và ý nghĩ có từ ái (*metta*) đi kèm dù trước mặt hay sau lưng kẻ khác. Hành động về thân và lời nói trước mặt kẻ khác được thể hiện khi đang sống với nhau. Chúng được thể hiện ở sau lưng kẻ khác khi đang ở cách xa nhau. Tuy nhiên, hành động về ý nghĩ xảy ra trong khi đang sống chung với nhau hay trong khi đang ở riêng biệt).

Giải rõ: Khi một vị tỳ khuru đồng cư trông thấy một chiếc giường, một tấm ván, một vật bằng gỗ hay một thứ đồ gốm để sai chỗ bởi một vị tỳ khuru khác, vị ấy không nên hỏi một cách hình sự rằng: “Ai đã dùng đến cái này?” Thay vào đó, vị ấy nên cầm nó lên rồi để lại đúng vị trí của nó tựa như chính vị ấy đã đặt sai vị trí và bây giờ vị ấy phải đặt lại cho đúng chỗ. Hơn nữa, vị ấy nên làm sạch sẽ bất cứ chỗ nào cần làm sạch sẽ. Như vậy, hành động về thân của vị tỳ khuru ấy được xem là đã được làm bằng tâm từ trước mặt những người khác.

Khi có một vị tỳ khuru đồng cư đi vắng, thì một vị tỳ khuru nào đó trong số còn lại cũng nên trả về lại vị trí cũ những vật dùng trong tịnh xá đã bị bỏ lại một cách bẽ bộn bởi vị tỳ khuru đi vắng. Vị ấy nên làm sạch bất cứ chỗ nào nên được làm sạch. Hành động của thân như vậy được gọi là hành động được làm với tâm từ khi người khác đi vắng.

Sống chung với những vị trưởng lão khác, vị tỳ khuru nên nói bằng những lời từ ái và dịu ngọt, những lời khản khoản, những lời đáng ghi nhớ lâu dài, những lời nói của Giáo pháp, nên nói Pháp, luận Pháp và đặt ra những câu hỏi và trả lời trong Giáo pháp. Mọi hành động về lời nói như vậy là lời nói có tâm từ trước mặt những người khác.

Khi những vị khác đi đến một nơi nào đó, thì vị tỳ khuru ở lại (như trưởng lão Anuruddha chẳng hạn) tán dương những đức tính của họ như nói rằng: “Trưởng lão Nandiya (hay trưởng lão Kimila) có những đức tánh như vậy và những hạnh đức như vậy. Hành động về lời nói như vậy được gọi là lời nói từ hòa được nói ra khi vị khác đi vắng. Cầu mong cho trưởng lão Nandiya, bạn thân của ta (hay trưởng lão Kimila) không gặp những điều rủi ro tai hại. Cầu mong cho bạn của ta không sân hận, không thù nghịch, cầu mong cho bạn của ta thân tâm hằng được an vui.” Hành động về ý nghĩ của vị ấy như vậy tập trung vào những ý tưởng chúc lành cho kẻ khác ở trước mặt cũng như sau lưng của họ được gọi là ý từ ái trong cả hai trường hợp.

(Bằng cách nào mà ba vị trưởng lão gác lại ý muốn của riêng mình và hành động theo ý của người khác? Giả sử cái bát của vị này có dấu hiệu cũ sét, cái y của vị kia dơ và thien thất của vị thứ ba cũng bị dơ và cần được dọn sạch. Trong khi ba thứ này cùng xảy ra, nếu chủ nhân của cái bát nói trước rằng ‘Cái bát của tôi đã bị cũ sét, tôi phải đốt nó để làm mới lại.’ Khi ấy, hai vị kia sẽ không nói ‘Y của tôi bị dơ và tôi phải giặt nó’ hay ‘Tôi phải làm sạch bụi rác trong thien thất của tôi.’ Thay vào đó, họ đi vào rừng và cùng phụ giúp vào việc đốt bát. Chỉ sau khi đốt bát xong họ mới giặt y hoặc quét dọn thien thất. Nếu vị tỳ khuru thứ hai nói trước ‘Tôi phải giặt y’ hay vị tỳ khuru thứ ba nói trước ‘Tôi phải quét dọn thien thất’ thì hai vị còn lại phụ giúp vào công việc của vị ấy. Và chỉ sau khi làm xong công việc của vị thứ hai rồi, họ mới trở về công việc riêng của họ. Đây là cách vị tỳ khuru ưu tiên ước muốn của người khác, gác lại ước muốn của riêng mình).

Sau khi hỏi về nội dung của sự hòa hợp (*sāmaggī-rasa*) của ba người, và sau khi đã biết đầy đủ nội dung của họ. Đức Phật muốn biết về những dấu hiệu Chánh niệm của họ (*appamāda-lakkhaṇa*). Ngài hỏi: “Này Anuruddha! Các con hướng đến Niết Bàn bằng nỗ lực tinh tấn như thế nào?” Trưởng lão trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con quả thật sống với tâm hướng đến Niết Bàn bằng sự nỗ lực tinh tấn lớn, không dễ duôi”. Đức Phật hỏi tiếp: “Các con đã sống hướng đến Niết Bàn với sự nỗ lực tinh tấn không dễ duôi như thế nào?” Trưởng lão đáp lại: “Bạch Đức Thế Tôn! Một người trong số ba chúng con khi đi trước vào làng khát thực thì hai vị kia bèn sắp xếp các chỗ ngồi, để sẵn nước và tấm ván rửa chân và đặt những miếng gốm để cọ chân. Vị ấy đặt sẵn cái hủ để bơ, những phần vật thực đầu tiên vào trong đó, vị ấy đi lấy nước uống và nước dùng trong những mục đích khác. Vị tỳ khuru nào đi vào làng khát thực muộn hơn thì có thể ăn thêm phần vật thực của vị trước nếu vị ấy muốn. Nếu không thích vị ấy có thể đem đồ nó ở chỗ không có cây cỏ xanh hoặc đồ nó xuống ở những chỗ nước không có sinh vật nhỏ. Vị ấy xếp dọn các chỗ ngồi, tấm ván, nước và những miếng sứ để lại chỗ cũ của chúng. Vị ấy cũng làm như vậy với các hủ đựng vật thực sau khi rửa sạch nó. Vị ấy quét dọn phòng ăn. Nếu thấy cạn nước trong một cái lu nào đó, như lu nước uống, lu nước rửa hoặc lu nước tắm, vị ấy châm đầy nước. Nếu công việc nặng nhọc cần có người khác giúp thì vị ấy gọi một vị tỳ khuru khác bằng cách đưa tay ra hiệu và hai người cùng nhau làm công việc ấy. Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con không nói một lời nào liên quan đến việc mang nước. Bạch Đức Thế Tôn! Cứ năm ngày một lần, chúng con ngồi lại với nhau một đêm để luận bàn giáo pháp.

Bạch Đức Thế Tôn bằng cách như vậy chúng con sống hoan hỷ trong Niết Bàn, bằng cách thể thiện những sự tinh tấn lớn, không dễ duôi.”

(Ở đây, một điều đáng tôn kính và đáng lưu ý là ba vị trưởng lão này không đi khát thực chung với nhau, họ chỉ vui thích trong thiên quả, họ xuất thiên, họ làm vệ sinh thân thể, làm tròn các phận sự

của họ rồi trở về thiền thất riêng của họ và trú quả định trong một thời gian nhất định nào đó).

Trong ba vị trưởng lão này, vị nào trú quả định trước thì đi khát thực trước. Khi trở về vị ấy biết rằng hai vị kia đi trễ còn ta về trước. Rồi vị ấy đập nắp bát, sắp xếp chỗ ngồi và làm những công việc khác; nếu vị ấy có đủ vật thực trong bát thì ngồi xuống và đem vật thực ra ăn. Nếu vật thực hơi nhiều ăn không hết thì vị ấy múc ra bỏ vào trong cái hủ đựng vật thực, đập lại rồi ăn phần trong bát. Sau khi đồ vật thực xong vị ấy rửa bát, phơi khô và đặt nó vào trong cái túi vải đựng bát, rồi mang y và bát, vị ấy đi về chỗ ngụ ban ngày của mình.

Khi vị tỳ khuru thứ hai đi đến phòng ăn, vị ấy hiểu rằng ‘đã có một vị tỳ khuru đi trước ta,’ vị kia vẫn còn sau ta. Nếu vị ấy thấy đủ vật thực trong bát thì ngồi xuống độ thực. Nếu vị ấy thấy vật thực trong bát của mình không đủ no thì vị ấy lấy thêm một ít vật thực đựng trong cái hủ (do vị tỳ khuru trước để lại). Nếu vị ấy thấy ăn không hết vật thực trong bát của mình thì vị ấy sót một phần vào trong cái hủ đựng vật thực rồi ăn phần vật thực vừa đủ trong bát của mình. Và giống như vị tỳ khuru trước, vị ấy đi về chỗ ẩn cư ban ngày của mình.

Khi vị tỳ khuru thứ ba đi đến phòng ăn, vị ấy nhận thấy ‘hai vị kia đã đến và đi trước ta.’ Ta là người cuối cùng, và vị ấy độ thực giống như vị tỳ khuru thứ hai. Sau khi độ thực xong, vị ấy rửa bát rồi đem phơi khô, xong rồi bỏ vào túi đựng bát và dọn dẹp chỗ ngồi. Đồ bỏ nước uống và nước dùng, đoạn úp lại những cái hủ đựng nước. Nếu còn vật thực trong hủ vị ấy đem đổ bỏ ở trên những chỗ đất không có cỏ xanh hay những chỗ nước không có những sinh vật bé nhỏ rồi rửa hủ và đem cất nó. Sau khi quét dọn phòng ăn, vị ấy lác cho cái chổi sạch bụi rồi để nó ở chỗ không có mối. Đoạn mang bát trở về chỗ ngụ riêng. Đó là sinh hoạt thường nhật của các vị trưởng lão tại phòng ăn ở bên ngoài chỗ ngụ trong rừng.

Việc lấy nước uống và nước sinh hoạt là phận sự được làm trong chỗ ngụ. Nếu một trong những ba vị Thánh trưởng lão trông thấy một cái hủ nào đó bị cạn nước, vị ấy mang cái hủ đi đến hồ

nước, rửa sạch cả trong lẫn ngoài rồi đổ nước vào qua cái lọc; (nếu hủ nước nặng quá không mang nổi) vị ấy đặt nó ở một chỗ gần bờ và đi gọi một vị tỳ khuru khác bằng một cử chỉ nào đó để nhờ sự giúp đỡ. Vị ấy không bao giờ gọi tên vị kia cũng không lên tiếng gợi ý.

Vì nếu vị ấy lên tiếng cần sự giúp đỡ bằng cách gọi tên thì sẽ làm nhiều loạn pháp thiên của vị tỳ khuru kia. Đó là lý do khiến vị ấy không gọi tên. Nếu vị ấy lên tiếng gọi một vị tỳ khuru nào đó mà không nói tên thì hai vị tỳ khuru sẽ ra khỏi thiên thất của mình, tranh nhau đi đến chỗ vị tỳ khuru đã gọi. Trong trường hợp ấy, vì công việc chỉ cần hai người là có thể thực hiện được, người thứ ba tự thấy mình dư thừa và sự chuyên tâm hành thiền của vị ấy bị gián đoạn một cách không cần thiết. Vì lý do này mà người gọi không lên tiếng, thậm chí cũng không gọi tên.

Nếu vị tỳ khuru không lên tiếng thì bằng cách nào vị ấy làm cho người khác đến phụ giúp? Sau khi đổ đầy hủ nước, vị ấy đi đến chỗ ngụ của một vị tỳ khuru khác không để cho bước chân phát ra tiếng động. Và khi thấy vị kia, vị ấy dùng tay để gây sự chú ý của vị tỳ khuru kia. Sau đó hai vị tỳ khuru khiêng hủ nước và đổ đầy nước dùng để uống và dùng trong những sinh hoạt khác.

Về câu nói ‘Cứ năm ngày một lần chúng con dành một đêm để cùng nhau luận đạo.’ Ngày thứ mười bốn, ngày thứ mười lăm và ngày thứ mười tám của nửa tháng thượng huyền và hạ huyền, Pháp thường được nghe trong ba ngày này. Giữ đúng thông lệ của ba ngày này, cứ năm ngày một lần, hai vị trưởng lão Nandiya và Kimila sau buổi trưa đều tắm nhanh rồi đi đến trưởng lão Anuruddha. Họ gặp nhau và hội họp ở chỗ của vị ấy và bắt đầu luận bàn về Giáo pháp trong Tam Tạng. Và họ cùng nhau luận đạo cho đến khi mặt trời mọc.

Như vậy, trưởng lão Anuruddha sau khi được Đức Phật hỏi về những ví dụ của sự Chánh niệm của họ, trưởng lão đã trả lời đầy đủ nhất tới mức họ không dễ duôi ngay cả trong những trường hợp thường làm khởi sanh sự dễ duôi cho những vị kia.

Giải thích: Đối với những vị kia, thời gian đi khát thực, thời gian rời khỏi chỗ ngụ để khát thực, thời gian mặc y nội, đắp y vai trái

hay lum y (đắp y kín người), đang đi khát thực, thuyết pháp, tụng kinh chúc phúc, độ thực từ khi trở về từ thị trấn hay làng mạc, rửa bát, đặt bát vào túi vải, và xếp dọn y bát. Đây là mười một trường hợp để họ kéo dài thời gian chuyện trò mà không cần đến Chánh niệm và nhờ đó họ dễ duôi đối với những phận sự về pháp thiên của họ. Do đó, trưởng lão Anuruddha nói rằng: “Về phần chúng con ngay cả trong trường hợp này có thể khiến miệt mài trong những cuộc chuyện trò dây dưa làm xao lãng pháp thiên. Chúng con chẳng bao giờ làm một điều gì như nói chuyện dông dài ở bên ngoài pháp thiên và đối nghịch với pháp thiên.” Qua đó, vị ấy đã giải thích những dấu hiệu về Chánh niệm của họ ở đỉnh cao của nó ngay cả những lúc mà những người khác thường dễ duôi.

Đức Phật đến Pālileyyaka

Như đã nói ở trên, Đức Phật sau khi giảng giải lợi ích của đời sống ẩn dật đến trưởng lão Bhagu tại ngôi làng Bālakaloṇaka trong nửa ngày và suốt đêm, Ngài đi đến ngôi làng Bālakaloṇaka để khát thực vào ngày hôm sau với trưởng lão Bhagu. Sau khi để trưởng lão về lại nơi ấy, Đức Phật đi đến khu rừng Trúc với ý nghĩ: “Nhu Lai sẽ gặp ba người quý tộc đang sống trong pháp hòa hợp.” Ngài nói chuyện với ba vị trưởng lão Anuruddha, Nandiya và Kimila về lợi ích của đời sống hòa hợp. Sau khi bảo họ ở lại khu rừng Trúc, Ngài tiếp tục lên đường đến ngôi làng Pālileyyaka.

Khi ấy dân làng đón tiếp Đức Phật và cúng dường đến Ngài. Sau khi xây cất một chỗ ngụ dành cho Đức Phật tại khu rừng có tên Rakkhita gần ngôi làng. Họ thỉnh cầu Đức Phật ở lại trong khu rừng Rakkhita này.

Tại khu rừng Rakkhita có cây Sāla đại thọ tên Bhadda gần chỗ ngụ của Đức Phật. Đức Phật trú ngụ gần cây ấy và đi khát thực tại ngôi làng Pālileyyaka. Và trong khi trú ngụ tại nơi ẩn dật ấy, Đức Phật khởi lên ý nghĩ rằng: “Ta không thể thoải mái vì phải gần gũi những vị tỳ khuru Kosambi đang mãi tranh chấp nhau trước mặt hoặc sau

lung Như Lai, và tạo ra những cuộc tranh cãi trong Tăng chúng. Giờ đây Như Lai sống một mình, xa rời những vị tỳ khưu đang xung đột cãi vã nhau, thời gian này của Như Lai thật là hạnh phúc.”

Câu chuyện về voi Pālileyyaka

Lúc bấy giờ, có một con voi đực to lớn cường tráng, là voi chúa trong đàn đang sống chung với những con voi trẻ đực và cái, những con voi đực thích ve vãn và những con voi còn bú. Sống như thế này nó phải ăn những đọt cỏ không được non. Tất cả những nhánh cây và tùm lá mà nó kéo xuống đều bị những con voi khác đã ăn trước rồi. Nó cũng phải uống nước bị vẩn đục. Ngoài ra, khi nó đứng lên từ chỗ sông cạn thì những con voi cái đi qua và chen lấn nó.

Khi ấy, nó khởi lên ý nghĩ như vậy: “Sống với những con voi như vậy trong đàn khiến ta phải ăn những thứ cỏ mà đọt mềm của nó đã bị những con voi khác đã ăn trước rồi, tất cả những gì mà ta kéo xuống từ cây đều bị chúng ngốn sạch. Nước mà ta uống bị vẩn đục. Mỗi lần ta đi từ dưới nước lên đều bị những con voi cái đến cọ qua cọ lại. Thật tốt thay nếu ta sống tách biệt ra khỏi đàn!” Nghĩ vậy, nó rời khỏi đàn tình cờ đi đến Đức Phật gần cây Sāla đại thọ trong khu rừng Pālileyyaka Rakkhita.

(Ở đây, nguồn gốc của chữ Pālileyyaka là tên của ngôi làng. Tên gốc của khu rừng là Rakkhita. Vì khu rừng Rakkhita ở gần ngôi làng Pālileyyaka, nó được gọi là Pālileyyaka. Con voi đến khu rừng ấy cũng được nói đến là voi chúa Pālileyyaka).

Voi Pālileyyaka hầu hạ Đức Phật

Khi voi Pālileyyaka chán cảnh sống chung với đàn của nó, nó đi vào khu rừng và trông thấy Đức Phật đang ngồi dưới gốc cây Sāla. Trông thấy Đức Phật, thân tâm của nó trở nên mát dịu, ngòi ngoại nổi sâu muện như vừa được rưới lên người bởi trăm ngàn thùng nước. Với tâm đầy tịnh tín, nó cảm thấy kính mến Đức Phật và đứng gần

Ngài. Từ đó trở đi nó làm công việc phục vụ Đức Phật mỗi ngày. Trước hết, nó dùng vòi quần lấy chùm lá quét sạch lá và rác quanh cây Bhaddasāla và chỗ ngụ của Đức Phật rồi nó đem nước đến để Ngài rửa mặt. Đoạn nó lấy nước để Ngài tắm, rồi nó dâng cây chùi răng đến Ngài. Xong xuôi, nó dâng các loại trái cây để Ngài độ thực.

(Con voi dùng vòi gom củi thành đống, rồi nó cọ hai cây củi lại với nhau để tạo ra lửa. Khi lửa cháy, nó bỏ vào những cục đá để nung nóng. Khi những cục đá đã nóng nó dùng một khúc cây hất những cục đá vào cái bể bằng đá rồi nó thử để biết chắc nước đã nóng hay chưa, nếu nó biết nước đã đủ nóng thì nó đi đến Đức Phật và đứng gần Ngài. Khi biết rằng: “Con voi muốn Như Lai đi tắm.” Đức Phật bèn đi đến bể đá và tắm. Con voi cũng tạo ra nước uống theo cách đó. (Điều đáng chú ý là ở đây Đức Phật uống nước sôi đã được nấu). (Tất cả điều này đều được trích ra từ bộ Nikaya Mahāvagga Aṭṭhakathā và bộ Sāratthapakāsanī Tikā).

Sau đây là phần trích dẫn từ câu chuyện Kosambaka trong bộ Chú giải Pháp cú, cuốn I.

Khi Đức Phật đi vào làng để khát thực, voi Pālileyaka mang y và bát trên đầu của nó và đi theo Đức Phật. Khi Đức Phật đến đầu làng, Ngài nói với con voi rằng: “Này Pālileyaka! Thật không thích hợp để con đi với Như Lai ra khỏi chỗ này. Con hãy trao lại y bát cho Như Lai.” Như vậy, Ngài khiến con voi để xuống những vật dụng của Ngài từ trên đầu của nó, và tự Ngài mang lấy y bát đi vào làng.

Con voi đứng yên ở tại chỗ ấy chờ Đức Phật trở lại. Khi Ngài trở lại, nó chào đón Ngài và theo cách như trước, nó lại mang y bát của Ngài. Khi đến tại chỗ ngụ của Đức Phật trong rừng, nó đặt y bát vào đúng chỗ cũ của chúng. Và khi hầu hạ bậc Đạo sư nó quạt cho Ngài bằng nhánh lá. Đêm xuống, với ý định khởi lên trong tâm: “Ta sẽ bảo vệ Đức Phật” bằng cách dùng vòi quần một khúc cây to và rào đi trong khu rừng cho đến khi trời sáng để ngăn chặn mọi nguy hiểm đến từ sư tử, cọp, beo, v.v...

Và cũng như mọi ngày, nó làm tất cả mọi phận sự để phục vụ Đức Phật, bắt đầu bằng việc dâng nước đến Ngài rửa mặt vào lúc hừng sáng.

Bằng cách này, Đức Phật trải qua mùa an cư thứ mười trong khu rừng Pālileyyaka, nhận lãnh sự phục vụ của voi Pālilkeyyaka.

Sự chỉ trích hành động của chư Tăng ở Kosambi

Trong khi Đức Phật trải qua mùa an cư như vậy tại khi rừng Pālileyyaka, thì trưởng giả Ghosaka và những vị thiện tín, thí chủ khác tại Kosambi đi đến tịnh xá Ghositārāma. Không thấy Đức Phật, họ hỏi: “Bạch chư đại đức! Bạch Đạo sư bây giờ đang trú ngụ ở đâu?” Các vị tỳ khuru buồn bã trả lời: “Này các vị thí chủ! Bạch Đạo sư đã đi đến khu rừng Pālileyyaka rồi.” Họ hỏi: “Tại sao?” Các vị tỳ khuru trả lời: “Bạch Đạo sư đã cố gắng đem lại sự hòa hợp cho chúng tôi vì chúng tôi đã chia rẽ nhau. Nhưng sau khi nổi hận thù lẫn nhau trong chúng tôi đã trở nên căng thẳng. Chúng tôi đã từ chối không hòa hợp nên bạch Đạo sư đã bỏ đi đến khu rừng Pālileyyaka.” Các vị thiện tín hỏi: “Thưa các Ngài! Tại sao như vậy? Dù các Ngài đã xuất gia theo Đức Phật, và dù Đức Phật đã cố gắng đem đến sự đoàn kết cho các Ngài thể mà tại sao các Ngài vẫn khăng khăng không chịu hòa hợp?” Các vị tỳ khuru thú nhận rằng đó là sự thật.

Thế rồi, các thiện nam, tín nữ và dân cư thành Kosambi họ bàn bạc với nhau và đi đến kết luận rằng: “Những vị tỳ khuru Kosambi này mặc dù đã xuất gia theo Đức Phật nhưng lại không chịu hòa hợp với nhau bất chấp sự khuyên giải của Đức Phật. Vì họ mà đã lâu chúng ta không được gặp bạch Đạo sư. Chúng ta sẽ không mời họ ngồi và không đánh lễ họ nữa.” Từ lúc đó trở đi, những vị tỳ khuru hay tranh chấp ở thành Kosambi không còn nhận được sự tôn kính của Phật tử (nói chi đến bốn món vật dụng).

Do thiếu thốn vật thực và đói khát, các vị tỳ khuru ngày càng tiều tụy, gầy ốm và bắt đầu tỉnh ngộ sau vài ngày. Họ bắt đầu sám hối lẫn nhau và xin lỗi những thiện nam tín nữ. “Chúng tôi đã hòa hợp

với nhau rồi thưa các thí chủ, xin hãy cư xử với chúng tôi như trước kia.” “Các Ngài đã sám hối với bậc Đạo sư chưa?” Các thiện tín hỏi. “Chưa, thưa các thí chủ.” Các thiện tín đáp lại: “Thế thì các Ngài nên sám hối với bậc Đạo sư và sau khi làm như thế thì chúng tôi sẽ cư xử với các Ngài như trước.” Thực ra, lúc ấy nhằm mùa an cư kiết hạ nên các vị tỳ khuru không dám đi yết kiến Đức Phật; vì vậy họ phải trải qua ba tháng mùa an cư trong cảnh khốn đốn.

Con khỉ cảm kích sự hậu hạ của voi Pālileyyaka

Với sự hậu hạ của voi Pālileyyaka, Đức Phật sống an lạc trong khu rừng Pālileyyaka suốt ba tháng của mùa mưa.

Lúc bấy giờ, có con khỉ nọ trông thấy voi Pālileyyaka làm những phận sự hằng ngày siêng năng và đầy nhiệt tâm. Khỉ lấy làm cảm kích và tự nghĩ: “Ta cũng sẽ làm một việc phước nào đó đến bậc Đạo-sư.” Một hôm, khỉ dạo chơi trong khu rừng trông thấy một tổ ong của những con ong bỏ lại trên một cành cây, nó bèn bẻ lấy và đem dâng lên Đức Phật. Nó ngắt một tàu lá chuối và đặt tổ mật ong lên rồi đem dâng đến Đức Phật. Ngài nhận lấy.

Con khỉ nhìn dõi xem Đức Phật có ăn mật ong không, và nó thấy rằng Ngài chỉ ngồi yên nhìn vào tổ mật mà không ăn. Con khỉ dò xét tìm hiểu lý do, rồi nó cầm tổ mật lật qua lật lại và trông thấy những trứng nhộng còn dính trong tổ ong. Nó nhẹ nhàng nhặt ra và dâng lại tổ mật đến Đức Phật. Chỉ khi ấy, Đức Phật mới cầm mật lên ăn.

Đây hoan hỷ và vui sướng, con khỉ nhảy chuyền từ cành cây này sang cành cây khác. Trong khi đang nhảy chuyền như vậy, nó với nhằm một cành cây khô; cành cây gãy lìa và nó rơi xuống gốc cây, bị đầu nhọn của ụ cây đâm xuyên qua thân. Trong tâm trạng đầy tịnh tín với Đức Phật, nó chết và được tái sanh lên cõi trời Ba-mươi-ba (*Tāvātimsa*) trong cung điện bằng vàng rộng ba mươi do tuần tại, làm một vị thiên tên Makkata deva (vị thiên khỉ) có một ngàn tiên nữ ngày đêm hậu hạ phục vụ.

Ý nghĩ của voi Pālileyyaka và cảm hứng kệ của Đức Phật

Voi Pālileyyaka, trong khi đang làm những phận sự hằng ngày đối với Đức Phật, nó suy nghĩ như vậy: “Sống chung với những con voi đực và cái, những con voi đực hay ve vãn những con voi cái khiến ta không thể sống an lạc. Ta phải ăn cỏ già. Tất cả những nhánh cây được kéo xuống từ trên cây đã bị những con voi khác ăn trước rồi. Khi khát ta phải uống nước đực.

Hơn thế nữa, những con voi cái không tôn trọng ta, lúc ta từ dưới nước đi lên bị chúng chen lấn một cách thô bạo. Giờ đây lia bỏ tất cả chúng, ta có thể sống trong an bình.”

Do tự Ngài biết rõ đời sống an lạc của chính Ngài xa lìa những người xung quanh và cũng biết rõ ý nghĩ của voi Pālileyyaka. Đức Phật đọc lên bài kệ cảm hứng này:

*Etam nāgassa nāgena.
īsādantassa hatthino.
sameti cittaṃ cittena.
yad'eko ramatī vane.*

Có nghĩa là: sống một mình trong khu rừng Rakkhita này, Ta - Đức Phật, bậc Đạo sư của ba cõi (nhân loại, chư thiên và Phạm thiên) được an lạc. Cũng thế, con voi Pālileyyaka này cũng vui thích sống một mình trong khu rừng này. Do đó, ý nghĩ của voi Pālileyyaka, kể có cặp ngà như cái sào, Ta cũng vậy, bậc có danh hiệu Buddha-nāga, Đức Phật như tượng vương sống trong chốn ẩn dật của sơn lâm.

Ānanda thỉnh cầu Đức Phật

Việc Đức Phật an cư kiết hạ trong khu rừng Pālileyyaka, có voi Pālileyyaka hầu hạ, phục dịch đã nổi tiếng khắp xứ Jambudīpa. Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp-cô-độc), đại tín nữ Visakhā và những người dân thượng sanh khác của thành phố Sāvatti đã gửi tin nhắn

của họ đến đại đức Ānanda với nội dung rằng: “Kính bạch đại đức! Xin đại đức hãy bi mẫn giúp chúng con có được cơ hội yết kiến Đức Thế Tôn.”

Rồi trưởng lão Ānanda đi đến khu rừng Pālileyyaka dẫn theo năm trăm vị tỳ khuru, nhưng trưởng lão nghĩ lại rằng: “Sẽ không thích hợp để năm trăm vị tỳ khuru cùng đi với trưởng lão đến chỗ Đức Phật vì Ngài đang sống cuộc sống ẩn dật suốt mùa mưa.” Do đó, trưởng lão để năm trăm vị tỳ khuru dừng lại một nơi nào đó và một mình đi đến gặp Đức Phật.

Khi trông thấy đại đức Ānanda, voi Pālileyyaka chạy xộc đến vị ấy với cây gậy quấn chặt trong cái vòi của nó (vị trưởng lão ấy là kẻ thù). Đức Phật trông thấy vậy, Ngài cảnh báo với voi rằng: “Hãy tránh ra, này Pālileyyaka! Đừng chặn đường vị ấy. Vị tỳ khuru này là thị giả của Như Lai.” Rồi voi Pālileyyaka thả cây gậy xuống đất và bày tỏ ý muốn mang y bát của trưởng lão nhưng trưởng lão từ chối không giao chúng.

Khi ấy, voi Pālileyyaka nghĩ rằng: “Nếu vị tỳ khuru này rành mạch bốn phận của một vị thị giả thì vị ấy sẽ không để vật dụng của mình trên tảng đá nơi mà bậc Đạo-Sư ngồi.” Trưởng lão Ānanda để y bát của vị ấy xuống đất (một người có hạnh kiểm tốt hay một người biết rành mạch về phận sự thì không bao giờ để những đồ dùng của mình trên chỗ ngồi hay trên giường của đạo sư đáng kính của mình).

Sau khi đánh lễ Đức Phật, trưởng lão ngồi xuống ở một nơi phải lễ. Đức Phật hỏi: “Này Ānanda! Có phải chăng con đến một mình?” Khi được trả lời rằng trưởng lão đến đây cùng với năm trăm vị tỳ khuru. Đức Phật hỏi thêm: “Năm trăm vị tỳ khuru bây giờ đang ở đâu?” Trưởng lão trả lời: “Sau khi báo họ dừng lại ở một nơi nọ, con đến đây một vì con không biết được ý của Đức Thế Tôn.” Rồi Đức Thế Tôn bảo đại đức Ānanda: “Này Ānanda! Hãy đưa họ đến đây.”

Sau khi được Đức Thế Tôn cho phép, trưởng lão Ānanda gọi năm trăm vị tỳ khuru đến đánh lễ Đức Phật rồi ngồi xuống một nơi hợp lễ. Khi Đức Phật đã trao đổi những lời thân mật với họ, các vị tỳ khuru bèn bạch với Đức Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Ngài vốn là bậc

thanh nhã, một phần vì Ngài đã là một vị Phật và một phần là do Ngài xuất thân từ dòng tộc Khattiya (Sát-đế-ly). Ngài đã làm một việc khó làm bằng cách sống một mình suốt mùa mưa. Xem ra không có ai hầu hạ bên Ngài. Không có ai dâng nước rửa mặt và những thứ khác.” Rồi Đức Thế Tôn nói với họ rằng: “Này các tỳ khuru! Voi Pālileyyaka đã làm tất cả mọi phận sự phục vụ Như Lai. Thực ra, một người ở chung có bản tánh tốt như vậy thì nên kết bạn. Nếu không có một người bạn đồng hành như thế mà chỉ có đời sống độc cư thì cũng đáng khen ngợi.” Rồi Ngài đọc lên ba câu kệ sau đây:

*Sace labhetha nipakam sahāyaṃ.
Saddhiṃ caraṃ sādhuviḥāri dhīraṃ.
abhibhuyya sabbāni parissayāni.
careyya tenattamano satimā.*

*No ce labhetha nipakam sahāyaṃ
saddhiṃ caraṃ sādhuviḥāri dhīraṃ.
rājā’va ratthaṃ vijitaṃ pahāya.
eko care mātaṅgaraññeva nāgo.*

*Ekassa caritaṃ seyyo.
n’atthi bāle sahāyatā.
eko care na ca pāpāni kariyā.
apposukho mātaṅgaraññe ’va nāgo.*

(Ý nghĩa của ba câu kệ này đã được nêu ra ở chương thứ 27 của cuốn 3. Vào lúc kết thúc ba câu kệ này, năm trăm vị tỳ khuru được an trú trong đạo quả A-la-hán).

Rồi trưởng lão Ānanda trình lên Đức Thế Tôn lời thỉnh mời của trưởng giả Anāthapiṇḍika và thí chủ dâng tịnh xá Visakhā, cùng tất cả những thí chủ khác rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Năm Koṭi (năm chục triệu) thí chủ cao quý, nam cư sĩ và nữ cư sĩ cùng dân cư của thành phố Sāvatti, dẫn đầu là trưởng giả Anāthapiṇḍika đang mong mỏi chờ đợi Đức Thế Tôn đến với họ.” “Này Ānanda! Nếu vậy thì hãy

mang y bát của Như Lai.” Khi nói vậy, Đức Phật lên đường rời khỏi khu rừng Pālileyyaka.

Lúc bấy giờ, voi Pālileyyaka đến và nằm chắn ngang con đường mà Đức Phật sẽ đi qua. Khi ấy, các vị tỳ khuru hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn! Con voi đang làm gì thế?” Đức Phật nói: “Này các tỳ khuru! Con voi muốn cúng dường vật thực chúng tỳ khuru các con. Thực ra, con voi này đã đặc biệt phục vụ Như Lai trong một thời gian dài đáng để Như Lai tri ân. Không nên để cho nó buồn lòng. Này các tỳ khuru! Chúng ta hãy quay lại.” Với những lời này, Đức Phật cùng với các tỳ khuru quay lại.

Voi Pālileyyaka đi vào rừng hái nhiều loại trái cây như mít, chuối, v.v... và đem chúng về để thành đống để cúng dường các tỳ khuru vào ngày hôm sau. Năm trăm vị tỳ khuru mà không thể ăn hết lượng trái cây ấy.

Sau khi Đức Phật thọ thực xong món trái cây ấy, Ngài để đại đức Ānanda mang y bát và rời khỏi khu rừng. Voi Pālileyyaka đi qua trước mặt các vị tỳ khuru và đứng chặn ngang trước mặt Đức Thế Tôn. “Bạch Đức Thế Tôn! Con voi có chuyện gì thế?” “Con voi muốn Như Lai quay lại và cho các con ra đi.” Đức Phật trả lời như vậy rồi Ngài nói với voi Pālileyyaka: “Lần này Như Lai nhất định sẽ đi và không quay lại. Với thân này con không thể chứng đắc các tầng thiên hoặc Tuệ quán, Đạo và Quả. Con hãy ở lại.” Khi nghe những lời này, con voi đưa cái vòi vào miệng vừa khóc vừa đi theo hội chúng tỳ khuru do Đức Phật dẫn đầu. Thật vậy, nếu nó có khả năng khiến Đức Phật quay lại và sống như vậy thì nó cũng chỉ làm công việc phục vụ bậc Đạo sư như trước đây.

Khi đến vùng ngoại biên của ngôi làng Pālileyyaka, Đức Phật nói những lời cuối cùng đến con voi: “Này Pālileyyaka! Ở bên kia vùng này không phải là nơi đi lại, sinh sống của con, đó là chỗ trú ngụ của loài người nên sẽ nguy hiểm cho con. Con nên ở lại!” Con voi sầu muộn chăm chú đứng nhìn Đức Phật đến chừng nào nó còn trông thấy. Khi không còn có thể trông thấy Ngài, nó liền vỡ tim và chết ngay tại chỗ ấy. Do oai lực của tâm tịnh tín đối với Đức Phật nên nó được tái

sanh làm một vị thiên trong một thiên cung bằng vàng rộng ba mươi do tuần với tùy tùng gồm một ngàn chư thiên. Ở đó, vị ấy tên là vị thiên Pālileyaka.

Các tỳ khuru Kosambi đến sám hối với Đức Phật

Đức Phật tiếp tục lên đường và cuối cùng đến tại tịnh xá Kỳ viên ở Sāvatti. Hay tin rằng Đức Phật đã trở về, các vị tỳ khuru ở Kosambi bèn đi đến Sāvatti để sám hối với Đức Phật (trích dẫn từ bộ chú giải Pháp Cú).

Mười tám cách để phân biệt người nói chánh pháp (Dhammavādi) và mười tám cách để phân biệt người nói phi pháp (Adhammavādi)

(Bài này trích dẫn từ bộ Vinaya Mahāvaggapāli).

Lúc bấy giờ, đại đức Sāriputta Mahāthera sau khi nghe tin các vị tỳ khuru Kosambi đã đến bèn đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một nơi hợp lẽ. Rồi trưởng lão bạch với Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Nghe nói rằng các vị tỳ khuru xung đột ở Kosambi đã đến tại Sāvatti. Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con nên cư xử với họ như thế nào?” Đức Phật nói: “Này Sāriputta! Trong trường hợp ấy con nên trú trong Chánh pháp.” Đại đức Sāriputta hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn! Làm sao con có thể biết được điều gì là chánh pháp và điều gì là phi chánh pháp?” Câu hỏi này là nguyên nhân khiến Đức Phật thuyết giảng mười tám đặc tánh của phi chánh pháp (*adhamma*) và mười tám đặc tánh của chánh pháp (*dhamma*).

Mười tám đặc tánh của phi chánh pháp (Adhamma-vatthu)

Này Sāriputta! Con có thể biết được người thuyết phi chánh pháp qua mười tám đặc tánh ở đây trong chánh pháp này. Vị tỳ khuru cho rằng:

1. Điều phi pháp cho là chánh pháp.
2. Chánh pháp cho là phi pháp.
3. Không phải luật cho là luật.
4. Đúng luật cho là phi luật.
5. Phi Phật ngôn cho là Phật ngôn.
6. Phật ngôn cho là phi Phật ngôn.
7. Pháp hành của Đức Phật cho là không phải của Đức Phật
8. Điều Đức Phật không thực hành cho là pháp hành của Đức Phật.
9. Điều Đức Phật không ban hành cho là điều học do Đức Phật dạy.
10. Điều học do Đức Phật dạy cho rằng không phải của Đức Phật.
11. Không phải tội cho là tội.
12. Tội cho là không phải tội.
13. Tội nhỏ cho là tội lớn.
14. Tội lớn cho là tội nhỏ.
15. Tội có thể sám hối cho là không thể sám hối.
16. Tội không thể sám hối cho là có thể sám hối.
17. Trọng tội cho là không phải trọng tội.
18. Không phải trọng tội cho là trọng tội.

“Này Sāriputta! Qua mười tám đặc tánh này con có thể biết được thuyết phi chánh pháp.”

Mười tám đặc tính của người thuyết chánh pháp (Dhamma-vatthu)

“Này Sāriputta! Người thuyết chánh pháp có thể biết được qua mười tám đặc tánh. Ở đây, trong giáo pháp này, vị tỳ khưu thuyết giảng rằng:

1. Điều không phải chánh pháp là phi chánh pháp.
2. Điều đúng pháp là chánh pháp.
3. Điều không phải luật là phi luật.
4. Điều đúng luật là luật.
5. Điều không phải do Đức Phật thuyết cho là không phải giáo pháp của Đức Phật.

6. Điều Đức Phật thuyết cho là giáo pháp của Đức Phật.
7. Điều gì Đức Phật không làm thì cho là không phải pháp hành của Đức Phật.
8. Điều gì Đức Phật thực hành thì cho là pháp hành của Đức Phật.
9. Điều gì Đức Phật không ban hành thì cho là không phải điều học Đức Phật dạy.
10. Điều gì Đức Phật ban hành thì cho là điều học Đức Phật dạy.
11. Không có tội cho là không có tội.
12. Có tội cho là có tội.
13. Tội nhỏ cho là tội nhỏ.
14. Tội lớn cho là tội lớn.
15. Tội có thể sám hối cho là có thể sám hối.
16. Tội không thể sám hối cho là không thể sám hối.
17. Trọng tội cho là trọng tội.
18. Không phải trọng tội cho là không phải trọng tội.

“Này Sāriputta! Qua mười tám đặc tánh này con có thể biết được người thuyết giảng chánh pháp.” Đức Phật dạy như vậy.

(Ở đây, lời khuyên giáo này được thuyết giảng liên quan đến các nhân vật (*puggalā-ditṭhāna dhamma-desanā*). Về mười tám điểm như: (1) thuyết giảng điều không phải chánh pháp là chánh pháp. (2) thuyết giảng cho rằng chánh pháp là phi chánh pháp. (17) thuyết giảng cho rằng ... (18) ... Được gọi là mười tám điểm của phi chánh pháp (*adhamma-vatthu*). Người có một trong mười tám đặc điểm này được xem là người thuyết giảng phi chánh pháp (*adhamma-vādī*).

Tương tự, về phía người thuyết chánh pháp, mười tám đặc điểm sau đây như: (1) thuyết giảng không phải là chánh pháp là phi chánh pháp. (2) thuyết giảng điều thuộc về chánh pháp là chánh pháp. ... (18) ... Được gọi là mười tám đặc tánh của chánh pháp (*dhamma-vatthu*). Người có một trong mười tám đặc điểm này được gọi là người thuyết chánh pháp (*dhamma-vādī*). Như vậy, ngụ ý của Đức Phật nên được hiểu tóm tắt như thế).

Sự khác biệt giữa những điểm khẳng định và

những điểm phủ định

(Trong hai phần chánh pháp và phi chánh pháp này, mỗi bên gồm mười tám điều. Xét theo tạng Kinh thì mười tám thiện nghiệp (*kusalakamma-patha*) là chánh pháp. Mười bất thiện nghiệp (*akusalakamma-patha*) là phi chánh pháp. Cũng vậy, 37 phẩm Trợ đạo (*Bodhipakkhiya-dhamma*): bốn Niệm xứ (*Satipatthāna*), bốn Chánh cần (*Sammappadhāna*), v.v... là Chánh pháp. (Sự liệt kê sai lạc các Pháp trên như ba Niệm xứ, ba Chánh cần, ba Thần túc (*iddhipāda*), sáu Căn (*indriya*), sáu Lực (*bala*), tám Giác chi (*bojjhaṅga*), chín Chánh đạo (*maggāṅga*), cũng như bốn thủ (*upādāna*), năm triền cái (*nīvaraṇa*), bảy pháp ngủ ngầm (*anusaya*) và tám tà kiến (*micchādiṭṭhi*). Tất cả những nhóm này là phi chánh pháp.

Nếu một người nào đó trong khi chấp theo một trong những nhóm phi chánh pháp này. Sau khi luận với những người khác và đi đến thống nhất rằng: “Chúng ta hãy cho rằng những nhóm này là chánh pháp. Nếu chúng ta làm như vậy thì chúng ta sẽ có đẳng cấp cao hơn trong những người thuyết pháp và chúng ta sẽ được nổi tiếng trong xã hội.” Họ công bố rằng: “Đây đúng là chánh pháp,” (1) Vị ấy khẳng định điều phi chánh pháp là chánh pháp.

Tương tự, nếu vị ấy nghĩ về những nhóm chánh pháp mà cho rằng: “Đây quả thật là phi chánh pháp,” (2) vị ấy công bố điều chánh pháp là phi chánh pháp.

Xét theo tạng Luật, nếu một người hỏi một người khác khiến cho người ấy nhận ra tội và sám hối, sửa sai lỗi lầm của mình. Đó là hành động đúng pháp (*dhamma-kamma*). Nếu một người không hỏi tội, không làm cho người ấy nhận ra tội và không khiến cho người ấy nhận ra tội. Đó là hành động phi chánh pháp (*adhamma-kamma*). Nếu một người nói về một hành động đúng pháp là phi chánh pháp. Khi đó, người ấy thuyết giảng chánh pháp là phi chánh pháp.

Về tạng Kinh, sự đoạn trừ tham (*raga*), sự đoạn trừ sân (*dosa*), sự đoạn trừ si (*moha*), năm pháp nhiếp hộ đó là: Giới nhiếp hộ (*sīla-saṃvara*), Niệm nhiếp hộ (*sāti-saṃvara*), Trí nhiếp hộ (*ñāṇa-*

saṃvara), Nhẫn nhiếp hộ (*khantī-saṃvara*), Tinh tấn nhiếp hộ (*vīriya-saṃvara*).

Năm pháp đoạn trừ (*pahāna*) đó là: đoạn ác bằng Chánh kiến (*tadaṅga-pahāna*), đoạn ác bằng Định (*samādhi-pahāna*), đoạn ác bằng Xả (*samuccheda-pahāna*), đoạn ác bằng Chỉ tịnh (*patipassaddhi-pahāna*), đoạn trừ bằng sự chứng ngộ Niết bàn (*nissaraṇa-pahāna*), và sự quán niệm đến tham, sân và si không thể sanh khởi. Những nhóm pháp này gồm: trừ diệt, nhiếp hộ, đoạn trừ và quán niệm hình thành chánh pháp. Ngược lại, các nhóm phi đoạn diệt, phi nhiếp hộ và phi quán niệm về tham, sân và si, v.v... hình thành nhóm phi chánh pháp.

Xét theo tạng Luật, sự hoàn thành năm yếu tố đó là: sự (*vatthu*), khu vực tăng sự (*sīma*), hội chúng (*parisā*), sự tụng đọc (*ñatti*), tuyên ngôn (*kamma-vācā*) là chánh pháp, Giáo pháp. Sự bất toàn hay khiếm khuyết trong năm yếu tố này là phi chánh pháp, phi giáo pháp.

Theo Tạng Kinh, tứ Niệm xứ, tứ Chánh cần, tứ Thần túc, ngũ Căn, ngũ Lực, thất Giác chi và bát Chánh đạo. Những nhóm này là pháp do Đức Phật thuyết. Chư Phật chẳng bao giờ thuyết rằng có ba Niệm xứ, ba Chánh cần, ba Thần túc, sáu Căn, sáu Lực, tám Giác chi hay chín Chánh đạo.

Theo Tạng Luật, có bốn điều luật Bất cộng trụ (*Pārājika*), 13 Tăng tàn (*Saṅghādisesa*), 2 Bất định (*Aniyata*), 30 Ưng xả đối trị (*Nissaggiya*), v.v... tất cả đều do Đức Phật giảng dạy. Đức Phật không bao giờ thuyết rằng có 3 Bất cộng trụ, 3 Bất định, 31 Ưng xả đối trị, v.v...

Theo tạng Kinh, sự nhập định hằng ngày trong quả định (*Phala-samāpatti*), sự nhập định trong pháp Đại bi định (*Mahākuraṇā-samāpatti*), sự dò xét thế giới hữu hình chúng sanh qua Phật nhãn (*Buddha-cakkhu*), bao gồm Ý lạc tùy miên trí (*Āsayānusaya-ñāna*: trí biết rõ tính khí và thiên hướng ngũ ngầm của chúng sanh), Căn thượng hạ trí (*Indriya Paropariyatti-ñāna*: trí biết rõ sự trì độn và tánh mãn tiệp của các căn tín, tấn, niệm, định, tuệ), sự thuyết giảng những

bài pháp thích hợp và sự kể lại thích hợp những câu chuyện liên quan theo sự thỉnh cầu, những phận sự này tạo nên pháp hành của Đức Phật. Không nhập định trong thiền quả, không phải sự nhập định trong pháp Đại bi, v.v... thì không phải là pháp hành của Đức Phật.

Theo tạng Luật, sự nhập hạ tại một thị trấn hay một ngôi làng nào đó theo sự thỉnh cầu của thí chủ, sự lên đường du hành sau khi mãn hạ có báo trước với thiện tín ở đó hay lên đường sau khi làm lễ Tự tứ, sự chào hỏi các vị Tăng khác bằng những lời như: “Các con có được an lạc không? Các con có khỏe không?” v.v... những điều như vậy là pháp hành của Đức Phật. Nếu không phải những điều như thế thì không phải là pháp hành của Đức Phật.

Trong một số điều Luật có một số câu như: “Người phạm luật không có ý thì không có tội. Người phạm luật không cố ý trộm cắp thì không có tội, v.v... Những điều luật như thế này là chương nói về những điều vô tội. “Người cố ý phạm luật thì có tội. Người vi phạm cố ý giết người thì phạm tội, v.v... Những điều luật như vậy là chương nói về các tội.

Trong bảy loại tội, là tội *Pārājika*, tội *Saṅghādisesa*, tội *Thullaccaya*, tội *Pācittiya*, tội *Pāṭidesaniya*, tội *Dukkata* và tội *Dubbhāsī*, năm loại sau là những tội nhẹ. Trong khi hai loại trước (những tội *Pārājika* và *Saṅghādisesa*) là những tội nặng.

Trong bảy loại tội này, sáu loại sau có thể sám hối được (*Sāvasesa āpatti*) vì hạnh Sa-môn của người phạm tội vẫn còn (nghĩa là nếu vị tỳ khuru ấy phạm tội nào đó trong sáu loại tội thì địa vị tỳ khuru của vị ấy vẫn còn có giá trị dầu vị ấy đã phạm tội). Tội *Pārājika* (Bất cộng trụ) không thể sám hối được (nghĩa là nếu vị ấy phạm một điều Bất cộng trụ thì phẩm hạnh tỳ khuru của vị ấy mất giá trị).

Như vậy, mười tám đặc tánh của người thuyết Chánh pháp và mười tám đặc tánh của người thuyết Phi chánh pháp nên được hiểu chi tiết như vậy. Bài giải thích này trích từ Chú giải bộ *Saṅghābhedakakhandhaka, Vinaya Cūḷa-Vagga*.

Giống như đại đức Sāriputta, các vị đại đức Mahā Moggalāna, Mahā Kassapa, Mahā Kaccāyana, Mahā Koththika, Mahā Kappina,

Mahā Cunda, Anuruddha, Revata, Upāli, Ānanda và Rāhula cũng nghe nói các vị tỳ khuru Kosambi đang đi đến Sāvatti bèn đi đến yết kiến Đức Phật và hỏi Ngài như đại đức Sāriputta đã hỏi. Khi ấy, Đức Phật cũng giảng dạy họ mười tám điều Chánh pháp và mười tám điều Phi chánh pháp theo cách như Ngài đã giảng dạy cho đại đức Sāriputta.

Di mẫu Mahā Pajapati Gotamī của Đức Phật cũng thế, bà cũng nghe nói các vị tỳ khuru Kosambi đang đi đến nên bà đến viếng Đức Phật. Đánh lễ Đức Phật rồi đứng ở một nơi hợp lẽ và đưa ra những câu hỏi giống như đại đức Sāriputta. Rồi Đức Phật cũng nói với bà như vậy: “Thưa di mẫu! Trong trường hợp ấy, hãy lắng nghe những câu sau đây của cả hai hội chúng. Sau khi đã nghe rồi, di mẫu nên ưa thích quan điểm của những người nói chánh pháp trong hai nhóm. Tất cả những gì Ni chúng mong mỗi nơi Tăng chúng chỉ từ những vị tỳ khuru thuyết chánh pháp.

Khi nhận được tin, trưởng giả Anāthapiṇḍika là thí chủ dâng cúng Jetavana tịnh xá, và bà Visākhā là thí chủ dâng tịnh xá Đông phương (Pubbārāma) cũng đi đến Đức Phật và đặt ra câu hỏi. Đức Phật cũng trả lời với họ rằng: “Này trưởng giả Anāthapiṇḍika, (Visākhā) trong trường hợp ấy hãy cúng dường vật thực đến cả hai nhóm, sau khi đã cúng dường vật thực, hãy nghe pháp từ hai nhóm. Sau khi đã nghe pháp hãy hoan hỷ ưa thích quan điểm ước muốn, sở thích và sự chấp nhận của những vị tỳ khuru chơn chánh!” (Đây là đoạn được trích từ bộ Vinaya Mahāvagga, Chú giải và Phụ chú giải của tạng ấy).

Tuy nhiên, phần trích dẫn sau đây được rút ra từ bộ Chú giải Dhammapada). Khi nghe tin các vị tỳ khuru xung đột ở thành Kosambi đi đến yết kiến Đức Phật ở thành Sāvatti. Đức vua Pasenadi xứ Kosala đi đến yết kiến Đức Phật và bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Con không muốn các vị tỳ khuru Kosambi đi vào vương quốc của con.” Đức Phật đáp lại: “Tâu bệ hạ! Những vị tỳ khuru Kosambi là những vị tỳ khuru có giới đức. Chỉ do xung đột khiến họ không nghe

lời Như Lai. Giờ đây họ đã đến để sám hối với Như Lai. Hãy để họ đến.”

“Bạch Đức Thế Tôn! Con không muốn họ đi vào tịnh xá.” Và Đức Phật từ chối ước muốn của đức vua nên vị ấy chỉ biết làm thinh.

Khi các vị tỳ khuru Kosambi đi đến Sāvatti, Đức Phật vận dụng sự cố gắng để các tỳ khuru im lặng và bố trí cho họ trong những nơi nằm ngoài rìa của tịnh xá. Không riêng gì các vị tỳ khuru khác tránh xa họ mà các vị tỳ khuru khiêm tốn cũng đã hỏi Đức Phật như vậy: “Bạch Đức Thế Tôn! Những vị tỳ khuru Kosambi xung đột là ai vậy?” Đức Phật chỉ về phía những vị tỳ khuru ấy và nói rằng: “Họ ở đây.” Khi các vị tỳ khuru có giới đức nói rằng: “Thì ra chính họ là những vị tỳ khuru Kosambi hay gây gỗ và tranh cãi với nhau! Chúng con cũng nghe nói rằng họ là những vị tỳ khuru Kosambi đã coi thường lời dạy của Đức Phật!” Và chỉ ngón tay về phía họ. Các vị tỳ khuru Kosambi hổ thẹn đến nỗi họ không dám ngẩng đầu lên, chỉ biết phủ phục dưới chân Đức Phật và xin sám hối tội. Khi ấy Đức Phật nói rằng: “Này các tỳ khuru! Các thầy đã trở thành đệ tử của một bậc Toàn Giác như Như Lai đây và dầu Như Lai đã cố gắng đem đến sự hòa hợp, các thầy đã không nghe lời Như Lai, đó quả thật là lỗi lầm to lớn của các thầy.”

“Vào một thuở nọ, có một vị Bồ Tát lắng nghe lời khuyên của cha mẹ khi họ sắp bị giết chết, và nhờ làm theo lời khuyên của cha mẹ mà vị ấy cũng cố được vương quyền của hai nước lớn bất chấp việc cha mẹ của vị ấy bị giết.”

Rồi Đức Phật kể lại bốn sanh Kosambaka Jātaka (câu chuyện về Dīghavu) đầy đủ chi tiết. Sau đó Đức Phật dạy thêm rằng: “Như vậy, này các tỳ khuru! Dầu cha mẹ của vị ấy bị giết, hoàng tử Bồ Tát Dīghavu đã cẩn trọng nghe lời khuyên của cha mẹ nên cuối cùng đã lấy được con gái vua Brahamadatta và trở thành đấng cai trị hai vương quốc lớn là Kāsi và Kosala. Tuy vậy, này các tỳ khuru! Các con đã không nghe theo lời khuyên của Như Lai và đã phạm một lỗi lầm rất to lớn.”

Rồi Đức Phật đọc lên câu kệ sau:

Pare ca na vijānanti, mayam ettha yamāse.

Ye ca tatha vijānanti, tato sammanti'medhagā.

Ở đây, giữa đông đảo chúng tỳ khuru, những kẻ ngu si và hay sinh sự không biết rằng chúng ta đang tiến gần đến với tử thần trong từng giây phút vì họ thiếu trí tuệ. Cũng trong hội chúng ấy, những vị tỳ khuru có trí tuệ sáng suốt thì nhận biết rằng họ đang tiến gần đến tử thần trong từng ‘sát na’. Nhờ nhận biết như vậy mà sự xung đột chấm dứt bởi Chánh Đạo.

Vào lúc kết thúc câu kệ, tất cả hội chúng được an trú trong quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*) và các tầng thánh cao hơn.

Bằng những bài pháp này, Đức Phật đã hóa độ cho nhân loại, chư thiên và Phạm thiên (trong khu rừng Pālileyyaka suốt thời từ cuối mùa hạ thứ mười đến đầu hạ thứ mười một).

KẾT THÚC CHƯƠNG 28

MÙA AN CƯ THỨ 10 CỦA ĐỨC PHẬT TẠI KHU RỪNG PĀLILEYYAKA



CHƯƠNG 29

HẠ THỨ MƯỜI MỘT CỦA ĐỨC PHẬT TẠI LÀNG CỦA BÀ-LA-MÔN NĀĪA

Như đã trình bày ở phần trước, sau khi lưu lại tịnh xá Jetavana, tại Sāvatti để tế độ những chúng sanh đủ duyên còn lại, Đức Phật tiếp tục lên đường và cuối cùng đến tại làng của người Bà-la-môn tên Ekanāḷa ở huyện Dakkhiṇāgiri, gọi như vậy vì huyện ấy nằm ở phía nam của ngọn đồi gần kinh thành Rājagaha thuộc nước Magadha. Nơi đây, Ngài trải qua mùa an cư kiết hạ thứ mười một và mỗi ngày đến ngôi làng Bà-la-môn ấy khát thực.

Khi ngự tại tịnh xá Dakkhiṇāgiri, Đức Phật thường làm hai công việc:

(1) Công việc buổi sáng (*pure-bhatta-kicca*), nghĩa là công việc trước buổi độ ngộ).

(2) Công việc sau bữa ăn (*pacchā-bhatta-kicca*). Sau khi làm xong công việc buổi sáng, Ngài làm những việc sau bữa ăn gồm có bốn phần. Khi làm hết bốn phần công việc, Ngài dùng Phật nhãn dò xét thế giới hữu tình. Phật nhãn (*Buddha-cakkhu*) bao gồm *Āsayānusaya-ñāṇa* (Ý lạc tùy miên trí) và *Indriya Paropariyatti-ñāṇa* (Căn thượng hạ trí) và trông thấy Bà-la-môn Kasibhāradvāja là người có đủ duyên lành để chứng đắc thánh quả A-la-hán do những việc phước đã được tích trữ trong quá khứ của ông. Đức Phật cũng biết rõ: “Nhân duyên viếng thăm của Ta đến nông trại Bà-la-môn này, cuộc đàm thoại giữa Như Lai và ông ta sẽ diễn ra. Khi cuộc đàm thoại kết thúc, sau khi nghe thời pháp thì Bà-la-môn Kasibhāradvāja sẽ chứng đắc đạo quả A-la-hán.”

Do vậy, Đức Phật đi đến nông trại của ông Bà-la-môn trò chuyện rồi thuyết giảng bài kinh Kasibhāradvāja (Bài kinh

Kasibhāradvāja được kết tập trong bộ Saṃyutta Nikāya). Trong bộ Đại Phật Sử này, những bài kinh và Chú giải sẽ dựa vào bộ Sutta Nipāta.

Năm phần công việc của Đức Phật

Nói về những công việc hay những sở hành của Đức Phật, bộ Chú giải Saṃyutta Nikāya và những bộ Chú giải khác nêu ra năm phận sự; bộ Chú giải Sutta Nipāta kết hợp với bốn phận sự sau chỉ nêu ra hai loại phận sự đó là phận sự buổi sáng và phận sự sau bữa ăn trưa. Tuy nhiên, quan niệm thì giống nhau. Cho nên, nói hai phận sự theo bộ Chú giải Sutta Nipāta và năm loại phận sự theo những bộ Chú giải khác. Đó những công việc trong canh đầu của đêm (*purima-yāma-kicca*), những công việc trong canh giữa (*majjhima-yāma-kicca*), những công việc vào canh cuối (*pacchima-yāma-kicca*). Năm loại phận sự này sẽ được mô tả lần lượt theo thứ tự để độc giả khởi tâm tịnh tín.

(1) Những công việc buổi sáng của Đức Phật (Pure-bhatta Buddha-kicca)

Đức Phật dậy sớm và để ban phước cho vị tỳ khưu thị giả của Ngài cũng như sự chăm lo sự an lạc về thân của Ngài, Ngài làm vệ sinh thân thể rồi nhập vào Quả Định (*phala-samāpatti*) cho đến giờ đi khát thực. Khi đến giờ, Ngài sửa soạn y nội cho ngay ngắn, buộc lại dây thắt lưng đắp y vai trái rồi mang bát đi vào làng. Có khi Ngài đi khát thực một mình, và có khi Ngài đi cùng với chúng tỳ khưu. Phương tiện đi lại của Ngài có khi đi bộ và đôi khi Ngài đi bằng thần thông.

Ví dụ: Khi Đức Phật đi khát thực, những làn gió nhẹ thổi qua làm sạch những chỗ phía trước con đường đi của Ngài, những đám mây phun xuống những giọt nước li ti làm lắng dịu bụi bặm trên lối đi của Ngài. Những đám mưa ấy theo sát Đức Phật giống như cái lọng che trên đầu Ngài. Những ngọn gió thổi qua chờ theo những bông hoa

từ khắp nơi và rải chúng xuống đất tạo thành tấm thảm hoa trên khắp lối đi. Những chỗ đất cao tự hạ thấp xuống và trở nên bằng phẳng. Những chỗ đất hõm xuống thì tự nó cao lên và ngang bằng với đất xung quanh. Sỏi đá, những mảnh vụn sành sứ, ụ cây đều tự động dời đi chỗ khác.

Khi Đức Phật đặt bàn chân xuống đất thì mặt đất trở nên bằng phẳng, hoặc những hoa sen lớn bằng bánh xe bò khi chạm vào đem lại cảm xúc khả ái, chúng nổi lên và đỡ lấy bàn chân của Đức Phật.

Ngay khi Đức Phật đặt bàn chân phải của mình xuống ngưỡng cửa của ngôi làng, thị trấn thì hào quang sáu màu từ thân Ngài phát sáng ra. Tựa như có nước vàng hòa tan đổ lên tòa lâu đài mái vuông góc nhọn, hay như tòa nhà đang được che phủ bằng những tấm vải lụa nhiều màu xinh xắn. Những tia hào quang ấy tỏa ra làm khắp nơi sáng rực lên. Những con ngựa, voi, chim chóc và những loài thú khác đều cất lên những âm thanh khả ái khi đang ở trong khu vực của chúng. Tương tự, những cây đàn Beluva và những loại nhạc cụ khác đều phát ra những tiếng nhạc khả ái mà không cần đến nhạc công. Những đồ trang sức như vòng đeo cổ, khuyên tai, vòng đeo tay, đeo chân, bằng tay, v.v... được mang trên thân của mọi người tự động ngân lên những âm thanh khả ái. Từ những hiện tượng này, người ta biết rằng: “Hôm nay Đức Phật đi vào làng (hay thị trấn) của chúng ta để khát thực.”

Mọi người ăn mặc xinh đẹp và trang sức lộng lẫy đi ra khỏi nhà mang theo những vật thơm như tràng hoa và những vật cúng dường khác. Họ tụ họp trên con đường chính, trong trung tâm của thành phố và thành kính dâng lên Đức Phật những lễ vật cúng dường. Họ hỏi có bao nhiêu vị tỳ khuru, tùy theo khả năng họ cúng dường vật thực “Bạch chư đại đức! Chúng con xin thỉnh mời mười vị tỳ khuru.” “Chúng con xin thỉnh hai chục vị tỳ khuru.” “Chúng con xin thỉnh một trăm vị tỳ khuru,” v.v... họ cũng thỉnh lấy bát của Đức Phật và sắp đặt những chỗ ngồi để dâng cúng vật thực đến chư Tăng.

Sau khi thọ thực xong, Đức Phật thuyết pháp đến chư thiện tín phù hợp với căn tánh của họ để giúp họ an trú trong Tam quy, Ngũ giới và những tầng thánh nào đó trong bốn tầng Thánh quả. Như vậy,

Đức Phật đã nâng cao tâm linh cho họ bằng cách thuyết pháp đến họ rồi sau đó Ngài trở về tịnh xá.

Về đến tịnh xá, Đức Phật ngồi xuống Phật tọa đã được soạn sẵn trong giả ốc hình tròn ngát hương và đợi đến khi các vị tỳ khuru thọ thực xong. Khi bữa ăn của họ đã xong, vị tỳ khuru thị giả bèn báo tin này đến Đức Phật và Ngài đi vào Hương Phòng.

(Tất cả những công việc này là những sở hành của Đức Phật trong buổi sáng. Ngoài ra còn có những công việc chi tiết khác nhưng không được kể ra ở đây. Những công việc chi tiết ấy được ghi lại trong bài kinh Brahmāya của bộ kinh Majjhima Paṇṇāsa Pāli).

(2) Những công việc sau bữa ăn trưa của Đức Phật (Pacchā-bhatta Buddha-kicca)

Khi công việc độ thực đã xong, Đức Phật ngồi vào chỗ đã được vị thị giả soạn sẵn gần Hương phòng (tại chỗ hội họp của các vị tỳ khuru) và rửa chân của Ngài. Khi đứng trên tấm ván rửa chân, Ngài khuyến giáo các vị tỳ khuru như vậy:

“Này các tỳ khuru! Hãy cố gắng hoàn thành ba học pháp bằng Chánh niệm. Quả thật là hy hữu khi được sống trong thời kỳ có Đức Phật xuất hiện trong thế gian. Khó thay được sanh làm người. Khó thay có được đức tin. Khó thay có được đời sống Sa-môn. Khó thay được nghe Chánh Pháp.”

Trong những trường hợp như vậy, một số tỳ khuru hỏi Đức Phật về pháp môn Thiền, và Đức Phật bèn chỉ dạy cho họ những đề mục thiền thích hợp với căn tánh của họ. Sau đó tất cả đánh lễ rồi đi đến chỗ ngụ riêng của họ, một số đi vào rừng, một số đi đến cội cây, một số đi đến những ngọn đồi, trong khi những vị tỳ khuru khác thì đi đến cõi Tứ đại thiên vương (*catummahārājikā*), Đạo lợi (*tāvatisā*), Dạ ma (*yāmā*), Đầu suất (*tusitā*), Hóa lạc thiên (*nimmānarati*) và Tha hóa tự tại thiên (*paranimmitavasavattī*).

Sau đó Ngài đi vào Hương phòng, và nếu muốn Ngài sẽ nằm nghỉ một lát bằng cách nghiêng mình về bên phải mà không hề xa rời

Chánh Niệm. Khi thân đã được thư giãn, Ngài ngồi dậy và dò xét thể giới hữu tình trong bước thời gian thứ hai của ngày. Tuy nhiên, phần thời gian thứ ba của ngày, dân chúng nơi các làng mạc hay thị trấn nơi mà Đức Phật đến khát thực, họ đi đến tịnh xá mang theo vật thơm, tràng hoa và những thứ cúng dường khác để nghe Ngài thuyết pháp vào buổi chiều. Khi Đức Phật đi vào hội chúng bằng phương tiện siêu phàm và ngồi vào Phật tọa đã được soạn sẵn trong Chánh pháp đường (đó là một giả ốc hình tròn làm nơi để thuyết pháp). Nơi đây, Đức Phật thuyết pháp trong thời gian thích hợp rồi cho thỉnh chúng ra về khi Ngài biết thời gian đã hết. Dân chúng đánh lễ Đức Phật rồi kính cẩn cáo từ ra về. (Tất cả những công việc này được Đức Phật thực hiện sau bữa ăn).

(3) Những sở hành của Đức Phật trong canh đầu của đêm (Purima-yāma Buddha-kicca)

Sau khi làm xong mọi phận sự ban ngày sau bữa ăn. Nếu muốn, Đức Phật có thể đi tắm, Ngài đi đến chỗ mà vị thị giả đã chuẩn bị sẵn nước tắm, lấy chiếc y tắm từ tay của vị thị giả rồi đi vào phòng tắm.

Trong khi Đức Phật đang tắm như vậy, vị thị giả bèn khiêng một cái ghế cho Đức Phật và đặt vào một nơi nào đó trong Hương phòng. Sau khi tắm xong, Đức Phật mặc y nội, buộc dây thắt lưng, đắp y vai trái và đắp y Tăng-già-lê rồi Ngài ngồi một mình trên Phật tọa đã được soạn sẵn trong Hương phòng trong chốc lát.

Một lát sau, các vị tỳ khuru từ những chỗ ngụ riêng của họ đi đến hầu Đức Phật. Trong những lúc hội họp như vậy, một số tỳ khuru xin Đức Phật chỉ dạy đề mục thiền, trong khi những vị khác thì thỉnh Ngài thuyết pháp. Đức Phật giúp các tỳ khuru viên mãn ước muốn và trải qua thời kỳ đầu của đêm.

(Đây là sở hành của Đức Phật trong canh đầu của đêm).

(4) Những sở hành của Đức Phật trong canh giữa của đêm (Majjhima-yāma Buddha-kicca)

Các vị tỳ khuru ra về sau khi đánh lễ Đức Phật trong canh đầu của đêm, các chư thiên và Phạm thiên trong mười ngàn thế giới tranh thủ đi đến Đức Phật để đặt ra những câu hỏi mà họ ấp ủ trong tâm. Họ cũng đưa ra những thắc mắc mà trong đó tối thiểu là bốn mẫu tự. Đức Phật giải đáp tất cả những nghi vấn và thắc mắc của họ không bỏ sót một vấn nạn nào. Như vậy, Đức Phật trải qua canh giữa của đêm theo cách như thế.

(Đây là sở hành của Đức Phật trong canh giữa của đêm)

(5) Sở hành của Đức Phật trong canh cuối của đêm (Pacchima-yāma Buddha-kicca)

Canh cuối của đêm được chia làm ba phần: giai đoạn đầu Đức Phật đi kinh hành để thư giãn cơ thể vì Ngài đã ngồi liên tục suốt đêm; giai đoạn hai Ngài nằm nghỉ nghiêng mình về bên phải trong Hương phòng mà không xa rời chánh niệm; giai đoạn ba, sau khi ngồi dậy Ngài dò xét thế gian hữu tình bằng Phật nhãn để tìm xem những nhân vật đã từng làm những việc đặc biệt như là Bồ thí, giữ Giới trong thời gian những vị Phật quá khứ. Đây là bài Chú giải được nêu ra trong các bài Chú giải Saṃyutta, Sīlakkhandha và những tác phẩm khác.

Trích dẫn trong Chú giải Sutta Nipāta như sau:

Thời gian buổi sáng được chia làm bốn giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất Đức Phật đi kinh hành; giai đoạn thứ hai Đức Phật nằm nghỉ với tư thế nghiêng mình bên phải trong Hương phòng mà không rời xa chánh niệm; giai đoạn thứ ba được Ngài sử dụng để nhập thiền quả (*arahatta-phala-samāpatti*); giai đoạn thứ tư, Ngài nhập vào Đại bi định (*mahākaruṇā-samāpatti*) và dò xét thế giới hữu tình của Ngài bằng Phật nhãn để xem chúng sanh nào có ít ‘bụi’ trong mắt và chúng sanh nào có nhiều ‘bụi’ trong mắt...

(Đây là sở hành trong canh cuối của Đức Phật).

Chấm dứt năm loại phận sự của Đức Phật

Như vậy, theo thông lệ chư Phật hằng ngày thường làm năm phận sự dù ở bất cứ nơi nào mà các Ngài ngự đến. Theo đúng thông lệ nên Đức Phật của chúng ta cũng vậy. Khi Ngài trải qua mùa an cư thứ mười một, hằng ngày Ngài làm năm phận sự. Một hôm, khi Ngài dò xét thế giới hữu tình bằng Phật nhãn, Ngài trông thấy ông Bà-la-môn Kasibhāradvāja là người có phước *adhikara* đặc biệt giúp ông ta chứng đắc đạo quả A-la-hán. Khi suy xét thêm, Ngài biết trước như vậy: “Ông Bà-la-môn ngày hôm nay sẽ tổ chức lễ canh điền. Khi Như Lai đến mảnh ruộng đang cày của ông ấy thì cuộc đàm đạo giữa Như Lai và ông ta sẽ xảy ra. Vào lúc kết thúc buổi pháp đàm, nhờ nghe thời pháp của Như Lai, ông ta sẽ đắc y và trở thành vị thánh A-la-hán.” Rồi Đức Phật ở lại tịnh xá Dakkhinagiri và chờ cơ hội ấy.

Lễ canh điền của Bà-la-môn Kasibhāradvāja

Ngày hôm ấy diễn ra lễ canh điền của Bà-la-môn Kasibhāradvāja, một cư dân của ngôi làng Ekaṇāla (ông có tên như vậy là vì ông thuộc bộ tộc Bhāradvāja và làm nghề nông).

Chương trình lễ cày ruộng và gieo hạt ngày thứ nhất của ông ta như sau: ba ngàn con bò kéo được sắp xếp sẵn sàng. Tất cả những chiếc sừng của chúng đều được bịt bằng vàng và móng của chúng được gắn bằng bạc. Tất cả chúng đều được trang sức bằng bông hoa trắng và trên thân có in hình năm ngón tay bằng vật liệu thơm. Tất cả chúng đều là giống bò tốt nhất, đầu và bốn chân chúng tuyệt đẹp. Một số có màu nâu đậm, một số có màu trắng tuyết, một số có màu đỏ của san hô, trong khi những con khác thì có màu đốm trông những viên ngọc *māsaragalla*.

Cũng thế, năm trăm công nhân đều mặc y phục màu trắng và trang sức trên người bằng những tràng hoa thơm, vai phải của họ mang một vòng hoa lớn, toàn thân của họ sáng chói rực rỡ. Họ đi thành từng nhóm, mỗi nhóm có mười cái cày. Ngay trước những cái cày là những cái ách và những gậy hích được bịt vàng. Trong năm

trăm chiếc cày này, chiếc cày thứ nhất do tám con bò kéo, mỗi chiếc cày còn lại được kéo bởi bốn con. Những con bò còn lại sẵn sàng để thay thế những con bị mệt. Mỗi nhóm có mười chiếc cày và có một cỗ xe hạt giống đi kèm. Việc cày ruộng được thực hiện do từng người nông dân thay phiên nhau. Việc gieo giống cũng được thực hiện như thế.

Về phần của điền chủ Bà-la-môn Kasibhāradvāja, ông rửa râu mép và râu cằm thật gọn gàng. Ông tắm rửa sạch sẽ và thoa lên người loại hương liệu có mùi thơm đặc biệt. Sau đó ông mặc bộ y trị giá năm trăm ngàn đồng tiền vàng và chiếc áo choàng trị giá một ngàn đồng tiền vàng ở bên vai trái của ông. Hai lỗ tai của ông ta được đính vào hai vật trang sức có hình miệng của con sư tử. Đầu của ông được vấn bằng chiếc khăn xếp như chiếc khăn vấn đầu của vị Phạm thiên. Một vật trang sức bằng vàng như tràng hoa đeo quanh cổ. Đứng giữa nhóm người Bà-la-môn, ông giám sát cuộc lễ.

Sau đó, vợ của ông cho người chở đến những chiếc bình đựng các món ăn được nấu bằng sữa bằng những chiếc xe bò. Bà tắm gội bằng nước thơm, trang phục lộng lẫy rồi đi đến nông trang cùng với những nữ Bà-la-môn khác.

Trong nhà của Bà-la-môn cũng vậy, nơi nào cũng có mùi hương thơm ngát. Hột nổ được rải khắp nơi. Những cái lu đựng đầy nước, những cây chuối, cò xí và cò phướn được trang hoàng cho buổi lễ. Và bằng hương hoa và các lễ vật khác, lễ cúng dường được tiến hành. Trong cánh đồng, những lá cờ hình khối và đẹp được treo khắp nơi. Những người trợ giúp, người làm công và những người tụ họp lại số lượng lên đến hai ngàn năm trăm người. Mọi người đều mặc quần áo mới và món ăn bằng sữa đã được bày sẵn sàng cho họ.

Khi mọi sự đã sẵn sàng để tiến hành lễ hội ở nông trại, Bà-la-môn Kasibhāradvāja sai rửa sạch cái bát vàng mà ông thường dùng ăn cơm và cho vào bát món cơm sữa thêm bơ, mật ong và mật đường. Ông cho người cúng dường món cơm sữa đến Thần Nông. Vợ ông sai phân phối các bát bằng vàng, bạc, đồng trắng và đồng đỏ cho năm trăm nông dân, đích thân bà rót món cơm sữa, bằng cái giá hình thù

như cái tách, vào bát của họ lần lượt từ người này đến người khác. Tuy nhiên, sau khi cúng lễ các thần linh xong, Bà-la-môn đi đôi giày buộc bằng những sợi dây màu đỏ và cầm chiếc gậy bằng vàng, ông đi từ nơi này đến nơi khác để giám sát công việc và nói: “Hãy cho món cơm sữa vào bát của người đàn ông này! Hãy bỏ bơ vào bát này! Hãy múc một ít mật đường cho vào bát ông này!”

Đây là cách thức về lễ canh điền của chủ điền Bà-la-môn Kasibhāradvāja.

Đức Phật viếng lễ canh điền

Bấy giờ đang ở Hương phòng, Đức Phật biết rằng bữa tiệc món cơm sữa đang diễn ra và Ngài quyết định rằng: “Đã đến lúc Như Lai tế độ Bà-la-môn Kasibhāradvāja!” Thế nên, Ngài sửa lại chiếc y nội, buộc dây lưng, đắp y vai trái, mang bát và đi đến nơi mà lễ canh điền đang diễn ra sôi động nhất.

(Ở đây, bất cứ khi nào Đức Phật muốn nhận lãnh vật thực thì cái bát bằng đá màu xanh inda-nila (do bốn vị Thiên vương dâng cúng) tự động xuất hiện giữa hai tay của Đức Phật. Đức Phật không cần thiết đem bát đi theo. Như con ong đến nơi nhiều bông hoa, cũng vậy cái bát tự hiện ra dành cho Đức Phật.

Người ta có thể hỏi rằng: “Tại sao các tỳ khuru không đi theo Đức Phật?” Câu trả lời là: “ Khi muốn đi một mình, Đức Phật đi vào Hương phòng vào giờ khất thực buổi sáng và đóng cửa phòng, ở lại trong đó. Từ dấu hiệu đó, các tỳ khuru biết rằng: “Ngày hôm nay, Bậc Đạo sư muốn đi vào làng hay thị trấn một mình. Chắc chắn là bậc Đạo sư đã thấy một người nào đó cần tế độ.” Do biết vậy, họ mang bát tìm con đường riêng đi khất thực sau khi nhiễu quanh Hương phòng. Trong ngày hôm ấy, để tế độ Bà-la-môn Kasibhāradvāja, Đức Phật đã hành xử y như cách đã được nêu trên. Đó là lý do mà các tỳ khuru không đi theo Đức Phật).

Vào lúc Đức Phật đến viếng thì Bà-la-môn Kasibhāradvāja đang chủ trì bữa tiệc món cơm sữa dành cho các thành viên trong

nhóm tùy tùng của ông. Đức Phật đi đến bữa tiệc và đứng ở một nơi thích hợp.

(Ở đây Đức Phật đi đến và đứng nơi buổi tiệc đang diễn ra là chỉ để ban phúc lành cho Bà-la-môn Kasibhāradvāja. Thực ra, Ngài đi đến đó không phải để xin vật thực như những người ăn xin. Giải rộng: Quyển thuộc của Đức Phật số lượng một trăm sáu chục ngàn người, tám chục ngàn bên cha và tám chục ngàn bên mẹ. Những quyển thuộc này đủ khả năng để cung cấp vật thực thường xuyên. Quả vậy, Đức Phật khoác vào chiếc y không vì vật thực. Thực ra, Ngài trở thành Samôn với chí nguyện là: “ Trong vô số kiếp Ta đã tạo ra năm loại đại thí và thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật. Sau khi tự mình thoát khỏi sanh tử luân hồi, Ta sẽ độ thoát cho những chúng sanh nào xứng đáng được độ thoát như Ta. Sau khi nhiếp phục bản thân bằng sự thu thúc lục căn, Ta sẽ nhiếp phục những chúng sanh đáng được nhiếp phục như Ta vậy. Sau khi làm thanh tịnh bản thân bằng sự dập tắt tất cả hơi nóng của phiền não, Ta sẽ đem lại thanh tịnh cho những chúng sanh xứng đáng giống như Ta. Sau khi tự mình đạt đến chỗ tịch tịnh đối với thân và phiền não, Ta sẽ dạy cho những chúng sanh xứng đáng đạt đến chỗ tịch tịnh đối với thân và các phiền não giống như Ta vậy. Do đó, chính vì Ngài muốn độ thoát cho những chúng sanh này giống như Ngài đã tự mình giải thoát khỏi vòng luân hồi. Chính vì Ngài muốn điều phục chúng sanh giống như Ngài đã điều phục chính mình bằng sự thu thúc lục căn. Chính vì Ngài muốn đem lại thanh tịnh cho những chúng sanh ấy giống như Ngài đã thanh tịnh chính mình bằng sự dập tắt tất cả những ngọn lửa phiền não. Chính vì Ngài muốn đạt đến chỗ tịch tịnh về thân và các phiền não mà Ngài đã đi khắp thế gian. Trong chuyến du hành hôm nay, Ngài đi đến và đứng đó, nơi mà bữa cơm sữa đang diễn ra sôi động nhất để tế độ Bà-la-môn Kasibhāradvāja).

Sau khi Đức Phật đứng ở chỗ đủ cao để Bà-la-môn Kasibhāradvāja có thể trông thấy và nghe Ngài nói. Từ thân Ngài phát ra hào quang có màu pīta giống như sự pha trộn màu sắc của vàng lỏng và bột đá vàng. Sáng chói hơn ánh sáng của một ngàn mặt trời

và một ngàn mặt trăng, các tia hào quang đi xa tám mươi hắc tay, khắp các hướng đều thấm nhuần hào quang từ thân Đức Phật, những bức vách trong chỗ làm việc của Bà-la-môn, những cây cối chung quanh và những cục đất đã được lật lên và những vật khác đều trông như những khối vàng rắn.

Lúc bấy giờ những người tham dự bữa tiệc cơm sữa trông thấy Đức Phật vô song trong tướng mạo uy nghi rực rỡ của một vị Phật. Do vậy, họ vội vàng rửa tay chân rồi cung kính chấp tay đứng quanh Ngài. Bà-la-môn Kasibhāradvāja trông thấy mọi người vây quanh Đức Phật, ông ta không hài lòng, nghĩ rằng: “ Công việc của ta đã bị phá vỡ có chủ tâm!” Khi chú ý đến các tướng chánh và tướng phụ, ông ta đã nhận xét sai lầm rằng: “ Vị Sa-môn Gotama này, nếu mà chịu làm việc để kiếm của cải thì chắc vị ấy đã kiếm được cái gì đó như cái kẹp tóc bằng hồng ngọc cho tất cả người trong khắp cõi Diêm phù đề này. Vị ấy có thể thành tựu bất cứ điều hạnh phúc nào! Tuy nhiên, vì lười biếng không làm gì cả, chỉ ăn vật thực kiếm được ở các buổi lễ canh điền và các buổi lễ khác; vị ấy đi lại chỗ này chỗ kia để chăm lo cái thân của vị ấy mà thôi.” Do tâm trạng khó chịu và suy nghĩ sai lầm của mình nên ông đã nói với Đức Phật những lời khinh miệt sau: “ Này ông Sa-môn, tôi làm công việc cày cấy và gieo trồng. Tôi kiếm sống nhờ vậy (dù tôi không có những tướng hảo như ông, nhưng công việc của tôi cũng không bị ảnh hưởng bất lợi). Này ông Sa-môn, ông cũng nên cày bừa và gieo trồng như tôi. Nhờ làm vậy, ông sẽ sống cuộc đời hạnh phúc như tôi. (Đối với ông, người có những tướng của bậc đại nhân, lợi ích nào sẽ xảy đến?)

(Bà-la-môn Kasibhāradvāja vốn biết rằng: “Thái tử Siddhattha ra đời trong cung điện của dòng tộc Thích ca, trong kinh thành Kapilavatthu! Vị thái tử ấy đã trở thành một vị Sa-môn sau khi từ bỏ đời sống vương giả của một vị Chuyển luân vương!” Ông nhận ra Thái tử Siddhattha chính là vị Sa-môn này. Ông nói với Đức Phật theo cách trên vì ông muốn chỉ trích Ngài: “Sau khi từ bỏ đời sống xa hoa của một vị Chuyển luân vương, giờ đây ông có thấy mỗi một không?” Hoặc, là một Bà-la-môn thông minh sắc bén, ông ta nói như vậy vì

không muốn phản đối Ngài mà vì ông đã tự mình chứng kiến tướng hảo thù thắng của Đức Phật nên muốn tán dương trí tuệ của Ngài và bắt chuyện với Ngài).

Lúc bấy giờ vì Bà-la-môn Kasibhāradvāja, một người chủ nông trại, là người xứng đáng để nói chuyện nên Đức Phật muốn giáo giới cho ông tùy theo căn cơ của ông. Để ban ra một thời pháp thoại, khi biểu lộ chính Ngài là chúa tể của những người trồng trọt trong thế giới hữu tình, có chư thiên và Phạm thiên, Đức Phật nói rằng: “Này Bà-la-môn Kasibhāradvāja, giống như ông, Như Lai cũng cày ruộng, gieo hạt và nhờ đó sống hạnh phúc.”

Khi ấy ý nghĩ sau đây sanh đến với Bà-la-môn Kasibhāradvāja: “Vị Sa-môn Gotama này nói rằng: ‘Ta cũng cày ruộng và gieo hạt,’ nhưng ta không thấy những dụng cụ của vị ấy như cái ách, gậy hích, v.v... Vị ấy có nói dối ta không?” Rồi ông Bà-la-môn nhìn Đức Phật và quan sát Ngài từ chân lên đến đầu và thấy rằng Ngài có đầy đủ tướng hảo của một bậc Đại nhân. Thế nên ông suy nghĩ: “Không có lý do gì mà một người có đầy đủ hảo tướng như vậy lại nói lời không thật.” Ngay khi ấy ông cảm thấy kính trọng Đức Phật và từ bỏ lời nói khiếm nhã như ‘ông Sa-môn’ và gọi Ngài bằng tên của bộ tộc của Ngài như vậy:

“Chúng tôi không thấy cái ách, cái cày, lưỡi cày, gậy hích và những con bò kéo của Ngài Gotama. Dù ông đã quả quyết khi nói rằng: ‘Này ông Bà-la-môn, giống như ông Như Lai cũng cày ruộng, gieo hạt và nhờ đó sống hạnh phúc.’ ”

Rồi ông hỏi bằng câu kệ sau đây:

1) *Kassako paṭijānāsi*
na ca passāmi te kasim.
Kasim no pucchito brūhi
yathā jānemu te kasim.

(Thưa Ngài Gotama), Ngài công bố rằng Ngài là nông dân. Nhưng tôi không thấy những công cụ của Ngài, là cái ách, cái cày và những thứ khác cần thiết cho việc đồng áng. Vì giờ đây chúng tôi xin

hỏi Ngài, hãy nói cho chúng tôi biết bằng cách nào đó để có thể nhìn thấy tất cả những công cụ (của Ngài, thừa Ngài Gotama) để làm nông. Đối với câu hỏi đầy đủ do Bà-la-môn nêu ra, Đức Phật đã cho câu trả lời bằng bốn câu kệ, ba câu tự nó là những câu trả lời và câu thứ tư là câu kết luận. Những câu kệ và bản dịch của chúng như sau:

Câu trả lời bằng kệ ngôn (1)

2) *Saddhā bījaṃ tapo vuṭṭhi*
paññā me yuga-nañgalam
Hirī tsā mano yuttam
sati me phālapācanam

(a) (Này Bà-la-môn Kasibhāradvāja!) Niềm tin của Như Lai là hạt giống, niềm tin có bốn loại: Lai tín (*āgamana-sadhā*), Chúng tín (*adhigama-sadhā*), Xác tín (*okappana-sadhā*), và Tịnh tín (*pasāda-sadhā*). (Đọc Chú giải Pāthika-vagga và những tác phẩm khác để biết rõ hơn về bốn loại đức tin này).

Chú thích:

- (1) Lai tín (*āgamana-sadhā*) là đức tin sanh lên do sự phát nguyện thành Phật.
 - (2) Chúng tín (*adhigama-sadhā*) là đức tin sanh lên do sự chứng đắc Đạo và Quả.
 - (3) Xác tín (*okappana-sadhā*) là đức tin sanh lên do sự hiểu rõ các ân đức của Tam bảo.
 - (4) Tịnh tín (*pasāda-sadhā*) là đức tin sanh lên do bởi đối tượng hình sắc hay âm thanh đáng ưa thích.
- (b) Sự thu thúc lục căn của Như Lai là đám mưa giúp cho sự phát triển những cây con.
- (c) Tuệ quán (*vipassana-paññā*) và bốn Đạo tuệ (*magga-paññā*) của Như Lai là cái ách và khúc gỗ của cái bừa.
- (d) Tầm (*hiri*) và Quý (*ottapa*) của Như Lai là cặp sào của cái bừa.

- (e) Tâm sản sanh ra Định (*samādhi*) của Như Lai là những sợi dây thừng, gồm có 3 loại: một sợi dùng để buộc, một sợi dùng để gắn giữ và sợi thứ ba dùng để kết nối.
- (f) Chánh niệm của Như Lai (*sati*) có Tuệ quán đi kèm và có Tuệ đạo đi kèm là những cái răng của cái bừa và cây gậy hích.

(Chú thích: Bà-la-môn hỏi riêng về cái ách, cái bừa và những công cụ khác. Nhưng Đức Phật trả lời bằng cách thêm vào các sự kiện cần thiết (dù chúng không được đề cập trong câu hỏi). Ngài làm như vậy do sự giống nhau của hai nguyên tắc gốc (đức tin và hạt giống). Cách thuyết giảng như vậy là phương tiện vốn có của các Đấng Giác Ngộ. Đức Phật, vì muốn thuyết giảng bằng cách mở ra phương tiện ấy để bổ túc những yếu tố cần thiết khác trong cùng một sự kiện tương đồng nên đã nói rằng đức tin của Ngài là hạt giống.

Ở đây, câu nói “Sự tương đồng giữa hai căn nhân” có ý nghĩa gì? Không phải ông Bà-la-môn chỉ hỏi câu hỏi liên quan đến những thứ như cái ách, cái bừa và những thứ tương tự? Như thế tại sao Đức Phật nói về niềm tin của Ngài bằng cách so sánh nó với hạt giống và đưa nó vào câu trả lời của Ngài dù không được nêu ra trong câu hỏi của ông ta? Nếu câu trả lời không liên quan đến câu hỏi thì có thích hợp không? Dù ông ta đã giới hạn câu hỏi trong những công cụ nông nghiệp, như cái ách, cái bừa và những thứ tương tự, tại sao Đức Phật lại đưa vào câu trả lời của Ngài như đức tin ngang hàng với hạt giống, v.v...? Phải chăng điều này khiến cho câu trả lời của Ngài trở nên không thích hợp?

Câu trả lời: Đức Phật không bao giờ nói điều gì không thích hợp. Chư Phật có truyền thống thuyết giảng bằng cách giới thiệu những sự kiện mới bằng phép loại suy.

Ở đây, cần chú ý những điều sau: Bà-la-môn Kasibhāradvāja hỏi về nghề nông liên quan đến cái cày, cái ách và các công cụ khác. Nhưng Đức Phật khi được hỏi như vậy, đã không bỏ sót bất cứ điều gì trong câu trả lời của Ngài khi nói rằng: “Điều này ông ta không hỏi”. Đối với Đức Phật, sự quan tâm đến ông ta như vậy là do lòng bi mẫn. Vì muốn nói về nghề nông ngay từ đầu để ông ta có thể biết toàn thể

công việc cùng với bốn điểm là (1) căn nguyên (*mūla*), (2) trợ thành (*upakāra*), (3) tư lương (*sambhāra*), và (4) quả (*phala*) đã không được đề cập đến trong những câu hỏi của ông ta. Tuy ông không hỏi vì kiến thức và trí tuệ của ông không đủ thâm sâu, Đức Phật đã trả lời tất cả những điểm không được hỏi đến nhưng cần thiết do bởi tâm bi mẫn quảng đại của Ngài.

Giải rộng: Hạt giống là nhu cầu cơ bản trong nông nghiệp. Không có hạt giống thì không có công việc trồng trọt. Số lượng hạt giống quyết định số lượng công việc làm nông. Công việc trồng trọt được làm nhiều hay ít tùy thuộc hạt giống. Cho nên hạt giống là căn nguyên của nghề nông. Về vấn đề này, Đức Phật muốn mô tả công việc làm nông bắt đầu từ căn nguyên ấy. Vì hạt giống là căn nguyên của ngành nông nghiệp muôn thuở, nên chủ đề của ông ta tương tự như căn nguyên của việc trồng trọt trong tâm của Đức Phật. Ngài thêm vào việc loại suy nên Ngài mới nói rằng: “Đức tin của Như Lai là hạt giống.” (Như đã nói ở trên, căn nguyên của công việc là nông tức là hạt giống và căn nguyên của việc gieo trồng trong tâm là đức tin. Ý nghĩa thâm sâu của câu nói này nên hiểu như vậy.)

Lại nữa, người ta cũng có thể tranh biện rằng: “Bà-la-môn hỏi điều gì thì nên trả lời điều đó trước, tại sao Đức Phật trả lời trước điều mà ông ta không hỏi đến?”

Câu trả lời tóm gọn: (1) Dù đức tin như hạt giống lẽ ra được trả lời sau nhưng Đức Phật trả lời trước vì muốn đem lại nhiều lợi ích cho ông ấy. (2) Sự thu thúc lục căn giống như đám mưa và đức tin như hạt giống có liên hệ với nhau như nhân và quả, cho nên sự thu thúc lục căn giống như đám mưa được đề cập ngay sau đức tin như hạt giống.

Giải rộng:

(1) Ông Bà-la-môn bản chất thông minh. Nhưng vì ông sanh ra trong một gia đình tà kiến nên niềm tin của ông rất yếu. Người mạnh về thông minh mà yếu về đức tin thì chẳng tin ai cả (ngay cả những vị thầy của mình), người ấy không thực hành pháp cần được thực hành và vì thế không thể chứng đắc đạo quả siêu phàm. Niềm tin trong sạch của ông ta còn yếu. Thế nên, đức tin yếu kết hợp với trí thông minh

manh mẽ không thể giúp ông ta chứng đắc đạo quả. Sự kết hợp ấy có phần giống như con bò kéo được thắng ách chung với con voi. Chính niềm tin sẽ dẫn dắt ông Bà-la-môn chứng đắc đạo quả. Vì vậy để ông ta an trú trong đức tin là điều rất cần thiết. Đức Phật bằng phương pháp thuyết giảng vô song, đã giảng dạy về đức tin trước tiên dù nó nên được đề cập đến về sau.

(2) Mưa có lợi ích vô cùng cho hạt giống. Mỗi liên hệ giữa nhân và quả có thể đánh giá đầy đủ chỉ khi nào Đức Phật nói về đám mưa ngay sau phần nói về hạt giống. Cho nên câu trả lời của Đức Phật liên quan đến đám mưa được nêu ra trước mà đúng ra phải trả lời sau (tức là kế tiếp câu trả lời liên quan đến đức tin như hạt giống). Không riêng đám mưa, mà cái cày, dây thừng, v.v... Đức Phật cũng nói đến những chỗ thích hợp riêng biệt của chúng. Những đặc tánh và những đặc điểm của đức tin có thể được biết rõ từ những bộ kinh có liên quan.

(Sự giống nhau giữa đức tin và hạt giống là như vậy: hạt giống tự nhiên - nguyên nhân cơ bản trong việc trồng trọt của ông Bà-la-môn làm hai việc: (1) đâm rễ xuống dưới và (2) đâm chồi lên trên. Tương tự, đức tin như hạt giống, nguyên nhân cơ bản của công việc trồng trọt trong tâm cũng làm hai việc: (1) đâm rễ Giới (*sīla*) xuống dưới đất và (2) đâm chồi Định và Tuệ Quán (*samatha vipassanā*) lên trên.

Giống như hạt giống hấp thụ những thành phần dinh dưỡng của đất và nước từ rễ vào thân của chúng để đem lại kết quả dồi dào cho vụ mùa. Cũng vậy, đức tin giống như hạt giống hấp thụ những thành phần Định và Tuệ từ rễ Giới để mọc lên và nhờ vào thân cây Thánh Đạo (*ariya-magga*) đem lại kết quả cho Thánh Quả (*ariya-phala*).

(a) Giống như hạt giống nằm trong vùng đất màu mỡ phát triển rễ, chồi, thân và bông của chúng làm sản sanh ra vụ mùa đầy hạt. Cũng vậy, đức tin giống như hạt giống nằm trong vùng đất phì nhiêu Quả, quá trình tâm đạt đến sự phát triển về Giới thanh tịnh (*sīla-visuddhi*) sản sanh ra chất nhựa của Thánh đạo (*ariya-magga*) và vụ

mùa hoa trái là Đạo Quả A-la-hán với tuệ Phân tích (*paññā*) và trí Vô-ngại-giải (*abhiññā*). Cho nên Đức Phật mới dạy rằng: “Đức tin của Như Lai là hạt giống.”

Liên quan đến câu nói ‘*Sự chế ngự lục căn của Như Lai là đám mưa*’. Cũng như những cây lúa của ông Bà-la-môn từ hạt giống mọc lên luôn tăng trưởng tốt tươi mà không bị héo úa vì chúng nhận được sự hỗ trợ của mưa. Cũng vậy, Giới (*sīla*), Định (*samādhī*) và Tuệ (*paññā*) của Đức Phật có nguyên nhân gần là đức tin như hạt giống thường xuyên phát triển không suy giảm.

(b) Qua câu nói này của Đức Phật chỉ ra ý nghĩa thâm sâu như sau: “Này ông Bà-la-môn! Nếu trận mưa rơi xuống sau khi ông gieo hạt thì ấy là điều tốt. Nếu không, ông phải tưới nước cho chúng. Còn phần Như Lai, Như Lai gắn chiếc cày Tầm (*hirika*) và Quý (*ottappa*) vào cái ách Tuệ quán (*vipassana-paññā*) và Tuệ Đạo (*magga-paññā*), bằng sợi dây thừng là Định (*samādhī*) rồi khi thắng ách vào những con bò kéo là Tinh tấn (*virīya*), Như Lai điều khiển chúng bằng chiếc gậy hích là Chánh niệm (*sātī*). Như vậy, Như Lai đã cày mảnh ruộng phì nhiêu là quá trình tâm và gieo hạt giống là đức tin. Chẳng giây phút nào đức tin như hạt giống thiếu nước mưa (là sự thúc lục căn). Nước dưới hình thức chế ngự lục căn luôn luôn tưới lên mảnh ruộng màu mỡ là quá trình tâm của Như Lai.

Liên quan đến câu nói của Đức Phật ‘*Tuệ quán và Đạo Tuệ của Như Lai là cái ách và cái bừa*’. Cái ách và cái bừa của ông Bà-la-môn giống như Tuệ quán và Đạo tuệ của Đức Phật. Cái ách là vật nâng đỡ cho cái bừa, nó ở trước cái bừa. Nó cũng là cái để dây cương dựa vào. Nó cũng được dùng để khiến những con bò kéo đi chung với nhau. Tương tự như vậy, Trí tuệ là pháp nâng đỡ chính yếu của các Giới đức do Tầm và Quý mở đường. Nó cũng là kẻ dẫn đầu của Giới đức và nó không thể tồn tại mà không có Tầm và Quý như hai cái cán của cái bừa. Và cái bừa được buộc chung với cái ách là Trí tuệ. Vì nó là pháp mà sợi dây thừng là Định nương tựa vào. Tuệ hỗ trợ cho Định, vì trí tuệ kiểm soát sự tinh tấn quá mạnh hay quá yếu và nó hoạt động bằng cách điều hòa sự chuyển động song hành của cặp bò kéo là Tinh tấn.

(c) Khi việc bừa đất được thực hiện, khúc gỗ có gắn những cái răng làm nhuyễn đất, đánh tan những rễ cây lớn và nhỏ. Tương tự, khi khúc gỗ trí tuệ của Đức Phật gắn những chiếc răng chánh niệm làm tan tác bốn khối lớn (*ghana*). Đó là: khối tương tục (*santati*), khối tương tập (*samūha*), khối phận sự (*kipca*) và khối cảnh (*ārammaṇa*). Nó cũng đoạn diệt tất cả những cội rễ lớn nhỏ của phiền não (*kilesa*) cho nên Đức Phật mới nói rằng: “*Tuệ quán và Tuệ đạo của Như Lai là cái ách và cái bừa.*”

Liên quan đến câu nói ‘Tâm và Quý của Như Lai là cặp cán bừa.’ Tâm và quý cùng sanh cùng tồn tại với nhau, khi có tâm thì quý cũng có mặt. Cho nên mới có câu: “*Tâm và Quý của Như Lai là cặp cán bừa.*”

(d) Cũng như cặp cán bừa của ông Bà-la-môn, một đầu được gắn vào cái ách và một đầu được gắn vào khúc gỗ. Cũng vậy, cặp cán bừa của Đức Phật là Tâm và Quý được đi kèm với cái ách và khúc gỗ là thế gian Tuệ quán (*lokiya vipassanā-paññā*) và siêu thế gian Tuệ đạo (*lokuttara magga-paññā*) (vì sự hiện hữu của hai loại Tuệ tùy thuộc vào sự hiện hữu của hai pháp Tâm và Quý. Cái ách và khúc gỗ làm những chức năng riêng của chúng như đã đề cập ở trên). Khi chúng được gắn liền với cặp cán bừa. Chỉ khi ấy chúng mới không bị lúc lắc hay lỏng lẻo. Cũng vậy, hai loại Trí tuệ kể trên làm những phận sự riêng của chúng khi chúng được liên kết chặt chẽ với nhau hai pháp là Tâm và Quý. Chỉ khi ấy chúng mới không bị yếu hoặc lỏng lẻo, mà vẫn giữ tình trạng chặt chẽ, khắng khít và không bị nhiễm các pháp bất thiện mà có thể sanh lên do vô tâm (*ahirika*) và vô quý (*anottappa*). Cho nên, Đức Phật nói: “*Tâm và Quý của Như Lai là cặp cán bừa.*”

(Liên quan đến câu nói ‘*Tâm của Như Lai là sợi dây thừng*’. Tâm ở đây có nghĩa là sự tập trung cho nên câu diễn dịch ‘Tâm của Như Lai sanh ra định là những sợi dây thừng, gồm có ba loại: một sợi dùng để buộc, một sợi dùng để gắn giữ và sợi thứ ba dùng để kết nối).

(e) Có ba loại dây thừng: Một sợi dùng để buộc có nghĩa là buộc cặp cán và cái ách. Một sợi dùng để gắn giữ có nghĩa là gắn giữ

cái ách vào cổ của con bò. Và sợi dây thứ ba dùng để kết nối có nghĩa là kết nối người điều khiển với những con bò kéo. Cũng như ba sợi dây thừng của ông Bà-la-môn giữ chặt cái bừa. Cái ách và những con bò kéo dính liền nhau và giúp chúng hoàn thành những phận sự riêng của chúng. Cũng vậy, sợi dây thừng chú tâm của Đức Phật giúp Ngài tập trung tâm và quý, tuệ và tinh tấn vào một đối tượng và làm cho chúng thực hiện những phận sự riêng của chúng. Cho nên Đức Phật mới dạy rằng: “*Tâm sanh sản ra Định của Như Lai là những sợi dây thừng.*”

Liên quan đến câu nói ‘*Chánh niệm của Như Lai có Tuệ Đạo và Tuệ quán đi kèm là những cái răng của cái bừa và cái gậy hích*’. Cũng như cái răng bừa bảo vệ và hướng dẫn khúc gỗ của cái bừa. Cũng vậy, chánh niệm bảo vệ trí tuệ bằng cách thăm dò cảnh trông xa của những thiện pháp và đem chúng về một điểm tập trung. Cho nên trong nhiều bộ kinh Pāli, Đức Phật dạy Chánh niệm và pháp bảo vệ. Do không bao giờ xao lãng, lưỡi bừa Chánh niệm đi trước khúc gỗ bừa và Trí tuệ. Quả thật vậy, những yếu tố pháp mà đã được thăm dò bởi Chánh niệm, chúng được thâm nhập bởi Trí tuệ đi sau.

(f) Cũng như cái gậy hích, cảnh báo cho những con bò biết mỗi nguy hiểm sẽ bị hích hoặc bị đánh, không cho chúng cơ hội rút lui hay dừng lại, mà giữ chúng không đi sai đường. Cũng vậy, cái gậy hích Chánh niệm cảnh báo con bò Tinh tấn về mỗi nguy hiểm bị rơi xuống khổ cảnh, không cho nó cơ hội lười biếng, thối thất hoặc dừng lại. Và nhờ đó mà giữ tâm không đi lang thang trong các cảnh dục không đáng ưa thích, buộc nó vào pháp hành thiền quán, nó cũng ngăn cản không cho tinh tấn đi vào tà đạo. Cho nên Đức Phật mới dạy rằng: “*Chánh niệm của Như Lai có Tuệ đạo và Tuệ quán đi kèm là những răng bừa và gậy hích.*”

Câu trả lời bằng kệ ngôn (2)

3) *Kāyagutto vacīgutto.
āhāre udare yato.*

*Saccaṃ karomi niddānaṃ.
saraccaṃ ma pamocanaṃ.*

“Này ông Bà-la-môn của bộ tộc Bhāradvāja! Cũng như ông bảo vệ an toàn mảnh ruộng của ông bằng những hàng rào. Cũng vậy, Như Lai (Đạo sư của ba cõi) bảo vệ an toàn mảnh ruộng tâm bằng hàng rào của ba thân thiện hạnh và bốn ngữ thiện hạnh.

(Qua câu trả lời này Đức Phật dạy về *Pātimokkha-saṃvara-sīla* - Sự thu thúc bằng giới *Patimokkha*). Về cách sử dụng bốn món vật dụng, Như Lai kiểm chế chính mình để tránh 21 cách kiếm lợi bất chánh (điều này ám chỉ đến Hoạt mạng Biền tịnh giới – *Ājivapārisuddhi-sīla*). Nói về cái bụng, Như Lai chế ngự bản thân bằng cách ẩm thực độ lượng (Điều này dạy về Tư Cụ Y Giới – *Paccaya-sannissita-sīla*). Qua tám loại thánh ngữ (*ariya-vohāra*), Như Lai đã đoạn tận tám loại ngôn ngữ hèn hạ, phi thánh ngữ (*anariya-vohāra*) là những rong rêu của sự dối trá. A-la-hán đạo quả là sự an lạc trong trạng thái gọi là Niết bàn, là sự đoạn tận, sự phá tan hoàn toàn cái bừa, sự viên ly hoàn toàn mảnh ruộng và sự rút lui vĩnh viễn thuộc về Như Lai, bậc Đạo-sư của ba cõi).

Ý nghĩa ở đây là ‘Này ông Bà-la-môn! Cũng như ông, sau khi đã gieo hạt bèn dựng lên một hàng rào gai, một hàng rào cây, một hàng rào bằng những khúc gỗ hay bằng tre để gia súc, trâu bò, nai không vào phá hoại hoa màu được. Cũng vậy, Như Lai sau khi gieo xuống hạt giống đức tin bèn xây nên ba bức tường thành lớn là *pātimokkha-saṃvara-sīla*, *ājiva-pāśuddhi-sīla* và *paccaya-sannissita-sīla* khiến những gia súc, trâu bò, nai dưới dạng pháp bất thiện như tham, sân, si, v.v ... không có đường để vào phá hoại hoa màu là những công đức, những điều phước mà Như Lai (người nông dân vĩ đại) sở hữu.

“Này ông Bà-la-môn! Cũng như ông, sau khi làm công việc bên ngoài (*bahira*) như cày ruộng bằng đôi tay hoặc bằng cái liềm bèn nhổ hoặc cắt sạch cỏ dại vốn có hại cho vụ mùa. Cũng vậy, Như Lai, sau khi làm công việc bên trong (*ajjhattika*) là cày thửa ruộng tâm bèn nhổ lên và đoạn sạch tám loại phi thánh ngữ, là những rong rêu cỏ dại của sự dối trá:

1. Không thấy mà nói là “tôi thấy.”
2. Không nghe mà nói là “tôi nghe.”
3. Không chứng mà nói là “tôi chứng.”
4. Không biết mà nói là “tôi biết.”
5. Thấy mà nói là “tôi không thấy.”
6. Nghe mà nói là “tôi không nghe.”
7. Chứng mà nói là “tôi không chứng.”
8. Biết mà nói là “tôi không biết.”

Trong tám loại phi thánh ngữ này là những loại cổ đại của sự dối trá. Như Lai đã làm công việc đào bứng, cắt đứt và đoạn tận bằng đôi tay hay bằng cái liềm Bát thánh ngữ như:

1. Khi không thấy nói rằng “tôi không thấy.”
2. Khi không nghe nói rằng “tôi không nghe.”
3. Khi không chứng nói rằng “tôi không chứng.”
4. Khi không biết nói rằng “tôi không biết.”
5. Khi thấy nói rằng “tôi thấy.”
6. Khi nghe nói rằng “tôi nghe.”
7. Khi chứng nói rằng “tôi chứng.”
8. Khi biết nói rằng “tôi biết.”

“Này ông Bà-la-môn! Việc dẹp bỏ cái bừa của ông, việc trừ bỏ mảnh ruộng cũ và việc ngừng nghỉ của ông không phải là vĩnh viễn vì ông còn phải cày bừa lại vào buổi chiều, ngày hôm sau hoặc năm sau. Việc tháo bỏ cái bừa của Như Lai, việc từ bỏ mảnh ruộng của Như Lai và sự ngừng nghỉ của Như Lai không giống như ông. Quả thật vậy, này ông Bà-la-môn! Khi Như Lai đã chứng đắc Đạo Quả A-la-hán. Trước đó, Như Lai chẳng hề biết thế nào là dẹp bỏ cái bừa, thế nào là từ bỏ mảnh ruộng và sự quy ẩn. Như Lai sẽ giải thích cụ thể hơn. Này ông Bà-la-môn! Vào thời của Đức Phật Dīpankara, Như Lai chưa dẹp bỏ cái bừa, chưa từ bỏ mảnh ruộng và quy ẩn cho đến khi Như Lai chứng đắc A-la-hán đạo tuệ, Nhất thiết trí. Suốt thời gian bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp Như Lai phải làm việc bên trong là trồng trọt trên mảnh đất tâm bằng sự thẳng yên cương bốn con bò lớn là Chánh tinh tấn hay duy trì sự tinh tấn để nung nóng cái bừa Trí tuệ.

“Này ông Bà-la-môn! Sau khi làm công việc cày xới mảnh ruộng tâm không ngừng nghỉ suốt bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp, chỉ đến khi Như Lai chứng đắc đạo quả A-la-hán với tất cả ân đức của một vị Phật khi đang ngồi trên bồ đoàn bằng vàng dưới cội cây Bồ đề là trạng thái thực sự an lạc, chấm dứt mọi phiền não. Khi ấy Như Lai mới tháo bỏ bốn con bò tinh tấn từ cái cày Trí tuệ, từ bỏ mảnh ruộng quá trình tâm và quy ân vĩnh viễn bằng sự an trú trong Đạo Quả A-la-hán. Giờ đây Như Lai chẳng còn gì để làm đối với công việc trồng trọt.”

Trả lời bằng câu kệ (3)

4) *Vīriyaṃ me dhuradhorayaṃ.
yogakkhemādhivāhanaṃ.
Gacchāti anivattantaṃ
yattha gantvā na socati.*

‘Này ông Bà-la-môn của bộ tộc Bhāradvāja! Hai loại tinh tấn (*vīriya*) của Như Lai thuộc về thân (*kāyika*) và thuộc về tâm (*cetasika*) hình thành một cặp bò lớn được buộc vào ngay trước cái cày hay bốn loại chánh tinh tấn của Như Lai (*sammappadhāna*) là hai cặp bò kéo (cặp bò gồm thân tinh tấn và tâm tinh tấn hay hai cặp bò Chánh tinh tấn của Như Lai) có khả năng dẫn đến Niết bàn, thoát khỏi mọi đau khổ gây ra bởi bốn loại phiền trược đó là: dục phiền trược (*kāma-yoga*), v.v... Sau khi đã đến Niết bàn nơi mà một nông dân giống như Như Lai không còn phiền não sẽ không quay lại nữa do nhờ năng lực của Trí tuệ.

(Giải thích: Cũng như khúc gỗ nơi mà cái bừa của ông Bà-la-môn được kéo đi bởi cặp bò làm bể vụn những khối đất và tiêu diệt những rễ cây lớn và nhỏ. Cũng vậy, khúc gỗ trí tuệ của Đức Phật được kéo đi một cách mạnh mẽ bởi cặp bò là thân tinh tấn và tâm tinh tấn, nghiền nát bốn loại khối đất đó là khối tương tục (*santati*), khối hợp thành (*samūha*), khối phận sự (*kiicca*), khối cảnh duyên (*ārammana*), Như Lai cũng đoạn diệt những rễ cây lớn và nhỏ là những pháp ô nhiễm.

Hay nói cách khác, cũng như hai cặp bò để kéo của ông Bà-la-môn, một cặp được thắng vào cái ách thứ nhất và cặp kia được thắng vào cái ách thứ hai. Cũng vậy, trong cái bừa chánh pháp của Đức Phật có bốn pháp tinh tấn giống như hai cặp bò của ông Bà-la-môn được gắn vào cái bừa của ông ta. Chúng phấn đấu nỗ lực và hoàn thành hai phận sự, đó là phận sự tiêu diệt cỏ dại đã mọc rồi và cỏ dại sắp mọc lên và phận sự làm sanh ra những cây lúa. Cũng vậy, bốn pháp tinh tấn của Đức Phật tương ứng với hai cặp bò của ông Bà-la-môn, chúng phấn đấu nỗ lực và hoàn thành nhiệm vụ. Đó là nhiệm vụ đoạn trừ các bất thiện pháp đã sanh cũng như sẽ sanh và phận sự làm sanh khởi các thiện pháp.

“Này ông Bà-la-môn! Cũng như hai cặp bò của ông đi về hướng đông, hướng tây, v.v... khi ông điều khiển chúng. Cũng vậy hai cặp bò tinh tấn của Như Lai đi thẳng đến Niết bàn khi Như Lai điều khiển chúng đi về hướng ấy. Sự khác biệt về hướng đi của ông và hướng đi của Như Lai là thế này: khi hai cặp bò của ông tiến đến đầu kia của mảnh ruộng thì chúng quay lại, nhưng cặp bò tinh tấn của Như Lai đi thẳng đến Niết bàn mà không quay trở lại kể từ thời kỳ Đức Phật Dīpankara.

Hai cặp bò của ông không thể đến chỗ mà một người nông dân như ông có thể thoát khỏi phiền não. Còn hai cặp bò của Như Lai dưới dạng Chánh tinh tấn, chúng đã được điều khiển để đến chỗ Niết bàn thoát khỏi mọi sầu khổ của một người nông dân giống như Như Lai).

Kết luận bằng câu kệ

5) *Evam esa kasi kuttha,
sa hoti amatapphala.
Etam kasim kasitvāna
sabbadukkha pamuccati.*

“Này ông Bà-la-môn của bộ tộc Bhāradvāja! Như Lai (bậc Thiên nhân sư của ba cõi) đã làm công việc cày ruộng Chánh pháp liên tục không gián đoạn suốt bốn A-tăng-kỳ (*asankhyeyya*) và một

trăm ngàn đại kiếp. Việc cày ruộng Chánh pháp của Như Lai cho quả Niết bàn, hương vị này không chỉ giành riêng cho Như Lai mà dành cho bất cứ ai dù là Phạm thiên, chư thiên hay nhân loại. Khi việc thắng ách cặp bò Chánh tinh tấn và việc cày ruộng Pháp được người đó thực hiện một cách liên tục không gián đoạn thoát khỏi mọi khổ đau và chứng đắc Niết bàn.

Với cách này, Đức Phật qua việc thuyết pháp đến Bà-la-môn Kasibhāradvāja. Kết thúc bài pháp bằng cách đưa nó lên tới đỉnh cao là đạo quả A-la-hán và Niết bàn.

Sau khi lắng nghe bài pháp thâm diệu, Bà-la-môn Kasibhāradvāja giác ngộ được rằng: ‘Dù ta ăn ngũ cốc có được từ công lao trồng trọt của mình nhưng hôm sau ta vẫn bị đói. Việc trồng trọt trên mảnh ruộng Chánh pháp của Sa-môn Gotama đã cho Quả Bất tử gọi là Niết bàn. Sau khi hưởng Quả Bất tử từ việc trồng trọt trên mảnh ruộng chánh pháp, người ta có thể giải thoát bản thân khỏi đau khổ vĩnh viễn.’ Như vậy, ông Bà-la-môn đã phát triển tâm tịnh tín, hiểu thấu đáo và muốn làm những việc mà một cận sự nam hằng làm. Ông ta đã đặt món cơm sữa vào cái bát bằng vàng của ông, trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng. Rồi ông ta đặt thêm vào bơ, mật ong, mật đường, v.v... để món ăn ngon hơn. Cuối cùng ông đẩy bát bằng một tấm vải trắng và tự tay dâng đến Đức Phật và những lời tác bạch rằng: “Cầu xin Sa-môn Gotama hãy thọ dụng món cơm sữa! Sa-môn Gotama quả thật là người cày ruộng, vì người đã làm công việc cày ruộng Chánh pháp mà kết quả của vụ mùa là Niết bàn.”

Rồi Đức Phật thuyết hai câu kệ sau đến Bà-la-môn:

6) *Gāthābhigītāṃ me abhojaneyyam.
sampassataṃ Brāhmaṇa n'esa Dhammo.
Gāthābhigītāṃ panudanti Buddhā.
dhamme sati Brāhmaṇa vuttiresā.*

“Này ông Bà-la-môn của bộ tộc Bhāradvāja! Vật thực có được do đọc lên những câu kệ thì không đáng cho Như Lai thọ dụng chút nào cả. Sự thọ dụng vật thực có được như vậy không phải là tục lệ của

chư Phật là những bậc hằng thọ trì Pháp nuôi mạng thanh tịnh. (Cho nên) tất cả chư Phật đều từ chối vật thực kiếm được do đọc lên những câu kệ. Nay Bà-la-môn của bộ tộc Bhāradvāja! Khi một người thọ trì Pháp thanh tịnh về sự nuôi mạng, người ấy tầm cầu bốn món vật dụng đúng pháp mà không bị luyến ái với bất cứ gia đình nào như mở rộng bàn tay của mình trong không trung. Đó là cách sống thanh tịnh của tất cả chư Phật”.

(Ở đây, câu hỏi được nêu ra là “Phải chăng Đức Phật đọc lên những câu kệ để được nhận được món cơm sữa, vì vật thực kiếm được do đọc lên những câu kệ đã được nêu ra?” Câu trả lời là “Không, Đức Phật đọc lên những câu kệ không phải để nhận vật thực.” Đúng vậy, Ngài đã không nhận dù một vá vật thực tuy Ngài đã đứng gần mảnh ruộng từ sáng sớm. Ngài thốt lên ba câu kệ một cách rõ ràng để mô tả cách Ngài thực hiện việc cày ruộng Chánh pháp và nhờ đó Ngài đã giải thích đầy đủ những ân đức của một vị Phật; vật thực phát sanh như vậy có vẻ giống như những người ca múa kiếm được một cái gì đó do múa và hát. Cho nên câu nói: “Vật thực có được do đọc lên những câu kệ.” Vật thực như vậy không đáng để chư Phật thọ dụng, cho nên Ngài mới nói: “Nó không đáng được thọ dụng chút nào cả.”

Câu kệ bốn dòng, ba câu kệ đầu chỉ ra sự thanh tịnh của thời pháp để ngăn chặn sự chệch lạc và chỉ trích của những kẻ thiếu trí có thể nói rằng: “Nhờ hát một bản nhạc mà Sa-môn Gotama đã khiến cho Bà-la-môn Kasibhāradvāja, người không có niềm tin mà hoan hỷ bố thí vật thực. Thời pháp này của Sa-môn Gotama nhằm mục đích kiếm vật thực cúng dường.” Dòng kệ thứ tư chỉ rõ sự thanh tịnh trong việc nuôi mạng của Đức Phật.

Khi Đức Phật nói lên như vậy thì ông Bà-la-môn buồn bã nghĩ rằng: “Đức Gotama đã từ chối món cơm sữa của ta. Ngài nói nó không đáng được ăn. Ta thật không may. Ta đã bị tước mất cơ hội bố thí vật thực.” Ông nghĩ thêm: “Nếu Đức Gotama không nhận món cơm sữa này thì thật tốt thay nếu Ngài nhận một món khác.” Khi ấy, Đức Phật chợt nghĩ: “Sau khi bỏ qua thời khát thực, Như Lai đã đến đây với ý nghĩ rằng Như Lai sẽ làm khởi dậy niềm tin nơi ông Bà-la-môn này

trong một thời gian giới hạn. Giờ ông ta đã bị từ chối. Nếu do bị từ chối, ông Bà-la-môn có thái độ không tốt với Như Lai thì ông ta sẽ không thể chứng đắc thông tuệ liễu ngộ Niết bàn tối thượng.” Vì muốn giúp ông Bà-la-môn được toại nguyện, để ông ta khởi dậy niềm tin đối với Ngài, Đức Phật bèn đọc lên câu kệ sau:

7) *Aññena ca kevalinam mahesim.*

khīṇāsavaṃ kukkucca-vupasantaṃ.

Aññena pānena upatṭhahassu.

khettaṃ hi tam puññapekkhassa hoti.

“Này ông Bà-la-môn của bộ tộc Bhāradvāja! Với vật thực và thức uống, ngoài món ăn này mà được dâng đến các bậc A-la-hán đã thoát khỏi các lậu hoặc (*āsava*), bậc có tất cả những ân đức của một vị Phật, bậc tầm cầu những ân đức như giới bậc cao. Bậc đã hoàn toàn tự tại (tuy Đức Phật cố ý làm khởi dậy ước muốn bỏ thí đối với ông Bà-la-môn nhưng Ngài chỉ nói một cách đơn giản, không nói trực tiếp). Chỉ có Giáo pháp của một vị Phật và tám đặc tánh kỳ diệu mới là mảnh ruộng vĩ đại, đất đai phì nhiêu giành cho ông - người có khuynh hướng làm những việc phước.”

Rồi ông Bà-la-môn suy nghĩ: “Ta đã mang món cơm sữa này dành cho Đức Phật. Vì thế, ý ta không muốn cho đến ai khác.” Bởi vậy, ông ta hỏi: “Kính bạch Đức Gotama! Như vậy con nên cúng dường món cơm sữa này đến ai?” Đức Phật đáp lại: “Này ông Bà-la-môn! Như Lai không thấy ai trong cõi chư thiên gồm chư thiên, ma vương, Phạm thiên hay trong cõi nhân loại này gồm Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa và thường dân, ngoài Như Lai và Thịnh văn đệ tử của Như Lai có thể tiêu hóa được món cơm sữa ấy. Do đó, này ông Bà-la-môn! Ông nên đổ nó ở một nơi không có cỏ xanh hoặc đổ vào trong nước không có côn trùng.”

Tại sao trong cả chư thiên và nhân loại không ai có thể tiêu hóa được món cơm sữa này? Nó không thể tiêu hóa bởi vì vật thực thô này của loài người đã trộn chung với vật thực vi tế mềm (*ambrosia*) của chư thiên. Khi vị Phạm thiên đang cho vào vật thực dành cho Đức

Phật, chư thiên cũng đặt thêm vật thực của họ vào trong đó. (Nó có thể tiêu hóa được nếu đó chỉ thuần túy là vật thực của chư thiên và được chư thiên ăn ; tương tự như vậy nếu món cơm sữa này loài người tiêu hóa được mà không trộn chung với vật thực của chư thiên).

Món cơm sữa là loại vật thực thô, chư thiên có cơ thể vi tế nên khi trộn chung với vật thực của chư thiên, chư thiên cũng không thể tiêu hóa được. Đối với loài người cũng vậy, vì thân thô thiển nên không thể tiêu hóa được vật thực của chư thiên.

Đối với Đức Phật, Ngài có thể tiêu hóa được vì Ngài có sự biến thể tự nhiên (một số vị A-la-hán rành mạch Tam Tạng thì cho rằng khả năng này là do năng lực của thân và tâm của Đức Phật). Đối với các vị A-la-hán đệ tử của Đức Phật cũng vậy, vật thực ấy có thể tiêu hóa do định lực và trí quán khi thọ dụng có độ lượng. Đối với những người khác thì không thể được ngay cả những người có năng lực thần thông. Đây là điều bất khả tư nghì - chỉ liên quan đến Đức Phật.

Bà-la-môn Kasibhāradvāja bèn đổ món cơm sữa ấy vào trong chỗ nước không có côn trùng. Ngay tức thì nó phát ra tiếng kêu xèo xèo, nhiều hơi nước bốc lên từ bốn phía giống như cái lưới cày đã được nung nóng trong lò lửa suốt ngày và hơi bốc lên khi nó được nhúng vào trong nước.

Thấy vậy Bà-la-môn đứng sững trong sợ hãi, rồi ông ta đi đến Đức Phật, quỳ xuống ôm chân Ngài bạch rằng: “Thưa Đức Gotama! Giáo pháp của Ngài quả thật là khả ái, cũng như một vật đang nằm sắp được lật ngửa lên, hay một vật đang đậy kín được mở ra, hay một người đi lạc được chỉ đúng đường, hay một ngọn đuốc được thắp sáng trong đêm tối để mọi người có mắt có thể trông thấy và phân biệt các đồ vật. Dường thế ấy, Đức Gotama thuyết giảng cho con về Chánh pháp một cách tường tận bằng nhiều cách. Bạch Đức Gotama! Con xin quy y Đức Phật, quy y đức Pháp và quy y đức Tăng.

Thưa Đức Gotama! Xin cho con được tội nghiệp, xin cho con được xuất gia theo Ngài.”

Ông Bà-la-môn được Đức Phật truyền pháp xuất gia. Và sau khi xuất gia trở thành Sa-môn không bao lâu, đại đức Kasibhāradvāja một

mình đi vào nơi vắng vẻ. Nơi đây, vị ấy thực hành pháp chuyên cần tinh tấn với tâm hướng đến Niết bàn. Cuối cùng đại đức Kasibhāradvāja chứng đắc được quả vị A-la-hán và trở thành bậc Ứng cúng.

(Bài viết này về ông Bà-la-môn Kasibhāradvāja được dựa trên bài kinh Kasibhāradvāja sutta, cuốn thứ nhất của bộ Chú giải Sutta Nipāta).

KẾT THÚC CHƯƠNG 29

HẠ THỨ MƯỜI MỘT CỦA ĐỨC PHẬT TẠI LÀNG CỦA BÀ-LA-MÔN NĀḶA



CHƯƠNG 30

HẠ THỨ MƯỜI HAI CỦA ĐỨC PHẬT TẠI THÀNH PHỐ VERAÑJĀ

Sau khi trải qua mùa an cư kiết hạ thứ mười một tại làng của Bà-la-môn Ekanāla, thuyết giảng các bài pháp như kinh Kasibhāradvāja và những bài pháp khác đến những người hữu duyên nên tế độ gồm có Bà-la-môn Kasibhāradvāja. Khi mãn hạn mùa an cư tại ngôi làng đó, Đức Phật bèn lên đường tiếp tục tế độ chúng sanh, phân phát nước mát bắt tử đến chư thiên và nhân loại. Và cuối cùng, Ngài đến thành phố Verañjā, cùng với năm trăm hộ chúng tỳ khuru cư ngụ gần cây Nimba, chỗ ở của Dạ Xoa Naḷeru cách xa thành phố Verañjā.

Cuộc viếng thăm của Bà-la-môn Verañjā đến Đức Phật

Khi Bà-la-môn Verañjā nghe tin lành như sau: “Thưa các vị! Sa-môn Gotama, thái tử dòng Thích Ca đã xuất gia Sa-môn cùng với năm trăm vị tỳ khuru có giới đức cao thượng, đang trú ngụ gần cây Nimba chỗ ngụ của dạ xoa Naḷeru gần thành phố Verañjā của chúng ta. Danh tiếng của Đức Gotama thấu đến Hữu đĩnh thiên (*bhavagga*) lan truyền khắp nơi như vậy: ‘Đức Phật được gọi là: Bạc A-la-hán vì Ngài xứng đáng được tôn kính, cúng dường.

Ngài là bậc Chánh Biến Tri (*Sammāsambuddha*) vì Ngài hiểu biết hoàn toàn tất cả các pháp.

Ngài được gọi là bậc Minh Hạnh Túc (*Vijjācaraṇa-sampannā*), vì Ngài đã có đầy đủ trí tuệ và pháp hành.

Ngài được gọi là bậc Thiện Thệ (*Sugata*), vì Ngài nói ra những lời thiện lành.

Ngài được gọi là bậc Thế Gian Giải (*Lokavidū*), vì Ngài biết tường tận về Tam giới.

Ngài được gọi là bậc Điều ngự Vô song (*Anuttaro purisadammasārathi*), vì Ngài là bậc Điều ngự Vô song những kẻ đáng được điều ngự.

Ngài được gọi là Thiên Nhân sư (*Satthā deva-manussānam*), vì Ngài là thầy của chư thiên và nhân loại.

Ngài được gọi là Phật (*Buddha*), vì Ngài giác ngộ Tứ Diệu Đế và hướng dẫn cho người khác giác ngộ Tứ Diệu Đế.

Ngài được gọi là Thế Tôn (*Bhagavā*), vì Ngài có sáu oai đức.

Đức Phật biết rõ hư không thế giới (*okāsa-loka*) cùng với chư thiên, ma vương và Phạm thiên của nó, cũng như thế giới chúng sanh (*satta-loka*) cùng với Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa và dân thường của nó qua trí tuệ đặc biệt của Ngài và giảng dạy chúng.

Đức Phật công bố Chánh pháp thiện hiền trong cả ba giai đoạn: giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn cuối và cũng hoàn hảo về văn và nghĩa (không cần phải thêm bớt gì nữa). Ngài đã giảng dạy pháp hành cao quý hoàn hảo và thanh tịnh tuyệt đối (không có chút khuyết điểm nào phải loại bỏ). Hình ảnh của một bậc thánh A-la-hán như vậy quả thật là kỳ diệu.” Ông Bà-la-môn đã nghe được tất cả điều ấy.

Như vậy, ông Bà-la-môn Verañjā đã viếng thăm Đức Phật và trao đổi những lời thân thiện với Ngài. Sau khi đã trao đổi những lời thân thiện và những lời chúc lành, ông Bà-la-môn ngồi xuống ở một chỗ không có sáu khuyết điểm. Sau đó, ông ta bắt đầu công kích Đức Phật :

“Thưa Đức Gotama! Tôi đã nghe rằng Sa-môn Gotama không cúi chào, không đón tiếp cũng như không mời ngồi đối với những vị Bà-la-môn già cả, lớn tuổi của những thế hệ khác đang gần đất xa trời. Thưa Đức Gotama! Điều mà tôi đã nghe là đúng. Quả thật vậy, thưa Đức Gotama! Ngài đã không cúi chào, không đón tiếp, cũng như không mời ngồi đối với Bà-la-môn già cả, lớn tuổi của những thế hệ

trước đang gần đất xa trời. Thưa Đức Gotama! Không có hành động tôn kính, cúi chào, v.v... quả thật hoàn toàn không đúng.”

Do không bị ô nhiễm bởi hai khuyết điểm là tự tán (*atthukkamaṇa*) và hủy tán (*paravambhana*), lại có tâm thanh tịnh được rưới mát bởi nước đại bi (*mahā-karunā*) và với ý muốn đoạn trừ vô minh cho ông Bà-la-môn và để chỉ ra sự đúng đắn của Ngài, Đức Phật bèn đáp lại rằng: “Này ông Bà-la-môn! Trong hư không thế giới gồm có chư thiên, ma vương và Phạm thiên. Và trong thế giới chúng sanh gồm có Sa-môn, Bà-la-môn, vua quan và thường dân của nó, Như Lai không thấy có ai đáng được Như Lai tôn kính, đón tiếp hay mời ngồi. Nếu Như Lai chỉ tình cờ cúi chào hay đón tiếp hay mời ngồi một ai đó thì khi ấy cái đầu của người ấy sẽ vỡ ra và rơi xuống đất.”

Dù Đức Phật trả lời như vậy, nhưng ông Bà-la-môn Verañjā do thiếu trí nên không hiểu rõ lời của Đức Phật, Bực vĩ đại nhất thế gian. Thay vào đó, ông ta tỏ ra tức giận khi nghe những lời nói của Đức Phật, vì vậy ông cáo buộc rằng:

(1) “**Samôn Gotama là con người có tánh cách bất nhã**”

Để làm nguội dịu tâm nóng nảy của ông Bà-la-môn, Đức Phật không trực tiếp phản bác lời buộc tội của ông ta, mà để cho thấy rằng việc gọi Ngài là ‘con người bất nhã’ là có lý do nên Ngài đáp lại rằng:

“Này ông Bà-la-môn! Quả là có lý do để người ta nói Như Lai là ‘Sa-môn Gotama là người có tánh cách bất nhã.’ Lý do là như thế này, này ông Bà-la-môn! Khoái lạc trong các sắc, khoái lạc trong các âm thanh, khoái lạc trong các hương, khoái lạc trong các vị, khoái lạc trong các xúc. Tất cả những khoái lạc này Như Lai đã từ bỏ rồi. Này ông Bà-la-môn vì lý do này mà người ta nói về Như Lai nếu họ muốn như vậy ‘Sa-môn Gotama là người có tánh bất nhã,’ nhưng chư Phật hoàn toàn không có lý do mà ông muốn nói đến.”

(Ở đây, điều mà ông Bà-la-môn muốn nói là sự cúi mình chào đón, sự chấp tay và đánh lễ trong thế gian gọi là *sāmaggī-rasa* (cách

tạo ra sự hòa hợp giữa người này với người kia). *Sāmaggī-rasa* hoàn toàn vắng mặt trong người của Đức Gotama. Đó là lý do khiến ông Bà-la-môn chỉ trích Đức Phật khi nói rằng: "Đức Gotama là người có tánh cách vô vị, tức là Ngài không có tánh cách hòa hợp (*sāmaggī-rasa*).

Nói cách khác, Đức Phật có ý nói rằng khoái lạc trong các sắc, khoái lạc trong các âm thanh, khoái lạc trong các hương, khoái lạc trong các vị, khoái lạc trong các xúc, mỗi loại khoái lạc như vậy được gọi là *sāmaggī-rasa*, vì mỗi loại khoái lạc chỉ tồn tại khi nào các yếu tố căn, cảnh, tâm, v.v... kết hợp với nhau một cách hòa hợp. Vì tất cả vị hòa hợp này đã bị Ngài đoạn tận. Ngài đã thoát khỏi năm loại hòa hợp này. Với ý nghĩ trong tâm người ta có thể gán cho Ngài là 'con người có tánh cách bất nhĩ' nếu họ muốn như vậy, nhưng Ngài tuyên bố rằng: "Chư Phật hoàn toàn không có lý do mà ông Bà-la-môn nhắm đến."

Về vấn đề này, tại sao Đức Phật quả quyết rằng "Chư Phật hoàn toàn không có lý do mà ông Bà-la-môn nhắm đến." Phải chăng điều này chung quy không thừa nhận giả thuyết rằng: "Đức Phật nên thọ trì vị hòa hợp (*sāmaggī-rasa* như: cúi chào, đón tiếp, mời ngồi, v.v...). Theo như điều mà ông Bà-la-môn nhắm đến câu hỏi như vậy có thể sanh lên. Câu trả lời là : Không.

Giải thích: Người nên thọ trì *sāmaggī-rasa* mà không thọ trì sự cúi chào, đón tiếp, mời người, v.v... như ông Bà-la-môn nhắm đến thì đáng bị gọi là 'người không có tánh tốt', vì người ấy không thể hiện *sāmaggī-rasa* dù người ấy có bốn phận làm như vậy. Còn đối với Đức Phật, Ngài không có gì phải làm về *sāmaggī-rasa* như ý ông Bà-la-môn nhắm đến (vì Ngài là bậc Vĩ đại nhất trong Tam giới). Cho nên, để chỉ rõ sự kiện rằng Ngài đã vượt lên trên sự thọ trì như vậy. Đức Phật tuyên bố rằng: "Chư Phật hoàn toàn không có lý do mà ông nhắm đến."

Vì không thể gán lời chê trách Đức Phật như vậy về việc Ngài không có *sāmaggī-rasa* mà Bà-la-môn nhắm đến và muốn tạo ra một lời chỉ trích khác bèn nói rằng:

(2) " Sa-môn Gotama là người vô dụng"

Để cho thấy rằng có một lý do khác để gọi Ngài như vậy, Đức Phật bèn nói rằng:

“Này ông Bà-la-môn! Quả thật có lý do để nói về Như Lai là ‘Sa-môn Gotama vô dụng.’” Lý do là như thế này, này ông Bà-la-môn! Sự thọ dụng các sắc (*paribhoga*), sự thọ dụng các âm thanh, sự thọ dụng mùi hương, sự thọ dụng vị, sự thọ dụng các xúc với tâm tham ái. Tất cả những sự thọ dụng này Như Lai đã từ bỏ. Này ông Bà-la-môn! Vì lý do này (sự vắng mặt của *paribhoga* - sự thọ dụng năm cảnh dục với tâm tham ái), cứ để người ta nói về Như Lai nếu họ muốn nói rằng ‘Sa-môn Gotama là người vô dụng’. Nhưng Chư Phật tuyệt đối không có lý do mà ông ám chỉ đến.”

Ở đây, điều mà ông Bà-la-môn ám chỉ đến là sự cúi mình và những hành động tôn kính khác được hiện đến những bậc trưởng thượng được thế gian công nhận là *sāmaggi-paribhoga*, sự thọ dụng vì sự hòa hợp vì Đức Phật không có sự thọ dụng như vậy nên Ngài bị chỉ trích là ‘người vô dụng’.

Theo Đức Phật, Ngài đã đoạn trừ sự thọ dụng năm loại cảnh dục đó là sắc, thanh, hương, vị và xúc với tâm tham ái. Và như vậy Ngài đã thoát khỏi sự thọ dụng như vậy. Do đó, Ngài xác nhận rằng, với ý nghĩ này trong tâm người ta có thể nói về Ngài là ‘người vô dụng’

Lần thứ hai, Bà-la-môn cũng không thể chỉ trích Đức Phật theo cách như thế này, ông muốn gán một lời buộc tội khác, bèn nói rằng:

(3) “Sa-môn Gotama là người tin theo thuyết phi tác nghiệp”

Cũng như trước, để cho thấy rằng một lý khác để gọi Ngài là như vậy, Đức Phật nói:

“Này ông Bà-la-môn! Có lý do để nói về Như Lai rằng: “Sa-môn Gotama là người tin theo thuyết phi tác nghiệp.” Lý do là như thế này, này ông Bà-la-môn! Như Lai tuyên bố rằng: “Ba thân ác nghiệp, bốn khẩu ác nghiệp, ba ý ác nghiệp và tất cả những bất thiện nghiệp khác đều không nên làm. Vì lý do này, về lời tuyên bố của Như Lai rằng không nên làm những ác nghiệp, là niềm tin trong thuyết phi tác nghiệp. Cứ để người ta nói về Như Lai nếu người ta muốn nói rằng ‘Sa-môn Gotama là người tin theo thuyết phi tác nghiệp.’ Nhưng chư Phật không có loại lý do ông ám chỉ đến.

Ở đây, điều mà ông Bà-la-môn muốn nói là ‘Tất cả mọi trong thế gian đều thực hành hạnh gia tộc (*kulacāritta*) như là cúi chào trước các vị trưởng thượng, v.v... vì Đức Phật không thực hành điều như thế nên Ngài bị chỉ trích là ‘người tin vào thuyết phi tác nghiệp.’

Tuy nhiên, Đức Phật đã ám chỉ rằng Ngài thuyết giảng những ác nghiệp thì không nên làm, và vì thế có thể được xem là ‘vô tác luận.’

Vì cũng không thể chê trách Đức Phật như vậy, Bà-la-môn lại đưa ra một lời buộc tội khác, bèn nói rằng:

(4) " Sa-môn Gotama là người tin theo thuyết Đoạn kiến"

Để làm nguôi dịu tâm của ông Bà-la-môn. Cũng như những trường hợp trước, Đức Phật muốn chỉ rõ rằng có một nguyên nhân khác để gọi Ngài như vậy, Ngài nói:

“Này ông Bà-la-môn! Có lý do để nói về Như Lai rằng ‘Sa-môn Gotama là người tin theo thuyết đoạn kiến.’ Lý do là như thế này, này ông Bà-la-môn! Như Lai thuyết pháp đoạn diệt về tham (*rāga*), đoạn diệt sân (*dosa*), đoạn diệt si (*moha*) và đoạn diệt những ác nghiệp khác. Này ông Bà-la-môn vì lý do này (sự thuyết pháp về đoạn diệt tham, diệt sân, diệt si và những ác nghiệp khác vốn là đoạn kiến) người ta có thể nói về Như Lai nếu họ muốn nói rằng ‘Sa-môn Gotama là người tin theo thuyết

Đoạn kiến.’ Còn lý do mà ông nói đến thì chư Phật hoàn toàn không có.”

(Ở đây, ông Bà-la-môn vì thấy Đức Phật không có pháp tôn kính như cúi đầu chào, mời ngồi, v.v... đến những người già cả nên ông ta nghĩ rằng ‘truyền thống bày tỏ sự tôn kính trong thế gian đã bị đoạn diệt do bởi Sa-môn Gotama’ và ông chỉ danh Ngài là ‘người theo thuyết Đoạn kiến.’)

Tuy nhiên, Đức Phật dạy mọi người đoạn diệt tham, sân, si và những ác nghiệp ác bằng những loại đạo Tuệ riêng của họ. Do đó, Ngài công nhận rằng với ý nghĩ ấy trong tâm người ta có thể gọi Ngài là ‘người theo thuyết Đoạn kiến.’

Vì không thể buộc tội Đức Phật theo cách như vậy, ông Bà-la-môn lại đưa ra một lời buộc tội khác và nói rằng:

(6) “Sa-môn Gotama là người có tánh hay ghê tởm”

Cũng như trước, để chỉ rõ rằng có một lý do khác để gọi Ngài như vậy, Đức Phật nói:

“Này ông Bà-la-môn! Quả thật là có duyên cớ để nói về Như Lai là ‘Sa-môn Gotama là người có tánh hay ghê tởm’. Lý do là như thế này: “Này ông Bà-la-môn! Như Lai ghê tởm về ba thân ác nghiệp, bốn khẩu ác nghiệp, ba ý ác nghiệp và những ác nghiệp khác. Này ông Bà-la-môn! Vì lý do này (sự ghê tởm các ác nghiệp) mà người ta có thể nói về Như Lai. Nếu họ muốn nói rằng ‘Sa-môn Gotama là người có tánh hay ghê tởm.’ Nhưng chư Phật hoàn toàn không có lý do mà ông muốn nói đến.”

Ở đây, ông Bà-la-môn nghĩ rằng Đức Phật không thực hành hạnh gia tộc (*kula-cāritta*), như cúi chào trước các bậc trưởng thượng (*vuddhapacāyana*), v.v... chỉ vì Ngài ghê tởm họ cho nên ông Bà-la-môn đã gán cho Ngài là ‘người có tánh hay ghê tởm’.

Tuy nhiên, Đức Phật có ý nói rằng Ngài ghê tởm các ác nghiệp và do đó công nhận rằng với ý nghĩ trong tâm người ta có thể nói về Ngài là ‘người có tánh hay ghê tởm’.

Vì không thể cáo buộc được Đức Phật như vậy, ông Bà-la-môn lại đưa ra một lời cáo buộc khác, bèn nói:

(7) “Sa-môn Gotama là kẻ hủy diệt”

Cũng như trước, để chỉ rõ rằng cũng có một lý do khác để nói Ngài như vậy. Đức Phật nói:

“Này ông Bà-la-môn! Có lý do để nói về Như Lai rằng ‘Sa-môn Gotama là kẻ hủy diệt’. Lý do là như thế này, này ông Bà-la-môn! Sự thuyết giảng pháp hủy diệt tham, hủy diệt sân, hủy diệt si và những điều ác khác. Này ông Bà-la-môn vì lý do này, cứ để người ta nói về Như Lai nếu họ muốn nói rằng ‘Sa-môn Gotama là kẻ hủy diệt’. Nhưng chư Phật hoàn toàn không có lý do mà ông ám chỉ đến.”

Ở đây, ông Bà-la-môn vì không thấy ở Đức Phật có hành động tôn kính đến những người già cả nên ông ta nghĩ rằng Đức Phật là người đại hủy diệt pháp hành to lớn nhất này và sự tôn kính những người lớn tuổi (*vuddhapacāyana*) và gán cho Ngài là ‘kẻ hủy diệt’.

Tuy nhiên, Đức Phật dạy hàng đệ tử diệt tham, diệt sân, diệt si và các pháp bất thiện khác. Ngài công nhận rằng với ý nghĩ như vậy trong tâm người ta có thể gọi Ngài là ‘người hủy diệt’.

Vì không thể cáo buộc Đức Phật theo cách như vậy, ông Bà-la-môn lại đưa ra một lời cáo buộc khác, ông nói:

(8) “Sa-môn Gotama là người khổ hạnh”

Cũng như trước, để cho thấy rằng để có một lý do khác để gọi Ngài như vậy, Đức Phật nói:

“Này ông Bà-la-môn! Có lý do để nói về Như Lai rằng ‘Sa-môn Gotama là người khổ hạnh (*tapassi*), người đoạn diệt các pháp khổ hạnh. Lý do là như thế này, này ông Bà-la-môn! Như Lai tuyên bố rằng: ba thân ác nghiệp, bốn khẩu ác nghiệp, ba ý ác nghiệp và tất cả những bất thiện pháp khác là những pháp đau

khô (*tapaniya dhamma* - những pháp gây sầu khô cho tất cả nhân loại và những loài chúng sanh khác). Nay ông Bà-la-môn! Như Lai tuyên bố rằng người đoạn diệt những ác nghiệp ấy là người khô hạnh đối với các pháp đau khổ. Nay ông Bà-la-môn! Như Lai, bậc Thiện thế, giống như chư Phật quá khứ đoạn diệt tất cả những ác nghiệp ấy. Nay ông Bà-la-môn! Vì lý do này (về sự diệt trừ tất cả các pháp gây đau khổ được gọi là *tapa*), cứ để người ta nói về Như Lai như vậy nếu họ muốn nói rằng ‘Sa-môn Gotama là người khô hạnh.’ Nhưng chư Phật hoàn toàn không có lý do mà ông muốn ám chỉ đến.”

Ở đây, điều mà ông Bà-la-môn muốn nói là như thế này: những người biểu lộ hành động tôn kính như cúi chào, mời ngồi, v.v... đối với những người già cả, trưởng thượng. Những người không biểu lộ hành động tôn kính như vậy là làm khổ tâm những người già cả, trưởng thượng. Đức Phật không làm điều ấy. Do đó, ông Bà-la-môn cho rằng Sa-môn Gotama là người làm khổ đối với những người già cả, trưởng thượng.

Tuy nhiên, Đức Phật gọi những điều ác là những yếu tố gây đau khổ (*tapa-dhamma*). Vì chúng thường làm khổ thế giới hữu tình. Sự đoạn trừ những điều ác đã được làm xong đối với Ngài. Người đã đoạn trừ những điều ác là bậc *Tapassi*. Bởi vậy, có định nghĩa rằng : “*Tape assī ti tapassī.*” Cho nên Ngài tán đồng với danh hiệu được gán cho Ngài rằng ‘Sa-môn Gotama là người đoạn trừ những kẻ làm khổ mình, hay nói đúng hơn là ‘kẻ hành hạ tất cả những điều ác được gọi *Tapa.*’

Vì không thể đưa ra lời chỉ trích Đức Phật như vậy, ông Bà-la-môn đưa ra một lời chỉ trích khác, ông ta nói :

(9) “Sa-môn Gotama hầu như không thể sanh về thiên giới”

Vì Đức Phật đã đoạn trừ bốn hình thức tái sanh trong tương lai, Ngài muốn cho thấy một cách khác rằng Ngài đã thoát khỏi sự tái sanh (*apagabbha*). Ngài nói:

“Quả thật có lý do để nói về Như Lai rằng ‘Sa-môn Gotama hầu như không thể sanh về cõi chư thiên.’ Lý do là, này ông Bà-la-môn! Như Lai tuyên bố rằng Như Lai, bậc A-la-hán đã viễn ly bốn điều kiện tái sanh trong tương lai là bậc *apagabbha*, người đã vượt qua sự tái sanh. Này ông Bà-la-môn! Như Lai, bậc Thiện Thệ như chư Phật quá khứ đã đoạn tận bốn cách tái sanh. Này ông Bà-la-môn! Vì lý do này (lý do đoạn tận bốn hình thức tái sanh trong tương lai), nên người ta có thể nói về Như Lai nếu họ muốn nói rằng ‘Sa-môn Gotama hầu như không thể tái sanh về cõi Chư thiên.’ Nhưng chư Phật hoàn toàn không có lý do mà ông muốn ám chỉ đến.”

Ở đây, điều mà ông Bà-la-môn muốn nói là như thế này ‘sự kính lễ đến những người lớn tuổi như chào, đón tiếp, mời ngồi, v.v... là việc phước dẫn đến tái sanh trong cõi chư thiên. Do tin tưởng như vậy, ông ta gán cho Đức Phật là người ‘hầu như không thể tái sanh vào cõi chư thiên,’ vì ông ta thấy Ngài không có những hành động tôn kính. Nghĩa là Đức Phật không có cơ hội đạt đến cõi chư thiên, thay vào đó Ngài phải trú trong bào thai nh่อม gớm của người mẹ trong tương lai.

Tuy nhiên, Đức Phật muốn nói rằng Ngài không còn sự tái sanh nào cả cho nên tán đồng với danh hiệu được gán cho Ngài là ‘người hầu như không thể tái sanh vào cõi chư thiên’.

Dẫu ông gán cho Đức Phật tám lời buộc tội như ‘người có tánh bất nhã,’ v.v... từ lúc bắt đầu gặp gỡ Đức Phật. Tuy nhiên, Đức Phật với tâm bi mẫn đã nhìn ông ta với ánh mắt thanh tịnh giống như trăng rằm nổi lên giữa bầu trời trong xanh không có đám mây đen, như mặt trời chiếu sáng trên cao giữa mùa thu. Cũng vậy, Đức Phật, bậc Chánh đẳng giác vì muốn đoạn diệt bóng tối vô minh trong tâm ông Bà-la-môn nên Ngài biến những lời buộc tội của ông Bà-la-môn thành những lời tôn vinh của ông ta.

Bấy giờ chư Phật cho thấy sự vi diệu của tâm đại bi, tâm bất động như đại địa trước tám pháp thế gian và tâm yên lặng không nhiễu loạn dù nhiều người lăng mạ Ngài. Ngài suy xét: “Này ông Bà-la-

môn! Tin tưởng một cách khinh xuất rằng ông ta là bậc trưởng thượng (trước một vị Phật) chỉ vì những tướng của thể tục trên người của ông ta như: tóc bạc, răng rụng, da nhăn, v.v... Ông ta chẳng biết chút gì rằng ông ta gần kề với sự tái sanh, đang bị hành hạ bởi cái khổ của tuổi già, sức yếu, bị đe dọa bởi cái chết, cũng không biết rằng ông ta sẽ chết ngay hôm nay và trở thành một đứa bé trong ngày mai. Tuy nhiên, ông ta đã đến với Như Lai bằng sự cố gắng to lớn. Mong rằng chuyên viếng thăm của Như Lai đến ông là một chuyên viếng thăm có nhiều lợi ích.”

Để làm sáng tỏ điều này, rằng Ngài là Bạc Vô song tối thượng trong chúng sanh. Đức Phật đã thuyết pháp một cách chi tiết như sau:

“Này ông Bà-la-môn! Giả sử có một con gà mái có tám trứng, mười trứng hay mười hai trứng. Con gà mái ấy có ba công việc để làm là ấp trứng, truyền hơi nóng cho trứng và tỏa mùi của nó trên trứng (trong tất cả con gà được nằm trong trứng được chăm sóc như vậy), con đầu tiên chui ra khá dễ dàng sau khi làm bung vỏ trứng mỏng bằng cái mỏ của nó. Vậy ông sẽ gọi nó là con lớn hay con nhỏ?” Ông Bà-la-môn đáp: “Thưa Sa-môn Gotama! Nó nên được gọi là con lớn. Trong tất cả những con gà con, con chui ra đầu tiên là con gà lớn nhất vì nó xuất hiện trước nhất.”

Khi ấy Đức Phật dạy: “Này ông Bà-la-môn! Cũng vậy, tất cả chúng sanh nằm trong cái vỏ của vô minh, bị che kín bởi lớp vỏ vô minh. Một mình Như Lai trong khắp thế gian này đã giác ngộ đầu tiên Đạo Tuệ A-la-hán, Chánh đẳng giác Vô thượng vô song sau khi phá vỡ lớp vỏ minh. Này ông Bà-la-môn! Như vậy, Như Lai là bậc Tối thượng Vô song trong thế giới chúng sanh này.”

Ở đây, để giải thích về ví dụ so sánh như sau liên quan đến phần *upamāna*, phần thứ hai của sự so sánh là những con gà con, những cái trứng không bị thối vì gà mẹ đã chăm sóc bằng ba cách đó là ấp trứng, truyền hơi nóng và truyền mùi của nó cho chúng. Những lớp màng mỏng bên ngoài khi ấy sẽ khô ráo, vỏ trứng mỗi ngày một mỏng hơn, mỏng và mỏ của những con gà con ngày càng trở nên lớn và cứng hơn, và gà con trong trứng cũng mạnh hơn. Từ đó, vỏ trứng

cứ mỏng dần theo thời gian, ánh sáng bên ngoài cái vỏ đi vào bên trong trứng. Rồi những con gà con suy nghĩ ‘Ta đã bị giam cầm trong cái vỏ này thật là lâu. Ánh sáng xuất hiện bên ngoài, chúng ta sẽ sống thoải mái bên ngoài có ánh sáng.’ Do ước muốn thoát ra ngoài, chúng dùng chân tống cái vỏ, cố gắng vươn cái cổ lên. Do đó, vỏ trứng bị vỡ thành hai mảnh. Khi ấy những con gà con thoát ra ngoài cái vỏ, nhúc nhích đôi cánh và kêu chirp chirp. Trong những chú gà con này, con gà ra khỏi đầu tiên nên được gọi là con gà con lớn nhất.

Liên quan đến *upameyya*, nhân vật đầu tiên của sự so sánh là Đức Phật. Ba hình thức chăm sóc của gà mẹ là ấp, truyền hơi nóng và truyền mùi của nó có thể ví như ba hành động Minh sát (*anupassanā*) của Đức Phật là quán sát vô thường (*annica*), khổ (*dukkha*), và vô ngã (*anatta*) dưới cội cây Bồ đề khi vẫn còn là vị Bồ tát trong kiếp chót. Những cái trứng không bị thối nhờ ba hình thức chăm sóc của gà mẹ có thể được ví như ba Tuệ quán (*vipassanā-ñāṇa*) không suy giảm của Bồ tát do bởi ba phép quán của Ngài. Sự làm khô màng mỏng bên ngoài do bởi ba công việc chăm sóc của gà mẹ có thể ví như sự diệt tận ái dục của Bồ tát (*nikanta-taṇhā*) đối với ba hữu lậu do bởi ba phép quán của Ngài. Những vỏ trứng mỗi ngày một mỏng dần do hành động chăm sóc của gà mẹ có thể ví như mỏng dần lớp vỏ vô minh do bởi ba pháp quán của Bồ tát. Sự lớn dần mà cứng dần của cái mỏ và móng chân nơi những con gà con do bởi ba hình thức chăm sóc của gà mẹ có thể ví như Tuệ quán của Bồ tát đang ngày trở nên sắc bén, kiên cố và sáng tỏ hơn do nhờ ba pháp quán của Ngài. Thời gian trưởng thành của những cái móng và mỏ của con gà con do bởi hành động chăm sóc của gà mẹ có thể ví như thời gian chín muồi, thời gian phát triển và thời gian hoàn hảo Tuệ Quán của Bồ tát do nhờ ba pháp quán của Ngài. Giây phút hạnh phúc của con gà con được vỗ cánh sau khi phá được cái vỏ nhờ những cái móng và cái mỏ nhờ ba hành động chăm sóc của gà mẹ có thể ví như giây phút Bồ tát giác ngộ những ân đức của một vị Phật một cách dễ dàng sau chứng đắc Tuệ quán và phá vỡ cái vỏ vô minh bằng Đạo Tuệ A-la-hán và vươn mình vỗ đôi cánh

của các pháp thân thông. Tất cả những điều này do ba pháp quán của Ngài.

Do đó, để tiếp tục cho thấy rằng “Bằng phương tiện thực tiễn này cho thấy rằng Như Lai đã đạt đến địa vị tối thượng vô song.” Đức Phật kể lại chi tiết cách Ngài chuyên tâm trong pháp hành thiền qua bốn pháp tinh tấn dưới cội cây Bồ Đề (*Mahābodhi mandala*), cách Ngài chứng đắc các tầng thiền hiệp thế, cách Ngài chứng đắc Túc mạng thông (*pubbenivāsañāṇa*) vào canh đầu (đêm rằm tháng Vesakha năm 103 Māha Era). Cách Ngài trở thành bậc Thánh sanh đầu tiên (*ariya-jāti*) sau khi phá lớp vỏ vô minh mà đã bao trùm trong vô số kiếp quá khứ của Ngài. Cách Ngài chứng đắc Thiên nhãn thông (*dibba-cakkhu*) vào canh giữa của đêm ấy sau khi phá tan lớp vỏ vô minh che chắn những kiếp tái sanh của Ngài sau khi chết (*cuti-patisandhi*). Cách Ngài chứng đắc A-la-hán Đạo Tuệ (Trí giác ngộ lần thứ ba) gọi là *asavakkhaya* vào canh cuối sau khi phá tan lớp vỏ minh che kín bốn chân lý vi diệu.

Sự quy y của Bà la môn Verañja

Như vậy, với tâm đại bi của Đức Phật đối với ông Bà-la-môn Verañja sau khi kể lại sự thánh sanh của Ngài qua bài pháp thoại, mô tả rõ ràng ba loại tuệ thì ông Bà-la-môn cảm thấy sung sướng cả thân tâm. Ông biết được tánh chất vĩ đại của Đức Phật và tự trách mình rằng: “Ta đã lầm lạc chỉ trích Đức Phật, bậc Tối thượng trong ba cõi chúng sanh, bậc có đầy đủ tất cả những ân đức bằng những lời như ‘Sa-môn Gotama không có sự tôn kính đến những người già cả.’ Ôi! Thưa các vị! Vô minh thật là ghê tởm.” Do đã tin rằng “Đức Gotama là bậc Tối thượng, vì Ngài là bậc Thánh sanh đầu tiên trong thế gian. Ngài là bậc Tối thắng trong tất cả các ân đức.” Ông Bà-la-môn bèn khẩn cầu Đức Phật: “Sa-môn Gotama quả thật là vĩ đại nhất trong thế gian. Sa-môn Gotama quả thật là bậc Tối hảo nhất trong thế gian. Thật hoan hỷ thay, thưa Sa-môn Gotama! Qua ví dụ trong thế gian, giống như một vật gì đó bị úp xuống lại được giở lên, như vật bị che kín

được mô tả, như người lạc đường được chỉ đúng lối, như cây đuốc được thắp sáng trong đêm tối để những người có mắt sáng được nhìn thấy mọi vật xung quanh. Cũng vậy, Sa-môn Gotama đã giảng dạy Giáo Pháp cho con bằng nhiều cách. Thưa Sa-môn Gotama! Con xin quy y Phật, Pháp và Tăng từ nay cho đến trọn đời. Thưa Sa-môn Gotama! Xin hãy bi miễn chấp nhận con là người cận sự nam (*upāsaka*) quy y Tam Bảo trọn đời.”

Sau khi đã quy y, ông Bà-la-môn nói lời thỉnh cầu rằng: “Cầu xin Đức Gotama cùng với hội chúng tỳ khuru hãy an cư kiết hạ tại ngôi làng Verañjā này để cho chúng con được tạo phước.” Đức Phật im lặng tỏ ý nhận lời thỉnh cầu của ông Bà-la-môn. Vốn rành mạch trong ứng xử, ông Bà-la-môn suy xét: “Nếu Sa-môn Gotama không nhận lời thỉnh cầu của ta thì ắt hẳn Ngài đã từ chối qua lời nói hoặc cử chỉ. Xét thấy rằng Ngài không có sự biểu hiện của sự từ chối, chỉ có đồng ý. Như vậy, trong tâm của Ngài, Ngài đã nhận lời thỉnh cầu của ta rồi”. Sau khi biết được ý định chấp nhận của Đức Phật, ông Bà-la-môn đứng dậy và đánh lễ Đức Phật từ bốn phía và nhiều quanh Đức Phật ba vòng với thân bên phải của ông ta hướng về Đức Thế Tôn. Tuy ông ta trách Đức Phật ngay từ khi ông ta mới đến yết kiến Ngài là không có sự tôn kính đến các vị trưởng thượng, giờ đây ông ta hết mực tôn kính Đức Phật bằng hành vi của thân, lời nói và ý nghĩ nhiều lần lập đi lập lại mà không biết thỏa mãn một khi ông ta hiểu được các oai đức của Đức Phật. Ông ta chấp hai tay lên trán hướng về Đức Phật đi lùi dần và cuối cùng đến khi không còn thấy Đức Phật nữa. Ông ta đem hết sự tôn kính của mình đánh lễ Đức Phật rồi ra đi.

Theo lời thỉnh cầu của ông Bà-la-môn Verañjā, Đức Phật trải qua mùa an cư thứ mười hai tại thị trấn Verañjā cùng với năm trăm vị tỳ khuru.

Nạn đói ở thành phố Verañjā

Lúc bấy giờ, ở thành phố Verañjā bị cạn kiệt về lương thực, kiếm miếng ăn ở đó thật rất là khó khăn. Khắp thành phố đâu đâu cũng thấy những bộ xương trắng nằm la liệt. Dân chúng kiếm miếng

ăn bằng việc rút thăm. Do đó, thật không dễ dàng kiếm được một ít vật thực dành cho những vị tỳ khuru đi khát thực. Những thương nhân buôn ngựa của miền bắc Uttarāpatha lúc bấy giờ đang ở chung với năm trăm con ngựa tại thành phố Verañjā đang trú ẩn qua mùa mưa. Tại những bãi nuôi ngựa, những lái buôn thường bố thí một *pattha* lúa mạch đến một tỳ khuru. Khi các vị tỳ khuru vào buổi sáng đi vào thành phố để khát thực mà không kiếm được gì thì họ đi đến chỗ nuôi ngựa và nhận một *pattha* lúa mạch rồi đem về tịnh xá giả thành bột để ăn. Tại Verañjā khó có thể đi xa vì những cơn mưa nặng hạt kéo dài suốt bốn tháng mùa mưa. Vì vậy, những người buôn ngựa phải cho ngựa trú lại ở đó để tránh mưa. Họ dựng lên những chuồng ngựa và những chỗ ngụ ở những chỗ đất cao bên ngoài thành phố để trú ngụ. Những chỗ này của những lái buôn ngựa được gọi là bãi ngựa.

Họ đem theo lúa mạch đã được xay khô và bóc vỏ để giữ lâu dài tránh sâu mọt và làm thức ăn cho ngựa phòng khi không có cỏ tươi và cỏ khô. Những thương buôn này (của xứ Uttarāpatha) không phải không có niềm tin như những người Dakkhināpattha. Họ có đức tin và niềm tịnh tín đối với Tam Bảo. Một buổi sáng nọ, họ đi vào thành phố để sinh hoạt buôn bán, họ thấy những vị tỳ khuru đi từng nhóm bảy tám vị để khát thực nhưng chẳng có chút vật thực nào và họ đã bàn luận với nhau rằng: “Những vị tỳ khuru thánh thiện này đang an cư kiết hạ, sống dựa vào thành phố Verañjā này. Nhưng ở đây đang bị nạn đói. Do không kiếm được vật thực chắc các Ngài gặp không ít khó khăn. Vì chúng ta là những người khách đến đây, chúng ta không có khả năng để cúng dường đến các Ngài món cơm dẻo và vật thực đầy đặn mỗi ngày được. Nhưng những con ngựa của chúng ta thì được ăn hai lần mỗi ngày, ban ngày và buổi tối. Do đó, vấn đề cấp thiết là chúng ta nên sót ra một *pattha* từ khẩu phần của mỗi con ngựa để dâng cúng đến một vị tỳ khuru. Nếu chúng ta làm nhưng thế thì các vị tỳ khuru sẽ bớt khó khăn trong việc nuôi mạng mà những con ngựa vẫn có đủ vật thực sống qua ngày.” Do đó, họ đi đến các vị tỳ khuru và đưa ra lời đề nghị của họ với các Ngài rồi thỉnh cầu các Ngài: “Kính bạch chư đại đức! Xin hãy thọ lãnh một *pattha* lúa mạch và dùng nó

làm ra thức ăn theo ý thích của các Ngài.” Và như vậy, mỗi ngày họ dâng cúng đều đặn một *pattha* lúa mạch đến một vị tỳ khuru.

Khi các Ngài đã đi vào thành phố Verañjā để khát thực, các Ngài không những không nhận được chút vật thực nào mà ngay cả một lời thối thác tế nhị cũng không có. Chỉ khi nào họ đến bãi ngựa ở bên ngoài thành phố, khi ấy mỗi vị tỳ khuru mới nhận được một *pattha* lúa mạch và đem về tịnh xá để chế biến thành vật thực. Bởi vì không có những người cận sự giúp đỡ các Ngài nấu thành món cơm dẻo hay chế biến ra một loại bánh bột mì nào đó. Lại nữa, giới luật tỳ khuru không cho phép nấu nướng nên các Ngài ngồi lại thành từng nhóm tám vị, mười vị hoặc đem lúa mạch bỏ vào trong những cái cối nhỏ rồi giã ra thành bột, sau đó mỗi vị lấy một phần của mình đem trộn với nước lạnh và ăn như vậy. Vì các Ngài nghĩ rằng: “Bằng cách này chúng ta sẽ có sự nuôi mạng nhẹ nhàng (*sallahukavutti*) và không bị phạm tội nấu nướng là tội Tác ác (*samāpaka-dukkata āpatti*). Sau khi đã độ xong món vật thực như vậy, các Ngài thanh thản và chuyên tâm vào pháp tu.

Đặc biệt, đối với Đức Phật thì những người buôn ngựa đã cúng dường đến Ngài một *pattha* lúa mạch và một lượng bơ, mật ong, và mật đường tương xứng. Đại đức Ānanda đem lúa mạch xay thành bột rồi trộn với mật ong, bơ và đường rồi đem dâng đến Đức Phật. Khi ấy, chư thiên cũng trộn vật thực chư thiên (*ambrosia*) vào trong phần ăn của Đức Phật. Đức Phật độ món ăn ấy và sau đó Ngài nhập vào thiền quả. Từ khi có nạn đói thì Đức Phật không đi khát thực.

Ở đây, điều thắc mắc là phải chăng đại đức Ānanda là thị giả (*upatthaka*) của Đức Phật suốt thời gian an cư kiết hạ tại thành phố Verañjā? Câu trả lời là: Đúng vậy, nhưng đại đức chưa giữ địa vị ấy.

Giải thích: Vào sơ giác thời (hai mươi năm hoàng pháp đầu tiên của Đức Phật, Ngài chưa có thị giả nhất định. Khi thì trưởng lão Nāgasamāla, khi thì trưởng lão Nāgita, khi thì trưởng lão Meghiya, khi thì trưởng lão Upavana, khi thì trưởng lão Sāgata, đôi khi do một vị hoàng tử Liccavī tên Sunakkhatta hầu hạ và về sau vị hoàng tử này

xuất gia. Những vị tỳ khuru này tinh nguyện hầu hạ Đức Phật và họ rời khỏi Đức Phật khi họ muốn.

Khi các vị tỳ khuru nói trên hầu hạ Đức Phật thì đại đức Ānanda không can dự vào công việc của họ, nhưng khi họ ra đi thì đại đức làm hết mọi phận sự lớn nhỏ của mình. Đức Phật chấp nhận đại đức Ānanda bởi vì Ngài nghĩ rằng: “Ānanda, người quyến thuộc xứng đáng này của ta là người tốt nhất để hầu hạ ta trong tất cả những vấn đề này dù người này chưa đạt được địa vị thị giả của ta.” Vì thế mới có việc đại đức Ānanda sửa soạn và cúng dường món lúa mạch trộn với mật ong, bơ và mật đường khi không có vị thị giả nào khác tại Verañjā trong suốt mùa an cư và sau khi Đức Phật độ thực, Ngài an trú vào quả định (*phala-samāpatti*). Về vấn đề này, những câu hỏi và trả lời sau đây đặc biệt cần được lưu ý.

Câu hỏi: Có phải rằng mọi người thường có khuynh hướng phấn đấu nhiều để làm những việc phước trong thời kỳ mà vật thực khan hiếm? Có phải họ nghĩ rằng họ không nên hưởng thụ mà nên bố thí đến các vị tỳ khuru? Tại sao khi ấy không một ai dâng cúng dù chỉ một vá vật thực trong khi Đức Phật đang nhập hạ tại Verañjā? Tại sao ông Bà-la-môn không quan tâm đến sự hiện diện của Đức Phật dù trước đó ông ta đã tha thiết thỉnh cầu Đức Phật nhập hạ tại đó?

Câu trả lời: Sự lãnh đạm của dân chúng và Bà-la-môn là do sự kiểm soát vô hình của ma vương.

Giải thích: Ma vương dùng năng lực che ám Bà-la-môn Verañjā ngay khi ông ta rời khỏi Đức Phật. Ma vương cũng làm như vậy đối với dân chúng Verañjā và dân chúng ở vùng quanh thành phố, những vùng bao quanh rộng ra một do tuần bao trùm hết sự đi lại của các vị tỳ khuru khi các Ngài đi khát thực vào buổi sáng. Ma vương che án khiến họ quên đi sự có mặt của Đức Phật và chúng Tăng. Do đó, không ai nhớ đến để tôn kính Đức Phật.

Câu hỏi: Phải chăng Đức Phật nhập hạ mà không biết trước sự quấy phá của Ma vương?

Trả lời: Không, không phải là không biết. Ngài vẫn nhập hạ dù Ngài biết trước ý đồ của Ma vương.

Câu hỏi: Nếu Đức Phật đã biết trước như vậy thì tại sao Ngài lại nhập hạ ở Verañjā mà không đến nhập hạ ở Campā hay Sāvatti hoặc Rājagaha hay bất cứ một thành phố nào khác?

Trả lời: Vào năm ấy, ngay thời điểm ấy, dù Đức Phật nhập hạ ở Bắc-cu-lô-châu (*Uttara-kuru*) hay ở cõi trời Đạo lợi (*Tāvatisa*) đi nữa thì Ma vương vẫn làm như vậy chớ nói gì đến Campā, Sāvatti, hay Rājagaha hay bất cứ một thành phố khác. Trong năm ấy, Ma vương rất tức giận thù ghét Đức Phật. Tuy nhiên, tại thành phố Verañjā, Đức Phật biết trước rằng những người buôn ngựa sẽ đến để cúng dường vật thực đến chư Tăng và làm giảm khó khăn về vật thực.

Câu hỏi: Có phải Ma vương không thể khống chế những người buôn ngựa?

Trả lời: Đúng vậy, vì những người buôn ngựa đến sau khi ma vương khống chế dân chúng và đã bỏ đi.

Câu hỏi: Dù họ đến sau khi ma vương đã bỏ đi rồi, nhưng tại sao Ma vương không trở lại và dùng năng lực của mình để tác động đến những người thương buôn?

Trả lời: Vị ấy không làm được vì không có khả năng làm vậy.

Giải thích: Có ba điều mà Ma vương không thể làm hại Đức Phật: (1) Món ăn đã được nấu và được đem đến để cúng dường, (2) Vật thực cúng dường được quyết định là phận sự thường ngày của những người nghĩ rằng ‘Chúng ta sẽ cúng dường đến Đức Phật suốt thời gian như vậy, (3) Vật được đem đến tịnh xá với lời tác bạch: “Cái này được dâng cúng để Đức Phật sử dụng như là một trong bốn món vật dụng.”

(Giải thích chi tiết hơn: sau đây là bốn điều mà không ai có thể làm hại được: (1) Vật thực được mang đến để dâng cúng và bốn món vật dụng được quyết định làm vật cúng dường thường xuyên đến Đức Phật, (2) Mạng sống của Đức Phật thường là 4/5 (bốn phần năm) thọ mạng của loài người thời kỳ Ngài xuất hiện, nghĩa là không ai có thể cắt đứt mạng sống của Đức Phật Gotama trước khi Ngài được tám mươi tuổi, tức là 4/5 của một trăm tuổi (thọ mạng lúc bấy giờ của loài người là một trăm tuổi), (3) Những hảo tướng chính và hảo tướng phụ

và hào quang từ thân của Ngài thực tế là ánh sáng của mặt trăng, mặt trời. Hào quang của chư thiên và Phạm thiên đều biến mất khi đến chỗ mà có hào tương và hào quang của Đức Phật chiếu sáng, (4) Nhất thiết trí của Đức Phật. Do đó, có thể nói rằng Ma vương không thể ngăn lúa mạch vì nó được dùng bởi Đức Phật và năm trăm vị Thánh văn đệ tử của Ngài).

Nghiệp quá khứ của Đức Phật khiến Ngài phải gặp nạn đói

Nghiệp quá khứ của Đức Phật khiến Ngài và năm trăm vị tỳ khuru phải gặp nạn đói như vậy tại Verañjā là thế này: Cách đây chín mươi hai kiếp (*kappa*), trong thời kỳ Giáo pháp của Đức Phật Phussa, Bồ tát là người xấu do chơi chung với bạn ác. Lúc bấy giờ, Bồ tát dùng lời nói độc ác để nói các vị tỳ khuru Thánh văn đệ tử của Đức Phật như vậy: “Các người nên ăn món ăn bằng lúa mạch thô. Hãy ăn nó, đừng ăn món ăn bằng gạo tốt Sāli.” Ác nghiệp ấy là nguyên nhân khiến Ngài phải gặp nạn đói khi Ngài đang nhập hạ tại Verañjā (câu chuyện được kể lại từ bộ Apadāna Pāli).

Đức Phật ban phúc lành

Đức Phật đã nghe tiếng giả gạo trong những cái cối xay.
Chư Phật vẫn hỏi dù các Ngài đã biết
Các Ngài biết nhưng không hỏi (không có điều gì mà các Ngài không biết).

Các Ngài biết lúc nào thích hợp để hỏi.

Các Ngài biết thời gian thích hợp và không hỏi.

Các Ngài hỏi điều gì lợi ích; các Ngài không hỏi điều gì không có lợi ích (Các Ngài không hỏi điều gì sẽ đem lại lợi ích và các Ngài không hỏi điều gì sẽ không đem lại lợi ích).

Điều không lợi ích các Ngài đoạn tận nó bằng Đạo Tuệ.

Các Ngài hỏi các vị tỳ khuru với hai lý do hoặc để thuyết pháp hoặc để ban hành luật.

Lúc bấy giờ, Đức Phật hỏi đại đức Ānanda: “Này Ānanda! Âm thanh phát ra từ những cái cối là gì vậy?” Đại đức Ānanda bèn trình bày điều đã được kể lại ở trên. Ngay khi ấy, Đức Phật dạy: “Tốt lắm, này Ānanda! Tốt lắm, này Ānanda! Con là người có phẩm chất đạo đức tốt, đã khắc phục được món cơm Sāli nấu với thịt (bằng cách không đầu hàng trước sự khan hiếm của vật thực, bằng cách không muốn và hoàn toàn không để bản thân rơi vào con đường lầm lạc bởi những ham muốn bất thiện). Món cơm có thịt mà con đã khắc phục như vậy cũng sẽ bị các thế hệ sau xem thường.”

Những lời khẳng khái của Trưởng lão Moggallāna

Đại đức Mahā Moggallāna là người đã đạt đến đỉnh cao về sự hoàn hảo của trí tuệ Thinh văn giác vào ngay thuở sau khi xuất gia Samôn. Trưởng lão cũng được Đức Phật đặt vào địa vị tối thượng về thần thông. Dựa vào những pháp thần thông của mình, trưởng lão suy nghĩ như vậy: “Giờ đây thực phẩm đang bị khan hiếm tại Verañjā, các vị tỳ khưu đang gặp khó khăn. Sẽ thế nào nếu ta lật lớp dưới của quả đất lên và lấy lớp vật thực tinh túy từ lớp dưới của quả đất.” Rồi trưởng lão tiếp tục suy xét: “Vi ta đang sống bên cạnh bậc Đạo sư, thật không thích hợp để ta làm như vậy mà không xin phép Đức Thế Tôn. Hành động như vậy sẽ tương đương với sự thi thố.” Bởi vậy, trưởng lão đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một nơi hợp lẽ, rồi trưởng lão bạch với Đức Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Verañjā hiện đang khan hiếm về vật thực, thật khó để sống ở đây. Những bộ xương trắng phơi khắp thành phố. Người ta kiếm sống bằng sự rút thăm, ôm bát đi khát thực cũng không dễ gì kiếm đủ vật thực. Lớp dưới đáy của quả đất rất tốt vì vị ngọt của nó giống như mật ong mà không có ong và trứng ong. Xin Đức Thế Tôn cho phép con lật lên lớp đất này để các vị tỳ khưu có thể thọ hưởng vị ngọt tinh chất từ lớp đất ở dưới đây.”

Khi ấy, Đức Phật hỏi: “Này Moggallāna! Con sẽ làm thế nào với chúng sanh đang sống trên mặt đất.” Đại đức Moggallāna đáp:

“Bạch Đức Thế Tôn! Con sẽ làm một bàn tay của con giống như quả đất, rồi con sẽ chuyển hết chúng sanh ở trên quả đất sang bàn tay của con mà đã được hóa thành quả đất như thật, còn bàn tay kia thì con sẽ lật quả đất lên.”

Khi ấy, Đức Phật nói những lời từ chối: “Này Moggallāna! Điều ấy không thích hợp, đừng có ý nghĩ lật quả đất lên, nó có thể dẫn đến sự hiểu lầm giữa chúng sanh.”

Ở đây, điều cần lưu ý liên quan đến câu nói ‘Nó có thể khiến cho chúng sanh hiểu lầm,’ có nghĩa là: “nạn đói không những chỉ xảy ra vào thời bấy giờ. Mà nó có thể xảy ra trong tương lai. Khi ấy các vị tỳ khuru kiếm đâu ra một vị tỳ khuru có năng lực giống như ngài? Dù các vị tỳ khuru trong tương lai có những bậc *Sotāpanna*, *Sakadāgāmi*, *Anagāmi*, những bậc A-la-hán lạc-quán-giả (*sukka-vipassanka arahat*), chỉ những bậc chúng đắc các tầng thiền (*jhāna*) nhưng không chứng đắc các pháp thần thông và ngay cả những bậc A-la-hán có Trí tuệ phân tích. Tuy nhiên, vì các vị ấy không có thần thông, nên họ sẽ phải đi đến nhà của các thiện nam, tín nữ để khát thực. Khi ấy, các thiện tín có thể nghĩ rằng: “Các vị tỳ khuru trong thời kỳ của Đức Phật đều thành tựu ba điều học. Trong thời ấy, các Ngài đều có thần thông (*abhiñña*) và khi có nạn đói các Ngài có thể lật lên quả đất và thọ hưởng tinh chất của quả đất làm món vật thực thượng vị. Ngày nay không có vị tỳ khuru nào có đủ ba điều đó, nếu có những vị tỳ khuru như vậy thì ắt các Ngài sẽ làm điều như thế (như các vị tỳ khuru trong thời kỳ Đức Phật). Họ sẽ không cho chúng ta ăn bất cứ thứ gì còn sống hoặc đã nấu chín (các Ngài sẽ cho chúng ta ăn món vật thực thượng vị từ lớp đáy của trái đất).” Ý nghĩ này sẽ khiến cho họ hiểu lầm về các bậc thánh Tăng rằng: “Không có các bậc thánh Tăng.” Những người nói những lời xúc phạm đến các bậc thánh Tăng do sự hiểu lầm của họ sẽ bị đọa vào các khổ cảnh. Do đó, Đức Phật cấm việc lật lên lớp đất dưới đáy của trái đất.

Lúc bấy giờ, đại đức Moggallāna do không được Đức Phật cho phép, vị ấy muốn thay đổi lời đề nghị rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Xin hãy cho tất cả những vị tỳ khuru đi đến xứ Bắc-cu-lô-châu để khát

thực.” Đức Phật nói lên những lời ngăn cản như trước: “Này Moggallāna! Điều ấy không thích hợp, đừng có ý nghĩ khiến tất cả họ đi đến cõi Bắc-cu-lô-châu.”

Ở đây, dầu không được nói ra trực tiếp là “Điều khiến chúng sanh hiểu lầm.” Nhưng nó ám chỉ rằng Đức Phật phủ nhận ý tưởng đi khất thực ở cõi Bắc-cu-lô-châu vì chính lý do ấy, vì nó đã được giải thích ở trước rồi.

Nếu Đức Phật cho phép thì trưởng lão sẽ hành động như thế nào? Bằng các phép thần thông của Ngài, trưởng lão sẽ biến đại dương thành một cái mương nhỏ mà người ta có thể đi qua bằng một bước dài và bước đi trên một con đường thẳng từ cây Naleru Neem đến Bắc-cu-lô-châu. Vị ấy cũng biến xứ này thành một ngôi làng với những con đường để các vị tỳ khuru đi lại được dễ dàng.

Đây quả thật là những lời khẳng khái của đại đức Moggallāna.

Đại đức Sāriputta thỉnh cầu Đức Phật ban hành các điều luật

Lúc bấy giờ, đại đức Sāriputta đang ở một mình trong tịnh cốc đã khởi lên thắc mắc rằng: “Giáo pháp của bậc Chánh đẳng Chánh giác nào tồn tại lâu dài và Giáo pháp của bậc Chánh đẳng Chánh giác nào không được tồn tại lâu dài?” Với ý nghĩ này trong tâm, trưởng lão ra khỏi cốc vào buổi chiều và đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một nơi hợp lẽ. Sau đó, trưởng lão hỏi Đức Phật rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn! Trong khi con đang ngụ trong tịnh cốc, con tự hỏi: ‘Giáo pháp của Bậc Chánh đẳng Chánh giác nào tồn tại lâu dài và Giáo pháp của bậc Chánh đẳng Chánh giác nào không được tồn tại lâu dài?’”

Ở đây, có thể xảy ra vấn nạn “Phải chăng đại đức Sāriputta không có khả năng trả lời những câu hỏi như vậy?”

Trả lời: Trưởng lão có thể làm như vậy trong một số trường hợp và không thể làm như vậy trong một số trường hợp khác.

Giải thích: Trưởng lão có thể biết được Giáo Pháp của vị Phật này không tồn tại lâu dài và Giáo Pháp của vị Phật này thì tồn tại lâu

dài. Nhưng trưởng lão không thể khẳng định rằng “Những Giáo pháp ấy không tồn tại lâu dài vì những lý do này và Giáo Pháp của những vị Phật nọ tồn tại lâu dài vì những lý do này.”

Tuy nhiên, trưởng lão Mahā Paduma thì giải thích rằng không khó cho vị Thượng thủ Thinh văn, bậc đã đạt đến đỉnh cao của mười sáu loại Tuệ và Trí để khẳng định các lý do. Nhưng việc quyết định, dù vị ấy đang sống bên cạnh Đức Phật, sẽ giống như việc quăng bỏ cái cân và dùng tay để ước đoán trọng lượng của một vật nào đó. Vì thế, câu hỏi của trưởng lão được nêu ra trước Đức Phật.

Lúc bấy giờ, vì muốn trả lời câu hỏi của trưởng lão Sāriputta, Đức Phật nói: “Này Sāriputta! Giáo Pháp của các vị Phật Vipassī, Sikhī và Vessabhū không được tồn tại lâu dài (qua các thế hệ Thinh văn đệ tử nối tiếp nhau). Giáo Pháp của các vị Phật Kakusandha, Koṇāgamana và Kassapa được tồn tại lâu dài (qua các thế hệ Thinh văn đệ tử nối tiếp nhau).

Sau đó, đại đức Sāriputta hỏi tiếp:

“Bạch Đức Thế Tôn! Tại sao Giáo Pháp của các vị Phật Vipassī, Sikhī và Vessabhū không được tồn tại lâu dài?”

Đức Phật nói:

“Này Sāriputta! Chư Phật Vipassī, Sikhī, và Vessabhū không quan tâm thuyết pháp đến các đệ tử một cách chi tiết. Giáo Pháp của các vị ấy gồm chín phần như: Sutta, Geyya, v.v... thì rất ít. Các vị ấy cũng không ban hành các điều luật cho các đệ tử. Họ cũng không tụng các điều luật *Pātimokkha*. Khi các vị Phật ấy viên tịch và các đệ tử thời ấy viên tịch thì các đệ tử thế hệ sau thuộc các bộ tộc, dòng dõi và danh tánh khác đã để cho Giáo Pháp bị hoại diệt nhanh chóng.

Này Sāriputta! Cũng như những bông hoa các được đặt trên những tấm ván mà không được buộc lại, chúng nằm rải rác. Chúng bị thổi đi, bị tiêu diệt bởi những ngọn gió vì lý do chúng không được buộc lại. Cũng vậy, này Sāriputta! Khi các vị Phật ấy và các đệ tử trong thời của họ viên tịch, các đệ tử về sau thuộc

các bộ tộc, dòng dõi và danh tánh khác nhau đã để cho Giáo pháp bị hoại diệt nhanh chóng.

Này Sāriputta! Ba vị Phật Kakusandha, Konāgamana và Kassapa do biết tác ý trong tâm của chư Thinh văn đệ tử nên đã quan tâm giáo giới họ.

Này Sāriputta! Một biến cố nọ xảy ra trong thời kỳ xa xưa. Trong một khu rừng khủng khiếp nọ, Đức Phật Vessabhū bằng tâm của vị ấy biết tâm của một ngàn vị tỳ khuru đệ tử và giáo giới họ:

“Hãy tu tập ba Thiên Tâm (*nekkhamma-vitakka*), v.v... Không chắt chứa những bất thiện Tâm này là dục tâm (*kāma-vitakka*), sân tâm, và hại tâm. Hãy ghi nhớ rằng chúng là vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) và bất tịnh (*asubha*). Đừng mang ý nghĩ rằng chúng thường tồn (*nicca*), lạc (*sukha*), ngã (*atta*) và tịnh (*subha*). Hãy xa lìa các bất thiện tâm. Hãy trú trong sự tu tập các thiện tâm.”

Này Sāriputta! Một ngàn vị tỳ khuru đã được Đức Phật Vessabhū giáo giới như vậy đều trở thành những bậc A-la-hán (*arahat*), thoát khỏi các lậu hoặc (*āsava*). Do đó, tâm của một ngàn vị tỳ khuru này hoàn toàn thoát khỏi sự chấp thủ bất cứ điều gì do ái dục và tà kiến rằng: “Đây là Ta, đây là Của Ta.” Họ hoàn toàn thoát khỏi những lậu hoặc, đã hoàn toàn diệt tận (sự diệt tận trong ý nghĩa là không còn sanh khởi trở lại nữa) liên quan đến khu rừng đầy kinh hãi. Sự kinh hãi của khu rừng làm cho những người chưa thoát khỏi tham ái thường bị nổi gai ốc khi đi vào trong đó.

Này Sāriputtā! Điều đã được nói ra là lý do khiến cho Giáo Pháp của chư Phật Vipassī, Sikhī, và Vessabhū không được tồn tại lâu dài.

Chú thích: Liên quan đến câu nói rằng ba vị Phật “Không quan tâm thuyết pháp chi tiết đến các đệ tử của vị ấy.” Các Ngài làm như vậy không phải là các Ngài dễ dãi. Thực ra, không có điều gì gọi là dễ dãi hay thiếu tinh tấn nơi chư Phật.

Giải thích: Khi chư Phật thuyết pháp các Ngài đều thuyết với mức tinh tấn giống nhau dù các Ngài thuyết đến một người, hai người hoặc tất cả chúng sanh trong toàn thế giới. Các Ngài không giảm bớt tinh tấn khi thấy hội chúng ít người, các Ngài cũng không tăng thêm tinh tấn khi thấy hội chúng đông đảo. Cũng như con sư tử, vua của muôn thú đi ra ngoài để tìm kiếm vật thực (sau bảy ngày ở trong hang) nó rượt bắt con mồi với tốc độ như nhau dù lớn hay bé vì nó đã có quyết tâm về tốc độ của nó. Cũng vậy, khi chư Phật thuyết pháp đến thính chúng đông đảo hay ít các Ngài đều thuyết pháp với sự tinh tấn như nhau, vì các Ngài có mục đích cao quý là không làm giảm thiểu sự tôn kính Pháp.

Không như Đức Phật của chúng ta, bậc đã thuyết pháp chi tiết tựa như muốn làm đầy đại dương. Thực vậy, ba vị Phật này thuyết pháp không chi tiết vì vào thời ấy chúng sanh ít bị nhiễm bụi phiền não trong con mắt trí tuệ của họ.

Giải thích: Vào lúc sinh thời của ba vị Phật này, chúng sanh sống trường thọ và số bụi che con mắt trí tuệ của họ cũng không đáng kể. Do đó, chúng sanh vào thời đó giác ngộ ngay sau khi nghe câu kệ (*stanga*) liên quan đến Tứ Diệu Đế. Thế nên không cần thiết phải thuyết pháp chi tiết đến họ. Vì thế giáo pháp của những vị Phật này trong chín phần rất sơ sài.

Trong thời kỳ của những vị Phật này, các tỳ khuru đệ tử của các Ngài đều hoàn toàn không phạm những điều sai trái nên những giới luật (*āṇā-pātimokkha*) về bảy loại tội không cần thiết phải ban hành.

Chỉ có việc tụng lời chỉ giáo Pātimokkha (*Ovāda-pātimokkha*) là quen thuộc với họ. Ngay cả Pātimokkha ấy các Ngài cũng không tụng đọc nửa tháng một lần (hai loại Pātimokkha đã được giải thích rõ ở chương 16 của cuốn iii).

Những vị Thinh văn đệ tử có tuổi thọ lâu dài thì có hai đời đệ tử theo các Ngài: (1) nhóm đệ tử gần nhất của Đức Phật, và (2) nhóm đệ tử về sau là những vị tỳ khuru do những vị Thinh văn gần nhất ấy truyền phép xuất gia cho họ. Vào thời kỳ các đệ tử sau này, thuộc thế hệ thứ hai xuất gia do không có giới luật kể từ lúc ban đầu và vì những

vị đệ tử ấy thuộc các bộ tộc, dòng dõi và danh tánh khác nhau nên họ không cảm thấy có bổn phận phải bảo vệ và giữ gìn những bài pháp mà còn bất cẩn tựa như họ trốn tránh bổn phận, khi nói rằng: “Vị trưởng lão đó đó sẽ làm điều ấy.” Họ không tổ chức những cuộc kết tập (*Saṅgāyana*) để gìn giữ Giáo pháp. Vì thế, Giáo pháp của những vị Phật ấy bị huỷ diệt nhanh chóng.

Liên quan đến câu nói “Giáo Pháp của những vị Phật mà có tuổi thọ lâu dài.” Đầu tiên nó hàm ý rằng thời kỳ Giáo pháp của các vị Phật ấy không được tồn tại lâu dài trong nhiều thế hệ đệ tử. Tuy nhiên, thọ mạng của Đức Phật Vipassī là tám chục ngàn năm. Thọ mạng của chư đệ tử gần nhất của vị Phật ấy cũng tám chục ngàn năm. Thọ mạng của thế hệ cuối cùng về sau cũng vậy, là thế hệ được những vị Thinh văn gần nhất của Đức Phật cho xuất gia. Do đó, đi theo hai thế hệ Thinh văn đệ tử kéo dài một trăm sáu chục ngàn năm sau khi Đức Phật viên tịch. Tuy nhiên, về thế hệ của các vị Thinh văn thì chỉ có hai và số thế hệ nhỏ nhoi này ám chỉ nói đến thời kỳ ngắn ngủi của Giáo pháp. Đặc biệt, nó được nói ra không phải về tuổi hay năm.

Sau khi đã nghe những lý do như vậy về những thời kỳ Giáo Pháp ngắn ngủi (về các thế hệ Thinh văn đệ tử của ba vị Phật Vipassī, Sikhī, và Vessabhū) thì trưởng lão Sāriputta vì muốn nghe những lý do khiến Giáo pháp tồn tại lâu dài của ba vị Phật Kakusandha, Konāgamana và Kassapa nên hỏi tiếp Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Tại sao giáo pháp của ba vị Phật Kakusandha, Konāgamana, và Kassapa lại được tồn tại lâu dài?”

Đức Phật nói: “Này Sāriputta! Chư Phật Kakusandha, Konāgamana và Kassapa quan tâm đến việc thuyết pháp chi tiết đến các đệ tử của vị ấy. Giáo pháp gồm chín phần của họ như: Sutta, Geyya, v.v... có số lượng rất nhiều. Các vị ấy ban hành điều luật cho chúng đệ tử. Họ tụng *Pātimokkha*. Khi họ viên tịch và chúng đệ tử rất gần của họ viên tịch thì các thế hệ đệ tử về sau của họ là những vị tỳ khuru thuộc các bộ tộc, dòng dõi và danh tánh khác nhau giúp cho Giáo pháp tồn tại lâu dài.

Này Sāriputta! Cũng như các loại hoa khác nhau được kết lại với nhau bằng một sợi dây rồi để trên tấm ván, chúng không thể bị phân tán, tiêu diệt bởi những ngọn gió (lý do là chúng đã được khâu kết lại với nhau). Cũng vậy, này Sāriputta! Những vị Phật này và chúng đệ tử gần nhất của họ viên tịch thì Giáo pháp của họ tồn tại lâu dài bởi những thế hệ đệ tử sau này thuộc các bộ tộc, dòng dõi và danh tánh khác nhau.

Này Sāriputta! Những yếu tố kể trên (Giáo pháp được thuyết giảng chi tiết, số lượng bài pháp nhiều, sự ban hành các điều luật và sự tụng đọc *Pāṭimokkha*) tạo thành những lý do khiến Giáo pháp của ba vị Phật Kakusandha, Konāgamana, và Kassapa được tồn tại lâu dài.

(Ở đây, liên quan đến sự tồn tại lâu dài của Giáo pháp của ba vị Phật ấy, thời gian kéo dài của cả thọ mạng và các thế hệ đệ tử cần được chú ý).

Giải thích: Thọ mạng của Đức Phật Kakusandha là bốn mươi ngàn năm, thọ mạng của Đức Phật Konāgamana là ba mươi ngàn năm, thọ mạng của Đức Phật Kassapa là hai mươi ngàn năm. Thế hệ đệ tử của các Ngài cũng có thọ mạng bằng với thọ mạng của các vị Phật ấy. Nhiều thế hệ nối tiếp nhau đã vun bồi và giữ gìn Giáo pháp. Bằng cách này Giáo pháp của ba vị Phật được tồn tại lâu dài về cả thọ mạng lẫn các thế hệ đệ tử.

Đối với Đức Thế Tôn của chúng ta, lẽ ra Ngài phải sanh ra khi thọ mạng của loài người là mười ngàn năm, bằng nửa thọ mạng của Đức Phật Kassapa, nếu không thì cũng sanh ra trong thời kỳ thọ mạng năm ngàn năm, một ngàn năm hay năm trăm năm. Nhưng thời kỳ ấy thì trí tuệ của Ngài chưa được chín muồi. Trí tuệ ấy đạt đến trường thực chỉ khi thọ mạng là một trăm năm tuổi, thật là thời gian rất ngắn. Do đó, điều cần nói rõ là dù Giáo pháp của Đức Phật chúng ta kéo dài qua nhiều thế hệ đệ tử nhưng không dài như Giáo pháp của các chư Phật quá khứ tính về năm.

Sau khi nghe được lý do tồn tại của Giáo pháp của ba vị Phật Kakusandha, Konāgamana và Kassapa, đại đức Sāriputta bèn kết luận rằng: “Chỉ có việc ban hành giới luật là nguyên nhân để Giáo pháp

của một vị Phật được tôn tại lâu dài.” Vì muốn Giáo pháp của Đức Phật hiện tại được trường tồn, trưởng lão bèn đứng dậy, sửa lại y phục, đắp y vai trái và chấp tay tôn kính hướng về Đức Phật, vị ấy thỉnh cầu Đức Phật bằng những lời thành kính: “Cầu xin Đức Thế Tôn ban hành giới luật để Giáo pháp được trường tồn. Cầu xin Đức Thiện thế t tụng *Pātimokkha*. Bạch Đức Thế Tôn! Đã đến lúc để ban hành những điều luật quan trọng để Giáo pháp được trường tồn và cũng đến lúc để tụng *Pātimokkha*. Bạch Đức Thế Tôn! Bậc có Thiện ngôn, đã đến lúc để ban hành các điều luật và làm cho *Pāñimokkha* được ghi nhớ vì sự trường tồn của Giáo pháp.”

Vì muốn nói rằng ‘Thời gian chưa chín muồi để ban hành các điều luật’ nên Đức Phật nói rằng:

“Hãy đợi, này Sāriputta! Hãy đợi, này Sāriputta! Chỉ có chư Phật mới biết thời gian thích hợp (để ban hành các điều Luật và tụng *Pātimokkha*).

- (1) “Này Sāriputta! Chừng nào trong Tăng chúng chưa xảy ra một số tội vốn là nền tảng của các lậu hoặc (*āsava*) trong Giáo Pháp này thì Đức Phật vẫn chưa ban hành các điều luật cho chúng đệ tử, cũng không công bố *Pātimokkha*. Này Sāriputta! Khi nào xảy ra một số tội trong Tăng chúng mà vốn là nền tảng của các lậu hoặc trong Giáo pháp này thì khi ấy Như Lai mới ban hành các điều luật và công bố *Pātimokkha*, vì lợi ích là đoạn tận những điều ác ấy.
- (2) “Này Sāriputta! Chừng nào trong Tăng chúng số lượng tỳ khuru chưa đông để trụ lâu dài trong chúng Tăng ấy và chưa xảy ra một số điều phạm tội mà vốn là nền tảng của các lậu hoặc trong Giáo pháp này. Này Sāriputta! Khi nào trong Tăng chúng có số lượng tỳ khuru đông đảo trụ lâu dài thì xảy ra trong Tăng chúng một số điều phạm tội mà vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp này. Chỉ khi ấy, vì lợi ích đoạn trừ những tội lỗi ấy mà vốn là nền tảng của lậu hoặc, Như Lai sẽ ban hành các điều luật và công bố *Pātimokkha*.

- (3) “Này Sāriputta! Chừng nào Tăng chúng chưa hưng thịnh và trong Tăng chúng chưa xảy ra một số điều phạm tội vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp. Này Sāriputta! Tuy nhiên, khi Tăng chúng hưng thịnh thì xảy ra một số điều phạm tội vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp này. Chỉ khi ấy, vì lợi ích là đoạn trừ những điều phạm tội ấy thì Như Lai mới ban hành các điều luật và công bố *Pāṭimokkha*.
- (4) “Này Sāriputta! Chừng nào Tăng chúng chưa phát sanh nhiều lợi lộc thì chưa có xảy ra một số tội mà vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp này. Này Sāriputta! Khi nào trong Tăng Chúng phát sanh nhiều lợi lộc thì khi ấy sẽ xảy ra trong Tăng chúng một số tội mà vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp này. Chỉ khi ấy, vì lợi ích là loại trừ những tội như vậy, Như Lai mới ban hành các điều luật và công bố *Pāṭimokkha*.
- (5) “Này Sāriputta! Chừng nào trong Tăng chúng chưa có nhiều kiến thức thì trong Tăng chúng chưa xảy ra một số tội vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp này. Này Sāriputta! Khi nào trong Tăng chúng có nhiều kiến thức thì khi ấy trong Tăng chúng xảy ra một số tội vốn là nền tảng của lậu hoặc trong Giáo pháp này. Chỉ khi ấy, vì lợi ích là loại trừ các tội ấy, Như Lai mới ban hành các điều luật và công bố *Pāṭimokkha*.

“Này Sāriputta! Bây giờ Tăng chúng đã thoát khỏi những bọ bèo (tức là những người ác), thoát khỏi các bợn nhơ, thoát khỏi những điều bất tịnh, được trong sạch và trụ vững (trong Chánh Pháp như Giới, Định, Tuệ ...).

“Này Sāriputta! Trong số năm trăm vị tỳ khuru này, vị tỳ khuru thấp nhất cũng là bậc Tư-đà-hườn (*sotāpanna*) là người chắc chắn sẽ đạt đến tầng thánh đạo cao nhất, vì vị ấy không bao giờ rơi vào các cảnh khổ.”

(Ở đây, *āsava* có nghĩa là phiền não và đau khổ như vu khống, sát hại, sự giam cầm, v.v... bởi những người khác trong cuộc sống này và đau khổ là sự tái sanh vào các khổ cảnh trong kiếp sau. Bởi vì những tội như tà dâm, sát sanh, trộm cắp, v.v... tạo thành nền tảng

cho các lậu hoặc nên chúng được gọi là *āsavattaniya* (nền tảng của *āsava*).

Lúc bấy giờ, khi đại đức Sāriputta thỉnh cầu Đức Phật ban hành giới luật thì những điều phạm tội chưa xảy ra. Nếu những điều luật như: 4 *Pārājika* và những điều luật khác được ban hành trước khi thực sự xảy ra những điều phạm tội, hành động như vậy ắt sẽ không tránh khỏi sự chê trách, sự phê phán riêng rẽ và công khai.

Nếu các điều luật được ban hành trước thì tất cả những điều luật cần thiết ắt đã được làm như vậy. Khi nói rằng nếu một vị tỳ khuru phạm tội hành dâm, trộm cắp, v.v... ban hành những điều luật trước khi có người phạm tội, những người khác sẽ quở trách riêng lẻ và công khai như sau: “Tại sao Sa-môn Gotama lại buộc chúng ta vào những điều luật này, khi cho rằng việc chúng Tăng gắn bó với vị ấy và tuân theo lời dạy của vị ấy là đương nhiên? Tại sao vị ấy ban hành các điều luật *Pārājika*. Chẳng phải rằng những thành viên quý tộc này đã trở thành những vị tỳ khuru sau khi từ bỏ những vinh hoa to lớn của họ, từ bỏ hàng hàng lớp lớp quyền thuộc và tài sản quý báu mà họ từng sở hữu? Chẳng phải rằng họ vừa lòng với vật thực vừa đủ và y phục vừa đủ. Và chẳng phải rằng họ đã an trú hết mức tôn kính trong ba điều học và không có sự quan tâm đến thân thể và đời sống của họ. Trong số những người thánh thiện như vậy là những người thích lợi dưỡng của thế tục (*loka-āmisā*) như hành dâm, trộm cắp, sát hại, khoe pháp bậc cao nhân để kiếm lợi nuôi mạng. Cho dù bốn điều luật *Pārājika* không được ban hành đi nữa thì chẳng phải rằng ai cũng biết rằng hành dâm, trộm cắp, v.v... là không thích hợp, không xứng pháp Sa-môn hay sao? Vì ngay cả khi còn là một vị sa-di người ta đã thọ trì các điều học và lời nguyện rằng “Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh, v.v...” Những ý kiến như vậy sẽ là sự quở trách, sự chỉ trích kín đáo và công khai.

Hơn nữa, khả năng của Đức Phật ắt sẽ không được chúng sanh biết đến. Những điều luật đã được ban hành rồi ắt sẽ bị tiêu diệt, chúng sẽ không được tồn tại lâu dài. Thử lấy một ví dụ trong thế gian là một ông thầy thuốc thiếu trí cho gọi đến một người đàn ông mà

chưa bị bệnh loét (nhưng sẽ sớm bị bệnh loét) và nói rằng: “Này ông! Những chỗ này trên người của ông sẽ nổi lên những cái mụn nhọt, nó đe dọa đến tính mạng của ông. Hãy lo chữa trị nó trước đi!” “Dạ, thưa ông! Nhờ ông chữa giùm.” Khi nói như vậy, người đàn ông để cho ông thầy thuốc làm phẫu thuật ở chỗ trên người mà không có cái mụn nhọt nào, và làm cho da liền trở lại. Ông thầy thuốc đắp băng, tẩm thuốc và làm sạch, v.v... sau đó ông thầy thuốc đòi tiền người đàn ông kia: “Tôi đã chữa xong cái mụn nhọt của ông rồi, xin ông hãy trả tiền thuốc men.”

Khi ấy, người đàn ông đã được chữa trị có thể khiến trách kín đáo và công khai ông thầy giải phẫu thiếu thông minh với lời lẽ rằng: “Cái ông thầy thuốc điên khùng này đang nói điều gì đây? Thực ra, không phải ông thầy thuốc ngu dốt đã gây phiền phức cho tôi sao? Chẳng phải rằng ông ta đã làm cho tôi bị mất máu?” Người đàn ông này có thể sẽ không biết ơn người thầy thuốc.

Cũng vậy, nếu Đức Phật ban hành các điều luật cho chúng đệ tử khi những điều phạm tội thực sự chưa xảy ra thì Ngài ắt sẽ không thoát khỏi sự chỉ trích sau lưng và trước mặt. Sự kỳ diệu của Ngài có thể không được chúng sanh biết đến. Nhưng điều luật được ban hành ắt sẽ bị tiêu diệt, chúng sẽ không được dài lâu. Vì thế những lời phủ nhận của Đức Phật là: “Này Sāriputā! Chừng nào chưa có những điều phạm tội xảy ra trong Tăng chúng thì Như Lai chưa ban hành các điều luật cho chúng đệ tử, v.v...”

Ở đây, thời gian mà những điều phạm tội chưa xảy ra nghĩa là chưa phải thời gian thích hợp để ban hành các điều luật. Thời gian mà những điều phạm tội xảy ra nghĩa là thời gian thích hợp để ban hành các điều luật. Sự ban hành điều luật trong thời gian không thích hợp có thể gây ra sự chê trách như đã nói trên. Hành động như vậy được xem là cần thiết khi có điều phạm tội xảy ra giống như vị y sĩ thông minh chữa trị cái mụn nhọt xuất hiện bằng cách giải phẫu trên nó, đắp thuốc, băng bó, lau sạch, v.v... làm cho cái mụn nhọt đó biến mất và đồng thời làm cho lớp da lành lặn trở lại. Đức Phật cũng có thể được ví như ông thầy thuốc kia là người không bị chê trách mà còn được

tôn trọng vì việc làm xuất sắc của ông ta trong nghề chữa bệnh. Tương tự như vậy, Đức Phật không bị chê trách sau lưng hay trước mặt mà còn được tôn kính vì khả năng kỳ diệu của Ngài trong phạm vi Nhất thiết trí của Ngài. Những điều luật được ban hành khi ấy sẽ không bị suy tàn mà còn được trụ vững lâu dài.

Những lời trong câu nói đầu tiên cho thấy thời gian thích hợp và thời gian không thích hợp để ban hành các điều luật. Những lời trong những năm thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm cho thấy thời gian mà những điều phạm tội đã xảy ra. Có thể ý nghĩa chi tiết của những câu này từ phẩm Verañjā của bộ Chú giải Pārājika Kaṇḍa.

Sự cáo từ vào lúc mãn hạ

Sau khi Đức Phật đã giải thích chi tiết về vấn đề ban hành các điều luật đến trưởng lão Sāriputta, bậc tướng quân của Chánh pháp. Ngài trải qua suốt mùa mưa tại Verañjā và làm lễ Tỳ tứ vào ngày Mahā Pavaranā, ngày rằm tháng Assayuja vào cuối mùa an cư. Rồi Ngài gọi đại đức Ānanda đến và dạy rằng: “Này Ānanda! Khi chư Phật nhập hạ theo sự thỉnh cầu của người khác thì việc ra đi mà không nói lời cáo từ họ là không phải tục lệ của chư Phật. Này Ānanda! Chúng ta hãy đi và cáo từ Bà-la-môn Verañjā.” Sau khi độ thực xong, Đức Phật cùng với đại đức Ānanda đến viếng nhà của Bà-la-môn Verañjā lúc xế chiều, chiếu sáng các cổng thành bằng hào quang từ thân của Ngài.

Khi Đức Phật đứng ở cửa nhà của Bà-la-môn thì những người nhà của ông trông thấy Đức Phật bèn nhắc nhở ông chủ của họ (chỉ khi ấy ông Bà-la-môn mới nhớ đến những trách nhiệm của ông). Ông vội vã đứng dậy để lo sửa soạn chỗ ngồi xứng đáng cho Đức Thế Tôn. Rồi ông ta đón tiếp và cung kính thỉnh mời Ngài với lời tác bạch: “Xin thỉnh Đức Thế Tôn vào lối này!” Đức Phật đi vào theo lời thỉnh mời của Bà-la-môn và ngồi xuống trên chỗ đã được soạn sẵn (vào lúc ấy thì ma vương đã thâu lại phép thuật của hắn rồi).

Đức Phật nói: “Này Bà-la-môn! Như Lai đã nhập hạ theo lời thỉnh cầu của ông. Bây giờ Như Lai báo cho ông biết rằng đến lúc Như Lai phải đi đến nơi khác.”

Ông Bà-la-môn đáp: “Đúng rồi, thưa Đức Gotama! Ngài đã nhập hạ theo lời thỉnh mời của chúng con, mà con thì chưa cúng dường vật thực. Lý do là chẳng phải chúng con không có gì để cúng dường hay chúng con không muốn cúng dường. Những người có cuộc sống gia đình thường có khá nhiều việc phải làm. Biết tìm đâu cơ hội để họ bỏ thí cúng dường? Cầu xin Đức Gotama và hội chúng tỳ khuru hãy thọ lãnh vật cúng dường của con là việc phước của con vào ngày mai.”

Bà-la-môn không hề biết ảnh hưởng của ma thuật của ma vương. Ông ta nghĩ rằng sự đấng trí của ông ta là do công việc bận rộn và những trở ngại trong đời sống gia đình cho nên ông ta mới thỉnh cầu Đức Phật như vậy.

Khi ấy, Đức Phật nghĩ rằng: “Nếu Như Lai không nhận lời thỉnh cầu của ông ta thì tội sẽ phát sanh đến ông ta và đến tất cả dân cư của thành phố Verañjā này.” Vì họ nghĩ rằng: “Sa-môn Gotama xem ra tức giận vì vị ấy không nhận được vật cúng dường trong ba tháng an cư của mùa mưa. Cho nên một bữa ăn mà vị ấy từ chối bất chấp lời thỉnh mời của ta. Sa-môn Gotama không có lòng nhẫn nại, vị ấy không phải là bậc Toàn Giác. Đừng nên để tội phát sanh đến họ.” Do lòng bi mẫn, Đức Phật đã nhận lời thỉnh cầu bằng thái độ im lặng. Sau đó, Đức Phật bằng một thời pháp thoại vào lúc ấy làm cho Bà-la-môn biết được tính chất phù phiếm của những công việc và những bận rộn trong đời sống gia đình. Đức Phật cho thấy hai lợi ích: lợi ích trong kiếp sống hiện tại và lợi ích trong kiếp sống tương lai. Ngài cũng khiến cho ông ta chuyên tâm làm những việc thiện, an trú với tâm đầy nhiệt tâm và vui thích trong những việc thiện ấy. Rồi Ngài đứng dậy ra đi.

Sự cúng dường vật thực to lớn của Bà la môn Verañjā

Sau khi Đức Phật ra đi, Bà-la-môn Verañjā cho gọi tất cả người trong gia đình của ông ta đến chỗ họp bàn. Tại đó, ông ta nói: “Mọi người hãy nghe đây! Trong ba tháng mùa mưa dù ta đã thỉnh mời Đức Phật nhập hạ ở đây nhưng ta chưa cúng dường một bữa ăn nào đến Đức Phật. Bây giờ chúng ta hãy lo sửa soạn vật thực cúng dường vào ngày mai để đền bù ba tháng chúng ta đã không cúng dường.” Sau khi tuyên bố như vậy, Bà-la-môn Verañjā cho người nấu các món ăn thượng vị; sáng hôm sau ông ta cho người trang hoàng chỗ ở và sửa soạn những chỗ ngồi xứng đáng với các bậc Thánh Tăng và đồng thời cho bày ra những vật cúng dường về hoa và vật thơm. Ông ta cho người đến thỉnh Đức Phật với lời thỉnh: “Kính bạch Đức Gotama! Đã đến giờ thọ thực, vật thực đã được sẵn sàng.”

Đức Phật cùng với chúng Tỳ khuru tháp tùng đi đến nhà của Bà-la-môn và ngồi vào những chỗ ngồi đã được soạn sẵn. Đích thân Bà-la-môn Verañjā đứng ra phục vụ chúng Tỳ khuru có Đức Phật dẫn đầu bằng những món ăn thượng vị cho đến khi các Ngài được thỏa mãn và từ chối không độ thêm nữa. Sau khi Đức Phật thọ thực xong, Bà-la-môn Verañjā dâng đến Ngài một bộ Tam Y đáng giá ba ngàn (mỗi chiếc y giá trị một ngàn). Ông ta cũng dâng đến mỗi vị tỳ khuru một bộ gồm hai tấm vải may y (giá trị một tấm vải là năm trăm, cho nên số vải mà ông ta dâng cúng đến các vị tỳ khuru trị giá lên đến năm trăm ngàn. Đây là chi tiết được trích ra từ Tạng Kinh Pāli).

Vì Bà-la-môn Verañjā chưa thỏa mãn với bấy nhiêu lễ vật cúng dường (về y phục trị giá năm trăm ngàn). Ông ta lại dâng cúng thêm một lượng lớn những tấm thảm, những xấp vải có nguồn gốc từ nước Pattunna, mỗi tấm trị giá từ bảy đến tám ngàn để chúng có thể được cắt làm những tấm y hai lớp, những tấm y đắp vai, những sợi dây lưng, những đồ lọc nước, v.v...

Ông ta cũng dâng cúng đến mỗi vị tỳ khuru một lọ đựng thuốc mỡ trị giá một ngàn đồng. Ông dâng cúng đến Chư Tăng mà không bỏ sót món gì từ bốn món vật dụng. Ông ta đã cúng dường tất cả những thứ cần thiết đến chư Tăng.

Sau khi đã làm việc phước bố thí to lớn như vậy, Bà-la-môn với vợ và các con ngồi xuống cung kính đánh lễ Đức Phật. Do bị phép thuật của ma vương, ông ta đã mất đi cơ hội thưởng thức hương vị của nước Bất tử qua thời pháp của ba tháng mùa mưa. Để đền bù sự mất mát cho Bà-la-môn Verañjā và làm thành tựu ước nguyện của ông ta, Đức Phật bèn tạo ra một đám mưa Bất tử trút xuống tràn trề trong một ngày. Ngài thuyết giảng về hai lợi ích của đời sống hiện tại và đời sống tương lai và an trú Bà-la-môn trong những việc phước. Cuối cùng, Đức Phật thuyết pháp khích lệ cho ông Bà-la-môn Verañjā có sự nhiệt tâm và vui thích trong các việc phước rồi Ngài ra đi.

KẾT THÚC CHƯƠNG 30

HẠ THỨ MƯỜI HAI CỦA ĐỨC PHẬT TẠI THÀNH PHỐ VERAÑJĀ



CHƯƠNG 31

TỠ KHUƯ SUDINNA, CON TRAI CỦA THƯƠNG NHÂN KALANDA

Lúc bảy giờ, tại ngôi làng Kalanda gần thành phố Vesāli, có người con trai của thương nhân Kalanda tên là Sudinna. Cùng với nhiều bạn bè, Sudinna con trai của thương nhân Kalanda đi đến Vesālī để buôn bán.

Ngôi làng được gọi là Kalanda vì ở có nhiều con sóc đen. Vị thương nhân Kalanda có tài sản giá trị bốn mươi Koṭi (1Koṭi = 10 triệu). Do đó, ông ta được đức vua công nhận là người giàu có. Con trai Sudinna của ông ta đi đến Vesālī để kinh doanh, thu các khoản nợ và sắp xếp những công việc khác.

Một số học giả khác thì nói rằng vị ấy đến Vesālī để vui chơi trong lễ hội chòm sao Kattikā. Thực ra, Đức Phật đến Vesālī vào thời gian thượng tuần của tháng Kattikā (tháng 10 - tháng 11). Lễ hội Kattikā tại Vesālī đã thu hút nhiều người. Vì muốn tham dự lễ hội này, Sudinna con trai của vị thương nhân Kalanda đi đến đó.

Khi trông thấy mọi người sau bữa ăn sáng đi ra ở Vesālī, họ mặc y phục sạch sẽ và mang những bông hoa, nước thơm, dầu xức đến yết kiến Đức Phật và nghe Ngài thuyết pháp. Sudinna bèn hỏi họ đang đi đâu và biết được mục đích của họ, vị ấy nghĩ rằng: “Ta cũng nên đi chung với họ.” Vị ấy gia nhập vào đám đông đang tụ hội để nghe Đức Phật thuyết pháp. Đức Phật an tọa giữa Tứ chúng và đang thuyết pháp với giọng êm dịu như tiếng của vị trời Phạm thiên. Cảm kích trước phong thái khả ái của Đức Phật và được khích động bởi những thiện nghiệp trong quá khứ của vị ấy, vị ấy tự nghĩ: “Thật tuyệt, nếu ta cũng được nghe pháp.” Nhưng vì thính chúng rất đông nên vị

ấy không thể đến gần Đức Phật và phải ngồi ở một chỗ ngồi thích hợp ở mé ngoài thính chúng nhưng chú tâm nghe Đức Phật thuyết giảng.

Trong khi chú tâm nghe Đức Phật thuyết pháp về ba pháp học là Giới, Định và Tuệ thì vị ấy khởi lên thiện ý như sau: “Khi ta suy xét bằng nhiều cách về thời pháp của Đức Phật. Ta kết luận rằng thật không dễ dàng gì để cho một gia chủ thực hành pháp hành cao quý như vậy (về ba pháp hành), rất thuần khiết và hoàn hảo như cái vỏ xà cừ mới được đánh bóng. Thật kỳ diệu thay nếu ta rời bỏ đời sống gia đình để sống đời Sa-môn sau khi cạo bỏ râu tóc và mặc vào chiếc y đã nhuộm.”

Sau đó, Sudinna đi cùng với đám đông ra về, vì trong đám đông có nhiều quyến thuộc và bạn bè của vị ấy nên họ có thể cản lối, nắm tay vị ấy mà nói: “Bạn là con trai duy nhất của cha mẹ bạn, bạn không được phép trở thành Sa-môn.” Thế nên vị ấy cùng đi một đoạn ngắn ra về với đám đông. Rồi trong lúc giả vờ đi rửa tay, vị ấy quay trở lại và đi đến Đức Phật với những lời thỉnh cầu: “Bạch Đức Thế Tôn! Khi con nghiền ngẫm bài pháp của Ngài qua nhiều cách, con kết luận rằng thật không dễ dàng gì để cho một người gia chủ thực hành giáo pháp cao quý như vậy (ba pháp hành) rất thuần khiết và hoàn hảo như cái vỏ xà cừ mới được đánh bóng. Thật kỳ diệu thay nếu con rời bỏ đời sống gia đình để sống cuộc đời Sa-môn sau khi cạo bỏ râu tóc và mặc vào chiếc y đã nhuộm. Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài hãy bi mẫn cho con trở thành một Sa-môn.”

Vì Đức Phật đã từ chối không nhận bất cứ ai vào Tăng chúng khi chưa được cha mẹ cho phép kể từ khi làm lễ xuất gia cho thái tử Rāhula nên Ngài hỏi Sudinna: “Này Sudinna! Cha mẹ của con đã cho phép con rời bỏ đời sống gia đình để sống cuộc đời Sa-môn chưa?” Sudinna đáp: “Dạ chưa, thưa Đức Thế Tôn! Cha mẹ của con chưa cho phép.” Khi ấy, Đức Phật nói: “Này Sudinna! Chư Phật không truyền pháp xuất gia cho người không được sự cho phép của cha mẹ.” Sudinna thưa với Đức Phật: “Thưa Đức Thế Tôn! Con sẽ xin phép cha mẹ con.”

Rồi Sudinna lo xong công việc buôn bán ở Vesāli rồi đi đến cha mẹ của vị ấy ở ngôi làng Kalanda thưa rằng: “Thưa cha mẹ! Khi con nghiền ngẫm về thời pháp của Đức Thế Tôn bằng nhiều cách. Con kết luận rằng thật không dễ dàng gì để một người gia chủ thực hành pháp hành cao quý như vậy (về ba pháp hành) rất thuần khiết và hoàn hảo như vỏ xà cừ mới được đánh bóng, con muốn rời bỏ đời sống gia đình để sống cuộc đời Sa-môn sau khi cạo bỏ râu tóc và mặc vào chiếc y đã nhuộm. Xin cha mẹ hãy cho phép con được làm như vậy.”

Cha mẹ của vị ấy từ chối yêu cầu nói rằng: “Này Sudinna con! Con là đứa con duy nhất mà cha mẹ rất yêu quý. Con là đứa con mà cha mẹ nuôi dưỡng trong niềm hạnh phúc. Này con yêu! Con chẳng lo lắng điều gì, chỉ có cái chết mới tách rời con khỏi cha mẹ ngoài ý muốn. Làm sao cha mẹ có thể cho phép con rời bỏ đời sống gia đình và sống cuộc đời Sa-môn trong khi còn sống?”

Sudinna lại nói lời yêu cầu lần thứ hai, nhưng cha mẹ của vị ấy cũng từ chối tương tự như vậy. Vị ấy lại nói lời yêu cầu lần thứ ba và lần này họ cũng từ chối lời yêu cầu của vị ấy.

Rồi sau khi biết rằng: “Bằng mọi cách cha mẹ của ta sẽ không cho phép ta rời bỏ đời sống gia đình.” Vị ấy nằm xuống nền đất ngay tại chỗ mà vị ấy nói lời yêu cầu, vị ấy nói: “Chỗ này sẽ thấy sự xuất gia của ta hoặc là cái chết của ta.” Vị ấy không ăn uống gì từ một lần, hai lần, ba lần ... rồi đến bảy lần và bày tỏ ước muốn đầy phước báu to lớn (bằng cách tuyệt thực).

Rồi cha mẹ của vị ấy nói rằng: “Này Sudinna con yêu! Con là đứa con duy nhất mà cha mẹ yêu quý. Con là đứa con mà cha mẹ nuôi nấng dưỡng dục trong niềm hạnh phúc. Này con yêu! Con chẳng lo lắng điều gì, chỉ có cái chết của con mới tách rời con khỏi cha mẹ một cách ngoài ý muốn. Làm sao cha mẹ cho phép con rời bỏ đời sống gia đình để sống cuộc đời Sa-môn trong khi con vẫn còn sống. Hãy ngồi dậy, này con yêu! Hãy ăn uống và vui chơi. Hãy vui thích làm các việc phước trong khi vẫn ăn uống và vui chơi. Tuy nhiên, cha mẹ sẽ không bao giờ cho phép con xuất gia.”

Sudinna làm thính trong khi cha mẹ của vị ấy nói như vậy. Vị ấy vẫn làm thính ngay cả khi cha mẹ nói đến lần thứ hai, lần thứ ba.

Vì không nhận được một lời đáp nào từ con trai của họ dù họ đã khẩn nài vị ấy đến lần thứ ba. Họ bèn cho gọi bạn bè của vị ấy đến và nói rằng: “Này các con! Người bạn Sudinna của các con muốn trở thành Sa-môn. Các con hãy ngăn cản đừng cho nó làm như vậy.” Những người bạn của Sudinna bèn đi đến vị ấy và khuyên giải theo lời yêu cầu của cha mẹ vị ấy đến ba lần. Đối với các bạn cũng vậy, Sudinna vẫn im lặng không trả lời.

Rồi những người bạn suy xét và bàn bạc với nhau rằng: “Nếu Sudinna mà chết đi vì không được phép trở thành Sa-môn thì chẳng ích lợi gì từ cái chết của cậu ấy. Nếu cậu ấy trở thành Sa-môn thì mẹ của cậu ấy mặc sức mà thăm viếng, nhìn ngắm cậu ấy và chúng ta cũng vậy. Đời sống Sa-môn thật là vất vả. Vị Sa-môn mỗi ngày đi khát thực mang theo cái bát bằng đất, vị ấy ngủ một mình và ăn uống buổi sáng. Pháp hành cao thượng như vậy thực khó hành theo và Sudinna là người thành thị thanh nhã, cậu ta không thể nào sống theo pháp hành cao thượng mà đòi hỏi người ấy phải ngủ một mình và ăn một bữa sáng. Cậu ấy nhất định sẽ quay về nhà thôi. Được, chúng ta sẽ yêu cầu cha mẹ của cậu ấy cho phép.” Sau đó, họ đi đến cha mẹ của Sudinna và khuyên họ: “Thưa hai bác! Sudinna đang nằm trên đất mà nói rằng ‘chỗ này là chỗ thấy cái chết của ta hoặc sự xuất gia của ta.’ Nếu hai bác không cho phép cậu ấy rời bỏ đời sống gia đình để sống cuộc đời Sa-môn thì cậu ấy sẽ chết ngay tại chỗ ấy. Giả sử hai bác cho cậu ấy đi xuất gia làm Sa-môn thì hai bác còn có cơ hội được gặp mặt cậu ấy. Sau khi trở thành Sa-môn, nếu cậu ấy không vui thích đời sống Sa-môn nữa thì cậu ấy sẽ đi đâu ngoài cha mẹ của cậu ấy? Cậu ấy sẽ trở lại ngôi nhà này. Hai bác nên cho phép Sudinna đi xuất gia trở thành Sa-môn.”

Khi ấy, cha mẹ Sudinna đáp: “Này các cháu! Chúng ta cho phép nó xuất gia và sống đời Sa-môn.” Rồi những người bạn của Sudinna nói rằng: “Hãy đứng dậy, này Sudinna! Bạn đã được cha mẹ bạn cho phép rồi.”

Vị ấy rất hạnh phúc và phấn khởi khi nghe tin cha mẹ của mình cho phép mình được xuất gia trở thành Sa-môn. Sudinna đứng dậy, phủi sạch bụi trên thân và cố gắng lấy lại sức lực trong một hai ngày. Sau đó, vị ấy đi đến Đức Phật, vị ấy cúi đầu đánh lễ Đức Phật và ngồi một nơi hợp lẽ rồi thưa: “Bạch Đức Thế Tôn! Con đã được cha mẹ con cho phép rồi, xin Đức Thế Tôn làm cho con được trở thành Sa-môn.”

Đức Phật bảo vị tỳ khuru ngồi gần đó, là người đang thực hành pháp Đầu đà (*piṇḍapātika-dhutaṅga*) rằng: “Này tỳ khuru! Theo lời thỉnh cầu của Sudinna như vậy, con hãy truyền phép xuất gia Sa-di cho cậu ấy và sau đó truyền Cụ-túc-giới.” Vị tỳ khuru thực hành pháp Đầu đà đáp lại: “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn!” Khi dẫn Sudinna, người cộng trú đệ tử của vị ấy (*saddhivihārika-dhutaṅga*) được ký thác bởi Đức Phật bèn truyền phép xuất gia Sa-di và sau đó truyền phép Cụ-túc-giới.

Ngay sau khi trở thành vị tỳ khuru, đại đức Sudinna bèn chuyên tâm thực hành các pháp Đầu đà như là trú ngụ ở tịnh xá trong rừng (*āraññika-dhutaṅga*), ăn vật thực trong bát (*piṇḍapātika-dhutaṅga*), mặc những chiếc y được may bằng vải vụn (*paṃsukūlika-dhutaṅga*) đi khát thực theo tuần tự từng nhà (*sapadānacārika-dhutaṅga*). Như vậy, vị ấy trú ngụ và đi khát thực tại một ngôi nhà vô danh.

Lúc bấy giờ, xứ Vajjī bị khan hiếm về vật thực, kiếm sống rất khó khăn, có nhiều bộ xương trắng nằm rải rác khắp nơi. Dân chúng phải sống bằng sự nhận lãnh phiêu vật thực. Đối với các vị tỳ khuru thì không dễ gì kiếm đủ vật thực khi ôm bát đi khát thực. Khi ấy, đại đức Sudinna khởi lên ý nghĩ như vậy: “Hiện nay nước Vajjī khan hiếm về vật thực. Thật khó để kiếm sống, có rất nhiều bộ xương trắng rải rác khắp nơi, dân chúng phải sống bằng những thẻ được phân phát. Đối với các vị tỳ khuru thì không thể kiếm đủ vật thực bằng cách ôm bát đi khát thực. Ta có đông đảo quyến thuộc ở Vesālī, họ có tài sản, nhiều của cải, nhiều vàng bạc ngọc ngà và nhiều hàng hóa, nhiều ngũ cốc. Sẽ thế nào nếu ta sống nương tựa vào quyến thuộc của ta? Do sự có

mặt của ta họ sẽ cúng dường và làm những việc phước, và lợi lộc sẽ phát sanh đến các tỳ khuru. Và ta sẽ không gặp khó khăn về vật thực.”

Sau khi suy nghĩ như vậy, đại đức Sudinna xếp dọn giường chiếu và vật dụng của vị ấy và đi đến thành phố Vesāli mang theo y bát. Khi đến Vesāli vị ấy trú ngụ ở một tịnh xá có mái nóc nhọn (*kūtagāra*) tại khu rừng Đại lâm (*Mahāvana*) gần Vesāli.

Khi hay tin rằng Sudinna con trai của thương nhân Kalanda đang trú ngụ tại Vesāli thì quyền thuộc của vị ấy gửi đến cho sáu mươi hủ vật thực để cúng dường vị ấy (mỗi hủ vật thực chứa vật thực dành cho mười vị tỳ khuru). Y theo dự định, vị ấy bèn dâng sáu mươi hủ vật thực ấy đến sáu trăm vị tỳ khuru. Còn về phần mình, vì là người thọ trì pháp Đầu đà (đi khát thực từng nhà - *sapadānacārika-dhutaṅga*) cao thượng nên vị ấy mang bát và đắp y Tăng-già-lê rồi đi vào làng Kalanda để khát thực. Trong khi đang khát thực tuần tự từng nhà, vô tình vị ấy dừng lại ngay nhà của cha mẹ vị ấy.

Chú thích: Những sự kiện xảy ra sau khi vị ấy từ nước Vajjī trở về, lúc ấy vị ấy đã trải qua tám hạ tỳ khuru (tức là khi Đức Phật đã truyền bá Giáo pháp được hai mươi năm). Ở đây, những sự kiện được kể lại liên tục để giữ cho sự nối tiếp của các sự kiện không bị gián đoạn.

Lúc bấy giờ, một nữ nô lệ của những quyền thuộc của đại đức Sudinna đang đi ra khỏi nhà để đổ những cái bánh bằng lúa mạch mà đã bị hư thiu do để qua đêm (hư thiu đến nỗi mà các người nô lệ, những người làm công và gia súc không thể ăn được). Khi ấy, đại đức Sudinna bèn nói với cô ta rằng: “Này cô! Nếu cô quăng bỏ những cái bánh ấy, thì tốt hơn nên bỏ bát của bản Tăng.”

Trong khi cô ta đang cầm những cái bánh hư thiu bỏ vào trong bát của đại đức Sudinna, cô ta không nhận ra đại đức là con trai của ông chủ Kalanda, vì vị ấy đã đi được tám năm rồi. Nhưng khi chú ý đến đặc điểm ở đôi tay, hai bàn chân và giọng nói của vị ấy, cô ta bèn đi đến mẹ của đại đức Sudinna và nói với bà rằng: “Thưa bà chủ! Bà biết không, đứa con trai Sudinna của bà đã trở về.” Mẹ của đại đức

Sudinna đáp lại rằng: “Này người kia! Nếu những lời của người là đúng sự thật thì ta sẽ miễn thân phận nô lệ cho người.”

Trong khi đó, đại đức Sudinna đang tựa dưới chân tường (trong nhà ăn của vị thương nhân Kalanda) và độ món bánh hư thiêu ấy một cách ngon lành.

Một số thí chủ trong một số vùng có cho xây những nhà ăn. Trong những nhà ăn này họ sắp xếp những chỗ ngồi, những bình nước uống và có cả giấm chua. Sau khi thọ lãnh vật thực, các vị tỳ khuru đi vào và ngồi thọ thực trong những nhà ăn này. Nếu cần thiết thì họ có thể dùng những vật thực mà thí chủ để sẵn ở đó. Cho nên chân vách tường ở đây có nghĩa là dưới chân bức vách của nhà ăn do thí chủ xây dựng nên. Các vị tỳ khuru không bao giờ ăn khi ngồi những chỗ không thích hợp trông giống như những người nghèo khổ (hãy xem Chú giải).

Người cha giàu có của đại đức Sudinna trở về sau khi xong công việc và trông thấy vị ấy đang ngồi ăn món bánh hư thiêu một cách ngon lành. Ông ta đến gần và nói những lời chê trách: “Này Sudinna yêu quý! Thật tội nghiệp khi phải ăn món bánh thiêu bằng lúa mạch. Thật ra, không phải trở về nhà đó sao?” Khi ấy, đại đức Sudinna đáp lại: “Thưa thí chủ! Bàn Tăng đã đến nhà của ông rồi và bàn Tăng đã nhận món bánh thiêu từ đó.” Người cha nắm lấy tay đại đức Sudinna và nói rằng: “Nào, Sudinna con! Chúng ta hãy đi về nhà.” Là một người con biết vâng lời và có tình thương đối với cha, đại đức Sudinna bèn đi đến nhà cha của vị ấy và ngồi vào chỗ đã được soạn sẵn.

Người cha giàu có bèn bảo vị ấy: “Hãy tự giúp mình đi, này con!” Đại đức Sudinna đáp lại: “Đủ rồi, thưa cha! Con đã ăn xong bữa ăn của một ngày rồi” Khi người cha mời vị ấy nói rằng: “Hãy thọ lãnh sự cúng dường vật thực của ta vào ngày mai.” Dù vị ấy sẽ phạm vào pháp hành Đầu đà bậc thượng (*piṇḍapātika-dhutaṅga*) nhưng vị ấy vẫn nhận lời bằng cách im lặng. Vị ấy rời khỏi chỗ ngồi và ra đi vì vị ấy nghĩ rằng: “Nếu một bữa ăn mà ta từ chối không nhận thì đó là nỗi đau buồn lớn cho cha mẹ và quyến thuộc của ta.”

Khi đêm đã mãn, người mẹ của đại đức Sudinna đã cho người trét phân bò trên nền đất và hai đồng của cải được bày ra, một đồng bằng vàng và đồng kia là bạc. Đồng của cải to lớn đến nỗi một người đứng bên này không thể thấy người đứng ở bên kia. Hai đồng của cải quả thật to lớn và cao ngất. Sau khi cho người đập những tấm chiếu lên đó, một chỗ ngồi được bày ra và những tấm màn được treo lên. Rồi bà gọi người vợ cũ của đại đức Sudinna lại và nói: “Này con dâu! Ta muốn con ăn mặc và trang điểm thế nào đó để quyến rũ Sudinna đưa con trai yêu quý của ta.” Cô ta đáp: “Vâng, thưa mẹ.”

Khi trời sáng, đại đức Sudinna sau khi đắp y Tăng-già-lê rồi mang bát đi đến nhà của cha mẹ vị ấy và ngồi ở chỗ đã được soạn sẵn (ở giữa hai đồng châu báu). Người cha đi đến Sudinna cho người giữ chiếc chiếu đập hai đồng của cải rồi nói: “Này Sudinna con yêu! Số vàng bạc này đến từ bên ngoài của con. Bấy nhiêu đây chỉ để dùng vào việc của phụ nữ (dùng để mua bột phấn và hoa). Còn kho báu của ta, những kho báu của ông nội và ông cố nội được để riêng. Này con yêu! Chúng được để dành cho con sống đời xa hoa và làm các việc phước khi con rời bỏ đời sống Sa-môn. Nào, Sudinna! Con hãy thọ hưởng tài sản và làm các việc thiện.”

Thưa thí chủ! Tôi không thể trở thành người tại gia. Tôi rất hạnh phúc trong việc thực hành các pháp cao thượng (Giới, Định, và Tuệ).

Người cha lặp lại lời nói của ông ta đến lần thứ nhì, và đại đức Sudinna vẫn trả lời tương tự. Tuy nhiên, khi người cha lặp lại lời nói đến thứ ba thì đại đức Sudinna trả lời rằng: “Thưa thí chủ! Nếu ông không giận thì tôi xin nói điều này.” Khi nghĩ rằng con trai của ta sẽ nói điều thuận ý mình nên ông ta vui vẻ nói: “Con cứ nói đi.”

Rồi đại đức Sudinna nói lời quyết định với người cha rằng: “Thưa cha! Trong trường hợp ấy hãy cho người bỏ đầy vàng vào trong năm cái bao dùng những chiếc xe bò chở chúng đi rồi đổ chúng xuống giữa dòng sông Hằng. Bởi vì, thưa thí chủ! Do sở hữu số của cải này mà ông sẽ có sự sợ hãi run rẩy, nổi gai ốc, lông tóc dựng ngược và cần

sự bảo vệ. Nếu không sở hữu số của cái này thì không sợ hãi, không run rẩy và không sợ những hình thức phiền toái khác. Lý do là thế!”

Điều này khiến người cha buồn phiền và tự hỏi: “Tại sao đứa trai của ta lại đành lòng nói như vậy?”

Sự cảm dỗ của người vợ

Vì không thể dụ dỗ được đại đức Sudinna trở về đời sống gia đình bằng những đồng của cải to lớn. Người cha suy nghĩ: “Không có gì xiềng xích trói buộc người đàn ông bằng người đàn bà.” Ông ta cho gọi người vợ cũ của đại đức Sudinna đến và nói với cô ấy rằng: “Này con dâu! Ta cầu xin con, đưa con trai Sudinna của ta nó yêu con, nó thích con, nó có thể nghe con nói.” Do đó, người vợ của đại đức liền ôm ghì lấy chân của đại đức mà nói rằng: “Thưa chàng yêu quý! Chàng đã hành những pháp cao thượng để được những tiên nữ. Vậy họ trông như thế nào?”

Giải thích: Vào thời ấy có nhiều vương tôn công tử, con trai của các Bà-la-môn và con trai của các vị thương nhân phú hộ từ bỏ sự vinh hoa phú quý của họ để trở thành những vị Sa-môn. Khi trông thấy họ, những người không biết lợi ích của đời sống Sa-môn thì thường hỏi rằng: “Tại sao những người này lại đi tu?” Và câu trả lời mà họ nhận được từ những người mà làm ra vẻ hiểu biết là “Bởi vì họ muốn có những nàng tiên nữ.” Những câu hỏi và những câu trả lời của những người thiếu hiểu biết này thường được truyền như vậy. Hiểu biết như thế, người vợ cũ của đại đức Sudinna đã hỏi như trên.

Đại đức Sudinna đáp: “Này cô em! Không phải tôi thực hành pháp cao thượng đây là để có được những nàng tiên nữ.” Câu trả lời này khiến người vợ cũ nghĩ rằng: “Ông chồng Sudinna của ta bây giờ gọi ta là cô em. Bây giờ chàng không còn thích ta nữa, chàng không thích ta trong khi ta là vợ, là một phần trong cuộc đời của vị ấy, vì vậy vị ấy mới xem ta là em gái, là người sanh cùng một mẹ.” Ý nghĩ của nàng đem lại sự sầu khổ và khiến nàng té xỉu ngay tại đó.

Rồi đại đức Sudinna nói với người cha: “Thưa thí chủ! Nếu ông muốn bố thí vật thực đến bản Tăng thì hãy làm đi. Đừng đem của cải và nữ nhân để làm phiền tôi. Sự dụ dỗ bằng cách phô trương như vậy tức là hành hạ các vị Sa-môn.” Sau đó, cha mẹ của vị ấy đích thân dâng những món vật thực thượng vị đến vị ấy; khi ăn no vị ấy không nhận lãnh thêm vật thực của họ nữa.

Việc yêu cầu cho hạt giống kế tự

Khi việc dâng vật thực đã xong, người mẹ của đại đức Sudinna nói với vị ấy rằng: “Này con thân Sudinna! Gia đình của chúng ta giàu có. Chúng ta có rất nhiều của cải, có nhiều hàng xa xỉ và những thứ khác để dùng trong ngày, có nhiều vật khả ái và châu báu. Cũng có vô số hàng hóa và ngũ cốc để buôn bán và trao đổi. Này Sudinna! Con hãy trở về với đời sống thế tục để thọ hưởng tài sản châu báu và làm các việc thiện.”

Đại đức Sudinna từ chối lời yêu cầu của người mẹ bằng những lời giống như đã trả lời với người cha: “Thưa mẹ! Con không thể trở về đời sống cư sĩ. Con không làm như vậy, con đang chuyên tâm vào pháp hành cao thượng rất hạnh phúc.” Người mẹ lặp lại câu nói ấy lần thứ hai và đại đức Sudinna cũng trả lời như vậy. Nhưng lần thứ ba thì người mẹ của đại đức Sudinna yêu cầu đại đức truyền lại tinh giống với lời rằng: “Này Sudinna con thân! Gia đình của chúng ta có rất nhiều của cải châu báu, có nhiều hàng xa xỉ và những thứ khác để dùng hàng ngày. Có nhiều vật khả ái và châu báu, cũng có vô số hàng hóa và ngũ cốc để buôn bán và trao đổi. Này con Sudinna! Trong trường hợp ấy (nếu con cảm thấy hạnh phúc trong Giáo pháp của Đức Phật) thì con hãy cho tinh giống. Đừng để các vị Liccavī tiếp quản tài sản của chúng ta vì chúng ta không có những đứa con trai để kế thừa.”

Khi ấy, đại đức Sudinna suy xét: “Ta là người thừa kế tài sản duy nhất của cha mẹ, không có ai khác. Ngày nào mà ta chưa cho họ tinh giống thì họ đeo bám ta vì sự bảo vệ tài sản của họ. Nếu họ làm như vậy thì ta không được tự do thực hành pháp Sa-môn. Cha mẹ ta

chỉ buông tha khi nào họ có được đứa cháu để làm người thừa kế. Chỉ khi ấy ta mới có thể làm các phận sự của mình một cách thoải mái và hạnh phúc.” Vị ấy đáp lại: “Thưa cha mẹ! Con làm gì để có thể cho tinh giống?” (mà không biết rằng vị ấy sẽ bị phạm tội do hành động như vậy).

Người mẹ hỏi: “Này Sudinna! Hiện giờ con đang sống ở đâu?” “Thưa mẹ, tại Mahāvana.” Sau khi đã trả lời như vậy, đại đức đứng dậy và ra đi.

Người mẹ của đại đức Sudinna gọi người con dâu lại và nói rằng: “Này con dâu! Ta muốn con sanh ra một đứa con trai. Hãy cho ta biết khi nào con đến kỳ kinh nguyệt.” Cô ấy đáp: “Vâng, thưa mẹ!”

Việc cung cấp tinh giống

Chẳng bao lâu, người vợ cũ của đại đức Sudinna đến thời kỳ kinh nguyệt và nàng báo tin cho người mẹ của đại đức Sudinna biết. Người mẹ nói: “Này con! Vậy thì con hãy mặc những y phục mà trước kia con trai ta từng yêu thích.” Cô ta đáp: “Vâng, thưa mẹ.” Rồi người vợ cũ đại đức Sudinna làm theo lời căn dặn của người mẹ.

Dẫn theo nàng dâu, người mẹ của đại đức Sudinna bèn đi đến Mahāvana và nói với đại đức Sudinna hai lần như trước là hãy ra khỏi đời sống Sa-môn và hưởng sự vinh hoa phú quý và làm những việc thiện. Đại đức Sudinna từ chối lời yêu cầu ấy giống như trước là vị ấy không trở về đời sống thế tục và vị ấy không làm như vậy. Vị ấy nói thêm rằng vị ấy đang sống và thực hành pháp cao thượng được an lạc. Tuy nhiên, đến lần thứ ba thì người mẹ yêu cầu đại đức cho tinh giống. Khi ấy đại đức Sudinna nói: “Thưa mẹ! Đây là điều mà con có thể làm được.” Vị ấy nắm tay người vợ cũ và đi vào Mahāvana. Vì lúc bấy giờ điều luật Pārājika thứ nhất chưa được ban hành, nên vị ấy không biết rằng hành động hành dâm là phạm tội. Cho nên vị ấy đã hành dâm với người vợ cũ liên tục ba lần ở trong rừng. Và kết quả là người vợ đã có thai.

Tám nguyên nhân làm cho thụ thai

Người đàn bà có thể mang thai bằng cách:

1. Giao cấu.
2. Bằng sự xúc chạm trên thân thể.
3. Ấn (nhét cái y nội (khố) của người đàn ông vào trong âm hộ).
4. Nuốt tinh của người nam.
5. Sờ vào cái rốn.
6. Nhìn thấy hình tướng của người đàn ông.
7. Nghe tiếng kêu của con đực.
8. Ngửi mùi của con đực.

Trong những nguyên nhân này:

Giải thích:

1. Sự mang thai do giao cấu rõ ràng (bà vợ cũ của đại đức Sudinna có thai bằng cách này).
2. Một số người nữ khởi sanh dục tình mạnh mẽ khi đến thời kỳ kinh nguyệt bèn kéo tay và kéo tóc của người đàn ông, sờ nắm các chỗ lớn nhỏ trên tứ chi và cảm thọ khoái lạc bằng cách ấy, và nhờ đó khiến cho người đàn bà có thai. Như vậy, qua sự xúc chạm trên thân thể mà sự thụ thai xảy ra.
3. Trong thời kỳ Đức Phật, vị tỳ khuru Udāyī đã nhìn chăm chú vào chỗ kín của người vợ cũ của vị ấy và đã bị xuất tinh. Vị ấy bảo nàng ta giặt chiếc y bị lấm bẩn. Nàng ta nuốt một ít tinh trùng ấy và nhét một phần của chiếc y còn dính tinh trùng ấy vào trong âm hộ của nàng. Do làm như vậy mà nàng đã có thai. Như vậy, qua việc ấn nhét cái y (khố) của người đàn ông vào trong âm hộ khiến người phụ nữ thụ thai.
4. Một câu chuyện bốn sanh kể về con nai cái, mẹ của ả sĩ Migasiṅga. Khi con nai cái đến thời kỳ động dục, nó đi đến chỗ ả sĩ già là cha của Migasiṅga đã tiểu ra và nó uống nước tiểu cùng với tinh của vị ả sĩ già. Do làm như vậy mà nó có thai và sanh ra đứa bé Migasiṅga. Như vậy, do nuốt tinh mà sự thụ thai xảy ra.
5. Trong Bốn sanh Suvannaśāma, Sakka biết trước rằng cha mẹ của Bò tát sẽ bị mù và muốn họ có một đứa con trai nên Sakka bèn hỏi vị

Ẩn sĩ trí tuệ Dukūla liệu sự hành dâm của các vị ẩn sĩ có được hay không. Khi nghe câu trả lời rằng: “Dù có được phép hay không, vấn đề là chúng tôi trở thành ẩn sĩ vì chúng tôi không muốn làm điều ấy.” Sakka bèn bảo vị ẩn sĩ sờ vào rốn của nữ ẩn sĩ Pārikā khi trong thời kỳ có kinh nguyệt. Ẩn sĩ Dukūta làm đúng như vậy và kết quả là nữ ẩn sĩ Pārikā mang thai và hạ sanh Bồ tát Suvannasāma. Như vậy, việc sờ vào rốn của người đàn bà là một nguyên nhân khác khiến phụ nữ thụ thai.

Cũng trong một trường hợp khác, khi thời kỳ kinh nguyệt xảy ra với người con gái Diṭṭhamāṅgatika của một vị trưởng giả, ẩn sĩ Bồ tát Mātāṅga đã sờ vào rốn của nàng khiến nàng có thai, và đưa con trai Mādavga của nàng được sanh ra. Người mẹ của thái tử Canda Pajjota trong thời kỳ kinh nguyệt cảm thấy có con bò cạp bò ngang qua rốn nàng khiến nàng khoái lạc và nàng đã thụ thai và hạ sanh thái tử.

6. Do không được quan hệ tình ái với người đàn ông, một số phụ nữ trong thế giới này nhìn ngắm một cách say đắm vào những người đàn ông trong thời kỳ có kinh nguyệt và ngay cả khi đang ở nhà cũng có thể mang thai (tại Ceylon có một trường hợp mang thai theo cách này). Như vậy, do nhìn ngắm hình tướng của người đàn ông một cách say đắm làm cho sự thụ thai xảy ra.

7. Không có con đực nào được biết đến trong số những con diệt hồ. Khi chúng nghe tiếng của con đực trong thời kỳ động đực thì chúng tự nhiên có thai. Đôi khi có sự đậu thai xảy đến với những con gà mái như khi nghe tiếng gáy của con gà trống. Tương tự, sự đậu thai đến với những con bò cái khi nghe tiếng rống của con bò đực. Như vậy, khi nghe tiếng kêu của con đực mà sự thụ thai xảy ra.

8. Đôi khi những con bò cái mang thai do ngửi mùi của con bò đực. Như vậy, do ngửi mùi của loài giống đực mà sự thụ thai xảy ra.

Tám nguyên nhân mang thai này nên được đặc biệt lưu ý.

(Trích từ bộ Vinaya Parajika Kaṇḍa, cuốn I).

Sự phản đối âm ĩ của chư thiên và Phạm thiên

Trong thế gian này không có chỗ nào gọi là kín đáo để người ta làm điều sai quấy. Thực ra, người làm điều sai quấy tức là người đầu tiên biết điều sai quấy của mình. Rồi đến vị thần bảo vệ của vị ấy và đến những vị thần bảo hộ của núi rừng biết đến điều đó. Rồi đến cả chư thiên và Phạm thiên biết đến điều ấy. Do đó, khi đại đức Sudinna hành dâm với người vợ cũ của vị ấy thì những vị thần linh địa cầu sống quanh khắp khu rừng Mahāvana trông thấy tội lỗi và la vang đến nổi chư thiên và Phạm thiên nghe được.

“Này các bạn! Quả thật Chư Tăng trong quá khứ không có những kẻ phá giới (*dussīla*). Quả thật vậy, chư Tăng trong quá khứ không có những kẻ phá giới, nhưng bây giờ Sudinna con trai của thương nhân Kalanda đã gây ra sự phá giới (*dussīla*).”

Khi nghe tiếng của chư thiên địa cầu, những vị chư thiên ở cõi trời Dục giới như *Catumahārajika deva*, *Tāvatiṃsa deva*, *Yāma deva*, *Tusita deva*, *Nimmānarati deva*, *Paranimmitavasavattī deva* và chư Phạm thiên cũng lần lượt la lên như vậy. Như vậy, trong chốc lát những tiếng la chê trách được lan truyền thấu đến cõi trời Phạm thiên.

Khi bà vợ cũ của đại đức Sudinna mang thai đã đến thời sanh nở, và nàng hạ sanh một đứa bé trai. Rồi những người bạn của Sudinna đặt tên cho đứa bé là Bījaka chứ không phải cái tên nào khác (vì ai cũng biết rằng mẹ của đại đức Sudinna nói lời yêu cầu là “*Bajakam pi dehi* - hãy cho chúng tôi tinh giống.” Người ta cũng gọi tên bà vợ Sudinna là Bījaka-mata (mẹ của Bījaka), và Sudinna là Bījaka-pitā (cha của Bījaka).

Sau bảy hoặc tám năm, cả hai mẹ con tức là Bījaka và Bījaka-mata xuất gia và gia nhập vào Tăng và Ni đoàn. Họ chứng đắc đạo quả A-la-hán nhờ những người thầy và những người bạn tốt.

Như vậy, cuộc đời xuất gia của hai mẹ con quả thật là đời sống có lợi ích. Tuy nhiên, người cha (đại đức Sudinna) thì bị sự sầu khổ giày xé.

Về vấn đề này, Chú giải giải thích rằng “*pitā pana vippatīsārābhībhūto-vihāsi*, đại đức Sudinna sống với nỗi ân hận buồn

khô to lớn.” Do đó, đại đức hoàn toàn không chứng đắc đạo quả A-la-hán trong kiếp sống ấy – theo Sārattha Tīkā.

Trong Chú giải nói rằng đại đức Sudinna trước kia con trai của thương nhân Kalanda đi nghe pháp, là *bhabba kulaputta* - vị thiện nam tử xứng đáng chứng đắc Đạo Quả . Dù vị ấy là người có nhiều phước báu dẫn đến chứng đắc pháp chứng cao, nhưng việc chứng đắc Đạo Quả sẽ không xảy đến cho vị ấy, như trường hợp của vua Ajātasatthu, và chướng ngại đã xảy đến vì vị ấy bị dẫn vật do hành động phạm tội (hành dâm với người vợ cũ). Các vị A-xà-lê giải thích như vậy.

Ở đây có câu hỏi được nêu ra là “Phải chăng chướng ngại như vậy có thể xảy ra với người mà có những tiềm năng chứng đắc những pháp chứng cao, ngay cả trong cuộc đời của một vị Phật?”

Câu trả lời: Đúng như vậy, nhưng chướng ngại không phải xuất phát từ Đức Phật. Thực ra, chư Phật là những bậc nỗ lực giúp đỡ chúng sanh chứng đắc Đạo Quả. Các Ngài thường xuyên ra sức nâng cao tâm linh cho kẻ khác. Do đó, không có chướng ngại nào có thể gây ra bởi Ngài đối với những người có nhiều phước báu trong quá khứ.

Trên thực tế, chướng ngại cho sự tiến bộ tâm linh là do (1) sự thực hành không đúng, (2) thân cận với bạn xấu.

Trong hai nguyên nhân này, nguyên nhân đầu tiên (1) có hai loại:

-Thiếu sự cố gắng trong giảng dạy để đưa đến Đạo Quả là phần thuộc về vị thầy.

- Thiếu sự thực hành để dẫn đến Đạo Quả là phần của người đệ tử, là người có tích lũy nhiều phước báu trong quá khứ.

Trong hai loại này, loại đầu tiên là phần thuộc về ông thầy nghĩa là nơi vị thầy của đại đức Sudinna là vị Thịnh văn đệ tử của Đức Phật chứ không phải là Đức Phật.

Giải thích: Trong phẩm Brahmana vagga thuộc Majjhima Pannāsa sutta, bài kinh kể rằng trong khi Bà-la-môn Dhanañjāni đang hấp hối thì đại đức Sāriputā dạy ông về giáo lý Tứ vô lượng tâm

(*Brahmavihāra*) có thể đưa người ta đến cõi Phạm thiên. Khi Bà-la-môn Dhanañjāni chết, ông ta được tái sinh vào cõi Phạm thiên ấy. Nếu trưởng lão Sāriputā biết được những khả năng tiềm ẩn của Bà-la-môn và nếu trưởng lão giảng bài pháp đúng với khả năng của ông ta thì ắt hẳn ông ta đã trở thành bậc Nhập lưu (*sotāpanna*). Sự thực hành không tương xứng về phần ông thầy có thể gây ra trở ngại khiến cho cho người đệ tử không đạt được Đạo Quả

Loại thứ hai: một ví dụ nói về sự thực hành không tương xứng về phần người đệ tử mà có nhiều khả năng tiềm ẩn có thể được thấy trong những bài kinh Kadaraka sutta, Gahapati vagga, Majjhima Paṇṇāsa, Majjhima Nikāya. Theo bài kinh này, có một du sĩ tên Kandarakā và con trai của người huấn luyện voi tên Pessa đã đi đến Đức Phật trong một dịp nọ. Ngài thuyết pháp cho họ về bốn nhân vật, thứ nhất là hạng *attantapa* (người tự làm khổ mình). Khi Đức Phật giảng xong phần khái quát của bài pháp và trước khi Ngài có thể đi sâu vào chi tiết thì Pessa, con trai của người huấn luyện voi bèn ra về trong sự thỏa mãn. Nếu vị ấy ngồi lại lắng nghe phần chi tiết của bài pháp thì vị ấy chắc chắn sẽ chứng đắc quả thánh Nhập lưu. Vì vị ấy ra đi sau khi nghe phần khái lược của bài pháp nên vị ấy chỉ được hai lợi ích là niềm tin vào chư Tăng và một phương pháp mới về sự thực hành Tứ Niệm xứ (muốn biết thêm chi tiết thì hãy tham khảo bài kinh này). Nếu vị ấy đợi thêm một lát nữa để nghe phần chi tiết về phần bốn hạng người thì chắc hẳn vị ấy sẽ đạt đến giai đoạn đầu tiên trên bước đến đạo quả A-la-hán. Sự thiếu nhẫn nại khiến vị ấy bị trượt khỏi con đường Đạo Quả. Sự thực hành không đúng đắn nơi người đệ tử có những khả năng để đạt đến những pháp chứng bậc cao là nguyên nhân thất bại của vị ấy.

(2) Chương ngại về đạo quả do thân cận với bạn xấu có thể được hiểu như sau, nếu đức vua Ajatasatthu không thân cận với Devadatta và không làm theo lời của ông ta là giết chết phụ vương của mình là đức vua Bimbisara thì vị ấy sẽ chứng đắc quả thánh Nhập lưu sau khi nghe Đức Phật thuyết bài pháp Samanaphala (kinh Sa Môn Quả). Do đức vua đã nghe lời xúi giục của người bạn ác và đã làm

điều sai quấy là giết cha nên vị ấy không thể chứng đắc được quả thánh Nhập lưu. Sự thân cận bạn ác tạo ra chướng ngại trên con đường đến đạo quả.

Ở đây cũng vậy, nên hiểu rằng Sudinna chịu sự mất mát tương tự do thân cận với người xấu. Nếu vị ấy không làm theo lời khuyên của cha mẹ và tránh xa sự hành dâm với người cợ cũ thì chắc chắn sẽ không xảy ra sự chướng ngại đột biến đối với những triển vọng tốt đẹp của vị ấy về các pháp chứng. Sự ăn năn và sự dằn vặt khiến vị ấy thất bại trên con đường thành đạt đạo quả A-la-hán (*Sārattha Dīpanī Tīkā*, cuốn II).

Sự hối hận của đại đức Sudinna

Lúc bấy giờ, một nỗi ăn năn đã khởi lên trong tâm của đại đức Sudinna: “Ta đã không tạo ra những pháp thành tựu như Thiên Định, v.v... cuộc đời Sa-môn của ta đã trở nên vô giá trị. Ta thọ trì Giáo pháp của Đức Phật một cách không tốt đẹp. Ta đã không thể thực hành pháp học cho cuộc đời hoàn thiện và thanh tịnh sau khi đã thọ phép xuất gia trong Pháp và Luật được khéo giảng dạy.” Nỗi ân hận của vị ấy to lớn đến nỗi vị ấy mỗi ngày trở nên gầy mòn, da khô khốc và xuống sắc, tướng hảo của vị ấy xấu đi, và nước da xanh xao nhợt nhạt như tàu lá úa, thân của vị ấy nổi đầy gân. Nỗi đau buồn âm ỉ trong lòng và những ý nghĩ nội tâm cứ dần dần lớn mạnh, vị ấy bị hành hạ bởi nỗi đau khổ của thân tâm. Vị ấy rơi vào tâm trạng sâu khổ.

Những người bạn của đại đức Sudinna bèn nói với vị ấy rằng: “Này bạn! Trước kia bạn đẹp trai, các căn của bạn minh mẫn, sắc mặt tươi sáng và nước da của bạn đặc biệt đẹp đẽ. Bây giờ bạn càng ngày càng gầy mòn, da khô khốc và xuống sắc, tướng hảo của bạn xấu đi và nước da của bạn trở nên xanh xao nhợt nhạt như tàu lá úa, thân của bạn nổi đầy gân. Nỗi đau của bạn âm ỉ trong lòng và những ý nghĩ nội tâm của bạn dần dần lớn mạnh. Bạn bị hành hạ bởi nỗi đau khổ của thân và tâm. Bạn rơi vào tâm trạng buồn khổ. Vì sao vậy Sudinna?”

Phải chăng bạn đang thực hành pháp cao thượng về ba pháp học trong sự đau khổ trong Giáo pháp của Đức Phật?”

Đại đức Sudinna trả lời: “Này các bạn! Tôi đang thực hành pháp cao thượng về ba pháp học trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn không phải trong sự đau khổ. Do tôi đã tạo một ác nghiệp. Tôi đã phạm tội hành dâm với người vợ cũ của tôi khiến tôi cảm thấy ân hận khi nghĩ rằng: “Ta đã không tạo ra các pháp thành tựu như Thiên định, v.v... đời sống Sa-môn mà ta có đã trở nên vô giá trị. Ta đến với Giáo pháp của Đức Phật không phải trong tính cách tốt đẹp. Ta không có khả năng thực hành pháp cao thượng về ba pháp học một cách hoàn hảo và thanh tịnh trong cuộc đời sau khi thọ phép xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết giảng.”

Rồi những người bạn chê bai vị ấy bằng cách đưa ra nhiều ví dụ: “Này Sudinna! Vì bạn không có khả năng thực hành pháp cao thượng cho cuộc đời hoàn hảo và thanh tịnh sau khi thọ phép xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết giảng. Bạn ân hận là phải. Này bạn Sudinna! Chẳng phải bậc Đạo-Sư đã dạy chúng ta bằng nhiều cách để xa lìa tình dục chứ không phải để kết hợp với tình dục? Chẳng phải Ngài dạy chúng ta tránh xa nhục dục chứ không phải kết hợp với nhục dục? Chẳng phải Ngài dạy chúng ta viễn ly ái dục và tà kiến? Này bạn Sudinna! Bất chấp sự giảng dạy của bậc Đạo-Sư là xa lìa tình dục, thế mà bạn lại cố gắng kết hợp với tình dục. Bất chấp lời dạy của bậc Đạo sư là tránh xa nhục dục, thế mà bạn lại cố gắng kết hợp với nhục dục. Bất chấp lời dạy của bậc Đạo-Sư là viễn ly ái dục và tà kiến, nhưng bạn lại đeo níu ái dục và tà kiến.

Này bạn Sudinna! Không phải rằng bậc Đạo sư đã dạy chúng ta bằng nhiều cách để xa lìa tình dục, để từ bỏ kiêu mạn, để đoạn trừ đói và khát mà vốn là phiền não, để loại trừ tham ái, để cắt đứt nguồn đau khổ, để chấm dứt ái dục, để không còn các tham muốn và để dập tắt phiền não.

Này bạn! Ác nghiệp mà bạn đã làm khiến cho người không có đức tin không thể có được niềm tin, nó cũng khiến cho người có đức tin không thể tăng trưởng. Thực ra, này bạn! Ác nghiệp của bạn sẽ

khiến cho người chưa có đức tin không sanh khởi niềm tin và sẽ làm thay đổi niềm tin đối với những người đã có đức tin.”

Rồi họ trình bạch vấn đề ấy lên Đức Thế Tôn.

Do sự kiện này, Đức Phật triệu Tăng chúng lại và hỏi đại đức Sudinna: “Này Sudinna! Có thật chăng người đã hành dâm với người vợ cũ của người?” Đại đức Sudinna đáp: “Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn.”

Đức Phật quả trách đại đức Sudinna như sau:

“Này kẻ cuồng si (*mogha purisa*), kẻ không chứng đắc đạo quả, không thành tựu được điều gì, điều này (điều mà người đã hành dâm) không thích hợp với một vị tỳ khuru. Đó không phải là sở hành của vị Sa-môn, nó không thích hợp, nó không nên làm. Này kẻ cuồng si! Tại sao người không thể thực hành về ba pháp học cho một cuộc sống hoàn hảo và thanh tịnh sau khi đã thọ phép xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết giảng?

Này kẻ cuồng si! Chẳng phải Như Lai đã dạy người bằng nhiều cách để tránh xa tình dục, chứ không phải kết hợp với tình dục? Chẳng phải Như Lai bằng nhiều cách dạy trách xa nhục dục chứ không phải kết hợp với nhục dục? Chẳng phải Như Lai bằng nhiều cách dạy người viễn ly ái dục và tà kiến chứ không phải đeo níu vào ái dục và tà kiến? Dù Như Lai bằng nhiều cách đã dạy người xa lìa tình dục, thế mà người vẫn cố gắng kết hợp với tình dục. Dù Như Lai bằng nhiều cách dạy người tránh xa nhục dục thế mà người vẫn cố gắng kết hợp với nhục dục. Dù Như Lai bằng nhiều cách dạy người viễn ly ái dục và tà kiến thế mà người vẫn đeo níu ái dục và tà kiến.

Này kẻ cuồng si! Chẳng phải Như Lai đã dạy người bằng nhiều cách để xa lìa tình dục, để từ bỏ kiêu mạn, để đoạn trừ đói và khát mà vốn là phiền não, để loại trừ tham ái, để cắt đứt nguồn đau khổ, để chấm dứt ái dục, để không còn các tham muốn và để dập tắt phiền não.

Này kẻ cuồng si! Chẳng phải Như Lai đã dạy người bằng nhiều cách đoạn trừ dục lạc. Chẳng phải Như Lai đã dạy người trí phân tích về tướng liên quan đến dục lạc? Chẳng phải Như Lai đã dạy người sự

đoạn trừ ái luyến của dục lạc? Chẳng phải Như Lai đã dạy người đoạn tuyệt những ý nghĩ liên quan đến dục lạc? Chẳng phải Như Lai đã dạy người sự dập tắt hơi nóng của dục lạc?

Này kẻ cuồng si! Thà người để dương vật của người vào trong miệng của con rắn độc, chứ chẳng tốt đẹp gì để đặt nó vào trong âm hộ của người nữ.

Này kẻ cuồng si! Thà người để dương vật của người vào trong đồng than hồng đang cháy đỏ rực, chứ chẳng tốt đẹp gì để đặt nó vào trong âm hộ của người nữ.

Này kẻ cuồng si! Vì nếu để dương vật của người vào trong miệng con rắn độc hay đồng than hồng thì người chỉ đi đến cái chết hoặc bị đau đớn gần như chết. Đặt dương vật vào trong miệng con rắn độc hoặc trong đồng than hồng, người không thể sanh vào bốn khổ cảnh sau khi chết. Này kẻ cuồng si! Nhưng nếu người làm như vậy với âm hộ của người nữ thì người có thể đọa vào bốn khổ cảnh sau khi chết.

Này kẻ cuồng si! Ngay khi ấy người đã phạm tội hành dâm thì không phải là sở hành của các bậc thánh nhân mà là sở hành của những người trong xóm làng, là hành động thô thiển kết thúc bằng sự rửa sạch được làm ở chỗ vắng vẻ (do cảnh khó coi của nó), được làm bởi đôi nam nữ. Này kẻ cuồng si! Người là kẻ đầu tiên trong ý nghĩa này, người đã làm điều bất thiện trước những người khác.

Này kẻ cuồng si! Điều mà người đã làm khiến cho người không có đức tin không thể có được niềm tin, nó cũng khiến cho người có đức tin không thể tăng trưởng. Thực ra, này kẻ cuồng si! Ác nghiệp của người sẽ khiến cho người chưa có đức tin không sanh khởi niềm tin và sẽ làm thay đổi niềm tin đối với những người đã có đức tin.”

Khi ấy, Đức Phật khiển trách đại đức Sudinna bằng nhiều cách và giảng dạy về những điều bất lợi, những điều không thích hợp như khó giữ mình, khó bảo quản bởi những người khác, tánh tham lam, sự bất mãn, thích có nhiều bạn bè và lười biếng. Ngài cũng dạy về những điều lợi ích và thích hợp như dễ giữ mình, dễ bảo quản bởi những kẻ khác, thiếu dục, tri túc, dễ duôi, bớt phiền não, sự rũ bỏ phiền não, có

sắc thân khả ái, sự đoạn diệt phiền não và sự tinh cần. Đức Phật cũng thuyết giảng về pháp thoại đến vị tỳ khuru thích hợp với sự kiện ấy và nói với họ như sau.

Mười mục đích để ban hành các điều luật

“Này các tỳ khuru! Trong trường hợp ấy, Như Lai sẽ ban hành các điều luật với mười mục đích sau đây:

1. Để chư Tăng thọ trì và thừa nhận tánh thiện của nó.
2. Vì lợi ích của Tăng chúng.
3. Để áp chế những kẻ phá giới.
4. Để những tỳ khuru tôn kính Giới được an vui.
5. Để ngăn chặn các khổ đặc biệt trong đời sống hiện tại.
6. Để đoạn trừ các khổ bất thường có thể sanh lên trong tương lai.
7. Làm cho những người chưa có đức tin trở nên có đức tin.
8. Làm cho những người đã có đức tin càng thêm tăng trưởng.
9. Để cho Chánh pháp được bền vững lâu dài.
10. Để thánh hóa các điều luật.

Này các tỳ khuru! Vị tỳ khuru phạm tội hành dâm thì bị tổn thất trong Giáo pháp này (tức phạm tội Bất cộng trụ - *Pārājika*). Vị ấy không còn sống chung với các vị tỳ khuru có giới khác trong sinh hoạt của Chư Tăng.”

Bằng cách này, Đức Phật ban hành điều luật *Pārājika* thứ nhất.

*Chấm dứt câu chuyện của Sundinna, con trai của
thương nhân Kalandaka*

Đức Phật kể lại truyện Bốn sanh Vālodaka Jātaka nhân lúc Ngài đến thành Sāvattī

(Bài trình bày về Sudinna con trai của thương nhân Kalanda chứa những biến cố xảy ra từ cuối mùa an cư của Đức Phật tại Verañjā

cho đến khi vị ấy xuất gia vào lúc Đức Phật đến thành phố Vesālī. Những biến cố dẫn đến ban hành điều luật Pārājika thứ nhất xảy ra vào năm thứ tám sau khi Sudinna xuất gia. Độc giả nên cẩn thận lưu ý điều này).

Sau khi đã lưu trú như vậy tại Mahāvana, Vesālī, thuyết pháp đến những người hữu duyên nên tế độ, Ngài rời khỏi thành phố ấy và đi đến Sāvattthi trong thời điểm thích hợp và trú ngụ tại tịnh xá Jetavana.

Bấy giờ, một biến cố xảy ra là nguyên nhân để Đức Phật kể lại bốn sanh Vālodaka Jātaka. Năm trăm cư sĩ của thành phố Sāvattthi đã gác lại công việc để cùng vợ đi thành một đoàn đến nghe Đức Phật thuyết pháp. Kết quả là một số chứng đắc đạo quả Nhập lưu (*sotāpanna*), một số chứng đắc đạo quả Nhất lai (*sakadāgāmi*), một số chứng đạo quả A-na-hàm (*anāgāmi*), tất cả thính chúng đều chứng đắc đạo quả thánh. Những người thỉnh mời Đức Phật bao gồm năm trăm cư sĩ trong danh sách những vị tỳ khuru được thỉnh mời.

Cũng có năm trăm người hầu trẻ, trong khi đang hầu hạ năm trăm cư sĩ đã ăn được những vật thực dư thừa. Sau bữa ăn trưa bằng vật thực dư thừa ấy, họ lăn ra ngủ vì không có việc gì làm; thức dậy, họ đi đến con sông Aciravātī vật lộn đùa giỡn với nhau trên bờ sông và la hét ầm ĩ. Còn chủ nhân của họ là năm trăm cư sĩ thì không đùa giỡn la hét mà giữ im lặng và nhập vào thiền quả (*phala-samāpatti*) ở nơi thanh vắng.

Khi ấy, Đức Phật nghe tiếng ồn từ những người hầu của năm trăm cư sĩ, Ngài bèn hỏi đại đức Ānanda: “Này Ānanda! Những tiếng ồn ấy là gì vậy?” “Bạch Đức Thế Tôn! Những tiếng ồn này xuất phát từ những người hầu của năm trăm vị cư sĩ.”

Khi ấy, Đức Phật bèn dạy rằng: “Này Ānanda! Không phải chỉ có bây giờ những người hầu ấy ăn vật thực dư thừa và la hét ầm ĩ như vậy mà trong những kiếp quá khứ họ cũng đã làm như vậy rồi. Không phải chỉ có bây giờ năm trăm vị cư sĩ giữ im lặng mà trong những kiếp quá khứ họ cũng đã làm như vậy rồi.” Và theo lời thỉnh cầu của trưởng lão Ānanda, Đức Phật kể lại câu chuyện quá khứ như sau:

Vào thời xa xưa, khi đức vua Brahmadata trị vì xứ Bārāṇasī. Bồ tát sanh vào một gia đình cao quý, và khi đến tuổi trưởng thành, vị ấy làm người cố vấn (Quốc sư) cho đức vua.

Một hôm nọ, khi nghe tin ở vùng biên giới có cuộc nổi loạn, vị ấy bèn cho xuất chuồng năm trăm con ngựa thuộc giống Sindhava và lên đường với đoàn quân gồm bốn binh chủng. Sau khi dẹp loạn được vùng biên giới, vị ấy trở về Bārāṇasī và bảo các quan đem nước trái nho cho những con ngựa, nói rằng: "Những con ngựa này đã bị đuổi sức. Hãy cho chúng uống nước nho." Các quan đã làm theo lệnh truyền của đức vua.

Năm trăm con ngựa uống nước nho có hương thơm ngon rồi đi vào chuồng của chúng và yên lặng nghỉ ngơi trong chuồng. Sau khi cho nước nho đến những con ngựa, vẫn còn một lượng lớn trái nho không có hương vị. Các quan bèn hỏi đức vua: "Tâu đại vương! Chúng thần phải làm gì đối với số nho còn lại?" "Này các khanh! Hãy nhào trộn chúng với nước rồi đem lược chúng bằng những tấm vải thô và lấy nước ấy cho những con la thường chở vật thực đến những con ngựa." Các quan làm theo lời căn dặn của đức vua.

Những con la làm công việc mang chở vật thực ấy được uống nước nho được lược lại lần thứ hai, chúng đã trở nên ngông nghênh, chúng đùa giỡn kêu be be, chạy nhảy ở trong sân. Đức vua mở cửa sổ cung điện và khi nhìn xuống sân, vị ấy hỏi vị Quốc sư: "Hãy nhìn kìa! Thừa bậc trí tuệ! Sau khi uống nước nho loại hai, năm trăm con la này trở nên ngông nghênh và đùa giỡn kêu be be, chạy nhảy lung tung. Nhưng những con ngựa Sindhava sau khi uống nước nho có hương vị thơm ngon đã không phát ra tiếng kêu, không biểu lộ hành vi đùa giỡn, chúng giữ im lặng. Lý do là thế nào?" Bởi vậy, đức vua đã đọc lên một câu kệ:

(1) *Vālodakam apparasam nihīnam
pitvā mado jāyati gadrabhānam
Imam ca pitavāna rasam paṇītam
mado na sañjāyati sindhayānam.*

(Thưa bậc trí tuệ!) Đối với những con la đã uống nước nho loại hai có ít hương vị và thiếu chất mà được lọc bằng tấm vải thô, sự say sưa với ngã mạn đã xảy đến với những con la. Sự say sưa như thế không xảy đến với những con ngựa Sindhava tuy chúng được uống loại nho có hương vị thơm ngon. (Lý do là thế nào?)

Vị quốc sư bèn đọc lên một câu kệ sau đây để trả lời :

(2) *Appaṃ pivivāna nihīnajucco.
so majjati tena janida phuttho.
Dhorayhasīlī ca kulamhi jāto.
na majjati aggarasaṃ pivivā.*

“Tâu bệ hạ! Con la thấp hèn đã bị ảnh hưởng bởi giống thấp hèn của nó trở nên say sưa sau khi uống nước nho loại hai nhạt nhẽo. Những con ngựa Sindhava siêng năng phục vụ cho đất nước, dầu nó được uống loại nước nho có hương vị ngọt nhất nhưng chúng vẫn không say sưa do bởi nó được sanh ra từ giống cao quý.”

(Điều muốn nói là những con la thuộc giống thấp hèn nên chúng bị say sưa sau khi uống nước nho loại hai nhạt nhẽo. Ngược lại, những con ngựa chiến Sindhava, do bởi giống cao quý của chúng, chúng không tỏ ra kiêu mạn hoặc không say sưa với sự kiêu ngạo dù chúng đã được uống loại nước nho có hương vị ngọt nhất).

Khi nghe vị Quốc sư nói như vậy, đức vua truyền lệnh là những con la ra khỏi sân sau khi nghe lời giải thích của Quốc sư. Đức vua bắt đầu làm các việc phước bắt đầu bằng sự bố thí và rồi vị ấy mạng chung vào một kiếp sống khác theo nghiệp của vị ấy.

Sau khi thuyết thời pháp bốn sanh Vālodaka Jātaka, Đức Phật kết thúc câu chuyện bằng sự nhận định rằng: “Năm trăm con la lúc ấy là năm trăm người hầu ăn vật thực dư thừa, năm trăm con ngựa Sindhava lúc ấy là năm trăm vị Thánh cư sĩ, vị Quốc sư trí tuệ ấy là Như Lai.”

Sự thuyết giảng bài kinh Rahulovada đến Rāhula

Khi Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá Jetavana, tại Sāvatti. Rāhula, con trai của Đức Phật, là vị Sa-di mười tám tuổi. Bây giờ, vị ấy đã trải qua mười một năm thọ phép Sa-di.

Một hôm, Đức Phật đi vào thành Sāvatti để khát thực, Sa-di Rāhula đi sát theo sau Đức Phật.

Khi Đức Phật và Sa-di Rāhula đang đi trên đường như vậy, người sau theo sát người trước, Đức Phật trông thật rục rờ như voi chúa đi ra khỏi khu rừng để đi đến một chỗ khá ái trong rừng cây Sāla đang nở rộ. Sa-di Rāhula cũng rục rờ như voi con theo sau voi chúa. Đức Phật rục rờ như sư tử chúa đi ra khỏi hang hồng ngọc để tìm kiếm vật thực vào buổi chiều; Rāhula cũng rục rờ như sư tử con theo sau sư tử chúa. Đức Phật rục rờ như cọp chúa ra khỏi khu rừng giống như hang ngọc bích; Rāhula cũng rục rờ như cọp con theo sau cọp chúa.

Đức Phật rục rờ như điều vương Gāruda bay ra khỏi rừng cây bông vải, trong khi Sa-di Rāhula cũng rục rờ như Gāruda con bay theo điều vương. Đức Phật rục rờ như thiên nga chúa bay lên bầu trời từ ngọn núi Cittakūta, trong khi ấy Sa-di Rāhula cũng rục rờ như thiên nga con bay theo sau thiên nga chúa. Đức Phật rục rờ như chiếc thuyền bằng vàng to lớn lướt đi trong hồ Chaddanta, trong khi ấy Sa-di Rāhula cũng rục rờ như chiếc thuyền vàng nhỏ lướt theo sau chiếc thuyền vàng lớn. Đức Phật rục rờ như vị Chuyển luân vương đi trên hư không bằng năng lực của xe báu, trong khi ấy Sa-di Rāhula cũng rục rờ như đứa con trai đầu đi theo sau vị Chuyển luân vương. Đức Phật rục rờ như mặt trăng, chúa của các vì sao đi trong bầu trời quang đãng, trong khi ấy Sa-di Rāhula cũng rục rờ như sao Mai đi sau mặt trăng.

Đức Phật xuất thân từ dòng dõi Okkāta, thuộc dòng tộc Mahāsammāta, Sa-di Rāhula cũng vậy. Đức Phật thuộc dòng Khattiya thuần túy như sữa được đổ vào cái vỏ sò, Rāhula cũng vậy. Thân của Đức Phật được tô điểm bởi ba mươi hai tướng hảo của bậc đại nhân và hấp dẫn người khác như cái cột trụ bằng châu báu được dựng lên ở

công thành của chư thiên hay như công Pārīchattaka đang nở rộ hoa, thân của Rāhula cũng vậy.

Bằng cách này, hai con người cao quý, những bậc đã giác ngộ, những nguyện vọng vô song trong quá khứ của Ngài, những bậc đã trở thành Sa-môn từ giai cấp vua chúa, đức tánh hòa nhã của bậc vương tôn, của bậc đại nhân đi cùng con đường rực rỡ chói lọi tựa như các Ngài vượt trội sự chói lọi của hai mặt trăng, hai mặt trời, và các cặp chư thiên như Sakka, Suyāma, Santusita, Sunimmita, Vasavatī, Mahā-Brahmā, v.v...

Trong khi Sa-di Rāhula đang theo sát Đức Phật như vậy, vị ấy nhìn cha chăm chú từng chi tiết từ bàn chân lên đến đỉnh đầu và thấy sự rực rỡ của cha mình phát ra từ oai lực của một vị Phật. Đây ngạc nhiên, vị ấy suy nghĩ: “Kim thân của Ngài cực kỳ đẹp với ba mươi hai tướng hảo chính và được bao quanh bởi hào quang chói sáng, Ngài rực rỡ tựa như đứng giữa đám bụi vàng. Như núi vàng được bao quanh bởi những tia chớp, như cái trụ công bằng vàng rực rỡ bởi bảy loại châu báu được trang trí trên đó. Như những ngọn núi vàng được che phủ trên đó bằng những tấm thảm đỏ dù Ngài đang mặc chiếc y phấn tảo màu đỏ sẫm. Như cái công bằng vàng được nạm và trang trí bằng những dây leo san hô, như bảo tháp bằng vàng được tô điểm bột son, như cái cột tế lễ bằng vàng được quét lên lớp nước son, như mặt trăng thình lình nổi lên giữa đám mây màu đỏ. Đức Phật có được sự rực rỡ như vậy là do năng lực ba mươi pháp Ba-la-mật của Ngài.”

Sau đó, vị ấy nhìn vào thân của mình và khởi dậy ái dục kết hợp bởi đời sống gia đình do bởi tấm thân của mình. Vị ấy nghĩ: “Ta cũng đẹp, nếu Đức Phật là vị Chuyển luân của bốn châu thì ắt Ngài sẽ chỉ định ta làm tướng quân báu (*pari nāyaka*) địa vị dành cho đứa con trai đầu. Trong trường hợp ấy, toàn cõi Jambudita sẽ trở nên rực rỡ.”

Trong khi Đức Phật đang đi trước như vậy, Ngài chợt nghĩ: “Xét thấy rằng thân của Rāhula, con trai của Như Lai đã lớn lên với thịt và máu. Lúc mà tâm của con người trôi lăn không ngừng suy nghĩ tất cả những vật hấp dẫn như: cảnh sắc, cảnh thính, v.v... Như Lai sẽ tự hỏi người ấy sẽ sanh khởi ý nghĩ nào vào lúc mạng chung!” Trong

khi Đức Phật đang suy xét như vậy, Ngài thấy rõ những ý nghĩ của con trai Ngài đang xu hướng theo sự tham đắm đối với đời sống gia đình (*gehassita taṇhālobha*). Ngài thấy những ý nghĩ của Sa-di Rāhula tựa như Ngài thấy con cá đang bơi lội dưới dòng nước trong và tựa như Ngài thấy hình ảnh của mình trong tấm gương tròn. Điều này khiến Ngài quyết định rằng: “Trong khi đang theo sau Như Lai, Rāhula đã khởi dậy ái dục đối với đời sống gia đình do bởi tấm thân của nó với ý nghĩ ‘Ta xinh đẹp, tướng mạo của ta thanh tịnh.’ Vì không hướng đúng cảnh mà đi sai đường, nó đã hướng tâm đến những cảnh dục không xứng đáng giống như người lữ hành bị lạc đường, không đến chỗ mà xứng đáng đến. Nếu tham phiền não mà ngự trị trong tâm của nó tăng trưởng, điều này sẽ không cho nó thấy rõ lợi lạc của chính mình cũng như của người khác. Điều này sẽ đưa nó đến bốn cảnh khổ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la và thọ sanh trong bào thai chật hẹp. Như vậy, nó sẽ bị ném vào vòng luân hồi mà không biết điểm khởi đầu.

Thực ra, tham này sản sanh ra cái không có kết quả. Nó tiêu diệt tâm thiện. Do bởi tham, mỗi tai họa kinh khủng có thể xảy ra trong dòng tâm của con người. Điều này loài người không thấy được.

Người đang tham luyến không thấy rõ nguyên nhân và hậu quả của nó. Khi một chúng sanh tham luyến thì chỉ có sự tối tăm ngự trị.

Một chiếc thuyền lớn chở đầy châu báu không thể không chú ý dầu trong một giây lát, một khi nước thấm qua những chỗ rạn nứt của những tấm ván, những chỗ nứt cần được trám kín nhanh chóng. Cũng vậy, không nên để mặc Sa-di Rāhula này trước khi tham phiền não kịp huỷ hoại những kho báu của bậc thiện trí như Giới, Định, v.v... đã phát sanh đến nó. Như Lai sẽ dập tắt những phiền não này.”

Trong biển cổ như vậy, Đức Phật thường nhìn lui bằng cách quay người, như con voi chúa được gọi là *nāga-vilokana*, cái nhìn của voi chúa. Đức Phật đứng sau khi quay lại, toàn thân của Ngài giống như người ta xoay một pho tượng vàng. Ngài dạy Sa-di Rāhula: “Này Rāhula! Có sắc trong quá khứ, sắc trong hiện tại và sắc trong tương lai (3), sắc trong thân và sắc ngoài thân (2), sắc thô và sắc vi tế (2), sắc

xấu và sắc tốt (2), sắc xa và sắc gần (2). Tất cả mười một loại sắc này không phải là ‘sắc của ta’, không phải là ‘Ta’, không phải là ‘tự ngã của Ta’. Như vậy, sắc phải được quán như thật qua Tuệ quán Vipassanā.”

Khi ấy Rāhula hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn! Phải chăng sắc chỉ được quán như vậy? Bạch bậc Thiện ngôn! Phải chăng chỉ riêng sắc phải được quán như vậy?” Đức Phật trả lời: “Này Rāhula! Sắc (*rūpa*) phải được quán như vậy, thọ (*vedanā*) phải được quán như vậy, tưởng (*saññā*) phải được quán như vậy, hành (*saṅkhāra*) phải được quán như vậy, và thức (*viññāṇa*) phải được quán như vậy.”

Ở đây, lý do mà Sa-di Rāhula hỏi câu hỏi ‘Phải chăng sắc phải được quán như vậy?’ là như sau: Khi nghe lời giáo huấn của Đức Phật, tất cả mười một loại sắc này không phải là sắc ‘của ta’, không phải là ‘ta’, không phải là ‘tự ngã của ta’. Như vậy, sắc phải được quán như thật bằng Trí và Tuệ Vipassanā. Rāhula, người đang tu tập loại trí *nayakusala-ñāna* chợt nảy lên ý nghĩ như vậy: “Đức Thế Tôn nói tất cả sắc phải được quán như thật bằng Trí và Tuệ Vipassanā”. Vậy thì bốn uẩn còn lại như thọ, tưởng, hành và thức như thế nào? Nên suy ra rằng chúng cũng được quán như trường hợp của sắc uẩn. Cho nên câu hỏi của Sa-di Rāhula dựa vào trí tuệ *nayakusala-ñāna* của vị ấy.

Quả thật, Sa-di Rāhula có trí thông minh bậc cao (*nayakusala-ñāna*). Khi được dạy chỉ một pháp như ‘điều này không nên làm.’ Khi ấy, vị ấy cũng sẽ suy nghĩ ‘điều này không nên làm, điều này cũng không nên làm’ và cứ tiếp tục như vậy bằng hàng trăm ngàn cách. Tương tự, khi chỉ được dạy một pháp như “điều này nên làm, điều này cũng nên làm”, vị ấy có khả năng thâm nhập bằng cả trăm ngàn cách.

Ngoài ra, Sa-di Rāhula rất yêu thích ba học pháp. Vào lúc sáng sớm, trong khu vực có Hương phòng của Đức Phật, cứ mỗi ngày như vậy vị ấy thường tung lên một nắm cát và nguyện rằng: “Nguyện rằng ngày hôm nay ta sẽ nhận được lời giáo huấn của Đức Thế Tôn hoặc từ trưởng lão Sāriputta nhiều như số cát này.” (Vị ấy đặt ra những câu

hỏi bởi vì vị ấy muốn thực hành một cách đầy đủ, vì vị ấy có trí thông minh bậc cao và ưa thích ba học pháp).

Khi nghe câu trả lời của Đức Phật, Sa-di Rāhula bèn suy nghĩ như vậy: “Sau khi biết ái dục đang sanh khởi trong tâm của ta, Đức Thế Tôn không khuyên răn ta một cách trực tiếp rằng “Vị tỳ khuru không nên có những ý nghĩ như vậy,” mà Ngài cũng không bảo người khác đến nói với ta rằng “Này tỳ khuru! Hãy đi nói với Sa-di Rāhula không nên có những ý nghĩ như vậy.” Thực ra, Ngài đứng đối diện với ta và cho ta lời giáo huấn ngay trong hiện tại tựa như Ngài bắt tên trộm cùng với tang vật bằng cách túm lấy tóc của hắn. Thật khó mà nghe được lời khuyên của một vị Phật dù trải qua một A-tăng-kỳ kiếp! Khi người nào đã nhận được lời giáo huấn trực tiếp từ Đức Phật mà còn muốn đi vào làng mạc hay châu quận để khát thực thì người ấy thực sự không có trí.”

Do đó, Sa-di Rāhula bỏ việc đi khát thực và quay lui ngay từ chỗ mà vị ấy nghe lời giáo huấn của Đức Phật (vị ấy không đi theo Đức Phật thêm một chút nào nữa), vị ấy ngồi xuống ở một cội cây.

Tuy Đức Phật trông thấy Rāhula quay lui nhưng Ngài không ngăn cản, nói rằng: “Này Rāhula! Đừng vội trở về, đây là lúc mà con nên đi khát thực.” Vì Ngài đã có ý định rằng “Hãy để Rāhula thọ hưởng vật thực là pháp Bất Tử (*kāyagatā-sati*) cả ngày.”

Các phạm sự Trưởng lão Sāriputta

Các phạm sự của trưởng lão Sāriputta khi sống một mình khác với những phạm sự khi sống cùng với Đức Phật.

Giải thích: Khi hai vị Thượng thủ Thinh văn đang trú ngụ một mình, họ thường quét dọn chỗ ngụ vào lúc sáng sớm, làm sạch thân thể, nhập vào thiền chứng, ngồi lặng lẽ, và đi vào làng khát thực. Mỗi vị làm theo ước muốn của mình. Những khi trú ngụ chung với Đức Phật thì hai vị thường không làm như vậy.

Trích dẫn: Những khi trú ngụ chung với Đức Phật, Đức Phật cùng với chúng Tỳ khuru trước hết là đi khát thực. Khi Đức Phật đã đi

khất thực như vậy thì trưởng lão Sāriputta ra khỏi cốc, và ý thức rằng: “Chỗ ngụ của các vị tỳ khuru có những lúc được quét dọn sạch sẽ và có những lúc không được quét dọn sạch sẽ.” Trưởng lão thường đi quanh khu vực và quét dọn những chỗ chưa được quét dọn sạch rác, chưa được đặt những hủ đựng nước vào đúng chỗ. Khi viếng thăm những tỳ khuru bị bệnh, trưởng lão thường hỏi thăm rằng: “Này hiền giả! Hiền giả muốn tôi đem đến cho hiền giả món ăn nào đây? Hiền giả muốn ăn món nào?” Trưởng giả đi đến những vị tỳ khuru chưa nhập hạ nào và khuyên họ: “Này các hiền giả! Hãy vui thích trong Giáo pháp của Đức Phật! Đừng nên để duôi, Giáo pháp của Đức Phật chứa pháp hành là chính.” Sau khi làm tất cả những điều này, trưởng lão mới theo sau các vị tỳ khuru đi khất thực.

Ví dụ: Khi vị Chuyển luân vương, chúa tể của bốn châu muốn đi đến một nơi nào đó, vị ấy bước ra đầu tiên với bốn đội quân binh, thì người con trai đầu tiên của vị ấy là vị phó vương đi theo vị ấy để giám sát các đoàn quân. Dường thế ấy, Đức Thế Tôn, vị Chánh pháp Chuyển luân vương, Bậc chuyên bánh xe Chánh pháp, đi cùng với chúng tỳ khuru trước hết là trưởng lão Mahā Sāriputta, người con cả của Đức Phật, bậc tướng quân của Chánh pháp đi khất thực sau tất cả những vị tỳ khuru khác sau khi làm xong tất cả những phận sự đã nêu ra ở trên.

Vào ngày hôm ấy, khi trưởng lão Sāriputta là người cuối cùng đi khất thực sau khi làm xong những công việc của mình tại tịnh xá Jetavana, trưởng lão trông thấy Sa-di Rāhula đang ngồi kiết già với lưng thẳng, chánh niệm. Trưởng lão động viên vị ấy những lời khuyên khích thực hành pháp thiền *ānāpānassati-bhāvanā* - pháp niệm hơi thở.

Trưởng lão nói: “Này Rāhula! Con hãy tu tập *ānāpānassati-bhāvanā*. Khi *ānāpānassati-bhāvanā* được tu tập nhiều lần lập đi lập lại thì sẽ đem lại lợi ích to lớn.”

Ở đây, có thể đặt ra câu hỏi là tại sao trưởng lão khuyến khích Sa-di Rāhula tu tập pháp thiền *ānāpānassati-bhāvanā*?

Trả lời: Vì *ānāpānassati-bhāvanā* thích hợp với căn tánh của Rāhula.

Giải thích: Vì trưởng lão không biết rằng Đức Phật đã dạy Sa-di Rāhula pháp thiền quán tưởng về sắc, trưởng lão lưu ý rằng cách mà Rāhula ngồi bất động sẽ trở nên tốt nhất với pháp thiền *ānāpānassati-bhāvanā* cho nên trưởng lão mới có những lời sách tấn như vậy.

Liên quan đến những từ “Khi *ānāpānassati-bhāvanā* được tu tập nhiều lần lập đi lập lại sẽ đem đến lợi ích to lớn.” Cách mà lợi ích phát sanh là như sau:

Một vị tỳ khuru tu pháp thiền *ānāpānassati-bhāvanā* có thể chứng đắc đạo quả A-la-hán ngay trong tư thế ngồi. Cho dù vị ấy không thể chứng đắc đạo quả A-la-hán ngay trong hiện tại thì vị ấy cũng có thể trở thành *samasī arahat* khi sắp lâm chung. Nếu không, thì khi tái sanh vào cõi chư thiên, vị ấy có thể chứng đắc đạo quả A-la-hán sau khi một bài pháp từ một vị thiên. Nếu không thì vị ấy có thể trở thành vị Phật Độc Giác trong thời kỳ không có Đức Phật Toàn Giác. Nếu không, vị ấy có thể trở thành một vị A-la-hán có *khippabhiññā* (mẫn tiệp trí) như Bāhiya Dārujiya Thera vào thời kỳ của Đức Phật tương lai. Như vậy, *ānāpānassati-bhāvanā* có lợi ích to lớn.

Nhận thức rõ lợi ích to lớn như vậy, trưởng lão Sāriputta đã động viên và khuyến khích Sa-di Rāhula, người đã nhận trưởng lão là thầy tế độ nên thực hành pháp thiền *ānāpānassati-bhāvanā*.

Như vậy, Đức Phật và trưởng lão Sāriputta đã dạy cho Sa-di Rāhula pháp thiền quán về sắc và pháp thiền về ‘hơi thở vô, hơi thở ra’ rồi ra đi. Rāhula một mình ở lại tịnh xá.

Dẫu biết rằng Rāhula bị bỏ lại, nhưng Đức Phật không đem vật thực đến cho vị ấy, Ngài cũng không gửi vật thực thông qua đại đức Ānanda, Ngài cũng không báo cho các nam nữ thí của vị ấy như vua Pasenadī, Anāthapiṇḍika, v.v... về vấn đề ấy, (nếu họ biết rằng, họ sẽ cho gánh những hủ vật thực đến).

“Đúng thật sắc là vô thường vì lý do như vậy, như vậy. Đúng thật sắc là khổ vì lý do như thế, như thế. Đúng thật sắc là không khả ái, bất tịnh vì lý do như thế, như thế. Đúng thật sắc là vô ngã vì lý do như thế, như thế.”

Vị ấy quán xét như vậy một cách không ngừng nghỉ như một người cấp bách đốt lên ngọn lửa, và đến chiều tối, vị ấy suy xét: “Ta đã được thầy Tể độ dạy nên tu tập *ānāpānassati-bhāvanā*, ta sẽ thọ trì lời chỉ dạy của Ngài. Thật ra, người không làm theo lời dạy của thầy tể độ của mình là người khó dạy (*dubbaca*), không có sự áp bức nào dành cho ta tệ hơn là sự chê trách của các vị đồng phạm hạnh khi nói rằng: ‘Rāhula khó dạy, ngay cả lời của vị thầy tể độ vị ấy cũng không làm theo!’” Vì muốn hỏi về pháp tu tập *ānāpānassati-bhāvanā*, vị ấy ra khỏi tịnh thất và đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài rồi ngồi xuống một nơi hợp lẽ. Vị ấy hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn! *Ānāpānassati-bhāvanā* nên được tu tập như thế nào? Nó được tu tập nhiều lần lập đi lập lại như thế nào để trở nên có lợi ích to lớn?”

Khi ấy, Đức Phật trả lời Rāhula một cách chi tiết:

(1). Cách tu thiền:

- a. 20 phần (*koṭṭhāsa*) của yếu tố đất.
- b. 12 phần (*koṭṭhāsa*) của yếu tố nước.
- c. 4 phần (*koṭṭhāsa*) của yếu tố lửa.
- d. 6 phần (*koṭṭhāsa*) của yếu tố gió, tất cả là những đại chủng (*Mahābhūta*)
- e. yếu tố hư không do sắc sanh (*upādā-rūpa*).

(2). Cách niệm về *tādibhava-lakkhaṇa*, những đặc tánh của chúng giống như những đặc tánh của năm yếu tố đất, nước, lửa, gió và hư không.

(3) Từ (*mettā*).

(4) Bi (*kuraṇā*).

(5) Hi (*muditā*).

(6) Xả (*upekkhā*).

(7) Bất tịnh (*abhusa*).

(8) Vô thường tướng (*anicca-saññā*), Đức Phật ban bố thời pháp (bao gồm những lợi ích), khuyến khích vị ấy thực hành tất cả những pháp quán niệm này.

(9) Hoi thử vô ra (*ānāpānassati*) là câu hỏi ban đầu do Rāhula đặt ra, Đức Phật giải rõ chi tiết, chỉ rõ lợi ích bắt nguồn từ đó (bài pháp chi tiết của Đức Phật có thể đọc trong phần Majjhima Paṇṇāsa của bộ kinh Trung Bộ).

Những bài pháp do Đức Phật thuyết liên quan đến đại đức Rāhula

Nhiều bài pháp Đức Phật thuyết đến đại đức Rāhula: (1) Sāmaṇera-pañha - Những câu hỏi dành cho vị Sa di, (2) Kinh Ambalaṭṭhika Rāhulovāsa – Giáo giới Rāhula, được thuyết tại khu vườn Ambalaṭṭhika, (3) Rāhula-Saṃyutta - Bài pháp liên quan đến Rāhula, (4) Mahā-Rāhulalovāda Sutta – Đại kinh Giáo giới Rāhula, (5) Cūla Rāhula sutta – Tiểu kinh Giáo giới Rāhula.

Nguyên nhân chính của những bài kinh này: Vào lúc Đức Phật viếng hoàng cung Kapilavatthu lần đầu tiên và gặp thái tử Rāhula, lúc đó thái tử được bảy tuổi, thái tử hỏi xin của thừa tự, tay nắm chặt chéo y của Đức Phật “Thưa cha! Cha là người đã đoạn diệt phiền não! Xin hãy cho con di sản của cha!” Khi ấy Đức Phật giao thái tử cho trưởng lão Sāriputta để truyền phép xuất gia Sa di cho vị ấy.

(1) Sau đó, Đức Phật quyết định ban vài lời giáo huấn đến Rāhula vì Ngài nghĩ rằng: “Trẻ con có khuynh hướng nói ra những điều thích hợp, cũng như không thích hợp.” Rồi Ngài gọi con trai đến và nói rằng: " Này Rāhula! Sa-di không nên đắm chìm trong súc sanh luận (*tiracchāna-kathā*) như những chuyện về các vị quân vương, v.v... là những điều không dẫn đến Đạo quả. Này con trai! Nếu con muốn nói chuyện thì hãy nói về Giáo pháp như thế như thế.” Và Đức Phật thuyết đến Rāhulā một thời pháp có tên là *sāmaṇera-pañha* chứa mười câu hỏi và năm mươi lăm câu trả lời mà không bao giờ bị bỏ sót bởi tất cả chư Phật từ Giáo pháp của các Ngài (*Khuddaka-pāṭha*, cuốn đầu của bộ *Khuddaka Nikāya*).

- (2) Đức Phật suy xét: “Trẻ con ưa thích nói dối. Chúng có thể nói ‘tôi thấy’ khi mà chúng không thấy, hoặc nói ‘tôi không thấy’ khi mà chúng thấy. Do đó, ta sẽ tiếp tục giáo huấn Rāhula.” Vì vậy, Ngài đã thuyết bài pháp Ambalaṭṭhika Rāhulovāda gồm có bảy ví dụ theo thứ tự. Trước hết, có bốn ví dụ về ly nước có thể thấy dễ dàng bằng mắt, hai ví dụ về con voi chiến, và một ví dụ về chiếc gương soi (Ambalaṭṭhika Rāhulovada sutta, Bhikkhu-Vagga, Majjhima-Paṇṇāsa, trong Majjhima Nikāya).
- Ngoài ra, Đức Phật còn dạy Rāhula một bài kinh khác nhằm ngăn ngừa không cho sanh khởi tham luyến đối với bốn món vật dụng, nhằm đoạn trừ tham muốn đối với ngũ dục, và cũng giảng giải những lợi ích có ý nghĩa do thân cận với bạn tốt (Sutta Nipāta I, bài kinh đặc biệt này được gọi là Abhiṇha Rāhulovāda).
- (3) Bài kinh Rāhula Saṃyutta dạy không nên phát triển tham luyến đối với ba cõi, nơi mà người ta sanh vào (Saṃyutta Nikāya).
- (4) Bài kinh Mahā Rāhulovada được thuyết giảng để ngăn chặn *gehassita chandarāga*, khi nghĩ rằng: “Tôi đẹp, nét mặt của tôi rạng rỡ liên quan đến thân của con người. (Majjhima Paṇṇāsa trong Majjhima Nikāya).
- (5) Vào năm thứ mười bốn sau khi Đức Phật thành đạo (Rāhula mới thọ Cụ Túc giới trở thành vị tỳ khuru nhưng chưa có hạ nào), bài pháp Cūla Rāhulavāda được thuyết giảng để Rāhula có thể chứng đắc ngay đạo quả. (Uppari-Paṇṇāsa trong Majjhima Nikāya).

Trong những bài pháp kể trên:

Không có chi tiết chính xác về ngày tháng năm thuyết giảng bài kinh Rāhula (Kinh Abhiññā Rāhulovāda). Thực ra, bài kinh ấy thỉnh thoảng được Đức Phật thuyết.

- (1 & 2) Hai bài kinh Sāmaṇera Pañha và Ambalaṭṭhika Rāhulovāda được thuyết giảng khi Rāhula là vị Sa-di còn bảy tuổi.
- (3) Bài kinh Rāhula Saṃyutta được thuyết thỉnh thoảng thời gian giữa thời kỳ Sa-di Rāhula bắt đầu lên bảy tuổi và đến lúc vị ấy thọ Đại giới tỳ khuru, nhưng chưa có hạ lạp nào.

- (4) Bài kinh Mahā Rāhulovāda được thuyết giảng khi Rāhula được mười tám tuổi.
- (5) Bài kinh Cūla Rāhulovāda được thuyết giảng khi Rāhula vừa trở thành tỳ khuru nhưng chưa có hạ lạp nào.

Trong những bài pháp này, bài kinh Rāhula Sutta (Kinh Aphiñha Rāhulovāda) được thuyết giảng để liên tục khuyến giáo Rāhula.

- (1) Bài kinh Sāmañera Pañha được thuyết để khiến cho Rāhula tránh xa những việc nói những điều không thích hợp.
- (2) Bài kinh Ambalatthika Rahulovāda nhằm mục đích hướng dẫn vị ấy không nói dối.
- (3) Bài kinh Rāhula Samyutta được thuyết giảng để Rāhula thọ nhận giáo lý liên quan đến Tuệ quán Vipassanā.
- (4) Bài kinh Mahā Rāhulovāda được thuyết giảng để đoạn tận *gechassita chanda-rāga* (ngũ dục tham ái đối với đời sống gia đình).
- (5) Bài kinh Cūla Rāhulovāda được thuyết giảng để Rāhula chứng đắc đạo quả A-la-hán khi mười lăm đặc tánh *vimutti-paripācanīya* đã đạt đến sự chín muồi (lúc bấy giờ Rāhula là một thành viên mới trong hội chúng tỳ khuru). Liên quan đến điểm này, đại đức Rāhula vì muốn tán dương ân đức của Đức Phật, đã nói giữa chúng tỳ khuru như sau:

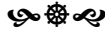
*Kikī va bijam rakkheyya, camarī valam uttamam,
nīpako sīlasampanno, mamaṃ rakkhe tathāgato.*

Con chim trĩ cái bảo vệ cái trứng của nó, con bò yak bảo vệ cái đuôi quý báu của nó. Cũng vậy, Đức Thế Tôn! Cha của ta, bậc được ba hạng chúng sanh ái kính đã che chở cho ta, là thịt và máu của chính Ngài, tư cách ấy có thể sánh với tư cách của con chim trĩ hoặc con bò yak để tôi có thể chứng đắc đạo quả A-la-hán.”

Như vậy, có nhiều bài kinh được Đức Phật thuyết liên quan đến đại đức Rāhula.

KẾT THÚC CHƯƠNG 31

TỶ KHUÛ SUDINNA CON TRAI CỦA THƯƠNG NHÂN
KALANDA



CHƯƠNG 32

HẠ THỨ MƯỜI BA CỦA ĐỨC PHẬT TẠI ĐÔI CALIKA

Sau khi lưu trú tại tịnh xá Jetavana, ở Sāvatti suốt thời gian sau mùa an cư thứ mười hai và giáo hóa cho các hàng chúng sanh như nhân loại, chư thiên và Phạm thiên qua bài kinh Mahā Rāhulovāda và những bài kinh khác. Đức Phật lên đường đến thị trấn Cālīka, trải qua mùa an cư thứ mười ba tại nơi đây.

Ở đây, ở quanh thị trấn đều có đất chuối, ngoại trừ khu vực ở công viên của thị trấn. Vì đất không ổn định, nên thị trấn ở giữa dải đất ấy cho ấn tượng chông chênh đối với những người nhìn nó từ xa. Do đó, thị trấn này được gọi là Cālīka.

Có một ngọn đồi ở gần thị trấn, vì toàn thể ngọn đồi có màu trắng nên nó cũng tạo ra một ảo tưởng chông chênh cho những người nhìn nó vào những ngày Uposatha của tháng hạ huyền, do đó nó cũng có tên là Cālīka.

Ở trên đỉnh của ngọn đồi là một tịnh xá lớn được xây dựng dành cho Đức Phật do các thiện nam tín nữ xây dựng. Đức Phật trải qua mùa an cư thứ mười ba tại tịnh xá Cālīka trên ngọn đồi Cālīka.

Bài pháp được thuyết đến Trưởng lão Meghiya, thị giả của Đức Phật

Khi Đức Phật trải qua mùa an cư như vậy tại tịnh xá trên đồi Cātīka, Meghiya là thị giả tạm thời làm các phận sự lớn nhỏ hầu hạ Đức Phật.

Giải thích: Đức Phật không có thị giả thường trực (*upaṭṭhāka*) suốt hai mươi hạ đầu tiên gọi là Sơ giác thời (*patthana bodhi*). Lúc thì trưởng lão Nāgasamāla, lúc thì trưởng lão Nāgita, lúc khác thì trưởng

lão Upavāna, lúc khác nữa thì tỳ khuru Sunakkhatta là một hoàng tử Liccavī trước kia, có khi là trưởng lão Cunda (em trai của đại đức Sāriputta), có khi là trưởng lão Sāgata và có khi là trưởng lão Meghiya hầu hạ Đức Phật. Thời gian mùa an cư kiết hạ tại tịnh xá trên ngọn đồi Cātika do đại đức Meghiya tạm thời hầu hạ Đức Phật.

Lúc bấy giờ, một hôm nạn đại đức Meghiya đi đến Đức Phật cung kính phủ phục dưới chân rồi đứng lên và bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Con muốn vào làng Jantu để khát thực.” Đức Phật đáp: “Này Meghiya! Bấy giờ người biết lúc người nên đi,” tức là có thể đi tùy ý.

Thế nên, đại đức Meghiya đi vào làng Jantu để khát thực và sau khi độ thực xong, vị ấy rời khỏi làng Jantu để đến bờ sông Kimikālā và đi kinh hành ở đó. Khi đang đi như vậy, vị ấy trông thấy một khu rừng xoài hấp dẫn, các cây được trồng cách nhau không xa, chúng chia ra những tán lá xanh muốt đầy khả ái với bóng im mát và phong cảnh tuyệt vời của nó, trông đáng ưa thích vì nó làm vui lòng những ai tình cờ đến đó. Thấy vậy, vị ấy khởi lên ý nghĩ sau: “Khu rừng xoài này thật hấp dẫn, dễ chịu và thú vị. Thật là nơi thích hợp cho những thiện nam tử nào muốn hành thiền, nếu Đức Thế Tôn cho phép thì ta sẽ trở lại đây để hành thiền.”

Khu rừng xoài ấy là nơi mà một vị vua đã từng hưởng khoái lạc để vương khi vị ấy tái sanh trong năm trăm kiếp liên tục trong quá khứ. Đó là lý do khiến ước muốn đến đó khởi sanh trong tâm, khi vị ấy vừa trông thấy vườn xoài.

Rồi đại đức Meghiya trở về với Đức Phật và đánh lễ Ngài, vị ấy bạch lại vấn đề một cách chi tiết từ khi bắt đầu đi vào làng khát thực cho đến khi khởi lên ý nghĩ muốn trở lại khu rừng xoài để hành thiền. Cuối cùng vị ấy thỉnh cầu Đức Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Nếu Đức Thế Tôn cho phép thì con sẽ trở lại khu rừng xoài để hành thiền.”

Khi được thỉnh cầu như vậy, Đức Phật đáp lại là cấm vị ấy không được đến đó, Ngài nói: “Hãy đợi, này Meghiya! Lúc này Như Lai ở một mình, vậy con hãy đợi cho đến khi có ai đó đến thay thế!”

(Khi đại đức Meghiya nói lời thỉnh cầu, Đức Phật suy xét và biết rằng “Trí tuệ của đại đức Meghiya chưa đạt đến mức chín muồi.” Đây là lý do khiến Ngài ngăn cản. Nhưng Ngài nói rằng: “Lúc này Như Lai chỉ ở một mình.” Vì Ngài nghĩ rằng: “ Nếu Như Lai nói như vậy, và việc hành thiền của vị ấy ở rừng xoài kết thúc trong thất bại thì khi trở lại vị ấy hoàn toàn sẽ không có sự lúng túng mà chỉ có sự quý mến Như Lai,” và Đức Phật nói vậy để xoa dịu tâm của vị ấy.

Lần thứ hai, đại đức Meghiya thỉnh cầu: “Bạch Đức Thế Tôn! Vì Đức Thế Tôn đã hoàn thành mười sáu phạm sự của Đạo, Ngài không còn gì khác để thành tựu hay tăng trưởng những gì đã thành tựu. Còn về phần con, Bạch Đức Thế Tôn! Con phải hoàn thành mười sáu phạm sự của Đạo một cách cẩn trọng, con cũng chưa phát triển thêm những gì đã thành tựu. Nếu Đức Thế Tôn cho phép thì con sẽ đi đến hành thiền ở khu rừng xoài.” Lần thứ hai, Đức Phật cũng từ chối lời thỉnh cầu bằng câu trả lời như trước rằng: “Hãy đợi, này Meghiya! Lúc này Như Lai ở một mình, thế nên con hãy đợi cho đến khi có ai thay thế.”

Lần thứ ba, đại đức Meghiya cũng nói lời thỉnh cầu như vậy. Lần này Đức Phật không ngăn cản mà nói rằng: “Này Meghiya! Làm sao chư Phật có thể ngăn cản một người nào đó xin phép đi hành thiền? Này Meghiya! Con hãy làm những gì mà con thấy là thích hợp.”

Đại đức Meghiya đánh lễ Đức Phật, rời khỏi chỗ ngồi rồi đi đến khu rừng xoài. Sau khi đi vào khu rừng xoài, vị ấy ngồi xuống dưới một cội cây và trải qua thời gian một ngày.

Sự sanh khởi những ý nghĩ bất thiện trong tâm Trưởng lão Meghiya

Tảng đá ở dưới cội cây mà trưởng lão Meghiya đang ngồi cũng là tảng đá mà vị ấy đã từng ngồi để hưởng khoái lạc, được vây quanh bởi nhiều cung nữ khi vị ấy làm hoàng đế năm trăm kiếp liên tục trong quá khứ.

Trong thời gian trưởng lão ngồi như vậy thì có vẻ như đời sống Sa-môn của vị ấy trôi đi mất. Vị ấy cảm thấy rằng (trong giấc mơ) mình đang nắm vương quyền, có nhiều cung nữ theo hầu và đang ngồi dưới một cái lọng trắng và trên chiếc ngai xứng đáng với những nhân vật cao quý.

Rồi với tâm luyện ái vào sự cao sang hoa lệ của đời sống vua chúa, tâm vị ấy dần dần khởi sanh những ý nghĩ bất thiện về dục (*kāma-vitakka*) liên quan đến dục trần (*vatthu-vitakka*).

Vào lúc đó, vị ấy thấy (trong giấc mơ) có hai tên trộm bị bắt quả tang được dẫn đến trước mặt vị ấy. Những ý nghĩ nóng giận (*vyāpāda-vitakka*) dần dần khởi sanh trong tâm của vị ấy như sắp ban lệnh chém đầu một trong hai tên trộm ấy. Những ý nghĩ náo hại (*vihimsa-vitakka*) dần dần sanh khởi trong tâm tựa như vị ấy sắp truyền lệnh tổng giam tên trộm thứ hai vậy.

Bằng cách này, ba loại bất thiện tâm là: dục tâm, sân tâm và hại tâm đã vây chặt tâm vị ấy, không cho vị ấy có cơ hội để thoát ra, giống như cây to bị vây hãm bởi những cây dây leo hay như người lấy mật ong bị chích bởi đàn ong.

Rồi trưởng lão Meghiya suy xét: “Ôi! Thật là lạ kỳ. Ôi! Thật là khác thường. Ta đã từ bỏ thế gian và đã gia nhập vào Tăng chúng bằng đức tin (*saddhā*) thế mà ta còn bị quấy nhiễu bởi ba loại bất thiện tâm gồm dục tâm, sân tâm và hại tâm.”

Vì bị vây hãm bởi ba loại bất thiện tâm khắp các phía, nên trưởng lão không thể làm điều thích hợp với pháp thiền. Trưởng lão tự nghĩ: “Chắc chắn do thấy trước điều này mà Đức Thế Tôn đã ngăn cản ta. Ta phải bạch lại vấn đề này với bậc Đạo sư.” Vị ấy đứng dậy rồi đi đến tịnh xá trên ngọn đồi Cātika nơi Đức Phật đang cư ngụ. Sau khi đánh lễ Đức Phật rồi ngồi xuống một nơi thích hợp và kể lại những điều đã xảy ra với vị ấy rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Ba loại ác, bất thiện tâm gồm dục tâm, sân tâm và hại tâm đã sanh khởi nhiều lần liên tục trong tâm của con khi con đang ngồi trong khu rừng xoài ấy (do những bất thiện tâm này luôn khởi sanh nên con mới suy xét: “Ôi! Thật là kỳ lạ! Ôi! Thật là khác thường. Ta là người đã từ bỏ thế gian

và gia nhập Tăng chúng bằng đức tin, thế mà ta lại bị quấy nhiễu bởi ba loại ác, bất thiện tâm là dục tâm, sân tâm và hại tâm.”)

Ở đây, một câu hỏi có thể được nêu lên: “Tại sao Đức Phật cho phép đại đức Meghiya đi đến khu rừng xoài?” Vì Ngài biết rằng đại đức Meghiya cũng sẽ đi dù Ngài không cho phép. Nếu bị ngăn cản, vị ấy sẽ nghĩ sai và hiểu lầm rằng: “Đức Phật không cho phép ta vì Ngài chỉ muốn một điều là sự hầu hạ của ta.” Đức Phật cũng biết rằng: “Nếu Meghiya hiểu lầm như vậy thì đó là sự tổn thất và đau khổ lâu dài cho vị ấy.” Vì vậy mà Ngài cho phép.

Khi trưởng lão Meghiya kể xong điều đã xảy đến với mình, vị ấy ngồi xuống. Đức Phật muốn thuyết cho vị ấy một thời pháp thích hợp bèn nói rằng (theo nguyên văn của bài kinh) “*Aparipakkāya Meghiya ceto vimuttiyā pañca dhammā paripakkāya samvattanti* - Nay Meghiya! Có năm yếu tố dẫn đến giải thoát tâm khỏi các phiền não đã chín muồi,” v.v... (Bài kinh đầy đủ về pháp thoại này có thể được tìm thấy trong bộ Udāna. Tuy nhiên, trong bộ sách này chỉ nêu ra điểm chính mà thôi).

“Này Meghiya! Năm yếu tố sau đây làm cho tâm giải thoát chưa chín muồi được chín muồi:

- (1) Thân cận bạn tốt.
- (2) Có giới trong sạch.
- (3) Lắng nghe và quán xét về mười loại lời nói:
 - (a) lời nói liên quan đến thiếu dục,
 - (b) lời nói liên quan đến tri túc,
 - (c) lời nói liên quan đến sự yên tĩnh,
 - (d) lời nói liên quan đến sự viễn ly,
 - (e) lời nói liên quan đến tinh tấn,
 - (f) lời nói liên quan đến giới,
 - (g) lời nói liên quan đến định,
 - (h) lời nói liên quan đến Tuệ,
 - (i) lời nói liên quan đến Đạo, Quả và Niết bàn,
 - (j) lời nói liên quan đến Tuệ Minh Sát.
- (4) Có sự tu tập tinh tấn.

(5) Có trí tuệ về tánh chất sanh diệt của các pháp.

“Này Meghiya! Đây là năm yếu tố, mà chỉ khi nào người ta kết hợp với bạn tốt là yếu tố thứ nhất thì người ấy mới có thể đạt được bốn yếu tố còn lại.

Này Meghiya! Sau khi tự mình an trú trong năm yếu tố kể trên, thì vị hành giả tỳ khuru (*yogāvacara*) phải đi đến giai đoạn kế để tu tập bốn pháp: (a) vị ấy phải tu tập pháp niệm về các pháp bất tịnh (*asubha*) để đoạn diệt tham ái (*rāga*), (b) vị ấy phải tu tập về pháp niệm về hơi thở vô, hơi thở ra (*ānāpānassati*) để đoạn diệt các tâm, và (d) vị ấy phải tu tập tưởng vô thường (*anicca-sañña*) để đoạn diệt ngã mạn (*māna*).

Thực vậy, này Meghiya! Đối với người tưởng vô thường, thì vô ngã tưởng (*anatta-sañña*) sẽ hiện bày, người tu tập vô ngã tưởng có thể loại trừ ngã mạn và chứng ngộ Niết bàn ngay trong kiếp hiện tại này.”

Khi biết rõ điều này, Đức Phật bèn thốt lên hai câu kệ cảm hứng:

1) *Khuddā vitakkā sukhumā vittakkā.
anugatā manaso uppilāvā.
Ete avidvā manaso vitakke.
hurā huraṃ dhāvāti bhantacitto.*

Những ý nghĩ nhỏ nhặt và những ý nghĩ vi tế theo tâm và làm cho nó nghịch ngợm. Người không hiểu được những ý nghĩ này thì tâm không ổn định và trôi lăn từ cảnh này đến cảnh khác.

2) *Ete ca vidvā manaso vitakke.
ātāpiyo saṃvarati satimā.
Anugate manaso uppitāve.
asesam ete pajahāsi Buddho.*

Khi biết rõ những ý nghĩ này, vị Thánh đệ tử (*Sutabuddhu*) có tinh tấn để đốt cháy các phiền não và có chánh niệm, khả năng ngăn chặn các ý nghĩ đi theo tâm đã khiến tâm rối rắm. Vị thánh đệ tử thấu hiểu Tứ Đế, có khả năng đoạn tận dục tâm và những ý nghĩ khác.

Bài kinh này thuộc bộ Chú giải Pháp cú như sau: Trưởng lão Meghiya quay về với Đức Phật vì vị ấy bị vướng phải ba bất thiện tâm và không thể hành thiền trong khu rừng xoài ấy.

Đức Phật dạy rằng: “Người đã làm điều sai quấy trầm trọng, người đã bỏ Như Lai ở lại một mình dù Như Lai đã yêu cầu người ‘Hãy đợi, này Meghiya! Lúc này Như Lai ở một mình, vậy hãy đợi đến khi có người khác đến thay thế.’ Một vị tỳ khuru không nên buông xuôi theo ước muốn của tâm. Tâm rất nhẹ và nhanh. Người nên cố gắng giữ nó trong sự kiểm soát của mình”.

Đức Phật đọc lên hai câu kệ:

Phandānaṃ capalaṃ cittaṃ, dūrakkhaṃ dunnivārayaṃ.

Ujūṃ karoti medhāvī, usukāro ’ va tejanaṃ.

“Này Meghiya! Giống như người thợ làm tên dũa cảm, làm cho cây tên được ngay thẳng bằng cách hơi nóng nó. Cũng vậy, người có tuệ quán có thể làm cho tâm được thẳng bằng cách hơi nóng nó trên ngọn lửa tinh tấn, cả thân lẫn tâm. Tâm có thể bị kích thích bởi sáu cảnh như sắc, thanh, v.v... nó không ổn định, lại hay thay đổi trong một cảnh, không thể ở yên trong một cảnh thích hợp và như vậy khó kiểm soát, khó có thể ngăn chặn để nó đừng trôi lăn trong những cảnh không thích hợp. ”

Vāriyo ’va thale khito, okamokata ubbhato,

Pariphundi ’ dam cittaṃ, māradheyyaṃ pahātave.

“Này Meghiya! Cũng như con cá ở dưới nước khi bị đem ra khỏi nước và bị ném lên đất khô, nó không ngừng nhảy lung tung. Cũng vậy, tâm tìm kiếm khoái lạc trong năm cảnh (khi bị đem ra khỏi khoảng rộng mênh mông của đục lạt và bị ném lên đất khô là pháp thiền Vipassanā) nó trôi lăn không ngừng cho đến chết vì nó bị đặt ra ngoài năm cảnh đục và bị hơi nóng bởi bốn loại tinh tấn trong pháp thiền thiêu đốt.”

Vào lúc kết thúc những câu kệ này, đại đức Meghiya được an trú trong quả thánh Nhập Lưu. Nhiều chúng sanh khác cũng chứng đắc các tầng thánh tương tự hoặc cao hơn.

HẠ THỨ MƯỜI BỐN CỦA ĐỨC PHẬT TẠI SĀVATTHI

Sau khi trải qua mùa an cư kiết hạ thứ mười ba tại tịnh xá trên đồi Cālīka gần thị trấn Cālīka và tế độ cho những chúng sanh hữu duyên bằng những bài pháp thoại như Meghiya sutta, v.v... giống như đã được trình bày ở trên, và Ngài ở lại đó sau mùa an cư chùng nào còn những chúng sanh hữu duyên để tế độ. Đức Phật lên đường để mang nước mát Bát Tử đến cho nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Cuối cùng, Ngài an cư hạ thứ mười bốn ở tịnh xá Jetavana, kinh thành Sāvatti.

Câu chuyện về Trưởng lão Sāriputta

Lúc bảy giờ, đại đức Sāriputta cùng với những tỳ khuru tùy tùng đi đến đại tịnh xá nọ trong huyện lỵ và trải qua mùa an cư. Dân chúng đến viếng đại trưởng lão (*Mahāthera*) và hứa với ngài sẽ dâng cúng nhiều y cho mùa an cư (*vassa*).

Sau khi làm lễ *Pavāraṇā* vào cuối mùa an cư, vì muốn viếng Đức Phật ngay cả trước khi *vassa* chưa kết thúc, trưởng lão bèn nói với các vị tỳ khuru rằng: “Thưa các hiền giả! Khi các vị thiện tín đem y đến cho các vị Sa-di và những tỳ khuru trẻ thì hãy nhận lãnh và gửi đến cho tôi. Hoặc cất kỹ chúng và nhắn tin cho tôi.” Sau khi nói như vậy, trưởng lão lên đường đến viếng thăm Đức Phật.

Khi trưởng lão đến Sāvatti, nhiều vị tỳ khuru xì xào bán tán với nhau rằng: “Thưa các hiền giả! Trưởng lão Sāriputta xem ra vẫn còn tham? Đó là lý do khiến vị ấy đi đến Đức Thế Tôn chỉ sau khi nói với các vị tỳ khuru ở đó rằng ‘Thưa các hiền giả! Khi các vị thiện tín đem y cho các vị Sa-di và những tỳ khuru trẻ thì hãy nhận và gửi đến cho tôi. Hoặc cất kỹ chúng và nhắn tin cho tôi.’ ”

Khi Đức Phật đi đến chỗ hội họp của các vị tỳ khuru, Ngài hỏi rằng: “Này các tỳ khuru! Các người đang bàn chuyện gì thế?” Khi các vị tỳ khuru trả lời rằng họ đang bàn luận về vấn đề như vậy thì Đức Phật nói rằng: “Này các tỳ khuru! Con trai của Như Lai là Sāriputta không còn chút tham nhỏ nhặt nào. Quả vậy, vị ấy căn dặn những đệ tử của vị ấy, vì vị ấy tự nghĩ rằng ‘Mong rằng các việc phước của thiện tín không bị suy giảm, mong rằng sự có được y một cách chân chánh dành cho những vị tỳ khuru trẻ và Sa di không suy giảm.’” Sau đó Ngài đọc lên câu kệ sau:

Āsā yassa na vijjanti, asmim loke paramhi ca

Nirāsāsaṃ viṣaṃyuttaṃ, tam ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

“Này các tỳ khuru! Trong dòng tâm của bậc A-la-hán, lậu hoặc đã đoạn tận, ái dục đeo bám theo các pháp không tồn tại, ngay cả ít chút cũng không có. Trong thế gian này cũng như trong thế gian tới, vì nó đã bị phá tan và đoạn tận bằng trí tuệ của bốn Đạo theo cách *samuccheda-pahāna*. Vị A-la-hán lậu hoặc đã hết, hoàn toàn thoát khỏi 108 ái dục và xa lìa hết thảy phiền não. Người ấy Như Lai gọi là Bà-la-môn thật sự.”

Vào lúc kết thúc thời pháp, có rất nhiều chúng sanh được chứng đắc quả thánh Nhập Lưu và những tầng thánh khác.

Đây là câu chuyện về trưởng lão Sāriputta (được trích từ phẩm Brahmana vagga của bộ Chú giải Pháp cú).

Cũng như đại đức Sāriputta bị các vị tỳ khuru hiểu lầm khi cho rằng trưởng lão xem ra vẫn còn tham. Đại đức Moggalāna có lần cũng bị hiểu lầm như vậy. Câu chuyện của đại đức Moggallāna cũng tương tự như câu chuyện của trưởng lão Sāriputta. Điều khác biệt trong trường hợp của đại đức Moggallāna là sau khi quả quyết rằng trong vị ấy không còn tham, Đức Phật đã đọc lên một câu kệ khác:

Yassālayā na vijjanti aññāya akatham kathī.

Amatogadham anuppattaṃ, tam ahaṃ brūhi brāhmaṇaṃ.

(Này các tỳ khuru!) Trong dòng tâm của bậc A-la-hán, lậu hoặc đã đoạn tận, ái dục đeo bám theo các pháp không còn tồn tại, ngay cả chút xíu cũng không có. Trong thế gian này cũng như trong thế gian tới, vì nó đã bị phá tan và đoạn tận bằng trí tuệ của bốn Đạo theo cách *samuccheda-pahāna*. Sau khi hiểu rõ Tam Bảo, ba pháp học và mười hai nhân duyên trong bản chất chân thật của chúng, vị ấy thoát khỏi hoài nghi. Vị A-la-hán lậu hoặc đã hết, đã tiến sâu vào Niết bàn bất tử và đã chứng đắc Đạo quả A-la-hán. Người ấy Như Lai gọi là Bà-la-môn thật sự.

Vào lúc kết thúc thời pháp, có rất nhiều chúng sanh được chứng đắc quả thánh Nhập lưu và những tầng thánh khác (*Dhammapāda*).

Sự an trú của Rāhula trong đạo quả A-la-hán do nhờ bài kinh Cūla-Rāhulovāda

Đức Phật khi đang trú ngụ tại Jetavana, Sāvatti sau khi trải qua mùa an cư hạ thứ mười bốn trong kinh thành ấy. Lúc bấy giờ, Rāhula vừa tròn hai mươi tuổi và mới trở thành vị tỳ khuru chưa trải qua hạ nào.

Một hôm, vào lúc sáng sớm khi Đức Phật dò xét thế giới chúng sanh thì một ý nghĩ xảy đến với Ngài như vậy: “Mười lăm yếu tố dẫn đến Đạo quả A-la-hán (*Vimutti-paripācāñya-dhamma*) giờ đây đã chín muồi trong Rāhula. Nếu Như Lai giáo giới tế độ cho Rāhula thì nó sẽ tiến một bước xa hơn là chứng đắc Đạo quả A-la-hán.”

Ở đây, mười lăm yếu tố dẫn đến Đạo quả A-la-hán là:

1. Tránh xa những người không có đức tin.
2. Thân cận với những người có đức tin.
3. Suy xét về những bài kinh làm khởi sanh đức tin (ba yếu tố liên quan đến *saddhā*).
4. Tránh xa những kẻ lười biếng.
5. Thân cận với những người siêng năng, tinh tấn.
6. Quán xét những bài kinh làm khởi sanh tinh tấn (ba yếu tố liên quan đến *virīya*).

7. Không thân cận với những người không có Chánh niệm.
8. Thân cận với những người có Chánh niệm.
9. Quán xét những bài kinh làm khởi sinh Niệm xứ. (ba yếu tố liên quan đến *sati*).
10. Không thân cận với những người có tâm không tập trung.
11. Thân cận với những người có tâm tập trung.
12. Quán xét những bài kinh bàn đến việc làm khởi sinh định (ba yếu tố liên quan đến *samādhi*).
13. Không thân cận với những người thiếu trí.
14. Thân cận với những người có trí.
15. Quán xét những bài pháp cao siêu (có ba yếu tố liên quan đến *paññā*).

Ngoài ra, năm quyền (*indriya*) đó là : tín (*saddhā*), tấn (*vīriya*), niệm (*sati*), định (*samādhi*), tuệ (*paññā*). Ngũ thuận quyết trạch phân tướng, năm pháp tướng về sự nhàm chán (*nibbedhahāgiya-saññā*), Xả ly tướng (*pahāna-saññā*), Ly tham tướng (*virāga-saññā*), Vô thường tướng (*anicca-saññā*), Khổ tướng (*dukkha-saññā*), Vô ngã tướng (*anatta-saññā*). Năm yếu tố thuyết trong bài kinh được thuyết đến đại đức Meghiya đó là: thân cận với bạn tốt, có giới, nghe và quán về mười loại lời nói chon chánh, tinh tấn đã được tu tập, và có trí tuệ về tính chất sanh diệt của các pháp (*udayabbhaya-saññā*). Đây cũng là mười lăm yếu tố của sự giải thoát .

Sau khi nuôi dưỡng ý nghĩ này, Đức Phật bèn đi vào kinh thành Sāvattthi vào buổi sáng để khát thực, và khi độ thực xong Ngài ra đi khỏi chỗ thí thực và nói với Rāhula: “Này Rāhula! Hãy đem theo tọa cụ và chúng ta đi đến khu rừng Andha để nghỉ ngơi ở đó trong ngày hôm nay.” Đại đức Rāhula đáp: “Vâng, thưa Đức Thế Tôn.” Rồi vị ấy mang tọa cụ đi theo Đức Phật.

Lúc bấy giờ, hàng ngàn chư thiên và Phạm thiên (đã có nguyện vọng thành đạt những pháp chứng cùng với Palita, chúa rồng (hiện tại là Rāhula) trước mặt Đức Phật Padumuttara cách đây một trăm ngàn đại kiếp) cũng xếp hàng theo sát Đức Phật với niềm tin rằng: “Đức

Thế Tôn sẽ giáo hóa đến Rāhula để vị ấy tiến một bước xa hơn đến chỗ chứng đắc đạo quả A-la-hán.”

Ở đây, hàng ngàn chư thiên và Phạm thiên ấy đã phát nguyện cách đây một trăm ngàn đại kiếp, họ chờ đợi và hỏi nhau rằng: “Khi nào sự giáo hóa của Đức Thế Tôn sẽ xảy ra đến Rāhula chứng đắc đạo quả A-la-hán như là một bước tiến xa hơn?” Đức Phật nghĩ sẽ giáo huấn Rāhula vì Ngũ quyền của vị ấy: tín, tấn, v.v... đã thuần thực.

Khu rừng Andha

Ở đây, một bài giới thiệu ngắn về khu rừng Andha gần kinh thành Sāvatti sẽ được tái tạo từ bài kinh Vammika của cuốn II bộ Mūlapaṇṇāsa.

Khu rừng nổi danh là Andhavana vào những thời kỳ của hai vị Phật, Phật Kassapa và Đức Phật của chúng ta.

Giải thích: Xá lợi của những vị Phật có thọ mạng ngắn không thành một khối. Theo nguyện vọng của các Ngài, những Xá lợi ấy được phân tán ra. Đức Phật của chúng ta, bậc có thọ mạng ngắn đã suy xét như vậy: “Ta sẽ không tồn tại lâu, vì thọ mạng của Ta ngắn nên chỉ có một số ít chúng sanh có khả năng gặp được. Chúng sanh có số lượng nhiều hơn không kể xiết thì không có cơ hội gặp được Ta. Họ sẽ mang Xá lợi của Ta đến nhiều nơi khác nhau để tôn thờ và được sanh về thiên giới.” Đức Phật đã nguyện ngay trước khi Ngài viên tịch *Parinibbāna*: “Nguyện cho Xá lợi của Ta được phân tán đi nhiều nơi.” (Thế nên Xá lợi của Đức Phật mới được phân tán như vậy).

Tuy nhiên, Xá lợi của những vị Phật có thọ mạng lâu dài thì thành một khối như vàng rắn. Đức Phật Kassapa (ra đời trong thời kỳ thọ mạng chúng sanh là hai mươi ngàn tuổi) có thọ mạng lâu dài, Xá lợi của Ngài tụ lại thành khối cứng. Khi ấy mọi người bàn với nhau rằng: “Xá lợi tụ lại thành khối cứng, không thể phân tán ra, chúng ta phải làm sao với Xá lợi ấy?” Sau khi bàn bạc với nhau, họ quyết định xây dựng một bảo tháp đặc biệt. Họ nhất trí rằng nên làm bảo tháp cao một do tuần và chu vi của bảo tháp cũng vậy. Khi bàn về gạch và xi

mãng, họ quyết định lát những viên gạch bằng vàng, mỗi viên trị giá một trăm ngàn ở mặt ngoài, những viên gạch bằng vàng trị giá năm chục ngàn ở mặt bên trong. Vật liệu lỏng làm bằng realger và orpiment và dầu. Có bốn cổng, (1) một cổng dành cho đức vua, (2) một cổng dành cho thái tử Pathavindhara, (3) một cổng dành cho các quan, và (4) một cổng dành cho mọi người do vị thương nhân dẫn đầu để xây dựng bảo tháp.

Trong bốn nhóm này, ba nhóm đầu là những người có tài sản, bởi vậy họ lấy vàng của họ và khởi công ba công trình này. Nhưng có sự chậm trễ trong công việc của nhóm cuối cùng, bởi vì những thành viên trong nhóm ấy không đủ tài sản. Khi ấy, một người thiện nam thông thuộc Tam Tạng và đã chứng đắc tầng Thánh A-na-hàm tên Yatorata; khi biết sự chậm trễ của công trình, vị ấy bèn sửa soạn năm trăm cỗ xe và đi quanh khắp nước kêu gọi dân chúng tham gia vào việc phước.

“Thưa bà con cô bác! Đức Phật Kassapa đã viên tịch Đại Niết Bàn sau khi tồn tại như ngọn núi vàng vĩ đại trải qua hai mươi ngàn năm. Đại bảo tháp có kích thước lớn một do tuần để tôn trí xá lợi của Đức Phật đang được xây dựng. Xin bà con hãy đóng góp bất cứ thứ gì mà bà con có thể đóng góp được dù là vàng bạc, ngọc thuộc bảy loại realgar hoặc orpiment”.

Dân chúng hoan hỷ đóng góp vàng bạc và những thứ khác theo khả năng của họ. Những người không có khả năng thì đóng góp bằng cách cho gạo, dầu, v.v...

Vị thiện nam A-na-hàm Yatorata cho gửi đi các thứ gạo, dầu, các loại đậu, v.v... để làm lương thực dự trữ cho công nhân, vị ấy mua vàng bằng những thứ còn lại, mua bán trao đổi. Bằng cách này, trong khi rảo quanh khắp xứ Jambudīpa, vị ấy nhận được những sự bố thí và gửi về xây dựng bảo tháp.

Khi công trình được xây dựng xong, các vị bô lão nơi xây dựng bảo tháp nhắn tin đến vị ấy rằng: “Công trình xây dựng bảo tháp đã được hoàn tất, thưa ông chủ! Xin ông hãy đến làm lễ cúng dường bảo tháp.” Vị thiện nam cũng gửi lại một bức thư với nội dung là: “Tôi đã

động viên và làm cho toàn xứ Jambudīpa được an trú trong thiện phước. Hãy cố gắng hoàn thành bảo tháp bằng cách dùng bất cứ cái gì có thể làm được.” Hai bức thư gặp nhau ở giữa đường, nhưng bức thư từ chỗ bảo tháp đến vị thiện nam chậm hơn.

Sau khi đọc lá thư, vị thiện nam nghĩ rằng: “Ta sẽ đến làm lễ bảo tháp.” Và một mình lên đường đi đến bảo tháp. Trên đường đi, năm trăm tên cướp đang gây khiếp sợ trong một khu rừng, một số trong bọn chúng thấy vị thiện nam và nói với những tên cướp khác: “Ông già này đã quyên góp vàng và bạc từ khắp xứ Jambudīpa. Những hủ vàng giờ đây đang tiếp tục gửi đến,” và chúng bắt lấy vị thiện nam.

Số phận của vị thiện nam

Khi ấy, vị thiện nam hỏi: “Này các cậu ! Tại sao các cậu lại bắt tôi ?” Các tên cướp đáp lại: “Ông đã quyên góp rất nhiều vàng và bạc từ khắp xứ Jambudīpa. Ông hãy cho chúng tôi mỗi thứ một ít từ số vàng bạc ấy.”

“Này các chàng trai! Vậy các ngươi không biết rằng Đức Phật Kassapa đã viên tịch Đại Niết Bàn rồi sao? Một đại bảo tháp kích thước một do tuần được xây dựng để tôn trí Xá lợi của Đức Phật. Vì bảo tháp to lớn ấy mà tôi đã cố gắng khuyến khích mọi người tham gia vào việc phước, bất cứ thứ gì ta nhận được đều gửi đến cho công trình xây bảo tháp. Ta chẳng có gì cả dù một vật chỉ đáng một xu ngoài bộ y phục trên thân ta.” Khi ấy, một số tên cướp nói rằng: " Điều người thiện lành này nói đúng, chúng ta hãy thả ông ta.” Nhưng những tên khác quả quyết rằng: “Người này được vua cũng như các quan tôn kính, nếu ông ta gặp bất cứ ai trên đường phố mà kể lại vấn đề thì chúng ta sẽ bị họa.” Đó là ý kiến của những tên cướp không muốn cho ông ta đi.

Yasorata, vị thiện nam chứng quả A-na-hàm bèn cam kết với họ rằng: “Này các bạn trẻ! Ta sẽ không gây phiền phức đến các bạn đâu.” (Vị ấy nói như vậy vì lòng bi mẫn đối với những tên cướp chứ vì không tham luyến cuộc sống của ông ta). Một cuộc tranh cãi xảy ra,

một bên muốn tiếp tục giam giữ vị ấy, một bên muốn thả vị ấy đi. Cuối cùng, ý kiến của phe trước chiếm ưu thế, áp đảo ý kiến của phe sau và vị thiện nam bị giết chết.

Ngay lúc ấy chúng đã phạm một trọng tội là giết chết một người có giới đức to lớn là bậc thánh A-na-hàm nên đôi mắt của những tên cướp bỗng nhiên bị mù như ngọn đèn cũ bị tắt. Năm trăm tên cướp đi lại dùng tay sờ soạn chỗ này chỗ kia và mỗi người trong bọn chúng kêu than rằng: “Đôi mắt của tôi đâu rồi.” Một số người thì được quyền thuộc dẫn về nhà của chúng. Còn số còn lại không có quyền thuộc thì sống trong sự đau khổ dưới những chồi lá, những cội cây trong rừng.

Những người đi rừng đem lòng thương xót những tên cướp bị mù và đem cho chúng cơm, những gói đồ ăn và những loại vật thực (tùy theo khả năng của họ). Một số đi hái rau và khi trở về, người ta hỏi: “Này các bạn đã đi đâu vậy?” Họ đáp: “Chúng tôi đã đến khu rừng của những người mù (*andhavana*).”

Do vậy, khu rừng nổi danh là *andhavana* suốt thời gian của hai vị Phật. Điểm đặc biệt là nó ở gần một châu quận hoang vắng trong thời của Đức Phật Kassapa. Tuy nhiên, trong thời kỳ của Đức Phật chúng ta, khu rừng này nằm ở sau lưng của tịnh xá Jetavana gần kinh đô Sāvattthi, giống như một khu vực để tu thiền nơi mà các thiện nam tử muốn tránh xa năm cảnh dục. Đây là bài nói về khu rừng của những tên cướp mù.

Bấy giờ, Đức Phật đi vào khu rừng Andhavana và ngồi trên chỗ đã được soạn sẵn bởi đại đức Rāhula dưới một cội cây. Và đại đức Rāhula sau khi đánh lễ Đức Phật cũng ngồi xuống một nơi thích hợp. Khi đại đức Rāhula đã ngồi xuống, Đức Phật bèn thuyết bài pháp sau đây.

Bài pháp về Cha-pañcaka

1) Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp hỏi con? Sắc được gọi là con mắt, vô thường hay

thường?”

Rāhula: “Bạch Đức Thế Tôn! Là Vô thường.”

Đức Phật: “Sắc là vô thường được gọi con mắt ấy là bất toại
nguyện hay toại nguyện?”

Rāhula: “Bạch Đức Thế Tôn! Là bất toại nguyện.”

Đức Phật: “Sắc được gọi là con mắt có tánh chất hay thay đổi, vô
thường và bất toại nguyện ấy có nên lầm lạc (bởi ái
dục) mà cho rằng là ‘của ta’ (*etam mama*), ‘ta’
(*eso’ham asmi*), và (do tà kiến) mà cho rằng ‘ngã của
ta’ (*eso me attā*) không?”

Rāhula: “Thưa không, bạch Đức Thế Tôn.”

2) Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp
hỏi con? Sắc này hoặc sắc kia được gọi là ‘cảnh sắc’ là
thường hay vô thường?”

Rāhula: “Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường!”

Đức Phật: “Sắc vô thường mà được gọi là ‘cảnh sắc’ là toại
nguyện hay bất toại nguyện?”

Rāhula: “Bạch Đức Thế Tôn! Là bất toại nguyện.”

Đức Phật: “Này Rāhula! Sắc này hay sắc kia có tánh vô thường
hay thay đổi mà được gọi là ‘cảnh sắc’ có nên (do ái
dục) mà lầm lạc cho rằng là ‘của ta’, (do ngã mạn) cho
là ‘ta’, (do tà kiến) mà cho rằng là ‘tự ngã của ta?”

Rāhula: “Thưa không, bạch Đức Thế Tôn!”

3) Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp
hỏi con? Nhãn thức (*cakkhu-viññāna*) là vô thường hay
thường?”

Rāhula: “Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường!”

Đức Phật: “Nhãn thức vô thường là toại nguyện hay bất toại
nguyện?”

Rāhula: “Bạch Đức Thế Tôn! Là bất toại nguyện.”

Đức Phật: “Nhãn thức là vô thường, có tánh cách thay đổi và bất
toại nguyện có nên (do ái dục) lầm lạc cho đó là ‘ta’,

(do mạn) cho là ‘của ta’, (do tà kiến) cho là ‘tự ngã của ta’ không?”

Rāhula: “Thưa không, bạch Đức Thế Tôn!”

4) Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp hỏi con? Nhãn xúc (*cakkhu-samphassa*) là thường hay vô thường?”

Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường.”

Đức Phật: “Này Rāhula! Nhãn xúc là vô thường có tánh cách toại nguyện hay bất toại nguyện?”

Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là bất toại nguyện.”

Đức Phật: “Này Rāhula! Nhãn xúc vô thường, có tánh cách hay thay đổi và bất toại nguyện có nên (do ái dục) cho là ‘ta’, (do mạn) cho là ‘của ta’, (do tà kiến) cho là ‘tự ngã của ta’ không?”

Rāhula: “Thưa không, bạch Đức Thế Tôn!”

5) Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp hỏi con? Bốn uẩn là thọ uẩn (*vedanā*), tưởng uẩn (*saññā*), hành uẩn (*saṅkhārā*), và thức uẩn (*viññāna*) nương vào nhãn xúc mà sanh lên là vô thường hay thường?”

Rāhula: “Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường.”

Đức Phật: “Này Rāhula! Bốn uẩn có tánh cách vô thường là bất toại nguyện hay toại nguyện?”

Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là bất toại nguyện.”

Đức Phật: “Này Rāhula! Bốn uẩn là vô thường, có tánh hay thay đổi và bất toại nguyện có nên (do ái dục) cho là ‘ta’, (do mạn) cho là ‘của ta’, (do tà kiến) cho là ‘tự ngã của ta’ không?”

Rāhula: “Thưa không, bạch Đức Thế Tôn.”

Đây là giáo lý về năm chi pháp liên quan đến con mắt (cakkhu-pañcaka)

1) Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp hỏi con? Sắc thân kinh nhĩ là vô thường hay thường?”

Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường”. *Đây là giáo lý nói về năm chi pháp liên quan đến tai (sota-pañcaka).*

Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp hỏi con? Sắc thân kinh tỷ là vô thường hay thường?”

Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường”. *Đây là giáo lý về năm chi pháp liên quan đến mũi (ghāna-pañcaka).*

Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp hỏi con? Sắc thân kinh thiệt là thường hay vô thường?”

Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường”. *Đây là giáo lý về năm chi pháp liên quan đến lưỡi (jihvā-pañcaka).*

Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp hỏi con? Sắc thân kinh thân là thường hay vô thường?”

Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường”. *Đây là giáo lý về năm chi pháp liên quan đến thân (kāya-pañcaka).*

Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp hỏi con? Ý là thường hay vô thường?”

Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường.”

Đức Phật: “Ý có tánh vô thường là toại nguyện hay bất toại nguyện?”

Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là bất toại nguyện.”

Đức Phật: “Này Rāhula! Ý có tánh vô thường, hay thay đổi và bất toại nguyện có nên (do ái dục) cho là ‘ta’, (do mạn) cho là ‘của ta’, (do tà kiến) cho là ‘tự ngã của ta’ không?”

Rāhula: “Thưa không, bạch Đức Thế Tôn!”

2) Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp hỏi con? Danh sắc được gọi là cảnh pháp (*dhammā rammaṇa*) là thường hay vô thường?”

- Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường.”
- Đức Phật: “Này Rāhula! Cảnh pháp vô thường là toại nguyện hay bất toại nguyện?”
- Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là bất toại nguyện.”
- Đức Phật: “Này Rāhula! Cảnh pháp vô thường, hay thay đổi và bất toại nguyện có nên (do ái dục) cho là ‘ta’, (do mạn) cho là ‘của ta’, (do tà kiến) cho là ‘tự ngã của ta’ không?”
- Rāhula: “Thưa không, bạch Đức Thế Tôn!”
- 3) Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp hỏi con? Ý thức (*mano-viññāna*) là vô thường hay thường?”
- Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường.”
- Đức Phật: “Này Rāhula! Ý thức có tánh vô thường là toại nguyện hay bất toại nguyện?”
- Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là bất toại nguyện.”
- Đức Phật: “Này Rāhula! Ý thức có tánh vô thường, hay thay đổi và bất toại nguyện có nên (do ái dục) cho là ‘ta’, (do mạn) cho là ‘của ta’, (do tà kiến) cho là ‘tự ngã của ta’ không?”
- Rāhula: “Thưa không, bạch Đức Thế Tôn!”
- 4) Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp hỏi con? Ý xúc (*mano-samphassa*) là thường hay vô thường?”
- Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường.”
- Đức Phật: “Này Rāhula! Ý xúc có tánh vô thường là toại nguyện hay bất toại nguyện?”
- Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là bất toại nguyện.”
- Đức Phật: “Này Rāhula! Ý xúc có tánh vô thường, hay thay đổi có nên (do ái dục) cho là ‘ta’, (do mạn) cho là ‘của ta’, (do tà kiến) cho là ‘tự ngã của ta’ không?”
- Rāhula: “ Thưa không, bạch Đức Thế Tôn!”

5) Đức Phật: “Này Rāhula! Con nghĩ thế nào về điều Như Lai sắp hỏi con? Bốn Danh uẩn là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn sanh lên từ ý xúc là thường hay vô thường?”

Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là vô thường”.

Đức Phật: “Này Rāhula! Bốn Danh uẩn có tánh vô thường là bất toại nguyện hay toại nguyện?”

Rāhula: “ Bạch Đức Thế Tôn! Là bất toại nguyện”.

Đức Phật: “Này Rāhula! Nếu bốn Danh uẩn có tánh vô thường, hay thay đổi và bất toại nguyện thì có nên (do ái dục) cho là ‘ta’, (do mạn) cho là ‘của ta’, (do tà kiến) cho là ‘tự ngã của ta’ không?”

Rāhula: “Thưa không, bạch Đức Thế Tôn!” *Đây là giáo lý về năm chi pháp liên quan đến ý (mano-mañcaka).*

Bài pháp được thuyết bằng cách hỏi ba lần để ba tánh chất vô thường, khổ và vô ngã có thể trở nên rõ ràng, bài pháp như vậy gọi là ‘*Teparivaṭṭa dhamma desanā*’.

Kết luận: “Này Rāhula! Khi một vị đệ tử có trí của Như Lai nhìn thấy như vậy, người ấy trở nên nhàm chán sắc thần kinh thân, người ấy nhàm chán cảnh sắc, người ấy nhàm chán nhãn thức, người ấy nhàm chán nhãn xúc, người ấy nhàm chán bốn danh uẩn như thọ, tưởng, hành, thức sanh lên từ nhãn xúc, người ấy nhàm chán thần kinh nhĩ, người ấy nhàm chán các âm thanh, ... người ấy nhàm chán sắc thần kinh tỷ, người ấy nhàm chán các mùi, ... người ấy nhàm chán sắc thần kinh thiệt, người ấy nhàm chán các loại vị, ... người ấy nhàm chán sắc thần kinh thân, người ấy nhàm chán các loại xúc, ... người ấy nhàm chán ý, người ấy nhàm chán các cảnh pháp, người ấy nhàm chán ý thức, người ấy nhàm chán ý xúc, người ấy nhàm chán bốn loại danh uẩn sanh lên từ ý xúc. Do nhàm chán, người ấy hết luyến ái, do hết luyến ái người ấy thoát khỏi phiền não. Do thoát khỏi phiền não người ấy biết bằng sự suy xét rằng ‘Ta đã thoát khỏi phiền não.’ Người ấy có được trí tuệ qua sự quán xét liên tục như vậy: ‘Sự tái sanh đối với ta đã hết, pháp hành cao quý đã được làm xong, phận sự

đối với đạo đã được làm rồi. Chẳng còn điều gì phải làm đối với đạo.” Khi Đức Phật thuyết xong bài kinh Cūla Rāhulovada thì đại đức Rāhula được an trú trong đạo quả A-la-hán.

Trong số hàng ngàn chư thiên và Phạm thiên có một số chứng đắc đạo quả Nhập lưu, một số chứng đắc Nhất lai, một số chứng đắc Bất lai, một số chứng đắc A-la-hán (tùy theo *Pāramī* của họ).

Ma vương khùng bố Rāhula

Một hôm, khi đêm xuống, một số đông trưởng lão đi vào Kỳ viên tịnh xá thăm viếng chỗ ngụ của đại đức Rāhula và ngồi vào chỗ của họ. Vì Rāhula là một vị tỳ khuru nhỏ hạ nên vị ấy không thể ngăn cản các vị trưởng lão đừng ngồi trong chỗ ngụ của vị ấy; đại đức phải tìm kiếm một chỗ ngụ khác. Cuối cùng không tìm thấy chỗ ngụ nào, đại đức đành phải nằm ở lối vào Hương phòng của Đức Phật. Lúc bấy giờ vị tỳ khuru trẻ Rāhula vừa mới chứng đắc đạo quả A-la-hán nhưng chưa hoàn tất mùa an cư của một vị tỳ khuru.

Từ cõi trời Tha hoá tự tại (*Vasavatti*), nơi ngụ của Ma vương (*Māra*). Ma vương trông thấy đại đức Rāhula đang nằm ở lối ra vào Hương phòng của Đức Phật, vị ấy khởi lên ý nghĩ như vậy: “Ngón tay nhỏ của Sa-môn Gotama (nghĩa là Rāhula) sẽ bị thương tổn khi đang nằm bên ngoài Hương phòng, trong khi Sa-môn Gotama thì đang nằm bên trong. Nếu ta làm thương tổn ngón tay nhỏ tức là ta làm thương tổn đến Sa-môn Gotama. Thế nên, ma vương hóa thành con voi lớn và đi đến Rāhula dùng cái vòi ôm chặt cái đầu của vị ấy; thêm nữa, hấn còn kêu lớn như tiếng kêu của con cò.

Ngồi trong Hương phòng, Đức Phật biết đó là ma vương, Ngài nói rằng: "Này ma vương! Cho dù cả một trăm ngàn ma vương như ngươi cũng không thể làm cho con trai Rāhula của Như Lai sợ hãi. Thật vậy, con trai của Như Lai chẳng còn chút sợ hãi nào. Con trai Như Lai đã hết ái dục, rất dũng mãnh và có trí tuệ cao siêu.’ Để in đậm lời nói của Ngài bằng dấu ấn của Pháp, Đức Phật bèn đọc lên hai câu kệ:

*Niṭṭhangato asamtasi.
vītataṇho anaṅgato.
Acchindi bhavasallāni.
antimo 'yaṃ samussayo.*

“Này ác ma, kẻ hay quấy rối! Đứa con trai yêu quý của Như Lai là người đã giác ngộ được mục tiêu tức là đạo quả A-la-hán được gọi là *Brahmacariya pariyoṣāna*. Vị ấy hoàn toàn hết sợ hãi vì đã được tẩy sạch hết 108 loại ái dục, không còn một ngàn năm trăm phiền não. Vị ấy đã nhổ lên những cái gai sanh hữu như là dục hữu (*kāma*), sắc hữu (*rūpa*) và vô hữu ái (*arūpa*). Thân của con trai của Như Lai trong kiếp hiện tại là thân cuối cùng.

*Vītataṇha anādāno.
niruttipada-kovido.
Akkharānaṃ sannipātaṃ.
jaññā pubbāparāṃ ca.
Sa ve antimasārīro.
mahāpañño mahāpuriso ti vuccati.*

“Người đã tẩy sạch hết 108 loại ái dục không còn chút tí tham luyến. không chấp thủ năm uẩn gồm danh sắc là ‘ta’, là ‘của ta’, là ‘tự ngã của ta’; người ấy có Tứ tuệ phân tích, thấy những sự kết hợp của các chữ cái được gọi là ngôn ngữ tự nhiên (tự tánh từ - *sabhāva nirutti*), đúng như thật nếu người ta không biết ngôn ngữ tự nhiên này mà nói sai là *phusso* về sở hữu *phassa* (xúc). Người ấy biết nó là *phasso*, chữ đứng của ngôn ngữ tự nhiên (tự tánh từ - *sabhāva nirutti*) vị ấy biết rõ âm tiết đứng trước, và biết rõ âm tiết theo sau. Trong chữ ba âm tiết là *cetanā*, nếu riêng âm tiết đầu tiên rõ ràng, từ đó vị ấy biết hai âm tiết chính xác giữa và ở cuối. Nếu riêng âm tiết đứng giữa rõ ràng thì từ nó vị ấy biết chính xác âm đầu và âm cuối theo cách tương tự. Nếu riêng âm tiết cuối rõ ràng thì từ nó vị ấy biết chính xác âm tiết đầu và âm tiết giữa theo cách tương tự, người ấy đáng được gọi là bậc Trí, bậc Đại nhân đã thoát khỏi một ngàn năm trăm phiền não.”

Vào lúc kết thúc bài pháp, nhiều chúng sanh chứng quả thánh Nhập lưu (*sotapatti-phala*) và những quả thánh khác.

Do biết rằng Đức Phật đã biết rõ chân tướng của mình, ma vương bèn biến mất ngay tại chỗ.

Sự thuyết giảng bài kinh Suciloma

Bài kinh Suciloma nằm trong phần Sutta Nipāta và Sagāthāvagga của bộ Saṃyutta Nikāya. Trong bộ Đại Phật Sử này, bài kinh sẽ được tái tạo theo Chú giải.

Một hôm, Đức Phật xuất thiền Đại bi định (*mahā-kuraṇā-samāpatti*) ngay trước khi mặt trời mọc và dò xét thế gian hữu tình bằng Phật nhãn (bao gồm *asāyānusāya-ñāṇa* và *indriya-paropriyattināṇa*) Ngài trông thấy việc phước trong quá khứ của hai người bạn dạ xoa là Suciloma và Karaloma và sẽ giúp họ chứng quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*). Do vậy, Ngài mang y và bát rồi lên đường ngay lúc mặt trời mọc và ngồi trên một tảng đá gọi là Tamkita tại lâu đài của dạ xoa Suciloma gần ngôi làng Gayā.

(Chiếc trường kỷ bằng đá Tamkita là một tảng đá được đặt trên bốn cục đá, nó dùng làm chỗ ngồi).

Lúc bấy giờ, hai người bạn dạ xoa đi ra ngoài để kiếm thức ăn, lang thang gần nơi Đức Phật.

Câu chuyện về dạ xoa Kharaloma

Trong hai dạ xoa, có một dạ xoa trong kiếp quá khứ đã lấy dầu của chư Tăng (*Sangha*) mà không xin phép để thoa lên thân của mình. Do nghiệp bất thiện ấy, vị ấy chịu khổ trong cảnh địa ngục và tái sanh vào một gia đình dạ xoa gần một bờ hồ tại Gayā. Do dư báo của ác nghiệp ấy khiến tay chân lớn nhỏ của vị ấy bị méo mó trông thật đáng sợ. Da của vị ấy như mái ngói (giống như vảy cá) và thô nhám kinh khủng.

Khi muốn đe dọa người khác, vị ấy làm da vảy cá của mình phình lên. Vì vị ấy có thân thô nhám nên được gọi là dạ xoa Khara.

Câu chuyện về dạ xoa Suciloma

Dạ xoa kia là một cận sự nam trong thời quá khứ của Đức Phật Kassapa. Vị ấy thường hay đi đến tịnh xá và nghe pháp vào những ngày pháp lệ, tám ngày trong một tháng. Một hôm, khi người ta rao mời đi nghe pháp, vị ấy nghe lời rao từ cổng trại trong lúc đang dọn sạch cỏ khu vườn; không tắm rửa vì sợ mất thời giờ, vị ấy đi vào nhà giảng *Uposatha* với thân đầy bụi đất và nằm trên tấm thảm rất đắt giá được trải trên đất mà không quan tâm.

Do bởi ác nghiệp này và những ác nghiệp khác vị ấy chịu khổ trong địa ngục (*niraya*) và tái sinh làm thành viên trong một gia đình dạ xoa gần hồ tại Gayā.

Do dư báo của ác nghiệp, vị ấy có tướng mạo xấu xí đáng sợ. Lòng trên thân của vị ấy nhọn bén và châm chích như kim. Khi gây sợ hãi đến người khác, vị ấy làm như đang đâm thủng họ bằng cây kim. Do vị ấy có lông giống như cây kim nên vị ấy được gọi là Suciloma.

Khi ra khỏi chỗ ngụ để tìm kiếm thức ăn, hai dạ xoa đôi lúc trở lại con đường cũ. Trong khi viếng thăm chỗ khác, họ tình cờ đến gần nơi Đức Phật ngự.

Rồi Kharaloma nói với Suciloma điều mà vị ấy nghĩ: “Người đàn ông ấy là vị Sa-môn.” Suciloma đáp: “Người đàn ông ấy không phải là Sa-môn thật sự, chỉ là giả mạo. Tôi sẽ điều tra để biết chắc vị ấy có phải là Sa-môn thật hay không.”

(Ở đây, khi trông thấy sự xuất hiện của vị Sa-môn, Kharaloma thành thật nói “Người đàn ông ấy là vị Sa-môn.” “ Suciloma có ý kiến rằng “Nếu người kia sợ hãi thì vị ấy không phải là Sa-môn chân chánh, người ấy chỉ là Sa-môn giả mạo.” Và sai lầm nghĩ rằng Đức Phật sẽ sợ hãi nên hồ đồ nói rằng: “Người đàn ông ấy không phải là Sa-môn chân chánh, người ấy chỉ là một Sa-môn giả mạo,” và muốn

thực hiện một cuộc điều tra. Thế nên, vị ấy nói thêm rằng “Ta sẽ điều tra để biết chắc liệu vị ấy có phải là Sa-môn thật hay không?”

Sau đó, Suciloma đi đến Đức Phật, cúi chào Ngài với thân hình đồ sộ xấu xí và đầy lông nhọn của vị ấy. Đức Phật bất ngờ di chuyển thân của Ngài qua một bên. Điều này khiến Suciloma đặt câu hỏi: “Thưa Sa-môn! Phải chăng ông sợ tôi?” “Như Lai không bị người làm sợ hãi dù hình dáng của người quả thật là thô thiển và xấu xí.”

Khi Đức Phật không tỏ vẻ có chút sợ hãi, Suciloma tự nghĩ: “Dù đã trông thấy thân xác thô xấu của ta, người đàn ông này là người đàn ông thật sự không sợ hãi. Bây giờ ta sẽ đưa ra trước vị ấy một vài vấn đề có giá trị thuộc phạm vi trí tuệ của một vị Phật Toàn Giác (*Buddha-visaya*). Vị ấy sẽ không thể giải đáp chúng một cách đầy đủ. Rồi ta sẽ hành hạ vị ấy bằng cách như thế như thế.” Bởi vậy, dạ xoa nói một cách bất lịch sự rằng: “Này ông Sa-môn kia! Ta sẽ hỏi ông một câu hỏi nếu ông trả lời không thông suốt thì ta sẽ làm cho ông bị điên, hoặc ta sẽ làm vỡ quả tim của ông, hoặc ta sẽ nắm chân của ông và quăng sang bờ bên kia sông.”

Vì tâm đại bi, Đức Phật nói với giọng từ ái: “Này Dạ xoa! Trong cõi chư thiên gồm chư thiên và Phạm thiên và trong cõi địa cầu gồm Sa-môn, Bà-la-môn và quân vương, Như Lai không thấy ai có khả năng làm cho Như Lai bị điên, hoặc làm vỡ tim Như Lai, hoặc nắm chân của Như Lai mà ném Như Lai qua bên kia bờ sông. Này dạ xoa! Nếu có thể, cứ hỏi Như Lai bất cứ câu hỏi nào mà người muốn. Như Lai sẽ trả lời những câu hỏi của người một cách thông suốt và không thiếu sót.” Khi Đức Phật bảo dạ xoa đưa ra câu hỏi theo cách mời đón của Đức Phật thì Suciloma đặt ra câu hỏi dưới dạng kệ ngôn:

*Rāgo ca doso ca kutonidānā.
aratī ratī lomahāmsō kutojā.
Kuto samuṭṭhāya mano vitakkā.
kumrakā dhaṅkam ivossajanti.*

(Này ông Sa-môn!) Nguồn gốc của tham và sân ở đâu? Sự bất mãn trong các thiện pháp thuộc tịnh xá ở trong rừng vắng, sự vui thích

trong năm cảnh dục và sự nổi da gà (*cittutrāsa dhamma* - dấu hiệu của tâm bị khiếp đảm) ba loại cảm xúc này sanh lên từ cái gì? Cũng như những đứa trẻ trong làng tung lên một con quạ để vui chơi (sau khi làm dây buộc chân nó), từ cái gì mà chín loại ý nghĩ xuất hiện và lấn át tâm thiện?

Khi ấy, Đức Phật đưa ra câu trả lời của Ngài để thuyết pháp đến Suciloma bằng câu kệ sau:

- 1) *Rāgo ca doso ca itonidānā.
aratī ratī lomahāṃso itojā.
Ito samutthāya mano vitakkā.
kumārakā dhaṅkam iv'ossajanti.*

(Này dạ xoa!) Tham và sân có nguồn gốc ở trong thân này. (Ba loại cảm xúc đó là) sự bất mãn trong những thiện pháp thuộc tịnh xá ở trong rừng vắng, sự thích thú trong năm dục lạc và sự nổi da gà sanh lên từ thân này. Cũng như, những đứa trẻ ném một con quạ lên không trung để vui chơi (sau khi đã buộc chân của nó bằng sợi dây), chín loại ý nghĩ xuất hiện từ thân này và lấn át tâm thiện.”

- 2) *Suchajā attasambhutā.
nigrodhass'eva khandhajā.
Puthū visattā kāmesu.
māluvā va vitatā vane.*

(Này dạ xoa!) Như những chồi non xuất hiện trên thân cây đa. Cũng vậy, tham, sân, v.v... được gây ra bởi loại nhựa ái dục xuất hiện trên chính thân này. Như những cây dây leo trong rừng bao bọc lấy thân cây mà chúng đang bám quanh. Cũng vậy, vô số phiền não tự chúng bám vào các cảnh và các dục lạc một cách kỳ lạ.

- 3) *Ye naṃ pajānanti yato nidānam
te naṃ vinodeni suṇohi yakkha.
Te duttaram ogham imaṃ taranti.*

atinnapubbaṃ apunabbhavāya.

Này dạ xoa! Hãy lắng nghe, có một số người biết rành mạch rằng tám thân này là hiện hữu của năm uẩn, và tạo thành Khổ đế, nguồn gốc của nó ở tham và ái, là chân lý về nguyên nhân của khổ (Tập đế). Họ đoạn diệt tham và ái ấy, chân lý nguyên nhân của Khổ đế bằng chân lý Bát thánh đạo (dẫn đến sự chấm dứt khổ). Những bậc cao quý này đã đoạn tận tham ái, nguyên nhân của khổ, vượt qua cơn lũ lớn gồm bốn loại phiền não - cơn lũ khó vượt qua, cơn lũ mà chưa vượt qua được qua nhiều kiếp luân hồi trong quá khứ, ngay cả trong giấc mơ cũng không - khiến cho sự tái sinh không còn sinh lên nữa, tức là Chân lý về sự Diệt khổ.

Khi hai người bạn dạ xoa nghe những lời kệ này, cả hai đều chứng đắc quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*) ngay khi những câu kệ kết thúc.

Vừa chứng đắc quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*) thì diện mạo xấu xí vốn có của hai dạ xoa liền biến mất. Thay vào đó, với nước da màu vàng tươi sáng và được trang điểm với những vật trang sức của chư thiên, họ có một diện mạo khiến mọi người thấy hài lòng.

KẾT THÚC CHƯƠNG 32

HẠ THỨ MƯỜI BA CỦA ĐỨC PHẬT TẠI ĐỒI CALIKA



CHƯƠNG 33

HẠ THỨ MƯỜI LĂM CỦA ĐỨC PHẬT TẠI KAPILAVATTHU

Sau khi lưu trú tại Sāvatti để trải qua an cư mùa mưa thứ mười bốn như đã được trình bày trong phần trước. Sau khi kết thúc mùa an cư, Đức Phật lưu lại trong thành phố này chừng nào còn chúng sanh hữu duyên nên tế độ. Sau đó, Ngài lên đường để đem pháp Bất tử đến cho tất cả chúng sanh, nhân loại, chư thiên và Phạm thiên. Ngài đến kinh thành Kapilavatthu và cùng với nhiều vị tỳ khuru trải qua mùa an cư thứ mười lăm tại tịnh xá Nigrodhārāma (tịnh xá được xây dựng và dâng đến Ngài trong chuyến viếng thăm đầu tiên của Ngài do bởi hoàng tử Nigrodha của dòng Thích ca và được mọi người biết đến là Nigrodhārāma.)

Sự thuyết giảng đến hoàng tử dòng Thích Ca Mahānāma, về pháp của cận sự nam (upāsaka)

Khi Đức Phật đang cư ngụ tại tịnh xá Nigrodhārāma trong nước của những vị Sakya, thì hoàng tử dòng Thích Ca Mahānāma đến yết kiến Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một nơi hợp lẽ. Rồi hoàng tử hỏi Đức Phật:

1) Hoàng tử : “Bạch Đức Thế Tôn! Do thực hành gì khiến người trở thành một cận sự nam (*upāsaka*)?”

Đức Phật: “Này Mahānāma! Quy y (*Saraṇa-gamana*), Phật quy y Pháp, quy y Tăng. Này Mahānāma! Làm như vậy, người ta trở thành người cận sự nam.”

(*Nghĩa là, quy y Tam bảo thành người cận sự nam*)

2) Hoàng tử: “Bạch Đức Thế Tôn! Do thực hành gì khiến người cận sự nam có giới?”

Đức Phật: “Này Mahānāma! Kiên tránh sát sanh, kiên tránh lấy của không cho, kiên tránh tà dâm, kiên tránh nói dối, và kiên tránh uống các chất say là nguyên nhân của sự thất niệm. Này Mahānāma! Làm như vậy người cận sự nam trở nên có giới.”

(Tức là do quy y Tam Bảo và thọ trì Ngũ Giới người ta trở thành một thiện nam có giới).

3) Hoàng tử: “Bạch Đức Thế Tôn! Do thực hành gì khiến người cận sự nam có đức tin?”

Đức Phật: “Này Mahānāma! Trong Giáo Pháp này người cận sự nam tin Đức Phật là bậc A-la-hán (*Arahant*) vì Ngài đáng được tôn kính cúng dường, tin Ngài là bậc Thế Tôn (*Bhagavā*) vì Ngài có danh tiếng lớn đúng với nghĩa của sự Giác Ngộ. Này Mahānāma! Do tin như vậy mà vị cận sự nam trở nên có đức tin.”

(Ở đây chỉ nói về chín Ân đức của Đức Phật là cách thuyết giảng tóm lược (upalukkhana-nava). Vị cận sự nam tin chín Ân Đức Phật, sáu Ân Đức Pháp và chín Ân Đức Tăng. Do đó, có nghĩa rằng vị cận sự nam tin vào những ân đức của Tam bảo tức là vị ấy có đức tin).

4) Hoàng tử: “Bạch Đức Thế Tôn! Do thực hành gì khiến người cận sự nam có pháp dứt bỏ (*cāga*)?”

Đức Phật: “Này Mahānāma! Trong Giáo Pháp này, vị thiện nam cư trú tại gia đình với tâm không bòn xén (*macchera*), vị ấy cho đi với sự ly tham hoàn toàn, vị ấy rửa tay để trao tặng (tay vị ấy ướt), vị ấy vui thích trong sự bố thí, vị ấy phù hợp với những người tầm cầu vật thí vì không mang về mặt dữ dằn, vị ấy vui thích trong sự cúng dường và phân phát vật thí. Này Mahānāma! Do làm như vậy mà người cận sự nam có pháp dứt bỏ.”

5) Hoàng tử: “Bạch Đức Thế Tôn! Do thực hành gì khiến người cận sự nam có trí tuệ (*paññā*)?”

Đức Phật: “Này Mahānāma! Trong Giáo pháp này vị cận sự na

sáng suốt, vị ấy có trí tuệ thanh tịnh và cao quý, đoạn diệt phiền não dẫn đến Niết Bàn, chấm dứt đau khổ và giúp vị ấy thấy rõ sự sanh diệt (*udayabbaya-nāṇa*) của danh và sắc. Tất cả điều này làm cho vị ấy có trí tuệ.”
(Mahāvagga Saṃyutta Pāli)

(Những chi tiết về vị vua dòng Thích ca Mahānāma này sẽ được nêu ra trong phần Tăng Bảo).

Suppabuddha, vị vua dòng Thích Ca bị đất rút

Khi đang ngự tại tịnh xá Nigrodhārāma, tại kinh thành Kapilavatthu nước Sakya, Đức Phật thuyết bài pháp bắt đầu: “*Na antalikkhe na samuddamajjhe*” liên quan đến người cẩu ruột và đồng thời là cha vợ của Ngài, vị vua của dòng Thích ca.

Giải thích: Câu của Đức Phật, vua Suppabuddha nuôi lòng thù hận với Ngài vì hai lý do. Vị ấy suy nghĩ: “Đứa cháu trai này và cũng là con rể của ta, thái tử Siddhattha, Đức Phật Gotama đã bỏ con gái của ta mà đi xuất gia, và sau khi cho con trai của ta là Devadatta xuất gia, Siddhattha đã đối xử với nó như kẻ thù.” Một hôm, khi nghĩ rằng: “Ta sẽ không cho vị ấy cơ hội để đi khát thực,” đức vua bèn chặn lối đi của Đức Phật trong khi đang uống rượu giữa đường.

Bấy giờ khi Đức Phật cùng với hội chúng Tỳ khuru đi đến nơi ấy, người của đức vua báo cho vị ấy biết rằng Đức Phật đã đến. Đức vua bèn nói một cách chua cay rằng: “Này các khanh! Các khanh hãy nói với Siddhattha, ông Phật cháu của ta rằng hãy đi con đường khác, vị ấy nhỏ tuổi hơn ta vì thế ta không thể nhường đường cho vị ấy đi.” Bất chấp sự trình báo nhiều lần của các quan, đức vua vẫn nói như vậy và tiếp tục uống rượu. Vì không được sự cho phép của đức vua Suppabuddha, Đức Phật bèn quay về. Vua Suppabuddha sai thám tử đi theo với lời dặn rằng: “Ngươi phải chú ý đến những lời mà đứa cháu trai của ta nói rồi trở về đây.”

Khi đang quay lui, Đức Phật mỉm cười, và trưởng lão Ānanda hỏi Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Lý do gì mà khiến Ngài mỉm

cười?” Đức Phật nói: “Này Ānanda! Con có thấy cậu của Như Lai không?” “Thưa có, bạch Đức Thế Tôn!” Trưởng lão Ānanda đáp. Đức Phật tiên đoán như sau: “Này Ānanda! Cậu Suppabuddha của Như Lai, người đã từ chối không nhường đường cho Như Lai đi qua, ông ấy đã phạm một tội rất trầm trọng. Bảy ngày kể từ bây giờ ông ta sẽ bị đất rút tại chân cầu thang từ sân thượng đi xuống.”

Sau khi nghe những lời này, người thám tử bèn trở về gặp đức vua Suppabuddha và đức vua hỏi rằng: “Thế nào? Đứa cháu trai của trăm sau khi quay về đã nói gì?” Người thám tử bèn kể lại mọi chuyện mà anh ta nghe được. Khi ấy, đức vua khởi lên ý nghĩ như vậy: “Những gì mà cháu trai của ta nói ra không thể sai lầm. Bất cứ điều gì vị ấy nói ra điều đúng sự thật. Bất chấp điều này, ta sẽ tố cáo vị ấy về sự dối trá. Vị ấy nói rằng ta sẽ bị đất rút trong bảy ngày nữa kể từ hôm nay. Vị ấy không đề cập ở chỗ nào nhưng vị ấy đã nói rằng ta sẽ bị đất rút ở chân cầu thang. Từ nay trở đi ta sẽ không đi đến chân cầu thang. Nếu ta không đi đến đó thì ta sẽ không bị đất rút ở chỗ đó. Nếu đến ngày thứ bảy mà ta không bị đất rút thì ta sẽ tố cáo ông Phật cháu của ta, thái tử Siddhattha về tội nói dối.”

Sau khi nói như vậy, đức vua cho người đặt tất cả những vật dụng của vị ấy lên trên gác thượng, dời đi chiếc cầu thang và khóa hết các cánh cửa ở những lối ra vào. Đức vua bố trí hai vị lực sĩ và ra lệnh cho họ rằng: “Trong trường hợp trăm bị đặng trí mà đi xuống thì các ngươi phải ngăn chặn trăm lại.” Đức vua ở lại trong vương phòng cao sang của vị ấy vào ngày thứ bảy trên gác thượng.

Khi nghe chuyện về đức vua Suppabuddha như vậy, Đức Phật bèn nói: “Này các tỳ khưu! Lời của một vị Phật luôn rõ ràng, nó chỉ có một ý nghĩa là đúng sự thật bất kể rằng người cậu của Như Lai là vua Suppabuddha chỉ ở trên gác thượng hay bỏ chạy hoặc ở trên không trung, hoặc ở trong chiếc thuyền nằm ngoài đại dương, hoặc trú bên trong một ngọn núi. Tại chính chỗ mà Như Lai đã nêu ra (tại chân cầu thang), vị ấy sẽ bị đất rút.” Vì muốn thuyết pháp bằng cách nối kết lời trước với lời sau, Đức Phật bèn đọc lên câu kệ sau:

*Na antalikkhe na samuddamajjhe.
na pabbatānaṃ vivaram pavissa.
Na vijjati so jagatippadeso.
yattha ʘhitam nappasaheyya maccu.*

Này các tỳ khuru! Người đứng trên hư không cũng không thể thoát khỏi cái chết; người nằm giữa đại dương cũng vậy; người đi vào hang sâu hoặc kẻ núi và sống ở đó cũng không thể thoát khỏi cái chết; không có chỗ nào trên đất dầu chỉ bằng một sợi tóc mà không bị cái chết tìm đến.

Vào lúc kết thúc bài kệ, vô số chúng sanh chứng đắc quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*) và những thánh quả khác.

Vào ngày thứ bảy, khi con đường dẫn đến hoàng cung, nơi mà Đức Phật đi độ thực đang bị chặn lại, con tuấn mã của vua Suppabuddha được giữ ở dưới lầu đài thoát ra khỏi sợi dây được buộc vào một cái cột, nó đá vào quanh bức tường và hí vang trời, không ai có thể làm quy phục hay bắt được nó. Khi đang ở trên gác thượng của cung điện, vua Suppabuddha nghe tiếng kêu của con tuấn mã và hỏi lý do. Những người hầu nói rằng con ngựa chiến của vua bị sảy chuồng.

Vừa trông thấy đức vua, con tuấn mã bèn đứng yên. Khi ấy, vua Suppabuddha không thể không ngăn con ngựa, vị ấy đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi ra cửa, cánh cửa tự động mở ra. Chiếc cầu thang được dời đi lúc trước lại đứng ở ngay chỗ cũ của nó. Những lực sĩ của đức vua bèn nắm cổ của đức vua và vật vị ấy xuống. Những cánh cửa trên tất cả bảy tầng lầu đều đồng loạt mở tung. Những chiếc cầu thang tự động trở về vị trí cũ. Những vệ sĩ ở mỗi tầng lầu đều lần lượt nắm cổ vị ấy ném xuống.

Khi vị ấy bị ném xuống chân cầu thang ở mặt đất, thì đại địa nứt ra phát ra tiếng gầm vang và nuốt chửng vua Suppabuddha của dòng Thích ca. Sau khi bị đất rút, đức vua mạng chung và rơi vào địa ngục Avīci (A-tỳ).

Đức Phật trả lời bốn câu hỏi của Sakka

Sau khi đã lưu trú ở tịnh xá Nigrodhārāma tại Kapilavatthu và trải qua mùa an cư thứ mười lăm ở đó như đã được trình bày ở trên. Đức Phật đã ban phát nước mát của Chánh pháp, nước Bất tử đến những chúng sanh hữu duyên. Khi hạ thứ mười lăm kết thúc Ngài bèn lên đường, đi từ Kapilavatthu theo thông lệ của chư Phật và đến Jetavana trong kinh thành Sāvatti tuyệt hảo.

Khi Đức Phật ngự tại đây, Ngài thuyết bài pháp bắt đầu bằng ‘*Sabbadānaṃ dhammādānaṃ jināti*’ theo câu hỏi của Sakka, vua của chư thiên đã hỏi Ngài. Chi tiết của bài pháp như sau:

Một hôm, chư thiên ở cõi trời Đạo Lợi cu hội lại và nêu ra bốn câu hỏi:

1. Vật thí nào tốt nhất trong tất cả vật thí?
2. Vị nào tốt nhất trong tất cả các vị?
3. Hi lặc nào thù thắng nhất trong tất cả các hi lặc?
4. Tại sao đạo quả A-la-hán, sự chấm dứt ái dục được gọi là thù thắng nhất?

Không có một vị thiên nào có khả năng trả lời bốn câu hỏi này. Thực ra, thì vị thiên này hỏi vị thiên kia, rồi vị thiên kia hỏi vị thiên khác và cứ tiếp tục như thế. Khi đem câu hỏi ra hỏi nhau như vậy, họ đi khắp mười ngàn thế giới suốt mười hai năm (mà không có được câu trả lời).

Vì không biết được ý nghĩa của những câu hỏi dù mười hai năm đã trôi qua. Chư thiên trong mười ngàn thế giới bèn cu hội lại và đi đến Tứ đại Thiên vương. Khi Tứ đại Thiên vương hỏi về lý do có hội chúng như vậy. Chư thiên bèn nói rằng: " Chúng tôi đi đến đại vương vì có bốn câu hỏi được nêu ra mà trong số chúng tôi không ai trả lời được." "Này các bạn! Bốn câu hỏi ấy là gì?" Các vị thiên vương hỏi. Chư thiên nói: "Trong vô số vật thí, trong vô số vị, trong vô số hi lặc. Vật thí nào là thù thắng nhất, Vị nào là thù thắng nhất, hi lặc nào là thù thắng nhất? Tại sao Đạo quả A-la-hán, sự chấm dứt ái dục được gọi là thù thắng nhất? Vì không tìm ra câu trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi bèn tìm đến đại vương."

Khi ấy, Tứ đại Thiên vương bèn nói rằng: " Chúng tôi cũng không biết ý nghĩa của những câu hỏi này, nhưng thiên chủ Sakka của chúng ta có khả năng hiểu biết một cách mau lẹ khi vị ấy suy xét về ý nghĩa của những câu hỏi mà có thể được suy xét trước bởi một ngàn người. Sakka xuất sắc hơn chúng ta về thông minh, trí tuệ và oai lực. Nào! Chúng ta hãy đi đến gặp Sakka." Khi bốn vị thiên vương đưa họ đến gặp Sakka và khi được vị ấy hỏi về lý do tụ họp đông đúc như vậy, chư thiên bèn giải thích vấn đề với vị ấy.

"Này chư thiên! Ý nghĩa của bốn câu hỏi này không ai có thể trả lời được (ngoại trừ Đức Phật). Thực ra, bốn câu hỏi này dành cho Đức Phật trả lời. Bây giờ Đức Phật đang ở đâu? Nào! Chúng ta hãy đi đến yết kiến Đức Phật và hỏi Ngài." Rồi Sakka cùng với hội chúng chư thiên này chiếu sáng toàn thể tịnh xá Jetavana vào lúc đêm khuya và đi đến Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một nơi hợp lẽ. Khi Đức Phật hỏi lý do nào khiến họ đi đến đây với hội chúng đông đảo như vậy. Sakka đáp: "Bạch Đức Thế Tôn! Chư thiên muốn hỏi những câu hỏi này. Chỉ Đức Thế Tôn mới có khả năng trả lời những câu hỏi ấy, mới có thể biết được ý nghĩa của những câu hỏi. Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài bi mẫn giảng giải ý nghĩa cho chúng con."

Đức Phật nói: "Lành thay, này Sakka! Sau khi thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật và năm pháp Đại thí một cách bất thối, Như Lai chứng đắc Nhất thiết trí để đoạn diệt hoài nghi trong những người như các vị đây. Câu trả lời cho bốn câu hỏi của các vị là:

1. Trong tất cả vật thí, Pháp thí là thù thắng nhất.
2. Trong tất cả các vị, Pháp vị là thù thắng nhất.
3. Trong tất cả các hi lặc, hi lặc trong Pháp là thù thắng nhất.
4. Đạo quả A-la-hán, sự chấm dứt ái dục là thù thắng vì nó chấm dứt tất cả đau khổ."

Sau khi nói như vậy bằng văn xuôi, Đức Phật bèn đọc lên câu kệ sau:

*Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti.
sabbarassaṃ Dhammarasaṃ jināti.*

Sabbaratim Dhammarati jināti.

taṇhakkhayo sabba dukkhaṃ jināti.

“Này Sakka, vua của chư thiên! Pháp thí, sự thuyết pháp thù thắng hơn tất cả những vật thí khác. Vị của Pháp gồm 37 Bồ đề phần và chín pháp chứng siêu thế thù thắng hơn tất cả những vị khác.

Sự hỉ lạc trong Pháp thù thắng hơn tất cả hỉ lạc khác.

Đạo quả A-la-hán chấm dứt hoàn toàn ái dục, diệt tận tất cả đau khổ.

Giải thích ý nghĩa

(1) Cho dù những chiếc y mềm như những lớp bẹ chuối được cúng dường đến chư Phật, chư Độc Giác Phật và chư Thánh văn A-la-hán ngồi đầy cả thế giới lên đến cõi Phạm thiên mà không có khoảng hở giữa các vị này với vị kia - một câu kệ gồm bốn dòng được thuyết giảng trong hội chúng ấy để tán dương sự bố thí ấy thì thù thắng hơn nhiều. Thực ra, giá trị của sự bố thí vô số y phục như vậy không bằng 1/256 giá trị của một câu pháp kệ được thuyết để tán dương sự bố thí y phục. Như vậy, việc thuyết giảng và học thuộc lòng Giáo Pháp là tối thắng.

Ngay cả đối với những người bỏ công sức tổ chức và sắp xếp để nhiều người có thể nghe Pháp thì lợi ích phát sanh đến những người ấy là vô số kể.

Về sự bố thí vật thực được đặt vào trong những cái bát, mỗi một cái bát được bỏ đầy bằng những món ăn thượng vị. Về sự bố thí thuốc chữa bệnh trong những cái bát, mỗi cái bát được bỏ đầy bơ, dầu và những thứ tương tự. Về sự bố thí năm trăm ngàn chỗ ngụ như Mahāvihāra, về sự bố thí hàng trăm ngàn cung điện có tháp nhọn như Lohapāsāda. Ngay cả đến những sự bố thí bao gồm Jetavana tịnh xá được dâng cúng bởi ông Anāthapiṇḍika và những thí chủ khác đến Đức Phật, chư Phật Độc Giác (*Paccheka Buddha*) và chư Thánh văn A-la-hán ngồi đầy cả thế giới không có khoảng hở giữa vị này với vị kia - đối với tất cả những sự bố thí này, thì Pháp thí được thuyết giảng

chỉ bằng một câu kệ bốn dòng để tán dương sự bố thí tài vật thì thù thắng hơn nhiều.

Tại sao? Tại vì những người làm việc phước bố thí bốn món vật dụng gồm y phục, vật thực, chỗ ngụ và thuốc chữa bệnh, họ làm như vậy sau khi được nghe Pháp. Nếu họ chưa nghe Pháp thì chắc hẳn họ sẽ không bố thí dầu một vá cơm hay một muống thức ăn. Vì lý do này mà sự bố thí Pháp là thù thắng hơn tất cả những sự bố thí khác.

Để làm cho vấn đề được rõ ràng hơn : Không kể đến chư Phật Toàn Giác và chư Phật Độc Giác, ngay cả đại đức Sāriputta và những vị Thánh văn khác, họ có trí tuệ và có khả năng đếm những giọt mưa khi trời mưa nặng hạt và bắt tận suốt cả thọ kiếp (*āyu-kappa*) cũng không thể tạo ra những pháp chứng như Nhập lưu quả (*sotapatti-phala*) và những Thánh quả cao hơn (mà không nghe Pháp). Thực ra, chính sau khi nghe pháp được giảng bởi trưởng lão Assaji và những vị Thánh văn khác họ mới chứng đắc quả thánh Nhập lưu (*sotapatti-phala*), chính do nghe Đức Phật thuyết pháp (về bài kinh Dīghanakha và những bài kinh khác) khiến họ chứng đắc Thánh văn Ba-la-mật Trí (*Sāvaka-pāramī-ñāṇa*). “Cũng vậy, này Sakka! Chỉ Pháp thí thì đáng kính phục hơn sự bố thí về tứ sự (*paccaya-dāna*)”. Vì vậy, Đức Phật mới dạy rằng: “Bố thí Pháp thù thắng hơn tất cả những sự bố thí.”

(2) Tất cả những loại vị, bao gồm vị trái cây, vị của các loại hoa, vị của các món ăn. Ngay cả những vật thực của chư thiên đều là nguyên nhân của sự tái sinh trong luân hồi (*samsāra*) và nguyên nhân dẫn đến đau khổ. Tuy nhiên, vị của chín pháp Siêu Thế cùng với 37 Bồ Đề phần và bốn cặp Đạo Quả cộng thêm Niết bàn đáng tán dương hơn tất cả các vị trong thế gian. Cho nên Đức Phật mới dạy rằng: “Pháp vị (*Dhamma-rasa*) thù thắng hơn tất cả các vị.”

(3) Tất cả những loại hi lặc trong những vật thuộc về thế gian như là con trai, con gái, của cải, đàn bà, sự múa hát, nhạc, v.v... là nguyên nhân cả sự tái sinh trong vòng luân hồi và đau khổ. Tuy nhiên, Hi (*pīti*) mà khởi sinh trong một người do sự chú tâm của người ấy đến Pháp trong khi nói, giảng dạy hoặc nghe, nó tạo ra sự phấn chấn, ngay cả chảy nước mắt hay nổi ốc. Sự vui thích như vậy mới có thể chấm

dứt khổ trong vòng luân hồi và đem lại lợi ích đến chúng ngộ đạo quả Nhập lưu. Và hỉ lạc như vậy đáng được tán dương hơn tất cả các pháp trong thế gian. Cho nên Đức Phật mới dạy rằng: “Hỉ lạc trong Pháp (*Dhamma-rati*) thù thắng hơn tất cả các loại hỉ lạc.”

(4) Tất cả các loại ái dục đều biến mất vào lúc A-la-hán Đạo được chứng đắc. A-la-hán Quả theo liền ngay sau A-la-hán Đạo. Vì A-la-hán Quả sanh khởi vào lúc chấm dứt ái dục nên gọi là Ái diệt tận (*Taṇhakkhaya*). A-la-hán Quả được gọi là *Taṇhakkhaya* - chấm dứt tất cả đau khổ. Chính Pháp thù thắng và đáng được tán dương hơn tất cả những pháp khác. Cho nên Đức Phật mới dạy rằng: “A-la-hán Quả (*Arahatta-phala*), sự chấm dứt ái dục, đoạn tận tất cả khổ đau.”

Sự khai ngộ tám mươi bốn ngàn chúng sanh

Khi Đức Phật đã giảng giải đầy đủ chi tiết về câu kệ thì tám mươi ngàn chúng sanh được giác ngộ Tứ diệu đế.

Sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp chi tiết, Sakka bèn thành kính đánh lễ Ngài và đưa ra lời thỉnh cầu: “Bạch Đức Thế Tôn! Dù Pháp thí rất to lớn và đáng được tán dương như vậy, nhưng tại sao chúng con không được chia sẻ phước từ Pháp thí. Từ nay trở đi, xin hãy bảo Chư Tăng chia sẻ cho chúng con những phần phước từ sự bố thí pháp.”

Sau khi nghe lời thỉnh cầu của Sakka, Đức Phật bèn triệu tập hội chúng lại và dạy rằng: “Này các tỳ khuru! Từ nay trở đi, sau khi bố thí Pháp dầu to lớn hay bình thường, hoặc thời pháp được thuyết đến những người đến gặp các người hoặc (ít ra) bài pháp được nói để tán dương về một sự bố thí vật thực nào đó. Hãy chia phước mà đã phát sanh đến các người từ sự bố thí Pháp đến cho tất cả chúng sanh.” (Chú giải kinh Pháp Cú)

Sự nhiếp phục dạ xoa Ālavaka

Vua Ālavaka của kinh đô Ālavī có thói quen săn trong khu rừng nai mỗi tuần một lần, bỏ lại tất cả những khoái lạc ở hoàng cung cùng với những cung nữ. Để ngăn ngừa tai họa từ những kẻ phản loạn, kẻ thù và trộm cướp, để ngăn ngừa những kẻ cai trị đương thời tấn công vị ấy, đức vua chọn việc săn bắn để nâng cao vương quyền của vị ấy.

Một hôm, trước khi lên đường đi săn bắn, đức vua cùng với các quan lập một cam kết rằng: “Ai mà ở trong phạm vi săn bắn của mình mà để con nai trốn thoát thì phải chịu trách nhiệm,” và khi họ đi vào rừng thì có một con nai chạy khỏi phạm vi săn bắn của đức vua.

Vì đức vua là người có sức mạnh và chạy nhanh, với cây cung trong tay vị ấy ngay lập tức chạy bộ đuổi theo con nai đến ba do tuần (*yojanas*). Những con nai thuộc giống enī chỉ có thể chạy liên tục trong ba do tuần. Do đó, khi đức vua đi hết khoảng xa ấy thì trông thấy con nai nằm kiệt sức trong một cái hồ, bèn giết nó bằng một mũi tên. Vị ấy chặt con nai thành hai phần. Dù đức vua không muốn ăn thịt nai nhưng vị ấy vẫn mang nó trên một cái sào vì e rằng sẽ bị nói xấu là ‘người không thể bắt được con nai.’ Trên đường quay về, trông thấy một cây đa có bóng mát tại nơi không quá xa cũng không quá gần kinh đô, vị ấy đi đến gốc cây và nghỉ ngơi một lát.

Bấy giờ, dạ xoa Ālavaka được vua Vessavaṇa, vua của chư thiên ban cho một đặc ân là bất cứ ai đi vào khu vực của cây đa trong phạm vi bóng râm của nó đổ xuống vào lúc giữa trưa thì sẽ là con mồi của dạ xoa. (Ở đây không phải những kẻ đi đến vào giữa trưa mới bị dạ xoa bắt ăn thịt. Sự thật là những ai đi vào khu vực bóng râm bao trùm của cây đa thì họ sẽ bị bắt ăn thịt dù ban ngày hoặc ban đêm).

Khi dạ xoa trông thấy đức vua đi đến dưới cây đa của mình, vị ấy bèn hiện hình ra để ăn thịt của đức vua (đức vua bèn đưa cho dạ xoa hai phần thịt của con nai vì muốn dạ xoa thả đi, nhưng dạ xoa không làm như vậy, mà nói rằng: " Nó đã vào tay của ta, vậy nó không phải là của ta hay sao? Này đại vương! Làm sao đại vương có thể tìm được sự tự do bằng cách cho ta thịt của con nai?" Phần này của câu chuyện chỉ được nêu ra trong một số bản dịch).

Khi ấy, đức vua bèn hứa với dạ xoa rằng: “Hãy tha cho ta, ta sẽ gửi đến cho ngươi mỗi ngày một người đàn ông và một nồi com.” Tuy nhiên, dạ xoa vẫn không chịu thả đức vua mà nói rằng: “Đại vương có thể quên điều ấy do say mê với những xa hoa vương giả. Còn về phần tôi, tôi không thể ăn thịt những người không đi đến chỗ ngục của tôi. Tôi sẽ không ăn thịt những người không tự nguyện hy sinh. Tôi có thể sống thế nào nếu đại vương được thả ra?” Khi ấy, đức vua làm hài lòng dạ xoa bằng cách nói rằng: “Ngày nào mà ta không gửi vật thực đến ngươi thì ngươi có thể ăn thịt ta.” Đức vua được thả tự do và trở về kinh Ālavī.

Trong khi chờ đợi đức vua, các quan dựng tạm một chòi lá ở giữa đường. Thấy đức vua trở về, họ chào đón và tâu rằng: “Tâu đại vương! Tại sao đại vương lại mất quá nhiều công sức để bắt con nai chỉ vì sợ mất uy tín?” Đức vua không kể lại điều gì về biến cố xảy ra mà lên đường trở về kinh, dùng com trưa, rồi gọi vị quan điều hành kinh đô đến và kể riêng cho ông ta nghe về lời hứa mà đức vua đã hứa với dạ xoa.

Vị quan hỏi: “Tâu đại vương! Đại vương có thỏa thuận về thời gian không?” Đức vua trả lời: “Không, trăm không thỏa thuận về thời gian.” “Tâu đại vương! Đại vương đã phạm một lỗi lầm. Các dạ xoa chỉ đến gần các thứ trong giới hạn. Vì đại vương không đặt ra giới hạn nên khắp vùng sẽ bị tai họa về bệnh tật. Thôi thì đành vậy, tâu đại vương! Dù đại vương làm sai nhưng chớ lo lắng mà hãy vui hưởng khoái lạc vương giả. Hạ thần sẽ làm những việc cần làm liên quan đến việc này.” Vào lúc sáng sớm, vị quan thức dậy và đi đến nhà tù và công bố với những tội nhân bị kết án tử hình rằng: “Những ai muốn tìm con đường sống thì có thể đi ra ngoài.”

Vị quan đón nhận tên tù bước ra đầu tiên và bảo quân hầu tắm rửa cho hắn và cho ăn no. Rồi vị ấy sai hắn đi với lời căn dặn rằng: “Hãy đem nồi com này đến cho dạ xoa.” Ngay khi tên tù đi vào bóng râm của cây đa thì dạ xoa hiện hình tướng ghê sợ và ăn thịt tên tù như ăn một cọng ngô sen.

Chú thích: Bằng thân thông của loài dạ xoa, thân người gồm tóc, v.v... đều biến thành một cục bơ.

Những người áp tải tù phạm và vật thực trông thấy dạ xoa Ālavaka ăn thịt người đàn ông, lấy làm khiếp sợ và đem sự việc ấy kể lại cho những người bạn thân thiết của họ. Từ đó trở đi có tin đồn: “Đức vua bắt những tên trộm và đem chúng nộp cho dạ xoa,” lan truyền và mọi người không ai dám trộm cắp nữa.

Về sau, khi không có những tên trộm mới và cả những tên trộm cũ, tất cả đã làm môi cho dạ xoa nên những nhà tù đều trống rỗng. Vị quan tâu vấn đề ấy lên đức vua. Đức vua bèn cho người đem vàng và bạc rải trên những con đường chính của kinh đô, nghĩ rằng sẽ có một số người muốn lượm nó. Nhưng không ai nhặt vì họ e rằng sẽ bị buộc tội trộm cắp.

Vua Ālavaka bị thất bại trong việc bắt những tên trộm mới theo cách này, vua bèn đem vấn đề này bàn luận với các quan và họ đưa ra ý kiến rằng: “Tâu đại vương! Mỗi nhà nộp một người già lần lượt theo thứ tự nghĩa là những người lớn tuổi sắp chết.” Nhưng đức vua bác bỏ lời đề nghị ấy vì cho rằng mọi người sẽ khiếp đảm với ý nghĩ rằng: “Đức vua có tâm muốn đem nộp cha của ta cho dạ xoa. Không nên chọn phương cách ấy.”

Rồi các quan thay nhau đưa ra ý kiến như vậy: “Tâu đại vương! Hãy bắt mọi người đem nộp con cái của họ mà vẫn còn mang trên lưng của họ. Những đứa trẻ như vậy không có cảm nghĩ rằng ‘Đây là mẹ của ta’ hay ‘Đây là cha của ta.’ Đức vua chấp nhận ý kiến này và để vị quan kia làm như vậy. Vị quan bắt đầu hành động bằng cách ấy.

Trong kinh thành, những bà mẹ dẫn con của họ ra đi và những người đàn bà có thai cũng chạy trốn. Sau khi nuôi những đứa con của họ trong một nước khác, họ lại dẫn đứa con của họ trở về kinh đô.

Như vậy, việc dâng vật thực và con nít đến dạ xoa Ālavaka đã xảy ra suốt mười hai năm. Một hôm, khi những người hầu rào quanh khắp kinh thành để tìm những đứa trẻ con nhưng họ không tìm thấy một đứa nào. Bởi vậy, họ tâu lại với đức vua rằng: “Tâu đại vương! Không kể thái tử Ālavaka trong cung của đại vương, ngoài ra không

còn một đứa trẻ nào trong kinh đô.” Đức vua nói: “Trẫm thương con của trẫm như thế nào thì những người này cũng thương con của họ như thế ấy, nhưng trong thế gian này không có ai đáng thương hơn chính bản thân của mình. Nay các khanh! Hãy đi, hãy cứu mạng của trẫm bằng cách cống nạp đứa con trai của trẫm cho Dạ xoa.”

Lúc bấy giờ, hoàng hậu mẹ của thái tử Ālavaka cho người tắm cho con trai của bà bằng nước thơm và trang điểm những vật trang sức khác. Rồi hoàng hậu bế con trai được đắp trong những tấm vải trắng mềm mại đặt vào lòng bà để thái tử yên giấc. Theo lệnh truyền của đức vua, những người hầu đi đến và trong khi hoàng hậu cùng với mười sáu ngàn cung nữ đang kêu khóc, họ dẫn đi bà vú nuôi chính thức với thái tử, và công bố rằng thái tử sẽ trở thành món ăn cho dạ xoa.

Đức Phật viếng kinh đô Ālavī

Ngày hôm ấy, Đức Phật thức dậy sớm và nhập vào Đại bi định trong Hương phòng bên trong Kỳ viên tịnh xá. Và khi Ngài dò xét thế gian bằng Phật Nhãn (gồm có *āsayānusaya-ñāṇa* và *indriya-paropariyatti-ñāṇa*) Ngài trông thấy trong võng trí của Ngài ba điều quan trọng:

1. Phước quá khứ của thái tử Ālavaka sẽ dẫn thái tử đến Thánh quả *anāgāmi-phala*.
2. Phước quá khứ của dạ xoa Ālavaka sẽ dẫn dạ xoa đến Thánh quả *sotāpatti-phala*.
3. Phước quá khứ của tám mươi bốn chúng sanh sẽ dẫn họ đến chỗ giác ngộ Pháp nhãn (*dhamma-cakkhu*) là sự thông đạt Tứ diệu đế vào lúc kết thúc thời pháp của Ngài.

Do đó, sáng sớm Ngài hoàn tất công việc buổi sáng. Trước khi Ngài hoàn tất những công việc buổi chiều của Ngài, vào lúc mặt trời lặn và mặt trăng vừa xuất hiện, Ngài lên đường đi một mình mang theo y và bát, chuyển đi dài ba mươi do tuần từ Sāvatti đến chỗ ở của dạ xoa Ālavaka.

Hiện giờ Đức Phật ngụ ở đâu? Phải chăng Ngài ngụ trong lâu đài của dạ xoa mà người bình thường không thấy được và ở gần cây đa? Hay Ngài ngồi dưới gốc cây đa? Ngài ngồi trong cung điện của dạ xoa.

Giải thích: Dạ xoa trông thấy nhà của chúng, Đức Phật cũng trông thấy như vậy. Do đó, Ngài đi đến chỗ ở của dạ xoa và đứng ở cổng.

Lúc bấy giờ, dạ xoa Ālavaka đang dự cuộc họp dạ xoa ở núi Hy-mã-lạp-son. Tên gác cửa của dạ xoa Ālavaka là dạ xoa tên Gadrabha, đi đến Đức Phật và đánh lễ Ngài. Và một cuộc đàm thoại xảy ra giữa dạ xoa Gadrabha với Đức Phật:

Gadrabha: “Bạch Đức Thế Tôn! Phải chăng Ngài chỉ đến vào lúc mặt trời lặn?”

Đức Phật: “Này Gadrabha! Đúng vậy, Như Lai chỉ đi đến vào lúc mặt trời lặn. Nếu không có gì phiền hà, Như Lai muốn ngụ qua đêm trong lâu đài của dạ xoa Ālavaka.”

Gadrabha: “Bạch Đức Thế Tôn! Chẳng có gì phiền hà cho con cả, nhưng dạ xoa Ālavaka rất hung dữ. Vị ấy chẳng biết tôn kính ai ngay cả cha mẹ của vị ấy. Thế nên tốt hơn là Ngài đừng trú ngụ ở đây?”

Đức Phật: “Này Gadrabha! Như Lai biết tánh hung dữ của dạ xoa Ālavaka. Không có chút tai hại nào đến với Như Lai đâu. Như Lai muốn ngụ qua đêm trong lâu đài của dạ xoa Ālavaka nếu người cảm thấy việc trú ngụ của Như Lai không bất tiện.”

Gadrabha: “Bạch Đức Thế Tôn! Ālavaka giống như cái chảo sắt được nung đỏ bằng ngọn lửa. Vị ấy hoàn toàn không biết đến cha mẹ, Sa-môn, Bà-la-môn và Chánh pháp (*dhamma*). Ai đi đến chỗ này, vị ấy có khả năng làm cho họ bị điên, hoặc vỡ tim, hoặc nắm chân ném họ qua bên kia đại dương hoặc bên kia của thế giới.”

Đức Phật: “Này Gadrabha! Như Lai biết tất cả điều này. Nếu không

có gì phiền hà cho người thì Như Lai sẽ ngụ qua đêm trong lầu đài của dạ xoa Ālavaka.”

Gadrabha: “Bạch Đức Thế Tôn! Chẳng phiền hà gì đến con cả, nhưng dạ xoa Ālavaka sẽ giết con nếu con cho phép Ngài vào mà không báo cho vị ấy biết. Thế nên, bạch Đức Thế Tôn! Xin hãy để cho con báo cho vị ấy biết trước đã.”

Đức Phật: “Này Gadrabha! Hãy báo cho vị ấy biết như thế.”

Gadrabha: “Vậy thì, bạch Đức Thế Tôn! Hãy suy nghĩ xem Ngài có nên ở lại đây hay không?”

Sau khi nói vậy, dạ xoa Gadrabha đánh lễ Đức Phật rồi đi đến Hy-mã-lạp-son. Cửa lầu đài của dạ xoa Ālavaka tự động mở ra. Đức Phật đi vào lầu đài và ngồi trên bồ đoàn bằng châu báu của chư thiên mà Ālavaka thường ngồi vào những ngày quan trọng và kiết tường, hưởng khoái lạc của chư thiên. Sau khi ngồi, Đức Phật phát ra hào quang màu vàng.

Trông thấy hào quang màu vàng, những nữ thần của dạ xoa Ālavaka bèn hội lại đánh lễ và ngồi quanh Ngài. Đức Phật bèn thuyết pháp đến họ, nói rằng: " Này các nữ dạ xoa! Vì trong quá khứ các người đã bỏ thí vật thực, thọ trì giới và tôn kính những bậc đáng tôn kính nên các người mới đạt được những khoái lạc cao sang. Bây giờ cũng vậy, hãy làm như các người đã làm trước kia. Đừng bị dễ duôi bởi các ác pháp như ganh tỵ (*issā*) và bòn xén (*macchariya*), v.v... Sau khi nghe pháp thoại ngọt ngào, họ nói ngàn lời tung hô và vẫn ngồi quanh Đức Phật.

Đến Hy-mã-lạp-son, dạ xoa Gadrabha kính cẩn trình báo với Ālavaka: “Thưa ngài Ālavaka, vua của loài dạ xoa, người chẳng biết khổ là gì. Xin cho phép tôi được trình báo với ngài. Đức Phật đã đến và ngồi trong lầu đài của ngài.” Khi ấy, Ālavaka biểu lộ cử chỉ ý muốn nói rằng: " Hãy im lặng! Ta sẽ trở về ngay và bất cứ điều gì cần làm.”

Ở đây, Ālavaka rất mạnh mẽ trong việc suy nghĩ sai quấy, vị ấy cho rằng việc Đức Phật vào trú ngụ trong lầu đài của vị ấy là một sự sỉ nhục. Và do bản tánh ngã mạn của một vị dạ xoa, vị ấy dẫu nhem tin ấy và nghĩ rằng: “Đừng để ai giữa hội chúng này nghe được tin ấy.”

Khi ấy, hai vị thiên cao quý, Sātāgira và Hemavata rủ nhau đi đến yết kiến Đức Phật tại Jetavana trước khi đi dự hội chư thiên. Mỗi vị đi xe của mình, họ lên đường trong hư không cùng với tùy tùng của họ.

Chú thích: Trong không trung không có đường dành cho loài dạ xoa. Họ chỉ phải tìm đường đi để tránh những cung điện của chư thiên. Tuy nhiên, lâu đài của dạ xoa Ālavaka nằm trên đất.

Tòa lâu đài khá an toàn, có những bức thành kiên cố bao quanh, tháp pháo và cổng tò vò. Ở trên lâu đài có giăng một tấm lưới được làm bằng đồng thau trắng, trông nó giống như cái hộp. Nó cao ba do tuần, phía trên hình thành một con đường hư không dành cho các vị dạ xoa thiên.

Khi hai người bạn là hai vị dạ xoa thiên Sātāgira và Hemavata tình cờ đi đến ngay trên lâu đài qua con đường hư không của họ để yết kiến Đức Phật nhưng họ không thể đi tiếp.

Thực ra, phía trên từ chỗ Đức Phật đang ngồi lên đến cõi Bhavagga, không có ai vượt qua được.

Do đó, khi suy nghĩ nguyên nhân làm cho họ không thể đi thêm được, họ trông thấy Đức Phật và đáp xuống đất, giống như cục đá được ném lên trên phải rơi xuống đất. Sau khi đánh lễ Đức Phật, họ nghe một thời pháp rồi nhiễu quanh Đức Phật và xin cáo từ: “Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con phải đi dự hội của các vị dạ xoa thiên.” Sau khi nói vài lời tán dương Tam Bảo, họ đi về phía Hy-mã-lạp-son, nơi hội họp của họ.

Khi trông thấy hai người bạn (chư thiên bậc thánh) Ālavaka bèn đứng dậy và mời họ: “Xin mời ngồi ở đây.”

Sự giận dữ của dạ xoa Ālavaka

Hai người bạn báo tin với Ālavaka rằng: “Này bạn Ālavaka! Đức Thế Tôn vẫn còn ngồi trong lâu đài của bạn. Bạn thật may mắn. Này bạn Ālavaka! Bạn hãy đi hầu hạ Đức Thế Tôn.”

(Đối với người không có niềm tin thì lời nói liên quan đến niềm tin làm cho người ta không thể chịu nổi; lời nói liên quan giới đối với người không có giới cũng vậy; lời nói liên quan đến trí tuệ đối với người ngu si cũng vậy và lời nói liên quan đến bố thí đối với người keo kiệt).

Lời nói của hai người bạn kích thích niềm tin liên quan đến Đức Phật làm cho Ālavaka vốn không có niềm tin, không thể không tức giận. Do đó, khi nghe những lời tán dương Đức Phật, dạ xoa Ālavaka trở nên giận dữ. Tim của vị ấy kêu lộp bộp bởi cơn giận dữ như những cục muối được ném vào trong đồng lửa. Vị ấy hỏi trong cơn giận: “Kẻ được gọi là Phật mà ngồi trong lâu đài của ta là loại người nào?”

Hai người bạn chư thiên bậc Thánh nói với dạ xoa Ālavaka rằng: “Này bạn Ālavaka! Phải chăng bạn không biết Đức Thế Tôn, bậc Đạo-Sư của chúng tôi? (Ngài là một nhân vật cao quý và rất nổi tiếng). Ngay cả khi ở trong Đâu suất đà thiên, Ngài đã thực hiện năm điều suy xét.” (Và họ kể lại tiểu sử của Đức Phật cho đến khi Ngài thuyết giảng bài kinh Chuyển pháp luân. Họ cũng kể cho Ālavaka nghe về ba mươi hai điềm tướng vào lúc Bồ tát nhập thai, v.v...). Này bạn Ālavaka! Phải chăng bạn chưa từng thấy những điềm tướng kỳ diệu ấy?” Dù vị ấy đã trông thấy chúng nhưng vì bị cơn giận chế ngự nên che dấu sự thật, đáp lại: “Chưa, tôi chưa thấy.”

Hai vị thiên cảm thấy không hài lòng và nói rằng: " Dù bạn đã thấy hoặc chưa thấy chúng thì có lợi ích gì cho bạn? Này bạn! Bạn định làm gì bậc Đạo sư của chúng tôi? Nếu so sánh với Ngài thì (a) bạn giống như một con bê mới sanh ngày hôm nay đứng gần con bò đực có cục bướu lác lư, (b) giống như voi con mới sanh ra ngày hôm nay đứng gần con voi chúa dững mẫn, (c) giống con chồn già xấu xí đứng gần sư tử chúa đầy oai vệ với cái lưng tròn, đôi vai và cái bờm dài sáng bóng, (d) giống như con quạ con gãy cánh đứng gần đại bàng Kim-xí-điều (*garuḍa*) mà thân của nó có kích thước một trăm năm mươi do tuần. Hãy đi và làm điều gì cần làm." Do giận dữ, dạ xoa Ālavaka đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đứng vững chắc với bàn chân trái

đặt trên một tảng đá bằng phẳng, vị ấy hét lên: “Phải chăng Đức Phật, bậc Đạo-sư của các bạn hùng mạnh? Hay là ta mới là người hùng mạnh? Các bạn sẽ thấy ai hùng mạnh hơn!” Khi hét lên như vậy, vị ấy đập bàn chân phải của vị ấy xuống ngọn núi Kelasa cao sáu mươi do tuần. Giống như những hạt lửa rơi tung tóe từ thanh sắt nóng đỏ đã được nung nóng quá mức trong cái lò rèn rồi được đặt trên cái đe và được đập bằng cái búa. Như vậy, núi Kelasa vỡ ra thành những lớp đá.

Khi đứng trên đỉnh núi dạ xoa tuyên bố vang xa: “Ta đích thực là Ālavaka đây.” Tiếng vang thấu đến toàn xứ Jambudīpa.

Bốn tiếng gầm lớn

Có bốn tiếng gầm lớn mà toàn xứ Jambudīpa đều nghe rõ:

- (1) Tiếng gầm ‘Ta đã thắng! Ta đã thắng!’ của tướng quân dạ xoa Puṇṇadha khi vị ấy đánh bại Dhanañjaya Korabya trong trò chơi súc sắc như được kể trong truyện Bốn sanh Vudhūra Jātaka.
- (2) Tiếng gầm ‘Ta sẽ ăn thịt tất cả tỳ khuru và tỳ khuru ni ác, cận sự nam và cận sự nữ ác và những kẻ bất chánh’ của Visukamma trong hình tướng của con chó mực to lớn theo lệnh của Sakka, vua của chư thiên khi Giáo pháp của Đức Phật Kassapa bị suy yếu.
- (3) Tiếng gầm ‘Vua Kusa, người Sīhassara, có giọng nói hùng dũng và xuyên thấu như tiếng sư tử vương, ta đây’ của Bồ tát Kusa khi đi ra khỏi kinh đô với công chúa Pabhāvatī ở trên lưng của con voi của vị ấy khi bảy vị vua muốn dành lấy công chúa, đã bao vây kinh đô. Và
- (4) Tiếng gầm hiện tại ‘Ta đích thực là Ālavaka’ của dạ xoa Ālavaka khi đang đứng trên đỉnh núi Kelasa. Khi những tiếng la hét ấy được phát ra có vẻ như chúng xuất phát trước mỗi cổng thành và mỗi cổng làng toàn xứ Jambudīpa.

Do sức mạnh của Ālavaka, dãy núi Hy-mã-lạp-sơn rộng ba ngàn do tuần phải rung chuyển.

Sau đó, dạ xoa tấn công Đức Phật bằng chín loại vật phóng (giống như đã được mô tả trong phần nói về sự hàng phục Vassavati

Devaputta Māra, cuốn II). Mặc dù tấn công với những vật phóng như vậy, Ālavaka cũng không thể khiến Đức Phật bỏ chạy. Vì vậy, vị ấy tiến đến Đức Phật dẫn theo quân binh đáng sợ gồm bốn binh chủng là tượng binh, mã binh, xa binh và bộ binh với nhiều hình thức ghê sợ và nhiều loại khí giới.

Đoàn binh ma hóa ra đủ loại binh tướng hăm dọa và la hét ‘Hãy tóm bắt vị ấy! Hãy giết chết vị ấy!’ Chúng xuất hiện tựa như chúng đang ồ ạt đến từ khoảng không bên trên Đức Phật. Nhưng chúng không dám đến gần Đức Phật giống như bầy ruồi không dám đến gần cục sặc nóng đỏ.

Dù chúng không dám đến gần nhưng chúng cũng không dám rút lui trong thời gian ngắn giống như Ma vương và binh ma của vị ấy đã từng làm, là quay lui ngay sau khi bị đánh bại vào lúc Bồ tát sắp giác ngộ tại Mahā Bodhi. Thay vào đó, Ālavaka cùng quan binh của vị ấy trải qua cả đêm làm những điều những nhiễu.

Cuộc tấn công cuối cùng bằng binh khí hình chiếc áo choàng màu trắng của chư thiên

Sau khi thất bại trong sự nỗ lực gây kinh sợ cho Đức Phật bằng cách phô trương nhiều thứ khủng khiếp như vậy suốt nửa đêm, vị ấy khởi lên ý nghĩ rằng: “Thật là tuyệt vời nếu ta phóng binh khí hình chiếc áo choàng màu trắng, là loại binh khí vô địch.”

Bốn loại binh khí vĩ đại

Có bốn loại binh khí hùng mạnh nhất trong thế gian:

1. Cái chày sấm sét của Sakka.
2. Cái gậy sắt của Vessavaṇa.
3. Cái liếc nhìn một bên của Yama.
4. Chiếc áo choàng trắng của Ālavaka

Giải thích:

- (1) Nếu Sakka mà trong cơn giận dữ ném cái chày sấm sét của vị ấy xuống núi Tudi thì nó sẽ xuyên thủng ngọn núi cao 168.000 do tuần, tạo ra một lỗ hổng ngay khi nó đi qua và đi ra từ dưới đáy.
- (2) Cái dùi sắt của Vessavaṇa khi được vị ấy rút ra trong lúc giận dữ khi vị ấy còn phạm nhân thì nó sẽ chặt lia hàng ngàn cái đầu của dạ xoa và nó sẽ nằm lại vị trí cũ sau khi trở về.
- (3) Khi vị Yama, vua của địa ngục tức giận mà liếc nhìn một bên thì hàng ngàn Cru-Bàn-Trà (*kumbhanda*) bị tiêu diệt thì tạo ra tiếng lách tách như những hạt mè được bỏ vào trong cái chảo nóng đỏ.
- (4) Nếu dạ xoa Ālavaka trong lúc tức giận mà quăng chiếc áo khoác của vị ấy lên không trung thì sẽ gây ra nạn hạn hán trong mười hai năm. Nếu nó được ném xuống đất thì cây cối thảo mộc và những thứ khác sẽ bị khô héo và đất sẽ không còn màu mỡ trong mười hai năm. Nếu nó được ném vào đại dương thì nước ở đó sẽ bị khô cạn giống như nước trong cái nồi nóng đỏ. Một ngọn núi như Tudi sơn khi bị ném chiếc áo khoác vào sẽ vỡ ra thành từng mảnh.

Đây là bốn loại binh khí vĩ đại.

Với ý nghĩ ấy, Ālavaka cởi ra chiếc áo khoác của mình, một loại khí giới rất hùng mạnh và khi đứng vị ấy xuống tấn để ném nó.

Lúc bấy giờ, chư thiên trong mười ngàn thế giới đều cu hội về đó một cách nhanh chóng, vì họ biết rằng: “Đức Thế Tôn sẽ nhiếp phục dạ xoa Ālavaka hung ác. Tại chỗ nhiếp phục ấy chúng ta sẽ nghe Đức Phật thuyết pháp.” Ngoài chư thiên muốn nghe Đức Phật thuyết pháp còn có chư thiên muốn xem một cuộc so tài, tất cả cu hội ở đó. Bằng cách này toàn thể bầu trời dày đặc chư thiên.

Dạ xoa Ālavaka nổi lên đi quanh Đức Phật, ném chiếc áo choàng trắng của vị ấy đến Đức Phật. Phát ra một âm thanh khùng khiếp trong bầu trời như tiếng sấm sét rồi khói bốc lên cuộn cuộn khắp nơi với những ngọn lửa rực cháy, chiếc áo choàng bay đến Đức Phật, khi bay đến Ngài thì nó biến thành chiếc khăn lau chân và rơi xuống trên bàn chân của Ngài, tiêu diệt tánh ngã mạn của dạ xoa.

Nhìn thấy điều này, dạ xoa bắt lực và cảm thấy mình mất đi sự kiêu hãnh như con bò bị gãy cặp sừng hay như con rắn độc bị nhổ hết

răng. Rồi vị ấy suy xét: “Chiếc áo choàng trắng đã không thắng nổi Sa-môn Gotama. Tại sao ?” Rồi lại phỏng đoán: “Sa-môn Gotama trú trong pháp từ ái. Đây chắc là lý do. Giờ ta sẽ tước mất pháp từ ái của vị ấy bằng những lời khiêu khích.” Dạ xoa nói rằng: “Này Sa-môn Gotama! Chưa được phép của ta tại sao ông đi vào lâu đài của ta và ngồi giữa đám nữ hầu như một gia chủ vậy? Chẳng phải một vị Sa-môn mà thọ lãnh cái không được cho và trà trộn trong các nữ nhân là điều không thích hợp sao? Do đó, nếu ông trú trong các điều luật của vị Sa-môn. (Này Sa-môn! Hãy ra khỏi lâu đài của ta ngay!)”

(Liên quan đến câu nói của Āḷavaka chỉ phân chính được nêu ra trong ngoặc đơn được tụng thành bài kinh trong các cuộc kết tập, phần còn lại được rút ra đầy đủ từ bộ Chú giải).

Khi ấy Đức Phật chấp nhận mệnh lệnh của dạ xoa và đi ra bên ngoài lâu đài sau khi cho một lời đáp khả ái: “Lành thay! Này Āḷavaka!” (Một người thù địch không thể được nguôi ngoai bởi sự thù địch. Đứng như vậy! Chỉ một miếng mật gấu được đặt vào lỗ mũi con chó hoang hung dữ sẽ làm cho nó trở nên tẻ hơn. Cũng vậy, một người hung dữ khi bị trả thù bằng sự hung dữ sẽ trở nên hung bạo hơn. Thực ra, người như vậy nên được nhiếp phục bằng sự quảng đại. Hiện tượng tự nhiên này Đức Phật hiểu thông suốt, cho nên Ngài dùng lời nói dịu dàng và hành xử nhân nhượng).

Khi ấy, dạ xoa suy nghĩ: “Sa-môn Gotama quả thật vâng lời. Vị ấy ra ngoài theo mệnh lệnh của ta mà đưa ra chỉ một lần. Ta đã đối đầu với vị ấy suốt đêm mà không có nguyên nhân nào. Sa-môn Gotama, người rất dễ bảo đi ra ngoài.” Tâm của dạ xoa Āḷavaka bắt đầu nguôi ngoai, vị ấy suy nghĩ tiếp: “Nhưng ta không chắc rằng vị ấy đi ra ngoài do vâng lời hay tức giận. Bây giờ ta sẽ tìm hiểu xem.” Bởi vậy, vị ấy lại hỏi Đức Phật: “Này Sa-môn Gotama! Hãy đi vào.”

Đức Phật, để làm cho dạ xoa trở nên mềm mỏng và tin chắc vào sự dễ bảo của Ngài bèn nói một cách rất khả ái: “Lành thay! Này bạn Āḷavaka!” và đi vào lâu đài.

Bằng cách này, dạ xoa thử Đức Phật bằng cách ra lệnh nhiều lần lập đi lập lại để biết chắc rằng Ngài có vâng lời hay không, lần thứ hai

và lần thứ ba vị ấy nói: “Hãy vào” rồi nói “Hãy ra”. Đức Phật làm theo sự ra lệnh của dạ xoa khiến cho dạ xoa càng trở nên mềm dịu hơn (lòng bi mẫn của Đức Phật quả thật rất vĩ đại). Nếu Đức Phật không vâng lời dạ xoa, kể có tánh hung ác thì tâm thô bạo của vị ấy sẽ càng trở nên hung dữ và không thể tin thọ Giáo pháp. Có một ví dụ trong thế gian như sau: cũng như những đứa con trai còn nhỏ nghịch ngợm và hay khóc, người mẹ làm cho nó ngoan bằng cách cho nó cái gì nó muốn và điều gì nó thích. Cũng vậy, Đức Phật (người mẹ vĩ đại của ba cõi) hành động theo mệnh lệnh của dạ xoa để cho vị ấy trở nên mềm dịu hơn.

Một ví dụ khác: như bà vú nuôi dùng món đồ chơi và vỗ về để làm cho đứa bé búng bình chịu uống sữa. Cũng vậy, Đức Phật (người vú nuôi vĩ đại của ba cõi) làm theo bất cứ điều gì dạ xoa ra lệnh (đứa bé búng bình) chịu uống món sữa ngọt là Pháp siêu thế.

Một ví dụ so sánh khác nữa: cũng như một người muốn đồ đầy món Catumadhu vào trong một cái bình thủy tinh (vật thực hay thuốc chữa bệnh chứa bốn loại gia vị) bèn chùi sạch bên trong của cái bình. Cũng vậy, Đức Phật muốn làm đầy tâm như cái bình của dạ xoa bằng Pháp siêu thế giống như món Catumadhu nên đã phải tẩy sạch đi tâm nóng giận như bụi nhơ của Ālavaka. Do đó, Ngài đã vâng lời dạ xoa ba lần bằng cách đi ra và đi vào lâu đài của dạ xoa (sự vâng lời của Ngài không phải do sợ hãi).

Sau đó, dạ xoa khởi lên ước muốn ác như vậy: “Vị Sa-môn này thật sự dễ bảo. Khi được ra lệnh chỉ một lần ‘Hãy đi vào’ vị ấy đi vào. Khi được ra lệnh chỉ một lần ‘Hãy đi ra’ vị ấy liền đi ra. Bằng cách truyền lệnh hãy đi ra đi vào như vậy ta sẽ làm cho vị ấy mệt mỏi trải qua suốt đêm. Sau khi làm cho vị ấy mệt mỏi như vậy ta sẽ nắm chân của vị ấy ném sang bên kia bờ sông Hằng.” Do đó, lần thứ tư dạ xoa yêu cầu Đức Phật: “Hãy đi ra, này Sa-môn!”

Khi ấy Đức Phật biết ý định độc ác của dạ xoa, Ngài cũng thấy trước dạ xoa sẽ làm gì nếu Ngài nói một điều gì đó với vị ấy. Ālavaka sẽ khởi lên ý nghĩ hỏi Đức Phật một số câu hỏi, và điều ấy sẽ tạo ra một cơ hội vàng để Đức Phật thuyết pháp.

Do đó, Đức Phật trả lời: “Nhu Lai biết kế hoạch ác trong tâm của ngươi. Bởi vậy, Nhu Lai sẽ không đi ra hay làm bất cứ điều gì mà ngươi thích.”

Trong những ngày, trước cuộc gặp gỡ giữa Đức Phật và dạ xoa Ālavaka, có những đạo sĩ và những du sĩ có thần thông đi đến bằng con đường hư không, họ viếng thăm lâu đài do tò mò muốn tìm hiểu xem nó bằng vàng, bằng bạc hay bằng ngọc. Với những vị khách này dạ xoa thường đặt câu hỏi. Nếu họ không trả lời được thì dạ xoa làm hại họ bằng cách khiến cho họ bị điên hoặc vỡ tim hoặc nắm chân ném họ qua bên kia bờ sông Hằng.

Sau đây là cách làm hại của dạ xoa: làm cho người ta bị điên bằng hai cách (1) cho người ấy thấy tướng mạo của chúng, (2) nắm chặt và bóp quả tim của người ấy. Khi biết rằng cách thứ nhất không làm cho các ẩn sĩ và các du sĩ bị điên thì Ālavaka không áp dụng. Thay vào đó, dạ xoa bằng thần thông thu nhỏ thân của mình đến mức vi tế rồi đi vào thân của người đạo sĩ ấy và bóp chặt quả tim của họ, khi ấy dòng tâm của họ không ổn định và họ trở nên điên dại. Vị ấy cũng làm vỡ tim những vị đạo sĩ bị điên dại khi họ không thể trả lời những câu hỏi. Vị ấy bảo họ đừng trở lại đó nữa và cầm hai chân của họ ném qua bên kia bờ sông Hằng.

Bởi vậy dạ xoa nhớ lại những câu hỏi mà vị ấy đã hỏi trong những lần trước và nghĩ rằng: “Bây giờ ta sẽ hỏi Sa-môn Gotama theo cách này và sau đó nếu vị ấy không trả lời những câu hỏi của ta một cách thỏa đáng thì ta sẽ làm cho vị ấy điên, hoặc làm vỡ tim hay nắm chân của vị ấy ném qua bên kia bờ sông Hằng. Ta sẽ hành hạ vị ấy như vậy.”

Bởi vậy, dạ xoa nói một cách thô lỗ: “Này Sa-môn Gotama! Ta sẽ đặt ra một số câu hỏi đối với ngươi. Nếu ngươi không trả lời được thì ta sẽ làm cho ngươi bị điên, hoặc làm vỡ tim hay nắm chân ngươi và quăng sang bên kia bờ sông Hằng.”

(Những câu hỏi của dạ xoa Ālavaka có từ đâu? Trả lời: Cha mẹ của dạ xoa đã học thuộc tám câu hỏi và cùng những câu trả lời của

Đức Phật Kassapa, bậc mà họ sùng kính. Cha mẹ của vị ấy dạy cho vị ấy những câu hỏi và những câu trả lời này khi vị ấy còn trẻ).

(Thời gian trôi qua, Āḷavaka quên đi những câu trả lời. Rồi vị ấy sai viết những câu hỏi này bằng chữ son lên những cái đĩa bằng vàng và gắn cái đĩa ấy ở cổng của lâu đài. Như vậy, những câu hỏi của dạ xoa Āḷavaka có nguồn gốc từ Đức Phật Kassapa và chỉ có chư Phật mới trả lời được những câu hỏi ấy vì chúng thuộc về phạm vi của chư Phật (*Buddhavisaya*).

Khi nghe những lời của dạ xoa, Đức Phật muốn thể hiện năng lực vô song của chư Phật trong ý nghĩa rằng năng lực ấy trong thế gian này không ai có được. Vì không thể làm hại đến bốn điều trong quyền sở hữu của chư Phật: lợi lộc phát sanh đến Ngài, mạng sống của Ngài, Nhất thiết trí của Ngài và hào quang từ kim thân của Ngài. Thế nên, Đức Phật nói: “Này dạ xoa Āḷavaka! Khắp cả hai cõi gồm chư thiên, ma vương và Phạm thiên và cõi nhân loại gồm Sa-môn, Bà-la-môn, vua quan và thường dân, Như Lai không thấy ai có thể làm Như Lai bị điên, làm vỡ tim Như Lai hay nắm chân Như Lai quăng sang bên kia bờ sông Hằng.” (Sau khi ngăn chặn ý định độc ác của dạ xoa, Đức Phật nói thêm để vị ấy nêu ra câu hỏi).

“Này dạ xoa Āḷavaka! Dù thế nào chăng nữa bạn có thể nêu ra bất cứ câu hỏi nào bạn thích.”

Như vậy, Đức Phật đưa ra lời mời của Ngài, tư cách mà chư Phật Chánh đẳng Chánh giác áp dụng.

(Ở đây, có hai cách mời, một cách được thực hiện bởi chư Phật Chánh đẳng Chánh giác và chư Bồ tát, và cách thứ hai được thể hiện bởi những người khác. Chư Phật và chư Bồ tát nêu ra câu hỏi với đầy đủ sự tự tin: “Hãy hỏi bất cứ điều gì mà ngươi thích! Như Lai sẽ trả lời những câu hỏi của ngươi, không bỏ sót điều gì!”

Những người khác làm như vậy nhưng thiếu tự tin: “Hãy hỏi! Này bạn, khi nghe câu hỏi của bạn, tôi sẽ trả lời nếu tôi biết.”)

Những câu hỏi của Āḷavaka và những câu trả lời của Đức Phật

Khi Đức Phật thực hiện cách mời được áp dụng bởi chư Phật như vậy, Ālavaka bèn đặt ra câu hỏi dưới dạng kệ ngôn:

Kim su'dha vittam purisassa setṭham?

Kim su sucinṇam sukham āvahati?

Kim su have sādutaram rasānam?

Katham jīviṃ jīvitam ahu setṭham?

(Này Sa-môn Gotama!) Cái gì là tài sản đáng ca ngợi nhất của chúng sanh trong thế gian này? Cái gì có thể thực hành ngày này qua ngày khác một cách liên tục mà đem lại ba sự an lạc trong nhân loại, chư thiên và Niết bàn? Trong tất cả các vị, vị nào là tốt nhất cho chúng sanh? Đời sống con người như thế nào đáng ca ngợi nhất trong chúng sanh mà nhiều bậc giới đức như chư Phật và các bậc khác hằng tuyên thuyết?”

Theo cách này, câu hỏi thứ nhất là: “Cái gì là tài sản đáng ca ngợi nhất của chúng sanh trong thế gian này? Được hỏi bằng cách dùng từ có tính chất dẫn đầu, cách nói như vậy được gọi là phương pháp *ukaṭṭha*. Do đó, cần lưu ý rằng chữ ‘chúng sanh’ ở đây tượng trưng cho cả đàn ông và đàn bà. Câu hỏi có ý nghĩa rằng: “Cái gì là điều tốt nhất trong tất cả người nam và người nữ?”

Qua câu kệ này, bốn câu hỏi sau đây được hàm ý rằng:

1. Tài sản quý báu nhất trong thế gian này là gì?
2. Điều gì khi được thực hành từ ngày này sang ngày khác có thể dẫn đến ba trạng thái hạnh phúc thuộc nhân loại, chư thiên và Niết bàn?
3. Vị nào là ngọt ngào nhất trong các vị?
4. Sống như thế nào là cao quý nhất?

Khi ấy, Đức Phật vì muốn trả lời theo cách như Đức Phật Kassapa đã trả lời, Ngài bèn trả lời bằng cách thuyết lên những câu kệ:

Saddh'īdha vittam purisassa setṭham.

Dhammo sucinṇo sukham āvahati.

Saccam have sādutaram rasānam

Paññājīvim jīvitam āhu seṭṭham.

(Này Ālavaka!) Trong thế gian này tài sản đáng ca ngợi nhất của mỗi người nam và người nữ là đức tin (*saddhā*), phàm phu cũng như bậc thánh.

Mười điều phước hay ba thiện sự là Bố thí, Giới và Thiên quán mà khi được thực hành liên tục cả ngày lẫn đêm có thể đem đến ba điều hạnh phúc (*sukha*) thuộc nhân loại, chư thiên và Niết bàn.

Trong tất cả các vị, chân lý (*sacca*) của Niết bàn là sự thật trong ý nghĩa cùng tốt (Đệ nhất nghĩa đế - *Paramattha-sacca*) hay lời nói chân thật thuộc ngữ hạnh phúc (*vaci-mangata*) đạt được do kiên tránh nói dối (*virati-sacca*) quả thật là vị tối thắng nhất trong tất cả chúng sanh.

Những bậc có giới như chư Phật và những nhân vật khác hằng tuyên bố rằng đời sống của một chúng sanh mà sống thực hành theo chánh hạnh một cách liên tục là đáng tán dương nhất.

(1) Đây là ý nghĩa, cũng như tất cả tài sản trong thế gian như vàng, bạc, châu báu, v.v... dầu hữu ích của chúng là đem lại hạnh phúc cho cả thân (*kāyika-sukha*) và tâm (*cetasika-sukha*) vì chúng ngăn ngừa sự đói khát và những cái khổ khác, cũng như chúng làm hết nghèo, cũng như chúng là nguyên nhân để có được ngọc trai, hồng ngọc, v.v... cũng như chúng thu hút sự ngưỡng mộ từ những người khác. Cũng vậy, hai loại đức tin của phàm phu và của bậc thánh đem lại hạnh phúc cả thế tục lẫn tâm linh. Cũng vậy, đức tin là giới (pháp) dẫn đầu cho những người thực hành chánh hạnh để ngăn chặn những cái khổ trong luân hồi như sanh, già, bệnh, chết, v.v... Cũng vậy, nó làm chấm dứt trình trạng thiếu thốn các giới đức (thiện pháp). Cũng vậy, nó là nguyên nhân để thành đạt Pháp bảo như Thất Giác Chi (*Bojjhanga*).

Saddho sīlena sampanno, yaso bhogasamappito,

Yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati, tattha tath'eva pūjito.

(Người có đầy đủ đức tin (*saddhā*) và giới (*sīla*), cũng có tùy tùng và của cải người ấy đi đâu cũng được vinh danh. Vì Đức Phật cũng

từng dạy như vậy (trong chuyện về Cittagahapati, 21 Pakinnakavagga thuộc Dhammapada), một bậc có đầy đủ đức tin được tôn trọng bởi tất cả chư thiên và nhân loại. Do đó, đức tin phàm và thánh được Đức Phật thuyết ra là hai tài sản của con người).

Tài sản về đức tin là nguyên nhân của ba loại hạnh phúc vô song của con người, chư thiên và Niết bàn. Hơn nữa, nó là nguyên nhân để hoạch đắc những của báu trong thế gian như vàng, bạc, v.v... chỉ có người nào có đức tin và thực hành bố thí mới có được châu báu trong thế gian. Người không có đức tin không có quả báu tài sản. Do đó, đức tin là tài sản đáng khen ngợi nhất trong thế gian.

- (2) Khi mười việc thiện (hay nói cách khác là ba việc làm bố thí (*dāna*), trì giới (*sīla*) và tham thiền (*bhāvanā*) được thực hành ngày này qua ngày khác, chúng đem lại hạnh phúc nhân loại cho người thực hành, như chúng mang lại cho Sona, Ratthapala và những trưởng giả khác. Chúng đem lại hạnh phúc chư thiên, cho người thực hành như Sakka, vua của chư thiên, và chư thiên khác; chúng đem lại Niết bàn như đem lại cho hoàng tử Mahāpaduma và các vị khác.
- (3) Cái để ném và thưởng thức gọi là vị. Có nhiều loại vị, như vị của các loại củ, vị của thân hay vị của cọng rau, v.v... và những phần khác của cây thảo mộc đóng góp vào sự phát triển trên thân của người. Nhưng chúng chỉ đem lại hạnh phúc trong thế gian. Vị của pháp chân thật do kiên tránh nói dối (*virati-sacca*) và vị của chân thật ngữ (*vaci-sacca*) đóng góp vào sự phát triển trong tâm của con người nhờ thiền Chỉ (*samatha*) và thiền Quán (*vipassanā*) và những pháp thiền khác. Chúng dẫn đến hạnh phúc của tâm linh. Đạo quả A-la-hán được gọi là Giải thoát vị (*vimutti-rasa*) vì được thành đạt nhờ vị của Niết bàn, là chân lý trong ý nghĩa chân đế (*paramattha-sacca*) rất ngọt ngào. Do đó, ba vị này gồm *paramattha-sacca*, *virati-sacca*, và *vaci-sacca* là những vị tối thắng nhất trong các vị.
- (4) Một người mà thiếu cả hai con mắt tức là mất trí tuệ tu tập trong lĩnh vực thế gian và con mắt trí tuệ trong lĩnh vực tu tập xuất thế

gian thì được gọi là *Andha-puggala* (người bị mù cả hai mắt). Người chỉ có một con mắt trong tu tập thuộc lĩnh vực thế gian và thiếu con mắt trí tuệ trong Pháp (*Dhamma*) thì được gọi là *Eka-cakkhu* (một mắt). Người có cả hai con mắt trí tuệ thì được mệnh danh là *Dvi-cakkhu-puggala* (người có hai mắt sáng).

Trong ba hạng người này, thì người cư sĩ có hai mắt sống bằng cách làm các công việc trong gia đình, quy y Tam Bảo, thọ trì ngũ giới, bắt quan trai giới và làm những phận sự khác trong xã hội loài người nhờ vào trí tuệ. Một tỳ khuru sống bằng cách làm tròn phận sự Sa-môn như Giới thanh tịnh (*sīla-visuddhi*), Tâm thanh tịnh (*citta-visuddhi*) và những pháp khác nhờ trí tuệ. “Chỉ đời sống của người trú bằng trí tuệ là đáng khen ngợi.” Các bậc Thánh nhân như chư Phật, v.v... hằng tuyên bố như vậy. (Các Ngài không nói rằng lối sống của người chỉ biết hít thở là đáng khen ngợi). Như vậy cần được lưu ý một số chi tiết của ý nghĩa.

Khi nghe Đức Phật trả lời bốn câu hỏi của mình, dạ xoa Āḷavaka rất hoan hỷ, và muốn đặt bốn câu hỏi còn lại, vị ấy bèn đọc lên câu kệ sau:

*Kattham su tarati ogham, kattham su tarati añṇavam
Kattham su dukkham acceti, kattham su parisujjhati.*

(Bạch Đức Thế Tôn!) Bằng cách nào hay do điều gì mà người ta vượt qua bốn dòng bực lưu? Làm thế nào hay do điều gì mà người ta vượt qua đại dương luân hồi (*samsāra*)? Làm thế nào hay do điều gì mà người ta vượt qua vòng đau khổ? Bằng cách nào hay do điều gì mà người ta tẩy sạch các pháp ô nhiễm trong chính mình?

Khi dạ xoa đã hỏi như vậy, Đức Phật bèn trả lời bằng cách đọc lên câu kệ:

*Saddhāga tarati ogham, appamādena añṇavam
Viriyena dukkham acceti, Paññāya parisujjhati.*

(Này Āḷavaka!) Do đức tin (*saddhā*) người ta vượt qua bốn dòng bực lưu. Do pháp không dễ duôi (*appamāda*) là sự thực hành lập đi lập lại mười điều phước mà người ta vượt qua đại dương luân hồi. Do

ting tấn (*virīya*) người ta vượt qua vòng đau khổ. Do trí tuệ (*paññā*) mà người ta thanh lọc các pháp ô nhiễm trong tâm.

(Ở đây, người vượt qua bốn dòng bực lưu đại dương luân hồi, có thể vượt qua vòng khổ đau và xa lìa các pháp ô nhiễm, nhưng (1) người thiếu đức tin (*saddhā*), người không tin vào pháp hành cao quý để vượt qua bốn dòng bực lưu thì người ấy không thể hành thiện, là pháp vượt qua. Do vậy, người ấy không thể vượt qua được bốn dòng bực lưu. (2) Người xao lãng, dễ duôi, do đắm chìm trong dục lạc vì người ấy bám chắc vào những dục lạc này nên không thể vượt qua đại dương luân hồi. (3) Người lười biếng không tinh tấn, sống chung với những người bất thiện thì sống trong đau khổ. (4) Kẻ ngu do không biết đường lối thực hành dẫn đến sự thanh lọc các pháp ô nhiễm thì không thể dứt khỏi phiền não trong tâm. Cho nên câu trả lời của Đức Phật cho thấy rằng đức tin (*saddhā*) đối trị với thiếu đức tin (*asaddhā*), không dễ duôi (*appamāda*) đối trị với dễ duôi (*pamāda*), tinh tấn (*virīya*) đối trị với biếng nhác (*kosajja*), và trí tuệ (*paññā*) đối trị với si mê (*moha*).

Lại nữa, trong bài kệ trả lời bốn dòng này thì đức tin hay Tín quyền là nguyên nhân cơ bản của bốn yếu tố của sự Nhập lưu (*sotāpattiyaṅga*) đó là (a) *sappurisa-saṃseva* - thân cận với những bậc có giới đức. (b) *saddhamma-savana* - nghe pháp của những bậc có giới đức. (c) *yoniso-manasikara* - quán xét đúng pháp (như lý tác ý). (d) *dhammānudhamma-paṭipatti* - chuyên tâm vào pháp thiện Chỉ và thiện Quán phù hợp với chín pháp siêu thế. Chỉ khi nào có được đức tin mới dẫn đến sự tu tập bốn yếu tố Nhập lưu. Và chỉ có sự tu tập bốn yếu tố này mới dẫn đến Đạo quả Nhập lưu (*sotāpatti*). Cho nên, qua câu trả lời đầu tiên của Đức Phật trong bài kệ: “*Saddhāya tarati ogham* - do đức tin mà người ta vượt qua bốn dòng bực lưu,” Nhập lưu đạo - *Sotāpatti-magga*, sự vượt ra khỏi kiến bực lưu (*ditth’ogha*), ám chỉ đến Bậc Thánh Dự lưu.

(Bậc thánh Dự lưu - *Sotāpanna*, vì vị ấy có sự cần mẫn, tương đương với những việc phước được lập đi lập lại, hoàn thành Đạo thứ hai và chỉ tái sinh một lần nữa trong cõi người. Vị ấy vượt qua đại

dương luân hồi (*samsāra*), cho nên câu trả lời thứ hai trong câu kệ: “*appamādena aṇṇavam* - do chuyên cần người ta vượt qua được đại dương luân hồi.” Nhất Lai đạo (*sakadāgāmi-magga*) sự vượt qua Hữu bộc lưu (*bhav’ogha*), ám chỉ đến bậc Thánh Nhất Lai.

Bậc thánh Nhất Lai hoàn thành Đạo thứ ba do tinh tấn và vượt qua khổ liên quan đến tham ái, có nguồn gốc ở Dục bộc lưu (*kām’ogha*) – việc mà Nhất Lai đạo chưa làm được. Cho nên câu trả lời thứ ba “*viriyena dukkham acceti* - do tinh tấn người ta vượt qua vòng đau khổ”. Bất lai đạo (*anāgāmi-magga*) là sự vượt qua Dục bộc lưu (*kam’ogha*), ám chỉ đến bậc thánh Bất lai.

Vị thánh Bất lai, vì vượt qua vũng lầy của dục lạc, hoàn thành Đạo thứ tư do Tuệ quán và đoạn trừ pháp ô nhiễm Vô minh (mà Bất lai đạo chưa đoạn diệt được). Cho nên câu trả lời thứ tư trong bài kệ: “*paññāya parisujjhati* - do trí tuệ người ta thanh lọc các ô nhiễm trong chính mình”. A-la-hán đạo (*arahatta-magga*), sự vượt qua vô minh bộc lưu (*avijj’ogha*), ám chỉ đến bậc thánh A-la-hán.

Câu kệ được giảng dạy kết thúc với đỉnh cao là đạo quả A-la-hán thì dạ xoa Āḷavaka được an trú trong Thánh quả Nhập Lưu.

Những câu hỏi khác của Āḷavaka sau khi chứng đắc Thánh quả Nhập lưu - Sotāpatti

Giờ đây Āḷavaka đã khắc ghi trong tâm chữ *Paññā* (Trí tuệ) trong câu trả lời thứ tư của bài kệ, “*paññāya parisujjhati* - do trí tuệ người ta thanh lọc các pháp ô nhiễm trong chính mình” được Đức Phật đọc lên. Dạ xoa (vị ấy đã là bậc thánh Nhập lưu) ước muốn hỏi thêm những câu kệ khác, sự pha trộn các vấn đề khác thuộc thế gian và xuất thế gian, bằng trí thông minh của mình, vị ấy đọc lên sáu dòng kệ sau:

Katham su labhate paññam?

Katham su vindate dhanam?

Katham su kiṭṭim pappoti?

Katham mittāni ganthati?

Asmā lokā param lokam

katham pecca na socati?

(Bạch Đức Thế Tôn!) Bằng cách nào để đạt được hai loại trí là hiệp thế và siêu thế? Làm thế nào để đạt được hai loại tài sản là hiệp thế và siêu thế? Làm thế nào để đạt được danh tiếng? Làm thế nào để thân cận với bạn bè? Bằng cách nào mà người ta không sầu khổ khi mạng chung từ thế giới này sang thế giới khác?

Qua câu kệ này, dạ xoa Āḷavaka muốn hỏi những vấn đề liên quan đến năm điều sau đây:

1. Phương cách để có được trí tuệ.
2. Phương cách để có được tài sản.
3. Phương cách để có được danh tiếng.
4. Phương cách để có được bạn bè.
5. Phương cách để thoát khỏi sầu khổ trong kiếp sau.

Vì muốn giảng cho dạ xoa một cách đúng pháp rằng có bốn pháp giúp thành tựu hai loại trí hiệp thế và siêu thế (muốn trả lời câu hỏi thứ nhất), Đức Phật tuyên thuyết câu kệ sau:

Saddhāno aroahataṃ, dhammaṃ nibbānapattiyā.

sussūsaṃ labhate paññaṃ, appamatto vicakkaṇo.

(Này Āḷavaka!) Người có niềm tin sâu đậm trong mười việc phước và ba mươi bảy Bồ đề phần là những pháp giúp chứng đắc Niết bàn, do chư Phật Toàn giác, chư Phật Độc giác và Thánh văn A-la-hán giảng dạy; người tôn kính lắng nghe bậc trí, có chánh niệm và nhất tâm, và suy xét tường tận về hai loại lời nói thiện ngữ (*subhāsita*) và ác ngữ (*asubhāsita*) thì sẽ có được hai loại trí là hiệp thế và siêu thế.

Qua câu trả lời này, Đức Phật muốn nói rằng:

1. Đức tin (*saddhā*)
2. Sự chú ý (*sussūsā*)
3. Chánh niệm (*appamāda*)
4. Sự suy xét (*vicakkhanā*) là những phương tiện để có được trí tuệ.

Giải thích: Chư Phật Toàn giác, chư Phật Độc giác và chư Thánh văn Phật chứng ngộ Niết bàn là nhờ mười điều phước đầu tiên và ba mươi bảy pháp Bồ đề phần, được gọi phước tiện dẫn đến Niết bàn. Chỉ người nào có niềm tin sâu sắc (*saddhā*) mới có thể sở hữu được hai loại trí hiệp thế và siêu thế này.

Tuy nhiên, sự sở hữu trí tuệ không thể có được chỉ bằng đức tin. Chỉ khi nào những bậc có đức tin trau dồi (*sussūsā*) bằng cách đến gần các bậc trí, hầu hạ các Ngài, lắng nghe các Ngài nói pháp, như vậy người ấy mới có thể đạt được hai loại trí tuệ này (tức là niềm tin dẫn đến Niết bàn), người ấy phải đi đến người thầy tế độ (*upajjahāya*) và làm tròn bổn phận của mình đối với thầy.

Khi vị thầy hài lòng việc làm tròn bổn phận của người đệ tử sẽ giảng dạy. Người đệ tử phải chăm chú lắng nghe. Việc đến gần thầy tế độ, chăm chú lắng nghe lời giảng - tất cả những điều này tạo nên từ *sussūsā*, cung kính vâng lời. Chỉ người nào có *sussūsā* mới có thể đạt được trí hiệp thế và siêu thế.

Chỉ khi nào người nghe có đức tin, sự tôn kính và tu tập thêm, *appamāda* (không dễ duôi) và *vicakkhaṇā* (thẩm xét) về thiện ngữ (*subhāsita*) và ác ngữ (*asubhāsita*) người ấy mới có thể đạt được hai loại trí hiệp thế và siêu thế. Người thiếu bốn pháp, *saddhā*, *sussūsā*, *appamāda* và *vicakkhaṇā* thì không thể.

Xét về sự liên hệ giữa bốn pháp và trí siêu thế, (1) do *saddhā* người ta đi vào pháp hành dẫn đến trí tuệ, (2) do *sussūsā* người ấy cung kính lắng nghe pháp dẫn đến trí tuệ, (3) do *appamāda* người ấy không quên những điều đã học được, (4) do *vicakkhaṇā* người ấy suy xét sâu xa về những điều đã nghe, đã học khiến cho nó nguyên vẹn, không thay đổi sai lạc, mở rộng kiến thức và trí tuệ của người ấy. Hoặc (2) do *sussūsā* người ta cung kính dẫn đến trí tuệ, (3) do *appamāda* người ta ghi nhớ điều đã học khiến nó không bị quên lãng, (4) do *vicakkhaṇā* người ta suy gẫm sâu xa điều đã được ghi nhớ trong tâm. Sự thực hành lập đi lập lại bốn điều này giúp người ta giác ngộ ý nghĩa cùng tột của Niết bàn nhờ Đạo quả A-la-hán. Theo cách này, sự tu tập Trí tuệ siêu thế của Đạo và của Quả cần được lưu ý.

Sau khi trả lời câu hỏi đầu tiên như vậy, Đức Thế Tôn trả lời câu hỏi thứ hai, thứ ba và thứ tư Ngài bèn tuyên đọc câu kệ sau:

*Patirūpa-kāri dhuravā, uṭṭhātā vindate dhanam
saccena kittim pappoti dadam mittāni ganthāti.*

(Này Ālavaka!) Người thực hiện hai điều này dẫn đến tài sản thế tục lẫn tâm linh phù hợp với nơi chốn và thời gian; người do tinh tấn không từ bỏ phận sự của mình, và cũng như năng động về thể chất, chắc chắn có được hai loại tài sản. (Nửa câu kệ đầu, Đức Phật trả lời rằng hai loại tài sản có thể đạt được qua ba yếu tố: theo pháp hành phù hợp với thời gian và nơi chốn, dẫn đến tài sản, có sự tinh tấn của thân và tâm). Qua lời nói chân thực an lành, người ta có thể đạt đến danh tiếng tốt rằng “Đây là người nói sự thật” (hay) do sự chứng đắc ý nghĩa cùng tốt của Niết bàn mà người ta đạt đến danh tiếng, mọi người sẽ nói rằng: " Người ấy là Đức Phật." “Người ấy là Phật Độc Giác.” “Người ấy là Thịnh văn đệ tử Phật.” (Dòng kệ thứ ba này trả lời cho câu hỏi thứ ba). Người không bòn xén mà toàn tâm toàn ý bỏ thí đến một người nào đó cái mà người ấy cần thì sẽ tạo được nhiều bạn bè (Qua dòng kệ thứ tư này, câu hỏi thứ tư được trả lời).

Ở đây, phương pháp để đạt đến tài sản trong thế gian qua sự thực hành đúng pháp, sự tinh tấn của tâm và thân có thể được lưu ý từ câu truyện Bốn sanh nổi tiếng - *Cūḷa-seṭṭhi Jātaka* , kể về một người trở nên giàu có trong vòng bốn tháng bằng cách lấy con chuột chết làm vốn và lợi tức thu được là 200 ngàn.

Nói về sự thành tựu tài sản tinh thần, cần tìm hiểu về câu chuyện của trưởng lão Mahā Tissa.

Giải thích: Vị trưởng lão cao tuổi Mahā Tissa ở Ceylon, nguyện thực hành pháp Đầu đà với ba oai nghi - đi, đứng và ngồi và ngài thực hiện viên mãn. Bất cứ khi nào cảm thấy uể oải thì Ngài nhúng cái nệm bằng rom trong nước rồi đặt nó trên đầu và lội xuống nước đến ngang cổ để diệt trạng thái hôn trầm (*thina-middha*) của mình. Sau mười hai năm, Ngài chứng đắc Đạo quả A-la-hán.

Sau khi trả lời bốn câu hỏi đầu tiên như vậy, trong đó những pháp thuộc thế tục và tinh thần dành cho người tại gia và người xuất gia được kể chung. Giờ đây Đức Phật muốn giải đáp câu hỏi thứ năm. Do đó, Ngài đọc lên câu kệ sau:

Yass'ete caturo dhammā, saddhassa gharam esino.

Saccam dhammo dhīti cāgo, sa ve peccan socati.

Người có đức tin và tâm cầu lợi ích cho gia đình, trong người ấy có hiện hữu bốn pháp đó là chân thật (*sacca*), trí tuệ (*dhamma*), sự tinh tấn của thân và tâm (*dhīti*), xả thí (*cāga*), thật vậy, người này không lo buồn cho sự ra đi của mình sang thế giới bên kia.

Sau khi trả lời câu hỏi thứ năm như vậy, Đức Phật muốn sách tấn dạy xoa Ālavaka và đọc lên câu kệ rằng:

Ingha aññe 'pi pucchassu,

puthū samāṇa brāhmaṇe.

Yadi saccā damā cāgā,

khantiyā bhiyyo 'dha vijjati.

(Này dạy xoa Ālavaka!) Trong thế gian này nếu có đức tánh nào thù thắng hơn *sacca* (hai loại chân thật) để thành đạt danh tiếng; nếu có đức tánh nào thù thắng hơn *dama* (tự chế) qua sự thận trọng là một phần của sự vâng lời khôn ngoan để thành đạt trí thế tục và tâm linh; nếu có đức tánh nào thù thắng hơn *cāga* (xả thí) để kết bạn; nếu có đức tánh nào thù thắng hơn *khantī* (nhẫn nại) dưới dạng tinh tấn nơi thân và tâm để tạo ra tài sản thuộc thế tục và tâm linh. Nếu có đức tánh nào thù thắng hơn các pháp *sacca*, *dama*, *cāga*, và *khantī* để loại trừ sầu khổ cho đời sau, hoặc nếu người nghĩ có những đức tánh thù thắng hơn bốn pháp này, để thỏa mãn người nên hỏi những người khác, những vị Sa-môn và Bà-la-môn như Purāna Kassapa, v.v... những kẻ lầm lạc cho rằng họ là những vị Phật Chánh đẳng Chánh giác.

Khi Đức Phật đọc xong câu kệ thì dạy xoa Ālavaka bạch với Đức Thế Tôn bằng câu kệ, nửa câu kệ đầu giải thích rằng vị ấy đã đoạn diệt

hoài nghi (do chúng đấng Đạo Tuệ), hoài nghi rằng liệu vị ấy có nên hỏi Purāma Kassapa, v.v... hay không và câu kệ thứ hai giải thích lý do khiến vị ấy không có ý định hỏi:

*Katham nu dāmi puccheyyam
puthū samaṇa-brahmaṇe.
Yo 'haṃ ajja pajānāmi
yo attho samparāyiko.*

(Bạch Đức Thế Tôn!) Giờ đây (đệ tử của Ngài tên Ālavaka) đã cắt đứt tất cả hoài nghi bằng lưỡi dao của Đạo trí Nhập lưu (*sotāpattimaggā-nāna*), tại sao con còn phải hỏi những Sa-môn và Bà-la-môn mà tự cho mình là Đức Phật Toàn Giác (Thực vậy, con không nên hỏi họ vì con đã thoát khỏi phiền não trói buộc của hoài nghi (*vicikicchā*). Vì Đức Thế Tôn đã khuyến giáo con, con tên Ālavaka là đệ tử của người, ngày hôm nay đã tự thân biết rõ, tất cả những lời khuyến giáo của Đức Thế Tôn về sự thành tựu trí tuệ, thành tựu tài sản và thành tựu danh tiếng và sự kết bạn, những đức tánh dẫn đến không khổ ưu trong kiếp sau. (Thế nên, con không cần phải hỏi những người khác để được thỏa mãn).

Giờ đây, dạ xoa Ālavaka đọc lên bài kệ sau đây để cho thấy rằng trí tuệ mà vị ấy đạt được có nguồn gốc từ Đức Phật:

*Atthāya vata me Buddho
vāsāy'ālavim āgāmā.
Yo 'haṃ ajja pajānāmi,
yattha dinnam Mahāppahalam.*

Đức Thế Tôn, Đức Phật Toàn Giác do lòng bi mẫn đã đi đến kinh đô Alavi để trải qua suốt mùa an cư để đem lại lợi ích thế tục và tinh thần của con. Vật thí với tâm tịnh tín được cúng dường đến Đức Phật Toàn Giác có những phước báu to lớn trong cõi trời, cõi người cho đến Niết bàn. Đức Phật Toàn Giác xứng đáng được thọ lãnh những vật thí quý báu nhất, mà giờ đây con được biết một cách thấu đáo.

Sau khi đã đọc lên câu kệ nói rằng bây giờ vị ấy đã có được phương tiện phát triển lợi ích cho mình. Ālavaka lại đọc lên câu kệ này để bày tỏ mong ước muốn đem lại lợi ích cho những kẻ khác:

*So aham vicrissāmi,
gāmā gāmaṃ purā puram.
Namassamāno sambuddham,
Dhammassa ca suddhammataṃ.*

(Bạch Đức Thế Tôn!) Bậc có hào quang chiếu sáng rực rỡ như mặt trời. Con Ālavaka, đệ tử của Ngài (từ hôm nay trở đi vào ngày mà con gặp bậc Đạo sư), thành kính chấp tay đưa lên đầu, sẽ đi từ cõi trời này đến cõi trời khác, từ thành phố chư thiên này đến thành phố chư thiên khác công bố vang khắp về những ân đức của Đức Phật, Chúa tể của ba cõi, và ân đức của Pháp gồm có mười thành phần là bốn Đạo, bốn Quả, Niết bàn và toàn thể Giáo pháp của Ngài, chứa những phương cách thiện xảo để giải thoát khỏi vòng đau khổ (và những ân đức của Tăng, tám hạng Thánh Tăng, những bậc cần trọng đi theo pháp hành quý báu của ba pháp học).

Đó là lúc mà bốn biến cố sau đây đồng thời xảy ra:

1. Kết thúc câu kệ của Ālavaka.
2. Trời vừa rạng sáng.
3. Câu kệ của Ālavaka được đón nhận bằng sự hoan hô vang dội.
4. Những người hầu của vua giao nộp hoàng tử Ālavaka đến lầu đài của dạ xoa Ālavaka.

Khi những người hầu của đức vua (từ kinh đô Ālavī) nghe tiếng hoan hô vang rền, họ tự nghĩ rằng: “Tiếng vang như vậy không thể xảy ra với bất cứ nhân vật nào ngoài Đức Phật. Có thể rằng Đức Phật đã đến rồi chăng?” Nhìn thấy ánh hào quang của Đức Phật, họ đi vào lầu đài của dạ xoa không chút sợ hãi. Vào trong lầu đài, họ gặp Đức Phật đang ngồi còn dạ xoa Ālavaka đang đứng chấp hai tay chấp trong thái độ tôn kính.

Sau khi thấy vậy, những người hầu của đức vua mạnh dạn trao hoàng tử cho dạ xoa Ālavaka nói rằng: " Thưa đại dạ xoa! Chúng tôi

mang hoàng tử Ālavaka bé nhỏ này để dâng nộp cho ngài. Bây giờ ngài có thể ăn hoàng tử nếu ngài muốn.” Vì dạ xoa Ālavaka đã trở thành bậc thánh Nhập lưu rồi nên cảm thấy hổ thẹn.

Ālavaka dịu dàng bồng lấy hoàng tử bé nhỏ rồi dâng hoàng tử đến Đức Phật bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Con xin dâng vị hoàng tử đến Ngài. Con xin bố thí hoàng tử này đến Ngài. Chư Phật hằng nhân từ và bảo vệ chúng sanh vì lợi lạc của họ. Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài hãy tiếp nhận đứa bé này, vì hạnh phúc và lợi ích cho cậu ấy.” Dạ xoa đọc lên câu kệ này:

*Imaṃ kumāraṃ satapuññalakkhaṇaṃ
sabba 'ṅgupetaṃ paripuñṇavyañjanaṃ
Udaggacitto sumano dadāmi te.
paṭiggaha lokahitāya cakkhuma.*

Bạch Đức Thế Tôn! Bậc Ngũ nhãn! Phần chấn và hạnh phúc, con Ālavaka với tâm tịnh tín xin dâng Đức Thế Tôn hoàng tử Ālavaka, người có hơn một trăm tướng do bởi những việc phước trong quá khứ, người có đầy đủ tứ chi lớn nhỏ và thân tướng được phát triển. Chư Phật chăm sóc chúng sanh hằng đem lại lợi ích cho họ. Xin Ngài bi mẫn nhận lấy hoàng tử để đem lại lợi ích cho cậu ấy.

Đức Phật đón nhận lấy hoàng tử Ālavaka. Ngài thọ nhận như vậy để ban phước và sự lợi ích là trường thọ và khỏe mạnh cho dạ xoa và hoàng tử. Đức Phật đọc lên ba câu kệ, mỗi câu bỏ bớt một dòng (để dành cho người khác điền vào). Chỗ trống trong mỗi câu kệ được dạ xoa điền ba lần thành dòng kệ thứ tư để an trú hoàng tử trong Tam Quy. Những câu kệ chưa đầy đủ được đọc lên bởi Đức Phật và được điền vào đầy đủ bởi Dạ xoa như sau:

- (1) Đức Phật: *Dīghāyuko hotu ayaṃ kumāro.
tuvañ ca yakkha sukkhito bhavāhi.
Avyādhitā lokahitāya tiṭṭhatha*
Yakkha: *ayaṃ kumāro saranam upeti Buddhaṃ.*

(2) Đức Phật: *Dīghāyuko hotu ayaṃ kumāro.
tuvañ ca yakkha sukhito bhavāhi.
Avyādhita lokahitāya tiṭṭhatha.*

Yakkha: *ayaṃ kumāro saranam upeti Dhammaṃ.*

(3) Đức Phật : *Dīghāyuko hotu ayaṃ kumāro.
tuvañ ca yakkha sukhito bhavāhi.
Avyādhitā lokahitāya tiṭṭhatha.*

Yakkha: *ayaṃ kumāro saraṇam upeti Saṅghaṃ.*

(1) Đức Phật: Cầu cho hoàng tử Ālavaka này được sống lâu. Nay dạ xoa Ālavaka! Cầu cho người cũng được hạnh phúc cả thân lẫn tâm! Cầu cho cả hai được sống lâu, thoát khỏi chín mươi sáu loại bệnh, vì lợi ích của nhiều người.

Yakkha: Bạch Đức Thế Tôn! Hoàng tử Ālavaka xin quy y Đức Phật, Thế Tôn, bậc Chánh Biến Tri.

(2) Đức Phật: Cầu cho hoàng tử Ālavaka này được sống lâu. Nay dạ xoa Ālavaka! Cầu cho người cũng được hạnh phúc cả thân lẫn tâm! Cầu cho cả hai được sống lâu, thoát khỏi chín mươi sáu loại bệnh, vì lợi ích của nhiều người.

Yakkha: Bạch Đức Thế Tôn! Hoàng tử Ālavaka xin quy y Pháp gồm mười đặc tính như bốn Đạo, bốn Quả, Niết bàn và toàn bộ Giáo Pháp của Ngài.

(3) Đức Phật: Cầu cho hoàng tử Ālavaka này được sống lâu. Nay dạ xoa Ālavaka! Cầu cho người cũng được hạnh phúc cả thân lẫn tâm! Cầu cho cả hai được sống lâu, thoát khỏi chín mươi sáu loại bệnh, vì lợi ích của

nhiều người.

Yakkha: Bạch Đức Thế Tôn! Hoàng tử Ālavaka này xin quy y Tăng gồm những bậc thánh Tăng trong ý nghĩa cùng tột (*Paramattha Ariya*).

Rồi Đức Phật trao hoàng tử lại cho các quan và bảo rằng: “Hãy nuôi dưỡng vị hoàng tử này rồi trả vị ấy về với Như Lai.”

Đặt tên hoàng tử Hatthaka Ālavaka

Tên gốc của hoàng tử là Ālavaka. Như đã trình bày, ngày dạ xoa được nhiếp phục, hoàng tử được chuyển giao từ tay của các vị quan đến tay của dạ xoa, rồi từ tay của dạ xoa đến tay Đức Phật, và từ tay Đức Phật trở về lại tay của các quan. Vì thế, hoàng tử được gọi là Hatthaka Ālavaka (hay Hatthakā-lavaka - Ālavaka là người được chuyển từ tay người này đến tay người khác).

Khi các quan đem hoàng tử trở về, những người nông dân, thợ rừng và những người khác đều trông thấy, họ rụt rè hỏi: “Thế là thế nào? Không phải dạ xoa không muốn ăn thịt hoàng tử vì hoàng tử quá nhỏ chăng?” Các quan bèn đáp: “Này các bạn! Đừng sợ hãi. Đức Thế Tôn đã làm cho hoàng tử thoát khỏi nguy hiểm rồi,” và kể cho họ nghe về toàn thể câu chuyện.

Sau đó, toàn thể kinh đô Ālavī hô vang: “Lành thay! Lành thay!” Dân chúng hướng đến nơi dạ xoa Ālavaka hô vang dội “Đức Thế Tôn đã tạo ra sự an lành! Đức Thế Tôn đã tạo ra sự an lành!” Đến giờ Đức Phật đi vào thành khát thực, dạ xoa đi theo mang theo y và bát của Đức Phật, được nửa đường thì dừng lại nhìn Đức Phật đi khuất, vị ấy trở về cung điện của mình.

Sự hóa độ vĩ đại (Dhammābhisamaya)

Sau khi Đức Phật đi khát thực trong thành Ālavī và khi độ thực xong, Ngài ngồi trên trang nghiêm dưới một cội cây đã được soạn sẵn ở một nơi vắng vẻ tại cổng thành. Khi ấy, vua Ālavaka cùng đông đảo

quần thân và dân cư thành Ālavī đến đánh lễ Đức Phật rồi ngồi quanh Ngài và hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn! Bằng cách nào Ngài nhiếp phục được tên dạ xoa hung ác như thế?”

Khi ấy, Đức Phật thuyết bài kinh Ālavaka đã được trình bày bằng mười hai câu kệ trên, bắt đầu bằng việc kể lại cuộc tấn công của Dạ xoa và chi tiết: “Bằng cách này vị ấy cho đổ xuống cơn mưa bằng chín loại khí giới, bằng cách này vị ấy đã thị hiện nhiều hình tướng ghê sợ, bằng cách này vị ấy đặt nhiều câu hỏi với Như Lai, bằng cách này Như Lai đã trả lời những câu hỏi của vị ấy”. Vào lúc kết thúc thời pháp có tám mươi bốn ngàn chúng sanh giác ngộ Tứ Diệu Đế và tìm thấy sự giải thoát .

Những sự cúng dường đều đặn đến dạ xoa

Bấy giờ, vua Ālavaka và cư dân thành Ālavī dựng lên một cái miếu dành cho dạ xoa Ālavaka gần bảo tháp của vua trời Vessavana. Họ thường xuyên cúng dường đến dạ xoa những lễ vật xứng đáng với chư thiên như hoa, nước thơm, v.v...

Khi hoàng tử đã lớn lên trở thành chàng trai thông minh, người ta đưa vị ấy đến Đức Phật với những lời này: “Thưa hoàng tử! Ngài đã được Đức Phật cứu mạng. Ngài hãy đi hầu hạ bậc Đạo sư và chúng Tăng”. Hoàng tử đi đến Đức Phật và chúng Tăng hầu hạ các Ngài, thực hành pháp và an trú trong quả Thánh Bất lai (*anāgāmi-phala*). Hoàng tử cũng học thuộc lòng Tam Tạng và có hội chúng gồm năm trăm cận sự của Đức Phật. Sau một thời gian, Đức Phật cho triệu tập chúng Tăng và công bố hoàng tử là vị Thánh Bất lai. Hoàng tử Hatthaka Ālavaka là vị Tối thắng trong những người đem đến cho thánh chúng bốn Nhiếp sự (*Saṅgaha-vatthu*).

KẾT THÚC CHƯƠNG 33

HẠ THỨ MƯỜI LĂM CỦA ĐỨC PHẬT TẠI KAPILAVATTHU



CHƯƠNG 34

HẠ THỨ MƯỜI BẢY CỦA ĐỨC PHẬT TẠI VEḶUVANA

Như đã trình bày ở trên, sau khi nhiếp phục và hóa độ dạ xoa Ālavaka trong mùa an cư thứ mười sáu tại kinh đô Ālavī. Đức Phật sách tấn và giáo hóa cho nhiều chúng sanh hữu duyên. Mùa an cư kết thúc, Ngài du hành từ kinh đô Ālavī đến tịnh xá Veḷuvana tại kinh thành Rājagaha và an cư mùa mưa thứ mười bảy tại đó.

Câu chuyện về kiêu nữ Sirimā

Sau đây là phần tóm lược về câu chuyện kỹ nữ Sirimā. Những thương nhân của kinh thành Rājagaha, sau khi tự mình chứng kiến sự lộng lẫy của kinh thành Vesālī nhờ sự hiện hữu của kỹ nữ Ambapālī, nhân chuyển trở về Rājagaha họ tâu lên đức vua Bimbisāra rằng trong kinh thành cũng nên có một kỹ nữ xinh đẹp. Khi được đức vua cho phép, họ bèn bầu chọn một thiếu nữ xinh đẹp tên là Sālavatī, là một kỹ nữ được ngưỡng mộ nhất bằng những biểu tượng nghi lễ thích hợp và được đức vua chính thức công nhận. Những ai muốn hưởng dục với nàng trong một đêm phải trả một trăm đồng tiền vàng.

Khi kỹ nữ sanh đứa con trai đầu tiên, đứa bé bị đem bỏ bên vệ đường, được thái tử Abhaya nhặt nuôi và đặt tên là Jīvaka. Khi lớn lên, Jīvaka đi đến Takkasilā và học nghề thuốc với một vị thầy nổi tiếng. Jīvaka trở thành một y sĩ nổi tiếng đến ngày hôm nay.

Một thời gian sau, Sālavatī sanh ra một bé gái, vì con gái có thể theo nghề kỹ nữ của mẹ nên đứa bé gái ấy được giữ lại (không giống như trường hợp của Jīvaka) mà được nuôi dưỡng chu đáo. Đứa bé gái được đặt tên là Sirimā. Khi Sālavatī chết đi, nàng kế thừa nghề của mẹ và được công nhận là một kỹ nữ đáng ngưỡng mộ nhất do đức vua phê

chuẩn. Những ai muốn tìm khoái lạc với nàng trong một đêm thì phải trả một ngàn đồng tiền vàng. Đây là bài kệ tóm tắt về kỹ nữ Sirimā.

Thời pháp của Đức Phật liên quan đến Sirimā

Trong khi Đức Phật đang trải qua mùa an cư hạ thứ mười bảy tại tịnh xá Veluvana trong thành Rājagaha, Sirimā là một thiếu nữ xinh đẹp. Điểm đặc biệt về nàng là như thế này: Trong mùa mưa ấy nàng đã xúc phạm điều gì đó đến một cận sự nữ (*upāsikā*) của Đức Phật tên Uttarā, con dâu của trưởng giả Puṇṇa và là bậc thánh *sotāpanna*. Để tạ lỗi với Uttarā, nàng sám hối với Đức Phật khi Ngài thọ thực xong cùng với Tăng chúng tại nhà của Uttarā. Vào ngày hôm ấy, sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp tán dương sự cúng dường vật thực, nàng chứng đắc quả thánh *sotāpatti-phala* khi Đức Phật đọc lên câu kệ bắt đầu bằng ‘*Akkodena jine kodham*’ đi đến chỗ kết thúc. Bài mô tả chi tiết sẽ được nêu ra khi chúng ta đến phần nói về Nandamātā Uttarā Upāsikā trong phần tiểu sử của các cận sự nữ ở chương Tam Bảo.

Vào ngày sau khi chứng đắc Thánh quả Nhập lưu (*sotāpatti-phala*), kỹ nữ Sirimā đã thỉnh mời Tăng chúng có Đức Phật đứng đầu dự một buổi lễ cúng dường to lớn. Từ ngày ấy trở đi, nàng cúng dường vật thực đều đặn đến nhóm tám vị tỳ khuru. Theo sự thỉnh mời của nàng, ngày đầu tiên có tám vị tỳ khuru đến nhà của Sirimā để nhận vật thực cúng dường. Khi tác bạch rằng: “Thưa chư đại đức! Xin các Ngài hãy nhận lãnh món bơ! Xin hãy nhận lãnh món sữa,” nàng đặt các món cúng dường lên miệng bát của tám vị tỳ khuru. Vật thực được thọ lãnh bởi một vị tỳ khuru (từ nhà của Sirimā) đủ cho ba người hoặc bốn người ăn. Mỗi ngày nàng Sirimā bỏ ra mười sáu ngàn đồng tiền vàng cho việc cúng dường vật thực.

Một hôm, có một vị tỳ khuru trong nhóm tám vị tỳ khuru đến nhà của Sirimā thọ lãnh vật thực rồi một mình đi đến một tịnh xá khác, cách vương thành Rājagaha trên ba do tuần. Vào buổi chiều nọ, trong khi vị Tăng khách đang ngồi ở chỗ dành cho vị Mahāthera của tịnh xá, thì những vị tỳ khuru đồng phạm hạnh đi đến đón tiếp với lời lẽ thể

này: “Này hiền giả! Hiền giả đã độ thực ở đâu mà đến đây vậy?” Vị tỳ khuru khách đáp: “Thưa các tôn giả! Tôi đến đây sau khi độ vật thực ở nhà nàng Sirimā trong nhóm tám vị.” Các vị tỳ khuru lại hỏi: “Này hiền giả! Có phải nàng Sirimā đã cúng dường vật thực rất hấp dẫn không?” Vị ấy nói: “Thưa các tôn giả! Tôi không thể dùng lời lẽ để ca ngợi vật thực cúng dường của nàng cho đầy đủ được. Nàng cúng dường vật thực đến chúng tôi khi đã chuẩn bị một cách tốt nhất. Vật thực được nhận lãnh bởi một vị tỳ khuru từ nàng đủ cho ba hoặc bốn vị ăn. Tuy nhiên, thật may mắn cho người nào được nhìn thấy sắc đẹp của nàng hơn là nhìn thấy vật thực cúng dường của nàng. Người phụ nữ đó, Sirimā quả thật là người có mỹ tướng như thế như thế và vẻ đẹp của tứ chi lớn nhỏ.”

Khi ấy, có một vị tỳ khuru trong nhóm tỳ khuru ấy, sau khi nghe những lời khen ngợi những phẩm cách của nàng Sirimā bèn đem lòng thương thầm nhớ trộm nàng dù trên thực tế chưa thấy con người thật của nàng. Vị này nghĩ rằng: “Ta sẽ đi xem nàng.” Vị ấy thông báo với vị Tăng khách về hạ lạc của mình và hỏi những tỳ khuru nào hiện đang có mặt tại nhà của Sirimā. Vị Tăng khách đáp: “Thưa tôn giả! Nếu tôn giả đi ngay bây giờ thì tôn giả sẽ là một trong những vị tỳ khuru được đến nhà của Sirimā vào ngày mai và thọ lãnh *aṭṭhaka-bhaṭṭa* (vật thực được dâng cúng đến tám vị tỳ khuru).” Khi nghe như vậy, vị tỳ khuru bèn lên đường đi ngay mang theo y và bát (dù vị ấy không thể đến Rājagaha trong đêm ấy, nhưng vẫn cố gắng tiếp tục cuộc hành trình. Và vị ấy đến Rājagaha khi trời vừa rạng sáng). Khi đi vào phòng rút thăm và đứng ở đó, và cái thăm được phát đến cho vị ấy, rồi vị ấy cùng với nhóm tỳ khuru đi đến thọ lãnh vật thực tại nhà của nàng Sirimā.

Nhưng nàng Sirimā đã bị một cơn bệnh nặng thập tử nhất sinh kể từ ngày mà vị tỳ khuru trước ra về sau khi độ thực tại nhà của nàng. Do đó, nàng phải cởi bỏ tất cả nữ trang mà nàng thường đeo trên người hàng ngày và nằm trên chiếc trường kỷ. Khi những người hầu của nàng trông thấy tám vị tỳ khuru đi đến, họ báo cho nàng biết. Nhưng nàng không thể mời ngồi và cũng không thể tự tay thỉnh bát của các tỳ

khuru giống như những ngày trước. Bởi vậy, khi đang nằm nàng dặn những người hầu: “Hãy thỉnh bát từ các vị tỳ khuru! Hãy sắp xếp chỗ ngồi và cúng dường món cơm dẻo trước tiên. Sau đó dâng món bánh và khi giờ thọ thực đến hãy đặt đầy vật thực vào bát và dâng chúng đến các Ngài.”

Những người hầu đáp: “Vâng, thưa bà chủ!” Sau khi đưa các vị tỳ khuru vào nhà, các nữ hầu bèn dâng món cơm dẻo đến các tỳ khuru. Sau đó họ dâng món bánh, đến giờ ăn họ đặt đầy cơm và vật thực vào bát của các tỳ khuru. Khi họ trình với Sirimā những việc mà họ đã làm xong, nàng bèn nói với họ rằng: “Này các cô! Các cô hãy đưa ta đến yết kiến các Ngài. Ta muốn đánh lễ các Ngài.” Khi các nữ hầu đưa nàng đến đánh lễ các tỳ khuru, nàng thành khẩn đánh lễ các vị ấy với tấm thân run rẩy của nàng vì nàng không thể đứng vững được.

Vị tỳ khuru mà đem lòng say đắm Sirimā dù trước kia chưa thấy nàng, giờ đây chăm chăm nhìn nàng và suy nghĩ: “Nàng Sirimā dù bị bệnh nhưng trông vẫn xinh đẹp. Nếu nàng khỏe mạnh và trang điểm nữa thì nàng đẹp đến dường nào.” Rồi tại nơi đó, khát ái khởi sanh mãnh liệt trong tâm của vị ấy tựa như nó đã được tích tập từ hàng triệu năm. Vị ấy không còn biết bất cứ điều gì khác và không thể độ thực được. Vị ấy mang bát trở về tịnh xá, đập bát và để nó vào một chỗ, trải y ra rồi nằm dài trên đó. Không một vị tỳ khuru đồng phạm hạnh nào có thể khuyên vị ấy ngồi dậy để độ thực.

Chiều hôm ấy, nàng Sirimā qua đời. Vua Bimbisāra đem tin ấy bạch với Đức Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Sirimā, em gái của y sĩ Jīvaka đã chết.” Nghe tin này, Đức Phật căn dặn đức vua rằng: “Tâu bệ hạ! Khoan thiêu xác của Sirimā. Hãy đặt xác của nàng nằm ở giữa bãi tha ma và bảo vệ nó ngăn ngừa quạ, chó, chồn, v.v...” Đức vua làm y như lời Đức Phật căn dặn.

Ba ngày trôi qua, đến ngày thứ tư, xác của Sirimā trương phồng lên, những con dòi bò ra từ chín lỗ trên thân. Toàn thân vỡ ra giống như cái nồi đang sôi sục. Đức vua Bimbisara sai người đánh trống đi khắp thành Rājagaha để ban bố lệnh truyền của vị ấy: “Tất cả dân cư, ngoại trừ trẻ con trong nhà, phải đi đến bãi tha ma để xem xác của

Sirimā. Những ai không đi sẽ bị phạt tám đồng tiền vàng mỗi người.” Vị ấy cũng cho người thỉnh Đức Phật đến bãi tha ma và quan sát nhục thân của nàng Sirimā.

Khi ấy, Đức Phật bảo các tỳ khuru rằng: “Chúng ta hãy đi xem xác của nàng Sirimā.” Vị tỳ khuru trẻ lụy tình không nghe lời khuyên của những tỳ khuru khác chỉ nhin đói và nằm như vậy. Vật thực để trong bát cách đây đã bốn ngày đã hư thiu. Cái bát cũng trở nên như bản. Rồi một vị tỳ khuru thân thiết nói với vị ấy rằng: “Này hiền giả! Đức Thế Tôn chuẩn bị đi xem xác của nàng Sirimā.” Tuy đang bị cơn đói bức bách nặng nề, vị ấy vùng dậy khi nghe tên Sirimā. Vị ấy hỏi: “Hiền giả nói gì vậy?” Vị tỳ khuru kia đáp: “Đức Phật chuẩn bị đi xem xác của Sirimā, hiền giả có đi không?” Vị ấy trả lời: “Đi, tôi đi với.” Vị ấy quăng bỏ vật thực thiu thối, rửa bát bỏ vào trong túi và đi cùng với vị tỳ khuru kia.

Đức Phật đứng ở một bên tại bãi tha ma có các tỳ khuru xung quanh. Nhóm tỳ khuru ni, vua quan, cận sự nam, cận sự nữ đang đứng ở phía bên kia. Khi tất cả đã cu hội lại rồi, Đức Phật bèn hỏi đức vua: “Tâu đại vương! Người đàn bà này là ai vậy?” Đức vua trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn! Nàng là thiếu nữ tên Sirimā, em gái của y sĩ Jīvaka.” Đức Phật hỏi tiếp: “Nàng ta có phải là Sirimā không? Tâu đại vương?” Đức vua khẳng định đúng như vậy, Đức Phật bèn nói rằng: “Tâu đại vương! Nếu vậy thì hãy cho người đánh trống loan truyền rằng ‘Những ai ước muốn nàng Sirimā có thể lấy nàng với giá một ngàn đồng tiền vàng.’” Đức vua làm theo lời chỉ bảo của Đức Phật, nhưng chẳng ai thốt ra lời nào đầu chỉ vài tiếng ‘hừ’, ‘hè’. Khi đức vua bạch với Đức Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Không ai muốn lấy nàng cả.” Đức Phật bèn nói: “Tâu đại vương! Nếu không ai muốn lấy nàng với giá một ngàn đồng tiền vàng thì hãy giảm giá.” Khi ấy, đức vua công bố rằng những ai muốn lấy nàng Sirimā thì chỉ trả năm trăm đồng thôi. Nhưng cũng không thấy ai lấy nàng với giá đó. Và như vậy mức giá được giảm xuống còn hai trăm năm mươi, hai trăm, một trăm, năm mươi, hai mươi lăm, năm đồng, một đồng, nửa đồng, một phần tư đồng, một phần mười sáu đồng, chỉ một hạt gunja, nhưng không có ai

bước ra nhận lãnh xác của nàng Sirimā. Cuối cùng, người ta công bố rằng xác thân của nàng được cho không, nhưng chẳng ai lên tiếng ‘hí, hớ’ gì cả.

Đức vua bạch lại vấn đề với Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Chẳng ai chịu lấy thân xác cả khi được cho không ấy.” Khi ấy, Đức Phật nói: “Này các tỳ khuru! Hãy xem người đàn bà này (Sirimā) là người vốn rất được yêu quý bởi rất nhiều người. Trước đây, trong kinh thành Rājagaha này, người ta có thể hưởng khoái lạc với nàng bằng cách phải trả một ngàn đồng tiền vàng trong một đêm. Bây giờ chẳng ai muốn lấy nàng dù không trả một đồng nào cả! Sắc đẹp được đánh giá rất cao vậy mà giờ đây đi đến chỗ hoại vong. Này các tỳ khuru! Qua con mắt trí tuệ của người, hãy quán xét thân này luôn bị đờn đau khó chịu.”

Rồi Đức Phật tuyên câu kệ sau:

*Passa cittakatam bimbaṃ,
arukāyaṃ samussitam
Āturaṃ bahusankappaṃ,
yassa u’atthi dhuvaṃ ̐hiti.*

(Này các tỳ khuru!) Chẳng có cái gì bền vững trong tám thân này dù chỉ chút ít. Tám thân được làm cho trở nên khả ái và thanh lịch bằng y phục, vật trang sức, bông hoa, vật thơm và những hình thức trang điểm khác. Tám thân bao gồm tứ chi lớn nhỏ xinh đẹp và cân đối tạo ấn tượng sai lầm về sự lộng lẫy, nó có thể đứng thẳng nhờ ba trăm đốt xương, thường xuyên bị đau đờn và khó chịu lại được nhiều kẻ phàm phu mê mờ cho là khả ái, thích hợp và may mắn, vì họ không biết sự thật và không có trí tuệ, nó không khả ái vì toàn thể tám thân đầy sự góm ghiếc chúng tiết ra từ chín lỗ như chín vết thương. Bằng con mắt thông tuệ của các vị, hãy nhìn vào tám thân như thế này và thường xuyên quán niệm.

Vào lúc kết thúc thời pháp, tám mươi bốn ngàn chúng sanh giác ngộ Tứ diệu đế và chứng đắc giải thoát. Vị tỳ khuru mà đã đem lòng say đắm nàng Sirimā cũng được an trú trong quả thánh Nhập Lưu.

Bài trình bày ở trên được rút ra từ câu chuyện về nàng Sirimā, Jara-vagga, cuốn II của bộ Chú giải Dhammapada.

Liên quan đến câu chuyện Sirimā, một bài được mô tả trong bài kinh Vijaya, Uruga vagga của cuốn I trong bộ Chú giải Sutta Nipāta sẽ được tái tạo như sau, vì bài kinh có nhiều điều thú vị.

Khi vị tỳ khuru trẻ đang đói khát, thì Sirimā chết và tái sanh làm chánh hậu của thiên vương Suyāma, cõi trời Yāma. Đức Phật cùng với chúng tỳ khuru dẫn vị tỳ khuru trẻ đi xem thi hài của Sirimā tại bãi tha ma do đức vua Bimbisara gìn giữ chưa thiêu (theo lời chỉ dạy của Đức Phật). Tương tự, đức vua cùng với dân chúng có mặt ở đó. Tại bãi tha ma, dân chúng bàn bạc với nhau rằng: “Này các bạn! Trong quá khứ thật khó để có được cơ hội xem và hưởng lạc với nàng cho dù bỏ ra một ngàn đồng tiền vàng. Nhưng bây giờ thì chẳng có ai muốn làm như vậy đâu chỉ trả một hạt guñja.”

Thiên hậu Sirimā cùng với năm trăm chiếc thiên xa đi đến bãi tha ma, ở đó Đức Phật thuyết pháp bài kinh Vijaya đến các vị tỳ khuru và hàng cư sĩ, còn vị tỳ khuru trẻ, Ngài khuyến khích bằng cách đọc lên câu kệ bắt đầu bằng: “*Passa cittakatam bimbam*” được ghi lại trong bộ Dhammapada.

Bài kinh Vijaya và bản dịch của bài kinh

(1) *Caram vā yadi vā līṭṭham,*
nissinno vā sayam
samiñjeti pasāreti
esā kāyassa iñjanā

Sự đi, đứng, ngồi hoặc nằm, sự co cúi hoặc duỗi thẳng, tất cả những tư thế gồm đi, đứng, nằm, ngồi, bước tới, bước lui, khom xuống và ngửa lên đều là những chuyển động của thân.

Câu kệ sau hàm ý như sau:

Trong thân này không có người đi, không có người đứng, v.v... không có người duỗi ra. Thực ra, ta nên hiểu rằng:

a) Chính tâm muốn đi, đứng, nằm hoặc ngồi.

- b) Chính tâm làm duyên để yếu tố gió lan tràn khắp thân.
- c) Khi yếu tố gió lan tràn khắp thân thì sắc mới sanh khởi, và chính sắc đi.
- d) Nên biết bằng trí tuệ rằng cái đang đi không phải là người hay ngã (ta), mà chính sắc làm công việc đi.
- e) Nên biết bằng trí tuệ rằng cái đang đứng không phải là người hay ngã (ta), mà chính sắc làm công việc đứng.
- f) Nên biết bằng trí tuệ rằng cái đang ngồi không phải là người hay ngã (ta), mà chính sắc làm công việc ngồi.
- g) Nên biết bằng trí tuệ rằng cái đang nằm không phải là người hay ngã (ta), mà chính sắc làm công việc nằm.
- h) Nên biết bằng trí tuệ rằng cái đang khom xuống không phải là người hay ngã (ta), mà chính sắc làm công việc khom xuống.
- i) Nên biết bằng trí tuệ rằng cái đang duỗi ra không phải là người hay ngã (ta), mà chính sắc làm công việc duỗi ra.

Theo những dòng kể trên:

1. Khi tâm muốn đi thì yếu tố gió do tâm làm duyên tràn lan khắp thân. Do sự tràn ngập của yếu tố gió, có xuất hiện động tác bước tới của thân. Nghĩa là loại sắc đặc biệt khởi sanh liên tục qua động tác bước tới một chỗ khác như mong muốn. Do động tác bước tới của sắc khởi sanh liên tục này, động tác ấy được gọi là ‘đi’ theo cách nói thông thường.
2. Tương tự, khi tâm muốn đứng thì yếu tố gió do tâm làm duyên tràn lan khắp thân. Do sự tràn ngập của yếu tố gió, xuất hiện động tác bước tới của thân. Nghĩa là loại sắc đặc biệt khởi sanh liên tục qua tư thế đứng thẳng. Do tư thế đứng thẳng của những sắc khởi sanh liên tục này trong việc kết nối phần trên và phần dưới của thân, tư thế như vậy được gọi là ‘đứng’ theo cách nói thông thường.
3. Tương tự, khi tâm muốn ngồi thì yếu tố gió do tâm làm duyên tràn lan khắp thân. Do sự tràn ngập của yếu tố gió, có xuất hiện tư thế co lại của phần dưới và duỗi thẳng của phần trên thân. Nghĩa là loại sắc đặc biệt khởi sanh liên tục qua tư thế co lại của phần dưới và duỗi thẳng của phần trên thân. Do tư thế một phần co lại và một

phần đứng thẳng của những sắc khởi sanh liên tục này, tư thế như vậy được gọi là ‘ngồi’ theo cách nói thông thường.

4. Tương tự, khi tâm muốn nằm thì yếu tố gió do tâm làm duyên tràn lan khắp thân. Do sự tràn ngập của yếu tố gió, có xuất hiện động tác duỗi ngang của thân. Nghĩa là loại sắc đặc biệt khởi sanh liên tục qua duỗi ngang của thân. Do động tác duỗi ngang của những sắc khởi sanh liên tục này, tư thế như vậy được gọi là ‘nằm’ theo cách nói thông thường.

Trong trường hợp cúi xuống hoặc duỗi ra cũng vậy, vì tâm muốn cúi xuống hoặc duỗi ra nên yếu tố làm duyên tràn ngập khắp các đốt xương. Do sự tràn ngập của các yếu tố gió, động tác cúi xuống hoặc duỗi ra xuất hiện. Nghĩa là những sắc đặc biệt khởi sanh liên tục qua động tác cúi xuống hoặc duỗi ra. Do động tác cúi xuống hoặc duỗi ra của những sắc khởi sanh liên tục này, động tác như vậy được gọi là ‘cúi xuống, ‘duỗi ra’ theo các nói thông thường.

Cho nên, tất cả những động tác đi, đứng, nằm, ngồi, co hoặc duỗi đều thuộc về thân. Nghĩa là những sắc đặc biệt khởi sanh qua những động tác riêng biệt ấy. Trong thân này, không có nhân vật nào, không có thực thể nào, không có linh hồn nào đi, đứng, nằm, ngồi, co hoặc duỗi. Thân này không có bất cứ nhân vật nào, thực thể nào, linh hồn nào làm công việc đi, đứng, nằm, ngồi, co hoặc duỗi. Thực thể ấy là:

*cittanānataṃ āgamma, nānattaṃ hoti vāyuno.
vāyunānattato nānā, hoti kāyassa iñjanā.*

Do trạng thái đặc biệt của tâm, trạng thái đặc biệt của yếu tố gió khởi sanh. Do trạng thái đặc biệt của yếu tố gió, trạng thái đặc biệt của sự chuyển động của thân khởi sanh. Đây là ý nghĩa rít ráo của câu kệ.

Qua câu kệ đầu tiên này, Đức Phật dạy về ba đặc tánh: đặc tánh vô thường (*anicca-lakkhaṇa*), đặc tánh khổ (*dukkha-lakkhaṇa*), đặc tánh vô ngã (*anatta-lakkhaṇa*). Cách mà Ngài giảng dạy như sau:

Khi một người ở lâu trong bất cứ oai nghi nào của bốn oai nghi đi, đứng, nằm, và ngồi thì người ấy sẽ bị đau nhức khó chịu. Để diệt trừ sự đau nhức và khó chịu ấy người ta phải thay đổi oai nghi (đặc

tánh khổ bị che đậy bởi oai nghi. Để ngăn không cho đặc tánh khổ xuất hiện, nó được ẩn dấu bởi một oai nghi khác. Đó là lý do khiến các bậc trí tuệ nói rằng: “Oai nghi (*iriyāpattha*) che lấp đặc tánh khổ”).

Như vậy, qua ba dòng kệ (*pada*) bắt đầu bằng “*caram vā yadi vā tittṭham*” đặc tánh khổ bị che khuất bởi sự thay đổi oai nghi được giảng dạy (sự thay đổi từ oai nghi này đến oai nghi khác là do sự đau đớn của thân. Nguyên nhân sự đau đớn của thân, đặc tánh khổ được biết từ kết quả nêu trên. Kết quả ấy là sự thay đổi oai nghi.

Cũng vậy, vì không có oai nghi đứng, v.v... trong khi người ta đi nên đặc tánh vô thường bị che khuất bởi tính liên tục (*santati*) được giảng dạy bởi Đức Phật qua câu kệ “*esā kāyassa iñjanā* - tất cả những oai nghi gồm đi, đứng, nằm, ngồi, bước tới, bước lui, khom xuống, duỗi ra là những chuyển động của thân.”

Giải thích: Sự khởi sinh không gián đoạn của danh và sắc gọi là *santati*. Do bởi *santati* này, sự khởi sinh liên tục của danh và sắc, sự chầm dứt và biến mất của danh và sắc, tức là đặc tánh vô thường, không được trông thấy. Đó là lý do khiến các bậc trí tuệ nói rằng: “Tính liên tục che khuất đặc tánh vô thường.” Qua lời dạy của Ngài “*esā kāyassa iñjanā*”, Đức Phật muốn nói rằng tất cả những oai nghi này là những chuyển động của thân.

Trong những oai nghi, một nhóm danh sắc phù hợp với oai nghi ấy khởi sinh không gián đoạn. Qua sự thay đổi của mỗi oai nghi, nhóm danh sắc cũng thay đổi hoặc biến mất. Do đó, cần hiểu rằng qua dòng kệ thứ tư và cũng là dòng kệ cuối cùng Đức Phật dạy đặc tánh vô thường bị che khuất bởi tính liên tục (*santati*).

Như đã nói trên, trong sự thật tối thượng, chính do tâm muốn đi đứng nằm ngồi, nguyên tố gió do tâm làm duyên khởi sinh. Do nguyên tố gió tràn ngập khắp thân, những sắc đặc biệt như động tác đi, đứng, nằm, ngồi khởi sinh. Liên quan đến những động tác này người ta nói rằng: “Người ta đi, người ta đứng, người ta nằm, người ta ngồi, người ta bước tới, người ta bước lui, người ta cúi xuống, hoặc người ta duỗi ra”. Tuy nhiên, theo sự thật tối thượng, đây chỉ là những

khởi sinh của những sắc đặc biệt vì chúng được làm cho khởi sinh bởi những nguyên nhân được kết hợp thích ứng. Nghĩa là, đây chỉ là sự khởi sinh của những sắc đặc biệt của những oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, v.v... đã được thúc đẩy bởi sự kết hợp mà phù hợp với những nguyên nhân thuộc về cả sắc lẫn danh trong thân. Những người theo thuyết Linh hồn (*attavāda*) vì không có kiến thức thâm sâu về điều này nên họ cho rằng “Chính linh hồn đi, đứng, nằm, ngồi.” Ngược lại, Đức Phật tuyên bố rằng không phải linh hồn làm công việc đi, đứng, nằm, ngồi. “*Esā kāyassa iñjanā*” tất cả những oai nghi này chỉ là những chuyển động của thân xuất hiện qua những động tác riêng của chúng, được thành lập bởi một số nguyên nhân kết hợp trong sự hòa hợp.

Bốn khối (Ghana)

Ở đây có bốn khối (*ghana*): (1) khối liên tục (*santati-ghana*), (2) (*samūha-ghana* khối kết dính), (3) khối phận sự (*kicca-ghana*), (4) khối cảnh duyên (*ārammaṇa-ghana*).

Trong bốn khối này:

1. Sự sanh khởi của các yếu tố về thân với tâm bằng sự hợp nhất, sự kết hợp và kết dính nhau để chúng xuất hiện như một tổng thể mà không có kẻ hở nào thì gọi là khối liên tục (*santati-ghana*).

Ở đây, ‘không có kẻ hở nào’ nghĩa là sự chấm dứt của nguyên tố đi trước xảy ra đồng thời với sự khởi sinh của nguyên tố đi sau. Hoặc nguyên tố vừa diệt thì nguyên tố theo sau vừa sanh lên. Những nhà biên soạn bộ Tika cho là ‘*purima paccimānaṃ nirantaratā* – không có kẻ hở giữa nguyên tố này với nguyên tố kế tiếp.’ Do sự sanh khởi mà không có kẻ hở như vậy, dường như những nguyên tố sanh khởi mạnh hơn và vượt trội và những nguyên tố diệt hiện bày yếu hơn; thế vậy người ta có ấn tượng sai lầm rằng ‘Cái gì chúng ta thấy bây giờ là cái mà chúng ta thấy khi trước.’ Điều này được chứng tỏ bởi sự thật rằng khi một cây nhang đang cháy được quay vòng tròn

thì người ta nhìn thấy đó là một vòng lửa. (Đây thật sự là khối liên tục).

2. Sự sanh khởi của các yếu tố thuộc tâm như xúc (*phassa*), v.v... và các yếu tố thuộc về thân như yếu tố đất (*pathavī*), v.v... bằng sự hợp nhất, sự kết hợp và kết dính nhau đến nỗi tất cả chúng cho người ta một ấn tượng rằng chúng là một thì gọi là khối kết dính (*samūha-ghana*).

Khi các yếu tố của thân và tâm sanh khởi, chúng sanh khởi không phải vì đặc tánh tự nhiên (*sabhāvassati*). Về phía tâm, có tối thiểu tám yếu tố như: nhãn thức (*cakkhu-viññāṇa*) và bảy Sở hữu biến hành (*sabba-citta-sādhāraṇa-cetasika*). Về mặt thân cũng vậy, có tối thiểu tám yếu tố (qua đó tám loại sắc được ám chỉ đến). Như vậy, tối thiểu tám đặc tánh tự nhiên hoặc thuộc danh pháp hoặc sắc pháp cho ấn tượng rằng chúng chỉ là sự hợp nhất, kết hợp và kết dính nhau. Đây quả thật là khối kết dính (*samūha-ghana*).

3. Các yếu tố thuộc đơn vị danh và sắc khởi sanh làm những phận sự riêng của chúng. Khi chúng khởi sanh, thật khó khăn cho những người không có kiến thức Abhidhamma để hiểu ‘đây là phận sự của xúc (*phassa*), đây là phận sự của thọ (*vedanā*), đây là phận sự của tưởng (*saññā*), v.v... Cũng vậy, thật khó khăn để họ hiểu ‘đây là phận sự của nguyên tố đất (*pathavī*), đây là phận sự của nguyên tố nước (*āpo*), đây là phận sự của nguyên tố gió (*vāyo*), đây là phận sự của nguyên tố lửa (*tejo*), v.v...’ Như vậy, những phận sự của các nguyên tố do khó thấu hiểu, chúng xuất hiện như một tổng thể do sự hợp nhất, sự kết hợp và sự kết dính nhau. Như vậy, nó được gọi là khối phận sự (*kicca-ghana*).
4. Các yếu tố thuộc mỗi đơn vị danh pháp đều chú ý hướng về hoặc các yếu tố thuộc về mỗi đơn vị sắc pháp tạo thành một đối tượng chú ý bằng sự hợp nhất, sự kết hợp và sự kết dính nhau, khiến người ta có cảm tưởng rằng chúng chỉ là một (đặc tánh tự nhiên). Trên thực tế là khối cảnh duyên (*ārammaṇa-ghana*).

Nói tóm lại, nhiều yếu tố thuộc danh pháp và sắc pháp khởi sanh như là kết quả (*paccay uppaññā*) của một nhân (*paccaya*); nhưng thật khó

phân biệt được những điểm khác biệt của chúng về thời gian, đặc tánh, phạm sự và sự chú ý. Và như vậy chúng tạo ra một ấn tượng sai lầm rằng chúng chỉ là một đơn vị. Chúng có những tên gọi là *santati-ghana*, *samūha-ghana*, *kicca-ghana*, *ārammaṇa-ghana* (Bài mô tả về bốn khối này được tái tạo từ bộ Dhammasaṅgaṇī Mūla Tīkā và Anu Tīkā).

Khi bàn về sự thật tối thượng thì đặc tánh của một yếu tố sẽ được phân biệt rõ. Ví dụ: nói về hạt ót, tâm chỉ tập trung vào vị của nó. Chỉ khi nào đặc tánh tự nhiên của một yếu tố được phân biệt rõ bằng con mắt của trí tuệ thì sự thật tối thượng mới có thể thông đạt. Chỉ khi nào sự thật tối thượng được thông đạt thì khi đó khối (*ghana*) mới bị tan rã. Chỉ khi nào khối bị tan rã, thì trí tuệ Vô ngã (*anatta*) mới đạt được. Nếu đặc tánh tự nhiên không được phân biệt rõ bằng con mắt trí tuệ thì sự thật tối thượng không thể được thông đạt. Nếu sự thật tối thượng không thể thông đạt thì khối không bị tan rã. Nếu khối không bị tan rã thì sự hiểu biết về Vô ngã không đạt được. Đó là lý do khiến các bậc trí nói rằng: “Khối (*ghana*) che khuất đặc tánh Vô ngã (*anatta*).”

Qua dòng kệ thứ tư của câu kệ đầu tiên Đức Phật lột tả đặc tánh Vô ngã bị che lấp bởi các khối vì Ngài nói rằng ở đó: “*esā kāyasā iñjana* - tất cả tư thể này không thuộc về linh hồn hay một thực thể mà thực ra chúng chỉ là những chuyển động của các yếu tố danh sắc hoàn tất những phạm sự tương ứng của chúng”. Giáo pháp quả thật thâm sâu mà sự hiểu biết thông thường không thể đạt được.

Kết thúc bài kệ đầu tiên

Sau khi đã thuyết giảng về ba đặc tướng, là sự trống vắng (*suññāta*) của sự thường tồn (*nicca*), lạc (*sukha*) và ngã (*atta*), và để thuyết giảng hai loại bất tịnh tướng, hữu thức bất tịnh tướng

(*saviññāṇaka-asubha*) và vô thức bất tịnh tướng (*aviññāṇaka-asubha*), Đức Phật đọc lên câu kệ sau:

(2) *Aṭṭhināru-samyutto.*
tacamamsāva lepano.
chaviyā kāyo paticchanno.
yathābhūtaṃ na dissati.

Cơ thể sống gồm có ba trăm đốt xương, chín trăm sợi gân buộc giữ các đốt xương, và bảy ngàn mao mạch giúp cảm thọ các vị. Nó được đắp lên bởi lớp da dày bên trong màu trắng và chín trăm cục thịt (vô cùng hôi hám và nhòem gớm). Cơ thể sống này được bao bọc bởi lớp da mỏng ở bên ngoài có nhiều màu sắc khác nhau như những vách nhà được sơn quét. Do đó, thực chất của sự gớm ghiếc hoàn toàn không thể nhận ra được bởi những kẻ ngu si mù quáng vì thiếu trí tuệ.

(Bản chất của thân được nói như sau: giống như trong căn nhà có những cái xà ngang, đòn tay, những cái rui chính và những cái rui phụ và những cái quan trọng khác được kết buộc lại và giữ cho không được lay chuyển bởi những sợi mây. Cũng vậy, trong thân này có ba trăm sáu mươi đốt xương được buộc lại và được giữ chặt bởi chín trăm sợi gân. Giống như những bức vách bằng phên tre được trét lên bằng phân trâu và đất mịn, cũng vậy những đốt xương và những sợi gân được trét lên bởi chín trăm cục thịt. Như những vách nhà được trét bằng xi măng, cũng vậy tấm thân này được đắp lên nhờ lớp da dày đặc. Những đốt xương, những sợi gân, những cục thịt và lớp da dày có đặc tánh là có mùi hôi hám. Nhưng những bức vách được sơn phết bởi những màu sắc khác nhau như màu nâu, màu vàng, màu lục, màu đỏ, v.v... để làm cho căn nhà trông xinh đẹp. Cũng vậy, những đốt xương, những sợi gân, những cục thịt, và lớp da dày được bao bọc bởi lớp da ngoài mỏng như cánh của con ruồi có màu nâu, màu vàng, màu đỏ hoặc màu trắng (rất mỏng manh đến nỗi khi nó được lột ra khỏi thân và được vo loại thành cục tròn thì kích thước của nó nhỏ bằng hạt mận). Do đó, những người không có trí tuệ thì không thể nhìn thấy bản chất gớm ghiếc vốn thật của nó.

Để thuyết giảng rằng nhiều bộ phận bên trong không khả ái phải được trông thấy bằng cách xuyên suốt chúng với con mắt trí tuệ - những bộ phận rất nhơ bẩn, hôi tanh, nhèm gớm nhưng không được mọi người nhìn thấy vì chúng được bao bọc bởi lớp da dày và lớp da mỏng ở ngoài phủ nhiều màu sắc. Đức Phật tiếp tục đọc lên những câu kệ sau:

(3) *Antapūro udarapūro.*
yakanapeḷassa vatthino.
hadayassa papphāsassa.
vakassa pihakassa ca.

(4) *Singhānikāya kheḷassa.*
sedassa ca medassa ca.
lohitassa lasikāya.
pittassa ca vasāya ca.

- (3) Cơ thể sống này không chứa hương thơm của gỗ chiên đàn, v.v...
 Thực vậy, thân này chứa đầy lòng ruột, vật thực mới được ăn vào, gan, nước tiểu, tim, hai lá phổi, cặp thận và lá lách.
- (4) Cơ thể sống chứa đầy chất nhờn từ lỗ mũi, nước miếng, mồ hôi, mỡ, máu, mật, đàm và tủy.

Sau khi thuyết giảng như vậy với hai câu kệ này rằng trong thân này không có gì đáng ưa thích để gìn giữ như ngọc trai, hồng ngọc, v.v... mà thực ra thân này chứa đầy những vật bất tịnh. Đức Phật bèn đọc lên hai câu kệ sau đây để lột tả những vật bất tịnh bên trong tương phản với những thứ bên ngoài và để kết hợp những thứ đã được kể ra với những thứ chưa được kể ra:

(5) *Athassa navahi sotehi.*
asucī savati sabbadā.
Akkhimhā akkhigūthako.
kaṇṇamhā kaṇṇagūthako.

(6) *Singhānikā ca nāsato.*

mukhena vamatekadā.

Pittaṃ semhañ ca vamati.

kāyamhā sedajallikā.

- (5) Ngoài ra, từ chín lỗ trên thân hằng tuôn chảy trong mọi lúc mà không thể kiểm soát được, cả ngày lẫn đêm, những yếu tố như nhờm góm. (Bằng cách nào?) Từ hai con mắt chảy ra chất bài tiết như bản, từ hai lỗ tai chảy ra chất sáp như bản.
- (6) Nước mũi hôi hám chảy ra từ hai lỗ mũi; đồ ăn có bọt khi bị nôn ra qua miệng. Đôi khi mật như là cơ quan (*baddha*) và như là chất lỏng (*abaddha*) và đằm đi ra từ miệng. Từ thân này mọi lúc ngày và đêm tuôn chảy mồ hôi, chất muối, chất ẩm, chất cặn và những vật bất tịnh khác.

(Ở đây, vì phần chảy ra từ hậu môn và nước tiểu chảy ra từ chỗ kín, điều này ai cũng biết, vì Đức Phật muốn cho thấy sự quan tâm của Ngài đối với nguyên nhân, cá nhân và người nghe có liên quan nên Ngài đề cập đến chúng một cách rõ ràng, và vì Ngài chỉ muốn nói rằng có những vật bất tịnh chảy ra qua những phương tiện khác nữa nên Ngài gom tất cả trong câu nói: “*kāyamhā sedajallikā.*”

Qua hai câu kệ này Đức Phật cho một ví dụ: giống như cơm được nấu, bọt nổi lên và chảy tràn ra ngoài miệng nồi. Cũng vậy, khi vật thực ăn vào được nấu và thiêu đốt bởi ngọn lửa tiêu hóa sanh ra do nghiệp quá khứ của con người (*kammaja tejodhātu*), những vật bất tịnh như ghèn, nước mắt, v.v... trôi lên và chảy ra ngoài thân).

Đầu được công nhận là phần thiêng liêng nhất của thân trong thế gian này. Do bởi tánh chất thiêng liêng (hoặc đôi khi do ngã mạn), đầu không cúi xuống để tỏ sự tôn kính đến những người đáng tôn kính. Để cho thấy rằng tám thân là bất tịnh và nhờm góm bởi sự thật rằng ngay cả đầu (là phần cao nhất của thân) cũng không có sự trong sạch và thực chất nên Đức Phật đọc lên câu kệ này:

(7) *Athassa susiraṃ sīsam*

matthaluṅgassa pūritam

Subbhato naṃ maññāti bālo

avijjāya purakkhato.

Ngoài ra, cái đầu trống rỗng của cơ thể sống này chứa đầy não rất nhòem góm. Kẻ ngu mù quán đối với thực tại do ái dục, ngã mạn và tà kiến, vì người này bị che lấp bởi vô minh nên làm lạc cho thân này là ‘Thân của ta quả thật xinh đẹp. Sự xinh đẹp là thường tồn.’

Kết thúc phần nói về sự nhòem góm của thân.

Sau khi thuyết giảng tánh chất nhòem góm của thân, bây giờ để thuyết giảng về tánh chất nhòem góm khi đời sống bị hoại diệt. Nói cách khác, sau khi thuyết giảng rằng ngay cả thân của vị Chuyển luân vương cũng chứa đầy những thứ hôi hám và ngay cả đời sống xa hoa cũng không khả ái. Bây giờ, để thuyết giảng về tánh chất nhòem góm khi đời sống bị hoại diệt, Đức Phật đã đọc lên câu kệ này:

(8) *Yadā ca so mato seti.
uddhumāto vinīlako
Apaviddho susānasmim
anapekkhā honti ñātayo.*

Khi thân này chết đi (do sự vắng mặt của ba yếu tố đó là thọ mạng (*āyu*), hay danh sắc mạng quyền (*jīvita*), thân nhiệt (*usmā*) hay nguyên tố lửa do nghiệp quá khứ sanh (*kammaja-tejo*) và thức (*viññāṇa*), nó trở nên cương phòng giống như cái bị da chứa đầy không khí, nó chuyển sang màu đen do nước da vốn có đã biến mất và nó nằm trong quan tài bị bỏ hoang ở bãi tha ma. Khi ấy tất cả quyền thuộc và bạn bè không quan tâm đến người ấy vì nghĩ rằng “Điều chắc chắn là xác chết không bao giờ sống lại.”

(Trong câu kệ này, qua chữ *mato* - chết, chỉ ‘tính chất vô thường’; chữ *seti* - nằm trong quan tài chỉ sự thiếu vắng sức sống. Qua cả hai nhóm chữ, ý khuyên rằng hai loại ngã mạn: ngã mạn về mạng sống (*jīvita māna*) và ngã mạn về sức mạnh (*bala-māna*) cần phải từ bỏ.

Qua chữ *uddhumāto* - sưng phồng chỉ ‘sự hoại diệt của hình tướng’; chữ *vinīlako* - chuyển qua màu đen chỉ ‘sự mất mát màu da

gốc’. Qua hai chữ, ý khuyên rằng ‘sự ngã mạn về sắc đẹp và sự ngã mạn về hình tướng nên được loại bỏ.’

Qua chữ *āpaviddho* - bị bỏ rơi chỉ ‘sự vắng mặt hoàn toàn cái cần được lấy lại’; qua chữ *susānasmim* - ở bãi tha ma chỉ ‘tánh chất nhờm góm không thể chịu đựng được đến nỗi cái thân chẳng còn giá trị gì để giữ nó trong nhà.’ Qua hai chữ, ý khuyên rằng ‘sự chấp thủ với ý nghĩ rằng ‘Đây là của ta’ và ấn tượng rằng ‘Nó đáng ưa thích’ cần được loại bỏ.

Qua những từ *anapekkhā honti ñātayo* - tất cả quyền thuộc và bạn bè không quan tâm đến nó chỉ rằng ‘những người mà trước kia thường yêu kính người chết ấy bây giờ không còn như vậy nữa.’ Như vậy, câu ấy khuyên chúng ta rằng ‘Sự ngã mạn ý vào nhiều bạn bè và người thân ở quanh ta’ cần được loại bỏ.

Qua câu kệ này Đức Phật chỉ ra tấm thân không có sự sống dầu nó chưa bị tan rã).

Bây giờ, để lột tả tánh chất nhờm góm của thân không có sự sống mà chưa bị tan rã, Đức Phật thuyết lên câu kệ này:

(9) *Khādanti nam suvānā ca
siṅgāla ca vakā kimī
kākā gijjhā ca khādanti
ye ca ’ññe, santi pāṇino.*

Cái thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma, những con chó nhà và già can (chó rừng), chó sói và sâu bọ ăn thịt, những con quạ và những con kên kên cũng đến xâu xé, những loài ăn thịt sống khác như hổ, báo, điều hâu v.v... cũng cắn xé nó.

Kết thúc phần nói về tánh chất nhờm góm của thân không có sự sống.

Bằng cách này Đức Phật đã giảng dạy bản chất của tấm thân này bởi pháp thiền *suññata* qua câu kệ đầu tiên bắt đầu bằng “*caram vā yadi vā tiṭṭham*” về tánh chất nhờm góm của thân đang sống qua sáu

câu kệ bắt đầu bằng “*aṭṭhi nahāru saṃyutto*” và về tánh chất nhòem góm của thân đã chết qua hai câu kệ bắt đầu bằng “*yadā ca so mato seti*”. Ngoài ra, Đức Phật cũng lột tả bản chất của kẻ ngu khi họ cho rằng xác thân đáng ưa thích, vì người ấy bị vô minh che mờ không thấy rằng tám thân này thực sự không thường tồn (*nicca*), không lạc (*subha*), và không có ngã (*atta*). Bằng cách làm này, Đức Phật mở ra sự thật rằng đau khổ (*vaṭṭa dukkha*) quả thật do vô minh (*avijjā*) dẫn đầu. Bây giờ, để chỉ ra trạng thái của bậc trí xem tám thân có đặc tánh như vậy và sự thật rằng sự chấm dứt đau khổ (*vivaṭṭa*) do ba giai đoạn biến tri (*pariñña*) dẫn đầu, Đức Phật bèn đọc lên câu kệ sau:

(10) *Sutvāna Buddha-vacanam*
bhikkhu paññānavā idha
so kho naṃ parijānāti
yathābhūtañ hi passati.

Trong Giáo Pháp này của Đức Phật có tám điều kỳ diệu, vị tỳ khuru là phạm phu (*putthujjana*), bậc hữu học (*sekha*) hay một hành giả (*yogāvacara*) có Trí tuệ Minh sát (*Vipassanā*), sau khi nghe thời pháp này của Đức Phật là kinh Vijaya (hay kinh *Kāya-vicchandanika*) thấy bằng con mắt Tuệ quán, thân này trong bản chất thực của nó. Do đó, vị ấy thấy rõ thân này qua ba giai đoạn biến tri (*pariññā*) đó là sở tri (*ñāta*), sự phán quyết (*tīraṇa*) và sự đoạn trừ (*pahāna*).

Cách phân biệt thân này qua ba giai đoạn biến tri như sau:

Sau khi xét kỹ lưỡng hàng hóa các loại, vị thương nhân suy xét rằng “Nếu ta mua nó chừng này thì tiền lãi sẽ được chừng này” chỉ khi ấy vị thương nhân mới mua hàng hóa và bán lấy lãi. Cũng vậy, vị tỳ khuru phạm phu, hữu học, vị hành giả xem xét thân này bằng con mắt trí tuệ và hiểu thân này bằng sở tri (*ñāta-pariññā*) rằng: “Những thứ cấu tạo nên thân này chỉ là xương, gân, v.v...” (đã được nêu ra trực tiếp trong bài kinh). Khi đó vị ấy quán xét và quyết định thân bằng con mắt của tuệ Minh sát và hiểu thấu bằng *tīraṇa-pariññā*: “Các hiện tượng xảy ra trong thân là vô thường, khổ, và vô ngã.” Cuối cùng vị ấy đạt đến Thánh đạo (*Ariya-magga*) và thông hiểu bằng *pahāna-*

pariññā và đoạn trừ sự luyến ái của vị ấy đối với thân này hay sự tham muốn của vị ấy đối với thân.

(Ở đây, vì thân này mọi người đều thấy được, sẽ không hiểu thấu qua ba giai đoạn biến tri (*pariññā*) nếu không có cơ hội nghe Giáo pháp của Đức Phật (mặc dù thân này có thể thấy được) vì sự hiểu thấu như vậy có thể xảy ra chỉ khi nào được nghe Giáo pháp của Đức Phật, và chỉ ra rằng cũng có cách để hiểu biết các đặc tánh của *suññata* và chỉ ra rằng những người ở bên ngoài Giáo pháp của Đức Phật thì không thể phân biệt được theo cách này, Đức Phật đã tuyên câu kệ “*Sutvāna Buddha-vacanaṃ-idha.*”

Vì các tỳ khuru và tỳ khuru ni có tâm tham luyến sắc đẹp của nàng Sirimā nên bài kinh Vijaya sutta (hay kinh Kāyavicchandaniya) được tuyên thuyết. Trong bốn hội chúng, địa vị của chúng Tăng là cao nhất, chỉ có chúng Tăng mới hằng gần gũi Đức Phật. Bất cứ ai hoặc là tỳ khuru hay cư sĩ mà quán niệm về vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*), vô ngã (*anatta*) đều có thể được gọi là tỳ khuru. Để chỉ ra những điều này, Đức Phật dùng từ ‘*bhikkhu*’ không vì ba giai đoạn *pariññā* được giới hạn trong các vị tỳ khuru. Nội dung này cũng còn được đặc biệt lưu ý).

Bây giờ, để chỉ ra cách nhìn thấy các pháp đúng như thật phù hợp với câu nói “*yathā bhūtañ hi passati,*” Đức Phật đọc lên câu kệ này:

(11) *Yathā idaṃ tathā etaṃ
yathā etaṃ tathā idaṃ
Ajjhattañ ca bahiddhā ca
kāye chandaṃ virājaye.*

Cũng như cơ thể sống đầy nhồm gồm này đi, đứng, nằm, ngồi vì nó có ba yếu tố: mạng quyền (*āyu*), hơi nóng do nghiệp sanh (*usmā*), và thức (*viññāṇa*). Cũng vậy, thân không có sự sống cũng đầy nhồm gồm (mà trước khi chết có thể đi, đứng nằm, ngồi) và khi ấy nó có ba yếu tố ấy.

Như xác chết bây giờ (không thể đi, đứng, nằm và ngồi do sự chấm dứt của ba yếu tố ấy). Cũng vậy, cái thân này của ta sẽ không thể đi, đứng, nằm, ngồi do sự chấm dứt của ba yếu tố ấy.

Như vậy, bậc trí thực hành suy xét và thấy rõ các biến cố của thân bị đe dọa bởi sự hiểm nguy của luân hồi nên dốc hết khả năng để đoạn tận tham luyến đối với nội thân cũng như ngoại thân bằng bốn Đạo trí, trong cách đoạn diệt *samuccheda -phāna*.

(Trong câu kệ này, qua sự đối chiếu chính mình với cái thân không có sự sống, người ta đoạn trừ sân phiền não (*dosa-kilesa*) (mà sẽ khởi sanh) đối với ngoài thân khi người ấy suy xét “*yathā idaṃ tathā etaṃ* - cũng như thân đang sống này của ta như thế nào thì cái thân không có sự sống đầy nhồm gồm trong quá khứ cũng như thế ấy.”

Bằng cách đối chiếu cái thân không có sự sống với chính mình, người ta đoạn trừ tham phiền não (*rāga-kilesa*) (mà sẽ khởi sanh) đối với ngoài thân khi người ấy suy xét “*yathā etaṃ tathā idaṃ* - cái xác chết này như thế nào thì cơ thể sống của ta trong tương lai cũng như thế ấy.

Khi người ta quán xét bằng trí tuệ biết đối chiếu qua lại của hai thân là nội thân và ngoại thân, hay thân sống và xác chết người ta đoạn trừ si phiền não (*moha-kilesa*) tức là sự không biết bản chất của hai thân.

Ngay vào lúc sát na khởi sanh Tuệ quán, trước tiên người ta biết các pháp như thật và đoạn trừ ba nhân bất thiện là tham (*lobha*), sân (*dosa*), và si (*moha*). Vào sát na khởi sanh sau của Tuệ quán, qua bốn giai đoạn của Đạo, người ta có thể đoạn trừ tất cả tham ái, không còn lại chút tàn dư nào của chúng bằng cách chánh đoạn (*samuccheda-pahāna*). Nội dung này cần được lưu ý).

Sau khi chỉ ra trình độ của các bậc Hữu học (*sekha-bhūmi*, hữu học địa), bây giờ Đức Phật muốn chỉ ra trình độ của các bậc Vô học (*asekha-bhūmi*, vô học địa) và thuyết giảng câu kệ này:

(12) *Chanda-rāga vivatto so
bhikkhu paññānavā idha
Ajjhagā amatam santim
Nibbānam padam accutam*

Trong Giáo pháp này có tám điều kỳ diệu, đối với thân còn sống hoặc đã chết, bên trong hoặc bên ngoài, vị tỳ khuru đã đoạn trừ hoàn toàn tất cả ái dục và tham muốn, bậc có A-la-hán Đạo tuệ, bậc đã đắc Quả ngay sau Đạo và trở thành bậc A-la-hán, đạt đến Niết bàn bất tử tối thắng, chấm dứt tất cả hành (*saṅkhāra*) hay đặc tánh tịnh lạc, giải thoát khỏi ái dục, mục tiêu có thể đạt được bởi Đạo tuệ.

Qua câu kệ này Đức Phật muốn nói rằng người mà đã thực hành theo cách đã được nêu ra trước đây, đã đoạn diệt ái dục và tham muốn (hay tất cả phiền não do ái dục và tham muốn dẫn đầu) và đạt được hai yếu tố của Niết bàn.

Sau khi đã giảng về pháp quán bất tịnh như vậy (*asubhakkammaṭṭhāna*) bằng thân đang sống (*saviññāṇaka*) và xác thân đã chết (*aviññāṇaka*) cùng với đỉnh cao của nó là Đạo, Quả và Niết bàn. Đức Phật đọc lên hai câu kệ cuối cùng để khiển trách những người sống dể dui (*pamādavihāra*) vốn rất nguy hiểm cho pháp thiên đây kết quả to lớn như vậy:

(13) *Dvipādako 'yaṃ asuci*
Duggandho-parihārati
Nānākunapa-paripūro
vissavanto tato tato.

(14) *Etādisena kāyena*
yo maññe uṇṇametave
Param vā avajāneyya
kim aññatra adassanā.

Thân người, có hai chân, đầy những vật bất tịnh, nhờm góm và hôi hám, phải trải qua sự chăm sóc hằng ngày như tắm rửa, xức dầu thơm, v.v... (Mặc dù chăm sóc hàng ngày như vậy) nó chứa đầy mùi hôi thối, từ chín lỗ và những lỗ chân lông trên thân chảy ra liên tục những thứ đáng nhờm góm như nước miếng, nước mắt, mồ hôi, nước mũi, ráy từ lỗ tai, dù luôn cố gắng che phủ chúng bằng cách trang điểm trang hoa và dầu thơm.

(Do tâm thân hay vì tâm thân bất tịnh đầy những vật nhèm góm, kẻ ngu, hoặc nam hoặc nữ, qua ái dục có thể nghĩ rằng “Đây là thân của ta!” , do ngã mạn nghĩ rằng “Đích thực thân này là ta”, do tà kiến nghĩ rằng “Thân này thì trường tồn” chỉ làm tăng thêm vô minh mà thôi. Nói cách khác, vị ấy có thể xem thường kẻ khác vì dòng dõi, danh tính, dòng tộc và những thứ như vậy. Trong việc tán hủy tha như vậy, lý do nào có được ngoài việc không hiểu Tứ Đế mới có sự khen mình chê người.

Vào lúc kết thúc thời pháp, tám mươi bốn ngàn chúng sanh được giác ngộ Tứ Diệu đế và được giải thoát. Thiên hậu Sirimā chứng đắc Quả thánh Bất lai (*anāgāmi-phala*), vị tỳ khuru luyện ái năng Srimā được chứng đắc Quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*).

Kết thúc bài kinh Vujaya

PHẦN BỔ SUNG CHO BẢN DỊCH CỦA BÀI KINH VIJAYA SUTTA

Bài kinh có ba tên

Bài Pháp này có ba cái tên: (1) Kinh Vijaya, (2) kinh Kāyavicchandaniya, (3) Kinh Nanda. Lý do của chúng là:

- (1) Bài kinh dẫn đến sự chiến thắng (*vijaya*) vượt qua tham ái (*chanda-rāga* hay *tañhā-lobha*) đối với thân, vì vậy nó được gọi là kinh *Vijaya*.
- (2) Bài kinh dạy cách đoạn trừ tham ái đối với thân; nên có tên là kinh *Kāya-vicchandaniya* hay *Kāya-vicchandaniya*.
- (3) Câu chuyện về kỹ nữ Sirimā là sự giới thiệu cho việc thuyết giảng lần thứ hai của bài kinh. Chính bài pháp này trước kia đã được thuyết giảng đến Trưởng lão Ni Janapada Kalayānī Nandā tại Sāvathi; nên mới có tên là kinh Nanda.

Giải thích:

- (1) Bài kinh Vijayā đầu tiên được thuyết giảng liên quan đến Trưởng lão Ni Janapada Kalayānī Nandā tại Sāvathī.

(2) Bài kinh được thuyết giảng liên quan đến kỹ nữ Sirimā tại Rājagaha. Bài trình bày sự thuyết giảng lần thứ hai đã được kể ra. Bài nói về sự thuyết giảng lần thứ nhất như sau:

Trong khi viếng thăm kinh đô Kapilavatthu lần đầu tiên (sau khi Ngài chứng đắc quả Phật Toàn Giác). Đức Phật khuyến giáo hoàng tử Sakyan và truyền phép xuất gia cho hoàng tử Nandā và những vị khác. Sau đó (năm năm sau), khi Ngài cho phép người nữ xuất gia làm tỳ khuru ni thì ba vị công chúa:

1. Nanda, chị gái của trưởng lão Ānanda,
2. Abhirūpanandā, con gái của vua Khemaka dòng Thích ca,
3. Janapada-Kalyāṇī Nandā, vợ chưa cưới của hoàng tử Nandā.

Vào lúc họ xuất gia, Đức Phật đang ngự tại Sāvatti. Trong số ba nàng công chúa này, Abhirūpanandā sở dĩ có tên như vậy là vì nàng có sắc đẹp thù thắng. Janapada-Kalyāṇī Nandā cũng không thấy ai có sắc đẹp như nàng. Vì cả hai rất ngã mạn về sắc đẹp của họ nên họ không bao giờ đi đến Đức Phật hay muốn gặp Ngài; vì họ nghĩ rằng: “Đức Phật chê bai sắc đẹp. Ngài chỉ ra những khuyết điểm trong sắc đẹp bằng nhiều cách.”

[“Thế thì tại sao họ trở thành tỳ khuru ni?” Có thể hỏi như vậy. Câu trả lời là “Họ không có ai để nương tựa trong xã hội, vì thế họ trở thành tỳ khuru ni.”

Giải thích: Người chồng của công chúa dòng Thích ca Abhirūpanandā, chết vào ngày họ cưới nhau. Rồi cha mẹ buộc nàng xuất gia làm tỳ khuru ni.

Janapada Kalyāṇī trở thành tỳ khuru ni vì nàng mất hy vọng giành lại người chồng chưa cưới khi ấy là đại đức Nandā đã chứng đắc đạo quả A-la-hán, nàng suy nghĩ rằng: “Thái tử Nandā chồng của ta, mẹ của ta Mahāpajāpati Gotamī và những quyền thuộc khác đều đi tu. Quả thật bất hạnh nếu sống không có quyền thuộc trong đời sống thế tục này,” và không tìm thấy sự an ủi nào trong đời sống gia đình. Cả hai xuất gia không vì đức tin (*sadhā*).]

Khi biết rõ sự chín muồi trí tuệ của cả hai, Đức Phật bèn nhắn tin đến trưởng lão ni Mahāpajāpati Gotamī với nội dung rằng: “Tất cả tỳ

khuru ni đều phải đến nghe Như Lai khuyến giáo.” Khi đến lượt của hai vị tỳ khuru ni ấy, họ nhờ người khác đi thay. Điều này khiến Đức Phật đưa ra một quyết định khác: “Không được cử người khác đi thế. Đến phiên người nào thì người ấy bắt buộc đích thân đến.”

Một hôm nọ, trưởng lão ni Abhirūpanandā đi đến Đức Phật để nghe giáo huấn của Ngài. Khi ấy Đức Phật khuấy động tâm của nàng bằng cách tạo ra hình tướng của một người nữ khác và giáo huấn bằng câu kệ sau:

*Aṭṭhīnaṃ nagaraṃ kataṃ,
maṃsalohitalepanaṃ
Yattha jarā ca maccu ca,
māno makkho ca ohito.*

(Này con gái Abhirūpanandā!) Cũng như cái kho chứa ngũ cốc được dựng lên bằng gỗ, buộc nó lại bằng những sợi dây mây, và trét đất lên. Cũng vậy, thân ví như kho thóc được xây lên bởi người thợ ái dục, bằng các cố định ba trăm đốt xương (giữ nó bằng ba trăm sợi gân) và đắp lên nó chín trăm cục thịt và một *pattha* máu. Chất chứa trong nó là già, chết, ngã mạn và vô ơn.

Câu kệ này thuộc kinh Pháp cú (Dhammapada)

*Āturaṃ asucinṃ pūtiṃ
passa nande sarnussayaṃ
Uggharantaṃ paggharaṅtaṃ
bālānaṃ abhipatthitaṃ.*

(Này con gái Abhirūpanandā!) Hãy nhìn bằng con mắt trí tuệ, thân này thường xuyên đau đớn, bất tịnh, hôi hám, có dòng chảy (hôi hám) lên và chảy xuống. Chỉ những kẻ ngu mới đắm say vào thân ấy.”

Nửa phần sau của câu kệ nằm trong bộ Therī Gāthā:

*Asubhāya cittaṃ bhāvehi
ekaggaṃ susamāhitaṃ*

Hãy tu tập tâm định trong tánh bất tịnh của thân đang sống, tâm có sự tập trung bởi *upacara samādhi* và tâm được khéo tập trung bởi *appana-samādhi*.

*Animittañ ca bhāvehi
mānānusayam ujjaḥ
Tato mānābhisamayā
upasantā carissasi.*

(Này con gái Abhirupanandā!) Hãy tu tập không ngừng về pháp thiền vô thường (*anicca-bhāvanā*), pháp thiền về khổ (*dukkha-bhāvanā*), pháp thiền về vô Ngã (*anatta-bhāvanā*) mà được gọi là *animitta* (pháp không có tướng thường tồn v.v...). Hãy đoạn tận kiến chấp về ‘Ta’, nó đã ngấm ngấm đi theo trong luân hồi mà không có khởi điểm. Bằng cách như vậy, theo phương pháp chánh đoạn (*samuccheda-pahāna*) con sẽ sống với tất cả ô nhiễm đã bị đoạn diệt.”

Bằng sự giáo huấn qua những câu kệ này, như đã được nêu ra trong bộ Therī Gāthā, Đức Phật đã an trú Trưởng lão ni Abhirūpanandā trong A-la-hán Quả. (Đây là câu chuyện về Trưởng lão ni Abhirūpanandā).

Sự an trú Trưởng lão Ni Janapada Kalyā trong Thánh Quả A-la-hán

Một hôm, dân cư trong thành Sāvatti bố thí vật thực và thọ trì giới vào buổi sáng. Họ ăn mặc đẹp đẽ và đi đến tịnh xá Jetavana, mang theo dầu xức, bông hoa và những vật cúng dường khác để tham dự buổi lễ thuyết pháp của Đức Phật. Khi buổi lễ kết thúc, họ đánh lễ Đức Phật và trở vào thành. Sau khi nghe pháp, các tỳ khuru ni cũng trở về chỗ ngụ.

Trong thành Sāvatti, các thiện nam tín nữ, cũng như các vị tỳ khuru ni nói lời tán dương bậc Đạo-Sư như sau:

Không ai không khởi tâm tịnh tín khi nhìn thấy Đức Phật giữa hội chúng gồm chư thiên và nhân loại, họ đặc biệt bị thu hút bởi bốn pháp:

sắc tướng (*rūpa*), giọng nói (*ghosa*), sự mộc mạc (*lūkha*) và Pháp (*Dhamma*) của Ngài (*sīla, samādhi, paññā*).

Nghĩa là :

- (1) Những người thích sắc tướng (*rūpappamāṇika*) thì trở nên có tịnh tín với Đức Phật khi họ thấy vẻ đẹp rực rỡ của Ngài với những tướng chính, tướng phụ và hào quang sáu màu.
- (2) Những người thích về danh tiếng và giọng nói (*ghosappamāṇika*) thì trở nên tịnh tín đối với Đức Phật khi họ nghe danh tiếng của Ngài khi Ngài còn là vị Bồ tát trong nhiều câu truyện Bốn sanh và giọng nói của một vị Phật có tám đặc tánh.
- (3) Những người thích sống đơn giản trong bốn món vật dụng và ít phiền não (*lūkhappamāṇika*) thì sẽ có đức tin với Ngài khi họ biết sự thiếu dục của Ngài đối với bốn món vật dụng và sự thực hành khổ hạnh của Ngài (*dukkaracariyā*).
- (4) Những người khác thích các đức như *sīla, samādhi, paññā* và những pháp khác (*dhammappamāṇika*) sẽ khởi tâm tịnh tín nơi Đức Phật khi họ quán niệm về năm ân đức của Ngài như Giới đức (*sīla-guṇa*), Định đức (*samādhi-guṇa*), Tuệ đức (*paññā-guṇa*), Giải thoát đức (*vimutti-guṇa*), Giải thoát Tri kiến đức (*vimutti-nāna-dassana*), tất cả năm đức ấy đều vô song.

Bằng cách này, những lời ca ngợi được lan truyền khắp nơi để tán dương Đức Phật, mọi người không ngớt lời tán thán Ngài.

Chú thích:

- (1) Hai phần ba (66%) chúng sanh thuộc loại *rūpappamāṇika*.
- (2) Bốn phần năm (80%) là *ghosappamāṇika*.
- (3) Chín phần mười (90%) là *lūkhappamāṇika*.
- (4) Một phần trăm ngàn (1/100.000) là *dhammappamāṇika*.

Dù nhiều đến bao nhiêu họ cũng được xếp vào trong bốn hạng theo cách này.

Trong bốn hạng chúng sanh này, những người không có tịnh tín đối với Đức Phật thì rất ít so với những chúng sanh có tịnh tín.

Giải thích:

- (1) Đối với chúng sanh *rūpappamāṇika* thì không có hảo tướng nào hấp dẫn hơn hảo tướng của Đức Phật.
- (2) Đối với chúng sanh *ghosappamāṇika* thì không có danh tiếng và giọng nói nào hay hơn danh tiếng và giọng nói của Đức Phật.
- (3) Đối với chúng sanh *lūkhappamāṇika*, không có sự khổ hạnh nào hơn sự khổ hạnh của Đức Phật, bậc đã từ bỏ những y phục mịn màng của nước Kāsi, những hủ vàng, ba cung điện phù hợp với ba mùa và đầy đủ dục lạc, nhưng Ngài lại mặc y vải vụn, dùng bát bằng đá, ngụ dưới cội cây, v.v...
- (4) Đối với chúng sanh *dhammappamāṇika* thì không có ân đức nào trong khắp thế gian mà hấp dẫn hơn ân đức của Đức Phật như *sīla*, *samādhi*, *paññā*, v.v... Đức Phật đã hiểu rõ tất cả chúng sanh và Ngài hình thành bốn hạng (*catuppamāṇika*) Những chữ trong dấu ngoặc được tái tạo từ bộ Abhidhamma III, phần còn lại từ bộ Chú giải Sutta Nipāta, cuốn I.

Khi Trưởng lão ni Janapada Kalyānī Nandā trở về nơi ngụ, ni sư còn nghe những lời tán dương những ân đức của Đức Phật, và ni sư nghĩ rằng: “Những người này đang nói về những ân đức của anh trai ta (Đức Phật) cứ như miệng của họ không có khả năng giữ những câu nói này. Nếu Đức Phật nói xấu về sắc đẹp của ta, Ngài có thể làm được bao nhiêu trong cả ngày? Nếu ta đi đến Đức Phật đánh lễ Ngài và nghe Ngài thuyết pháp nhưng không để Ngài thấy ta thì sao?” Khi nghĩ như vậy, Ni sư nói với những ni sư khác rằng: “Tôi sẽ đi với các ni sư đến nghe Đức Phật thuyết pháp.” Các tỳ khưu ni lấy làm hoan hỷ và đi đến tịnh xá cùng với Trưởng lão ni Nandā vì họ nghĩ rằng: “Rất lâu rồi Trưởng lão ni Nandā mới đi nghe Đức Phật thuyết pháp. Chắc chắn, bậc Đạo-Sư sẽ thuyết pháp một cách kỳ diệu bằng nhiều cách tinh tế.”

Đức Phật biết rằng Trưởng lão ni Nandā đến và Ngài dùng thần thông hóa ra một cô gái tuổi mười lăm hoặc mười sáu rất xinh đẹp đang quạt hầu cho Ngài để diệt trừ sự ngã mạn về sắc đẹp của Rūpanandā, ví như một người dùng một cái gai để nhổ đi một cái gai khác.

Cùng với những tỳ khuru ni khác, Trưởng lão ni Nandā đi đến Đức Phật và đánh lễ Ngài, sau khi đó nàng ngồi ở giữa hội chúng tỳ khuru ni, nhìn ngắm sự rực rỡ của Đức Phật từ bàn chân lên đến đỉnh tóc. Nàng trông thấy một cô gái xinh đẹp đứng quạt hầu bên cạnh Ngài, Rūpanandā suy nghĩ rằng: “Ồ! Thiếu nữ này thật xinh đẹp.” Và ý nghĩ ấy khiến nàng khởi lên sự ưa thích sắc đẹp được tạo ra ấy và sự khao khát cháy bỏng muốn có được sắc đẹp ấy, nàng đã đánh mất sự ngã mạn về sắc đẹp của mình.

Khi ấy, Đức Phật đang thuyết pháp, Ngài hóa hiện thiếu nữ ấy vào tuổi hai mươi. Một thiếu nữ tươi thắm nhất chỉ khi ở tuổi mười sáu. Qua tuổi ấy nàng sẽ không đẹp như thế. Do đó, khi tuổi của nàng thiếu nữ được hóa hiện thay đổi thì mắt của Rūpanandā thấy sự suy giảm về sắc đẹp của thiếu nữ này, và dục tham (*chanda-rāga*) của nàng càng lúc càng giảm.

Sau đó, Đức Phật hóa hiện cho nàng thiếu nữ mỗi lúc một già đi thành một người đàn bà chưa có gia đình, rồi thành một người đàn bà đã một lần sanh con, rồi thành người đàn bà ở độ tuổi trung niên, một bà già, một bà lão một trăm tuổi tay chống gậy thân đầy những vết tàn nhang. Trong khi Rūpanandā đang nhìn bà lão ấy thì Đức Phật biến bà lão ấy thành một người chết, xác của bà ta trương phình lên, thối rữa và có mùi hôi thối trước sự nhìn ngắm của Trưởng lão ni ấy.

Trông thấy sự biến hoại của người đàn bà được tạo ra thì Trưởng lão ni Nandā quán xét: “Tất cả chúng sanh trong chúng ta đều phải chịu đựng quá trình mà hiện ta đang nhìn thấy.” Và Vô thường tướng (*anicca-saññā*), Khổ tướng (*dukkha-saññā*), và Vô ngã tướng (*anatta-saññā*), lần lượt sanh khởi trong tâm của Trưởng lão ni Nandā. Ba loại Hữu hiện bày trong tâm của Trưởng lão ni khiến bà cảm thấy như đang ở trong căn nhà rực cháy.

Khi ấy, Đức Phật biết rằng Trưởng lão ni Nandā đang chuyên tâm vào trong thiền quán, Ngài bèn đọc lên những câu kệ sau đây mà rất phù hợp với trưởng lão:

*Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ
passa Nande samussayaṃ
Uggharantaṃ paggharantaṃ,
bālānaṃ abhipatthitaṃ.*

*Yathā idaṃ tathā etaṃ,
yathā etaṃ tatha idaṃ
dhātuto suññato passa
mā lokaṃ punar āgami
Bhave chandaṃ virājetvā upasanta carissasi.*

(Xem ý nghĩa câu kệ đầu ở phần BỔ sung cho bài dịch kinh Vijaya).

Này con! Nandā, nội thân này (thân của con) chịu sự vô thường, v.v... như thế nào thì ngoại thân (thân của người khác) cũng như thế ấy. Cũng như ngoại thân mà con đã trông thấy, trải qua tất cả các giai đoạn của tuổi già và đi đến trạng thái bị trương phình, v.v... Này con gái! Bằng con mắt Minh sát tuệ hãy thấy (cả hai là nội thân và ngoại thân) là không có những yếu tố như đất hoặc tự ngã và những pháp kết hợp với tự ngã. Đừng muốn trở lại thế giới chấp thủ của ngũ uẩn. Hãy đoạn tận (*samuccheda-pahāna*) ái dục của con đối với ba hữu gồm *kāma, rūpa, arūpa*, hoặc nếu con đã đoạn tận như vậy, con sẽ an trú với tất cả hơi nóng phiền não bị dập tắt.

Lúc kết thúc câu kệ, Trưởng lão ni Janapada Kalyānī Nandā được an trú trong quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*). Khi ấy, Đức Phật đem bài kinh Vijaya (như đã được nêu ra ở trước) để thuyết giảng về pháp thiền Vipassanā kết hợp với *suññata* để Trưởng lão ni có thể đạt Đạo Quả cao hơn.

(Đức Phật thuyết bài kinh Vijaya này (1) đầu tiên đến Janapada Kalyānī vào hạ thứ năm hoặc thứ sáu sau khi Ngài thành đạo. (2) Chính hạ thứ mười bảy Ngài đã thuyết bài kinh ấy đến vị tỳ khuru luyện ái kỳ nữ Sirimā.)

Khi bài pháp kết thúc, Trưởng lão ni bị nhiều khuấy động bởi sự kinh hãi, nghĩ rằng: “Ôi! Ta quả thật là ngu si! Đối với anh của ta

(Đức Phật), người đã dạy cho ta Giáo pháp kỳ diệu như vậy, quan tâm nhiều đến ta và rất bi mẫn. Vậy mà trước kia ta đã không đến nghe pháp.” Sau khi kinh hãi như vậy, Trưởng lão ni quán đi quán lại bài Kinh và siêng năng hành thiền *suññata*. āliaāKhoảng thời gian hai hoặc ba ngày, Trưởng lão ni chứng đắc Đạo quả A-la-hán.

Câu chuyện về một thiện nam

Sau khi trải qua mùa an cư thứ mười bảy tại Veļuvana thuộc thành Vương Xá và tế độ cho vô số chư thiên, nhân loại và chư Phạm thiên hữu duyên, tế độ bằng nhiều bài pháp khác nhau bao gồm bài kinh Vijaya đã được nêu ở trên. Đức Phật du hành khi mùa an cư đã mãn và đến thành Sāvatti, ngụ tại tịnh xá Jetavana.

Rồi một hôm, trong khi ngự trong Hương phòng tại tịnh xá Jetavana, Ngài đã dò xét thế giới chúng sanh vào lúc bình minh và thấy một người đàn ông nghèo tại thành phố Ālavī. Khi biết rằng phước báu từ kiếp trước của người đàn ông này sẽ đưa ông ta đạt đến Đạo quả Nhập lưu, Đức Phật bèn đi đến Ālavī dẫn theo năm trăm vị tỳ khuru. Dân chúng trong kinh thành Ālavī, vốn là tín đồ mẫu mực của Đức Phật, có chánh kiến, cung kính thỉnh mời chúng Tăng do Đức Phật dẫn đầu tham dự lễ cúng dường vật thực của họ.

Khi người đàn ông nghèo hay tin Đức Phật đến, ông ta vui sướng nghĩ rằng: “Ta sẽ có cơ hội được nghe Đức Phật thuyết pháp.” Rồi một biến cố xảy ra vào ngày Đức Phật vào kinh thành. Con bò kéo của người đàn ông nghèo tuôn chạy vì sợi dây buộc nó bị đứt.

Khi ấy người đàn ông nghèo nghĩ rằng: “Ta sẽ làm gì? Ta sẽ đi tìm con bò trước hay là đi nghe pháp trước?” Rồi ông ta quyết định đi tìm con bò trước rồi đi nghe Đức Phật thuyết pháp sau thì mới khỏi lo lắng. Thế nên, ông ta rời nhà đi tìm con bò.

Dân cư thành Ālavī dâng chỗ ngồi đến Tăng chúng có Đức Phật dẫn đầu, dâng vật thực đến các Ngài và sắp xếp để Đức Phật thuyết pháp để tán thán công đức cúng dường vật thực của họ. Đức Phật suy xét: “Vì người đàn ông nghèo, Ta đã đi một đoạn đường dài ba mươi

do tuần. Giờ ông ta đi vào rừng tìm con bò bị thất lạc. Bao giờ ông ta đến ta mới thuyết pháp.” Suy nghĩ như vậy, Đức Phật vẫn im lặng.

Đến xế trưa thì ông ta mới tìm thấy con bò và lừa nó vào đàn. Rồi ông ta suy nghĩ: “Vào giờ này ta không còn cơ hội để phục vụ dù bằng bất cứ hình thức nào. Tuy nhiên, ta sẽ đến đánh lễ Đức Phật.” Dù bụng đói cồn cào nhưng ông ta không trở về nhà mà chạy thẳng đến Pháp hội, ông ta đánh lễ Đức Phật và đứng ở một nơi hợp lẽ.

Khi ông ta đang đứng như vậy, Đức Phật bảo với người trưởng nhóm bố thí vật thực: “Này thí chủ! Sau khi dâng cúng vật thực đến chư Tăng rồi, có còn thừa chút ít vật thực nào không?” Vị thí chủ trả lời: “Dạ còn, bạch Đức Thế Tôn! Còn đủ một bữa ăn.” Khi ấy Đức Phật bảo vị thí chủ dọn ra cho người đàn ông nghèo. Vị thí chủ bèn dọn ra trước mặt người đàn ông nghèo món cơm dẻo, vật thực loại cứng loại mềm. Sau khi ăn một cách no đủ, người đàn ông nghèo rửa miệng sạch sẽ.

(Không có chỗ nào trong Tam Tạng Pīṭaka nói rằng Đức Phật bảo một người nào đó dọn cơm cho một gia chủ).

Sau khi ăn no, tâm của người đàn ông nghèo trở nên lắng dịu và nhất tâm. Khi ấy Đức Phật thuyết pháp tuần tự đến ông ta: *dāna-kathā* (pháp thoại về bố thí), *sīla-kathā* (pháp thoại về trì giới), *sagga-kathā* (pháp thoại về các cõi trời), *kammānamādinava-kathā* (pháp thoại về tội của các đực lạc), *nekkhamme anissamsa-kathā* (pháp thoại về lợi ích của sự từ bỏ), và cuối cùng Đức Phật thuyết về Tứ Diệu Đế. Vào lúc kết thúc thời thuyết giảng tán thán sự cúng dường vật thực, Đức Phật đứng dậy và ra đi. Ngài trở về tịnh xá và mọi người quay về kinh đô Āḷavī.

Khi các vị tỳ khưu đi theo bậc Đạo-Sur, họ nói với nhau một cách mỉa mai rằng: “Thưa các tôn giả! Hãy nhìn xem cách mà bậc Đạo-Sur đã làm. Trước đây tuyệt đối chưa có nơi nào thấy Ngài sắp xếp đãi ăn một cư sĩ. Nhưng hôm nay, vừa nhìn thấy gã đàn ông nghèo Ngài đã bảo người ta dọn ra món cơm dẻo và những món vật thực khác cho ông ta.” Đức Phật bèn quay lại hỏi họ đang bàn luận về vấn đề gì. Khi Ngài biết nội dung câu chuyện, Ngài dạy: “Đúng vậy, này các tỳ

khuru! Các thầy đã nhận xét đúng. Như Lai đã đi một quãng đường ba mươi do tuần chỉ vì Như Lai thấy phước quá khứ của người đàn ông nghèo khổ kia đủ để dẫn ông chứng đắc Đạo quả Nhập lưu. Ông ta rất đói bụng. Vì từ sáng sớm ông ta đã đi tìm con bò bị thất lạc đang đi quanh quần trong khu rừng. Nếu Như Lai giảng dạy cho ông ta mà không cho ông ta ăn cơm, ông ta không thể nào thâm nhập lời dạy của Như Lai do cái khổ đói của ông ta. Sau khi quán xét như vậy, Như Lai mới làm điều này. Không có sự đau khổ nào bằng đói bụng.” Rồi Ngài đọc lên câu kệ sau:

Jighacchā paramā rogā, saṅkhāraparamā dukkhā.

Etaṃ ñatvā yathābhūtaṃ, nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ.

Này các tỳ khuru! Đói vượt trội hơn tất cả mọi đau đớn bức bách (trong tất cả mọi sự đau đớn, đói là khổ liệt nhất). Đúng vậy, những chứng bệnh khác thì chỉ cần chữa một lần là khỏi hẳn. Hay chúng dịu bớt trong nhiều ngày, nhiều tháng hay nhiều năm. Tuy nhiên, với cái đói thì dầu ăn no một lần không thể dập tắt được. Sự đói trị của nó bằng cách ăn uống ngày này qua ngày khác. Do đó, trong tất cả mọi bệnh khổ thì bệnh đói tệ hại nhất.

Các yếu tố hữu vi gồm năm uẩn vượt trội tất cả mọi sự khổ (chùng nào những yếu tố này còn hiện hữu thì sự khổ vẫn chưa chấm dứt. Do đó, trong tất cả mọi sự khổ, những yếu tố hữu vi gồm năm uẩn là tệ hại nhất).

Yếu tố vô vi Niết bàn tuyệt đối là hạnh phúc tối thượng (hạnh phúc cảm thọ (*vedayita-sukha*) được người thế gian ưa thích và thọ hưởng chỉ khi nào nó hiện hữu. Khi nó hoại diệt thì không có sự an nhàn hay thích thú. Sự an lạc của Niết bàn không bao giờ có tánh hoại diệt, sự an lạc ấy là vĩnh cửu, cho nên Niết bàn là hạnh phúc tối thượng.

Khi kết thúc điều này đúng như thật, Bậc trí giác ngộ hạnh phúc của Niết bàn.

Vào lúc kết thúc thời pháp nhiều chúng sanh chứng quả đắc quả thánh Nhập lưu và những tầng thánh khác.

Kết thúc câu chuyện về vị thiện nam

HẠ THỨ MƯỜI TÁM CỦA ĐỨC PHẬT TẠI CĀLIYA

Sau khi độ thoát cho đông đảo chúng sanh hữu duyên theo đúng căn tánh của họ, bắt đầu từ người đàn ông nghèo xứ Ālavī, người đi tìm con bò thất lạc như đã được trình bày. Đức Phật trải qua mùa an cư thứ mười tám trên một ngọn đồi gần Cāliya, ban phát nước bắt từ đến cho những ai cần được độ thoát .

Vào cuối của mùa an cư thứ mười tám trên đồi Cāliya, Đức Phật đi du hành từ nơi này đến nơi khác, và khi đến Sāvatti, Ngài ngụ tại tịnh xá Jetavana.

Một pháp thoại được thuyết giảng đến con gái người thợ dệt Câu chuyện con gái người thợ dệt

Khi Đức Phật đang ngụ tại Jetavana, vào lúc kết thúc mùa an cư thứ mười tám, Ngài đi đến thành phố Ālavī và dân cư thỉnh mời Ngài cùng chư Tăng dự lễ cúng dường vật thực to lớn của họ. Sau khi độ thực xong, Đức Phật ban bố thời pháp thoại để tán thán sự cúng dường vật thực của dân chúng. Pháp thoại bao gồm những lời khuyên giáo như sau:

“Này các thí chủ, này các vị! Hãy quán niệm về sự chết như vậy : ‘Mạng sống của ta không trường tồn, sự chết chắc chắn sẽ đến với ta. Điều chắc chắn là ta sẽ chết. Đời sống của ta sẽ kết thúc bằng sự chết ; đời sống không thường hằng nhưng sự chết thì thường hằng !’

Những lợi ích của việc quán niệm về sự chết là như vậy: Khi trông thấy một con rắn, người không có cây gậy sẽ khởi sanh sợ hãi, ông ta và những người không quán niệm về sự chết - nó phát ra những

âm thanh khiếp đảm. Tuy nhiên, người có cây gậy sẽ không sợ hãi mà giữ tâm bình lặng khi thấy con rắn vì ông có thể chế ngự con rắn và bắt nó bằng cây gậy của ông rồi đưa nó đi chỗ khác. Cũng vậy, những người đã thành tựu về pháp thiện quán niệm về sự chết thì không sợ hãi vào sát na cuối cùng của họ (khi cái chết đang đến gần) họ sẽ mạng chung với tâm không sợ hãi mà bình thản. Do đó, quý vị nên quán niệm về sự chết (đã được nói ở trên). ”

Trong khi những người khác đang lưu tâm đến công việc riêng của họ sau khi nghe pháp thoại của Đức Phật thì có một cô gái mười sáu tuổi, con gái người thợ dệt lại quan tâm rất tốt đến thời pháp như thế này: “Ôi! Lời dạy của Đức Phật quả thật là kỳ diệu, ta sẽ quán niệm về sự chết!” Bởi vậy, nàng quan tâm đến pháp thiện ấy cả ngày lẫn đêm. Rồi từ thành phố Ālavī, Đức Phật quay về Jetavana. Về người con gái, cô ta tiếp tục thực hành pháp thiện ấy suốt ba năm.

Sau ba năm, Đức Phật khi đang ngự tại Jetavana, Ngài dò xét thế gian hữu tình vào buổi sáng nọ và trông thấy chính người con gái ấy của người thợ dệt trong võng trí của Ngài.

Khi Ngài quán xét thêm xem có gì xảy ra với nàng thì Ngài thấy rằng: “Cô gái này đã quán niệm về sự chết trong ba năm kể từ khi cô gái ấy nghe thời pháp thoại của ta. Bây giờ ta sẽ đi đến Ālavī và hỏi cô gái ấy bốn câu hỏi. Khi ấy Như Lai sẽ đọc lên pháp kệ bắt đầu bằng “*Andhī-bhūto ayam loko*”. Vào lúc kết thúc pháp thoại cô gái ấy sẽ chứng đắc Quả Nhập lưu (*sotāpatti-phala*). Do cô gái ấy mà đông đảo hội chúng cũng được lợi ích.

Do thấy trước như vậy, Đức Phật cùng năm trăm vị tỳ khuru rời Jetavana đi đến Ālavī và ngự tại tịnh xá Aggālava.

Nghe tin Đức Phật đến, người dân xứ Ālavī đi đến tịnh xá Aggālava và thỉnh mời chúng Tăng có Đức Phật dẫn đầu.

Con gái của người thợ dệt hay tin Đức Phật đến và phát tâm hân hoan, nghĩ rằng: “Bậc Đạo-sư và người cha tinh thần của ta, Đức Phật thuộc dòng họ Gotama, bậc có khuôn mặt xinh đẹp ví như trăng rằm, Ngài đã đến.” Và cô gái tiếp tục suy nghĩ: “Cách đây ba năm ta đã thấy Đức Phật có nước da màu vàng ròng. Bây giờ ta có thêm một cơ

hội nữa để xem kim thân sáng chói của Ngài và nghe pháp thoại ngọt ngào đầy bổ ích của Ngài.”

Lúc bấy giờ, cha của cô gái định đi đến xưởng dệt vải, nên trước khi đi ông dặn con gái rằng: “Này con! Cha đã gắn miếng vải của người ta trên khung. Còn một khoảng gang tay nữa cha chưa dệt xong, cha sẽ dệt nó xong ngày hôm nay. Con hãy cuộn nhanh sợi vải rồi đem đến cho cha.”

Bấy giờ cô gái ở trong trình trạng tiến thoái lưỡng nan, nghĩ rằng: “Ta muốn đi nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp. Nhưng cha bảo ta phải làm gấp rút cho xong công việc. Bây giờ ta nên làm gì? Ta nên đi nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp trước hay quay cuộn chỉ đem đến cho cha ta trước?” Sau đó cô gái ấy quyết định: “Nếu ta không làm xong và đem cuộn chỉ vải đến cho cha thì cha sẽ mắng ta. Do đó, chỉ sau khi quay xong cuộn vải rồi ta sẽ đi nghe pháp.” Thế nên, cô gái ngồi vào chiếc ghế và quay cuộn chỉ vải.

Dân cư trong kinh thành Ālavī sau khi cúng dường vật thực đến Đức Phật, cầm những cái bát nước dâng cúng để nghe Đức Phật thuyết pháp phúc chúc cho những việc phước của họ. Tuy nhiên, Đức Phật vẫn làm thinh, vì Ngài nghĩ rằng: “Vì cô gái con của người thợ dệt này mà ta đã đi một đoạn đường dài ba mươi do tuần. Cô gái ấy chưa có cơ hội để nghe Như Lai thuyết pháp. Chỉ khi nào cô gái ấy có cơ hội nghe pháp thì Như Lai sẽ thuyết pháp phúc chúc.”

(N.B. Khi Đức Phật đang ngồi im lặng, trong hội chúng nghe pháp cũng không ai dám thỉnh Ngài thuyết pháp).

Cô gái bỏ cuộn chỉ vải vào trong giỏ và trên đường đi đến cha của cô, cô đứng ở vòng ngoài của hội chúng. Đức Phật nhìn cô gái, rướn cái cổ của Ngài. Cách nhìn của Ngài khiến cô biết rằng: “Đức Thế Tôn muốn ta đến gần Ngài hơn vì khi ngồi giữa hội chúng đông đảo như vậy mà Ngài chỉ nhìn vào ta.”

(Ở đây, có thể đặt ra câu hỏi rằng: “Tại sao Đức Phật rướn cổ của Ngài và nhìn cô gái?”)

Câu trả lời: Vì Đức Phật biết như vậy: “Nếu cô gái ấy đi đến cha của nàng mà không nghe pháp của Như Lai ngay tại mé ngoài của hội

chúng thì cô ấy sẽ chết trong thân phận của kẻ phạm phu (*puthujjana*) và số phận vào lúc chết thì không an toàn. Nhưng nếu cô ấy đi đến cha sau khi nghe pháp của Như Lai thì số phận của cô ấy sẽ đảm bảo, cô ấy sẽ chứng đắc thánh quả Nhập lưu (*sotāpatti-phala*) và tái sinh trong một thiên cung ở cõi Đâu suất đà (*Tusitā*). Ngoài ra, sẽ không có sự giải thoát nào dành cho cô ấy sau cái chết vào ngay ngày hôm nay.” Đó là lý do khiến Đức Phật rướn cổ nhìn cô gái).

Sau khi nhận được lời gợi ý từ Đức Phật và đi đến Đức Phật xuyên qua hào quang sáu màu của Ngài. Cô gái đánh lễ Đức Phật và đứng ở một nơi thích hợp. Sau đây là những câu hỏi của Đức Phật và những câu trả lời của cô gái:

Đức Phật: “Này cô gái! Cô từ đâu đến?”

Cô gái: “Bạch Đức Thế Tôn! Con không biết.”

Đức Phật: “Cô đang đi đâu?”

Cô gái: “Bạch Đức Thế Tôn! Con không biết.”

Đức Phật: “Này cô gái! Cô không biết à?”

Cô gái: “Dạ con biết, bạch Đức Thế Tôn.”

Đức Phật: “Này cô gái! Cô biết à?”

Cô gái: “Bạch Đức Thế Tôn! Con không biết.”

Bằng cách này Đức Phật đã hỏi cô gái bốn câu hỏi. Do hiểu được ý mà Đức Phật muốn hỏi nên cô gái trả lời với ý nghĩa thâm sâu.

Những người không hiểu ý nghĩa, quả trách cô ấy: “Hãy xem cô gái! Thưa các bạn! Trong cuộc nói chuyện giữa cô ta với Đức Phật, cô ta đã nói một cách ngẫu nhiên điều mà cô ta muốn nói, chẳng có ý nghĩa gì cả. Khi được hỏi ‘Ngươi từ đâu đến?’ thì lẽ ra cô ta nên trả lời là ‘Con đến từ nhà dệt vải của con.’ Khi được hỏi ‘Cô đang đi đâu vậy?’ thì lẽ ra cô ta nên trả lời là ‘Con đang đi đến xưởng dệt.’ ”

Đức Phật sau khi bảo mọi người im lặng, bèn hỏi cô gái rằng:

(1) “Này cô gái! Khi Như Lai hỏi ‘Cô từ đâu đến?’ Tại sao cô trả lời là cô không biết?”

Cô gái trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn! Ngài biết rõ là con đến từ nhà dệt vải của con. Thực ra, câu hỏi ‘Con từ đâu đến?’ Ngài ý muốn nói là từ kiếp sống nào con đi đến kiếp sống của người thợ

dệt vải này. Con không biết con đến từ kiếp sống nào. Nên con trả lời là ‘Con không biết.’

Khi ấy Đức Phật tỏ sự tùy hỷ của Ngài lần thứ nhất, nói rằng: "Khéo nói! Khéo nói! Đây cô gái, Cô đã trả lời câu hỏi mà Như Lai đã nêu ra." Ngài lại hỏi :

(2) “Này cô gái! Khi Như Lai hỏi cô ‘Cô đang đi đâu?’ Tại sao cô trả lời không biết?”

Cô gái trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn! Ngài biết rằng con đang đi đến xưởng dệt vải với giỏ sợi chỉ trong tay. Thật ra, câu hỏi ‘Cô đang đi đâu?’ Ngài ý muốn nói là từ kiếp người này con sẽ tái sanh đến kiếp sống nào. Nên câu trả lời của con là ‘Con không biết.’”

Đức Phật bày tỏ sự hoan hỷ lần thứ hai, nói rằng: "Cô đã trả lời đúng câu hỏi của Như Lai." Ngài hỏi tiếp:

(3) “Này cô gái! Khi Như Lai hỏi cô ‘Cô không biết à?’ Tại sao cô trả lời là ‘Con biết.’”

Cô gái trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn! Con biết rằng con sẽ phải chết. Thế nên con trả lời là ‘Con biết.’ ”

Đức Phật bày tỏ sự hoan hỷ lần thứ ba, nói rằng: "Cô đã trả lời đúng câu hỏi của Như Lai." Ngài hỏi tiếp:

(4) “Này cô gái! Ngay cả khi ấy Như Lai hỏi cô ‘Cô biết à?’ Tại sao cô trả lời là cô không biết?”

Cô gái trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn! Con biết rằng con sẽ phải chết. Nhưng con không biết khi nào con sẽ chết, vào ban ngày hay ban đêm, vào buổi sáng hay khi nào. Thế nên, con trả lời là ‘Con không biết.’ ”

Đức Phật bày tỏ sự hoan hỷ lần thứ tư, nói rằng: “Cô đã trả lời đúng câu hỏi của Như Lai.”

Rồi Đức Phật nói với thính chúng rằng: “Ngay cả ý nghĩa trong các câu trả lời của cô gái quý vị cũng không biết. Hồ thẹn là tất cả những gì mà quý vị có thể làm. Quả thật, những người thiếu con mắt trí tuệ tức là những người mù (bất chấp nhục nhãn của họ). Chỉ những ai có con mắt trí tuệ mới thấy được”.

Sau đó Đức Phật đọc lên pháp thoại này:

*Andhībhūto ayam loko
tanuk'ettha vipassati
Sakuno jālamutto 'va
appo saggāya gacchati.*

Này quý vị! Thế gian này có nhiều kẻ phàm phu, những kẻ không thấy mà chỉ cảm thấy các sự vật qua sự tiếp xúc chúng, giống như người mù thiếu con mắt trí. Trong hội chúng này có rất nhiều người phàm phu, chỉ có số ít là người có trí thông minh có thể quán xét và thấu hiểu bản chất của danh sắc qua ba đặc tánh. Cũng như số con chim cú thoát khỏi cái bẫy chim thì không đáng kể. Cũng vậy, chỉ có một số lượng nhỏ người có trí tuệ sắc bén đạt đến cõi chư thiên, cõi nhân loại và Niết bàn.

Lúc kết thúc thời thuyết pháp, con gái người thợ dệt an trú trong quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*). Thời pháp cũng đem lại lợi ích cho nhiều người.

Số phận của cô gái

Cô gái đem cái giỏ đựng chỉ vải đi đến xưởng dệt của cha mình, ông đang ngồi ngủ gục bên khung cửi. Cô gái đi vào và xô dịch cái giỏ và tình cờ đụng vào một đầu của con thoi làm nó trở xuống và phát ra tiếng động.

Cha của nàng tỉnh dậy và kéo con thoi theo thói quen. Do tốc độ chuyển động quá nhanh, khiến một đầu của con thoi ghim vào ngực cô gái. Cô ấy chết ngay tại chỗ và tái sanh vào cõi Đâu suất đà (*Tusitā*).

Người thợ dệt nhìn đũa con gái đã chết, thân đầy máu. Khi ấy người thợ dệt vô cùng ưu bi đau khổ. Sau đó, ông ta bình tĩnh lại, nghĩ rằng: “Không có ai khác ngoài Đức Phật có thể dập tắt nỗi sầu khổ của ta.” Nghĩ như thế, ông ta đi đến Đức Phật khóc lóc thảm thiết, và sau kể lại câu chuyện, nói rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài từ bi giúp con bớt sầu khổ.”

Đức Phật bèn khiến cho người thợ dệt được người ngoại và dạy rằng: “Đừng buồn, này ông thợ dệt! Nước mắt mà ông đã khóc những lần con gái ông bị chết trong quá khứ của vòng luân hồi không khởi điểm, còn nhiều hơn nước trong bốn biển.”

Sau khi nói như vậy, Đức Phật bèn thuyết một thời pháp về Vòng sanh tử không khởi điểm (*anamataggiya saṃsāra*)

Lúc ấy, người ngoại phiền não, người thợ dệt xin phép Đức Phật được xuất gia, và sau khi trở thành vị tỳ khuru ông ta tinh tấn hành thiền và sớm chứng đắc Đạo quả A-la-hán. (*Loka Vagga* và Chú giải *Dhammapada*).

HẠ THỨ MƯỜI CHÍN CỦA ĐỨC PHẬT TẠI ĐÔI CĀLIYA

Sau khi đi đến thành phố Āḷavī và những nơi khác phân phát nước mát bắt từ đến nhân loại và chư thiên như đã được trình bày, Đức Phật trải qua mùa an cư thứ mười chín cũng tại tịnh xá trên đôi Cāliya, Ngài cũng độ thoát cho những chúng sanh xứng đáng được độ thoát.

Sau khi trải qua mùa an cư thứ mười chín tại Cāliya, Đức Phật lại lên đường sau khi mãn hạ, Ngài đến Rājagaha và ngụ ở Veḷuvana khu rừng Trúc.

Câu chuyện người thợ săn Kukkuṭamitta

Trong khi Đức Phật đang an cư lại Veḷuvana, Ngài thuyết thời Pháp thoại bắt đầu bằng câu: “*Pāṇamhi ce vanna nassa*” liên quan đến gia đình của người thợ săn. Nội dung chi tiết của câu chuyện như sau:

Con gái của một vị trưởng giả ở kinh thành Rājagaha đến tuổi trưởng thành, nàng được cha mẹ cho ở trong một căn phòng sang trọng ở tầng thượng của tòa lâu đài bảy tầng. Nàng được chăm sóc bởi một nữ hầu. Vào một buổi chiều, khi đang đứng tựa bên cửa sổ nhìn xuống đường, nàng trông thấy người thợ săn Kukkuṭamitta làm nghề giết nai và để bắt chúng, ông ta mang theo năm trăm cái bẫy và năm

trăm cái cọc. Lúc bảy giờ, người thợ rừng sau khi giết chết năm trăm con nai, ông ta điều khiển chiếc xe chở đầy thịt nai đem bán. Cô gái đem lòng yêu thương người thợ săn, sau khi trao cho hầu nữ một số vật tặng và sai nàng ta đi với lời dặn rằng: “Này em! Em hãy đi và đưa cho người thợ săn ấy những vật tặng này và cố gắng hỏi khi nào anh ta trở về.”

Người nữ hầu đi rồi trao người thợ săn những vật tặng và hỏi rằng: “Này anh! Khi nào anh sẽ về nhà?” Anh ta nói: “ Sau khi bán hết thịt ngày hôm nay. Ngày mai vào lúc sáng sớm tôi sẽ đi qua cổng thành đó trở về nhà.” Sau khi nhận được câu trả lời của người thợ săn, cô hầu nữ trở về và báo lại cho cô gái biết.

Cô gái bèn gói lại y phục, nữ trang, vàng bạc mà nàng có thể mang theo, và mặc vào y phục dơ bẩn. Sáng sớm hôm sau, mang bình nước trên đầu và cô rời khỏi nhà tựa như đi đến bờ sông. Khi đến chỗ mà người thợ săn đã cho biết, nàng đứng đợi người thợ săn đến. Người thợ săn đánh xe ra khỏi thành phố vào buổi sáng sớm. Khi ấy, cô gái vội vàng đi theo xe của người thợ săn.

Trông thấy cô gái trẻ, người thợ săn nói: “Này cô! Tôi không biết cô là con gái nhà ai, xin đừng đi theo tôi.” Cô ấy nói: “Anh đã không bảo tôi đến mà tôi tự ý đến. Hãy lạng lẽ đánh xe đi tiếp.” Người thợ săn lặp lại lời của anh ta để ngăn cản cô gái đi theo. Khi ấy, cô gái nói: “Anh ơi! Không ai lại đi từ chối vận may đến với mình.” Người thợ săn không còn nghi ngờ nữa, bắt đầu hiểu ra lý do khiến cô gái bám theo anh ta, bèn đưa nàng lên xe và đánh xe đi.

Cha mẹ của cô gái bèn đi tìm con gái của họ ở chỗ này chỗ kia nhưng không tìm thấy. Cuối cùng họ kết luận rằng chắc ắt hẳn cô đã chết và làm lễ cúng tưởng nhớ đứa con gái của họ (*matakabahatta*).

Cô gái sống chung với người thợ săn và sinh được bảy người con trai và cưới vợ cho chúng khi chúng đến tuổi trưởng thành.

Sự giải thoát trong gia đình người thợ săn

Một buổi sáng nọ, khi dò xét thế giới hữu tình, Đức Phật trông thấy người thợ săn Kukkutamitta cùng với bảy người con trai và bảy nàng dâu của ông ta lọt vào võng trí của Ngài. Khi xem xét lý do, Ngài thấy rõ phước quá khứ của mười lăm người này sẽ dẫn dắt họ chứng đắc Đạo quả Nhập lưu (*sotāpatti-magga*). Sáng sớm, Đức Phật một mình mang y và bát đi đến nơi mà những cái bẫy được đặt sẵn. Ngày hôm ấy không có một con thú nào dính bẫy.

Rồi Đức Phật để lại dấu chân của Ngài gần chỗ cái bẫy của người thợ săn và ngồi dưới bóng mát của một gốc cây trước mặt. Người thợ săn mang cung tên đi đến chỗ đặt bẫy vào lúc sáng sớm và lần lượt kiểm tra những cái bẫy, ông ta thấy không có con nai nào dính bẫy, và tất cả những gì ông ta thấy là dấu chân của Đức Phật.

Ông chợt nghĩ như vậy: “Có thể có ai đó đã thả những con thú ra khỏi bẫy rồi đi?” Mang trong lòng nỗi thù hận đối với Đức Phật (ngay trước khi ông ta nhìn thấy Ngài) và trong khi đi quanh quần ông ta nhìn thấy Đức Phật đang ngồi dưới gốc cây trước mặt. Khi nghĩ rằng: “Chắc người này đã thả những con thú trong những cái bẫy của ta. Ta sẽ giết ông ta bằng cây tên,” ông lắp tên vào cung và dùng hết sức giương cây cung.

Đức Phật cho phép ông ta giương cung nhưng không cho ông thả cung tên (Đức Phật dùng thần thông để người thợ săn có thể giương cung và kéo dây cung nhưng không thể thả cây tên được). Không những ông ta không thể bắn tên mà thả cung ra cũng không được. Có vẻ như các xương sườn của ông ta sắp bị gãy và miệng của ông ta sủi bọt. Ông đứng tê liệt như tượng đá.

Bảy người con trai đến nhà cha và hỏi mẹ trong khi đang nói chuyện với bà, rằng: “Cha sao đi lâu quá. Không biết cha có chuyện gì không mà đi lâu vậy?” Khi được mẹ của họ bảo: “Này các con! Các con hãy đi đến chỗ của cha các con xem sao.” Họ bèn đi đến chỗ người thợ săn, mỗi người mang theo cung và tên. Khi trông thấy cha của họ đứng yên như tượng đá (và thấy Đức Phật đang ngồi dưới bóng râm của cội cây), họ nghĩ: “Người này ắt hẳn là kẻ thù của cha ta.” Mỗi người đều ra sức giương cung và kéo dây cung. Tuy nhiên, do bởi

năng lực thần thông của Đức Phật, tất cả đều đứng uể oải như những tượng đá giống người thợ săn.

Khi ấy, người mẹ tự hỏi: “Không biết có chuyện gì mà các con trai của ta cũng đi quá lâu.” Bà ta cùng với bảy nàng dâu đi đến, và họ trông thấy tám người : người cha và bảy cậu con trai. Khi ấy bà ta nhìn quanh và tự hỏi: “Tám người này, người cha và bảy đứa con trai đang nhắm bắn ai mà đứng như vậy?” Bà ta trông thấy Đức Phật, hai tay đưa lên trời, bà ta hét lên: “Đừng giết Cha của ta, này các con!”

Nghe tiếng kêu của vợ, người thợ săn Kukkutamitta suy nghĩ: “Ôi! Ta bị suy tàn rồi, người này là cha của vợ ta. Ôi ! Ta đã phạm một tội ác tày trời.” Bảy người con trai cũng nghĩ rằng: “Người này là ông ngoại của chúng ta! Chúng ta đã phạm một lỗi lầm to lớn.” Sau đó, với ý nghĩ sâu đậm rằng: “Đây là ông ngoại của chúng ta.”

Rồi mẹ của bảy người con trai ấy nói rằng: “Hãy quăng bỏ những cây cung của các người và đến đánh lễ Cha của ta”. Vì Đức Phật đã biết rõ tâm của tám người đàn ông đã trở nên mềm dịu nên Ngài khiến họ đặt cung xuống. (Khi ấy Ngài thu lại năng lực thần thông mà Ngài đã sử dụng để ngăn không cho họ bắn Ngài). Tám người đến đánh lễ Đức Phật và thưa rằng: " Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài hãy tha thứ lỗi lầm cho chúng con." Sau đó họ ngồi xuống ở một nơi hợp lẽ.

Khi họ đã ngồi ngay ngắn rồi, một gia đình mười sáu người, Đức Phật bèn thuyết tuần tự pháp: *Dāna-kathā*, *Sīla-kathā*, *Sagga-kathā* (Pháp thoại về cõi trời), *Kāmānaṃ ādīnava-kathā* (Pháp thoại về tội của các dục lạc), *Nekkhamme-ānissamsa-kathā* (Pháp thoại về sự từ bỏ). Vào lúc kết thúc pháp thoại, mười lăm người là người thợ săn, bảy người con trai và bảy nàng dâu đều được an trú trong quả thánh Nhập lưu. Sau khi đã giúp họ chứng ngộ Thánh quả, Đức Phật bèn đi vào kinh thành Rājagaha để khát thực và trở về tịnh xá vào lúc xế trưa.

Bấy giờ, đại đức Ānanda hỏi Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Ngài đã đi đâu ạ?” “Như Lai đã đi đến chỗ của người thợ săn Kukkutamitta” Đức Phật trả lời. “Bạch Đức Thế Tôn! Có phải Ngài đã làm cho ông ta từ bỏ các ác nghiệp sát sanh? Có phải Ngài đã giáo

giới và độ thoát cho ông ta?” “Đúng vậy, này Ānanda! Tất cả họ, với Kukkkutamitta là mười lăm người đều được an trú trong niềm tin bất động, hoàn toàn hết hoài nghi Tam Bảo và trở thành những người không làm ác nghiệp sát sanh,” Đức Phật trả lời.

Khi ấy, các vị tỳ khuru xen vào và bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Cũng có vợ của người thợ săn, phải chăng bà ta không có ở đó?” Đức Phật trả lời: “Này các tỳ khuru! Bà ta cũng có mặt ở đó. Này các tỳ khuru! Vợ của người thợ săn đã trở thành bậc thánh Nhập lưu (*sotāpanna*) khi còn là con gái sống ở nhà cha mẹ.”

Rồi một cuộc bàn luận xảy ra ở Chánh pháp đường (*Dhamma sala*, nơi mà những bài pháp được nghe và được đem đến bàn luận)

“Này các hiền giả ! Vợ của người thợ săn Kukkkutamitta (con gái của vị trưởng giả) đã chứng đắc Đạo quả Nhập lưu trong khi là cô gái sống với cha mẹ. Sau đó bà ta đi theo người thợ săn về nhà của ông ta và có được bảy người con trai. Được chồng bảo đi lấy cung tên, lao, cọc hoặc lưới, bà ta đi lấy đem đến cho ông. Về phần người thợ săn, ông ta mang những khí giới ấy do bà vợ là bậc thánh Nhập lưu (*sotāpanna*) của ông ta đem đến và làm những ác nghiệp sát sanh ngày này qua ngày khác. Như vậy là thế nào thưa các hiền giả? Phải chăng những bậc thánh Nhập lưu vẫn còn phạm tội như vậy?”

Đức Phật đi đến chỗ hội họp của các vị tỳ khuru và hỏi: “Này các tỳ khuru! Các vị đang luận về vấn đề gì trước khi Như Lai đến?” Các vị tỳ khuru trả lời: “Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con bàn về vấn đề này (về người vợ của Kukkkuta mitta, con gái của vị trưởng giả). Nhân đó Đức Phật dạy rằng: “Này các tỳ khuru! Những bậc thánh Nhập lưu không bao giờ phạm tội sát sanh. Vợ của người thợ săn đem đến cho ông ta những khí giới như cung tên vì bà ta quan tâm đến bổn phận người vợ phải vâng lời chồng. Bà ta không có ý định khiến người chồng đi vào rừng với những khí giới trong tay để tạo nghiệp sát sanh, bà ta không có một ý nghĩ nào như vậy.

Ví dụ, nếu không có vết thương nào trong lòng bàn tay, người dùng bàn tay ấy để nắm thuốc độc thì không thể bị hại bởi chất độc. Tương tự, đối với người không làm bất cứ điều ác nào vì người ấy

không có ý nghĩ bất thiện, thì không có quả ác nào sanh đến cho người ấy dầu người ấy có thể đã lấy khí giới.” Sau khi đã nói như vậy, Đức Phật bèn đọc lên câu kệ:

*Pānimhi ce vaṇo nāssa, hareyya paṇinā viṣaṃ
Nabbaṇaṃ viṣaṃ anveti n’atthi pāpaṃ akubbato.*

Này các tỳ khuru! Nếu không có vết thương nào trong lòng bàn tay thì chất độc không thể làm hại nó. Do đó, với bàn tay không có vết thương ấy người ta có thể cầm chất độc một cách an toàn. Tương tự, với người chưa thực hiện điều ác vì không có ý nghĩ bất thiện, thì không khởi sanh ác nghiệp dầu nhỏ nhặt nhất. (Chỉ có đi lấy cây cung và những thứ tương tự).

(Vì chất độc không thể làm tổn thương bàn tay không có vết lõm hay mụn nhọt, cũng vậy, người chỉ giao khí giới như cung tên thì không gieo tạo điều ác vì người ấy không có ý nghĩ bất thiện. Nghĩa là, cũng như không có chất độc nào ảnh hưởng đến bàn tay khỏe mạnh. Không có (ước muốn làm) điều ác nào có thể đến với tâm kiên định của một người).

Vào lúc kết thúc thời pháp, nhiều người chứng đắc quả thánh Nhập lưu và những Thánh quả khác.

Phước quá khứ của gia đình thợ săn Kukkuṭamitta

Một thời gian sau, trong Chánh pháp đường, các vị tỳ khuru lại bắt đầu một cuộc bàn luận khác:

“(1) Thưa các tôn giả! Người thợ săn Kukkuṭamitta đã làm gì trong quá khứ mà nay được chứng đắc thánh đạo Nhập lưu (*sotāpattimaggā*)? (2) Tại sao ông ta sanh vào gia đình thợ săn?”

Nhân đó, Đức Phật đến và hỏi rằng: “Này các tỳ khuru! Các vị đang bàn luận về vấn đề gì vậy?” Khi biết được đề tài các vị tỳ khuru bàn luận, Đức Phật bèn kể lại câu chuyện về phước của người thợ săn như sau:

“Này các tỳ khuru! Trong quá khứ khi mọi người đang tổ chức một cuộc hội đàm về việc xây dựng một bảo tháp lớn để tôn trí xá lợi của Đức Phật Kassapa, họ bàn nên dùng vật gì để làm đất mịn và vật gì để làm vật liệu lỏng.

Sau đó họ quyết định dùng chất orpiment để làm đất mịn và dầu mè để làm vật liệu lỏng. Người ta lấy orpiment đem xây thành bột và trộn nó với dầu mè rồi dùng nó làm đất vừa để kết dính các viên gạch. Những viên gạch được lát bên trong bảo tháp, chúng được bao bằng vàng. Còn lớp gạch bên ngoài bảo tháp thì tất cả đều bằng vàng. Mỗi viên gạch trị giá một ngàn đồng tiền vàng

Sự tuyển chọn người đứng đầu cuộc lễ tôn trí xá lợi

Khi công việc xây dựng bảo tháp đã hoàn tất để có thể tiến hành việc tôn trí xá lợi, một cuộc luận diễn ra: ‘Ai sẽ được tuyển chọn làm người chủ lễ,’ vì cần một số tiền lớn cho cuộc lễ tôn trí xá lợi.

Khi ấy, một người thương nhân ở miền quê nghĩ rằng: “Ta sẽ trở thành người chủ lễ.” Vị ấy bèn bỏ ra một số tiền lớn là một koti (10 triệu) vào quỹ tôn trí xá lợi. Khi thấy sự hào phóng của vị thương nhân vùng quê, mọi người bèn gièm pha vị thương nhân thành phố: “Vị thương nhân thành phố này tích lũy của cải như những con kiến trắng (mối). Vị ấy không đủ tư cách trở thành chủ lễ trong trường hợp này đối với công trình xây dựng bảo tháp xá lợi lớn lao như vậy. Còn vị thương nhân miền quê thì đã bố thí một cách hào phóng đến 10 triệu và đang trở thành chủ lễ.”

Khi mọi người nói như vậy, vị thương nhân thành phố bèn ủng hộ 20 triệu với hy vọng trở thành người chủ lễ.

“Chỉ có ta mới là người đứng đầu trong cuộc lễ tôn trí xá lợi,” vị thương nhân miền quê suy nghĩ và bỏ ra 30 triệu. Bằng cách này, những sự bố thí của cả hai bên cứ tăng dần cho đến khi sự đóng góp của vị thương nhân thành phố lên đến 80 triệu.

Nhưng vị thương nhân miền quê chỉ có 90 triệu. Tuy nhiên, tiền của vị thương nhân thành phố có đến 40 koti (400 triệu). Do đó, vị

thương nhân miền quê nảy ra ý định như vậy: “Nếu ta bỏ thí 9 koti thì vị thương nhân thành phố sẽ bỏ thí 10 koti. Ta không thể ganh đua với ông ta, tình trạng ta thua sút về của cải sẽ được mọi người biết đến.” Khi ấy, ông ta bèn nói rằng: “Tôi sẽ bỏ thí bấy nhiêu đây. Tôi tình nguyện đem cả chính mình cùng bảy đứa con trai, bảy nàng dâu và vợ của tôi đến phục vụ bảo tháp.” Khi nói như vậy, ông ta đem những người trong gia đình và dâng hiến họ cùng với ông ta, tất cả là mười sáu người cho bảo tháp.

Sự hoạch đắc nhiều tiền quĩ hơn có thể xảy ra, (nhưng sự hoạch đắc về nhân công được dâng hiến thì không). Người ta nói rằng: “Vị thương nhân miền quê này đã dâng hiến bảy người con trai, bảy nàng dâu, vợ của ông ta và cả chính bản thân ông cho bảo tháp. Do đó, hãy để ông ta làm chủ lễ tôn trí Xá lợi này.” Như vậy, tất cả họ đều tuyển chọn vị thương nhân miền quê làm chủ lễ.

Bằng cách này, mười sáu người trong gia đình trở thành nô lệ cho bảo tháp. Nhưng mọi người đồng ý cho họ thoát khỏi trình trạng nô lệ. Tuy nhiên, gia đình mười sáu người ấy đã chăm lo cho bảo tháp đến hết cuộc đời của họ. Và lúc mạng chung họ được sanh vào cõi chư thiên.

Mười sáu người hưởng hạnh phúc ở cõi chư thiên suốt cả trung gian Phật thời (*Buddhantara asankheyya-kappa* - tức là thời gian giữa thời Đức Phật Kassapa và thời Đức Phật chúng ta). Khi đến thời kỳ Phật xuất thế (*Buddhupāda*) Đức Phật Gotama của chúng ta xuất hiện, bà vợ của vị thương nhân miền quê mạng chung từ cõi chư thiên và sanh làm con gái của vị trưởng giả ở thành phố Rājagaha. Khi chỉ là một cô gái trẻ, nàng đã chứng đắc Quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*).

“*Adiṭṭha-saccassa pana paṭisandhi nāma bhāriyā,*” Chú giải như vậy - “Kiếp sanh làm một kẻ phàm phu mà không thấy được Chân đế thì thật nặng nề.” (Người ấy có thể tái sanh vào một gia đình thấp hèn mặc dù sự thật rằng, chính kiếp sống ấy là kiếp cuối cùng của anh ta (*pacchima-bhāvika*); vì người ấy chưa vượt qua mối nguy hiểm phải rơi vào cõi thấp hèn). Do đó, vị thiên đã từng làm chồng của con gái

của vị trưởng giả, khi trở lại cõi người, vị ấy đã tái sanh vào gia đình sẵn sẵn. Ngay khi trông thấy người thợ săn, tình yêu trong quá khứ xa xưa của nàng (*taṇhā-pema*) sống lại. Đó là lý do khiến Đức Phật đọc lên câu kệ này:

Pubbe’va sannivāsenā, paccuppaññā hitena vā.

Evam taṃ jāyate pemaṃ, uppalaṃ va yathodake.

Do từng yêu thương trong quá khứ và cũng do vì lợi ích cho nhau trong hiện tại, vì hai lý do này mà hai loại tình yêu là *taṇhā-pema* và *mettā-pema* khởi sanh. (Như thế nào?) Giống như hoa sen vào những loài thủy hoa khác, phát triển mạnh nhờ vào hai yếu tố nước và bùn.

Chính do tình yêu của nàng trong kiếp quá khứ mà nàng đi theo người thợ săn đến nhà của anh ta. Những đứa con trai của họ cũng mạng chung từ cõi chur thiên và sanh vào trong bào thai của người con gái vị trưởng giả. Những nàng dâu của họ thì sanh trong những gia đình khác nhau, khi đến tuổi trưởng thành thì tất cả họ đều đến với gia đình của người thợ săn do tình cảm mà họ đã có trong những kiếp quá khứ.

Kết quả là sự phục vụ của họ đến bảo tháp của Đức Phật Kassapa khiến mười sáu người trong gia đình người thợ săn đều được chứng đắc quả thánh Nhập Lưu trong Giáo pháp của Đức Phật Gotama.

Câu chuyện về Trưởng giả Ānanda

Sau khi ban phát nước bắt tử đến chúng sanh bao gồm gia đình thợ săn Kukkuṭamitta khi đang ngụ tại tịnh xá Veḷuvana, Rājagaha. Từ đó Đức Phật đi đến Sāvatti và ngụ tại Jetavana. Trong khi đang ngụ tại đó, Ngài thuyết bài pháp bắt đầu bằng: “*puttā matthi dhanam matthi*” liên quan đến trưởng giả Ānanda, một cư dân thành Sāvatti. Câu chuyện chi tiết như sau:

Tại Sāvatti có một vị trưởng giả giàu có tên Ānanda, tài sản trị giá lên đến 40 koti, nhưng lại vô cùng keo kiệt. Người đàn ông ấy tổ chức buổi họp quyên thuộc vào mỗi nửa tháng và khuyên con trai của ông, Mūrasirī giữa những quyên thuộc của mình ở ba thời điểm khác nhau, nội dung như vậy: “Này con thân yêu! Đừng nghĩ rằng 40 koti là số tài sản to lớn. Cái gì ở trong tay mình thì không nên cho người khác. Hãy cố gắng kiếm thêm của cải. Người nào mà xài một đồng tiền sau một đồng tiền khác chắc chắn một ngày nào đó sẽ bị cạn kiệt của cải. Do đó, ta khuyên rằng:

*Añjanānaṃ khayam disyam disvā upacikānañ ca ācayam
Madhūnañ ca samāhāraṃ paṇḍito gharam āvase.*

Này con thân yêu ! Sau khi đã quan sát thấy sự biến mất nửa viên đá collyrium do chà xát nhiều lần, sự khởi sinh của ổ mối do góp nhặt đất nhiều lần của những con mối, sự phát triển của một tổ ong do sự hút mật hoa nhiều lần của những con ong, người có trí nên sống nỗ lực để gìn giữ tài sản mà mình đã có để nó không bị suy giảm và hãy tạo ra của cải mới.”

Sau đó, vị trưởng giả chết mà không nói cho đứa con trai Mūlisirī biết về năm hũ vàng to lớn mà ông ta chôn giấu, do luyến ái với của cải và làm nhiệm ô chính bản thân bởi những nhơ nhuốc của sự keo kiệt. Vào lúc lâm chung, ông ta tái sinh vào bào thai của một phụ nữ Chiên-đà-la (*caṇḍāla*) trong một ngôi làng gồm một ngàn gia đình tại cổng thành Sāvatti.

Hay tin về cái chết của vị trưởng giả, vua Kosala bèn cho triệu mời người con trai Mūlasirī đến và chỉ định cậu ta làm người kế thừa tài sản của người cha.

Một ngàn gia đình Chiên-đà-la (*caṇḍāla*) kiếm sống bằng cách lao động tập thể đi kiếm tiền hàng ngày, vào lúc thọ sanh kẻ keo kiệt Ānanda, vị trưởng giả giàu có trước kia, họ không kiếm được tiền công nhật cũng không kiếm đủ vật thực để ăn. Những người lao động kết luận rằng: “Giờ đây chúng ta kiếm một miếng cơm thật khó khăn dù làm việc rất cực nhọc. Chắc chắn trong số chúng ta có một người

ác và bất hạnh.” Thế nên, họ chia những người trong số họ làm hai nhóm và chia tiếp cho đến khi chỉ còn một gia đình bị cô lập là cha mẹ của người keo kiệt. Trong tình huống ấy gia đình của Ānanda nói rằng: “Đây là kẻ xui xẻo trong gia đình của chúng ta,” và họ trục xuất người mẹ của Ānanda.

Người mẹ vì mang đứa con trong bụng nên gặp rất nhiều khó khăn để kiếm đủ miếng ăn và bà sanh đứa con trai một cách rất đau khổ. Tay, chân, mắt, tai, mũi và miệng của đứa bé đều lệch lạc. Với thân thể méo mó, cậu ta trông rất xấu xí giống như một con quỷ nhỏ. Dù thế nào chăng nữa, người mẹ cũng không nỡ lòng vứt bỏ đứa con. Thực ra, tình thương của người mẹ đối với đứa con rất to lớn ngay khi nó nằm trong bụng của bà. Sau khi sanh ra đứa con bà ta nuôi dưỡng nó với nhiều vất vả. Những ngày mà bà ta đi làm mà mang theo cậu ta thì bà ta không kiếm được gì, và những ngày bà ta bỏ lại nó thì bà ta kiếm được một ít tiền công nhật.

Về sau, khi đứa con đủ lớn và có thể đi lại chỗ này chỗ kia, và tự mình có thể tìm kiếm đồ ăn thì người mẹ Chiên-đà-la bèn đặt cái bát trong bàn tay của nó và nói rằng: " Này con thân! Vì con mà chúng ta đã chịu nhiều khổ sở. Bây giờ mẹ không còn đủ khả năng để chăm sóc cho con nữa. Trong thành phố Sāvatti này có những phần ăn được nấu sẵn dành cho những kẻ nghèo khổ, khách phương xa, v.v... Con hãy tự nuôi sống bản thân bằng cách đi đến nơi nào có vật thực mà xin ăn." Nói thế xong bà ta bỏ mặc đứa bé.

Khi cậu bé vào thành phố lang thang từ nhà này sang nhà khác, cậu đi đến nơi mà kiếp trước cậu từng sống làm trưởng giả Ānanda. Vì cậu ta có *jātissarā-ñāna* (khả năng nhớ lại kiếp trước) nên cậu ta mạnh dạn đi vào nhà của cậu, cậu đi qua cổng thứ nhất, thứ hai và thứ ba mà không ai nhớ hoặc nhận ra cậu ta. Tuy nhiên, ở cổng thứ tư thì những đứa con của Mūlusirī trông thấy cậu ta và khóc thét lên vì sợ hãi.

Khi ấy, những người hầu của Mūlasirī đánh đập cậu ta, nói rằng: “Đồ xui xẻo, đồ xấu số!” Họ kéo cậu ta ra khỏi cổng và quăng cậu vào đồng rác. Ngay khi ấy, Đức Phật đang trên đường đi khát thực có trưởng lão Ānanda theo cùng đã chứng kiến cảnh ấy. Đức Phật nhìn

trưởng lão Ānanda và theo lời thỉnh cầu của trưởng lão, Đức Phật kể lại câu chuyện quá khứ và những biến cố hiện tại của vị trưởng giả giàu có Ānanda.

Sau đó, trưởng lão bèn gọi Mūlasirī đến. Mọi người cũng tụ quanh. Rồi Đức Phật nói với Mūlasirī rằng: “Này thí chủ Mūlasirī! Ông có biết cậu bé này không?” “Bạch Đức Thế Tôn! Con không biết.” “Cậu bé này chính là vị trưởng giả Ānanda, cha của ông đấy,” Đức Phật tiết lộ. Vì Mūlasirī không tin điều đó nên Đức Phật bảo với cậu bé rằng: “Này trưởng giả Ānanda! Hãy nói cho con trai của ông biết về năm hũ vàng to lớn mà ông đã chôn giấu.” Sau khi tìm được 5 hũ vàng, Mūlasirī bắt đầu có niềm tin.

Thương nhân Mūlasirī bèn quy y Phật. Vì muốn thuyết pháp đến Mūlasirī, Đức Phật bèn đọc lên câu kệ:

Puttā matthi dhanam atthi.

iti bālo vihaññti.

Attā hi attano n’atthi.

kuto puttā kuto dhanam.

“Ta có con cái; Ta có tài sản,” nghĩ như vậy người ngu bị khổ bởi *putta-taṇhā* (tham luyến con cái) và *dhana-taṇhā* (tham luyến của cải). Trên thực tế, người ấy cũng không phải là nơi nương tựa của chính mình tránh khỏi mọi khổ cảnh. Vậy làm thế nào con cái có thể là chỗ nương tựa của mình? Làm sao tài sản là chỗ nương tựa của chính mình?”

(Ý nghĩa là: Kẻ ngu cho rằng chính mình là chủ nhân của con cái và tài sản, người ấy bị khổ bởi tham ái cả hai. Bằng cách nào? Người ấy bị làm khổ bởi quan niệm ‘Con của ta đã chết’ hoặc ‘Con của ta sẽ chết.’ Điều tương tự cũng xảy ra đối với của cải. Bằng cách này người ấy khổ đau qua sáu cách: ba cách liên quan đến con cái và ba cách liên quan đến của cải. Vì người ấy có lòng tham luyến đối với con cái, người ấy phải nghĩ cách nuôi con cái bằng nhiều phương tiện ở trên đất hoặc ở dưới nước, ban ngày hoặc ban đêm. Và như vậy người ấy đầy khôn khổ. Vì tham luyến đối với tài sản, người ấy nghĩ

cách làm gia tăng tài sản bằng nghề nông hay buôn bán và do đó chịu nhiều đau khổ.

Một người đau khổ do luyện ái con cái và tài sản thì không thể dẫn dắt chính mình đến chỗ an toàn về sau được. Khi cái chết đến với người ấy, người ấy bị hành hạ bởi những cơn đau chết người (*marañantika-vedanā*) giống như những ngọn lửa, những khớp xương của người ấy bị lìa và những khớp xương ấy bị rời ra. Người ấy nhắm nghiền đôi mắt để hình dung kiếp sống tương lai rồi lại mở to mắt để thấy đời sống hiện tại của mình. Như vậy người ấy khổ đau vào lúc lâm chung ; trước kia người ấy luôn chăm sóc bản thân, một ngày tắm hai lần, ăn ba lần, xức dầu thơm, đeo tràng hoa cùng với những vật trang sức khác. Nhưng giờ đây, người ấy không thể nào giải thoát bản thân khỏi đau khổ. Một thời gian sau, người ấy trong tình trạng hấp hối đầy khổ sở, làm thế nào con cái hay của cải có thể cứu giúp người ấy? Quả thật vậy, chúng hoàn toàn không có khả năng cứu giúp người ấy.

(Còn vị trưởng giả, người đã từng miễn cưỡng khi cho ai một cái gì nhưng lại tích ã nhiều của cải dành cho đứa con trai Mūlasirī, và trong kiếp hiện tại này khi ông ta bị đói, bị người khác đối xử tệ bạc và đầy đau khổ, thì con cái yêu dấu và của cải nào của ông có thể diệt được những khổ đau này? Quả thật chẳng có con cái hay của cải nào có thể làm được điều ấy. Loại hạnh phúc nào chúng có thể mang đến cho ông ta? Quả thật, không thể có. Đó là nội dung của câu kệ).

Vào lúc kết thúc thời pháp, tám mươi bốn ngàn chúng sanh được giác ngộ Tứ Diệu Đế và được giải thoát. Thời pháp này cũng đem lại lợi ích cho phần đông. (Chú giải Dhammapada, cuốn I)

HẠ THỨ HAI MƯƠI CỦA ĐỨC PHẬT TẠI RĀJAGAHA.

Bằng cách này, Ngài viên mãn năm phạm sự vĩ đại mà không có sự gián đoạn trong khi phân phát nước bắt tử của Diệu pháp đến chư thiên và nhân loại. Đức Phật ra đi từ Sāvatti và sau khi đi du hành

cùng chúng Tăng đến Rājagaha, vương quốc Magadha và ngụ tại Veļuvana vào mùa an cư (vassa) thứ hai mươi.

Anibaddha Vassa, v.v...

Trong 45 năm của Đức Phật an cư (*vassa*), hai mươi hạ đầu từ khi Đức Phật thành đạo thì được gọi là *Anibaddha* hay *Aniyata vassa* vì các hạ được trải qua không phải cùng một chỗ mà ở nhiều thị trấn, làng mạc khác nhau, một hạ ở nơi này, hai hạ ở nơi kia, rồi ba hạ ở chỗ khác, v.v... Chúng cũng được gọi là *Pathama* hay *Purima Bodhi-Vassa* vì chúng hình thành phân nửa đầu tiên hay nửa trước của toàn bộ những mùa an cư mà trong đó chư thiên và nhân loại được dẫn dắt đến giác ngộ Bốn Đạo Trí (*magga-ñāṇa*).

Hai mươi lăm hạ an cư còn lại được gọi là *Nibaddha* hay *Niyata vassa* vì các hạ này được an cư ở một chỗ tức là tại Jetavana hay Pubbārāma tại Sāvatti trong vương quốc Kosala. Chúng cũng được gọi là *Dutiya* hay *Pacchima Bidhi-Vassa* vì các hạ này hình thành phân nửa thứ hai hay nửa sau của toàn bộ những mùa an cư mà trong đó chư thiên và nhân loại được làm cho giác ngộ bốn Đạo trí.

(Giải thích: Trong hai mươi năm (20 *vassa*) của Sơ giác thời, sự trú ngụ của Đức Phật không đều đặn, vì Ngài trải qua hạ an cư ở nhiều thị trấn hay làng mạc khác nhau theo ý thích của Ngài. Tuy nhiên, từ hạ thứ hai mươi một Ngài trú ngụ đều đặn ở Jetavana hay Pubbārāma, vào thành Sāvatti để khát thực. (Chú giải Buddhavaṃsa)

(Tuy nhiên, có một bài kinh khác trong bộ Aṅguttara Nikāya như sau:

Trong hai mươi một hạ, Đức Phật sử dụng hai chỗ là Jetavana và Pubbārāma thường xuyên vì sự hộ độ rất lớn của trưởng giả Anāthapiṇḍika và tín nữ Visākha. Thực ra, Đức Phật trú ngụ thường xuyên ở hai nơi này do sự tri ơn của Ngài đối với hai vị thí chủ.

Đức Phật đi đến những nơi khác trong những tháng ngoài mùa an cư, nhưng vào mùa an cư thì Ngài trở về trú ngụ thường xuyên tại hai tịnh xá Jetavana và Pubbārāma. Đức Phật có thói quen là ngụ ban

đêm tại Jetavana và sáng hôm sau đi khát thực cùng với chúng Tăng, vào thành Sāvatti ở cổng phía nam để thọ lãnh vật thực và đi ra bằng cổng phía đông đến Pubbārāma, Ngài ở đây suốt ngày. Sau khi nghỉ đêm tại Pubbārāma, sáng hôm sau Ngài đi khát thực cùng với chúng Tăng, vào thành Sāvatti bằng cổng phía đông để khát thực rồi đi ra bằng cửa phía nam đến Jetavana và trải qua thời gian ban ngày ở đó. Có thể trích ra từ các bộ Chú giải tiếng Pāli).

Chỉ định Trưởng lão Ānanda làm thị giả thường trực

(Chú giải Therī-gāthā, cuốn II) Suốt hai mươi năm của Sơ giác thời, Đức Phật không có thị giả thường trực để phục vụ Ngài. Đôi khi trưởng lão Nāgasamāla phục vụ Đức Phật, mang y bát của Ngài vào theo hầu Ngài bất cứ nơi nào Ngài đi đến. Khi thì trưởng lão Nāgita, trưởng lão Upavāna, trưởng lão Sunakkhatta Thera, hoàng tử Liccavī, trưởng lão Cuṇḍa - em trai của trưởng lão Sāriputta, trưởng lão Sāgata, khi thì trưởng lão Meghiya hầu hạ Ngài, theo Ngài đến bất cứ nơi đâu mà Ngài đến. Họ làm như vậy nhưng nói chung không làm Đức Phật hài lòng.

Một hôm, khi Đức Phật đang ngồi trên Phật tọa trong Hương phòng, chung quanh là các vị tỳ khuru. Ngài nói với các tỳ khuru rằng: “Này các tỳ khuru! Như Lai giờ đã già (lúc bấy giờ Ngài 55 tuổi). Khi Như Lai nói với một số thị giả rằng: ‘Chúng ta hãy đi lối này’ thì họ lại rời bỏ Như Lai và đi lối khác. Một số thị giả thì bỏ y và bát của Như Lai trên đất. Các vị hãy xem xét và chọn ra một vị tỳ khuru làm thị giả thường trực cho Như Lai.”

Các vị tỳ khuru xúc động khi nghe những lời này của Đức Phật. Khi ấy trưởng lão Sāriputta đứng lên và đánh lễ Đức Phật bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Con sẽ hầu hạ Ngài.” Nhưng Đức Phật từ chối lời đề nghị của trưởng lão. Theo sau trưởng lão Sāriputta, tất cả những đại trưởng lão khác do trưởng lão Moggallāna dẫn đầu, ngoại trừ trưởng lão Ānanda, đều lần lượt đưa ra lời đề nghị của họ, nói rằng: "

Bạch Đức Thế Tôn! Con sẽ làm thị giả của Ngài.” Đức Phật cũng từ chối những lời đề nghị của họ.

Trưởng lão Ānanda vẫn ngồi im lặng, khi được các tỳ khuru bảo rằng: “Này hiền giả Ānanda! Hiền giả cũng nên xin làm thị giả của bậc Đạo sư”. Trưởng lão Ānanda nói: “Thưa các tôn giả! Vị trí nào được đảm bảo bằng sự cầu xin? Nếu Đức Thế Tôn muốn tôi làm thị giả thì Ngài sẽ nói.” Khi ấy, Đức Phật bèn nói rằng: “Này các tỳ khuru! Ānanda không phải là hạng người cần được hối thúc. Vị ấy sẽ sử dụng sự thận trọng của mình để hầu hạ Như Lai.”

Khi ấy, các vị tỳ khuru bảo trưởng lão: “Này Ānanda! Hiền giả hãy xin bậc Đạo sư làm thị giả cho Ngài.” Trưởng lão Ānanda bèn đứng dậy khỏi chỗ ngồi và bạch với Đức Phật rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn!

1. Nếu Thế Tôn không cho con những y tốt mà Đức Thế Tôn nhận;
2. Nếu Thế Tôn không cho con những vật thực ngon mà Thế Tôn khát thực được;
3. Nếu Thế Tôn không cho con vinh hạnh được ngồi chung với Ngài trong Hương phòng;
4. Nếu Thế Tôn không dẫn con theo Ngài đến những nơi Thế Tôn được thỉnh mời;

rồi (nghĩa là nếu Ngài chấp nhận 4 điều mong ước của con) Con sẽ phục vụ Ngài, Đức Thế Tôn.”

(Bốn điều ‘không’ được trưởng lão Ānanda xin phép để không ai khác có thể chê bai rằng “Với những lợi lộc như vậy, ai sẽ nghĩ rằng hầu hạ bậc Đạo sư là gánh nặng?”)

Trưởng lão Ānanda nói tiếp:

“Bạch Thế Tôn!

1. Nếu theo lời thỉnh cầu của con, Thế Tôn đi đến những nơi con được thỉnh mời (bởi thiện nam và tín nữ của trưởng lão);
2. Nếu Thế Tôn cho phép, con được phép đưa khách đến đánh lễ Thế Tôn;
3. Nếu con được phép đi đến Thế Tôn để hỏi Ngài khi có những thắc mắc khởi sanh trong con;

4. Nếu Thế Tôn lặp lại những gì Thế Tôn đã thuyết giảng vào lúc con vắng mặt;
khi ấy con sẽ hầu hạ Đức Thế Tôn.”

Bốn đặc ân này được thỉnh cầu để tránh sự phê bình của kẻ khác khi họ nói rằng: “Tuy vị ấy đã hầu hạ Đức Phật cả ngày lẫn đêm, đại đức Ānanda cũng không được Đức Thế Tôn chiếu cố dù chỉ bấy nhiêu,” và có thể thực hiện những việc thiện lành và các pháp Ba-la-mật, để chư thiên và nhân loại công nhận trưởng lão là người giữ kho Chánh Pháp).

Bằng cách này, trưởng lão Ānanda đã xin Đức Thế Tôn tám đặc ân, bốn đặc ân tiêu cực và bốn đặc ân tích cực. Đức Phật cũng đồng ý ban cho trưởng lão tám đặc ân ấy. Trưởng lão Ānanda thọ lãnh tám đặc ân ấy và trở thành thị giả thường trực của Đức Phật. Quả những pháp Ba-la-mật của vị ấy được thực hiện viên mãn trong một trăm ngàn *kappas* để đạt địa vị thị giả thường trực được thành tựu vào chính ngày hôm ấy.

Bài tóm tắt về sự phục vụ của Trưởng lão Ānanda

Từ ngày được chỉ định làm thị giả của Đức Phật, trưởng lão hầu hạ Đức Phật, đem đến cho Ngài nước nóng và nước mát, cung cấp cho Ngài ba loại: cây chà răng ngắn, dài và trung, đấm bóp cho bậc Đạo-Sư, chà lưng cho Ngài trong khi tắm, quét dọn Hương phòng cho bậc Đạo-Sư, v.v... Mỗi ngày trưởng lão đi lại không cách xa bậc Đạo-Sư, khi quyết định rằng: “Vào giờ này Đức Thế Tôn phải có được cái này, điều này nên được làm đến Ngài.” Vào ban đêm vị ấy đi quanh Hương phòng chín lần, cầm cây đuốc lớn để có thể trả lời Đức Phật ngay khi Ngài hỏi đến, và để diệt hôn trầm thụy miên. Đây chỉ là bài mô tả tóm tắt về sự phục vụ của trưởng lão Ānanda đến Đức Phật. Những sự phục vụ khác của vị ấy sẽ được kể ra khi đến chương Tăng Bảo.

KẾT THÚC CHƯƠNG 34

HẠ THỨ MƯỜI BẢY CỦA ĐỨC PHẬT TẠI VELUVANA

CHƯƠNG 35

CÂU CHUYỆN VỀ MĀRA

(Tuy nhiều sự kiện của Đức Phật xảy ra suốt thời gian Sơ giác thời - *Pacchima-Bodhi*, hai mươi lăm năm cuối chỉ có một số biến cố nổi tiếng sẽ được kể ra từ chương này trở đi).

Một thuở nọ, Đức Phật trú ngụ gần ngôi làng Pañcāsāla, nơi Ngài đi khát thực, vì Ngài thấy những việc phước quá khứ của năm trăm nữ nhân trong ngôi làng - những việc phước có thể làm duyên giúp họ chứng đắc Thánh đạo Nhập lưu (*sotāpatti-magga*). Vào một ngày hội, những nữ nhân ấy đi đến bờ sông, tắm ở đó, mặc y phục xinh đẹp và đang trên đường trở về ngôi làng.

Đức Phật đi vào làng để khát thực, khi ấy Māra (Ác ma) nhập vào tất cả dân làng để khiến họ không thể đặt bát đến Ngài dù chỉ một vá cơm. Buộc phải rời khỏi làng với bình bát trống rỗng, Ngài đứng tại cổng làng. Tại đó Māra hỏi Ngài: “Này Sa-môn! Ông có khát thực được gì không?” Khi ấy Đức Phật đáp: “Này Māra! Người đã làm điều gì đó để Như Lai không thọ lãnh được gì, không phải vậy sao?” Māra bèn nói: “Nếu vậy thì thưa Ngài! Xin hãy vào làng một lần nữa để khát thực.” (Māra nói không chút thật lòng. Thật ra, vị ấy làm như vậy với động cơ bí ẩn, vị ấy muốn nhập vào dân làng một lần nữa để chế nhạo Đức Phật bằng cách chấp tay đứng ngay trước mặt Ngài. Đức Phật biết rõ ý định của Māra và không đi vào làng nữa do lòng bi mẫn đối với Māra, Đức Phật biết rằng: “Nếu Māra làm tổn thương Như Lai theo kế hoạch của vị ấy thì cái đầu của vị ấy vỡ thành bảy mảnh).

Lúc Māra nói với Đức Phật thì năm trăm nữ nhân đến gần cổng làng, bày tỏ sự tôn kính đến Đức Phật và đứng ở một nơi hợp lẽ. Khi ấy Māra hỏi Đức Phật: “Thưa Sa-môn! Nếu Ngài không có vật thực

thì phải chăng Ngài cũng không đói?” Đức Phật nói: “Này Māra! Dầu Như Lai không có được vật thực, Như Lai sẽ trú trong hỉ (*pīti*) và lạc (*sukha*) của thiền (*jhāna*) như các vị Đại phạm thiên ở cõi Ābhassara (cõi Quang Âm thiên).” Rồi Ngài đọc lên câu kệ:

*Susukham vata jīvāma, yesam no natthi kiñcanam
Pitībhakkhā bhavissāma, devā ābhassarā yathā.*

Này Māra! Không có chút phiền não nào như tham, sân, v.v... trong Như Lai, Như Lai sẽ sống trường thọ, không khổ đau và thọ hưởng niềm hạnh phúc to lớn. Như các vị Phạm thiên ở cõi Ābhassara, Như Lai chắc chắn (ngày hôm nay) sẽ dùng vật thực hỉ lạc bằng cách nhập vào thiền Hỷ lạc.

Vào lúc kết thúc câu kệ ấy, năm trăm nữ nhân ấy được an trú trong Thánh quả Nhập lưu (theo Sukha Vagga, Dhammapada).

Vô Song thí của vua Kosala

Một thuở nọ, khi Đức Phật đi du hành và đến đại tịnh xá Jetavana cùng với năm trăm vị tỳ khưu, vua Pasenadi Kosala đi đến tịnh xá thỉnh Đức Phật đến dự lễ cúng dường *āgantuka-dāna* (sự bố thí dành cho khách phương xa). Đức vua cho sửa soạn *dāna* rất chu đáo và công bố “Mọi người hãy đến xem sự cúng dường của trẫm!”

Sau khi đến và thấy sự cúng dường của đức vua, dân chúng muốn thi đua với đức vua, họ bèn thỉnh Đức Phật dự lễ cúng dường của họ vào ngày hôm sau và sắm sửa vật thực thật chu đáo rồi đến mời đức vua: “Tâu đại vương! Xin Ngài hãy đến xem lễ cúng dường của chúng tôi.”

Sau khi chứng kiến lễ bố thí cúng dường của dân chúng, đức vua tự nghĩ: “Dân chúng đã làm lễ cúng dường to lớn hơn lễ cúng dường của ta. Ta sẽ tổ chức một buổi lễ cúng dường to lớn vượt trội hơn buổi lễ cúng dường của dân chúng.” Ngày hôm sau đức vua sửa soạn vật bố thí cúng dường thịnh soạn hơn rồi cho người đến mời dân chúng đến dự. Dân chúng trông thấy những vật thí của đức vua, và để không bị

đức vua vượt trội, họ lại tổ chức lễ bố thí cúng dường khác vào ngày kế tiếp to lớn hơn rồi gửi lời mời đến đức vua. Bằng cách này, đức vua không thể đánh bại dân chúng mà dân chúng cũng không thể đánh bại đức vua.

Vào cuộc lễ cúng dường lần thứ sáu, dân chúng gia tăng những vật thí của họ lên đến một trăm lần, không, một ngàn lần và quyết định rằng sự cúng dường của họ hoàn hảo đến nỗi không ai có thể nói rằng “Vật thí như vậy không có trong *dāna* của chúng tôi.”

Khi thấy những lễ cúng dường của dân chúng, đức vua trở nên tuyệt vọng nghĩ rằng: “Cuộc sống của ta có ý nghĩa gì nếu ta không thể làm tốt hơn dân chúng trong lễ bố thí vật thực?” Vì vậy, vị ấy nằm dài trên chiếc trường kỷ, nghĩ phương kế để vượt trội hơn thần dân của mình. Khi ấy hoàng hậu Mallikā đi đến đức vua và nói: “Tâu chúa thượng! Vì sao chúa thượng nằm dài như vậy? Tại sao lục căn của chúa thượng như mắt, tai, v.v... có vẻ héo hon vậy?” Đức vua nói: “Này ái khanh! Ái khanh không biết sao?” “Tâu chúa thượng! Thần thiếp không biết.” Rồi đức vua kể lại vấn đề đến hoàng hậu Mallikā.

Cuộc cúng dường Vô song do Mallikā tổ chức

Khi ấy hoàng hậu Mallikā bèn tâu với đức vua rằng: “Tâu chúa thượng! Ngài đừng bận tâm. Thánh thượng có nghe một nơi nào một vị hoàng đế trị vì đất nước lại bị thần dân của vị ấy đánh bại hay không? Thần thiếp sẽ tổ chức lễ bố thí giúp bệ hạ.”

Sau khi động viên đức vua như vậy, hoàng hậu Mallikā bèn đưa ra lời khuyên của nàng là muốn sắp xếp lễ Vô song thí (*asadisa-dāna*) theo cách sau:

“Tâu chúa thượng! Hãy cho dựng lên một cái giá ốc bằng những tấm ván gỗ thơm của cây *sāla-kalyānī* dành cho năm trăm vị tỳ khưu trong khuôn viên của hoàng cung. Dân chúng sẽ ở bên ngoài khuôn viên.

Hãy đặt năm trăm cái lọng trắng, mỗi một con voi trong năm trăm con sẽ giữ một cái lọng bằng cái vòi của nó và đứng che một vị tỳ khuru.

Hãy cho làm tám chiếc thuyền bằng vàng *nīphalam*, những chiếc thuyền này sẽ chứa những vật thực thơm và sẽ được đặt giữa giã ốc.

Giữa hai vị tỳ tỳ khuru sẽ có một nàg công chúa ngồi xay gỗ trầm để cho thơm. Một nàg công chúa khác sẽ cầm một cái quạt tròn và quạt hầu hai vị tỳ khuru ấy. Những công nương khác sẽ đem những bột thơm ấy và đặt chúng trong những chiếc thuyền. Trong số những công nương này sẽ mang theo những nhánh hoa sen xanh và khuấy những bột thơm ở trong chiếc thuyền để hương thơm của chúng sẽ được tỏa ra.

Chắc chắn, dân chúng sẽ không có những nàg công chúa, không có những cái lọng trắng, không có những con voi. Vì lý do này mà dân chúng sẽ bị đánh bại.

Tâu chúa thượng! Bây giờ chúa thượng hãy làm như thần thiếp đã trình bày.”

Đức vua nói: “Tốt lắm! Này ái khanh, nàg đã cho trầm một lời khuyên thật tuyệt vời.” Đức vua cho làm theo đúng những lời chỉ bảo của hoàng hậu.

Trong khi mọi thứ được chuẩn bị chiếu theo đó thì thiếu một con voi thuần hóa dành cho một vị tỳ khuru. Khi ấy, đức vua hỏi: “Này ái khanh! Cần có một con voi đã được thuần hóa. Chúng ta làm gì đây?” “Không phải chúa thượng đã có năm trăm con voi đó chăng?” “Này ái khanh! Trăm có, nhưng số còn lại đều chưa được thuần hóa. Giống như ngọn gió Verambha, chúng có thể trở nên hoang dã khi thấy các vị tỳ khuru.” “Tâu bệ hạ! Thần thiếp có ý là sẽ đặt con voi chưa được thuần hóa ấy giữ cái lọng chỗ nào rồi.” “Chỗ nào vậy?” “Tại chỗ của đại đức *Āṅgulimāla*.”

Đức vua cho làm theo theo lời của hoàng hậu. Con voi chưa được thuần hóa lạng lẽ đứng tại đó với cái đuôi quặp lại ở giữa hai đùi, hai tai của nó cụp xuống và hai mắt của nó nhắm lại. Dân chúng nhìn con voi với vẻ kinh ngạc và nói với nhau rằng: “Ngay cả một con

voi hoang dã như vậy mà giờ đây đã trở thành một con vật dễ bảo và yên lặng như thế.”

Sau khi đã cúng dường vật thực đến Tăng chúng có Đức Phật dẫn đầu, đức vua đánh lễ Đức Phật và bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Trong ngôi nhà cúng dường bố thí này, con đã dâng cúng đến các Ngài những thứ thích hợp với các vị tỳ khuru (*kappiya-bhaṇḍā*) cũng như những thứ chưa được làm cho hợp lệ (*akappiya-bhaṇḍā*)

Những thứ được cúng dường trong buổi lễ Vô song thí này trong một ngày giá trị 14 Koṭi, có bốn thứ vô giá được dâng cúng đến Đức Phật đó là (1) cái lọng trắng, (2) ngai vàng, (3) cái giá để đặt bình bát, (4) tám ván để đứng trên đó sau khi rửa chân của Ngài. Sự cúng dường to lớn như vậy đến Đức Phật không thể nào được lập lại. Do đó, sự bố thí cúng dường do đức vua thực hiện đã trở nên nổi tiếng trong tôn giáo này là Vô song thí (*asadisa-dāna*).

Thật vậy, một cuộc lễ Vô song thí như vậy chỉ diễn ra một lần đến mỗi vị Phật, đây là quy luật. Và Vô song thí diễn ra chỉ một lần đến một vị Phật được tổ chức bởi một người nữ có trí.

Hai vị quan Junha và Kāla

Vua Pasenadī Kosala có hai vị quan là Junha và Kāla. Một trong hai vị quan ấy, vị quan Kāla suy nghĩ rằng: “Ồ! Quả thật một sự mất mát đã xảy đến cung điện của đức vua. Những của báu lên đến nhiều koṭi đã tiêu tan trong một ngày. Sau khi nhận lãnh những vật thí của đức vua, những vị tỳ khuru này sẽ trở về chỗ ngụ của họ và lăn ra ngủ. Ôi! Cung điện đã đi đến chỗ tàn rụi chưa từng có.”

Ngược lại, vị quan Junha suy nghĩ: “Ồ! Đức vua đã bố thí một cách đúng pháp và thành công. Đúng vậy, người không nắm vương quyền (người không phải là hoàng đế) thì không thể bố thí được như vậy. Không có người bố thí nào mà không san sẻ phước của họ cho tất cả những chúng sanh khác. Ta hoan hỷ với Vô song thí của đức vua và nói Sādhu! Sādhu! Sādhu!”

Suy xét như vậy, vị quan Junḥa hoan hỷ và sung sướng. Khi Đức Phật đã độ thực xong, đức vua Kosala sẵn sàng nghe pháp bằng cách cầm cái tách để đỡ nước dâng cúng. Thờ pháp sẽ Đức Phật thuyết để ca ngợi sự bố thí của đức vua. Đức Phật suy xét như sau: “Quả thật đức vua đã làm một việc đại thí tựa như vị ấy làm cho con lũ đồ xuống những đợt sóng nối tiếp nhau. Vị ấy có thể làm cho mọi người hoan hỷ hay không?”

Khi ấy, Ngài biết những dòng suy nghĩ của hai vị quan và biết như vậy: “Nếu Như Lai thuyết pháp chi tiết phù hợp với sự bố thí của đức vua thì cái đầu của vị quan Kāla sẽ bị vỡ thành bảy mảnh, còn vị quan Junḥa thì được an trú trong Thánh quả Nhập lưu. Vì thương xót Kāla, Đức Phật chỉ thuyết một câu kệ bốn dòng (*catuppādika*) bất chấp sự bố thí to lớn như vậy của đức vua thực hiện. Rồi Ngài đứng dậy khỏi chỗ ngồi và đi về tịnh xá

Sự can đảm của đại đức Aṅgulimāla

Khi các vị tỳ khuru trở về tịnh xá, họ bèn hỏi đại đức Aṅgulimāla rằng: “Này hiền giả! Khi thấy con voi hoang đã cầm chiếc lọng che cho mình, hiền giả không sợ hãi à?” Khi nhận được câu trả lời không, các vị tỳ khuru bèn đến gần Đức Phật và trình bày đến Đức Phật một cách mỉa mai rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Đại đức Aṅgulimāla tự cho mình là bậc A-la-hán.” Đức Phật dạy: “Này các tỳ khuru! Aṅgulimāla quả thật không sợ hãi. Các Sa-môn giống những đứa con trai của Như Lai là những bậc rất cao quý giữa những bậc Arahāt không có sự sợ hãi.”

Và Đức Phật đọc lên câu kệ sau trong phẩm Brāhmaṇa-vagga (của bộ Dhammapāda).

Usabhaṃ pararam vīraṃ, mahesim vijitāvinam

Anejam nhātākam buddham, tam aham brūmi brāhmaṇam

“Này các tỳ khuru! Bậc A-la-hán đã đoạn tận các lậu hoặc, là bậc can đảm vì vị ấy không biết run sợ như ngưu vương, bậc có pháp tinh

tân cao quý, bậc có những giới đức, bậc chiến thắng ba loại Māra đó là Thiên ma, Phiền não ma và Hữu vi ma, bậc đã dập tắt tất cả tham ái đối với các hữu, bậc đã tẩy sạch ô nhiễm trong tâm bằng nước sạch của đạo và đã giác ngộ Tứ Diệu Đế, người ấy Như Lai gọi là Bà-la-môn.”

Số phận của hai vị quan

Vua Pasenadi Kosala cảm thấy không vui và tự nghĩ như sau: “Đức Thế Tôn đứng dậy và ra đi mà không bố thí cho ta một thời pháp phù hợp với dịp này dù ta làm một đại thí đến hội chúng có tánh chất vĩ đại như vậy. Thay vì thế, Ngài chỉ thuyết bốn câu kệ. Ất hẳn ta đã làm điều gì không làm hài lòng Ngài. Chắc chắn là ta đã làm điều gì không vừa lòng. Có lẽ ta đã cúng dường vật thực không thích hợp. Ất hẳn Đức Phật không thích ta. Sự bố thí mà ta đã làm được gọi là Vô song thí (*asadisa-dāna*). Đức Phật lẽ ra nên thuyết một bài pháp thích hợp với loại vật thí này”. Nghĩ như vậy, đức vua đi đến tịnh xá, đánh lễ Đức Phật và bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Phải chăng con đã không bố thí đúng pháp, hay con đã cúng dường những vật thí không tốt ?”

Đức Phật nói: “Thưa đại vương! Tại sao đại vương lại hỏi như vậy?” Đức vua bạch rằng: “Thế Tôn đã không thuyết pháp phù hợp với lễ Vô song thí của con.” Đức Phật giải thích: “Thưa đại vương! Đại vương đã cúng dường những vật thí đúng pháp. Đúng vậy, những vật thí mà đại vương đã cúng dường gọi là Vô song thí. Loại bố thí này chỉ xảy ra một lần đến mỗi vị Phật. Thật không dễ làm lại được như vậy.”

Khi ấy, đức vua hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn! Vậy tại sao Ngài không thuyết pháp phù hợp với tánh chất vĩ đại của vật thí cho chúng con?” “Bởi vì thính chúng không trong sạch.” “Bạch Đức Thế Tôn! Thính chúng có khuyết điểm nào?”

Rồi Đức Phật cho đức vua biết sự phản ứng của hai vị quan và giải thích rằng Ngài không thuyết pháp chi tiết là vì thương xót cho Kāla. Đức vua hỏi Kāla có đúng như vậy không. Khi Kāla xác nhận

đúng như vậy, đức vua bèn trực xuất vị ấy ra khỏi vương quốc, nói rằng: “Xét ra trăm cùng gia đình trăm bố thí tài sản mà không lấy một đồng nào từ nơi người, vậy người lo lắng gì? Này Kāla! Hãy đi, những tài sản mà trăm đã cho người vẫn là của người (trăm sẽ không lấy lại) nhưng người phải đi khỏi vương quốc này trong ngày hôm nay.”

Rồi đức vua cho gọi vị quan Junha đến và hỏi vị ấy rằng có phải vị ấy có ý định ủng hộ, và khi nhận được câu trả lời xác định thì đức vua nói với Junha rằng: “Khéo lắm, này cậu, khéo lắm! Trăm yêu quý cậu! Hãy nhận lấy tùy tùng của trăm và bố thí trong bảy ngày theo cách mà trăm đã làm.”

Khi nói như vậy, đức vua bèn trao vương quyền của mình cho Junha trong bảy ngày. Sau đó vị ấy bạch với Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Hãy nhìn vào điều mà kẻ ngu đã làm, vị ấy là người chống lại sự bố thí của con theo cách như vậy!” Đức Phật bèn đáp lại: “Đúng vậy, thưa đại vương! Những kẻ ngu là những kẻ không khen ngợi việc bố thí của người khác mà chỉ biết gièm pha và cuối cùng đi đến khổ cảnh. Tuy nhiên, bậc trí thì hoan hỷ với sự bố thí của người khác và cuối cùng được tái sinh vào cõi an vui.” Rồi Đức Phật đọc lên câu kệ sau đây:

*Nave kadariyā devalokaṃ vajanti.
bālā have nappasaṃ santi dānam
Dhīro ca dānaṃ anumodamāno
ten'eva so hoti sukhī parattha.*

(Thưa đại vương!) Quả vậy, những người rít róng và keo kiệt không đạt đến cõi chư thiên. Những kẻ ngu, vô minh đối với thế gian hiện tại và tương lai thì không ngưỡng mộ và không hoan hỷ đối với sự bố thí. Chỉ những người có trí trông thấy xa mới có thể hoan hỷ trong sự bố thí. Chính lí do về sự hoan hỷ của vị ấy mà khi mạng chung, vị ấy hưởng hạnh phúc ở cõi chư thiên.

Vào lúc kết thúc thời pháp, vị quan Junha chứng đắc quả thánh Nhập lưu (*sotāpanna*). Khi thọ hưởng đặc ân của đức vua ban cho, vị ấy tổ chức bố thí cúng dường trong bảy ngày theo cách của đức vua.

Kết thúc phần đề cập về Vô song thí của đức vua Kosala

**Hai câu truyện Bốn sanh Sivi & Āditta liên quan đến cuộc lễ
Vô song thí của vua Kosala**

Khi Đức Phật đọc câu kệ bắt đầu bằng “*Na ve kadariya devalokaṃ vajanti*” thì vua Pasenadi Kosala hoan hỷ đến nỗi vị ấy dâng đến Đức Phật tám y tăng-già-lê được dệt ở nước Sivi trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng. Sau đó, vị ấy đi vào thành.

Ngày hôm sau, tại Chánh pháp đường các vị tỳ khuru bàn về sự hào phóng của đức vua: “Thưa các tôn giả! Đức vua Kosala không thỏa mãn ngay cả sự bố thí Vô song vừa mới được tổ chức xong. Vì vậy, ngay sau khi Đức Thế Tôn thuyết giảng, vị ấy lại cúng dường đến Ngài tám vải sivi trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng. Đức vua quả thật rất khao khát việc bố thí.” Khi ấy Đức Phật đi đến và hỏi họ đang bàn luận vấn đề gì và khi nghe đề tài các vị tỳ khuru đang bàn luận, Ngài nói: “Này các tỳ khuru! Thật không dễ gì cho đi những vật sở hữu ngoài thân của mình. Chư Bồ tát ngày xưa đã bố thí mỗi ngày tài sản của họ trị giá đến sáu trăm ngàn, khiến cho dân chúng khắp xứ Jambudīpa không cần phải cày cấy. Tuy vậy, họ vẫn không thỏa mãn với sự bố thí những vật ngoài thân như vậy (*bāhira-dāna*). Họ tin tưởng một cách vững vàng rằng ‘Người nào bố thí cái mà họ yêu thích thì có thể hưởng được lợi ích đặc biệt mà người ấy yêu thích.’ Với niềm tin này, họ bố thí ngay cả đôi mắt của họ đến những ai đến trước mặt họ và hỏi xin.”

Theo lời thỉnh cầu của các vị tỳ khuru, Đức Phật bèn kể lại câu truyện bốn sanh Sivi Jātaka, một câu chuyện về quá khứ (nằm trong phần Visati Nipāta)

Một ngày sau lễ bố thí Vô song của đức vua Kosala, các vị tỳ khuru tại Chánh pháp đường lại bàn luận với nhau rằng: “Thưa các tôn giả! Chỉ với sự phân biệt, đức vua Kosala mới bố thí Vô song đến chư

Thánh Tăng có Đức Phật dẫn đầu, vì vị ấy biết rằng các Ngài tạo thành mảnh đất màu mỡ để gieo những hạt giống phước thiện.”

Đức Phật đi đến và khi biết đề tài mà các vị đang bàn luận, Ngài bèn nói: “Này các tỳ khuru! Chẳng ngạc nhiên gì sau khi chọn lựa cẩn thận, vua Kosala đã gieo những hạt giống Vô song thí vào phước điền vô thượng trong Giáo pháp của Như Lai. Chư Bồ tát thiện trí thuở xưa cũng làm những điều đại thí sau khi phân biệt cẩn thận những đối tượng thọ lãnh.”

Khi ấy, theo sự thỉnh cầu của các vị tỳ khuru, Đức Phật kể lại Bốn sanh (trong phần Aṭṭhaka Nipāta)

(Chi tiết của hai bốn sanh Sivi và Āditta có thể rút ra từ 550 câu chuyện Bốn sanh của Đức Phật bằng văn xuôi).

Câu chuyện về hai người bạn Garahadinna và Sirigutta

Tại Sāvatti, có hai người bạn là gia chủ Sirigutta và Garahadinna. Sirigutta là đệ tử của Đức Phật, trong khi đó Garahadinna là tín đồ của các ngoại đạo sư. Các ngoại đạo sư thường nói với Garahadinna rằng: “Lẽ ra ngươi nên hỏi người bạn Sirigutta của ngươi như vậy ‘Này bạn! Tại sao bạn đi theo Sa-môn Gotama. Bạn sẽ được gì từ Sa-môn Gotama?’ Lẽ ra ngươi nên thuyết phục người bạn bằng cách làm cho người ấy theo chúng ta và cúng dường cho chúng ta cái gì đó!”

Do nghe đi nghe lại những lời ấy của các ngoại đạo sư, Garahadinna bèn đi đến người bạn Sirigutta, và bất cứ chỗ nào họ đứng, ngồi hoặc làm việc gì, vị ấy đều nói với Sirigutta rằng: “Này bạn! Sa-môn Gotama có lợi ích gì cho bạn? Lợi ích nào sẽ phát sanh đến bạn từ lòng tịnh tín của bạn đối với Sa-môn Gotama? Bạn không nghĩ bạn sẽ hầu hạ các đạo sư của tôi và cúng dường vật thực đến họ không?”

Gia chủ Sirigutta làm thinh nhiều ngày không nói gì. Nhưng chán nghe những lời lặp đi lặp lại của Garahadinna, một hôm họ Sirigutta nói với Garahadinna rằng: “Này bạn! Bạn thường xuyên đến

gặp tôi và bất cứ chỗ nào chúng ta đứng, ngồi hoặc làm việc gì đó, bạn cứ hỏi tôi rằng lợi ích nào sẽ phát sanh từ lòng tịnh tín của tôi đối với đạo sư của tôi, và bạn cũng hỏi thúc tôi theo các đạo sư của bạn và cúng dường vật thực đến họ. Nhưng trước tiên bạn hãy nói cho tôi biết các đạo sư của bạn biết được những điều gì?”

Khi ấy, Garahadinna nói: “Ôi thật là ngạc nhiên, thưa bạn! Đừng nói như thế. Vì không có điều gì mà các bậc đạo sư của tôi không biết. Họ biết tất cả về quá khứ, hiện tại lẫn tương lai, tất cả những gì được làm, được nói, được nghĩ, tức là những hành động về thân, khẩu và ý. Họ biết ‘Điều này sẽ xảy ra và điều này sẽ không xảy ra.’ Họ biết ‘Điều này nên và điều này không nên.’ Nói chung, họ biết hết tất cả.”

Nhân đó, Sirigutta bèn hỏi Garahadinna để nghe lời xác định của vị ấy: “Này bạn! Có phải bạn nói như vậy không?” Garahadinna bèn khẳng định quả quyết như vậy: “Đúng, tôi đã nói như vậy.” Khi ấy, Sirigutta bèn nói rằng: “Này bạn! Nếu vậy thì bạn đã phạm một lỗi lầm to lớn vì đã không nói cho tôi biết điều này từ trước đến giờ. Chỉ hôm nay tôi mới biết được về khả năng trí tuệ của các đạo sư của bạn. Này bạn! Hãy nhân danh tôi đi mời các đạo sư của bạn đến dự lễ cúng dường vật thực vào ngày mai.”

Đầy hân hoan, gia chủ Garahadinna đến các đạo sư của vị ấy, đánh lễ và nói rằng: “Thưa quý thầy! Người bạn Sirigutta của con đã mời quý thầy đến thọ thực vào ngày mai.” Các ngoại đạo sư bèn nói: “Có phải Sirigutta đã làm như vậy không?” “Vâng, thưa quý thầy! Sirigutta đã làm như vậy,” Garahadinna khẳng định như vậy. Khi ấy các ngoại đạo sư bèn nói rằng: “Tốt lắm, này Garahadinna! Có gia chủ Sirigutta làm tín đồ của chúng ta thì có thứ gì quý báu mà chúng ta không có?”

Những công việc chuẩn bị tại nhà của Sirigutta

Nhà của Sirigutta rất rộng lớn, trong khu vườn kín vị ấy cho đào một đường mương lớn dài giữa hai ngôi nhà và cho đổ phân vào

muong. Ở trên hai bờ, đặt những gốc cây rồi buộc lại bằng những sợi dây. Những chân trước của những cái đi-văng được đặt trên mé trước của cái hồ và những chân sau ở trên những sợi dây. Điều này được thực hiện với ý tưởng: “Khi đến, họ sẽ ngồi vào những chỗ của họ; khi ngồi vào thì họ sẽ té nhào xuống hồ.”

Khi ấy, những chiếc đi-văng được che bằng những tấm vải phủ xuống đất để che khuất cái hồ.

Nhiều cái hủ lớn được đặt sau nhà. Miệng hủ được buộc chặt bằng lá chuối và những miếng vải trắng, những cái hủ trống rỗng được bôi lên ở bên ngoài bằng cháo, cơm, bơ, dầu, mật ong, mật mía và bánh vụn.

Ngày hôm sau, gia chủ Garahadinna lặng lẽ đi đến nhà của Sirigutta vào lúc sáng sớm và hỏi: “Này bạn! Bạn đã sửa soạn những vật cúng dường đến các bậc tôn đức chưa?” Sirigutta đáp: “Vâng, tôi đã làm xong.” Garahadinna hỏi: “Những vật cúng dường ở đâu?” Sirigutta trả lời, chỉ vào những cái hủ: “Những cái hủ này chứa đầy cháo, những cái hủ này chứa cơm, còn đây là bơ, đây là mật mía, đây là bánh và những chỗ ngồi cũng đã được sắp đặt sẵn.” “Tốt lắm, này bạn,” rồi Garahadinna trở về. Trên đường trở về thì năm trăm ngoại đạo sư đang đi đến chỗ của Sirigutta.

Bài học của Sirigutta dành cho các ngoại đạo sư

Khi ra khỏi nhà, Sirigutta bèn đánh lễ các ngoại đạo sư bằng năm điềm chạm đất. Chắp tay đưa lên, gia chủ đứng trước họ và liên lạc với họ bằng tâm :

“Nghe nói rằng các thầy biết mọi thứ như quá khứ, hiện tại lẫn vị lai, v.v... Người hộ độ Garahadinna của quý ngài đã nói thế.

Nếu quả thật các ngài biết tất cả thì xin đừng đi vào chỗ ngụ của tôi. Không có món cháo dành cho các Ngài. Không có cơm, cũng không có bất cứ một vật thực nào khác.

Nếu các Ngài không biết mà đi vào chỗ ngụ của tôi, tôi sẽ làm cho các Ngài rơi xuống hồ phân và cho các Ngài ăn độn.”

Sau khi đã nói bằng tâm với các ngoại đạo sư như vậy ; với sự biểu hiện trên mặt, Sirigutta ra hiệu cho những người làm công rằng khi các ngoại đạo sư sắp ngồi xuống thì rút những tấm che phía sau để những tấm che ấy không bị dính phần.

Rồi Sirigutta mời các ngoại đạo sư, nói rằng: “Xin hãy vào lối này, thưa quý ngài!” Các vị ngoại đạo sư đi vào giữa hai căn nhà và chuần bị ngồi vào chỗ của họ thì người của Sirigutta nói rằng: “Hãy đợi chốc lát, thưa các ngài! Khoan ngồi đã.” Các ngoại đạo sư hỏi: “Tại sao?” “Các ngài chỉ ngồi khi biết cách ngồi của các ngài.” “Chúng tôi nên làm gì?” “Thưa các ngài! Trước hết các ngài nên đứng gần chỗ ngồi của các ngài và hãy ngồi xuống cùng một lúc.”

(Những lời chỉ dẫn này được trù hoạch để làm cho ngoại đạo sư đầu tiên mà sẽ rơi xuống hố thì không thể thông báo cho những người khác đừng ngồi xuống).

Các ngoại đạo sư nói rằng: “Tốt lắm!”, và khi suy xét rằng nên làm theo những lời chỉ dẫn, tất cả họ (năm trăm) đều đứng gần chỗ ngồi theo thứ tự. Khi ấy những người hầu bảo họ rằng: “Xin tất cả cùng ngồi xuống, nhanh lên!” Khi các ngoại đạo sư sắp ngồi xuống thì những người hầu lấy đi những tấm vải che ra khỏi những chiếc đi-văng. Khi các ngoại đạo sư ngồi xuống thì những cái chân của những chiếc đi-văng bị trượt ra và họ té nhào xuống hố.

Sirigutta đóng lại các cánh cửa lớn và dùng cây gậy đánh vào mũi vị đạo sư đang cố gắng bò ra khỏi hố, nói rằng: “Tại sao các người không biết về những sự kiện quá khứ, hiện tại và tương lai như người hộ trì Garahadinna đã khoe khoang?” Sau khi đánh đập họ đến thỏa mãn, vị ấy cho mở cửa nói rằng: “Bấy nhiêu cũng đủ cho họ.”

Các ngoại đạo sư cố gắng chạy ra khỏi nhà, nhưng đất trên lối đi được phết làm cho trơn nên họ không thể giữ được thăng bằng và té xuống đất. Mỗi người trong bọn họ mà té xuống lại đánh và bị tiền bằng câu nói: “Bấy nhiêu cũng đủ cho người.”

Các ngoại đạo sư bèn đi đến nhà của cận sự nam Garahadinna than phiền rằng: “Sirigutta, hấn đã làm nhục chúng ta và làm chúng ta suy sụp ! Hấn đã làm nhục chúng ta và làm chúng ta suy sụp !”

Garahadinna khởi tố Sirigutta

Gia chủ Garahadinna thấy các đạo sư của mình bị làm nhục và suy sụp, vị ấy giận dữ và nói rằng: " Người bạn Sirigutta đã làm cho ta không thể ngẩng đầu lên! Hắn có ý định làm cho các đạo sư của ta bị đánh đập và đau đớn khổ sở, trong khi họ là mảnh ruộng phước để ta gieo tạo phước thiện, là những bậc có thể ban những lợi ích được mong muốn trong cõi chư thiên, đến cả bất cứ ai chỉ cần chấp tay tôn kính (đừng nói chi đến những ai bỏ thí cúng dường đến họ)."

Vừa càu nhàu, vị ấy vừa đi đến cung điện của vua Pasenadi Kosala và kiện Sirigutta phải nộp phạt một trăm ngàn đồng tiền vàng.

Khi ấy, đức vua Kosala cho gọi Sirigutta đến cung đình. Sirigutta đánh lễ đức vua và tâu rằng: "Tâu đại vương! Hãy phạt tôi sau khi tra xét rõ ràng. Xin Ngài đừng phán tội nếu chưa điều tra kỹ lưỡng." Đức vua đồng ý: "Này gia chủ! Trẫm sẽ phạt ngươi chỉ sau khi điều tra kỹ lưỡng." Sirigutta nói: "Lành thay! Tâu đại vương." "Này Sirigutta! Ngươi hãy trình bày vấn đề đi," đức vua phán bảo. Sirigutta bèn trình lên đức vua tất cả những gì đã xảy ra bắt đầu bằng những lời sau.

"Tâu đại vương! Người bạn Garahadinna của hạ thần, một tín đồ của các ngoại đạo sư cứ mãi nói với hạ thần ở bất cứ nơi nào rằng 'Đi theo Sa-môn Gotama được những lợi ích gì và lợi ích nào sẽ phát sanh đến hạ thần qua lòng tịnh tín của hạ thần đối với Sa-môn Gotama.' "

Đức vua hỏi Garahadinna: "Có thật là ngươi đã nói như vậy chăng?" Khi Garahadinna khẳng định: "Đúng vậy, tâu đại vương!" Đức vua bèn phán xử như sau: "Đối với những đạo sư của ngươi, những người mà ngươi cho là 'những vị Phật vĩ đại' rất ngu dốt (không thấy được hổ phân). Tại sao ngươi lại bảo với Sirigutta, một cận sự nam của Đức Thế Tôn rằng họ biết tất cả những biến cố xảy ra trong thời quá khứ, hiện tại và tương lai. Tiền phạt một trăm ngàn đồng tiền vàng mà ngươi kiện Sirigutta thì chính ngươi phải trả."

Khi nói vậy, đức vua phán xử Garahadinna phải nộp phạt. Các ngoại đạo sư đi đến pháp đình làm những người kêu ca cũng bị đánh và đuổi đi.

Mưu kế của Garahadinna

Gia chủ Garahadinna tức giận Sirigutta và từ đó cả tháng không nói chuyện. Rồi vị ấy tự nghĩ: “Thật không hay nếu ta không nói chuyện với vị ấy. Đúng vậy, ta nên làm suy sụp những ông thầy của hắn (để trả thù).” Thế nên, vị ấy đến Sirigutta và mở lời: “Này bạn Sirigutta!” “Chuyện gì vậy, bạn?” Sirigutta đáp lại. Garahadinna trách: “Này bạn! Bạn bè và quyến thuộc mà xung đột nhau là chuyện tự nhiên. Tại sao bạn không nói gì với tôi vậy? Tại sao bạn cứ cư xử với tôi như thế này (làm mặt lạ).”

Sirigutta ôn tồn đáp lại: “Này bạn! Tôi không nói gì với bạn vì bạn không nói gì với tôi (không có lý do nào khác).” Garahadinna bèn làm hòa bằng cách nói: “Này bạn! Chuyện gì đã qua thì cho nó qua đi, đừng để nó phá vỡ tình bạn của chúng ta.” Từ đó trở đi họ làm hòa với nhau và đi lại với nhau.

Một hôm, Sirigutta nói với Garahadinna rằng (cách mà Garahadinna cũng từng nói với vị ấy lúc trước) “Này bạn! Những ông thầy của bạn có lợi ích gì cho bạn? Những lợi ích nào phát sanh từ lòng tịnh tín của bạn đối với những ông thầy? Bạn không nghĩ bạn nên hầu hạ bậc đạo sư của tôi là Đức Thế Tôn và cúng dường vật thực đến chúng tỳ khuru Tăng sao?” Garahadinna luôn mong mỏi được nghe câu nói này, và nó giống như chỗ ngứa trên thân của vị ấy được gãi đúng chỗ bằng móng tay.

Bởi vậy Garahadinna hỏi Sirigutta: “Này bạn Sirigutta! Đạo sư của bạn, Sa-môn Gotama biết những gì?” Khi ấy Sirigutta bèn nói: “Này bạn! Đừng nói như thế. Không có điều gì mà Đức Thế Tôn không biết. Ngài biết mọi chuyện quá khứ, hiện tại và tương lai, v.v... Ngài biết rõ việc phân tích mười sáu phương diện trong lộ trình tâm của một chúng sanh.”

Khi ấy, Garahadinna nói: “Này bạn! Tôi không biết điều đó sớm hơn. Tại sao bạn im lặng trong một thời gian dài như vậy? Này bạn! Nếu vậy thì bạn nên đi thỉnh Đức Thế Tôn giúp tôi, mời bậc Đạo-sư của bạn đến thọ thực vào ngày mai. Tôi muốn tiếp đãi cúng dường. Hãy thỉnh Ngài và năm trăm vị tỳ khuru thọ lãnh vật thực và tôi sẽ cúng dường.

Do vậy, Sirigutta đi đến Đức Phật và bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Người bạn Garahadinna của con nhờ con thỉnh Thế Tôn. Vị ấy bảo rằng Thế Tôn cùng năm trăm vị tỳ khuru đến thọ lãnh vật thực tại nhà của vị ấy vào ngày mai. Tuy nhiên, có một điều là vào một ngày nọ trước đây con đã làm điều không hay đối với những ngoại đạo sư của vị ấy ; con không biết liệu vị ấy có trả thù việc mà con đã làm không, hay vị ấy muốn cúng dường vật thực với tâm trong sạch. Xin Thế Tôn hãy suy xét về sự thỉnh mời của vị ấy và nhận lời nếu sự thỉnh mời là chân thành. Nếu không thì xin Ngài đừng nhận lời.”

Khi ấy, Đức Phật suy xét về động cơ thâm kín của Garahadinna là gì, Ngài thấy trước rằng vị gia chủ Garahadinna cho đào một cái hố lớn giữa hai căn nhà và chắt xuống đó tám mươi cỗ xe củi khô, đốt chúng để làm cho Thế Tôn và chúng tỳ khuru rơi xuống hố than hồng.

Lại nữa, Đức Phật quán xét: “Liệu cuộc viếng thăm của Như Lai đến gia đình của Garahadinna sẽ có lợi ích hay không ?” Ngài thấy rõ rằng: Ngài sẽ duỗi chân bước vào hố than hồng. Vào lúc ấy tám chiếu thô che cái hố sẽ biến mất. Một hoa sen lớn có kích thước lớn bằng bánh xe bò sẽ xuất hiện từ hố than hồng, Ngài sẽ bước vào giữa đóa hoa và ngồi xuống đó. Tương tự, năm trăm vị tỳ khuru cũng sẽ bước vào năm trăm hoa sen và ngồi vào chỗ ngồi của mình. Dân chúng khi ấy sẽ kéo đến. Bằng hai câu kệ, Đức Phật sẽ thuyết về sự phúc chúc. Vào lúc kết thúc thời pháp thoại, có tám mươi bốn ngàn chúng sanh sẽ được giác ngộ Tứ Thánh Đế và giải thoát. Hai người bạn Sirigutta và Garahadinna sẽ chứng đắc quả thánh Nhập lưu. Đây tinh tấn, cả hai người bạn ấy sẽ đem tài sản của họ để tôn vinh Giáo pháp của Đức Phật có tám điều kỳ diệu.

Thế nên, Đức Phật quyết định đi vì lợi ích của Garahadinna. Sau khi đã thấy rõ như vậy, Đức Phật nhận lời mời bằng cách làm thỉnh. Sirigutta bèn đi đến chỗ của Garahadinna và thông báo Đức Phật đã nhận lời, khi nói rằng: "Này bạn thân! Bằng sự hoan hỷ, hãy tôn vinh Đức Phật, bậc chúa tể của ba cõi." Sau đó Sirigutta về nhà.

Những sự sắp xếp tại chỗ ngụ của Garahadinna

Khi nghĩ rằng: "Bây giờ là lúc nên làm điều cần làm đối với Sirigutta," Garahadinna cho người đào một cái hố lớn giữa hai căn nhà, sai người mang đến tám mươi cỗ xe củi khô, cho đốt chúng để tạo ra than hồng và giữ cho chúng cháy âm ỉ suốt đêm. Trên cái hố, vị ấy cho đặt những tấm ván và đẩy lên bằng những chiếc chiếu thô có trét phân bò.

Vị ấy cũng cho mở một con đường nhỏ được làm bằng những cây củi để gãy đặt ở bên trên để khi các vị tỳ khưu bước lên và làm gãy chúng thì họ sẽ rơi xuống hố than hồng.

Ở phía sau chỗ ngụ của mình, vị ấy cho đặt những cái hủ lớn theo cách của Sirigutta đã làm. Những chỗ ngồi cũng được sắp xếp theo cách tương tự.

Sáng sớm, Sirigutta đến nhà của Garahadinna và hỏi rằng: "Này bạn! Bạn đã chuẩn bị những vật cúng dường chưa?" Garahadinna trả lời: "Đã chuẩn bị xong cả rồi." Sirigutta hỏi: "Những vật cúng dường ấy ở đâu?" "Nào chúng ta hãy đi xem," Garahadinna nói và chỉ cho Sirigutta thấy giống như cách mà Sirigutta đã làm khi trước. Sirigutta hoan hỷ nói: "Tuyệt vời, này bạn!"

Dân chúng đã kéo đến. Một đám đông thường tụ họp bất cứ lúc nào Đức Phật được thỉnh mời bởi một người ngoại giáo. Những kẻ ngoại giáo khác cũng kéo đến, suy nghĩ và nói rằng: "Chúng ta sắp tận mắt chứng kiến sự sụp đổ của Sa-môn Gotama." Những người có chánh kiến cũng đến dự với niềm tin: "Đức Thế Tôn sẽ thuyết một thời pháp lớn vào ngày hôm nay. Chúng ta sẽ có cơ hội chiêm ngưỡng oai lực và danh tiếng của Ngài."

Những đóa sen mọc lên từ hố than hồng

Ngày hôm sau, Đức Phật cùng năm trăm vị tỳ khuru đi đến trước cổng nhà của Garahadinna, gia chủ bước ra và đánh lễ với năm điếm chạm đất, và khi đứng chấp tay vị ấy nói bằng tâm (không phải nói bằng tiếng):

“Thưa chư Đại đức! Nghe nói chư Đại đức biết quá khứ và tất cả, rằng các Ngài biết sự phân tích mười sáu khía cạnh của lộ trình tâm của một chúng sanh. Đó là điều mà người cận sự nam Sirigutta của các Ngài nói với tôi. Nếu điều đó đúng, xin đừng bước vào nhà tôi. Thực ra không có cháo, không có thức ăn, không có gì dành cho các Ngài. Sự thật, tôi sẽ làm hại các Ngài bằng cách làm cho các Ngài rơi xuống hố than hồng.”

Khi diễn đạt ý nghĩ của mình bằng tâm như vậy, vị ấy đỡ lấy cái bát từ tay Đức Phật, nói rằng: "Xin hãy đi lối này." Vị ấy nói thêm: "Thưa các Ngài! Các Ngài là những vị khách đến chỗ ngụ của tôi thì nên đi đúng theo nghi thức." Khi Đức Phật hỏi: "Chúng ta nên làm gì?" Garahadinna nói: "Các Ngài nên đi vào nhà lần lượt theo thứ tự và chỉ sau khi người đi trước ngồi xuống thì người kế tiếp mới ngồi." (Đề nghị này được thực hiện như vậy, vì nếu tất cả cùng đi thì các vị tỳ khuru đi sau thấy vị tỳ khuru đi trước bị rơi xuống hố, nếu thấy vị đi trước rơi xuống hố thì không ai dám đi theo. Ý định của vị ấy là muốn hại các vị tỳ khuru bằng cách khiến cho vị này đến vị khác đều rơi xuống hố than hồng). Khi ấy, Đức Phật nói: "Lành thay! Nay thí chủ!" Và Ngài bước đi một mình. Khi Garahadinna đi đến hố than, vị ấy bước lui và bảo Đức Phật đi trước. Khi Đức Phật đưa chân của Ngài vào phạm vi hố than thì những tám chiếu thô thiển biến mất. Từ hố than mọc lên những đóa sen lớn, mỗi cái có kích thước bằng bánh xe bò. Đức Phật bước vào giữa những hoa sen và ngồi trên chỗ ngồi đã được đặt ở đó. Năm trăm vị tỳ khuru cũng vậy, bước vào hoa sen và ngồi xuống giữa đài sen.

Nỗi đau buồn của Garahadinna

Nhìn thấy hiện tượng phi thường mà trước kia chưa từng thấy, thì toàn thân của Garahadinna phát ra hơi nóng và bốc khói giống như khói từ một chảo dầu nóng. Vị ấy vội vã đi đến người bạn Sirigutta và khẩn cầu: “Này bạn Sirigutta! Xin bạn hãy che chở cho tôi.” Sirigutta hỏi: “Tại sao bạn nói vậy? Này bạn!” Garahadinna đáp lại: “Không có cháo, không có đồ ăn, không có gì trong nhà của tôi dành cho năm trăm vị tỳ khuru cả. Tôi sẽ phải làm gì đây?” Sirigutta hỏi vị ấy một cách thẳng thừng: “Bạn đã làm gì thế, này bạn?” Garahadinna tiết lộ: “Này bạn! Nói thẳng ra thì tôi đã cho đào một cái hố đốt lửa lớn giữa hai căn nhà với ý định là hạ nhục Đức Phật và năm trăm vị tỳ khuru của Ngài bằng cách khiến họ rơi xuống hố than hồng. Nhưng từ hố than mọc lên những đóa sen. Đức Phật và tất cả những vị tỳ khuru đều bước đi trên những hoa sen ấy và đang ngồi trên chỗ ngồi. Tôi sẽ phải làm gì bây giờ?”

Khi vị ấy đã thú nhận việc làm của mình và cầu xin giúp đỡ thì Sirigutta hỏi vặn lại: “Chẳng phải rằng bạn đã chỉ cho tôi khi nói rằng ‘Đây là những cái hủ lớn. Bấy nhiêu đây là cháo, bấy nhiêu đây là cơm, v.v...’ “Này bạn Sirigutta! Điều mà tôi đã nói với bạn là điều giả dối. Những cái hủ hoàn toàn trống rỗng, không có cháo, không có cơm, không có gì cả,” Garahadinna thú nhận. Khi ấy, Sirigutta nói rằng (vì vị ấy có niềm tin vững vàng nơi oai lực của Đức Phật): “Này bạn! Hãy cứ thế đi. Bạn hãy đi vô nhà và xem lại cháo cùng với những vật thực khác trong những cái hủ của bạn.”

Khả năng bất khả tư nghì của Đức Phật

Ngay khi Sirigutta nói như vậy thì những cái hủ mà Garahadinna đã nói dối là có cháo thì đầy cháo, những cái hủ được cho là đựng cơm thì trở nên đầy cơm và những cái hủ khác cũng vậy. Khi vị ấy đi vào nhà và chứng kiến những điều xảy ra một cách kỳ diệu như vậy

thì toàn thân của vị ấy đầy hi cảm. Tâm của vị ấy cũng trở nên thanh tịnh.

Sau khi tôn kính hầu hạ Đức Phật và chúng Tăng bằng các món vật thực, Garahadinna muốn Đức Phật bố thí Pháp để đáp lại những sự cúng dường. Bởi vậy, vị ấy cầm lấy cái bát từ Đức Phật khi Ngài đã độ thực xong. Vì muốn bố thí một thời pháp như vậy, Đức Phật bèn nói rằng: " Bởi vì những chúng sanh này không có con mắt trí tuệ, họ không biết những ân đức của những đệ tử của Như Lai và những ân đức của Giáo pháp của Như Lai. Những người không có con mắt trí tuệ, được xem là mù. Và những người có con mắt trí thì được xem là có mắt sáng." Khi ấy, Ngài tuyên thuyết hai câu kệ sau:

(1) *Yathā saṅkāra-dhānasmiṇ, ujjhitasmiṇ Mahāpathe.
Padumaṃ, tattha jāyetha, sucigandhaṃ manoramaṃ.*

(2) *Evaṃ saṅkārabhūtesu, andhabhūte puthujjane
Atirocati Paññāya sammāsambuddha-sāvako.*

- (1) “Cũng như hoa sen có trăm cánh tinh khiết, thơm và làm hoan hỷ người xem, sanh lên một cách kỳ diệu từ trong đồng rác bên đường.
- (2) Cũng vậy, trong số những người lẽ ra bị quăng bỏ như rác rưởi, đệ tử của Đức Phật, bậc thánh thiện và rực rỡ đã diệt tất cả phiền não, chói sáng bằng sự chói lợi, vị ấy bằng trí tuệ vượt lên trên tất cả những kẻ phàm phu, những kẻ giống như người mù vì họ thiếu trí.

Vào lúc kết thúc thời pháp, tám mươi bốn ngàn chúng sanh giác ngộ Tứ Thánh Đế và đạt được giải thoát. Hai người bạn Garahadinna và Sirigutta chứng đắc quả thánh *sotāpatti-phala*. Và với niềm tin làm động cơ, cả hai người đã cống hiến tất cả tài sản của họ cho tiền đồ Giáo pháp của Đức Phật có tám điều kỳ diệu.

Việc liên quan đến truyện Bốn sanh Khadirangara

Sau khi ban thời pháp phúc chúc, Đức Phật đứng dậy và trở về tịnh xá. Vào buổi chiều tại Chánh pháp đường, các vị tỳ khuru tán dương bậc Đạo sư rằng: “Thưa các tôn giả! Năng lực của Đức Phật quả thật là kỳ diệu, một loạt những hoa sen có kích thước lớn bằng bánh xe bò mọc lên từ hồ than hồng khổng khiếp.”

Đức Phật đi đến Chánh pháp đường và hỏi: “Này các tỳ khuru! Các vị đang bàn luận về vấn đề gì vậy?” “Chúng con đang bàn luận về loại vấn đề (liên quan đến năng lực của Đức Thế Tôn),” các vị tỳ khuru trả lời. Khi ấy, Đức Phật dạy rằng: “Này các tỳ khuru! Chẳng có gì kỳ diệu rằng từ than hồng mọc lên những đóa sen trong hiện tại để Như Lai bước đi. Vì Như Lai đã thành tựu Chánh đẳng Chánh giác, Bậc chúa tể của ba cõi. Hoa sen đã hiện lên vào một dịp nọ trong quá khứ, khi là một vị Bồ tát, Như Lai chưa trưởng thành về mặt trí tuệ.” Rồi theo sự thỉnh cầu của các tỳ khuru, Đức Phật kể lại chi tiết truyện Bôn sanh Khadiraṅga (thuộc phẩm Kulavaka Vagga trong phần Ekaka Nipāta)

(Hãy tìm trong những câu chuyện Tiên thân của Đức Phật. Câu chuyện được kể lại liên quan đến sự bố thí vật thực của ông Anāthapiṇḍika, liên quan đến Garahadinna).

Câu chuyện về Garahadinna ở đây được tái tạo từ cùng một câu chuyện được chứa đựng trong phẩm Puppha Vagga của bộ Chú giải Dhammapada.

Kết thúc câu chuyện về Garahadinna

Trưởng lão Moggallāna nhiếp phục Long vương Nandopananda

Một hôm nọ, sau khi nghe pháp thoại của Đức Phật, trưởng giả Anāthapiṇḍika thỉnh mời Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài hãy đến thọ thực ở nhà chúng con vào ngày mai cùng với năm trăm vị tỳ khuru”. Sau khi được Đức Phật nhận lời, trưởng giả đi về nhà.

Đức Phật nhận lời thỉnh cầu của ông Anāthapiṇḍika và trải qua thời gian ban ngày và đêm còn lại. Vào lúc rạng đông, khi Ngài dò xét thế gian hữu tình, thì Long Vương Nandopananda xuất hiện trong võng trí của Ngài.

Đức Phật suy xét: “Long vương đã xuất hiện trong võng trí của ta. Vị ấy có thực hiện việc phước nào trong quá khứ không?” Và Ngài thấy rằng “Long vương không có niềm tin nơi Tam Bảo, vị ấy chấp theo tà kiến”. Lại nữa, Ngài suy xét xem ai sẽ giải thoát rỗi chừa khỏi các tà kiến, Ngài nhận ra trưởng lão Mahā Moggalāna.

Vào lúc trời hừng sáng, Đức Phật tự vệ sinh cho mình và nói với trưởng lão Ānanda: “Này Ānanda! Hãy nói năm trăm vị tỳ khuru rằng Như Lai đi đến cõi trời Tāvātimsa.”

Đặc biệt, vào ngày hôm ấy các vị thiên long đang sửa soạn cho buổi yến tiệc Long vương và một cuộc chè chén say sưa. Nandopananda ngồi trên chiếc ngai châu báu, có cái lọng trắng của chư thiên che trên đầu. Vây quanh Long vương là những vũ nữ ba lứa tuổi khác nhau là lứa tuổi đã lớn, trẻ và trung niên, và cũng được vây quanh bởi nhiều vị rồng khác. Vị ấy đang xem đồ ăn và thức uống của chư thiên, v.v... được đặt trong những cái bình bằng vàng và bằng bạc.

Cùng với năm trăm vị tỳ khuru, Đức Phật đến cõi trời Ba-mươi-ba (*Tāvātimsa*), ngang qua phía trên cung điện của Nandopananda và khiến cho Long vương trông thấy Ngài.

Khi ấy, một ý nghĩ bất thiện khởi sanh trong tâm của rồng chúa: “Những tên Sa-môn đầu trọc này đi đến cõi trời *Tāvātimsa* và đi ngang trên chỗ ở của chúng ta từ cung điện cao hơn đến cung điện khác. Tuy nhiên, lần này ta sẽ không cho phép những vị Sa-môn này vừa đi vừa rải bụi xuống đầu chúng ta.” Với ác tâm, vị ấy đứng dậy khỏi chỗ ngồi bằng châu báu của mình đi đến chân núi Neru và sau khi hiện lại thân hình rồng, vị ấy quần mình quanh ngọn núi bảy vòng và dùng cái mang của vị ấy che khuất cõi trời *Tāvātimsa*.

Khi ấy, đại đức Rattthapāla hỏi Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Trước kia khi đứng đây, chúng con thấy ngọn núi Neru, chúng con có

thể thấy bảy ngọn núi bao quanh của nó, chúng con có thể thấy *Tāvātimsa*, chúng con có thể thấy cung điện Vejayanta, chúng con có thể thấy ngọn cờ của Sakka được cắm trên cung điện của Vejayanta. Bạch Đức Thế Tôn! Bây giờ chúng con không thấy ngọn núi Neru, bảy ngọn núi bao quanh *Tāvātimsa*, cung điện Vejayanta, ngọn cờ của Sakka. Tại sao vậy, thưa Đức Thế Tôn?”

Đức Phật đáp lại rằng: “Này Ratthapāla! Vị Long vương Nandopananda này đang giận dữ các con, và sau khi cuộn thân bảy vòng quanh núi Neru, vị ấy đã che nó bằng cái mang của mình và tạo ra bóng tối.” Khi ấy, trưởng lão Ratthapāla bèn bạch với Đức Thế Tôn: “Bạch Đức Thế Tôn! Hãy để con thâm phục rỗng chúa”. Nhưng Đức Phật từ chối lời thỉnh cầu của vị ấy. Sau đó đến trưởng lão Bhaddiya, Rāhula và tất cả những vị khác đều lần lượt đứng dậy theo trưởng lão Ratthapāla và đưa ra lời thỉnh cầu của họ xin Đức Phật cho phép thâm phục rỗng chúa, nhưng chẳng có vị nào được Đức Phật cho phép. (Lý do Đức Phật từ chối sẽ được biết ngay).

Cuối cùng, trưởng lão Mahā-Moggalāna xin phép Đức Phật được thâm phục rỗng chúa Nandopananda và Đức Phật đồng ý, nói rằng: “Hãy nhiếp phục vị ấy, này Moggalāna.” Sau khi được phép của Đức Phật, trưởng lão bèn biến thành một con rồng to lớn và quấn quanh thân của rồng chúa Nandopananda mười bốn vòng và che lấp cả cái đầu của rồng chúa bằng cái đầu của trưởng lão từ bên trên, trưởng lão ép Long vương vào ngọn núi Neru.

Long vương bốc hơi dữ dội. Trưởng lão bốc hơi mạnh hơn, nói rằng: “Không chỉ một mình ngươi có hơi, ta cũng có hơi.” Hơi của Long vương không thể làm hại Trưởng lão nhưng hơi của Trưởng lão có thể làm tổn hại Long vương.

Khi ấy Long vương phát ra những ngọn lửa. Nói rằng: “Chẳng phải riêng ngươi có những ngọn lửa, ta cũng có lửa,” trưởng lão phát ra những ngọn lửa mãnh liệt hơn. Những ngọn lửa phát ra bởi Long vương không thể làm hại Trưởng lão, nhưng những ngọn lửa của Trưởng lão có thể làm tổn hại Long vương.

Long vương Nandopananda nhận thấy: “Người đàn ông này đang đè ép ta vào ngọn núi Neru. Vị ấy cũng phát ra hơi và những ngọn lửa.” Sau đó, Long vương hỏi Trưởng lão: “Thưa Ngài! Ngài là ai?” Trưởng lão đáp lại: “Này Nandopananda! Ta là Trưởng lão Moggallāna.” “Nếu vậy xin hãy khoác vào chiếc y của Sa-môn.” Rồi Trưởng lão bỏ hình tướng rỗng (trở lại tướng mạo Sa-môn), đi vào thân của Long vương bằng lỗ tai bên phải rồi đi ra bằng lỗ tai bên trái. Lại nữa, Trưởng lão đi vào thân Long vương từ lỗ tai bên trái rồi đi ra từ lỗ tai bên phải.

Tương tự, Trưởng lão đi từ lỗ mũi bên phải sang bên trái và rồi đi từ lỗ mũi bên trái sang bên phải.

Khi ấy, Nandopananda há miệng ra, trưởng lão đi vào thân của rỗng chúa bằng cửa miệng, và đi từ đông sang tây rồi ngược lại. Đức Phật cảnh tỉnh trưởng lão: “Này Moggallāna! Hãy cẩn thận. Long vương có đại thần lực.”

Trưởng lão đáp lại: “Bạch Đức Thế Tôn! Con đã tu thành công Tứ Thần túc (*iddhipāda*) qua năm loại tinh thông (*vasībhāva*). Con có thể chinh phục được hằng trăm vị thiên long như Nandopananda, nói gì một mình vị ấy.”

Long vương suy nghĩ: “Ta đã để cho Trưởng lão đi vào thân của ta qua cửa miệng. Cứ thế đi. Khi vị ấy đi ra ta sẽ giữ vị ấy ở giữa những cái răng của ta, và ăn thịt vị ấy, nhai nát vị ấy ra thành từng miếng.” Bởi vậy, Long vương nói rằng: “Hãy đi ra, thưa Ngài! Xin đừng làm khổ tôi bằng cách đi đi lại lại trong bụng của tôi nữa.” Trưởng lão đi ra và đứng ở bên ngoài. Ngay Long vương trông thấy Trưởng lão, vị ấy nhận ra rằng: “Mahā Moggallāna đây rồi,” rồi thở ra một cách dữ dội. Trưởng lão nhập vào Tứ thiên để bảo vệ bản thân chống lại làn hơi của Long vương, vì vậy làn hơi không thể làm lay động dù chỉ một sợi lông trên thân của trưởng lão.

(Chú thích: Những vị tỳ khuru khác có thể thị hiện thần thông nhưng khi việc khè hơi xảy ra thì họ không thể nhập thiên một cách nhanh chóng như trưởng lão Moggallāna có tâm tốc hành liên quan

đến năng lực thần thông (*hippa-nisanti*). Đó là lý do khiến Đức Phật không cho phép những vị tỳ khưu khác đi nhiếp phục Long vương).

Khi ấy, Long vương Nandopananda lưu ý rằng: “Ta đã khè hơi mà chẳng làm rụng đậy dù chỉ một sợi tóc của vị Sa-môn này. Vị Sa-môn này quả thật hùng mạnh,” và cố gắng chạy thoát. Rồi Trưởng lão biến thành chim thần Garuda và rượt đuổi Long vương. Vì không thể trốn thoát, Long vương hóa thành một chàng thanh niên trẻ và quỳ xuống dưới chân của Trưởng lão đánh lễ, nói rằng:

” Kính bạch Đại đức! Con xin quy y Ngài.”

Trưởng lão Mahā Moggalāna nói: “Này Nandopananda! Đức Thế Tôn đang ở đây. Nào, chúng ta hãy đi đến diện kiến Ngài.” Sau khi nhiếp phục và phá tan sự ngã mạn của Long vương. Trưởng lão bèn đưa vị ấy đến yết kiến bậc Đạo-Sư. Long vương cung kính đánh lễ Đức Phật và trình trọng công bố chính vị ấy là đệ tử của Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Con xin quy y Ngài.” Đức Phật ban bố lời chúc phúc: “Chúc người được hạnh phúc lẫn thân và tâm.” Rồi được tháp tùng bởi chúng tỳ khưu, Đức Phật đến ngôi nhà của trưởng giả Anāthapiṇḍika.

Trưởng giả bèn hỏi Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn! Tại sao Ngài đến khi chưa đến ngày?” Đức Phật đáp lại: “Này gia chủ! Đã có một trận chiến sanh tử giữa Moggallāna với Long vương Nandopananda (đó là lý do khiến Như Lai đến sớm).”. Trưởng giả bèn hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn! Ai thắng ai thua?” “Chiến thắng thuộc về Moggallāna và thất bại thuộc về Long vương Nandopananda.”

Trưởng giả rất sung sướng và phấn khởi đến nỗi vị ấy nói rằng: “ Bạch Đức Thế Tôn! Cầu xin Ngài và chúng Tăng đến thọ lãnh sự cúng dường vật thực của con mỗi ngày trong suốt bảy ngày. Con sẽ tôn kính Trưởng lão trong bảy ngày.” Trưởng giả tán dương sự chiến thắng của Trưởng lão bằng cách tôn vinh năm trăm vị tỳ khưu có Đức Phật dẫn đầu suốt một tuần.

Bài mô tả về chuyện trưởng lão Mahā Moggallāna nhiếp phục Long vương Nandopananda được trích ra từ phần Iddhi Niddesa của

bộ Visuddhi Magga, cuốn II và cũng từ bài Mahā Moggallāna Thera Gāthā, Chú giải Thera Gāthā, cuốn II.

Sự nhiếp phục Phạm thiên Baka

(Bài nói về việc Đức Phật nhiếp phục Phạm thiên Baka trong truyện Bốn sanh Baka ở phần Sattaka Nipāta và Bốn sanh Kesava ở Kinh Catuka Nipāta và Chú giải. Và cũng trong Chú giải của bài kinh Baka Brahmā thuộc bộ kinh Saṃyutta Nikāya, vì Chú giải của kinh Brahma-nimantanika trong phần Mūla-panṇāsa chứa hết những truyện Bốn Sanh và những bài trong bộ Chú giải Saṃyutta, bài mô tả sau đây căn cứ vào bài kinh Brahma-nimantanika và Chú giải của nó trong phần Mūla Panṇāsa).

Một lần, khi đang ngụ tại Jetavana, thành Sāvatti, Đức Phật gọi các vị tỳ khuru và dạy rằng:

“Này các tỳ khuru! Một dịp nọ khi Như Lai đang ngụ dưới một cội cây Sāla lớn trong rừng Subhaga, gần thị trấn Ukkatṭha. Này các tỳ khuru! Khi ấy ý nghĩ sau đây khởi sanh trong tâm của vị Phạm thiên Baka: “Thế giới của những vị Phạm thiên cùng với thân này là thường tồn, bền vững duy nhất và không chịu sự thay đổi nào. Trong thế giới Phạm thiên này, không có ai thụ thai, không ai già, không ai chết, không ai đọa xuống khổ cảnh, không ai tái sanh (bằng sự thọ thai). Không có sự giải thoát nào cao hơn cõi Phạm thiên cùng với thân này.”

“Đó là loại thường kiến (*sassata micchā-ditṭhi*) rất mạnh mẽ khởi sanh trong tâm của vị Phạm thiên Baka”.

(Chú thích: Phạm thiên Baka, kẻ chấp theo thường kiến này phủ nhận những trạng thái siêu việt cao hơn là cõi Phạm thiên nhị thiên, tam thiên, tứ thiên (với bốn trạng thái vô sắc) và Đạo, Quả và Niết bàn, vì vị ấy ở trong cõi sơ thiên.)

“Này các tỳ khuru! Biết được ý nghĩ của Phạm thiên bằng tâm của Như Lai, Như Lai biến mất ngay từ cội cây Sāla, trong khu rừng Subhaga gần Ukkatṭha và xuất hiện trong cõi Phạm thiên sơ thiên,

giống như người lực sĩ duỗi cánh tay đã được co lại và co lại với cánh tay đã được duỗi ra.

Khi Phạm thiên trông thấy Như Lai đi từ xa, này các tỳ khuru, vị ấy nói: ‘Thưa Ngài, xin hãy đến! Xin được đón chào Ngài, thưa Ngài! Ngài viếng thăm cõi Phạm thiên này sau một thời gian dài. Thưa Ngài, cõi Phạm thiên cùng với thân này là thường tồn, bền vững, duy nhất và không chịu sự biến đổi. Trong thế giới Phạm thiên này, không có ai thụ thai, không ai già, không ai chết, không ai đọa xuống khổ cảnh, không ai tái sanh (bằng sự thọ thai). Không có sự giải thoát nào cao hơn cõi Phạm thiên cùng với thân này.’”

Này các tỳ khuru! Khi Phạm thiên Baka nói như vậy thì Như Lai bèn nói rằng: ‘Này các hiền giả! Phạm thiên Baka quả thật rất ngu dốt. Này các hiền giả! Phạm thiên Baka thật ngu dốt! Vị ấy nói cái không thường tồn là thường tồn, cái không bền vững, không phải duy nhất, chịu sự biến đổi là bền vững, duy nhất, không chịu sự biến đổi. Vị ấy nói rằng trong cõi Phạm thiên này không có ai thọ thai, không ai già, không ai chết, không ai đọa xuống khổ cảnh, không ai tái sanh (bằng sự thọ thai) dù trong cõi Phạm thiên này có những vị thọ thai, già, chết, đọa xuống khổ cảnh, tái sanh (bằng sự thọ thai). Vị ấy nói rằng không có sự giải thoát nào cao hơn cõi Phạm thiên cùng với thân này dù rõ ràng là có những hình thức giải thoát cao hơn trong tầng thiên khác và các cõi Phạm thiên khác như cõi Phạm thiên nhị thiên, tam thiên, tứ thiên và Đạo, Quả và Niết bàn.’”

Ma vương nhập vào một vị Phạm phụ thiên

“Này các tỳ khuru! Khi ấy Ác ma nhập vào một vị Phạm phụ thiên trẻ (*Brahmā-pārisajja*) và trách Như Lai rằng:

“Này Sa-môn Gotama! Đừng phê phán Phạm thiên Baka. Đừng chỉ trích Phạm thiên Baka. Vị ấy là vĩ đại. Vị ấy là tối thắng. Vị ấy không thể chế ngự được. Chắc chắn, vị ấy biết tất cả. Vị ấy cai trị thế giới. Vị ấy tạo ra thế giới. Vị ấy là chúa tể của thế giới. Vị ấy quyết định số phận của chúng sanh (tuyên bố: người là một vị vua, người là

một vị Bà-la-môn, người sẽ là một vị thương nhân, người sẽ là một nông dân, người sẽ là người lao động, người sẽ là con người, người sẽ là vị Sa-môn, cuối cùng, người sẽ là con lạc đà hay người sẽ là con bò). Vị ấy đã thành tựu thiên chứng. Vị ấy là chúa của chúng sanh đã sanh lên và đang sanh lên.”

(Chú thích: Trong những câu nói ‘chúng sanh đã sanh lên’ và ‘chúng sanh đang sanh lên’. Câu sau có nghĩa là ‘những chúng sanh bắt nguồn từ trứng hoặc từ bào thai’. Từ lúc họ ra khỏi trứng hoặc từ bào thai thì họ được gọi là ‘chúng sanh đã sanh lên’.

Trường hợp chúng sanh bắt nguồn từ nơi ẩm thấp (*samsedaja*) chúng được gọi là ‘chúng sanh đang sanh lên’ vào sát na thức tái sanh của chúng, và sau sát na ấy chúng được gọi là ‘chúng sanh đã sanh lên’.

Về chúng sanh thuộc loại hóa sanh (*upapatti*) được gọi là ‘chúng sanh đang sanh lên’ ngay thời điểm của thức tái sanh, và sau đó chúng được gọi là ‘chúng sanh đã sanh lên’).

“Này Sa-môn! Trong thế gian này những Sa-môn và Bà-la-môn trước người, (giống như người) mà chỉ trích và chán ghét yếu tố đất, yếu tố nước, yếu tố gió, yếu tố lửa (là vô thường, khổ và vô ngã). Chán ghét và chỉ trích các chúng sanh, chư thiên, ma vương và Phạm thiên (là vô thường, khổ và vô ngã) tất cả họ đều đi đến cõi thấp (khổ cảnh) sau khi thân hoại mạng chung.

Này Sa-môn! Trong thế gian này, những Sa-môn và Bà-la-môn trước người mà khâm phục và yêu mến yếu tố đất, yếu tố nước, yếu tố lửa, yếu tố gió (là thường tồn, bền vững, không thể tiêu diệt được, không thể phá vỡ được và vô tận); khâm phục và yêu mến các chúng sanh, chư thiên, ma vương và Phạm thiên (là bền vững, thường tồn, không thể tiêu diệt được, không thể phá vỡ được và vô tận) tất cả họ đều sanh về cõi Phạm thiên sau khi thân hoại mạng chung.

Do đó, ta nói với người. Này Sa-môn, ta muốn khuyên người hãy nghe theo lời dạy của Đại phạm thiên. Đừng chống lại lời dạy của vị ấy. Này Sa-môn! Nếu người chống lại lời dạy của vị ấy thì người sẽ giống như người dùng cây dài hai thước đánh đuổi sự vinh quang đến

với người, hay như người rơi xuống vách đá, và không thể đáp xuống chỗ đất trống đó do không chạm được bằng tay và chân. Ví dụ này sẽ giúp ích cho ông. Ta muốn khuyên ông hãy nghe theo lời dạy của vị Phạm thiên. Đừng đi ngược lại nó. Này Sa-môn! Ông có thấy các vị Phạm thiên đang hội họp đó không?”

“Như vậy, này các tỳ khuru! Ác ma đã nhắm lời nói ấy vào Như Lai và cố gắng làm cho Như Lai trở thành thành viên của trong hội chúng của Phạm thiên Baka.”

(Ở đây, có thể đặt ra câu hỏi rằng: “Ma vương đã trông thấy Đức Phật bằng cách nào trong khi đang ở trong cung điện của vị ấy?” Ma vương thường xuyên nghiên cứu: “Bây giờ Đức Phật đang ở ngôi làng nào, hay thị trấn nào?” Khi xét thấy trường hợp đặc biệt này, vị ấy biết Đức Phật đang ngụ tại khu rừng Subhaga gần Ukkatṭha. Khi cố gắng xem Đức Phật đang đi đâu, vị ấy thấy rằng Đức Phật đã đến cõi Phạm thiên. Vì vậy, vị ấy nghĩ: “Ta sẽ đi và sẽ làm cho Đức Phật từ bỏ ước muốn thuyết pháp ở đó trước khi Ngài làm cho các Phạm thiên ra khỏi quyền thống trị của ta.” Vị ấy đi theo Đức Phật một cách cẩn trọng và đứng chìm ẩn trong các Phạm thiên. Khi biết Đức Phật quở trách Phạm thiên Baka, vị ấy bèn xuất hiện làm kẻ hộ trì Phạm thiên.

(Ma vương không thể nhập vào Đại Phạm thiên (Mahā Brahmā) và Brahmā-purohita Brahmās. Do đó, vị ấy nhập vào một vị Phạm thiên tùy tùng trẻ).

“Này các tỳ khuru! Khi Ác ma nói như vậy (qua vị Phạm thiên tùy tùng), Như Lai bèn bác bỏ như sau:

‘Này Ác ma kia! Như Lai biết người. Người đừng nghĩ rằng ‘Sa-môn Gotama không biết ta.’ Này Ác ma! Người là Ma vương. Này Ác ma! Vị Đại Phạm thiên, hội chúng Phạm thiên, các Phạm thiên tùy tùng, tất cả đều rơi vào tay của người; tất cả đều rơi vào trong quyền thống trị của người. Này Ác ma! Người đang có niềm tin sai lạc như vậy ‘Vị Sa-môn này cũng rơi vào trong quyền lực của ta. Vị Sa-môn này cũng có thể đi vào trong quyền thống trị của ta.’ Sự thật, Như Lai không rơi vào trong tay của người. Như Lai không rơi vào quyền thống trị của người.’”

Này các tỳ khưu! Như Lai đã nói như vậy với Ác ma, Phạm thiên Baka nói với Như Lai:

“Kính thưa Ngài! Tôi nói về cái thường tồn là thường tồn, tôi nói về cái bền vững, duy nhất và không thể hoại diệt là bền vững, duy nhất và không thể hoại diệt. Tôi nói rằng trong cõi Phạm thiên không có sự thọ thai, không có già, không có chết, không rơi xuống khổ cảnh, không có ai tái sinh vì trong cõi Phạm thiên không ai thọ thai, không ai già, không ai chết, không ai rơi xuống khổ cảnh, không ai đi tái sinh. Tôi nói rằng không có sự giải thoát nào tốt hơn cõi Phạm thiên với thân này vì không có sự giải thoát nào cao hơn cõi Phạm thiên kết hợp với thân này.

Thưa Ngài Sa-môn! Trong thế gian này pháp hành của các vị Sa-môn và Bà-la-môn trước ngàn năm bằng tuổi của Ngài, họ có thể đã biết sự giải thoát của tôi cao hơn (so với cõi Phạm thiên với thân này). Họ có thể biết không có sự giải thoát nào cao hơn (cõi Phạm thiên với thân này).

Thưa Ngài Sa-môn! Do đó tôi nói điều này với Ngài (tôi quả quyết như sau) Ngài sẽ không tìm thấy sự giải thoát nào cao hơn (cõi Phạm thiên với thân này). Nếu Ngài tìm kiếm nó, điều này có nghĩa là Ngài chỉ gặp phiền phức và đau khổ.

Thưa Ngài Sa-môn! Nếu Ngài bám vào nguyên tố đất, thì sẽ sống gần ta, Ngài sẽ sống trong cõi của ta, Ngài sẽ là phụ tá của ta. Nếu Ngài bám vào nguyên tố nước, nguyên tố lửa, nguyên tố gió, các chúng sanh, chư thiên, ma vương và Phạm thiên thì Ngài sẽ sống gần ta, Ngài sẽ sống trong chỗ ngụ của ta, Ngài sẽ là phụ tá của ta.”

Đức Phật nói:

“Này Brahmā! Như Lai cũng biết điều này. Nếu Như Lai bám theo đại địa, Như Lai sẽ sống gần người, Như Lai sẽ sống trong chỗ của người, Như Lai sẽ là phụ tá của người. Như Lai sẽ là như vậy nếu Như Lai bám vào thủy đại, hỏa đại và phong đại, bám theo chúng sanh, chư thiên, ma vương và Phạm thiên. Như Lai biết tất cả điều này.

Này Brahmā! Thực ra Như Lai biết rằng người có đại lực như vậy, có đại uy như vậy, có danh tiếng và tùy tùng to lớn như vậy, Như Lai cũng biết khả năng của người.”

Khi ấy, Phạm thiên liền hỏi Đức Phật:

“Thưa Ngài! Làm sao Ngài biết rằng ta có đại oai lực như vậy, có đại uy như vậy, có danh tiếng và tùy tùng to lớn như vậy? Làm thế nào Ngài biết khả năng của ta?”

Đức Phật trả lời:

“Uy quyền của người nằm ở một ngàn thế giới, trong mỗi vũ trụ, mặt trời và mặt trăng di chuyển và chiếu sáng khắp hướng. (Nghĩa là một không gian hình tròn bao la nơi mà mặt trời và mặt trăng di chuyển, chiếu sáng khắp các hướng được gọi là *lokadhātu* (thế giới) hay *cakka-vāla* (đại thế giới). Tất cả vũ trụ này, số lượng là một ngàn, quyền năng của người lan trải ra khắp nơi.

Người biết những chúng sanh cao và thấp, tham lam và không tham lam. Thế giới này và (999) thế giới còn lại, sự sanh và tử của chúng sanh trong những thế giới này.

Này Phạm thiên Baka! Như Lai biết rằng người có đại oai lực như vậy, có đại hùng như vậy, có tùy tùng và danh tiếng to lớn như vậy. Như Lai cũng biết khả năng của người.” (Những lời của Đức Phật chưa kết thúc, tuy nhiên có một điểm đáng chú ý cần được đưa vào đây).

(Bằng cách nói như vậy, Đức Phật cố gắng nhiếp phục Brahmā. Điều Ngài ám chỉ là như thế này: “Này Phạm thiên Baka! Quyền uy của người chỉ trải rộng trong một ngàn thế giới mà thôi. Thế mà người lại đánh giá cao về mình, ‘ Ta là Đại phạm thiên.’ Người chỉ là một *Sahassī-brahmā*, nghĩa là một Phạm thiên chỉ có thể thấy một ngàn thế giới. Có những Phạm thiên khác cao hơn người, như những vị Phạm thiên *Dvisahassī-brahmā* có thể thấy hai ngàn thế giới, có thể thấy ba ngàn, bốn ngàn, năm ngàn, and mười ngàn thế giới. *Satasahassī-brahmā*, là những Phạm thiên có thể thấy một trăm ngàn thế giới, và họ thì vô số. Giống như người cố gắng so sánh miếng vải của mình chỉ dài bốn hắc tay với một tấm vải dài hơn nhiều. (Sự so

sánh thuộc Chú giải), như một người muốn ngâm mình trong hồ nước chỉ sâu ngang mắt cá chân. (Sự so sánh thuộc phụ Chú giải) hay như con nhái con nghĩ rằng nước trong dấu chân của con bò là một hồ nước sâu (sự so sánh được dùng bởi các bậc trí), người có quan niệm đánh giá cao về chính bản thân người, nghĩ rằng, “Ta là một vị Phạm thiên vĩ đại.”)

“Này Phạm thiên Baka! Vẫn còn có một cõi khác ngoài cõi sơ thiên. Người không biết và cũng không thấy nó. Nhưng Như Lai biết và thấy nó. Này Baka Brahmā! Vẫn còn có một cõi khác được gọi là cõi Ābhassara. Khi mạng chung từ cõi Ābhassara ấy (Quang Âm thiên), người đã sanh vào cõi sơ thiên này. Bởi vì người đã sống trong cõi sơ thiên này quá lâu nên người đã mất đi ký ức ấy. Do đó, người không biết cũng không nhớ cõi Ābhassara ấy, nhưng Như Lai biết và thấy nó. Này Baka Brahmā! Bởi vì Như Lai biết cõi Ābhassara mà người không biết, nên người không bằng Như Lai về trí tuệ. Tại sao Như Lai là người thấp kém hơn người? Thật ra, Như Lai hơn người nhiều về mặt trí tuệ.” (1) (Lời nói của Đức Phật vẫn chưa kết thúc. Tuy nhiên, một điều chú thích khác có thể thêm vào đây).

(Phạm thiên Baka đã mạng chung từ cõi cao hơn và sanh vào cõi thấp hơn. Giải rō: một *kappa* trong quá khứ không có xuất thiện một vị Phật nào. Phạm thiên Baka khi ấy là một vị đạo sĩ và tu thiên đề mục *kasina* để chứng đắc các tầng thiên. Khi vị ấy mạng chung, do không bị đứt thiên, vị ấy sanh vào cõi trời *Vehapphala* (Quảng Quả thiên) thuộc tứ thiên là cõi có thọ mạng rất dài, năm trăm *kappa*. Sau khi sống hết thọ mạng, vị ấy muốn tái sanh vào cõi thấp hơn và vị ấy tu tập tam thiên, thiên sắc giới thuộc bậc cao (Khi vị ấy mạng chung từ cõi trời *Vehapphala* ấy, vị ấy sanh vào cõi Phạm thiên *Subhakinha* (Biển Tịnh thiên) thuộc tam thiên có thọ mạng sáu mươi bốn *mahā-kappa*)

(NB. Nếu một người phạm vào một số nghiệp Vô gián (*anantariya*) như là giết cha, giết mẹ, giết bậc A-la-hán, v.v... nghiệp nặng nhất và khốc liệt nhất trong số đó đem lại sự tái sanh trong địa ngục Vô gián (*Mahā Avīci*) trong trạng thái đau khổ lâu dài; những

nghiệp khác không đem lại sự tái sinh như vậy nhưng hỗ trợ cho nó xảy ra. Tương tự, trong bốn tầng thiền hữu sắc đã được tu tập, chỉ tầng thiền đặc biệt được tu tập với bốn pháp tăng thượng (*adhipati*) mới đem lại sự tái sinh trong cõi trời sắc giới (*rūpa-vacara*) và những tầng thiền hữu sắc (*rūpa-jhāna*) còn lại là không cho quả tục sinh vì chính chúng không có cơ hội để làm như vậy; chúng chỉ giúp nâng đỡ sự tái sinh ấy cho đủ thọ mạng. (Trích từ *Tīkā*)

Sau khi đã sống ở cõi Phạm thiên *Subhakinha* đến hết tuổi thọ sáu mươi bốn *mahā-kappas*, Phạm thiên Baka lại phát triển Nhị thiền sắc giới theo cách như trước thuộc bậc cao và (khi vị ấy mạng chung từ cõi *Subhakinha*, vị ấy tái sinh vào cõi Phạm thiên *Abhassara* (Quang Âm thiên) là cõi Nhị thiền sống lâu tám *mahā-kappa*. Vị ấy phát triển Sơ thiền sắc giới thuộc bậc cao theo cách như trước và (khi vị ấy mạng chung từ cõi *Ābhassara*) vị ấy tái sinh vào cõi *Mahā Brahmā* là cõi Sơ thiền có tuổi thọ sáu mươi bốn *mahā-kappa* về loại *antara* hay chỉ một *kappa* xét về *asaṅkheyya*.

Tuy nhiên, hiện tại trong cõi Đại Phạm thiên, Baka chỉ nhớ phần đầu kiếp sống của vị ấy, còn sự phát triển tầng thiền và các cõi trước kia của vị ấy, nơi mà vị ấy đã hiện hữu; do ở nơi đó thời gian rất dài, vị ấy đã quên mất hai điều kia và chấp theo thường kiến. Đó là lý do khiến Đức Phật nói với Phạm thiên Baka rằng: “Người đã đánh mất ký ức của người. Do đó, người không biết cũng không thấy cõi *Ābhassara* ấy”, v.v...

Câu chuyện quá khứ của Phạm thiên Baka

Khi Đức Phật đã nói như vậy, Phạm thiên Baka bèn suy nghĩ: “Sa-môn Gotama biết thọ mạng của ta trong những kiếp quá khứ, những cõi tái sinh trong những kiếp quá khứ của ta và những thiện nghiệp về thiền chứng (*Jhāna*) mà trước kia ta đã thực hành. Bây giờ ta sẽ hỏi vị ấy về những thiện nghiệp trong quá khứ của ta.” Để đáp lại câu hỏi của vị ấy, Đức Phật kể lại những thiện nghiệp của vị ấy.

Giải rõ: Phạm thiên Baka này có một kiếp quá khứ sanh làm con trai của một gia đình phạm hạnh. Khi thấy những điều tai hại của tham muốn nhục dục, vị ấy quyết định: “Ta sẽ chấm dứt sanh, già, bệnh, chết.” Sau đó, vị ấy từ bỏ thế gian và trở thành vị đạo sĩ, tu tập các tầng thiền hiệp thế. Sau khi đã chứng đắc các tầng thiền, nền tảng của các pháp thần thông, vị ấy dựng lên một thảo am nhỏ ở gần sông Hằng và sống thọ hưởng sự an lạc của thiền định.

Trong khi vị ấy đang ngụ như vậy thì có một đoàn xe thương buôn gồm năm trăm cỗ xe thường xuyên băng qua sa mạc. Khi họ đi qua sa mạc vào ban đêm, thì những con bò kéo chiếc xe đầu tiên bị lạc đường và quay lui, và như vậy chúng đã trở lại con đường cũ mà chúng đã đi qua. Những cỗ xe khác cũng trở về con đường cũ rồi đến khi trời sáng thì các thương buôn mới biết được điều này. Đối với các thương buôn, họ phải đi qua sa mạc vào ngày hôm ấy. Tất cả củi và nước đã cạn kiệt. Do đó, khi nghĩ rằng: “Bây giờ chúng ta sắp mất mạng,” mọi người tháo ách những con bò ra khỏi xe, cột chúng vào các bánh xe và đi ngủ dưới bóng râm của những cỗ xe.

Vị đạo sĩ mà đã chứng thiền là Phạm thiên Baka tương lai ra khỏi thảo am vào lúc sáng sớm. Khi đang đứng trước cửa thảo am, vị ấy nhìn sông Hằng và thấy một cơn lũ lớn đang dâng lên ở sông Hằng tựa như một tảng đá xanh khổng lồ đang lăn xuống. Vị ấy suy nghĩ: “Có chăng trong thế gian này có những chúng sanh bị mê lã vì thiếu nước ngọt?” Vị ấy trông thấy đoàn thương buôn đang chịu khổ trong sa mạc. Muốn cứu sống họ, vị ấy nguyện qua các năng lực thần thông: “Nguyện cho khối nước khổng lồ từ sông Hằng chảy đến những người trong đoàn thương buôn.”

Vừa khi tâm thắng trí xảy ra, thì một luồng nước lớn chảy vào sa mạc tựa như chảy vào cái ống dẫn nước. Mọi người choàng tỉnh vì tiếng nước. Khi thấy nước họ rất vui sướng. Họ tắm, uống nước và cho bò uống nước, và cuối cùng họ đã đi đến nơi cần đến. Để chỉ ra thiện nghiệp quá khứ của Phạm thiên Baka, Đức Phật bèn đọc lên câu kệ:

- (1) *Yaṃ tvaṃ apāyesi bahū manusse
pipāsīte ghammani sambarete
Taṃ te purānaṃ vatasīlavattaṃ
suttappabuddho ’va anussarāmi.*

(Này Phạm thiên Baka!) Trong quá khứ, khi ngươi là một vị đạo sĩ đắc thiên, ngươi đã dùng các năng lực của mình giúp cho nhiều người bị khát, bị hành hạ bởi sức nóng của sa mạc có được nước để uống, để tắm. Là người tinh thức, Như Lai nhớ lại và nhớ lại bằng Túc mạng trí của Như Lai (*pubbenivāsānussati-ñāṇa*), giới đức mà ngươi đã làm trong quá khứ.”

Một thời gian sau, vị đạo sĩ xây dựng thảo am ở bờ sông Hằng và sống ở đó nương vào ngôi làng nhỏ về thực phẩm. Rồi những tên cướp đến đánh đập dân làng, cướp đoạt vàng bạc của họ rồi dẫn đi đàn gia súc và người làm con tin. Những tiếng la hét của mọi người và súc vật gây ra những tiếng kêu lớn. Khi nghe những tiếng la ấy, đạo sĩ nghĩ điều gì đã xảy ra. Khi biết rằng tai họa đã xảy đến với ngôi làng, vị ấy phát nguyện rằng: “Nguyện cho những người này không bị diệt vong trong khi tôi đang nhìn thấy họ.” Rồi vị ấy nhập vào tầng thiên, nền tảng của các pháp thần thông. Khi ra khỏi thiên, vị ấy tạo ra một đoàn quân binh gồm bốn loại binh chủng (xa, ngựa, voi và bộ binh).

Khi trông thấy đám quân binh rầm rộ, những tên cướp bèn quăng bỏ tất cả tài sản cướp được và bỏ chạy. Đạo sĩ nguyện rằng: “Nguyện cho tài sản trở về với chủ nhân của chúng,” và điều này xảy đúng với lời nguyện của đạo sĩ. Dân làng vô cùng hoan hỷ.

Để chỉ ra thiện nghiệp quá khứ này của Phạm thiên Baka, Đức Phật bèn tuyên thuyết câu kệ:

- (2) *Yaṃ enikulasmim̐ janaṃ gahītaṃ
amocayī gayhaka niyamaṇaṃ
Taṃ te purānaṃ vatasīlavattaṃ
suttappabuddho ’ anussarāmi.*

(Này Phạm thiên Baka!) Trong quá khứ khi người là một vị đạo sĩ đã đắc thiên) ở bên bờ sông Hằng có tên là Enikula vì nơi ấy có nhiều

đàn nai enī, người khiến cho dân làng, những người bị bắt làm con tin và tài sản bị bọn cướp tước đoạt, họ thoát khỏi bọn cướp nhờ người tạo ra bốn loại binh chủng. Là người tinh thức, Như Lai biết bằng năng lực nhớ lại những kiếp quá khứ, nhớ lại những thiện nghiệp mà người đã làm trong quá khứ.”

Lại nữa, một thời gian sau, có một gia đình sống ở thượng nguồn sông Hằng và một gia đình khác sống ở hạ nguồn sông Hằng, hai gia đình ấy tổ chức lễ cưới. Họ kết hai chiếc thuyền của họ lại với nhau trông giống như chiếc bè trên đó mang chở nhiều loại, nhiều thứ gồm thực phẩm, hoa, v.v... và để trôi trên dòng sông Hằng. Những người trên hai chiếc thuyền ấy tổ chức buổi tiệc lớn và múa hát. Họ ăn uống vui chơi tựa như họ đang di chuyển trong một lâu đài bay của chư thiên.

Khi ấy, Long vương, vị cai quản sông Hằng trông thấy và nổi giận, nghĩ rằng: “Những người này coi ta không ra gì, họ không biết rằng sự vui chơi của họ làm bực mình ta, vị Long vương của sông Hằng. Bây giờ ta sẽ làm cho chúng trôi vào đại dương.” Nghĩ vậy, vị ấy khoác vào tấm thân không lồ, chẻ nước ra làm hai và bắt chọt trời lên. Nâng cái mang to lớn lên, vị ấy phát ra tiếng khè lớn tại đó tựa như vị ấy định cắn chết mọi người.

Trông thấy Long vương, mọi người khiếp đảm và la hét ầm ĩ. Đang ngồi trong thảo am, đạo sĩ nghe tiếng kêu la, nghĩ rằng: “Trước kia, những người này rất hạnh phúc, múa và hát. Bây giờ họ đang kêu la trong sự sợ hãi. Có chuyện gì vậy?” Rồi vị ấy trông thấy Long vương và muốn đem lại sự an ổn cho họ, “Nguyện cho họ không bị diệt vong khi ta đang nhìn họ.” Vị ấy nhập vào thiên, nền tảng của thần thông, và hóa hiện thân của con Đại bàng Kim-xí-điều (*garuda*), vị ấy đứng lơ lửng trong hư không định chụp bắt Long vương.

Sợ hãi, Long vương thu lại cái mang của vị ấy và lặn sâu trong nước. Tất cả mọi người đều được cứu sống như vậy.

Để chỉ ra thiện nghiệp quá khứ này của Phạm thiên Baka, Đức Phật bèn tuyên thuyết câu kệ ngôn này:

- (3) *Gaṅgāya satasmim gahīta nāvaṃ
luddena nāgena manussakappā
Amocayittha balasā pasayha
Taṃ te purānaṃ vatasīlavattaṃ
suttappabuddho 'va anussarāmi.*

(Này Phạm thiên Baka!) Trong quá khứ khi làm một đạo sĩ, người đã cứu sống những người trong hai ngôi nhà. Họ sắp bị tiêu diệt bởi Long vương trong dòng nước của sông Hằng, bằng năng lực thần thông được gọi là *vikubbanidhi* và người giải thoát họ khỏi sự đe dọa của Long vương. Là một người tinh thức, Như Lai với Túc mạng thông nhớ lại thiện nghiệp của người được làm trong quá khứ.”

Lại một thời gian sau, Phạm thiên Baka là một vị đạo sĩ cao quý nổi danh ở xứ Kesava. Lúc bấy giờ, Bồ tát của chúng ta là một vị đạo sĩ trẻ tên Kappa. Do thường xuyên sống gần đạo sĩ Kesava và hầu hạ vị ấy với tư cách là một đệ tử thường trú (*antevasika*), luôn luôn vâng lời, suy nghĩ sẽ làm công việc nào đem lại sự vừa lòng thầy, Bồ tát thông minh và làm điều gì cũng đem lại lợi ích. Đạo sĩ Kesava không thể đi lại được, không thể ăn và uống nếu không có sự giúp đỡ của người đệ tử thân cận là đạo sĩ trẻ Kappa. Cùng một lúc, vị ấy cũng được chăm sóc bởi vua xứ Varanasi, nhưng vị ấy rời khỏi đức vua và sống nhờ vào người đệ tử riêng của mình là đạo sĩ trẻ Kappa (Câu chuyện chi tiết có thể tìm trong Bốn sanh Kesava trong phần Catukka Nipāta).

Để chỉ ra thiện nghiệp này trong quá khứ của Phạm thiên Baka, Đức Phật bèn tuyên thuyết câu kệ sau:

- (4) *Kappo ca te baddhacaro ahoṣi
Sambuddhimantaṃ vatinaṃ amaññi
Taṃ te purānaṃ vatasīlavattaṃ
suttappabuddho 'va annusarāmi.*

(Này Phạm thiên Baka!) Trong một kiếp quá khứ, Như Lai là một đạo sĩ có giới đức tên là Kappa, là đệ tử thường trực của người, hầu hạ người. Người là một đạo sư có giới đức tên Kesava. Lúc bấy

giờ người thích nói lời khen ngợi rằng Ta thông minh, hiền thiện; rằng Ta đã thực hành giới luật một cách đầy đủ. Là người tỉnh thức, Như Lai bằng Túc mạng thông đã nhớ lại nhiều lần những việc thiện mà người đã thực hành trong quá khứ.”

Đức Phật đã nói với Phạm thiên Baka theo cách như vậy, Ngài chỉ ra những thiện nghiệp đã làm trong quá khứ của vị ấy. Trong khi Đức Phật nói như vậy, Phạm thiên Baka hồi tưởng lại những câu chuyện quá khứ của mình. Tất cả những nghiệp quá khứ của vị ấy dần dần hiện rõ trong tâm tựa như những đồ vật khác nhau trở nên rõ ràng khi một ngàn cây đèn dầu được thắp lên. Vị ấy rất hoan hỷ, có tâm tịnh tín khiến vị ấy nói lên câu kệ sau:

*Addhā pajānāsi mam'etaṃ āyuraṃ
aññaṃ pi jānāsi tathā hi Buddho
Tathā hi tyānaṃ jalitānubhāvo
obhāsayam tittḥati Brahmaloḥam.*

(Đức Thế Tôn đã đoan trừ tất cả đau khổ!). Ngài biết những kiếp quá khứ của con. Chắc chắn, Ngài cũng biết tất cả *neyya-dhamma*, những pháp đáng biết (ngoài những kiếp sống của con). Ngài là Đức Phật Toàn Giác. Hào quang rực rỡ này từ thân của Ngài hiện hữu, chiếu sáng khắp cõi Phạm thiên, vượt trội ánh sáng của hàng trăm và hàng ngàn mặt trời và mặt trăng.”

Sau khi kể lại những biến cố trong quá khứ của Phạm thiên Baka theo lời thỉnh cầu của vị ấy, Đức Phật bèn trở về đề tài ban đầu của Ngài. Khi nói rằng:

"Này Phạm thiên Baka! Vẫn còn có cõi Subhakinha (Biển Tịnh thiên), cõi Vehapphala (Quảng Quả thiên) và cõi Abhibhū (Tịnh cư). Người không biết cũng không thấy chúng. Như Lai biết và thấy chúng. Vì Như Lai biết điều mà người không biết nên người không bằng Như Lai về mặt trí tuệ. Làm sao Như Lai có thể thấp hơn người được? Thực ra, Như Lai cao hơn người về mặt trí tuệ rất nhiều.

Khi ấy, để chứng minh thêm từng bước rằng Phạm thiên Baka không bằng Đức Phật về mặt trí tuệ và rằng chính Đức Phật cao hơn

Phạm thiên Baka về mặt trí tuệ. Đức Phật tiếp tục thuyết giảng như sau:

“Này Phạm thiên Baka! Bằng trí tuệ siêu việt, Như Lai biết địa đại có tánh *anicca*, *dukkha* và *anatta*. Như Lai biết Niết bàn, mà bản chất của nó không thể tiếp xúc được qua địa đại, và Như Lai không chấp thủ địa đại bằng ái (*taṇhā*), ngã mạn (*māna*), tà kiến (*diṭṭhi*). Như Lai không chấp thủ một cái gì mà từ đó ngã mạn, ái, tà kiến, v.v... hiện khởi. Như Lai không chấp thủ nó như là ‘Ta’, ‘của Ta’ hay ‘tự ngã của Ta’. Này Phạm thiên Baka! Vì Như Lai biết (Niết bàn mà người thì không biết) nên người không bằng Như Lai về mặt trí tuệ. Làm sao Như Lai có thể thấp hơn người? Thực ra, Như Lai cao hơn người về trí tuệ.”

Này Phạm thiên Baka! Bằng trí tuệ siêu việt, Như Lai biết thủy đại, ... hỏa đại, ... phong đại, ... các chúng sanh hữu tình, ... chư thiên, ... Ma vương,... Phạm thiên, ... Ābhassara Brahmā, ... Subhakinā Brahmā, ... Vehapphala Brahmā, ... Abhibhu Brahmā, ... bằng trí tuệ siêu việt, Như Lai biết tất cả (các nhóm vật thuộc ba cõi *tebhūmaka*- vốn có đặc tánh vô thường, khổ và vô ngã. Như Lai biết Niết bàn mà bản chất của nó tất cả các đặc tính không thể tiếp xúc và Như Lai không chấp thủ tất cả đặc tính ái dục, ngã mạn và tà kiến. Như Lai không chấp thủ nó mà trong đó ngã, ái, tà kiến, v.v... sanh khởi. Như Lai không chấp thủ tất cả (đặc tánh thuộc ba cõi) là ‘Ta’, ‘của Ta’, hay là ‘Tự ngã của Ta’. Này Phạm thiên Baka! Vì Như Lai biết Niết bàn mà người không biết nên người không bằng Như Lai về mặt trí tuệ. Thực vậy, Như Lai hơn người về mặt trí tuệ.”

(Khi ấy, Phạm thiên Baka muốn kết tội Đức Phật nói dối, bèn nói rằng:) "Thưa Ngài! Cái gì không thể tiếp xúc được đối với tất cả bởi bản chất của nó? Ngài xác nhận rằng Ngài biết cái không thể tiếp xúc được sẽ chẳng đi đến đâu cả. Đừng để nó đi đến chỗ không. Câu nói của Ngài sẽ đi đến chỗ rỗng không. Đừng để nó trở nên rỗng không.”

(Ở đây, sẽ có giải thích rõ ràng để độc giả khỏi bị nhầm lẫn).

(Chữ ‘all - tất cả’ và chữ Pāli ‘*sabba*’ có cùng nghĩa. Chữ ‘*sabha*’ hay ‘all’ được dùng trong ý nghĩa của tất cả các pháp thuộc thế gian (tất cả những gì thuộc cá thể, *sakkāya*. Thuật ngữ đầy đủ là ‘*sakkaya-sabba*’ hay ‘tất cả cá thể’. Chính *sakkāya-sabba*, ‘tất cả cá thể’ được ám chỉ đến trong bài kinh Āditapariyāya trong đó có câu ‘*Sabbam bhikkhave ādittam*.’

(Câu Pāli có nghĩa là ‘Này tỳ khuru! Tất cả các pháp đều bị thiêu đốt bởi lửa như tham, sân, v.v... Không thể nói rằng các pháp siêu thế bị thiêu đốt bởi lửa, vì các pháp bất thiện như tham, sân, v.v... hoàn toàn không có khả năng lấy các pháp siêu thế làm mục tiêu của chúng. Chúng có thể làm như vậy chỉ trong trường hợp các pháp hiệp thế, cá thể (*sakkāya*) hay các thủ uẩn (*ipādānakkhandhā*). Vì vậy mới có sự đốt cháy các pháp hiệp thế bởi những ngọn lửa như tham, sân, v.v... Do đó, pháp nào thuộc siêu thế thì không bao gồm trong chữ ‘*sabbam-tất cả*’. Trong khi đó, pháp nào thuộc hiệp thế thì được bao gồm trong đó. Do đó, qua chữ ‘*sabba*’ trong bài kinh Āditapariyāya hàm ý ‘*sakkāya sabba*’ hay ‘tất cả cá thể’.

(Liên quan đến chữ ‘*sabbaññuta-ñāṇa*’ hay ‘Nhất thiết trí’, thành phần cấu thành ‘*sabba*’ của nó có nghĩa là hết thảy gồm cả hiệp thế lẫn siêu thế, vì Đức Phật biết hết thảy các pháp hiệp thế cũng như siêu thế. Do đó, chữ ‘*sabba*’ của chữ ‘*sabbaññuta-ñāṇa*’ nghĩa là ‘*sabba-sabba* - tất cả pháp này, tất cả pháp kia’).

(Qua sự giải thích bấy nhiêu chắc độc giả có thể hiểu rằng trong lĩnh vực văn học của Giáo pháp, cách dùng chữ ‘*sabba* - tất cả’ có hai loại: (1) dùng nó trong ý nghĩa ‘*sakkāya-sabba* - tất cả cá thể’ hay ‘tất cả các pháp hiệp thế’, (2) dùng nó trong ý nghĩa ‘*sabba-sabba* - tất cả cái này hay cái kia’. Bây giờ chúng ta hãy xem cách sử dụng chữ *sabba* của Đức Phật và Phạm thiên Baka như thế nào.

Khi Đức Phật khẳng định rằng Ngài hơn Phạm thiên Baka về mặt trí tuệ, Ngài đã chỉ ra mười ba điều như sau:

“(1) Như Lai biết đại địa, (ngươi cũng biết). Như Lai biết Niết bàn mà đại địa không thể tiếp cận được (còn ngươi không biết). (2) Như Lai biết thủy đại (mà ngươi cũng biết nó), Như Lai biết Niết bàn

mà thủy đại không thể xâm nhập được (còn người không biết). Bằng cách này, Đức Phật tiếp tục về (3) hòa đại; (4) phong đại; (5) các chúng sanh hữu tình; (6) chư thiên; (7) Ma vương; (8) Phạm thiên. (9) Ābhassara Brahmās; (10) Subhakinha Brahmās; (11) Vehapphala Brahmās; (12) Abhibhū Brahmās; (13) Như Lai biết tất cả (*sakkāya-sabba*) (mà người không biết). Như Lai biết Niết bàn mà tất cả không thể tiếp cận được (còn người không biết).

(Về 12 điểm đầu, Phạm thiên Baka không thấy lý do nào để chê trách Đức Phật. Về điểm cuối cùng, tuy nhiên, vị ấy thấy một điều gì đó để cáo buộc Đức Phật).

Khi Đức Phật nói rằng: " Như Lai biết tất cả (*sakkāya-sabba*) và Như Lai biết Niết bàn mà tất cả không thể tiếp cận được (*sakkāya-sabba*).” Ngài đã nói như là một câu đố. Điều Ngài muốn nói qua câu này là: “Này Phạm thiên Baka, Như Lai biết tất cả (*sakkāya-sabba* = các pháp hiệp thế) bằng trí tuệ siêu việt của Như Lai rằng chúng có đặc tánh vô thường, khổ, và vô ngã. Sau khi đã nói điều này, Như Lai biết Niết bàn bằng tuệ quán siêu việt của Như Lai, mà tất cả ‘các pháp hiệp thế’ không thể đạt được (*sakkāya* = pháp hiệp thế).

Trong câu nói ‘Như Lai biết tất cả bản chất của chúng’ nghĩa là: “Bằng Tuệ quán của Như Lai, Như Lai biết tất cả cá thể thuộc về ba cõi, và năm uẩn các pháp hiệp thế trong đặc tánh của chúng là vô thường, khổ và vô ngã.”

Ở đây, Đức Phật nói rằng: " Như Lai biết tất cả qua tất cả đặc tánh của chúng” liên quan đến *sakkāya-sabba*. Như Lai biết Niết bàn mà tất cả không thể đạt được qua đặc tánh. Nghĩa là: “Như Lai biết Niết bàn bằng Đạo Tuệ giác ngộ, tất cả cá thể và năm uẩn của các pháp hiệp thế mà bản chất hữu vi (*sankhata*) của chúng không thể đạt đến Niết bàn. (Những sắc pháp hữu vi như địa đại, hỏa đại, thủy đại, v.v... có tính chất cứng, kết dính, v.v... cũng tùy duyên sanh. Những danh pháp hữu vi như xúc, thọ, v.v... có đặc tánh xúc chạm, cảm thọ, v.v... cũng tùy duyên sanh. Tất cả những pháp hữu vi này không có trong Niết bàn vì Niết bàn vốn là vô vi. Chỉ có đặc tánh *santi* hay tịch

tịnh đối nghịch với những pháp hữu vi là hiện hữu trong Niết bàn vô vi.

Điều này ám chỉ đến khi nói rằng Niết bàn (*Nibbāna*) mà địa đại không thể đạt đến. Niết bàn mà thủy đại không thể đạt đến, v.v... Niết bàn mà tất cả cá thể không thể đạt đến).

Qua bấy nhiêu, độc giả chắc đã hiểu điều mà Đức Phật muốn ám chỉ như sau:

“Nhu Lai biết thông suốt tất cả *sakkāya-sabba* hay năm uẩn của các pháp hiệp thể (và người không biết chúng). Nhu Lai cũng biết Niết bàn mà tất cả các cá thể không thể đạt đến (còn người không biết). Và chữ ‘tất cả’ trong câu nói ấy ám chỉ năm uẩn và Niết bàn là pháp mà tất cả không thể đạt đến.”

Nhưng là một kẻ có tâm tìm lỗi, Phạm thiên Baka đã sai lầm cho rằng chữ ‘tất cả’ nghĩa là ‘*sabba-sabba* - tất cả mọi pháp hiệp thể, siêu thể và chế định,’ (vì vị ấy hoàn toàn không biết sự thật ở đây mà *sakkāya-sabba* được đề cập trong câu nói của Đức Phật). Điều này khiến vị ấy chỉ trích Đức Phật:

“Thưa Ngài, nếu pháp qua tất cả các đặc tính mà không thể tiếp cận được, thì lời Ngài nói rằng Ngài biết pháp không thể tiếp cận sẽ đi đến chỗ không. Đừng để nó đi đến chỗ không. Câu khẳng định của Ngài sẽ trở nên trống rỗng. Đừng để pháp trở nên trống rỗng.”

Thực chất của lời phê phán của Phạm thiên như sau:

Thưa Ngài! Trong lời nói của Ngài, Ngài quả quyết rằng Ngài biết tất cả.

Sự hiểu biết của Ngài về pháp (*Dhamma*) mà tất cả không thể đạt đến.

1. Chữ ‘tất cả’ trong câu nói đầu tiên bao trùm tất cả các pháp. Bởi vậy, có thể không có gì mà tất cả có thể đạt đến. Tuy vậy, Đức Phật nhấn mạnh sự hiểu biết của Ngài về cái được nêu ra trong câu nói thứ hai. Sự quả quyết của Ngài như vậy sẽ bị giảm thiểu đến mức vô nghĩa như ‘hoa mọc trên trời’, ‘lông của con rùa’, ‘sừng của con thỏ’, và ‘máu của con cua’.

2. Nếu pháp nào đó mà không thể đạt đến được thì không nằm trong chữ ‘tất cả’ của câu nói đầu tiên. Sự quả quyết của Ngài ở đó không thể đúng vì các pháp mà Ngài biết là không đầy đủ. Khi ấy nó sẽ là sự đối trá.

Bằng cách này, Phạm thiên Baka muốn tố cáo Đức Phật về sự đối trá. (Nói tóm lại, Đức Phật nói về *sakkāya-sabba*, tất cả những pháp hiệp thế). Phạm thiên Baka hiểu lầm đó là *sabba-sabba*, tất cả các pháp hiệp thế hoặc siêu thế. Do đó, việc vị ấy buộc tội Đức Phật là không đúng.

Vốn là một nhà tư tưởng tối thượng, một trăm lần, một ngàn lần, không, một trăm ngàn lần hơn Phạm thiên Baka, Đức Phật vẫn công bố rằng Ngài biết tất cả và Niết bàn mà tất cả không thể đạt đến để vị Phạm thiên lắng nghe, và để bác bỏ sự buộc tội của Phạm thiên Baka, Ngài tiếp tục nói: “Này Phạm thiên Baka! Có *Nibbāna Dhamma* mà đặc biệt cao hơn các pháp hữu vi được biết qua Đạo Tuệ, Quả Tuệ mà mắt thường không thể thấy được, cũng không thể chỉ ra sự tiêu biểu của nó giống điều gì, nó hoàn toàn không có bản tánh sanh và diệt, sáng chói hơn tất cả các pháp khác, hay nó không bao giờ biết đến bóng tối mà hằng rực sáng.” (Qua những lời này của Đức Phật khẳng định sự hiện hữu có thật của *Nibbāna* mà vượt lên trên tất cả cá thể trên ba cõi).

“*Nibbāna Dhamma* (1) không thể đạt đến bởi địa đại qua bản chất của đất. (2) không thể đạt đến bởi thủy đại qua tánh chất của nước. (3)...bởi hỏa đại. (4)... bởi phong đại. (5)... bởi các chúng sanh qua tánh chất của chúng. (6) ... bởi chư thiên. (7)... bởi ma vương. (8)... bởi Phạm thiên.(9)... bởi Ābhassara Brahmās, (10)... bởi Subhakinha Brahmās. (11)...bởi Vehapphala Brahmās. (12) Không thể đạt đến bởi Abhibhū Brahmās qua tánh chất của chúng; không thể đạt đến bởi tất cả *sakkāya-dhamma* qua tánh chất của chúng (*sakkāya*)”. (Qua những lời này của Đức Phật đã làm sáng tỏ rằng Ngài cũng đã nói về ‘Tất cả’).

“Bằng cách này có tập hợp gồm tất cả ‘*sakkāya-dhamma*’ trong ba cõi hữu mà ở trong phạm vi hiểu biết của những người như người.

Tập hợp tất cả ‘*sakkāya-dhamma*’ thuộc ba cõi hữu qua tánh chất của tất cả chúng, không thể đạt đến *Nibbāna Dhamma*.”

Như vậy, Đức Phật đã khẳng định vững chắc giáo lý của Ngài.

Cuộc phân tranh thần thông giữa Đức Phật và Phạm thiên Baka

Mọi khía cạnh niềm tin của vị ấy về tánh trường cửu của cõi Brahmā cùng với thân đã bị phê phán và bác bỏ, Phạm thiên Baka không còn lời nào. Để che đậy sự thất bại, vị ấy từ bỏ tranh luận về niềm tin của vị ấy và quyết định phô trương sự ưu việt của vị ấy bằng cách thị hiện thần thông, nói rằng:

"Thưa Ngài! Nếu như thế, bây giờ tôi sẽ biến mất trước mặt Ngài. Tôi sẽ thị hiện thần thông để Ngài không thấy tôi. Ngài hãy xem."

Đức Phật nói:

"Này Phạm thiên Baka! Người không có khả năng làm như vậy, Nếu người quả thật có khả năng như vậy thì hãy biến mất trước mặt Như Lai đi."

Phạm thiên có hai loại thân: thân tự nhiên và thân giả hay thân được tạo ra. Thân tự nhiên có từ lúc sanh rất vi tế đến nỗi những vị Phạm thiên khác không thể nhìn thấy được. Vì vậy để làm cho họ hiển lộ, họ phải mang loại thân thô thiển được tạo ra.

Do đó, khi Phạm thiên Baka nhận được sự đồng ý, vị ấy hướng tâm của mình vào sự chuyển đổi thân thô thành thân vi tế. Lẽ tự nhiên. Đức Phật biết ý định của vị ấy và nguyện rằng vị ấy sẽ giữ nguyên hình tướng thô thiển của thân. Vì thế Phạm thiên Baka không thể chuyển đổi thân của mình sang thân vi tế, thân tự nhiên và không có sự biến mất thân của vị ấy.

Vì không thể thay đổi thân của mình, Phạm thiên Baka lại cố gắng tạo ra bóng tối để che kín thân hiện tại của vị ấy. Nhưng bằng năng lực thần thông của Đức Phật, Ngài đã xua tan bóng tối được tạo ra. Vì thế Phạm thiên Baka không thể ẩn mình được.

Vì không thể ẩn mình bằng cách chuyển đổi thân hoặc tạo ra bóng tối, Phạm thiên Baka đành đi vào cung điện của mình và trốn ở đó. Vị ấy trốn dưới cây Như ý. Vị ấy ngòai dấu mình. Chúng Phạm thiên bật cười và chế nhạo, nói rằng: "Giờ đây Phạm thiên Baka đang trốn trong cung điện. Vị ấy hiện đang trốn dưới cây Như Ý dấu mình. Ôi Phạm thiên Baka! Thật tội nghiệp thay khi người nghĩ rằng người đã ẩn mình." Bị chế nhạo như vậy bởi những Phạm thiên khác, Phạm thiên Baka mang vẻ mặt khó chịu cho nên trong bài kinh có đoạn tóm tắt như sau: "Này các tỳ khưu! Dầu Phạm thiên Baka nói rằng 'Ta sẽ ẩn mình trước mặt Sa-môn Gotama. Ta sẽ ẩn mình trước mặt Sa-môn Gotama' nhưng không thể làm như vậy."

Với Phạm thiên Baka, người không thể dấu mình, Đức Phật nói rằng:

"Này Phạm thiên Baka! Nếu người không thể tự ẩn mình, thì bây giờ Như Lai sẽ ẩn mình trước mắt người. Như Lai sẽ thị hiện thần thông để người không thể nhìn thấy Như Lai."

Khi ấy Phạm thiên Baka đáp lại với Đức Phật:

"Thưa Ngài! Hãy ẩn mình trước mặt tôi nếu Ngài có thể."

Khi ấy, Đức Phật (1) đầu tiên Ngài nhập vào tứ thiền (*rūpāvacara-kiriya*), nền tảng của nguyện; (2) khi xuất khỏi thiền, Ngài nguyện rằng Đại Phạm thiên, hội chúng Phạm thiên và các vị Phạm phụ thiên trẻ khiến họ chỉ có thể nghe giọng nói của Ngài mà không thấy hình tướng; (3) rồi Ngài nhập vào tứ thiền (*rūpāvacara-kiriya*), nền tảng của các thần thông; (4) khi Ngài đã ra khỏi tầng thiền ấy, một quá trình các pháp thần thông xảy ra trong tâm Ngài, ngay khi Ngài cảm thấy quá trình tâm ấy chỉ một lần thì thân của Đức Phật biến mất, và không có vị Phạm thiên nào trông thấy Ngài. Để cho họ biết rằng Ngài vẫn còn ở đó dù Ngài đã biến mất, Đức Phật bèn đọc lên câu kệ này:

Bhavevāhaṃ bhayaṃ disvā, bhavañ ca bhavesinam

Bhavaṃ nābhivadiṃ kiñci, nandiñ ca upādiyim

Này các vị Phạm thiên đã đến hội họp nơi đây! Vì Như Lai đã thấy rõ bằng con mắt trí tuệ của Như Lai những mối nguy hiểm của sanh, già, bệnh trong ba cõi hữu như dục (*kāma*), sắc (*rūpa*) và vô sắc (*arūpa*), và sự sanh khởi bất tận của chúng sanh (như Baka Brahmā) là những kẻ đã đi lạc đường trong sự tầm cầu Niết bàn của họ, vượt ra ngoài sự hiện hữu; Như Lai không còn chấp thủ bất cứ cõi hữu nào là thường tồn, vĩnh hằng, v.v... dưới năng lực của ái dục và tà kiến; Như Lai hoàn toàn thoát khỏi mọi ái dục đối với hữu vì Như Lai đã đoạn tận nó và cắt đứt nó bốn lần bởi lưỡi gươm trí tuệ của bốn đạo.”

Sự chứng đắc các tầng thánh của mười ngàn Phạm thiên

Trong câu kệ này, chữ ‘hữu’ (*bhava*) chỉ ‘Khổ đế’, chữ ‘hữu ái’ (*bhava-taṇhā*) chỉ ‘Tập đế - nguyên nhân của Khổ’, ‘vô hữu ái’ (*vibhava taṇhā*) chỉ ‘Diệt đế.’ ‘Như Lai không còn chấp vào kiếp sống - *Nandiṇ ca na upādiyim*’ chỉ ‘Đạo đế’.

Như vậy, Đức Phật đã giảng dạy chi tiết về Tứ Đế đến các vị Phạm thiên theo đúng căn tánh của họ, dẫn dắt họ khai triển Tuệ quán và kết thúc thời pháp của Ngài bằng đỉnh cao là Đạo Quả A-la-hán. Vào lúc kết thúc thời pháp, các vị Phạm thiên nhờ chăm chú theo dõi thời pháp nên đã khai triển được Tuệ quán ở các cấp bậc khác nhau. Một số chứng đắc Quả thánh Nhập lưu (*sotāpatti-phala*), một số chứng đắc Quả thánh Nhất lai (*sakadāgāmi-phala*), một số chứng đắc Quả thánh Bất lai (*anāgāmi-phala*), và một số chứng đắc Quả thánh A-la-hán. Các vị Phạm thiên hoan hỷ, kinh ngạc và tán thán Đức Phật. Cho nên trong bài kinh có đoạn:

“Này các tỳ khưu! Khi ấy Phạm thiên, tùy tùng và Phạm phụ thiên kinh ngạc, nói rằng: ‘Này các bạn! Thật kỳ diệu thay oai lực vĩ đại của Sa-môn Gotama. Chưa bao giờ chúng ta nhìn thấy hay nghe một Sa-môn hay Bà-la-môn nào mà hùng mạnh như Sa-môn Gotama, thái tử dòng Sakya và một vị ẩn sĩ của hoàng tộc Sakya (Thích Ca). Quả thật vậy, Sa-môn Gotama có thể đoạn tận cội rễ của kiếp sống

(tức là vô minh và ái dục) từ những chúng sanh còn vui thích trong kiếp sống, luyện ái kiếp sống và sanh lên trong kiếp sống.’ ”

Sự quấy phá của Ma vương

Khi ấy, Ma vương quán xét và tức giận: “Trong khi ta đang đi chỗ này chỗ kia, thì Sa-môn Gotama đã giảng dạy cho mười ngàn vị Phạm thiên và giải thoát họ ra khỏi quyền thống trị của ta.” Vị ấy giận dữ đến nỗi vị ấy nhập vào một Phạm phụ thiên trẻ lần nữa.

(Ở đây, làm sao Ma vương biết được mười ngàn vị Phạm thiên đã trở thành những bậc thánh (*ariya*)? Vị ấy biết điều này bằng sự suy luận (*neyyaggāha* hay *anumāna*). Vị ấy biết khi Đức Phật thuyết pháp đến chúng sanh hữu duyên, Ngài chỉ ra những điều xấu của *samsāra* - luân hồi và hạnh phúc của Niết Bàn để những chúng sanh lắng nghe và hiểu rõ về Niết Bàn; tất cả những thời pháp của Ngài có lợi ích và hiệu nghiệm như binh khí Vajira của Sakka. Chư thiên và nhân loại cùng an trú trong Chánh pháp của Ngài thì sẽ thoát khỏi luân hồi).

Sau khi nhập vào vị Phạm thiên trẻ, Ma vương nói lời quấy rối Đức Phật, được nêu ra trong bài kinh như sau:

“Này các tỳ khưu! Bây giờ Ma vương nhập vào một vị Phạm phụ thiên trẻ, nói với Như Lai rằng ‘Bạch Đức Thế Tôn! Nếu Ngài biết Tứ Diệu Đế chi tiết như vậy, nếu Ngài biết chúng sanh bằng Nhất thiết trí của Ngài, xin đừng thuyết giảng giáo lý này với những đệ tử của Ngài. Đừng thuyết giảng giáo lý này với những du sĩ và ần sĩ. Đừng thuyết giảng đến những đệ tử của Ngài. Đừng thuyết giảng đến những du sĩ và ần sĩ. Đừng làm cho các đệ tử của Ngài tham đắm. Đừng làm cho các du sĩ và ần sĩ tham đắm.

Thưa Sa-môn Gotama! Có những vị Sa-môn và Bà-la-môn sống trước Ngài và tự cho mình là những bậc A-la-hán hoặc tự cho rằng đã tiêu diệt kẻ thù dưới dạng các phiền não, hoặc tự cho mình là những bậc Chánh đẳng giác (*Sammāsambuddho*), những kẻ tự cho rằng họ biết được tất cả các học thuyết. Họ truyền đạt giáo lý của họ

đến các đệ tử, các du sĩ và các ần sĩ của họ. Họ tham đắm chúng và khi thân hoại mạng chung họ tái sanh vào khổ cảnh.

Thưa Sa-môn Gotama! Có những vị Sa-môn và Bà-la-môn sống trước Ngài và tự cho mình là những bậc A-la-hán hoặc tự cho rằng đã tiêu diệt kẻ thù dưới dạng các phiền não, hoặc tự cho mình là những bậc Chánh đẳng giác (*Sammāsambuddho*), những kẻ tự cho rằng họ biết được tất cả các học thuyết. Họ không truyền đạt giáo lý của họ đến các đệ tử, các du sĩ và các ần sĩ của họ. Họ không tham đắm chúng và khi thân hoại mạng chung họ tái sanh vào những cõi Phạm thiên bậc cao.

Do đó, thưa Sa-môn Gotama! Tôi muốn nói với Ngài như vậy ‘Thưa Ngài! Tôi khuyên Ngài hãy sống an nhàn. Hãy sống không phiền não. Thưa Ngài! Không thuyết pháp là tốt. Đừng giáo giới những kẻ khác. Tôi muốn nói với Ngài như vậy.’

Này các tỳ khuru! Khi Ma vương nói như vậy, Như Lai bèn nói với vị ấy như sau: ‘Này Ma vương! Như Lai biết người. Người nghĩ rằng Như Lai không biết người. Người là Ma vương. Này Ma vương! Người nói như vậy không phải vì người muốn Như Lai lợi ích mà người muốn Như Lai bị thất bại. Người sợ rằng những ai thực hành theo Giáo pháp của Như Lai sẽ vượt qua ba loại hữu nằm trong quyền thống trị của người.

Này Ma vương! Các vị Sa-môn và Bà-la-môn mà người nói, đã tự cho mình là bậc Chánh đẳng Chánh giác mà thực tế không phải là chư Phật Chánh đẳng Chánh giác. Nhưng Như Lai thực sự tự cho mình là Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác, Bậc tự mình biết tất cả.

Này Ma vương! Dù có thuyết pháp đến chúng đệ tử hay không, Đức Phật cũng không có sự thương hay ghét. Đức Phật có đức tánh *tādi* - bình thản. Tại sao?

Này Ma vương! Như cây dừa bị chặt đứt đọt, nó không thể phát sanh đọt mới. Cũng vậy, Đức Phật đã đoạn trừ các lậu hoặc dẫn đến sự sầu lo và thống khổ, về sau tạo ra sự tái sanh, sự già và sự chết. Đức Phật ấy đã đoạn tận chúng. Đức Phật ấy đã làm cho chúng giống như cây dừa đã bị bứng tận gốc. Đức Phật ấy đã làm cho chúng không thể

khởi sinh trở lại. Bởi vậy, đối với Đức Phật thì hoàn toàn không có khả năng hồi sinh những lậu hoặc ấy.

Này Ma vương! Đức Phật đã đoạn tận các lậu hoặc dẫn đến buồn lo và đau khổ, về sau gây ra sự tái sinh, sự già và sự chết. Vị ấy đã chặt đứt các pháp ngũ ngầm của chúng (*anusaya*). Vị ấy đã làm cho chúng giống như cây dừa đã bị bứng tận gốc rễ. Vị ấy đã làm cho chúng không thể khởi sinh trở lại. Bởi vậy, đối với Đức Phật tuyệt đối không có sự sống lại các lậu hoặc ấy.”

Như vậy, Đức Phật đã thuyết thời pháp này đến Ma vương (Māra) khiến Ma vương cảm lạnh và truyền đạt kiến thức đặc biệt đến Phạm thiên. Do đó, bài kinh này có tên là Brahmanimantika.

Kết thúc phần nhiếp hóa Phạm thiên Baka

Cūlasubbhaddā và cha chồng Ugga Câu chuyện về Cūlasubbhaddā

Trong khi Đức Phật đang ngụ tại Jetavana trong kinh thành xinh đẹp Sāvattthi. Ngài thuyết thời pháp bắt đầu bằng “*Dūresanto pakāsentī*” liên quan đến người con gái Cūlasubbhaddā của trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp-Cô-Độc). Chi tiết của bài pháp này như sau:

Ugga là một trưởng giả khác, cư dân của thành phố Ugga, là bạn thời thơ ấu của trưởng giả Anāthapiṇḍika. Khi cùng học chung, họ hứa với nhau rằng khi lớn lên và có con cái, người này có con gái sẽ gả cho con trai của người kia.

Hai người bạn lớn lên và trở thành những đại trưởng giả trong mỗi thành phố của họ. Một hôm, trưởng giả Ugga đi đến nhà của trưởng giả Anāthapiṇḍika tại Sāvattthi cùng với năm trăm cỗ xe để buôn bán. Trưởng giả Anāthapiṇḍika bèn gọi người con gái Cūlasubbhadda của ông ra và giao phận sự cho nàng khi nói rằng:

"Này con gái cung! Vị trưởng giả Ugga là cha chồng tương lai của con. Hãy làm tất cả những gì cần thiết đối với ông ta."

"Thưa vâng!" Cūlasubbhaddā đáp lại và kể từ ngày Ugga đến, nàng đích thân sửa soạn và nấu món ăn. Nàng bày ra hoa, vật thơm, dầu xức, v.v... Trong khi khách đang được mời ăn thì nàng lo sẵn nước tắm và sau khi vị trưởng giả đã tắm xong, nàng đích thân lo liệu tất cả những thứ cần thiết cho vị ấy với lòng tôn kính.

Khi quan sát đặc tánh một người vợ của nàng, trưởng giả Ugga lấy làm hài lòng. Rồi một ngày nọ, khi đang nói chuyện thân mật với trưởng giả Anāthapiṇḍika, vị ấy nhắc nhở người bạn rằng: "Này bạn! Khi còn trẻ, chúng ta đã giao ước với nhau" và hỏi xin Cūlasubbhaddā cho con trai của mình. Nhưng trưởng giả Ugga là một tín đồ ngoại đạo, thế nên, trưởng giả Anāthapiṇḍika không tự quyết định mà đem vấn đề trình lên Đức Phật, và Ngài thấy những thiện nghiệp mà trưởng giả Ugga đã làm trong quá khứ sẽ giúp ông ta chứng đắc Đạo quả Nhập lưu nên Ngài tán đồng. Trưởng giả Anāthapiṇḍika bèn bàn với vợ Puññalakkhana Devī và đồng ý với lời gạn hỏi của người bạn. Ông định ngày và sửa soạn lễ cưới. Khi đưa Cūlasubbhaddā về nhà chồng, ông cho gọi con gái đến và cho nàng lời khuyên giống như những lời khuyên mà người cha Dhanañcaga đã khuyên con, bà Visākhā.

"Này con gái! Một người con gái sống trong nhà của cha mẹ chồng thì:

1. Không nên lấy lửa trong nhà đem ra ngoài (nghĩa là người ấy không nên đem lỗi lầm của chồng và cha mẹ chồng đi nói với những người hàng xóm).
2. Không nên đem lửa bên ngoài vào trong nhà (nghĩa là khi những người hàng xóm nói xấu về cha mẹ chồng và chồng của nàng thì nàng không nên nói lại với họ).
3. Chỉ cho đến những người trả lại (nghĩa là nàng chỉ nên cho mượn đến những người mà khi đúng hẹn thì họ đem trả lại vật đã mượn).
4. Không cho đến những người không trả lại (nghĩa là không cho đến những người mà không trả lại vật đã mượn đúng hẹn).

5. Nên cho những người khác dù họ có trả lại hay không (nghĩa là khi có người bà con quyến thuộc nghèo khổ đến nhà thì nàng nên cho họ dù họ có đủ khả năng trả lại hay không).
6. Nên khéo ngồi (nghĩa là nàng nên đứng dậy trước khi thấy cha mẹ chồng và chồng. Thật không phải lễ nếu nàng vẫn ngồi trong khi nên đứng lên).
7. Nên khéo ăn (nghĩa là nàng không nên ăn trước cha mẹ chồng và chồng mà nên phục vụ họ trước và chỉ ăn sau khi chắc chắn rằng họ đã ăn xong).
8. Nên khéo ngủ (nghĩa là nàng không nên đi ngủ trước cha mẹ chồng và chồng. Nàng chỉ nên đi ngủ sau khi đã làm xong phận sự của nàng đối với họ).
9. Nên tôn kính và hầu hạ ngọn lửa (nghĩa là nàng nên xem cha mẹ chồng và chồng như khối lửa lớn hay như con rồng chúa có nọc độc và nhìn họ với thái độ tôn kính. Nàng không nên nhìn họ một cách bất kính như liếc nhìn hay cau mày).
10. Nên thờ cúng các *devas* (chư thiên) trong nhà (nghĩa là nàng nên tỏ thái độ tôn kính cha mẹ chồng và chồng, xem họ như chư thiên giữ địa vị thiêng liêng nhất trong nhà).

Đây là mười lời khuyên của trưởng giả Anāthapiṇḍika đến con gái Cūlasubbhaddā giống như những lời khuyên mà trưởng giả Dhanañcaga đã căn dặn con gái của ông là tín nữ Visākhā. Ông ta cũng gửi theo tám người trí là những người đứng ra bảo lãnh với những lời dặn dò như sau: “Bất cứ khi nào nảy sinh vấn đề với đứa con gái Cūlasubbhaddā của ta thì các người phải giải quyết theo đúng pháp”.

Ngày nàng chuẩn bị về nhà chồng, trưởng giả cúng dường vật thực dồi dào đến chúng Tăng có Đức Phật dẫn đầu. Sau đó ông ta cho con gái lên đường về nhà trưởng giả Ugga với nghi lễ trọng đại cứ như ông ta diễn bày quả phước huy hoàng về những việc phước mà nàng Cūlasubbhaddā đã làm trong những kiếp quá khứ.

Khi đến thành phố Ugga, nàng được tiếp đón bởi gia đình của trưởng giả Ugga và những dân cư của thành phố. Giống như Visākhā,

nàng đi vào thành phố đứng trong chiếc xe của nàng, và khiến cho mọi người có nhiều ấn tượng về sự rục rờ của nàng. Nàng nhận lấy món quà do dân chúng ban tặng, và để đáp lại nàng cũng tặng lại họ những món quà thích hợp với địa vị đặc biệt của họ. Và như vậy, với trí tuệ, nàng đã làm cho cả thành phố đều yêu mến nàng.

Khi trưởng giả Ugga tôn vinh những vị đạo sĩ lừa thế (*acelakas*) vào những dịp lễ kết tường trong nhà, ông ta cho gọi nàng đến vì ông ta muốn nàng đến đánh lễ những vị thầy của ông. Nhưng nàng từ chối không đến vì nàng rất thẹn thùng khi thấy những ngoại đạo sư không mặc quần áo.

Trưởng giả Ugga cho gọi nàng nhiều lần những nàng vẫn một mực từ chối. Thế nên, trưởng giả nổi giận và truyền lệnh đuổi nàng ra khỏi nhà. Nàng từ chối không nhận sự cư xử vô lý như vậy. Thay vào đó nàng cho mời tám bậc trí là những người đỡ đầu cho nàng, và công khai giải thích trường hợp của nàng. Họ quyết định rằng nàng không có lỗi và báo lại cho trưởng giả.

Ông trưởng giả bèn nói với vợ của ông ta rằng Cūlasubbhaddā không tôn kính các vị thầy của ông ta mà còn nói họ không biết hổ thẹn. Người vợ của trưởng giả Ugga tự hỏi và muốn biết Sa-môn nào là những vị thầy của nàng dâu mà cô đã ca ngợi hết mức. Vì thế, bà ta cho gọi Cūlasubbhaddā đến và hỏi nàng rằng:

*Kīdisā samaṇā tuyhaṃ
bāḷhaṃ kho ne pasamsasi
Kim sīlā kim samācārā
taṃ me akkhāhi pucchitā.*

Này con dâu Subhaddā của chúng ta! Những vị thầy và Sa-môn của con có những đức tánh cao quý như thế nào? Phải chăng con đã tán dương họ hết mức (Những vị thầy của con, Sa-môn Gotama và những đệ tử của vị ấy)? Họ có những đức tánh đặc biệt nào? Họ cho thấy những phẩm hạnh nào? Vì ta hỏi, hãy nói cho ta biết sự thật về điều ấy.”

Khi ấy, Cūlasubbhaddā, muốn nói với mẹ chồng của nàng về những đức tánh của Đức Phật và những đệ tử của Ngài, bèn đọc lên câu kệ sau:

- (1) *Santindriyā santamānasā*
santam tesam gataṃ ʘhitam
Okkhittacakkhū mitabhānī
tādisā samaṇā mama.

(Thưa mẹ!) Những vị Sa-môn của con gồm có Đức Thế Tôn và những đệ tử của Ngài. Trái ngược với hạnh kiềm hay thay đổi và buông thả các vị thầy của người; những vị thầy của con có tâm thanh tịnh, đã diệt hết tất cả phiền não. Do đó, những bước đi của họ giống như hoa sen hay khi họ đứng với đôi chân vàng, rất thanh tịnh khiến những người nhìn thấy được tăng trưởng niềm tịnh tín. Các Ngài có đôi mắt nhìn xuống không xa quá một cái ách. Các Ngài nói chuyện từ tốn, hợp thời và hợp nơi chốn. Đức Thế Tôn, bậc Đạo-Sư của con và những vị đệ tử của Ngài có những đức tánh ấn tượng như vậy.

- (2) *Kāyakammaṃ sucī nesam*
vācākammaṃ anāvilam
Mano-kammaṃ suvisuddham
tādisā samaṇā mama.

(Thưa mẹ!) Tất cả thân hạnh của bậc Đạo sư, Đức Thế Tôn và những đệ tử của Ngài đều thanh tịnh, khẩu hạnh của các Ngài nhẹ nhàng, không có ô nhiễm bất thiện, tất cả ý hạnh của các Ngài hoàn toàn thoát khỏi những bợn nhơ của điều ác. Họ có những đức tánh ấn tượng như vậy.

- (3) *Vimalā saṅkhamuttābhā*
suddhā antarabāhirā
Puṇṇā, suddhehi dhammehi
tādisā samaṇā mama.

(Thưa mẹ!) Các Ngài (thầy của con, Đức Thế Tôn và những đệ tử của Ngài) không có phiền não, trong sáng như vỏ sò hoặc vòng ngọc trai. Các Ngài thanh tịnh cả bên trong lẫn bên ngoài, không có chút bợn nhơ của tội lỗi. Các Ngài có đầy đủ ba pháp học thanh tịnh. Các Ngài có đầy đủ những đức tánh ấn tượng như vậy.

(4) *Lābhena unnato loko*
alābbhena ca onato
Labhālābhena ekaṭṭhā
tādisā samanā mama.

(Thưa mẹ!) Trong thế gian này mọi người đều tự đắc khi họ đạt được những thứ do sự cố gắng trong hiện tại (*payoga-sampatti*) và những thiện nghiệp của họ trong quá khứ; họ buồn chán khi họ không có gì do thiếu sự cố gắng trong hiện tại và bởi những ác nghiệp quá khứ của họ.

Nhưng bậc Đạo-sư, Đức Thế Tôn và những đệ tử của Ngài không bị ảnh hưởng bởi sự hoạch đắc và không hoạch đắc các thứ, mà vẫn giữ sự an tịnh và bình thản. Các Ngài có những đức tánh ấn tượng như vậy.

(5) *Yasena unnato loko*
ayasena ca onato
Yasāyasena ekaṭṭhā
tādisā samaṇā mama.

(Thưa mẹ!) Trong thế gian này người ta luôn tự đắc khi được nổi tiếng và có nhiều tùy tùng do có sự cố gắng trong hiện tại và những thiện nghiệp trong quá khứ. Họ trở nên buồn chán khi họ mất danh và không tùy tùng do thiếu sự cố gắng trong hiện tại và bởi những ác nghiệp quá khứ. Nhưng bậc Đạo-sư của con, Đức Thế Tôn và những đệ tử của Ngài không bị ảnh hưởng bởi việc được danh hay mất danh và chỉ có ít tùy tùng nhưng vẫn giữ an tịnh và bình thản. Các Ngài có những đức tánh ấn tượng như vậy.

(6) *Pasaṃsāya unnato loko*
nindāyā'pi ca onato
Samā nindāpasamsāsu
tādisā samaṇā mama.

(Thưa mẹ!) Trong thế gian này người ta trở nên dương dương tự đắc khi được khen ngợi có sự cố gắng trong hiện tại và những thiện nghiệp trong quá khứ. Họ trở nên buồn chán khi họ bị chê bai do thiếu sự cố gắng trong hiện tại và bởi những ác nghiệp quá khứ của họ. Nhưng bậc Đạo-sư của con, Đức Thế Tôn và những đệ tử của Ngài không bị ảnh hưởng bởi sự khen ngợi hay chê bai mà vẫn giữ an tịnh và bình thản. Các Ngài có những đức tánh ẩn tượng như vậy.

(7) *Sukhena unnāto loko*
dukkhenā'pi ca onato
Akampā sukhadukkhesu
tādisā samaṇā mama.

(Thưa mẹ!) Trong thế gian này người ta trở nên dương dương tự đắc khi được khen an lạc do có sự cố gắng trong hiện tại và những thiện nghiệp trong quá khứ. Họ trở nên buồn chán khi họ bị nghèo túng do thiếu sự cố gắng trong hiện tại và bởi những ác nghiệp quá khứ của họ. Nhưng bậc Đạo sư của con, Đức Thế Tôn và những đệ tử của Ngài không bị ảnh hưởng bởi sự an lạc hay đau khổ mà vẫn giữ an tịnh và bình thản. Các Ngài có những đức tánh ẩn tượng như vậy.

Như vậy, Cūlasubbhaddā, một nàng dâu có trí đã làm hài lòng mẹ chồng của nàng bằng sự tán dương Đức Phật và chư đệ tử của Ngài. Người mẹ chồng của nàng hỏi rằng liệu nàng có thể chỉ cho bà thấy bậc Đạo sư, Đức Phật và chư đệ tử của Ngài? Cūlasubbhaddā nói rằng nàng có thể. Rồi mẹ chồng của nàng bảo nàng hãy sắp xếp để họ có thể diện kiến được đạo sư của nàng và tất cả.

Sau khi hứa như vậy, Cūlasubbhaddā sửa soạn lễ vật to lớn dành cho Đức Phật và chư Tăng ở tầng thượng của lầu đài, quay mặt về hướng tịnh xá Jetavana, nàng đánh lễ Đức Phật và niệm tưởng những

ân đức của Ngài. Rồi sau khi tôn vinh Đức Phật bằng những hoa thơm và các loại nước hoa, Cūlasubbhaddā phát nguyện rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn! Xin thỉnh chúng Tăng có Ngài dẫn đầu đến chứng minh những việc thiện của con tại nhà của con. Cầu xin Đức Thế Tôn, bậc Thiên Nhân Sư biết rõ lời thỉnh cầu của con qua những bông hoa lài này mà con đang gửi đi.”

Sau khi đã phát nguyện lời thỉnh cầu như vậy, nàng tung vào không trung tám nắm hoa lài. Giống như những con bướm nhỏ những bông hoa di chuyển trong không trung và trở thành cái lọng ở bên trên Đức Phật trong khi Ngài đang thuyết pháp giữa bốn hội chúng trong tịnh xá Jetavana.

Lúc bấy giờ, trưởng giả Anāthapiṇḍika sau khi đã nghe pháp xong, ông ta thỉnh Đức Phật đến nhà thọ trai vào ngày hôm sau. Đức Phật đáp lại rằng Ngài đã nhận lời mời thọ lãnh sự cúng dường vật thực của một thí chủ khác rồi. Ông trưởng giả nói rằng: "Không có ai đến trước con để thỉnh Đức Thế Tôn. Vậy Ngài đã nhận sự cúng dường vật thực của ai?" Đức Phật đáp lại rằng Ngài đã nhận được lời mời bởi Cūlasubbhaddā. Trưởng giả bạch rằng: “Nhưng, bạch Đức Thế Tôn! Con gái của con hiện đang sống tại nhà Ugga, cách kinh thành Sāvattthi này đến một trăm hai mươi do tuần?”

Đức Phật đáp lại: “Ông nói đúng, này ông trưởng giả! Những người thiện đã hiển lộ tựa như họ đang đứng trước mặt Như Lai cho dù họ đang sống ở một nơi cách xa nhiều do tuần.”.

Sau đó Đức Phật tuyên kệ như sau:

*Dūre santo pakāśenti
himavaṇṭo ‘va pabbato
Asantettha na dissanti
rattim khittā yathā sarā.*

Này trưởng giả Anāthapiṇḍika, thí chủ của Jetavana ! Dù những người có tâm trong sạch và những người làm các việc thiện, có thể sống ở cách xa nhiều do tuần, nhưng tự chính họ hiện rõ trước thính trí của Như Lai như rừng núi Himavanta vậy. Những tỳ khưu và cư sĩ

ngu dốt sống gần Như Lai, họ không bao giờ hiển hiện trong tâm trí của Như Lai như những cây tên bắn vào không gian tối tăm có bốn đặc tánh: nửa đêm, đêm không trăng, giữa rừng sâu và bầu trời dày đặc mây đen.

Vào lúc kết thúc bài pháp ấy, nhiều chúng sanh chứng đắc quả thánh Nhập lưu.

Đức Phật đến thành phố Ugga

Khi biết rằng Đức Phật đã nhận lời mời của nàng Cūlasubbhaddā, Sakka bèn bảo vị thiên Visukamma tạo dựng năm trăm chiếc xe bay có tháp nhỏ để đưa Đức Phật và chư Tăng đến Ugga vào sáng hôm sau. Ngày hôm sau, Visukamma đứng trước cổng tịnh xá Kỳ viên sau khi đã tạo ra năm trăm chiếc xe bay.

Đức Phật thực hiện chuyến đi gồm năm trăm vị A-la-hán được tuyển chọn làm tùy tùng của Ngài, và mỗi vị ngồi trong một chiếc xe đi đến thành phố Ugga xuyên qua hư không.

Theo sự chỉ dẫn của nàng dâu trí tuệ Cūlasubbhaddā, trưởng giả Ugga và tùy tùng của ông nhìn thấy Đức Phật đi đến. Lòng đầy tịnh tín, ông ta đón và tôn vinh Đức Phật bằng những bông hoa, các loại vật thơm, v.v... Sau khi đã thực hiện sự cúng dường vật thực, ông ta thỉnh mời Đức Phật và tổ chức lễ cúng dường vật thực liên tục trong bảy ngày.

Sự giải thoát của trưởng giả Ugga và tám mươi bốn ngàn chúng sanh

Đức Phật thuyết pháp phù hợp với căn tánh của trưởng giả Ugga. Kết quả, là hai vợ chồng trưởng giả và tám mươi bốn ngàn chúng sanh giác ngộ Tứ Diệu Đế và thành đạt giải thoát .

Để ân sủng đến Cūlasubbhaddā, Đức Phật bảo Ngài Anuruddha ở lại Ugga và Ngài trở về Sāvatti. Từ ngày hôm ấy trở đi thành phố Ugga trở thành trung tâm vĩ đại của đức tin và là một thành phố đầy

tịnh tín đối với Tam Bảo (Pakiṇṇaka vagga, Chú giải Dhammapada, Vol II)

Đức Phật thuyết pháp đến vị Bà-la-môn tà kiến Câu chuyện về một Bà-la-môn nợ

Một thuở nợ, trong khi đang ngụ tại tịnh xá Jetavana tại Sāvatti, Đức Phật thuyết pháp bắt đầu bằng “*Taṇhāya jāyatī soko*”, v.v... liên quan đến một vị Bà-la-môn nợ. Câu chuyện chi tiết như sau:

Một hôm nợ, một Bà-la-môn, cư dân trong thành Sāvatti, là người chấp theo tà kiến, ông ta đang đi phát một mảnh ruộng nợ ở gần con sông Aciravati. Đức Phật biết rằng ông ta đã làm một việc phước thiện trong kiếp quá khứ mà có thể giúp ông ta chứng đắc Đạo quả. Vị Bà-la-môn trông thấy Đức Phật, nhưng vì ông ta chấp theo tà kiến nên ông ta không đánh lễ Đức Phật, chỉ làm thỉnh mà chẳng nói một lời. Đức Phật mở đầu với câu chuyện với ông Bà-la-môn rằng: “Này ông Bà-la-môn! Ông đang làm gì đó?” Ông Bà-la-môn đáp lại: “Thưa Samôn Gotama! Tôi đang dọn sạch mảnh ruộng.” Chỉ có một vài lời như thế trong ngày đầu tiên, rồi Đức Phật bỏ đi.

Ngày hôm sau cũng vậy, Đức Phật đi đến ông Bà-la-môn và hỏi ông đang làm gì. Ông Bà-la-môn đáp rằng ông đang cày ruộng. Sau khi nghe câu trả lời này Đức Phật bỏ đi.

Những ngày hôm sau và những ngày tiếp theo Đức Phật hỏi ông Bà-la-môn đang làm gì và ông ta đáp lại rằng ông ta đang gieo hạt, đang cấy mạ, đang làm cỏ, hoặc đang chăm sóc thửa ruộng. Đức Phật nghe những câu trả lời của ông Bà-la-môn rồi bỏ đi.

Bằng cách này, do nhiều lần gặp gỡ Đức Phật, ông Bà-la-môn bắt đầu thấy yêu thích và tôn kính Đức Phật. Vì muốn kết bạn với Đức Phật, ông ta bèn nói rằng: "Ngài Gotama ơi, vì Ngài thường đến thăm tôi kể từ ngày tôi phát dọn thửa ruộng. Nếu được mùa tôi sẽ chia phần cho Ngài. Tôi sẽ không hưởng hết một mình mà không chia phần cho Ngài. Từ hôm nay Ngài trở thành bạn tốt của tôi rồi đó."

Rồi đến một ngày nọ lúa trên thửa ruộng đã chín, ông Bà-la-môn quyết định sẽ cho người đến gặt vào ngày hôm sau. Nhưng trong khi ông ta đang sửa soạn cho vụ thu hoạch thì một trận mưa lớn đổ xuống lúc ban đêm và cuốn đi tất cả hoa màu. Thế nên, toàn thể thửa ruộng giờ trở nên tro trọi giống như đã được gặt hái xong.

Từ ngày viếng thăm ông đầu tiên, Đức Phật đã thấy trước rằng vụ mùa sẽ thất bát. Nhưng nếu Ngài bắt đầu viếng thăm ông Bà-la-môn sau khi vụ mùa bị mất thì thời pháp của Ngài sẽ đi vào lỗ tai bị điếc. Do đó, Ngài đã viếng thăm ông từ ngày ông bắt đầu sửa soạn thửa ruộng. Bằng cách này, Đức Phật hi vọng sẽ có được sự tin cậy và sự thân ái của ông Bà-la-môn, nhờ vào đó khiến ông ta chịu nghe thời pháp vào ngày vụ mùa bị cuốn trôi.

Vào lúc sáng sớm, ông Bà-la-môn đi xem thửa ruộng của mình thì thấy thửa ruộng của ông đã bị mất trắng, ông ta vô cùng sầu khổ.

“Sa-môn Gotama đã viếng thăm ta kể từ ngày ta phát dọn thửa ruộng. Ta đã hứa với vị ấy là sẽ chia cho vị ấy một phần của vụ mùa sau khi thu hoạch, rằng ta sẽ không hưởng hết một mình mà không có vị ấy và vị ấy đã thành người bạn của ta. Giờ đây mong ước của ta không thành tựu.”

Nghĩ vậy, ông ta quay về nhà, nằm dài trên giường và không ăn uống gì.

Rồi Đức Phật đi đến nhà ông Bà-la-môn. Khi nghe tin Đức Phật đến, ông bèn bảo mọi người trong nhà hãy đưa người bạn của ông ta vào bên trong và mời ngồi. Họ đã làm đúng như những lời chỉ bảo của ông ta. Đức Phật ngồi vào chỗ ngồi và hỏi ông Bà-la-môn đang ở đâu. Họ trả lời rằng ông ta đang nằm trên một chiếc giường trong phòng. Nhân đó, Ngài bảo họ đưa ông Bà-la-môn ra. Ông Bà-la-môn đến và ngồi một nơi thích hợp. Rồi Ngài hỏi ông Bà-la-môn đang gặp phải chuyện gì.

Ông Bà-la-môn nói rằng: " Ngài Gotama ơi! Ngài đã viếng thăm tôi kể từ khi tôi sửa soạn mảnh ruộng, tôi đã hứa là sẽ chia cho Ngài một phần của vụ mùa thu hoạch được. Nhưng bây giờ ước muốn của

tôi không thành tựu và tôi rất sầu khổ. Và bây giờ tôi không muốn ăn uống gì cả.”

Khi ấy, Đức Phật nói rằng: “Này Bà-la-môn! Ông có biết tại sao phiền não khởi sinh trong ông không?” Ông Bà-la-môn nói rằng: “Tôi không biết, thưa Ngài Gotama!” Đức Phật đáp lại rằng: “Như Lai biết, này Bà-la-môn! Sầu khổ và sợ hãi sinh khởi từ ái dục”. Rồi Đức Phật tuyên thuyết kệ ngôn sau đây:

*Taṇhāya jāyati soko
taṇhāya jāyatī bhayaṃ
Taṇhāya vipṇamuttassa
natthi soko kuto bhayaṃ.*

Này ông Bà-la-môn! Sầu khổ sinh khởi từ luyến ái. Sợ hãi sinh khởi từ luyến ái. Người đã hết luyến ái sẽ không còn chút sầu khổ do giác ngộ Đạo quả A-la-hán. Làm sao sợ hãi có thể khởi sinh trong người ấy bởi vì người ấy đã đoạn tận nó vào lúc chứng đắc *anāgāmi-magga*?”

Vào lúc kết thúc thời pháp, ông Bà-la-môn chứng đắc Thánh quả Nhập lưu (Chú giải Dhammapada).

Câu chuyện về Trưởng lão Candābha

Khi đang ngụ ở Jetavana, kinh thành Sāvatti, Đức Phật thuyết giảng kệ ngôn bắt đầu bằng “*Candaṃva vimalaṃ suddhaṃ*”, v.v... liên quan đến Trưởng lão Candābha. Câu chuyện chi tiết như sau:

Những thiện nghiệp quá khứ của Trưởng lão Candābha

Thuở xưa có một thương nhân ở Vārānasī đi đến vùng biên giới để lấy gỗ chiên đàn. Bởi vậy ông ta đem nhiều y phục và vật trang sức đi đến vùng biên giới. Nơi đó, ông ta cắm trại ở gần cổng làng và hỏi những người chăn bò: “Này các cậu! Có ai làm việc dưới chân đồi không?” Những người chăn bò nói: “Dạ có!” Ông ta lại hỏi: “Người

ấy tên gì?” Khi những người chăn bò trả lời tên của người đàn ông kia, thì ông ta cũng hỏi tên vợ và các con của người đàn ông kia. Khi chúng nói ra tên của những người ấy, ông ta hỏi thêm về chỗ ở của người đàn ông. Những người chăn bò trả lời một cách thành thật.

Theo sự chỉ dẫn của những người chăn bò, vị thương nhân bèn đi trên một chiếc xe kéo đến nhà của người thợ rừng. Ông ta bước xuống, đi vào nhà và gọi tên của người vợ chủ nhà. Nghĩ rằng vị khách là một trong những quyền thuộc của họ, người đàn bà vội vã ra mời ông ngồi. Vị thương nhân ngồi xuống và sau khi nói ra tên người chồng của bà vợ nhà. Ông ta bèn hỏi: “Vậy bạn của tôi ở đâu?” Bà ta đáp: “Thưa, người bạn của ông đã đi vào rừng rồi.” Rồi ông ta hỏi về các con của bà ta. Khi kể ra tên của chúng và gọi chúng là ‘con trai’ và ‘con gái’. Rồi vị thương nhân cho bà các y phục và những vật trang sức làm quà tặng dành cho chồng và các con của bà ta. Người vợ chủ nhà tiếp đãi vị thương nhân bằng những vật thực thượng vị rất hậu hỉ. Khi người chồng trở về, bà bèn kể lại chuyện người khách đã hỏi thăm các con và đã tặng những món quà cho cả gia đình. Người thợ rừng trở nên thân thiết với vị thương nhân và tiếp đãi vị ấy một cách chu đáo.

Một buổi chiều

Một buổi chiều, vị thương nhân khi đang ngồi trên chiếc giường, hỏi người thợ rừng: “Này bạn! Những vật nào bạn tìm thấy nhiều ở dưới chân đồi trong khi bạn đi rảo quanh nơi đó?” Người thợ rừng trả lời: “Tôi không thấy gì đặc biệt ngoài những cây có nhánh đỏ.” Người thương nhân hỏi rằng anh ta thấy những cây như vậy có nhiều không và người thợ rừng quả quyết rằng chúng có rất nhiều. “Nếu vậy bạn hãy chỉ cho tôi xem những cây ấy.” Vị thương nhân theo người thợ rừng đi vào rừng, đốn hạ những cây gỗ đàn hương và trở về với năm trăm cỗ xe gỗ đàn hương. Vị thương nhân cho người thợ rừng địa chỉ và nói rằng: “Tôi muốn bạn đến chỗ ở của tôi. Bạn luôn luôn được tiếp đón. Khi bạn đến, tôi muốn bạn chỉ đem theo chỉ những cây này mà thôi. Tôi không muốn quà tặng nào khác ngoài những cây nhánh đỏ.”

Sau khi nói lời thân thiết như vậy, người thương nhân lên đường trở về Vārāṇasī.

Theo đúng chỉ dẫn của vị thương nhân, người thợ rừng chỉ mang theo gỗ đàn hương mỗi khi đến thăm vị thương nhân. Người thương nhân tri ân lòng tốt của người thợ rừng và cho anh ta nhiều vàng bạc.

Cúng dường bột Chiên đàn đến bảo tháp Xá lợi

Vào một dịp nọ, khi Đức Phật Kassapa viên tịch đại Niết bàn và đại bảo tháp thờ Xá lợi được xây dựng, người thợ rừng đến thăm người bạn thương nhân ở Vārāṇasī mang theo nhiều gỗ đàn hương. Người thương nhân cho người đem xay gỗ ấy thành bột, đổ vào đầy một bát rồi nói với người bạn rằng: “Này bạn! Chúng ta hãy đi đến đại bảo tháp trước khi bữa ăn được dọn sẵn. Chúng ta sẽ cúng dường bảo tháp rồi trở về.” Khi nói vậy, ông ta dẫn người bạn đi đến bảo tháp và cúng dường bột đàn hương đến Xá lợi. Người thợ rừng, bạn của ông ta cũng vậy, cũng cúng dường đại bảo tháp bằng cách lấy bột đàn hương làm thành hình mặt trăng ở trên một phần hình quả chuông của bảo tháp.

(Người thợ rừng này là trưởng lão Candābha tương lai. Hành động cúng dường này là việc phước duy nhất trong quá khứ của vị ấy mà nhờ đó giúp vị ấy chứng đắc Đạo Quả).

Bà-la môn Candābha

Vào lúc mạng chung, người thợ rừng tái sinh vào cõi chư thiên và sau khi trải qua thời gian dài giữa hai vị Phật; vị ấy tái sinh vào một gia đình Bà-la-môn giàu có ở Rājagaha trong thời kỳ của Đức Phật Gotama. Từ cái rốn của chàng trai Bà-la-môn có phát ra ánh sáng rực rỡ giống như ánh sáng của mặt trăng. Bởi vậy bạn bè và quyến thuộc gọi cậu ta là Candābha (Bậc thầy về ánh sáng của mặt trăng).

(Việc tỏa sáng như ánh sáng trăng rằm là quả của thiện nghiệp cúng dường bảo tháp Đức Phật Kassapa với hình mặt trăng bằng bột gỗ chiên đàn).

Các vị Bà-la-môn quyết định dẫn cậu bé đi đến chỗ này chỗ nọ và gạt mọi người để kiếm tiền. Họ để cậu bé ngồi trong một chiếc xe và đi khắp xứ Jambudīpa, rêu rao rằng những ai dùng tay sờ vào thân của cậu bé thì sẽ được nhiều của cải. Chỉ những ai bỏ ra một trăm hoặc một ngàn đồng tiền vàng mới được phép sờ vào cậu bé.

Trong chuyến đi, các Bà-la-môn đi đến thành Sāvatti và trú ngụ một nơi nằm giữa thành phố và tịnh xá Kỳ viên. Vào buổi sáng, có năm vạn quý tộc, có giới đức bố thí vật thực và vào buổi chiều họ đến tịnh xá Jetavana mang theo tràng hoa, vật thơm, y phục, thuốc chữa bệnh, v.v... để nghe pháp.

Khi thấy họ, các Bà-la-môn hỏi họ đang đi đâu. “Chúng tôi đi nghe Đức Thế Tôn thuyết pháp,” những người quý tộc giới đức trả lời. Khi ấy, các Bà-la-môn nói rằng: "Hãy đến đây, này các bạn! Đi đến Đức Thế Tôn có lợi ích gì. Không có uy lực nào bằng uy lực của Bà-la-môn Candābha của chúng tôi. Chắc chắn, những ai sờ vào thân của vị ấy sẽ có được những lợi ích như thế như thế. Hãy đến và xem Candābha.”

Candābha được đưa đến tịnh xá

Những người thiện nói rằng: "Bà-la-môn Candābha sở hữu loại năng lực nào? Đức Thế Tôn, Đạo sư của chúng tôi là bậc uy lực nhất trong thế gian." Vì không thể đưa ra kết luận, cuối cùng họ thỏa thuận với nhau là đến tịnh xá để xem năng lực của Đức Thế Tôn và của Bà-la-môn. Thế nên, họ đi đến tịnh xá dẫn theo Bà-la-môn Candābha.

Sự xuất gia của Candābha

Ngay khi Bà-la-môn Candābha đến gần Đức Phật, Ngài quyết định làm cho ánh sáng từ rốn của vị ấy biến mất. Vị Bà-la-môn này thành như con quạ ở trong giỏ than. Khi được dẫn đi khỏi Đức Phật thì

ánh sáng từ rôn của vị ấy xuất hiện trở lại và khi vị ấy được dẫn trở lại diện kiến Đức Phật thì ánh sáng biến mất như trước. Điều này xảy ra ba lần, và Candābha tự hỏi hiện có phải Đức Phật biết câu chú (*mantra*) có thể tiêu diệt ánh sáng và do đó vị ấy hỏi Đức Phật.

Đức Phật nói rằng: "Vâng, Như Lai biết." Bà-la-môn thỉnh cầu: "Nếu vậy, xin hãy dạy cho tôi câu chú ấy." Đức Phật đáp lại rằng Ngài không dạy cho bất cứ ai mà không phải là tỳ khuru. Rồi Bà-la-môn nói với các bạn của vị ấy rằng: "Tôi sẽ trở thành người vĩ đại nhất trong xứ Jambudīpa sau khi học được *mantra* này. Các bạn hãy về chỗ ngụ của các bạn mà đợi tôi. Tôi sẽ học *mantra* chỉ trong hai hoặc ba ngày sau khi xuất gia." Sau khi động viên các bạn, vị ấy trở lại với Đức Phật và xin phép được xuất gia và trở thành tỳ khuru.

Candābha chứng đắc Đạo Quả A-la-hán

Rồi Đức Phật dạy cho Candābha phép quán về 32 thể trực (*Dvattimsakara kammaṭṭhana*). Trưởng lão hỏi Đức Phật tóc, lông, móng, v.v... hàm ý gì. Đức Phật trả lời rằng: "Pháp quán ấy là pháp chuẩn bị (*pari-kamma*) cho việc học *mantra* mà người cần tụng nó."

Thỉnh thoảng có vị Bà-la-môn đến hỏi vị ấy đã học *mantra* xong chưa. Trưởng lão trả lời là chưa học xong, còn đang tụng niệm pháp chuẩn bị. Bằng cách này, qua phép quán 32 thể trực của thân, trưởng lão Candābha phát triển định rồi tu tập Tuệ quán (*Vipassanā*) và trong vòng hai hoặc ba ngày thì trưởng lão chứng đắc Đạo Quả A-la-hán. Khi các Bà-la-môn đến và dò hỏi trưởng lão, trưởng lão trả lời họ một cách rõ ràng và dứt khoát rằng: "Hãy đi đi, bây giờ tôi không trở lại cuộc sống thế tục."

Khi nghe những lời của trưởng lão, các vị tỳ khuru trình vấn đề đến Đức Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Vị tỳ khuru Candābha này đã làm lạc cho mình là bậc A-la-hán." Đức Phật bèn nói rằng: "Này các tỳ khuru! Bây giờ Candābha, con trai của Như Lai là bậc A-la-hán với các lậu hoặc (*āsava*) đã đoạn tận. Vị ấy chỉ nói đúng sự thật." Rồi Đức Phật tuyên kệ sau đây:

*Candam va vimalam suddha ; vipassannam anāvilam
Nandībhava-parikkhīnam, tam aham brūmi Brāhmaṇam.*

Này các tỳ khuru! Bậc A-la-hán đã thoát khỏi pháp bất tịnh là năm dục lạc, không tỳ vết và trong sáng như mặt trăng trong bầu trời, đã thoát khỏi tất cả phiền não và ái dục đối với ba cõi hữu. Bậc A-la-hán như vậy được gọi là vị Bà-la-môn chân thật.

Lúc kết thúc thời pháp, nhiều người chứng đắc đạo quả Nhập lưu, v. v... (Chú giải Brāhmaṇa Dhammapada)

Ma vương dụ dỗ Đức Phật Câu chuyện Ma vương

Đức Phật thuyết pháp bắt đầu bằng “*Atthamhi sukhāsahāyā*” liên quan đến Ma vương, kể đến khuyến dụ Ngài nên làm vua. Câu chuyện chi tiết như sau:

Một thuở nọ, Đức Phật đang ngụ tại một ẩn xá nhỏ trong rừng, trên sườn đồi của dãy núi Himalayas, nước Kosala. Lúc bấy giờ, các vị vua vẫn áp đặt sự cai trị của họ bằng cách cưỡng ép dân chúng. Đức Phật trông thấy dân chúng trong các nước của các bạo chúa bị ngược đãi qua nhiều loại thuế và hình pháp phi pháp. Đây lòng bi悯, Đức Phật tự hỏi liệu có thể nào một người trở thành minh quân, một nhà cai trị tốt mà không cần tự mình giết hoặc bảo kẻ khác giết, không tự mình hoặc bảo kẻ khác đem lại sự thiệt hại hay mất mát đối với tài sản của dân chúng, và không tự mình hoặc bảo kẻ khác làm cho dân chúng phải sầu khổ.

Ma vương biết những ý nghĩ ấy đang diễn ra trong tâm của Đức Phật, nghĩ rằng: “Bây giờ Sa-môn Gotama đang suy xét những khả năng để trở thành một nhà cai trị. Có lẽ bây giờ vị ấy muốn làm vua. Vương quyền là nguyên nhân của sự dễ dãi. Nếu Sa-môn Gotama trở thành một vị vua thì ta sẽ có cơ hội để quấy nhiễu vị ấy. Bây giờ ta sẽ đi và khiến Sa-môn Gotama lên làm vua”. Khi nghĩ vậy, vị ấy đi đến Đức Phật và nói: "Thưa Đức Thế Tôn! Xin Ngài hãy lên làm vua. Xin

Đức Thế Tôn, bậc nói ra những thiện ngôn hãy trở thành một minh quân, là kẻ không tự mình hoặc bảo kẻ khác giết, không tự mình hoặc bảo kẻ khác đem lại sự thiệt hại hoặc mất mát cho tài sản của dân chúng, và không tự mình hoặc bảo kẻ khác làm cho dân chúng phải sầu khổ.”

Ma vương đã dụ dỗ Đức Phật như vậy. Đức Phật bèn nói rằng: "Này Ác ma! Người nhìn thấy gì trong Như Lai mà nói với Ta như vậy?" Ma vương đáp lại: “Đức Thế Tôn đã tu tập viên mãn bốn pháp Tứ thần túc. Nếu tâm của Ngài có ý muốn biến dãy Himalaya thành vàng, thì nó chắc chắn sẽ trở thành khối vàng. Nếu Ngài làm một vị vua đúng pháp thì tôi sẽ ủng hộ Ngài trong mọi vấn đề mà cần đến vàng bạc.”

Rồi Đức Thế Tôn tuyên kệ sau đây:

*Pabbatassa suvaṇṇassa
jātarūpassa kevalo
Dvittāva nālam ekassa
iti vidvā samaṃ care.*

Có thể có một ngọn núi lớn bằng vàng ròng, không lẫn lộn đồng, sắt, chì hay những thứ khác. Nói gì đến một núi vàng như vậy, cho dù có một núi vàng cao gấp đôi dãy Himalayas cũng không làm thỏa mãn khát vọng của con người. Bậc trí hiểu được bản chất của ái dục như vậy nên chuyên cần và tinh tấn thực hành mười pháp thiện về thân, khẩu và ý.

*Yo dukkham adakkhi yato nidānaṃ
kāmesu so jantu kathaṃ nameyya
upadhiṃ viditvā saṅgoti loke
tass'eva jantu vinayāya sikkhe.*

Nếu một người biết rõ rằng các đau khổ có nguồn gốc trong năm loại vật dục, tại sao người ấy còn muốn nhìn thấy điều gì tốt đẹp trong chúng? Trong thế gian này, một người thấy rõ dục lạc là bản chất (*upadhi*) của kiếp sống gắn liền với tham, sân, si, mạn, tà kiến thì nên

chuyên tâm thực hành ba pháp học (Giới, Định, Tuệ) để vượt qua tham dục.

Sau khi làm kinh hoàng Ma vương bằng những câu kệ này, Đức Phật nói rằng: "Này Ác ma! Giáo thuyết của ngươi theo một hướng, trong khi giáo thuyết của Như Lai theo hướng khác (ngươi dạy phải phấn đấu chiếm hữu vật dục và các khoái lạc, trong khi Như Lai nhấn mạnh sự cần thiết phải đoạn trừ chúng). Chắc chắn, không có cách nào để bàn luận về giáo lý với ngươi. Như Lai giảng dạy như sau." Rồi Đức Phật tuyên thuyết những câu kệ sau:

- (1) *Atthami jātamhi sukhā sahāyā
tutthi sukhā yā itarītarena
Puñña sukhaṃ jīvitasāṅkhayamhi
sabbassa dukkhassa sukhaṃ pahānaṃ.*

(Trong thế gian này), khi có một loại hiểu biết nào đó thì (a) bạn bè là nguồn gốc của hạnh phúc, (b) tri túc là nguồn gốc của hạnh phúc, (c) khi một người đang lâm chung thì thiện nghiệp là nguồn gốc của hạnh phúc, (d) Đạo Quả A-la-hán, sự đoạn tận toàn thể đau khổ của vòng luân hồi là nguồn gốc của hạnh phúc. (Câu kệ này kể ra bốn nguyên nhân của hạnh phúc).

- (2) *Sukhā matteyyatā loke
atho pettayyatā sukhā
Sukhā sāmāññatā loke
atho Brāhmaññata sukhā.*

Trong thế gian này, (a) sự phụng dưỡng mẹ là nguồn gốc của hạnh phúc, (a) sự phụng dưỡng cha cũng vậy, (c) cúng dường, bố thí đến các bậc Sa-môn là nguồn gốc của hạnh phúc. Hơn nữa, (d) hoan hỷ cúng dường đến chư Phật, chư Phật Độc Giác và chư Thánh văn đệ tử của Đức Phật là nguồn gốc của hạnh phúc. (Câu kệ này cho thấy bốn nguồn gốc của hạnh phúc).

- (3) *Sukhaṃ yāva jarā sīlaṃ*

sukhaṃ saddhā paṭiṭhitā
Sukho paññāya paṭilābho
pāpānaṃ akaraṇaṃ sakhaṃ.

Đời sống có giới hạnh bao gồm sự thọ trì Ngũ giới, Bát quan trai giới hay Thập giới là đời sống thiện và dẫn đến hạnh phúc cho đến tuổi già, tóc bạc, răng rụng và da nhăn.

(Bông tai bằng hồng ngọc, y phục màu hồng, v.v... chỉ thích hợp với những người ở một độ tuổi nào đó. Y phục của những người trẻ tuổi không thích hợp đối với những người lớn tuổi và ngược lại. Một người lớn tuổi mặc y phục của một người trẻ tuổi và ngược lại thì sẽ bị chê cười hoặc làm cho người ta có ấn tượng về kẻ đó là điên khùng. Nhưng giới hạnh bao gồm sự thọ trì Ngũ giới, Bát quan trai giới hay Thập giới thì lứa tuổi nào cũng thích hợp cả. Người có thiện giới được sự tán đồng của những kẻ khác làm cho hoan hỷ.

Đức tin được an trú một cách vững vàng, hiệp thế và siêu thế là nguồn gốc của hạnh phúc. Khả năng có được trí tuệ hiệp thế và siêu thế do nhờ sự chuyên cần cũng là nguồn gốc của hạnh phúc. Sự kiêng tránh hoàn toàn không làm các ác nghiệp là nguồn gốc của hạnh phúc. Câu kệ này cũng cho thấy bốn nguồn gốc hạnh phúc khác).

Vào lúc kết thúc thời pháp, hàng triệu chư thiên được giác ngộ Tứ Diệu Đế và chứng đắc giải thoát (Chú giải Dhammapada).

Câu chuyện về Bà-la-môn Pokkharasāti

(Để biết đầy đủ chuyện về vị Bà-la-môn Pokkharasāti, độc giả nên tham khảo phẩm Sīlakkhandha của Trường bộ kinh - Dīgha Nikāya. Ở đây câu chuyện được kể lại một cách tóm gọn.)

Một dịp nọ, vào lúc gần sáng, Đức Phật dò xét thế gian và Bà-la-môn Pokkharasāti xuất hiện trong võng trí của Ngài. Sau khi quán xét thêm, Đức Phật nhìn thấy những nghiệp quá khứ của Bà-la-môn có thể giúp ông chứng đắc thánh *sotāpatti-magga*. Đức Phật cũng thấy trước rằng:

“Khi Như Lai đến vùng Icchanangala, giáo sư Bà-la-môn Pokkharasāti sẽ sai Bà-la-môn trẻ Ambattha đi thăm tra về các tướng chánh và tướng phụ của Như Lai. Ambattha sẽ tranh luận với Như Lai và nói ra những lời đầy ngu xuẩn. Như Lai phải khuyên dạy vị ấy và diệt trừ chất độc ngã mạn của vị ấy. Vị ấy sẽ trình lại vấn đề với thầy của vị ấy. Khi người thầy nghe lời tường trình của vị Bà-la-môn trẻ Ambattha, ông ta sẽ đi đến Như Lai và xem xét những tướng hảo của Như Lai. Khi ấy Như Lai sẽ thuyết độ cho Bà-la-môn Pokkharasāti, và khi thời pháp kết thúc thì ông ta sẽ chứng đắc Thánh quả Nhập lưu.”

Do sự tiên tri của Ngài, Đức Phật đi đến vương quốc Kosala cùng với năm trăm vị tỳ khuru, và trên đường đến ngôi làng của Bà-la-môn Icchanangala ở Kosala, Đức Phật ngụ trong một khu rừng gần đó.

Lúc bấy giờ, Bà-la-môn Pokkharasāti được vua Pasenadī Kosala bổ nhiệm làm thị trưởng thành phố Ukkattha đông dân, nơi phong phú về cỏ, củi đốt, nước và lúa gạo.

(Khi thành phố sắp được thành lập thì địa điểm của nó được đánh dấu dưới ánh sáng của những ngọn đuốc và lửa củi, vì vậy thành phố có tên là Ukkattha).

Nói về Bà-la-môn Pokkharasāti, trong thời của Đức Phật Kassapa, ông ta là một Bà-la-môn thông thuộc Tam phệ đà. Sau khi cúng dường vật thực và nghe pháp, ông ta được tái sinh vào cõi chư thiên.

Khi ông ta mạng chung từ cõi chư thiên và tái sinh xuống cõi người, ông ta được sanh ra từ một hoa sen Paduma trong một cái hồ lớn gần Himavanta. Một ả sĩ, dựng lên một ả xá gần hồ và đang sống ở đó. Khi đang đứng gần hồ sen, vị ấy trông thấy nụ sen lớn, nghĩ rằng: “Nụ sen lớn này lớn hơn những nụ sen khác một cách khác thường. Khi nó nở, ta sẽ hái nó.”

Ngay cả sau một tuần, búp sen không nở. Vị ả sĩ thiếu kiên nhẫn nên lội xuống hồ hái lấy hoa sen. Vừa khi hoa sen lìa khỏi cọng sen thì nó nở ra. Trước sự ngạc nhiên của vị ả sĩ, một đứa bé xuất hiện trong hoa sen, màu trắng bạc và khắp thân đứa bé phủ đầy phấn hoa giống như một pho tượng bạc được rải đầy bụi vàng.

Vị ản sĩ suy nghĩ: “Đứa bé này sẽ trở thành con người vĩ đại. Ta sẽ nuôi dưỡng từ hôm nay.” Vị ảy bế đứa bé vào ản xá, nuôi dưỡng và khi cậu bé được bảy tuổi, vị này dạy cho cậu bé về Tam phệ đà. Cậu bé đã trở thành một giáo sư Bà-la-môn rất nổi tiếng thông thuộc Tam phệ đà. Sau đó, giáo sư Bà-la-môn này đã thể hiện kiến thức của vị ảy với đức vua Kosala. Vì kính nể kiến thức của vị ảy nên đức vua đã phong cho vị ảy chức vụ thị trưởng của thành phố Ukkattha. Vị ảy được mọi người biết đến qua cái tên Pokkharasāti vì thọ sanh trong hoa sen.

Chàng trai Bà-la-môn này có nước da hoa sen trắng và rục rờ như cái cột trụ bằng bạc được dựng lên ở cổng thành phố chư thiên. Đầu chàng ta có màu xanh đậm của ngọc sapphire. Râu giống như đường viền đậm được vẽ trên mặt trắng. Đôi mắt giống như hoa sen xanh và cái mũi rất sạch và tròn giống như ống bạc. Hai bàn tay, hai bàn chân và đôi môi của vị ảy đẹp như sơn. Thân của chàng trai Bà-la-môn rất xinh đẹp. Vị ảy thích hợp làm vua ở một nơi không có người cai trị. Sự rục rờ của vị Bà-la-môn như thế. Vị giống như hoa sen trắng nên vị ảy được gọi là Pokkharasāti (từ Chú giải).

Giống như Bà-la-môn Verañja được nêu ra ở phần trước, Pokkharasāti nghe về những ân đức của Đức Phật. Vị ảy sai một người đệ tử thường trú tên là Ambatṭha, một chàng trai trẻ Bà-la-môn cũng thông thuộc Tam phệ đà và nhiều bộ kinh khác xứng đáng là Bà-la-môn.

Pokkharasāti nói với người đệ tử Ambatṭha về những ân đức của Đức Phật và nói rằng: “Này con Ambatṭha! Hãy đi đến Sa-môn Gotama và tìm hiểu xem tin đồn đúng hay không, xem vị ảy có đúng với danh tiếng của vị ảy hay không. 32 tướng hảo của bậc đại nhân đã được nêu ra một cách chính xác trong các bộ Phệ đà của chúng ta. Vì bậc đại nhân có những tướng hảo này thì chỉ có hai khả năng : Nếu sống đời thế tục thì vị ảy sẽ trở thành vị Chuyển luân vương, cai trị bốn châu ; hoặc nếu sống đời Sa-môn thì vị ảy sẽ trở thành một vị Phật. Này con Ambatṭha! Ta đã dạy con các bộ Phệ đà và con đã học chúng từ ta.”

(Là một Bà-la-môn thông minh, Pokkharasāti suy nghĩ rằng: “Trong thế gian này có nhiều người giống như Purāna Kassapa và những vị khác thường đi đây đó cho mình là Đức Phật, thế nên thật không khôn ngoan nếu ta kết giao với một ông thầy chỉ từ tin đồn. Chắc chắn, khó tách mình ra khỏi một người nào đó nếu đã kết giao với họ. Ngoài ra, một sự cố gắng như vậy có thể có hại cho lợi ích của người ấy, vì vậy, tốt hơn là nên sai đệ tử của ta đi tìm hiểu xem Sa-môn Gotama có phải là Đức Phật không trước khi chính ta đến yết kiến vị ấy.” Bởi vậy, Pokkharasāti sai đệ tử của vị ấy là Ambaṭṭha đi.) Sau khi làm lễ thầy và đứng dậy, Ambaṭṭha nói rằng: “Vâng, thưa thầy!” Rồi đi đến khu rừng Icchanangala cùng với nhiều chàng trai trẻ khác trên chiếc xe lừa. Vị ấy đi xe đến tận khu rừng rồi để lại xe gần cổng và đi bộ vào tịnh xá. (Khi ấy trời đã trưa).

Lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khuru đang đi kinh hành ở ngoài trời. Ambaṭṭha đi đến các vị tỳ khuru và nói rằng: “Thưa các vị, Sa-môn Gotama đang ở đâu? Chúng tôi đến đây để yết kiến Sa-môn Gotama.”

Khi ấy, các vị tỳ khuru tự nghĩ:

“Chàng trai Ambaṭṭha này thuộc một gia đình nổi tiếng. Vị ấy cũng là đệ tử của giáo sư nổi tiếng Pokkharasāti. Đối với Đức Thế Tôn không có gì phiền phức để đàm luận với một thiện nam tử như vậy.” Bởi vậy, họ nói với Ambaṭṭha:

“Hãy đi một cách lặng lẽ đến nơi có cánh cửa đóng. Hãy bước đến chậm chậm rồi khe khẽ gõ vào cửa. Đức Thế Tôn sẽ mở cửa cho các vị.”

Rồi Ambaṭṭha đi và gõ cửa theo cách chỉ dẫn của các vị tỳ khuru. Đức Phật mở cửa, Ambaṭṭha đi vào chỗ ngụ có những chàng trai trẻ đi theo. Họ trao đổi những lời chào hỏi thân thiện với Đức Phật rồi ngồi xuống một nơi hợp lẽ.

(Chú thích: Đức Phật không tự mình đứng dậy mở cửa. Thực ra, Ngài duỗi bàn tay, nguyện rằng cánh cửa mở ra. Khi ấy cánh cửa tự động mở ra, sự mở cửa tự động này do nguyện lực của Đức Phật được diễn tả bằng câu Pāli “*vivari bhagavā dvāram*” mà đơn giản được dịch là “Đức Phật mở cánh cửa”).

Thái độ của Ambaṭṭha

Chàng trai Ambaṭṭha thậm chí không chú ý đến sự rục rở trên thân của Đức Phật. Vì muốn đe dọa, vị ấy cởi chiếc khăn quấn trên ngực và vắt nó qua cổ của vị ấy. Tay nắm giữ sợi dây lưng, vị ấy đi đứng vênh vác, và khi thì đi khi thì đứng, khi thì cho thấy bàn tay, khi thì phơi bày bộ ngực, khi thì phơi bày cái lưng, khi thì tạo ra một tư thế thô lỗ bằng đôi tay của vị ấy và khi thì biểu lộ khuôn mặt xấu xí (như nhăn nhó), nói rằng:

"Thưa Sa-môn Gotama! Ngài có được an vui không? Ngài kiếm được vật thực có dễ dàng không? Điều rõ ràng là Ngài kiếm được vật không mấy khó khăn. Vì những nét đặc biệt từ nơi thân Ngài đều khỏe mạnh và rất ấn tượng. Bất cứ nơi nào Ngài đi đến, dân chúng tôn kính Ngài rất nhiều vì Ngài là một vị Sa-môn thuộc hoàng gia hay một vị Phật và họ cúng dường vật thực thượng vị. Này các bạn! Hãy nhìn vào chỗ ngụ của Sa-môn Gotama, nó giống như một đại sảnh khác thường. Nó giống như một cung điện chư thiên. Hãy nhìn vào chiếc giường và cái gối của vị ấy! Một người sống trong một nơi xinh đẹp như vậy, làm sao có thể gặp khó khăn trong đời sống Sa-môn!"

Ambaṭṭha chỉ nói ra những lời nhạo báng và bất lịch sự mà sẽ gây cay đắng và chua xót mãi cho những người thường.

Khi ấy, Đức Phật suy nghĩ: "Chàng trai Ambaṭṭha này đã sử dụng sự cố gắng một cách không thích đáng như người đưa ra bàn tay để nắm lấy cội Phạm thiên cao nhất (*Bhavagga*) hay người duỗi đôi chân để đi lại trong địa ngục *Avīci*, hay như người muốn bơi qua đại dương, hay như người muốn trèo lên ngọn núi Tu Di. Bây giờ Như Lai sẽ nói chuyện với vị ấy." Khi nghĩ vậy, Đức Phật nói với Ambaṭṭha rằng: "Người nói với Như Lai như một cách bất kính và chua chát bằng lối nói mà những người thiện không thể chấp nhận được. Phải chăng người cũng nói với những vị thầy Bà-la-môn lớn tuổi và các thầy của họ theo cách như vậy?"

"Không, này Gotama! Tôi không nói với họ theo cách này. Khi một Bà-la-môn nói với người thầy đang đi thì vị ấy nói trong khi đang

đi. Nếu vị ấy muốn nói chuyện với người thầy Bà-la-môn đang đứng thì vị ấy đứng nói chuyện. Nếu vị ấy nói chuyện với vị thầy Bà-la-môn đang ngồi thì vị ấy ngồi mà nói. Nếu vị ấy muốn nói chuyện với vị thầy Bà-la-môn đang nằm thì vị ấy nằm mà nói.”

(Ở đây, vị Bà-la-môn thường nói chuyện với ông thầy của vị ấy chỉ trong khi đang đi, đang ngồi và đang đứng. Nhưng Ambaṭṭha quá ngạo mạn đến nỗi vị ấy kể ra cả oai nghi nằm).

Các Sa-môn bị chỉ trích là giai cấp hạ đẳng lần thứ nhất

Thế nên, Đức Phật nói rằng: "Này Ambaṭṭha! Một đệ tử Bà-la-môn đang đi có thể nói chuyện với vị thầy Bà-la-môn đang đi. Một học trò Bà-la-môn đang đứng có thể nói chuyện với một vị thầy Bà-la-môn đang đứng. Người học trò đang ngồi có thể nói chuyện với một vị thầy Bà-la-môn đang ngồi. Cách cư xử như vậy, tất cả những người thầy Bà-la-môn đều tán đồng. Nhưng người nói trong khi đang nằm với một vị thầy Bà-la-môn đang nằm. (Trong trường hợp ấy người quả thật giống như con bò). Phải chăng, khi ấy thầy của người là con bò và người cũng là con bò?"

Ambaṭṭha rất tức giận và nói rằng: " Này Gotama! Với những vị Sa-môn đầu trọc, hèn hạ, cùng đinh và tằm tối, những kẻ sanh lên từ lòng bàn chân của Phạm thiên. Ta nói chuyện bằng cách giống như ta đang nói chuyện với người bây giờ." Như vậy, vị ấy đã coi thường Đức Phật bằng cách dùng từ 'cùng đinh' lần thứ nhất.

(Ở đây, theo Ambaṭṭha, các Bà-la-môn sanh lên từ miệng của Phạm thiên (*Brahmā*), các hoàng tử sanh lên từ ngực, các thương nhân sanh lên từ rốn, những người lao động sanh lên từ đầu gối và những Sa-môn sanh lên từ bàn chân của Phạm thiên. Khi tin như vậy, Ambaṭṭha liệt các vị tỳ khuru là những người thuộc giai cấp thấp nhất và dù vị ấy không nói ra lời là đề cập đến Đức Phật).

Khi ấy, Đức Phật suy nghĩ: “Vì thanh niên Ambaṭṭha đến đây chỉ nói với ta bằng sự nhận xét ngã mạn. Giống như một người nắm vào cổ của con rắn độc hay cầm một khối lửa lớn hoặc cầm cái vòi của con

voi chúa trong thời kỳ sung sức, thanh niên này không biết khả năng của mình. Giờ đây, Như Lai sẽ làm cho chàng ta biết điều đó.” Đức Phật nói rằng:

" Này Ambaṭṭha, người đến đây vì một số mục đích. (1) Người nên chú ý đến mục đích đưa người đến đây (2) Không thông minh mà người tự cho mình là thông minh. Đối với cách mà người cư xử và nói với Như Lai thì chẳng có gì đáng nói ngoài việc thiếu sự thông minh.”

(Ở đây, câu nói đầu tiên có nghĩa là “Thầy của người đã sai người đến đây không phải để lăng mạ chúng ta mà vì một mục đích khác. Bởi vậy, hãy chú ý đến công việc mà người được sai đi.” Sau khi nhắc nhở Ambaṭṭha giữ phép xả giao của người khách, Đức Phật nói ra câu thứ hai để hạ thấp sự kiêu mạng của vị ấy).

Đầy phần uất và bất mãn với lời ám chỉ của Đức Phật về sự thiếu thông minh của vị ấy nên vị ấy đã quyết định chê trách Đức Phật trước mặt những người bạn của vị ấy, nói rằng:

" Này Gotama! Các vị vương tử dòng Thích ca hạ đẳng, đầy kiêu ngạo, cộc cằn, tâm địa hẹp hòi, nói nhiều, họ không kính trọng hay cúi chào các Bà-la-môn.” Như vậy, Ambaṭṭha đã nói những lời xem thường các vị vương tử dòng Thích ca khi dùng từ ‘hạ đẳng’ lần thứ nhất.

Các Sa-môn bị chỉ trích là giai cấp hạ đẳng lần thứ hai

Đức Phật hỏi Ambaṭṭha là các vị vương tử dòng Thích ca đã xúc phạm vị ấy như thế nào. Ambaṭṭha trả lời : ‘ Này ông Gotama, một lần ta đến kinh thành Kapilavathu để kinh doanh cho thầy Pokkharasāti của ta. Ta đến viếng hội trường của các hoàng tử dòng Thích ca. Lúc đấy, nhiều vị vua dòng Thích ca, một số hoàng tử đã được phong vương, một số chưa được phong vương đang tán gẫu với nhau, họ cười vang và vui chơi náo nhiệt khi đang ngồi trên bục cao của hội trường. Thực vậy, dường như họ đang cười nhạo ta. Không ai mời ta ngồi. Này ông Gotama ! Việc các hoàng tử hạ đẳng dòng Thích ca

không tôn kính hay chào một Bà-la-môn là điều hoàn toàn không thích hợp.’ Như vậy, Ambaṭṭha đã chỉ trích Đức Phật lần thứ hai khi dùng từ ‘hạ đẳng’.

(Các vị vương tử dòng Thích ca chế nhạo Ambaṭṭha vì họ biết tổ tiên của vị ấy. Vị ấy đến như kẻ say với sự ngã mạn, xương vai của vị ấy uốn cong và một tay cầm chéo dây thắt lưng treo thòng xuống chân của. Họ đùa giỡn với nhau, cười vui một cách náo nhiệt, nói rằng: "Hãy nhìn gã kia! Ambaṭṭha, con cháu người nô lệ của chúng ta, Kaṇhāyana." Ambaṭṭha biết tổ tiên của mình và suy xét đúng rằng các vị vương tử dòng Thích ca đang cười nhạo nhằm vào mình).

Các Sa-môn bị chỉ trích là giai cấp hạ đẳng lần thứ ba

Khi ấy, Đức Phật nói rằng: "Này Ambaṭṭha! Ngay cả một con chim chiến chiến cũng có thể hót bao nhiêu tùy thích trong chỗ nghỉ của nó. Kapilavatthu là kinh thành của các vị vương tôn dòng Thích ca. Người không nên có ác cảm với một vấn đề không quan trọng như vậy."

Khi Đức Phật nêu ra ví dụ về con chim chiến chiến, Ambaṭṭha nghĩ rằng Đức Phật đã hết ngã mạn vì Ngài kết duyên thuộc của Ngài với những con chim chiến chiến và các vị Bà-la-môn với Hamsa, chim sếu hay chim công. Thế nên, Ambaṭṭha tiếp tục nêu ra bốn hạng người: "Này hiền hữu Gotama! Có bốn hạng người, đó là Vua chúa, Bà-la-môn, thương nhân và những lao công. Trong bốn hạng người này vua chúa, thương nhân và những người lao công thực ra là những người hầu của các Bà-la-môn. Như vậy, này hiền hữu Gotama! Việc các hoàng tử hạ đẳng dòng Thích ca không tôn kính hay chào một Bà-la-môn là điều hoàn toàn không thích hợp."

Như vậy, Ambaṭṭha đã xem thường các vị vương tử dòng Thích ca lần thứ ba bằng cách dùng từ ‘hạ đẳng’.

Bảng chứng về dòng dõi thấp hèn của Ambaṭṭha

Vì Ambaṭṭha cứ mãi chê bai về những vị vương tử dòng Thích Ca là những người hạ đẳng nên Đức Phật quyết định hỏi về dòng dõi của Ambaṭṭha: "Này Ambaṭṭha! Người thuộc dòng dõi nào?" Ambaṭṭha nói to ba lần: "Này Gotama! Ta thuộc dòng họ Kaṇha."

(Ở đây, Ambaṭṭha biết sự không trong sạch của dòng dõi Kaṇha một cách nông cạn. Vị ấy không biết đời sống trước kia của Kaṇha. Do vô minh, vị ấy nghĩ rằng Đức Phật không thể nói gì và vị ấy nêu ra sự nhận xét trên do tánh kiêu ngạo).

Đức Phật giải thích với Ambaṭṭha về dòng dõi của các vị vương tử Thích ca và dòng dõi Kaṇha: "Này Ambaṭṭha! Nếu người lật lại gia phả của người thì người sẽ thấy rằng những vị vương tử Thích ca là những người con trai của những vị vua chúa, và người là con trai của một nữ nô lệ."

"Này Ambaṭṭha! Các vị vương tử Thích ca xem vua Okkāka là ông của họ. Việc xảy ra đã lâu, vua Okkāka có một hoàng hậu trẻ mà vị ấy một mực yêu quý. Vì muốn trao vương quốc cho con trai của chánh hậu, nên đức vua cho những đứa con trai lớn đi xa xứ gồm có Okkākumha, Karakanda, Hatthinika và Sinisura (những người chị và em gái của họ là Piya, Sappiya, Ānanda, Vijitā, và Vijitasenā, năm vị công chúa này cũng được đức vua cho phép đi theo các vị hoàng tử). Những vị hoàng tử ấy đã lập nên một thành phố trong rừng cây teak, gần cái hồ trên vùng Himavanta. Họ đã cưới những chị em gái của họ để duy trì sự thuần khiết của gia tộc."

"Này Ambaṭṭha! Vua Okkāka đã hỏi các quan của vị ấy xem các con trai sống ở đâu. Các quan bèn tâu lại với đức vua rằng những hoàng tử đã lập nên một thành phố trong rừng cây teak, gần hồ Himavanta, và họ đã kết hôn với chị em gái của họ để duy trì huyết thống thuần khiết của gia tộc."

"Này Ambaṭṭha! Khi ấy vua Okkāka đã kêu lên: "Các đứa con trai của trẫm rất có năng lực. Chúng rất có năng lực!" Để ám chỉ đến lời tuyên bố của đức vua, các vị hoàng tử được gọi là Sakyan (Sakya 'những người có năng lực'). Vua Okkāka là người đứng đầu của các vị hoàng tử Sakyan.

Nguồn gốc của dòng họ Kaṇha

Này Ambaṭṭha! Vua Okkāka có một nữ nô lệ tên là Disā. Nàng sanh ra một đứa con trai đặt tên là Kaṇha. Ngay sau khi được sanh ra, Kaṇha đã biết nói: “Mẹ ơi! Hãy làm sạch cho con. Hãy tắm cho con. Hãy làm cho con được thoát khỏi sự bất tịnh này. Con sẽ là người làm điều tốt lành cho mẹ.”

Này Ambaṭṭha! Cũng như ngày nay, người ta gọi dạ xoa là *pisaca*. Cũng vậy, trong thời kỳ ấy, người ta gọi Kaṇha là dạ xoa. Họ bàn về đứa con trai của nữ nô lệ như sau: “Đứa bé này biết nói ngay sau khi mới sanh ra. Bởi vậy, cậu ta là Kaṇha (dạ xoa).” Sau khi có câu nói ấy thì những người trong bộ tộc Kaṇha được gọi là Kaṇhāyana, còn Kaṇha là ông tổ của bộ tộc Kaṇhā.

Này Ambaṭṭha! Vì thế, nếu truy nguyên về gia phả của người, người sẽ thấy rằng những vị hoàng tử dòng Sakyan là những người con trai của vị vua trong khi người là con trai của nữ nô lệ của họ.”

Khi Đức Phật nói như vậy, thì những chàng trai trẻ đã đi chung với Ambaṭṭha cùng nói rằng: “Này ông Gotama! Đừng hạ thấp Ambaṭṭha một cách quá tệ như vậy bằng cách dùng từ ‘con trai của một nữ nô lệ’. Này ông Gotama! Đừng hạ thấp Ambaṭṭha một cách quá tệ hại như vậy bằng từ ‘con trai của một nữ nô lệ’. Ambaṭṭha sau khi sanh ra trong một gia đình thiện nam tử tốt lành, kiến thức, thiện xảo trong sự ăn nói và có trí tuệ. Vị ấy có đủ khả năng để thách thức và bác bỏ Ngài liên quan đến việc Ngài dùng từ ‘con trai của nữ nô lệ.’”

(Ở đây, sự phản đối kịch liệt của những chàng trai có ý định chỉ để khỏi bị quở trách trước thầy của họ. Theo ý kiến họ, Ambaṭṭha là người đệ tử đứng đầu của thầy họ. Nếu họ không góp lời vào cuộc tranh luận này với Đức Phật thì Ambaṭṭha sẽ về kể lại với thầy khiến ông không hoan hỷ với họ. Khi nghĩ vậy, họ bèn ủng hộ Ambaṭṭha để khỏi bị khiển trách. Tuy nhiên, trong thâm tâm thì họ muốn Ambaṭṭha

bị hạ nhục. Quả thật, do tánh kiêu ngạo của Ambaṭṭha nên chúng vốn đã ghét vị ấy rồi).

Khi ấy, Đức Phật suy nghĩ: “Nếu những chàng trai này ngồi đó mà la hoai thì ta sẽ không kết thúc được bài nói, ta sẽ khiến chúng im lặng và nói với Ambaṭṭha.” Bởi vậy, Đức Phật nói với họ rằng:

“Này các chàng trai! Nếu các người tin rằng vì Ambaṭṭha thuộc dòng dõi thấp hèn, không thuộc gia đình tốt, thiếu kiến thức, không rành mạch trong việc ăn nói và không có trí tuệ, vị ấy không đủ khả năng để biện luận với Sa-môn Gotama thì hãy bỏ vị ấy ở lại một mình. Các người có đồng ý với Như Lai về vấn đề này không tùy các người. Nhưng nếu các người nghĩ rằng Ambaṭṭha thuộc gia đình tốt, thiện nam tử, có đầy đủ kiến thức, rành mạch trong lãnh vực ăn nói, có trí tuệ và có khả năng tranh luận với Như Lai về vấn đề này thì các người hãy giữ im lặng. Hãy để một mình Ambaṭṭha tranh luận với Như Lai.”

Khi ấy những chàng trai nghĩ rằng: “Ambaṭṭha (không dám ngẩng đầu lên nữa) khi nghe nói rằng vị ấy là con trai của một nữ nô lệ. Nếu Sa-môn Gotama nói với một người nào đó rằng vị ấy là nô lệ thì ai có thể thách thức và tranh luận với Sa-môn Gotama. Hãy để Ambaṭṭha tự mình bỏ đi gánh nặng do vị ấy tạo ra.” Khi muốn phủi tay của họ và đặt trách nhiệm lên Ambaṭṭha, họ nói lời thân thiện với Đức Phật.

“Này hiền hữu Gotama! Ambaṭṭha là thiện sanh, thuộc gia đình tốt, có đầy đủ kiến thức, rành mạch trong việc ăn nói và thông minh. Vị ấy có khả năng để bác bỏ việc Ngài đã dùng từ ‘con trai của nữ nô lệ’. Chúng tôi sẽ im lặng để Ambaṭṭha tranh luận với Ngài.”

Bấy giờ, Đức Phật hỏi Ambaṭṭha rằng:

“Này Ambaṭṭha! Đây là câu hỏi hợp lý dành cho người. Người phải trả lời câu hỏi ấy dù người không muốn. Nếu người không trả lời câu hỏi đầy đủ hay nói lời thoái thác hoặc làm thinh hoặc bỏ đi thì cái đầu của người sẽ vỡ thành bảy mảnh ngay tại chỗ.

Này Ambaṭṭha! Người nghĩ thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi ra đây? Người đã nghe gì từ các thầy Bà-la-môn và những tiền

nhân của họ (về điều ấy)? Dòng họ Kaṇha đã bắt nguồn như thế nào? Ai là tổ tiên của những người thuộc dòng họ Kaṇha?”

Khi Đức Phật hỏi như vậy, Ambaṭṭha làm thinh (sự làm thinh của vị ấy là kết luận của ý nghĩ như vậy “Sa-môn Gotama muốn ta thừa nhận rằng ta là con trai của một nữ nô lệ. Nếu ta làm như vậy thì chắc chắn ta là nô lệ. Nếu Sa-môn Gotama hỏi ta hai lần hoặc ba lần và ta từ chối không trả lời vị ấy thì vị ấy sẽ không nói gì và khi ấy ta sẽ bỏ đi.”)

Lần thứ hai, Đức Phật hỏi vị ấy: “Này Ambaṭṭha! Ngươi nghĩ thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi ra đây? Ngươi đã nghe gì từ các thầy Bà-la-môn và những tiên nhân của họ (về điều ấy)? Dòng họ Kaṇha đã bắt nguồn như thế nào? Ai là tổ tiên của những người thuộc dòng họ Kaṇha?” Nhưng vị ấy vẫn làm thinh.

Khi ấy, Đức Phật nói rằng: " Này Ambaṭṭha! Bây giờ không phải là lúc để ngươi làm thinh. Nếu một người từ chối không trả lời câu hỏi hợp lý mà Đức Phật hỏi vị ấy ba lần thì đầu của người ấy sẽ vỡ thành bảy mảnh ngay tại chỗ.”

Lúc bấy giờ, Sakka (vua của chư thiên) đi đến và đứng giữa hư không trên đầu của Ambaṭṭha mang hình tướng của một vị Dạ xoa tay cầm cái chùy sắt cháy đỏ và đang đe dọa sẽ đập vỡ cái đầu của Ambaṭṭha ra thành bảy mảnh ngay tại chỗ nếu vị ấy từ chối không trả lời câu hỏi hợp lý mà Đức Phật đã hỏi đến ba lần. Sakka mang hình tướng dạ xoa mà chỉ Đức Phật và Ambaṭṭha trông thấy.

(Ở đây, có thể nêu ra câu hỏi là tại sao Sakka đến? (Câu trả lời là) vị ấy đến là để làm cho Ambaṭṭha bỏ đi tà kiến. Khi Phạm thiên Sahampati thỉnh cầu Đức Phật tuyên thuyết Giáo pháp, Sakka đi vùng với Phạm thiên, nói rằng: “Bạch Thế Tôn! Xin Ngài hãy thuyết pháp, chúng con sẽ khiến cho những người cứng đầu, không tuân phục phải nghe theo lời Ngài. Hãy để uy quyền của Ngài là Giáo pháp (Dhamma), còn uy quyền của chúng con là mệnh lệnh.” Để thực hiện lời hứa của mình, Sakka đã đến để đe dọa Ambaṭṭha và buộc vị ấy phải trả lời câu hỏi của Đức Phật).

(Liên quan đến câu nói “Sakka, trong hình tướng của một dạ xoa chỉ hiện trước Đức Phật và Ambaṭṭha.” Điều cần giải thích là nếu vị ấy cũng được người khác nhìn thấy thì họ sẽ có ấn tượng không tốt về Đức Phật. Họ sẽ nói lời khinh thường rằng Đức Phật đem dạ xoa ra dọa Ambaṭṭha, vì Ambaṭṭha không chấp nhận giáo lý của Đức Phật, và chàng trai Bà-la-môn đã bị cưỡng ép nói lời miến cưỡng).

Khi Ambaṭṭha vừa nhìn thấy dạ xoa, thân của vị ấy toát mồ hôi. Vị ấy cảm thấy cả cái bụng đang chuyển động lên xuống phát ra tiếng kêu khùng khiếp. Vị ấy nhìn những người bạn đi chung với mình nhưng không thấy dấu hiệu nào trong họ cả, vị ấy nghĩ: “Ta là người duy nhất bị dạ xoa đe dọa. Nếu ta nói cho họ biết có dạ xoa thì họ sẽ nói rằng ‘Phải chăng chỉ bạn mới có đôi mắt để thấy dạ xoa? Trước kia bạn không thấy dạ xoa. Bạn trông thấy dạ xoa chỉ khi bạn thấy mình bị bí lối trong cuộc tranh luận với Sa-môn Gotama?’ Bây giờ không có ai khác để ta nương tựa ngoài Sa-môn Gotama.” Lòng đầy sợ hãi với lông tóc dựng đứng, Ambaṭṭha đi đến Đức Phật, ngồi ở một chỗ thấp hơn và nói rằng: “Tôn giả Gotama đã nói gì? Xin tôn giả hãy nói lại.”

Khi ấy, Đức Phật bèn hỏi vị ấy lần cuối cùng:

“Này Ambaṭṭha! Người nghĩ thế nào về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi ra đây? Người đã nghe gì từ các thầy Bà-la-môn và những tiên nhân của họ (về điều ấy)? Dòng họ Kaṇha đã bắt nguồn như thế nào? Ai là tổ tiên của những người thuộc dòng họ Kaṇha?”

Khi ấy, Ambaṭṭha thú nhận: “Thưa Sa-môn Gotama! Tôi đã nghe điều mà tôn giả đã nói từ những vị thầy Bà-la-môn và những tiên nhân của họ. Dòng họ Kaṇha có nguồn gốc từ Kaṇha, con trai của nữ nô lệ. Rằng Kaṇha là tổ tiên của họ.”

Tổ tiên của Ambaṭṭha

Sự thú nhận của Ambaṭṭha gây ra tiếng xì xào trong các Bà-la-môn trẻ khác. Họ la lên: “Này bạn! Nghe nói rằng Ambaṭṭha là hạ sanh, không thuộc gia đình tốt, và con trai nữ nô lệ của những hoàng

tử Thích ca. Những hoàng tử Thích ca được xem là các con trai của những ông chủ của Ambaṭṭha. Chúng tôi đã hiểu lầm Sa-môn Gotama và đã chệch vị ấy, trong khi sự thật thì vị ấy nói lời chân thật (*Dhammavādi*).”

Khi ấy, Đức Phật suy nghĩ: “Những chàng trai này đang hạ nhục Ambaṭṭha một cách gay gắt bằng từ ‘con trai nữ nô lệ’. Tốt hơn ta nên làm cho Ambaṭṭha thoát khỏi mọi hạ nhục như vậy”.

Thế nên, Đức Phật nói:

“Này các chàng trai! Đừng hạ nhục Ambaṭṭha một cách gay gắt bằng từ ‘con trai nữ nô lệ’. Vị Kaṇha là một vị ẩn sĩ có oai lực, vị ấy đi đến vùng đất ở phía nam của sông Hằng và sau khi học các *Mantras* đầy linh nghiệm, vị ấy đi đến vị vua Okkāka và xin cưới con gái Maddarūpi của nhà vua.”

Vua Okkāka nói rằng: "Ồ! Ẩn sĩ Kaṇha này là con trai của nữ nô lệ, thế mà muốn cưới con gái của ta. Hẳn là loại người gì?" Đầy phẫn nộ, đức vua lấp tên vào cung nhưng vị ấy không thể bắn cây tên ra, cũng không thể rút lại.

Khi ấy, các vị quan đi đến vị ẩn sĩ và xin vị ấy hãy cứu đức vua. Kaṇha nói rằng đức vua sẽ được an toàn nhưng vị ấy đe dọa rằng nếu đức vua thả cây tên thì vùng đất trong khắp vương quốc của vị ấy sẽ bị tiêu diệt.

(Ở đây, ẩn sĩ Kaṇha đi đến vùng đất phía nam của sông Hằng, là một người tục gia và sau khi hạ vị ẩn sĩ Bà-la-môn, vị ấy học được *Mantra* để vô hiệu hóa cây tên. Vị ấy mặc vào chiếc y của vị ẩn sĩ, đi đến vua Okkāka để xin cưới công chúa Maddarūpi và khi đức vua nổi giận lấy cung tên bắn giết vị ấy. Vị ấy vô hiệu hóa cây tên bằng câu thần chú. Câu thần chú chỉ có năng lực làm cản trở cây tên. Còn câu nói của Kaṇha rằng vùng đất sẽ bị huỷ diệt là lời đe dọa trống rỗng, chỉ là lời nói dối. Những lời đe dọa khác của vị ấy cũng vậy thôi).

Các vị quan cầu xin vị ấy hãy cứu lấy đức vua và vương quốc. Vị ấy nói rằng đức vua và vương quốc sẽ được yên ổn, nhưng vị ấy lại

nói dối rằng nếu đức vua thả cây tên xuống đất thì trong bảy ngày cả vương quốc sẽ không có mưa.

Các vị quan khẩn cầu vị ấy miễn xá cho đức vua và vương quốc và làm cho mưa rơi xuống. Vị ấy nói rằng cả đức vua và vương quốc sẽ được an ổn và trời sẽ mưa rằng nếu cây tên ấy được hướng về người con trai lớn thì vị ấy sẽ được an toàn mà không một sợi lông nào rụng xuống. Kaṇha nói điều này chỉ sau khi khiến đức vua hứa gả con gái của vị ấy.

“Này các chàng trai! Khi ấy các quan đã tâu lại với đức vua Okkāka, đức vua hướng cây tên đến người con trai lớn và thái tử được an toàn mà không một sợi tóc rụng xuống. Bị đe dọa bằng khí giới của *Mantra*, vua Okkāka trở nên sợ hãi, lông tóc rụng xuống (sau khi cho người tắm đầu của Kaṇha và giải bỏ tình trạng nô lệ của vị ấy). Đức vua đã gả con gái Maddarūpi của mình cho Kaṇha.

Này các chàng trai! Đừng hạ nhục Ambaṭṭha một cách gay gắt bằng từ ‘con trai của nữ nô lệ’. Kaṇha ấy là một ẩn sĩ có quyền lực.”

Đức Phật đã kể lại câu chuyện về Kaṇha và khi nói rằng Ambaṭṭha có đôi phần thân thuộc với các hoàng tử dòng Thích ca. Và như vậy, Thế Tôn đã an ủi Ambaṭṭha. Giống như người được dội lên gáo nước, Ambaṭṭha cảm thấy nguôi ngoai nhiều vì sự lo lắng (về địa vị xã hội của vị ấy) đã được rửa sạch. Vị ấy trở nên kiêu ngạo, nghĩ rằng: “Đức Phật đã khẳng định mối quan hệ bà con của vị ấy với dòng tộc Sát-đế-ly (Khattiya) về phía bên mẹ của vị ấy.”

Tính chất cao quý của những vị Sát-đế-ly

Ambaṭṭha tự cho mình là thành viên của giai cấp thống trị mà không biết rằng vị ấy chẳng phải là một hoàng tử thực sự. Bởi vậy, Đức Phật quyết định giải mê cho vị ấy và giải thích ý nghĩa của chữ Khattiya. Ngài tiếp tục cuộc đàm đạo vấn đáp với Ambaṭṭha.

“Này Ambaṭṭha! Bây giờ ngươi nghĩ thế nào về câu hỏi của Như Lai sắp hỏi ngươi? Giả sử trong thế gian này có một người đàn ông thuộc gia đình quý tộc lấy một người đàn bà thuộc dòng dõi Bà-la-

môn. Kết quả là họ sanh ra một đứa con trai. Vậy đứa con trai của đôi vợ chồng ấy có được ưu tiên trong các vị Bà-la-môn về chỗ ngồi và nước uống không?”

Khi ấy, Ambaṭṭha trả lời: “Có, thưa Ngài, người ấy được ưu tiên.”

Đức Phật hỏi lại: “Có thể chăng các Bà-la-môn hầu hạ người đàn ông ấy ở bữa đám giỗ, tiệc cưới, lễ tế và tiệc đãi khách?”

Khi Ambaṭṭha trả lời là: “Có thể, thưa Sa-môn Gotama! Họ có thể hầu hạ vị ấy.”

Đức Phật hỏi: “Các Bà-la-môn có thể hay không thể dạy Tam phệ đà cho vị ấy?”

Khi ấy, Ambaṭṭha trả lời: “Có thể, thưa Ngài, họ có thể dạy cho vị ấy.”

Đức Phật hỏi: “Có thể cấm vị Bà-la-môn hoặc không thể cấm vị ấy kết hôn với một nữ Bà-la-môn không?”

Khi ấy, Ambaṭṭha trả lời: “Không, thưa Ngài Gotama! Họ không thể cấm.”

Để giải quyết tranh luận này, Đức Phật nói rằng: " Dòng dõi vua chúa có thể phong vương cho vị ấy được không?"

“Không, thưa Ngài Gotama!” Ambaṭṭha trả lời một cách đúng đắn “Họ không thể làm lễ phong vương cho vị ấy vì mẹ của vị ấy không phải là thành viên của dòng tộc Khattiya.”

(Ở đây, trong phần này Ambaṭṭha trả lời rằng con trai của người cha Khattiya và người mẹ là Bà-la-môn thì không được phong vương do bởi dòng dõi thấp hơn của người mẹ. Cũng vậy, con trai của người cha Bà-la-môn và người mẹ Khattiya cũng không được phong vương bởi vì dòng dõi thấp hơn của người cha. Đức Phật tiếp tục cuộc đàm thoại với Ambaṭṭha để làm sáng tỏ điều này).

Đức Phật: “Này Ambaṭṭha! Người nghĩ gì về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi người đây? Giả sử trong thế gian này có một người đàn ông Bà-la-môn kết hôn với một người đàn bà Sát-đế-ly và một đứa con trai được sanh ra từ sự kết hôn này. Vậy đứa con trai của họ có nhận được sự ưu tiên trong số các vị Bà-la-môn về chỗ ngồi và nước?”

Ambaṭṭha: “Vâng, thưa Ngài Gotama, vị ấy có thể.”

Đức Phật: “Có thể chẳng có các vị Bà-la-môn hầu hạ vị ấy trong lễ đám giỗ?”

Ambaṭṭha: “Vâng, thưa Ngài Gotama, họ có thể.”

Đức Phật: “Họ có thể hay không thể dạy Tam phệ đà cho vị ấy?”

Ambaṭṭha: “Vâng, thưa Ngài Gotama, họ có thể.”

Đức Phật: “Họ có thể cấm vị ấy kết hôn với một nữ Bà-la-môn chẳng?”

Ambaṭṭha: “Không, thưa Ngài Gotama! Họ không thể.”

Đức Phật: “Các vị Sát-đế-ly có thể phong vương cho vị ấy không?”

Ambaṭṭha: “Không, Thưa Ngài Gotama! Họ không thể.”

Đức Phật: “Nhu vậy, này Ambaṭṭha! Nếu người so sánh một người đàn bà với một người đàn ông, người sẽ thấy rằng chỉ có những vị Khattiya mới giữ địa vị cao hơn, còn nói rằng: " Những vị Bà-la-môn giữ địa vị thấp hơn.”

Sau đây là cuộc đàm thoại khác giữa Đức Phật và Ambaṭṭha để cho thấy tánh ưu việt của các vị Khattiya và địa vị thấp hơn của các vị Bà-la-môn.

Đức Phật: “Này Ambaṭṭha! Người nghĩ gì về câu hỏi mà Như Lai sắp hỏi người đây? Giả sử trong thế gian này có vị Bà-la-môn với cái đầu bị cạo nhẵn và bị bôi đầy tro lên đó, bị các vị Bà-la-môn khác trục xuất ra khỏi xứ hoặc thành phố vì một tội nào đó. Có thể rằng vị Bà-la-môn bị trục xuất ấy nhận được sự ưu tiên trong các vị Bà-la-môn về chỗ ngồi và nước uống chẳng?”

Ambaṭṭha: “Không, thưa Ngài Gotama! Vị ấy không thể.”

Đức Phật: “Có thể chẳng các vị Bà-la-môn hầu hạ vị bị trục xuất ấy trong lễ cúng giỗ, lễ cưới, lễ cúng tế và tiệc đãi khách?”

Ambaṭṭha: “Không, thưa Ngài Gotama! Họ không thể”.

Đức Phật: “Các vị Bà-la-môn có thể hay không thể dạy Tam phệ đà cho vị Bà-la-môn bị trục xuất ấy?”

Ambaṭṭha: “Không, thưa Ngài Gotama! Họ không thể.”

Đức Phật: “Các vị Bà-la-môn có thể cấm vị Bà-la-môn bị trục xuất ấy kết hôn với một nữ Bà-la-môn chăng?”

Ambaṭṭha: “Vâng, thưa Ngài Gotama, họ có thể”.

Đức Phật: “Này Ambaṭṭha! Các vị Khattiya có thể trục xuất một vị Khattiya với cái đầu bị cạo nhẵn và bị phủ đầy tro vì một tội nào đó và do bị đối xử như vậy, vị ấy rất nhục nhã. Nhưng dầu vị ấy rất nhục nhã, vị Khattiya ấy cũng giữ địa vị cao hơn và vị Bà-la-môn giữ địa vị thấp hơn.

Này Ambaṭṭha! Sannankumāra Brahmā cũng nói lên câu kệ này:

*Khattiyo seṭṭho janetasmiṃ
ye gotttāpatisārino
vijjā-carāṇa sampanno
so seṭṭho deva-mānuse.*

Trong số những người tin tưởng nhiều về tổ tiên, thì những người Khattiya đáng được tán dương và cao quý hơn. Trong chư thiên và nhân loại, có người trí tuệ và đã thực hành trí tuệ ấy thì đáng tán dương và cao quý hơn.

Này Ambaṭṭha! Câu kệ này được khéo nói bởi Phạm thiên Sanankumāra. Nó không phải không khéo nói: nó liên quan đến lợi lạc, nó không phải không liên quan đến lợi lạc.

Này Ambaṭṭha! Như Lai cũng đồng ý với câu kệ này, Như Lai cũng như Phạm thiên Sanankumāra Brahma, đã đọc lên câu kệ này:

*Khattiyo seṭṭho janetasmiṃ
so seṭṭha devamānusse.*

Giải thích Minh và Hạnh (Vijjā & Carāṇa)

Trong câu kệ có nhóm chữ ‘*Vijjā-carāṇa sampanno*’ nghĩa là ‘Minh hạnh túc’. Đối với Ambaṭṭha thì Minh (*vijjā*) ám chỉ Tam phê đà, trong khi Hạnh (*carāṇa*) chỉ ngũ giới. Ambaṭṭha nghĩ rằng nếu một người có Minh và Hạnh thì người ấy được tán dương và cao quý hơn, chỉ những Bà-la-môn mới đáng được tán dương và cao quý. Vì muốn biết hai đức tánh này, vị ấy hỏi rằng: “Này hiền hữu Gotama! Thế nào là *carāṇa* và thế nào là *vijjā*?”

Khi ấy, Đức Phật vì muốn chỉ ra trí tuệ và pháp hành tối cao và siêu việt, Ngài không bàn tới Tam phê đà và Ngũ giới liên quan đến hệ thống giai cấp, v.v... của Bà-la-môn giáo, Ngài nói rằng:

“Này Ambaṭṭha! Về vấn đề Minh hạnh túc, người đừng bao giờ nói lời nào như ‘Ông thích hợp với tôi’ hay ‘Ông không thích hợp với tôi’, những từ phát sanh từ chấp thủ vào dòng dõi, họ hàng và sự ngã mạn.

Này Ambaṭṭha! Chỉ trong xã hội loài người với những tục lệ về hôn nhân liên quan đến việc gả hoặc cưới con gái, người mới dùng những từ phát sanh từ sự chấp thủ dòng dõi, bộ tộc và sự ngã mạn, những từ như ‘Ông thích hợp với tôi’ hay ‘Ông không thích hợp với tôi’.

Này Ambaṭṭha! Những người bám chấp vào những từ sanh lên từ dòng dõi (*jāti-vāda*), những từ sanh lên từ sự chấp thủ vào bộ tộc (*gotta-vāda*), những từ sanh lên từ sự chấp thủ vào ngã mạn (*manā-vāda*) và những từ phát sanh lên từ sự chấp thủ vào những sự hôn nhân liên quan đến việc cưới gả con gái thì hoàn toàn khác xa với Minh hạnh túc.

Này Ambaṭṭha! Một người có thể giác ngộ Minh hạnh túc chỉ khi nào người ấy khắc phục được sự chấp thủ vào dòng dõi, sự chấp thủ vào bộ tộc, sự chấp thủ vào ngã mạn, sự chấp thủ vào những cuộc hôn nhân liên quan đến việc gả con gái.”

Khi ấy, Ambaṭṭha nghĩ rằng: “Niềm tin của chúng ta vốn là xưa nay chúng ta vốn có Minh và Hạnh. Nhưng cũng như con gió mạnh thổi sạch những vỏ thóc, Sa-môn Gotama đã rọi sáng cho chúng ta những từ Minh và Hạnh ấy. Sa-môn Gotama chỉ nhấn mạnh và tán

ương Minh Hạnh tối cao này mà chúng ta không thể hiểu được. Chúng ta nên biết về Minh và Hạnh mà Sa-môn Gotama nói đến.” Suy nghĩ như vậy, Ambaṭṭha bèn hỏi Đức Phật về chúng: “Thưa hiền hữu Gotama! Thế nào là Hạnh và thế nào là Minh?”

Khi ấy, cũng như trong bài kinh Samañña-phala, Đức Phật bèn ban ra pháp thoại về Minh Hạnh tối cao và siêu việt, phần này đến phần khác bắt đầu từ sự xuất hiện của Đức Phật và kết thúc bằng sự chứng đắc Đạo Quả A-la-hán.

Bốn nguyên nhân hoại diệt Minh và Hạnh

(Giải thích tóm tắt:) Đức Phật chỉ cho Ambaṭṭha thấy bốn nguyên nhân của sự hoại diệt Minh và Hạnh (hay của Dhamma). Bốn nguyên nhân ấy là:

- (1) Đời sống của Sa-môn mà không thể sống theo Giáo Pháp để chứng đắc Minh và Hạnh, đi vào rừng và bắt đầu ăn những trái cây đã rụng.
- (2) Đời sống của vị Sa-môn mà không thể thực hành đầy đủ bảy nhiệm, đi vào rừng và bắt đầu ăn những loại củ và những trái cây.
- (3) Đời sống của vị Sa-môn mà không thể thực hành như thế, bèn dựng lên một cái chòi đốt lửa ở gần thị trấn hay gần làng mạc và thờ cúng lửa.
- (4) Đời sống của vị Sa-môn mà không thể thực hành ngay cả bảy nhiệm, bèn dựng lên một cái giả ốc có lối vào từ bốn hướng tại ngã tư đường, để kiếm tiền bằng cách cung cấp nước uống cho tất cả mọi người đến từ bốn hướng.

Đức Phật mô tả bốn loại Sa-môn này tạo thành những Bà-la-môn và Sa-môn mà xã hội gọi là những người hầu của vị Sa-môn có Minh và Hạnh. Ambaṭṭha và thầy của vị ấy thiếu Minh và Hạnh như vậy. Họ thuộc về bốn loại Sa-môn và Bà-la-môn thoái hóa, không bàn về những hạng Sa-môn chân chánh có hai đức tánh này, Đức Phật luận ra những sự thật này từ Ambaṭṭha qua câu hỏi của vị ấy và rồi phê bình vị ấy lần thứ nhất.

“Này Ambaṭṭha! Ngươi và thầy của ngươi không có Minh và Hạnh tối cao. Ngươi thậm chí không có phẩm chất thấp hơn của những hạng Sa-môn mà cách sống của họ là nguyên nhân dẫn đến sự hoại diệt của Minh và Hạnh.

“Này Ambaṭṭha! Thầy của ngươi là Bà-la-môn Pokkharasāti không có những phẩm chất thấp hơn (dẫn đến sự hoại diệt như vậy), tuy nhiên vị ấy nói một cách xác xược: “Những vị Sa-môn đầu trục hạ đẳng, vô dụng, sanh lên từ bàn chân của Phạm thiên là loại người gì? Làm sao những người Bà-la-môn thông thuộc Tam phệ đà có thể bàn luận với họ được? Này Ambaṭṭha! Ngươi hãy chú ý đến khuyết điểm này của ông thầy Bà-la-môn Pokkharasāti.”

Sau đó Đức Phật nói thêm rằng:

“Này Ambaṭṭha! Thầy Bà-la-môn Pokkharasāti của ngươi, thọ hưởng những đặc ân của đức vua Pasenadī Kosal. Tuy nhiên, đức vua không cho ông ấy cơ hội diện kiến. Cũng vậy, khi hỏi ý kiến của Bà-la-môn Pokkharasāti thì đức vua hỏi từ sau bức màn. Này Ambaṭṭha! Tại sao đức vua không cho vị ấy đến diện kiến, ngươi là người nhận lãnh những đồ trữ một cách hợp pháp do đức vua ban cho, (ngươi hãy suy nghĩ về lý do của vấn đề này)? Này Ambaṭṭha! Ngươi hãy chú ý khuyết điểm này của ông thầy Bà-la-môn Pokkharasāti.”

Đây là lời chỉ trích lần thứ hai do Đức Phật nói ra.

(Ở đây, vị Bà-la-môn biết *mantra* (chú) để lừa gạt trước mặt người khác (*summukhā avattam*). Khi đức vua đeo một vật trang sức rất đắt giá, vị ấy đứng gần đức vua, đọc chú và thì thầm tên của vật trang sức khiến đức vua phải cho vật trang sức ấy mà không thể nói ‘Ta sẽ không cho’. Rồi vào một ngày hội, đức vua ra lệnh: “Hãy đem vật trang sức *mahāraha* đến cho trẫm.” Những người hầu bèn tâu rằng đức vua đã cho nó đến Bà-la-môn Pokkharasāti. Đức vua bèn hỏi tại sao vua lại cho và các quan trả lời rằng vị Bà-la-môn biết *mantra* đã gạt đức vua và lấy vật trang sức *mahāraha*.

(Các quan khác cũng vậy, họ ganh tỵ với Bà-la-môn kia vì quan hệ thân mật với đức vua, nói rằng: “Tâu đại vương! Bà-la-môn Pokkharasāti có một bệnh cùi mang tên là bệnh bạch bì. Loại bệnh này

lan truyền do tiếp xúc từ thân. Vì vậy xin đừng ôm và vuốt ve Bà-la-môn như bệ hạ làm khi gặp ông ta.” Từ đạo ấy, đức vua không cho phép vị Bà-la-môn được đến yết kiến).

Tuy bị mất ân huệ này nhưng Bà-la-môn Pokkharasāti là một học giả uyên bác về luật pháp và chính trị; không một điều gì bị sai lầm nếu nó được thi hành sau khi tham khảo ý kiến của vị ấy. Thế nên, đức vua ngồi đằng sau bức màn và hỏi ý kiến của vị Bà-la-môn ngồi ở bên ngoài bức màn.

(Điều này không ai biết ngoài đức vua và vị Bà-la-môn. Đức Phật tiết lộ bí mật này (không phải để hạ nhục vị Bà-la-môn) vì Ngài biết rằng sự phơi bày như vậy chắc chắn sẽ thuyết phục những người khác tin vào Nhất thiết trí của Ngài).

Rồi Đức Phật lại hỏi Ambatṭha và làm cho vị ấy thừa nhận rằng không thể nào một người bình dân hay nô lệ của ông ta trở thành vua hay vị quan chỉ bằng cách ngồi vào chỗ mà vua của nước Kosala đã ngồi nói chuyện với các quan hay các công chúa, hay bằng cách lập lại những gì mà họ đã nói ra trong những cuộc hội họp. Như vậy, Đức Phật chỉ ra rằng cũng dường thế ấy, không thể nào để Ambatṭha hay thầy của vị ấy trở thành một ần sĩ chỉ bằng cách tụng đọc hay giảng dạy Tam phệ đà mà đã được tụng đọc hay giảng dạy bởi những ần sĩ xưa như Aṭṭhaka, Vāmaka và những ần sĩ khác.

Đức Phật hỏi lại Ambatṭha và làm cho vị ấy thừa nhận rằng không giống như Amatṭha và ông thầy của vị ấy, Aṭṭhaka, Vāmaka và những ần sĩ khác thời cổ xưa không mặc y tốt, ăn vật thực ngon, đi lại có nữ nhân bên cạnh, ngồi trong những chiếc xe ngựa tốt, ở trong những tòa nhà đẹp có canh phòng cẩn mật và say đắm trong dục lạc. Sau đó để kết luận, Đức Phật nói rằng:

“Này Ambatṭha! Như vậy, người và thầy của người không phải là những ần sĩ hay những người sẽ trở thành ần sĩ. Người có hoài nghi về địa vị Phật của ta thì nên đoạn trừ hoài nghi ấy bằng cách hỏi Ta, Ta sẽ diệt trừ hoài nghi ấy của người bằng cách trả lời những câu hỏi. (Đức Phật nói như vậy vì không thể có việc Ambatṭha chứng đắc Đạo Quả trong kiếp hiện tại. Ngày cứ thế trôi qua. Chàng trai Bà-la-môn

đến xem xét những tướng hảo của Đức Phật. Bấy giờ đã quên mục đích chuyến viếng thăm của vị ấy và vì vậy Đức Phật quyết định nhắc nhở vị ấy một cách gián tiếp.

Không ai có thể xem xét tướng hảo của Đức Phật khi Ngài đang ngồi hoặc nằm. Sự xem xét chỉ có thể thực hiện được khi Ngài đang đứng hoặc đang đi. Thông lệ của chư Phật là đứng lên và đi khi có người đến quan sát các tướng hảo. Vì lý do này, Đức Phật bèn ra khỏi tịnh xá và bước đi. Ambaṭṭha theo sát Đức Phật.

Hai tướng hảo hiển thị

Khi đang đi phía sau Đức Phật, Ambaṭṭha tìm xem 32 tướng hảo của bậc đại nhân trên thân của Đức Phật. Vị ấy thấy được 30 tướng. Tuy nhiên, vị ấy không thấy hai tướng còn lại, đó là (1) tướng Mã âm tàng và (2) tướng cái lưỡi dài, đẹp và rộng. Do đó vị ấy có những hoài nghi.

Đức Phật biết rõ điều này, Ngài dùng năng lực thần thông hiển thị tướng Mã âm tàng để chàng trai Ambaṭṭha thấy. Rồi Đức Phật thè cái lưỡi của Ngài ra và đưa nó qua cả hai bên lỗ tai (hiển thị bề dài của nó), đưa nó vào trong cả hai lỗ mũi (để cho thấy tánh chất mềm dẻo của nó) và che cái trán bằng cái lưỡi của Ngài (để cho thấy bề rộng của nó).

Khi ấy, Ambaṭṭha kết luận rằng Đức Phật thực sự có những tướng hảo ấy và từ giả Đức Phật nói rằng: " Thưa Ngài Gotama! Chúng tôi đi đây. Chúng tôi có nhiều việc phải làm." Khi ấy, Đức Phật nói rằng: "Này Ambaṭṭha! Người có thể đi nếu người muốn." Ambaṭṭha bước vào cỗ xe được kéo bằng con la và rời đi.

Việc Ngài thè lưỡi và đưa nó qua hai tai phải và trái

Lúc bấy giờ, giáo sư Bà-la-môn Pokkharasāti đã rời khỏi thành phố Okkattha và cùng với nhiều vị Bà-la-môn đang chờ đợi Ambaṭṭha trong khu vườn của vị ấy. Ambaṭṭha đi xe đến khu vườn. Sau khi đánh

lễ thầy, vị ấy ngồi xuống ở một chỗ nọ. Tiếp theo là cuộc đàm thoại giữa ông thầy và Ambaṭṭha.

Pokkharasāti: Này Ambaṭṭha! Người đã thấy Sa-môn Gotama chưa?

Ambaṭṭha: Dạ thưa thầy! Chúng con đã thấy Sa-môn Gotama rồi.

Pokkharasāti: Này Ambaṭṭha! Tiếng đồn về danh tiếng của Sa-môn Gotama đúng hay sai? Tiếng đồn về danh tiếng của Sa-môn Gotama có cơ sở hay không có cơ sở?

Ambaṭṭha: Dạ thưa thầy! Tiếng đồn về danh tiếng của Sa-môn Gotama là thật. Danh tiếng của Sa-môn Gotama là có cơ sở. Sa-môn Gotama thực sự có 32 tướng hảo của bậc đại nhân và những tướng ấy hoàn toàn có thật.

Pokkharasāti: Này Ambaṭṭha! Người có nói chuyện với Sa-môn Gotama không?

Ambaṭṭha: Dạ thưa thầy! Có, con có nói chuyện với Sa-môn Gotama.

Pokkharasāti: Này Ambaṭṭha! Người nói chuyện với Sa-môn Gotama như thế nào?

Ambaṭṭha kể lại với ông thầy của về cuộc đàm thoại giữa vị ấy với Đức Phật. Khi ấy, giáo sư Pokkharasāti nói rằng:

“Ồ! Bậc hiền trí trẻ của ta thật đáng kinh ngạc. Ôi! Khả năng chuyên môn về Tam phệ đà của các người thật rất kỳ diệu. Với một người trợ lý như vậy (như Ambaṭṭha), người ta chắc chắn sẽ đi vào một trong bốn khổ cảnh sau khi thân hoại mạng chung.”

Vị ấy quở trách Ambaṭṭha, giận dữ và bất mãn, vị ấy đá chàng trai khiến chàng trai ngã lăn. Vị ấy tức giận Ambaṭṭha nhưng trong phút chốc cũng sanh khởi ước muốn đi gặp Đức Phật (về phần Ambaṭṭha, ân huệ mà trước kia vị ấy có được là làm người đánh xe đi chung với ông thầy của vị ấy này đã bị mất và kể từ đó vị ấy phải đi bộ trước cỗ xe).

Pokkharasāti viếng thăm Đức Phật

Bà-la-môn Pokkharasāti rất nóng lòng muốn gặp Đức Phật nhưng các vị Bà-la-môn khác bảo vị ấy hãy hoãn lại chuyến đi ấy cho đến ngày hôm sau vì đã quá trễ để lên đường vào ngày hôm ấy.

Rồi sau khi sửa soạn vật thực thượng vị, vị ấy để vật thực vào trong xe, cho đốt lên những ngọn đuốc và ra khỏi thành phố Okkattha, đi đến khu rừng Icchanāgala. Vị ấy đi bằng xe đến chỗ có thể đi được, rồi bước xuống xe và đi bộ đến Đức Phật. Vị ấy chào Đức Phật, trao đổi những lời hỏi thăm xã giao rồi ngồi xuống một nơi hợp lẽ.

Sau khi đã an tọa, Bà-la-môn Pokkharasāti bắt đầu cuộc đàm đạo với Đức Phật.

Pokkharasāti: Thưa Sa-môn Gotama! Người đệ tử Ambaṭṭha của tôi có đến chỗ này không?

Đức Phật: Nay ông Bà-la-môn! Người đệ tử của ông có đến đây.

Pokkharasāti: Thưa Sa-môn Gotama! Ngài có nói chuyện với Ambaṭṭha không?

Đức Phật: Nay ông Bà-la-môn! Ta có nói chuyện với Ambaṭṭha.

Pokkharasāti: Thưa Sa-môn Gotama! Ngài đã nói chuyện với Ambaṭṭha như thế nào?

Khi ấy Đức Phật nói cho Bà-la-môn Pokkharasāti biết về cuộc trò chuyện giữa Ngài với Ambaṭṭha. Bà-la-môn Pokkharasāti xin lỗi Đức Phật, nói rằng: "Thưa Sa-môn Gotama! Chàng trai Ambaṭṭha là một kẻ ngu. Xin Ngài hãy xá lỗi cho nó." Đức Phật nói: "Này ông Bà-la-môn! Cầu mong cho Ambaṭṭha được hạnh phúc." Như vậy là đã xá lỗi cho chàng trai.

Sự dò xét của Pokkharasāti

Khi ấy Bà-la-môn Pokkharasāti tìm kiếm 32 tướng hảo của bậc đại nhân trên thân của Đức Phật. Vị ấy thấy 30 tướng hảo như Ambaṭṭha đã thấy, nhưng không thấy hai tướng kia là tướng Mã âm tàng và tướng lưỡi dài và rộng, vị ấy khởi tâm hoài nghi.

Biết rõ điều này, Đức Phật dùng thần thông hiện ra tướng Mã âm tàng khiến cho vị Bà-la-môn trông thấy. Rồi Đức Phật thè cái lưỡi của

Ngài và đưa nó đến cả hai bên lỗ tai phải và trái (để cho thấy bề dài của nó), đưa nó vào trong hai lỗ mũi trái và phải (để cho thấy tánh mềm dẻo của nó), và che cái trán bằng cái lưỡi (để cho thấy bề rộng của nó).

Khi ấy, Bà-la-môn Pokkharasāti thực sự tin rằng Đức Phật chắc chắn sở hữu tất cả 32 tướng hảo của bậc đại nhân và nói rằng: "Xin thỉnh Thế Tôn và chúng Tăng đến thọ thực tại nhà con vào ngày hôm nay vì lợi ích của con."

Đức Phật im lặng nhận lời.

Khi biết được Đức Phật đã nhận lời, Bà-la-môn Pokkharasāti bèn thông báo với Ngài rằng bữa ăn đã được sẵn sàng, đã đến giờ để Đức Phật thọ thực. Rồi Bà-la-môn Pokkharasāti và những đệ tử của vị ấy bắt tay làm những phận sự và đích thân hầu hạ Đức Phật và chúng Tăng bằng vật thực thượng vị. Khi Bà-la-môn biết rằng Đức Phật đã độ thực xong, vị ấy lấy ghế và ngồi xuống ở một nơi phải lẽ.

Đức Phật bèn thuyết tuần tự Pháp đến Bà-la-môn Pokkharasāti, là pháp dẫn đến Đạo Quả, (1) bồ thí, (2) trì giới, (3) sự đạt đến cõi chư thiên, (4) Thánh Đạo dẫn đến Đạo, Quả và Niết bàn. Khi theo dõi những pháp thoại này, tâm của vị Bà-la-môn trở nên an tịnh, lắng dịu, thoát khỏi các chướng ngại, hoan hỷ và trong sáng, rồi Đức Phật thuyết Tứ Diệu Đế mà Ngài đã chứng ngộ (*sāmukkamsika*) và Bà-la-môn chứng đắc Quả thánh Nhập lưu.

Lời thỉnh cầu đặc biệt của Pokkharasāti

Khi ấy, Bà-la-môn Pokkharasāti, người đã trở thành bậc Thánh Nhập lưu bạch với Đức Phật rằng:

"Bạch Đức Thế Tôn! Giáo pháp của Ngài khả ái như một vật bị úp lại được lật lên, như một vật bị che đậy được mở ra, như một người bị lạc đường được chỉ đúng đường, như những cây đuốc được thắp sáng trong đêm tối để những ai có mắt sáng có thể thấy các cảnh vật. Thế Tôn đã thuyết giảng Chánh Pháp rõ ràng cho con bằng nhiều cách.

Bạch Đức Thế Tôn! Cùng với con trai con gái, vợ, tùy tùng và những người cố vấn của con, con xin được quy y nơi Đức Thế Tôn, quy y nơi Giáo Pháp, quy y nơi chúng Tăng. Từ nay trở đi, xin Ngài hãy xem con là cận sự nam quy y Tam bảo đến trọn đời.

Khi Đức Thế Tôn đến viếng nhà của những cận sự khác tại Okkatṭha, xin Thế Tôn bi mẫn viếng thăm nhà của con. Những chàng trai và những cô gái trong nhà của con sẽ đánh lễ Ngài; họ sẽ tiếp đón Ngài; họ sẽ dâng chỗ ngồi và nước uống đến Ngài; họ sẽ khởi sanh nhiều đức tin. Sự viếng thăm của Ngài sẽ dẫn họ đến lợi lạc và sự phát đạt trong một thời gian dài.”

Như vậy, sau khi đã quy y Phật, Pháp, Tăng ở mức độ siêu thế, vị ấy thỉnh Đức Phật về nhà của ông ta. Sự quy y của Bà-la-môn Pokkharasāti đến Đức Phật, v.v... khác với sự quy y của những cận sự khác ở chỗ (1) nó bao gồm con trai, con gái, vợ, tùy tùng và những vị cố vấn của vị ấy và (2) qua đoạn cuối vị ấy giải thích những lý do về sự quy y của vị ấy.

Đức Phật tán dương vị Bà-la-môn: “ Này ông Bà-la-môn! Ông đã khéo nói” và nhận lời mời.

KẾT THÚC CHƯƠNG 35

CÂU CHUYỆN VỀ MĀRA



CHƯƠNG 36

CHIỀU CAO CỦA ĐỨC PHẬT ĐƯỢC ĐO BỞI MỘT BÀ-LA-MÔN

Vào một dịp nọ, có một vị Bà-la-môn là dân cư của thành Rājagaha nghe người ta nói rằng không ai có thể đo được chiều cao của Đức Phật Gotama. Bởi vậy, khi Đức Phật đi vào thành Rājagaha để khát thực thì vị này cầm một cây sào dài sáu mươi hắc tay (cubit) đứng ở ngoài cổng thành. Khi Đức Phật đến gần cổng thành, ông ta đi đến trên tay cầm cây sào. Cây sào chỉ dài đến đầu gối của Đức Phật.

Ngày hôm sau vị Bà-la-môn nối hai cây sào dài sáu mươi hắc tay và lại đi đến gần Đức Phật. Hai cây sào được nối lại cũng không cao hơn thất lưng của Đức Phật và Đức Phật đã hỏi ông ta đang làm gì. Ông Bà-la-môn đáp lại rằng ông ta đang đo chiều cao của Ngài. Đức Phật dạy rằng: “Này ông Bà-la-môn! Cho dù ông nối tất cả những cây tre trong thế gian này, ông cũng không thể đo được chiều cao của Như Lai. Chắc vậy, Như Lai không phải tu tập các pháp Ba-la-mật trải qua bốn A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp để người ta có thể đo được chiều cao của Như Lai (Như Lai đã tu tập chúng đến mức mà không ai có thể đo được chiều cao của Như Lai). Này ông Bà-la-môn. Đức Phật là nhân vật vô song.”

Khi nói vậy, Đức Phật đọc lên câu kệ sau đây (câu kệ có trong kinh Pháp Cú).

*Te tādisē pūjayato
nibbute akutobhaye
na sakkā punnaṃ saṅkhātum
imettāṃ api kenaci.*

Phước được thành tựu đến người có đức tin (*saddhā*) đánh lễ chư Phật, chư Phật Độc Giác và những bậc thánh khác, những bậc đã dập tắt ngọn lửa phiền não, những bậc đã dập tắt nguồn gốc ưu bi và sợ hãi, những bậc có những đức tánh siêu việt và có thể thấy, phước ấy không thể đo đếm được bởi bất cứ ai trong ba cõi nhân loại, chư thiên và Phạm thiên khi nói rằng: “Phước này có nhiều lợi ích, phước này có nhiều lợi ích.”

Kết thúc câu kệ, tám mươi bốn ngàn chúng sanh chứng đắc Thánh quả Nhập lưu, có cơ hội thọ hưởng phước báu Niết bàn.

Câu chuyện của vua Pukkusāti (Từ kinh Dhatu-vibbanga, Kinh Trung bộ)

Khi vua Bimbisāra đang trị vì kinh đô Rājagaha, nước Magadha thuộc Trung độ (*Majjhima-desa*); một vị vua khác cai trị thành phố Takkaṣīla, biên giới của Trung độ là vua Pukkusāti.

Một thời nọ, các thương nhân của xứ Takkaṣīla đến kinh thành Rājagaha bán hàng hóa. Họ mang phẩm vật và đến yết kiến vua Bimbisāra. Họ dâng cúng phẩm vật và đứng đánh lễ nhà vua, vua hỏi họ sống ở đâu và họ đáp lại là họ sống ở Takkaṣīla.

Sau khi hỏi thêm về tình hình chính trị, về phúc lợi và về chính thành phố Takkaṣīla, đức vua hỏi tên của nhà vua xứ này. Khi các thương nhân trả lời tên vua là Pukkusāti, đức vua hỏi vua của họ có thọ trì mười vương pháp không. Họ trả lời: “Tâu đại vương, hoàng đế của chúng tôi có thọ trì mười vương pháp. Vị ấy trợ giúp phúc lạc của dân chúng bằng bốn pháp trợ tiếp độ (*saṃgaha-dhamma*) là *sassa-medha*, *purisa-medha*, *sammāpasa* và *vācāpeyya*. Vị ấy xử sự như là cha mẹ của dân chúng và đem lại hạnh phúc cho họ giống như cha mẹ thường làm đối với đứa con đang ngủ say trong vòng tay của họ.”

1) *Sassa-medha*: sự thận trọng liên quan đến mùa màng. Trong việc đánh thuế hoa lợi đất đai, chỉ được thu một phần mười trong số thu hoạch mùa màng.

- 2) *Purisa-meddha*: sự thận trọng liên quan đến dân chúng và quân sĩ đang phục vụ. Sự ban phát phần thưởng và lương thực nửa năm một lần.
- 3) *Sammapasa*: thu phục nhân tâm. Cho người nghèo vay tiền mặt, một hay hai ngàn mà không lãi suất trong ba năm.
- 4) *Vācāpeyya*: ái ngữ ví như ‘này chàng trai’, ‘thưa chú’ v.v... được mọi người xưng hô với nhau tùy theo tuổi tác.

Vua Bimbisāra vẫn hỏi thêm: “Vua các ngươi bao nhiêu tuổi?” Các thương nhân trả lời về tuổi tác của vua Pukkusāti và hóa ra cả hai vị vua cùng tuổi.

Rồi đức vua lại nói: “Này các bạn, vua của các vị là bậc minh quân. Vị ấy cùng tuổi với trăm. Các vị có thể làm bạn với vua của các vị không?” Khi câu trả lời là được, vua Bimbisāra miễn cho họ mọi phận sự theo tục lệ, cho họ chỗ ngụ và kết thúc cuộc nói chuyện bằng cách bảo họ hãy đến gặp vị ấy trước khi rời khỏi kinh thành.

Tuân theo lệnh của vua Bimbisāra, các thương nhân đến gặp vua vào đêm trước khi ra đi, đức vua nói: “Này các bạn, chúc các vị về nước thượng lộ bình an. Hãy nhân danh ta vấn an sức khỏe của đức vua và thay mặt ta nói rằng ta muốn kết bạn với vị ấy.”

“Thưa vâng,” các thương nhân đáp lời rồi họ trở về Takkasilā. Khi về đến nơi, họ sắp xếp hàng hóa vào một nơi gọn gàng rồi đến yết kiến đức vua sau bữa ăn sáng. Đức vua hỏi: “Các vị đã đi đâu? Thời gian gần đây, trăm không gặp các vị.” Các thương nhân tường thuật mọi việc đến đức vua. Khi ấy, đức vua hoan hỷ, nói rằng: “Thật tuyệt vời! Nhờ các vị mà trăm có một người bạn và đồng minh ở Trung độ.”

Sau đó, các thương nhân ở Rājagaha đến Takkasilā để buôn bán. Họ dâng tặng vật đến vua Pukkusāti. Khi đức vua biết họ đến từ Rājagaha, kinh thành của vị vua bạn, đức vua nói rằng, “Các vị là những người khách từ Rājagaha đến, kinh thành của người bạn và đồng minh của trăm, vua Bimbisārā.” Các vị thương nhân xác nhận.

Sau đó nhà vua hỏi về sức khỏe của vua bạn và cho đánh trống công bố trong dân chúng: “Từ hôm nay trở đi, tất cả thương nhân đến từ kinh thành của vương quốc của vua Bimbisārā, đi bộ hoặc đi xe, sẽ

được cung cấp nơi ở và lương thực trong kho của hoàng gia. Họ sẽ được miễn tất cả thuế. Không có bất cứ phiền hà nào xảy đến với họ.” Vua Bimbisārā cũng làm tương tự như vậy.

Sự trao đổi thông tin giữa hai vị vua

Khi ấy, vua Bimbisāra nhắn tin đến đức vua Pukkusāti rằng: “Này bạn! Những viên đá quý như hồng ngọc, ngọc trai, v.v... thường được tìm thấy ở những vùng biên giới. Nếu bạn tìm thấy những loại đá quý khác nhau chế biến thành những vật hấp dẫn và có những tin tức sốt dẻo thì hãy báo cho tôi biết với.”

Đức vua Pukkusāti nhắn tin trả lời rằng: “Này bạn! Xứ Trung thổ là miền đất vĩ đại. Nếu bạn có những viên đá quý hấp dẫn thuộc nhiều loại khác nhau mà xuất hiện ở đó thì xin hãy báo cho tôi biết.”

Khi ngày, tháng, năm trôi qua, hai vị vua vẫn là hai người bạn keo sơn như vậy nhưng không thấy mặt nhau.

Quà tặng của vua Pukkusāti

Trong khi hai vị vua cam kết với nhau là sẽ chia sẻ tin tức về báu vật tiềm tàng của họ thì có một vật rất đặc biệt đáng được làm quà tặng đã phát sanh đến đức vua Pukkusāti trước tiên. Vị vua này có tám xấp vải muslin, năm màu vô giá. “Những xấp vải này có chất lượng mịn màng,” đức vua suy nghĩ: “Ta sẽ gửi chúng làm quà tặng của ta đến vua Bimbisāra, bạn của ta.” Vị ấy cho người làm tám cái hộp bằng gỗ đàn hương, mỗi hộp có kích thước bằng quả cầu được quay trên một cái máy tiện. Trong mỗi cái hộp, vị ấy đặt một tấm vải muslin và đắp mũ cao su bên ngoài hộp, những cái hộp được làm thành những quả cầu. Rồi mỗi quả cầu được bọc bên ngoài bằng một tấm vải trắng rồi được đặt trong cái hộp bọc bằng một tấm vải khác và viết lên dòng chữ: “Hãy trao nó đến bạn của ta, vua Bimbisāra.” Đức vua sai các quan đem những cái hộp này đến đức vua Bimbisāra. Vị ấy cũng gửi

lời nhắn sau: “Tôi muốn bạn mở cái hộp này và xem những món quà giữa sự chứng kiến của các quan tại trung tâm của thành phố.”

Các quan đi đến Rājagaha và dâng vật tặng. Khi nghe tin, vua Bimbisāra truyền lệnh đánh trống cho các quan chức hội họp giữa trung tâm của thành phố, Đức vua ngồi trên chiếc ngai vàng bằng châu báu dưới cái lọng trắng. Rồi vị ấy gỡ bỏ dấu niêm phong, những lớp vải bọc ngoài và mở ra cái hộp. Khi mở ra cái hộp, vị ấy trông thấy những trái cầu bằng mù, đức vua chợt nghĩ: “Ồ, bạn của ta, vua Pukkusāti đã gửi những hột súc sắc này làm quà tặng, chắc vị ấy hiểu lầm ta là người thích đánh bạc, ghiền trò súc sắc.” Nghĩ vậy, đức vua cầm trái cầu lăn nó trong lòng bàn tay, đoán súc nạng.

Khi đức vua gõ trái cầu vào chân của chiếc ngai vàng thì lớp mù rớt ra. Vị ấy mở hộp có mùi hương một cách nhẹ nhàng bằng những cái móng tay của vị ấy và khi trông thấy báu vật là vải muslin, vị ấy truyền lệnh cho mở ra cả bảy cái hộp. Họ thấy tận mắt tất cả những gì được chứa trong cái hộp là vải muslin vô giá. Những mảnh vải được trải ra và được đo, họ nhận thấy có nhiều màu xinh đẹp và mịn màng, mỗi tấm vải dài mười hắc tay và rộng tám hắc tay. Khi thấy báu vật là vải muslin, mọi người vỗ tay và tung lên những cái khăn trùm đầu của họ. Họ vui sướng nói rằng: “Đức vua của chúng ta và vị vua Pukkusāti chưa bao giờ thấy mặt nhau, thế mà vua Pukkusāti đã gửi những tặng vật vô giá như thế. Thật thích hợp để kết bạn với một vị vua như vậy.”

Vua Bimbisāra cho định giá mỗi tấm vải muslin và thấy chúng vô giá không thể ước lượng được, vị ấy dâng lên Đức Phật bốn tấm và giữ lại bốn tấm trong cung điện của mình.

Quà tặng đáp lại của vua Bimbisārā

Khi ấy, vua Bimbisāra tự hỏi như vậy: “Tặng vật đáp lại phải trội hơn tặng vật nhận được. Bạn của ta, vua Pukkusāti đã gửi cho ta tặng vật vô giá. Ta nên gửi tặng vật nào để biếu vị ấy?”

Ở đây, có thể nói rằng: "Vậy tại kinh thành Rājagaha không có báu vật nào quý giá hơn hay sao?" Câu trả lời: Không phải là không có báu vật nào quý giá hơn. Vua Bimbisāra là một vị đại vương. Do đó, không thể nào mà không có thứ tốt hơn tám mảnh vải muslin. Tuy nhiên, từ lúc vị ấy chứng đắc Đạo quả Nhập lưu thì mọi báu vật trong thế gian đều không khả ái đối với tâm của đức vua. Chỉ có Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng mới đáng yêu quý. Do đó, để chọn lựa vật có giá trị nhất làm quà tặng, đức vua đã suy xét theo cách sau đây.

"Trong thế gian này bảo vật (*ratana*) có hai loại: hữu tình (*saviññānaka*) và vô tình (*aviññānaka*). Trong hai loại này, loại vô tình như vàng, bạc và bất cứ bảo vật nào khác chỉ để trang sức cho bảo vật hữu tình. Do đó, bảo vật hữu tình là đáng tán dương hơn."

"Lại nữa, bảo vật hữu tình có hai loại: loài người và súc sanh. Loài vật như voi ngựa hay bất cứ loài vật nào, chỉ làm việc phục vụ cho con người. Do đó, bảo vật về loài người là đáng ca ngợi hơn."

"Lại nữa, bảo vật về loài người cũng có hai loại: nam và nữ. Người nữ dù là vợ của vị Chuyển luân vương cũng phải hầu hạ cho người đàn ông. Do đó, bảo vật về người nam là đáng tán dương hơn."

"Lại nữa, bảo vật về người nam cũng có hai loại: người làm gia chủ (*agārika*) là người sống phẩn đấu cho gia đình của mình, và người xuất gia (*anāgārika*) là người không phẩn đấu cho gia đình của mình. Gia chủ dù là Chuyển luân vương cũng phải đánh lễ bằng năm điểm chạm đất đến vị Sa-di mới xuất gia trong ngày. Do đó, bảo vật về người xuất gia là đáng tán dương nhất."

"Lại nữa, bảo vật về Sa-môn cũng có hai loại: Sa-môn hữu học (*sekkha*), phạm phu hoặc người đã chứng đắc những tầng thánh thấp. Sa-môn vô học (*asekkha*), bậc A-la-hán, cho dù một trăm ngàn bậc hữu học cũng không bằng một bậc vô lậu học, bậc A-la-hán. Do đó, bảo vật về bậc vô lậu học là đáng ca ngợi hơn."

"Lại nữa, bảo vật về bậc vô lậu học cũng có hai loại: Đức Phật và Thịnh văn đệ tử của Đức Phật. Cho dù một trăm ngàn Thịnh văn đệ tử của Đức Phật cũng không bằng một vị Phật Toàn Giác. Do đó, bảo vật về Đức Phật Toàn Giác là đáng ca ngợi hơn."

“Lại nữa, bảo vật về Phật cũng có hai loại: Phật Độc Giác và Phật Toàn Giác. Cho dù một trăm ngàn vị Phật Độc Giác cũng không bằng một vị Phật Toàn Giác. Do đó, Đức Phật Toàn Giác là đáng ca ngợi hơn.”

“Quả thật vậy, trong thế gian này cùng với thế giới chư thiên và Phạm thiên không có gì quý báu hơn Đức Phật Chánh đẳng giác. Do đó, ta sẽ gửi báu vật vô song đến người bạn của ta là vua Pukkusāti.”

Khi nghĩ như vậy, vua Bimbisāra hỏi các quan đến từ Takkasīla xem họ đã từng thấy Tam bảo ở xứ của họ chưa. Các quan đáp lại rằng họ chưa từng nghe nói đến, chứ nói gì là thấy. Đức vua rất hoan hỉ vì bấy giờ vị ấy có cơ hội để gửi đi tặng vật mà không được tìm thấy ở Takkasīla. Rồi đức vua nghĩ rằng: “Ta có thể thỉnh Đức Thế Tôn đến Takkasīla, kinh đô của vua Pukkusāti bạn của ta để nâng cao tâm linh cho mọi người. Nhưng Đức Thế Tôn không có thông lệ trải qua đêm ở những vùng biên giới. Thế nên, thật không thể nào để Đức Thế Tôn đi đến đó.”

“Giả sử ta có thể thỉnh được đại đức Sāriputta, Mahā Moggallāna và những đại đệ tử đại A-la-hán khác đến đó. Nhưng sự thật thì ngay khi ta vừa nghe tin về sự lưu trú của những vị đại trưởng lão tại những vùng biên giới, thì ta gọi người đến đưa các Ngài về đây bằng bất cứ phương tiện nào có thể và phục vụ những nhu cầu cho các Ngài. Như vậy, không thể nào để các vị đại trưởng lão đi đến đó.”

“Do đó, ta sẽ gửi một bức thông điệp có mục đích giống y như Đức Thế Tôn và các vị trưởng lão đi đến Takkasīla vậy.”

Rồi đức vua cho người dệt một tấm vàng dài bốn hắc tay và rộng nửa hắc tay, không quá dày cũng không quá mỏng. Vào ngày đức vua dự định sẽ viết lên tấm vải vàng, vua gọi đầu vào lúc sáng sớm, tắm rửa, nguyện thọ trì bát quan trai giới và sau bữa ăn trưa, vị ấy không trang điểm tràng hoa hay bất cứ vật thơm nào khác. Rồi cầm cái tách bằng vàng đựng mực son, vị ấy đóng tất cả các cánh cửa ở tầng dưới và đi lên tầng trên. Và để có nhiều ánh sáng, vị ấy mở cánh cửa sổ ở hướng đông và ngồi trong căn phòng thoáng mát. Đức vua viết lên tấm vải vàng như sau:

Trong thế gian này đã xuất hiện bậc Đạo-Sư, bậc A-la-hán (*Arahant*), Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddha*), Minh Hạnh Túc (*Vijjā-caraṇa-sampaññā*), Thiện Thệ (*Sugata*), Thế gian Giải (*Lokavidū*), Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu (*Anuttaropurisa-damma-sārathi*), Thiên Nhơn Sư (*Satthā-devamanussānam*), Phật (*Buddha*), Thế Tôn (*Bhagavā*).

Như vậy, đầu tiên đức vua viết lên những ân đức của Đức Phật. Rồi vị ấy mô tả cách vị Bồ tát thực hành mười pháp Ba-la-mật (*pāramī*); cách mà sau khi mạng chung ở cõi trời Tusitā, vị ấy thọ sanh vào lòng mẹ; cách mà vào lúc ấy, xuất hiện 32 điềm tướng vĩ đại dường như mở tung hết cả thế giới; cách mà những phép lạ đi theo sự thọ sanh của vị ấy; cách mà thực hành pháp khổ hạnh và phấn đấu để Giác ngộ; cách Ngài ngồi trên Bồ đoàn Aparājita và chứng ngộ Nhất thiết trí; cách Ngài đạt được những năng lực thần thông làm cho toàn thể thế giới mở ra trước mặt Ngài. Cuối cùng, vua Bimbisāra viết rằng trong thế giới của chư thiên và Phạm thiên không có báu vật nào quý hơn Phật bảo (*Buddha ratana*) có được những ân đức vĩ đại như vậy. Đức vua lại mô tả một số ân đức khác của Đức Phật trong câu kệ sau:

*Yam kiñci vittam idha vā huram vā
saggesu vā yam ratanam pañītam
na no samam atthi Tathāgatena
idam 'pi Buddhē ratanam pañītam
etena saccena suvatthi hotu.*

Sau đó, để tán dương Pháp bảo (*Dhamma ratana*) đức vua bèn viết ra sáu ân đức của Pháp Bảo là:

Pháp được Đức Phật khéo thuyết (*svākhāta*), dẫn đến những kết quả có thể thấy được trong chính kiếp sống này (*sanditṭhika*), có lợi ích tức thì (*akālika*), mọi người đều đến và thấy (*ehipassika*), có thể thực hành hay có thể chứng đắc (*opaneyyika*), đáng để bậc

trí tự mình chứng nghiệm (*paccattam-vedittabbo viññūhi*). Đức vua cũng kể ra những đức tánh đặc biệt như 37 pháp trợ Bồ Đề (*Bodhipakkhiya Dhamma*) như Tứ Niệm Xứ (*satipatthana*), Tứ Chánh Cần (*sammappadhana*), Tứ Thần Túc (*iddhi-pada*), Ngũ Căn (*indriya*), Ngũ Lực (*bala*), Thất Giác Chi (*bojjhanga*), Bát Chánh Đạo (*magganga*).

Rồi đức vua mô tả những ân đức của Pháp riêng một phần như sau:

*Yaṃ buddhaseṭṭho parivannāyī sucim
samādhim anantarikaññam āhu;
Samādhinā tena samo na vijjati;
idam 'pi dhamme ratanaṃ pañītaṃ
etena saccena suvatthi hotu.*

Rồi đề tán dương Tăng Bảo, đức vua bèn viết ra chín ân đức của Tăng Bảo, trong đó bốn ân đức đầu tiên là:

Chư Thinh văn đệ tử của Đức Phật có thiện hạnh (*suppatipaññātā*), chánh trực hạnh (*ujupatipaññātā*), chánh như lý hạnh (*nāya patipaññātā*), hòa kính hạnh (*sāmīci-patipaññātā*), đáng được cúng dường (*āhuneyya*), đáng được đãi mời (*pāhuneyya*), đáng được thọ lãnh vật cúng thí (*dakkhineyya*), đáng được lễ bái (*añjali-karaṇīya*), phước điền vô thượng của thế gian (*anuttara-puññakkhetta lokassa*).

Rồi đức vua tiếp:

“Vị thiện nam tử thuộc dòng dõi cao quý và có thiện hạnh nghe những lời của Đức Phật và từ bỏ thế gian để trở thành Sa-môn. Một số làm như vậy khi từ bỏ lạc thú của một vị vua, một số từ bỏ lạc thú của vị thái tử, một số từ bỏ địa vị lãnh đạo tối cao, v.v... Sau khi trở thành Sa-môn, họ sống cuộc đời phạm hạnh.”

Sau lời mở đầu này, về đời sống thánh thiện, đức vua viết về tiểu giới (*cūla sīla*), trung giới (*majjhima sīla*), đại giới (*mahā sīla*), v.v... như trong bài kinh Brahmajala. Vị ấy cũng viết về sự thu thúc lục căn, sự tu tập niệm và tỉnh giác (*sātisampajañña*), sự tri túc đối với bốn món vật dụng, chín loại chỗ ở thích hợp cho việc hành thiền, sự khắc phục năm chướng ngại (*nivarana*), sự tạo ra những chuẩn bị bằng các đề mục *kasina* để luyện tâm, phát triển các tầng thiền và các pháp thần thông, ba mươi tám loại thiền, v.v... tất cả đều dẫn đến sự chứng ngộ Đạo quả A-la-hán.

Sau khi mô tả chi tiết mười sáu phép niệm hơi thở (*ānāpānassati*), đức vua tán dương chư Thánh Tăng đệ tử Phật.

*Ye puggalā aṭṭhasatam pasatthā
cattāri etāni yugāni honti
te dakkhiṇeyya sugatassa sāvakā
etesu dinnāni mahāpphalāni
idampi Sanghe ratanam paṇītam
etena saccena suvatthi hotu.*

Rồi đức vua thêm: “ Giáo pháp của Đức Thế Tôn với ba học pháp (*sikkhā*) toàn hảo ở chặng đầu, toàn hảo ở chặng giữa và toàn hảo ở chặng cuối. Đó là Giáo pháp mà chắc chắn dẫn đến sự giải thoát khỏi sanh tử luân hồi (*samsara*). Nay bạn Pukkusāti! Ta muốn khuyên bạn hãy từ bỏ thế gian và trở thành Sa-môn nếu bạn có thể”.

Rồi đức vua cuộn tròn tám bằng vàng, gói lại trong một tấm vải mịn và đặt nó trong cái hộp bằng gỗ đàn hương, hộp đàn hương lại được đặt trong một cái hộp bằng vàng, hộp bằng vàng được đặt trong cái hộp bằng bạc, hộp bằng bạc được đặt trong cái hộp bằng hồng ngọc, cái hộp hồng ngọc được đặt trong cái hộp bằng san hô, rồi cái hộp san hô được đặt trong cái hộp bằng ngọc thạch lưu, rồi được đặt trong cái hộp hồng ngọc có đốm (*masāragalla*), rồi được đặt trong cái hộp bằng pha lê, đến hộp bằng ngà voi, đến hộp bằng mười loại vật báu, đến cái hộp bằng tre đan, rồi lại được đặt trong cái hộp bằng

vàng, bằng bạc, bằng ngọc, bằng san hô, v.v... và hộp bằng tre đan lần lượt như vậy hộp này trong hộp kia giống như trước.

Rồi cái hộp bằng tre được đặt trong cái hộp bằng gỗ đàn hương, hộp đàn hương được đặt trong cái hộp bằng vàng, giống như trước là đến hộp bằng bạc, hộp bằng hồng ngọc, hộp san hô, hộp bằng ngọc thạch lưu, hộp bằng pha lê, hộp bằng ngà voi, hộp bằng mười loại châu báu và hộp bằng sơn. Rồi sau khi cho gói cái hộp bằng sơn trong một tấm vải mịn và đóng dấu ngọc ấn của đức vua. Đức vua phán với các quan rằng: “Này các khanh! Hãy trang hoàng các con đường trong lãnh thổ của ta, mỗi con đường có bề rộng tám *usabha*, hai phần ở hai bên mỗi bên rộng hai *usabha* chỉ cần đắp vá, còn phần giữa rộng bốn *usabha* thì được trang hoàng bằng những thứ của hoàng gia.”

Rồi đức vua sai đặt một cái ghế trên một con voi được trang sức đầy đủ có một cái lọng trắng được che phía trên, cho quét dọn sạch sẽ và tưới nước các con đường của kinh đô. Những lá cờ, những lá phướn, cờ đuôi nheo được treo lên. Ở mỗi bên của các con đường đặt những cây chuối, những cái lu đựng đầy nước, nhiều loại hoa thơm và vật thơm. Các sứ giả được gửi đi đến những người lãnh đạo thành phố và tỉnh lỵ với những lời chỉ dẫn như sau:

“Các người phải tôn vinh quà tặng của vua khi món quà đi qua những nơi ở dưới quyền hành của các người.”

Được trang hoàng rực rỡ đầy đủ biểu tượng của vua, và các quan tháp tùng, đức vua đích thân lên đường khởi hành, đem theo quà tặng thiêng liêng đến vùng biên giới với sự phô trương và nghi lễ long trọng giữa những tiếng nhạc được tấu lên rất vui tươi. Đức vua cho nói riêng với người đại diện có trách nhiệm giữ món quà tặng thiêng liêng này: “Này khanh! Trẫm muốn vị vua bạn của trẫm nhận lãnh nó không phải trước mặt của các cung phi hoàng hậu, mà vị ấy nhận lãnh và xem nó ở tầng thượng của cung điện.”

Đức vua đánh lễ lễ vật thiêng liêng ấy một cách rất tôn kính, xem chuyên đi của lễ vật như cuộc viếng thăm của chính Đức Phật đến nước biên giới. Rồi vị ấy trở về kinh đô Rājagaha.

Các quan chức lãnh đạo thành phố và tỉnh lỵ cũng cho sửa sang đường sá giống như vậy và cung rước tặng vật thiêng liêng từ chỗ này đến chỗ kia.

Sự thọ nhận bởi vua Pukkusāti

Vua Pukkusāti cũng vậy, cho người sửa sang các con đường cho được tươi sáng, trang hoàng kinh đô thật rực rỡ và nhận quà tặng thiêng liêng một cách long trọng.

Món quà tặng thiêng liêng đến Takkasilā một cách kinh ngạc đúng vào ngày Bồ tát. Vị quan mang vật tặng dâng lên đức vua với lời nhắn mà vua Bimbisāra đã nói với vị ấy.

Sau khi nghe những lời nhắn, vua Pukkusāti truyền lệnh sắp xếp mọi thứ cần thiết để tiếp đãi các vị khách và tự mình nhận lấy vật tặng rồi đi lên tầng thượng của cung điện. Đức vua bố trí những lính canh ở cửa để ngăn không cho bất cứ ai vào. Vị ấy mở cửa sổ, đặt món quà tặng thiêng liêng trên một chỗ trên cao và mình ngồi ở một chỗ thấp hơn. Rồi vị ấy gỡ dấu ấn và lớp vải phía ngoài. Khi mở ra những vật chứa lần lượt từng cái bắt đầu từ cái hộp bằng sơn lác, vị ấy thấy cái hộp trong cùng bằng gỗ đàn hương và kết luận một cách đúng đắn: “Cách mà món quà được gói khác với cách mà trong đó những bảo vật thế gian được gói. Chắc chắn nó phải là *Ratana* mà đã xuất hiện ở Trung Độ và đáng để ta quan tâm”.

Rồi đức vua mở cái hộp có hương thơm, gỡ bỏ dấu triện sơn của vua và khi cầm hai ché của miếng vải rất mịn, vị ấy nhẹ nhàng mở nó ra và thấy cuộn băng vàng. Đức vua đầy kinh ngạc khi thấy bài viết sắc sảo của người viết, chữ viết đẹp và những dòng chữ viết tay. Đức vua đọc từng chữ của bức thông điệp.

Khi vị ấy đọc đến các ân đức của Đức Phật bắt đầu bằng ‘Trong thế gian này đã xuất hiện Đức Thế Tôn’ vị ấy trở nên ngây ngất và lông tóc từ chín mươi chín ngàn lỗ chân lông dựng đứng. Vị ấy ngất đi trong tư thế đứng và ngồi. Vị ấy hài lòng sâu sắc khi nghĩ về cơ hội mà vị ấy có được, tri ân vị vua bạn Bimbisāra đã cho vị ấy cơ hội

được xem bức thông điệp về Phật Bảo (*Buddha-ratana*) mà rất khó được dù trải qua hàng triệu kiếp.

Không thể đọc thêm nữa, vua Pukkusāti ngồi trong trạng thái suy ngẫm cho đến khi cơn ngây ngất vui đi. Rồi vị ấy đọc các ân đức của Pháp bảo bắt đầu bằng ‘*svākkhāta*’. Đức vua lại ngây ngây như trước. Sau khi ở trong trạng thái suy ngẫm cho đến khi cơn ngây ngây vui đi. Rồi vị ấy đọc đến các ân đức của Tăng bảo bắt đầu bằng ‘*suppaṭipaññā*’ thì cơn ngây ngất to lớn lại khởi sanh trong vị ấy giống như trước.

Sự đắc định và xuất gia của vua Pukkusāti

Rồi đức vua đọc phần cuối trong bảng vàng mô tả về pháp thiền niệm hơi thở, vị ấy chuyên tâm vào pháp thiền, theo dõi những chỉ dẫn trong bảng vàng và chứng đắc thiền Sắc giới (*rūpavacara jhāna*). Vị ấy trải qua thời gian thọ hưởng sự an lạc của định mà không ai khác ngoài một người hầu trẻ được phép hầu cận vị ấy. Bằng cách này, nửa tháng đã trôi qua.

Dân chúng của kinh thành kéo đến tụ họp ở trước sân triều và yêu cầu đức vua xuất hiện, nói rằng:

“Đức vua đã hoàn toàn ngưng không duyệt binh hay xem ca múa kể từ ngày vị ấy nhận món quà của vua bạn. Đức vua cũng ngưng không ban các chiếu chỉ. Chúng tôi muốn đức vua cho một người nào đó mà vua quý mến xem món quà tặng do vua bạn gửi tặng. Khuynh hướng của một số vị vua khi muốn thôn tính một nước thì gửi tặng vật để dụ dỗ. Hiện giờ đức vua của chúng ta đang làm gì?”

Khi nghe tiếng la của dân chúng, đức vua tự hỏi có nên tiếp tục cai trị để đem lại lợi lạc cho xứ sở hay hành theo lời dạy của Đức Phật. Rồi vị ấy suy nghĩ: “Không có nhà toán học nào có thể đếm được những kiếp sống mà ta đã làm vua. Do đó, ta sẽ thực hành lời dạy của Đức Thế Tôn.” Nghĩ vậy, vị ấy cầm thanh gươm để gần chiếc giường cắt đứt búi tóc, mở cửa sổ và ném búi tóc xuống giữa hội

chúng còn dính dải băng đầu có dính hồng ngọc, nói: “Này các khanh! Hãy cầm lấy búi tóc của ta và để nó làm vua.”

Dân chúng nhận lấy búi tóc với dải băng còn dính hồng ngọc “Ôi! Đại vương, phải chăng các vua nhận được món quà tặng từ những vua bạn đều giống như đại vương?” Râu của vua Pukkusāti dài bằng hai ngón tay giống như râu của Bồ tát vào buổi chiều xuất gia.

Rồi đức vua sai người hầu trẻ đi ra chợ mua hai tấm y đã nhuộm và một cái bát đất. Rồi nói rằng: “Con xin dâng hiến đời sống xuất gia của con đến Đức Thế Tôn, bậc đáng được lễ kính trong thế gian này,” vua lấy một tấm làm y nội, tấm kia làm y vai trái, cái bát được đeo lên vai trái và chiếc gậy trong tay, vị ấy đi tới lui hai ba lần để mình xem có giống vị Sa-môn không. Đức vua hài lòng khi thấy rằng mình giống vị Sa-môn.” Rồi vị ấy mở cửa chính rồi đi xuống cung điện.

Các cung nữ và những người khác đang chờ ở ba ngưỡng cửa liền tiếp nhìn thấy Sa-môn Pukkusāti đi xuống, nhưng họ không nhận ra đức vua. Họ nghĩ rằng chắc một vị Phật Độc Giác đã đến thuyết pháp cho đức vua của họ. Chỉ khi họ lên đến tầng trên của cung điện và kiểm tra khắp nơi thì mới biết sự ra đi của đức vua, và họ liền khóc òa như những người đi thuyền bị đắm giữa đại dương.

Vừa khi Sa-môn Pukkusāti bước đi thì tất cả thần dân và quân binh đều vây quanh vị ấy và khóc than thảm thiết. Các quan tâu với vua Pukkusāti:

“Tâu đại vương! Các vị vua ở Trung độ rất xảo quyệt. Đại vương chỉ nên đi sau khi đã gửi đi các quan thám tử và điều tra kỹ để biết chắc Phật Bảo có thật sự xuất hiện trên thế gian này chưa. Trong lúc này, đại vương nên trở lại hoàng cung.”

Nhưng Sa-môn Pukkusāti bỏ đi, nói rằng: “Này các khanh! Ta có niềm tin tuyệt đối với bạn của ta, vua Bimbisāra. Vua bạn Bimbisāra không bao giờ nói dối ta. Các người hãy ở lại.” Tuy nhiên, các quan và dân chúng vẫn kiên quyết đi theo đức vua.

Khi ấy, Sa-môn Pukkusāti dùng cây gậy vạch một đường trên đất và hỏi dân chúng rằng: “Vương quốc này là của ai?” họ đáp lại: “Tâu đại vương! Vương quốc này là của đại vương.” Khi ấy, Sa-môn

Pukkusāti nói: “Ai phá đi đường kẻ này sẽ bị phạt bởi vương quyền.” Trong câu chuyện Bốn sanh Mahājanaka, hoàng hậu Sīvali không dám xóa đường kẻ được vạch trên đất bởi Bồ tát, vua Mahā Janaka. Thế nên, khi lăn lộn trên đất, nàng khéo léo làm cho đường kẻ của đức vua biến mất rồi đi theo đức vua. Dân chúng cũng đi theo đường được mở ra bởi hoàng hậu. Nhưng trong trường hợp đường kẻ được vạch ra bởi Sa-môn Pukkusāti thì dân chúng không dám xóa đi mà họ lăn lộn và khóc than, đầu hướng về đường vạch.

Thiện nam tử Pukkusāti

Thiện nam tử Pukkusāti ra đi một mình không đem theo người hầu hay nô lệ để phục vụ tắm xia răng hay nước rửa mặt v.v... cho vị ấy trong chuyến đi. Vị ấy tự mình ra đi khi nhớ đến sự kiện rằng “Bậc Đạo Sư của ta, Đức Thế Tôn đã từ bỏ thế gian khi còn là vị Bồ tát và ra đi một mình để trở thành Sa-môn. Với tâm niệm noi theo gương của Đức Phật càng nhiều càng tốt, khi nhớ rằng Đức Phật không bao giờ đi xe, vị ấy cũng không mang dép hay dùng chiếc lá làm cái dù. Dân chúng trèo lên các cây cao, những bức tường thành, những tháp nhỏ hay tháp lớn hay những bức vách trên tầng hào để xem đức vua của họ một mình ra đi.

Thiện nam tử Pukkusāti suy nghĩ: “Ta sẽ phải đi một chuyến đường dài, ta không thể đi đến nơi một mình được.” Thế nên, vị ấy đi theo một đoàn thương buôn. Vì phải đi chân không trên con đường gồ ghề dưới nắng nóng nên đôi bàn chân mềm mại của vị ấy bị sưng phồng nhiều chỗ rồi vỡ ra tạo nên những cơn đau buốt. Khi đoàn thương buôn dừng lên những cái lều bằng nhánh và lá cây để nghỉ ngơi thì Pukkusāti bước ra khỏi con đường chính và ngồi dưới một cội cây. Không có ai xoa bóp hay phục vụ, vị ấy nhập vào tứ Thiên bằng đề mục hơi thở, loại trừ cơn mệt mỏi và trải qua thời gian an lạc trong thiền.

Sáng hôm sau, vị ấy vệ sinh thân thể và đi theo đoàn thương buôn. Khi đến giờ độ thực, các thương buôn thỉnh lấy bát của vị ấy,

đặt vật thực vào trong bát và dâng lên. Vật thực khi thì nấu không kỹ, khi thì quá mềm, khi thì khô cứng lại có sạn, khi thì quá mặn, khi thì quá lạt v.v... Sa-môn vẫn không buồn bực dù vật thực cứng hay mềm, khô hay dẻo, mặn hay lạt mà chỉ nghĩ về nơi thức ăn đi vào, và ăn như ăn thực phẩm của chư thiên.

Bằng cách này, vị ấy trải qua đoạn đường dài 192 do tuần đến Sāvattthi. Dù đoàn thương buôn đã đi qua Jetavana tịnh xá trong thành phố, nhưng vị ấy không bao giờ khởi lên ý nghĩ hỏi về chỗ ngụ của Đức Phật. Lý do là

- (1) sự tôn kính của vị ấy đối với Đức Phật và
- (2) thông điệp của vua Bimbisāra.

- (1) Suốt chuyến đi, Pukkusāti chỉ nghĩ đến Đức Phật mà không nghĩ đến điều gì khác. Khi đến gần Jetavana, với lòng tôn kính sâu sắc đến Đức Phật, vị ấy cũng không tự hỏi hiện giờ Đức Phật có sống ở đó không và như vậy câu hỏi về bậc Đạo sư không bao giờ khởi lên trong vị ấy.
- (2) Thông điệp của đức vua Bimbisāra nói rằng “Đức Thế Tôn xuất hiện trong thế gian này” và nó khiến Pukkusāti tin rằng Đức Phật sống ở Rājagaha. Bởi vậy, dù đã đi qua Jetavana tịnh xá nhưng vị ấy không hỏi về chỗ ngụ của Đức Phật và tiếp tục chuyến đi của mình. Vị ấy đến Rājagaha cách Sāvattthi sáu mươi bốn do tuần.

Sau khi mặt trời lặn, đến Rājagaha Pukkusāti tìm thấy nhiều tịnh xá và vị ấy rút ra kết luận từ bức thông điệp của vua Bimbisāra rằng Đức Phật ngụ tại Rājagaha, vị ấy hỏi mọi người về nơi ngụ của Đức Phật. Dân chúng hỏi vị ấy từ đâu đến và khi nghe rằng từ phương bắc, họ nói rằng: "Thưa đại đức! Ngài đã đi quá đường rồi. Đức Thế Tôn sống ở Sāvattthi cách Rājagaha bốn mươi lăm do tuần trên đường Ngài đến đây." Vị Sa-môn suy nghĩ: “Bây giờ đã quá trễ, ta không thể đi đến Thế Tôn ngày hôm nay. Ta sẽ trú qua đêm tại đây và viếng Đức Thế Tôn vào ngày mai.” Vị ấy hỏi mọi người về nơi mà các Sa-môn thường đến ngụ qua đêm khi đến Rājagaha. Mọi người chỉ cái lều nhỏ của người thợ gốm là nhà nghỉ dành cho những vị Sa-môn ở phương

xa. Được sự cho phép của người thợ gốm, vị Samôn đi vào nhà nghỉ và ngồi ở đó nghỉ qua đêm.

Việc đi đến của Đức Phật

Ngày hôm ấy, vào lúc hừng đông, Đức Phật dò xét thế giới hữu tình và khi trông thấy Pukkusāti. Đức Phật nghĩ: “Vị thiện nam tử này đã đọc bức thông điệp của đức vua Bimbisāra và vì ta mà vị ấy đã trở thành Sa-môn sau khi từ bỏ hoàn toàn vương quốc Takkasilā rộng một trăm do tuần. Ngày hôm nay vị ấy sẽ đến Rājagaha sau khi đi một quãng đường dài một trăm chín mươi hai do tuần và bốn mươi lăm do tuần khác đi qua khỏi Sāvatti.

“Nếu Ta không đi gặp thì vị ấy sẽ trải qua một đêm và chết một cách vô vọng mà không chứng đắc ba quả Thánh bậc thấp. Nếu Ta đến gặp vị ấy thì vị ấy sẽ được chứng đắc ba Thánh Quả bậc thấp và được giải thoát. Ta đã tu tập các Ba-la-mật trong nhiều đại kiếp vì lòng bi mẫn đối với những chúng sanh xứng đáng. Bây giờ, ta sẽ đi thăm vị ấy để nâng đỡ tâm linh cho vị ấy.”

Sáng sớm Đức Phật làm vệ sinh thân thể và đi vào Sāvatti cùng với các tỳ khuru để khát thực. Vào buổi trưa, Ngài rời khỏi thành phố, nghỉ ngơi một lát trong Hương phòng, nghĩ rằng: “Vị thiện nam tử này vì kính mến Ta đã làm điều mà những người khác khó làm. Từ bỏ vương quốc Takkasilā rộng một trăm do tuần, vị ấy lên đường một mình thậm chí không đem theo một người hầu để dâng nước rửa mặt cho mình.” Đức Phật nghĩ về sự khổ hạnh của Sa-môn và không gọi đại đức Sāriputta hay Moggallāna hay bất cứ một vị đệ tử nào khác, Ngài rời khỏi Sāvatti và một mình đem theo y bát.

Đức Phật không dùng thần thông đi xuyên qua hư không, hay thâm nhập con đường mà đi bộ vì Ngài biết rằng, do kính trọng Ngài mà Sa-môn Pukkusāti đã không đi bằng voi, xe ngựa hay kiệu vàng mà đi chân không giày dép hay che dù.

Các hảo tướng rực rỡ của Đức Phật và hào quang sáu màu từ thân của Ngài, v.v... được che lại như đám mây che phủ mặt trăng,

Đức Phật lặng lẽ đi suốt cả buổi trưa (khoảng 6 tiếng) và một khoảng xa bốn mươi lăm do tuần, Ngài đến lều ngụ qua đêm của người thợ gốm vào lúc mặt trời lặn, ngay sau khi Sa-môn Pukkusāti đã vào lều. Sự rục rờ của Đức Phật được che phủ để cho vị Sa-môn có thể nghỉ ngơi hoàn toàn. Người bị mời một thì không thể thâm nhập Giáo Pháp.

Khi Đức Phật đến gần lều của người thợ gốm, Ngài không đi vào đó một cách tự nhiên như một vị Phật Chánh đẳng giác mà đứng ở lối vào và xin phép vị Sa-môn cho được trú ở đó. Pukkusāti tưởng Đức Phật là một vị tỳ khưu bình thường và nhận lời một cách vui vẻ, nói rằng: "Này bạn! Ngôi nhà này vắng vẻ. Nó khá rộng. Ông bạn có thể trú ở đây thoải mái."

(Làm sao Sa-môn Pukkusāti, người đã từ bỏ vương quốc Takkasilā rộng một trăm do tuần có thể miễn cưỡng cùng chia sẻ sự thoải mái của vị ấy trong một ngôi nhà hoang với một Sa-môn khác? Vị ấy không miễn cưỡng chút nào. Tuy nhiên, có một số Sa-môn thiếu trí (*mogha purisa*) thì rất bôn xén về chỗ ngụ của họ (*āvāsa-macchariya*) và tìm cách từ chối san sẻ tiện nghi về chỗ ở cho Sa-môn khác) (Chú Giải)

Đức Phật vốn rất tinh tế, rời khỏi Hương phòng giống như cung điện của chư thiên, bước vào cái chòi của người thợ gốm hôi hám, đầy tro bụi, nôi bễ, rom rạ, phân gà và phân heo. Giữa khối rác rom này Đức Phật đã làm một cái giường cỏ, trải một tấm y phẩn tảo và ngồi một cách an nhiên tự tại tựa như Ngài đang ngồi trong Hương phòng ngào ngạt mùi hương cõi thiên giới.

Như vậy, khi hai người thuộc các dòng họ *Khattiya* đã từ bỏ các lạc thú vương giả để trở thành những Sa-môn nước da vàng óng, đã chứng đắc những pháp siêu việt. Đức Phật và Pukkusāti cùng ngồi trong lều của người thợ gốm khiến cho túp lều trở nên rục rờ như hang động bằng pha lê có hai sư tử vương trú ẩn.

Đức Phật không nghĩ rằng: "Ta là người rất thanh nhã, thể mà ta đã tích cực đi bốn mươi lăm do tuần suốt buổi chiều (trong sáu tiếng). Bây giờ Ta sẽ nằm nghiêng bên phải nghỉ ngơi trong giây lát." Không

ngĩ như vậy nên Ngài ngồi nhập vào tứ thiền Quả Định (*phala-samāpatti*).

Sa-môn Pukkusāti cũng không nghĩ sẽ nằm trong giây lát để khắc phục sự mệt mỏi do chuyển đi bộ dài một trăm chín mươi hai do tuần. Vị ấy cũng ngồi nhập vào Tứ thiền từ pháp niệm hơi thở.

(Ở đây, mục đích của cuộc viếng thăm của Đức Phật là thuyết pháp đến Pukkusāti. Vậy tại sao Ngài lại nhập vào tứ thiền thay vì thuyết pháp đến Sa-môn Pukkusāti? Đức Phật không thuyết pháp ngay lúc đó, vì khi ấy Sa-môn Pukkusāti vẫn còn mệt. Vị ấy sẽ không thể tiếp thu được Giáo Pháp. Vì vậy, Đức Phật chờ cho cơn mệt mỏi của vị ấy qua đi).

Những vị A-xà-lê khác nói rằng Rājagaha là một kinh đô đông dân với mười loại âm thanh vang đi trong không trung, nên Đức Phật dời việc thuyết pháp của Ngài cho đến nửa đêm khi kinh thành trở nên yên tĩnh. Quan điểm này không thể chấp nhận, vì Đức Phật có thể dùng thần thông để làm tắt đi âm thanh đi xa đến cõi Phạm thiên. Nói cách khác, Ngài có thể làm cho Sa-môn Pukkusāti không nghe được những âm thanh như vậy. Thực ra, Đức Phật chờ cho Sa-môn Pukkusāti khỏe lại sau cơn mệt mỏi).

Đức Phật rời khỏi Sāvatti vào buổi trưa, đi bộ đến Rājagaha trải qua bốn mươi lăm do tuần, đến túp lều của người thợ gốm vào lúc mặt trời lặn, đi vào lều với sự cho phép của vị Sa-môn và nhập quả Định trong sáu tiếng. Khi xuất khỏi thiền vào lúc nửa đêm. Ngài mở hai mắt với năm đặc điểm của chúng giống như mở cánh cửa cung điện bằng vàng. Khi ấy, Ngài thấy Sa-môn Pukkusāti đang ngồi nhập vào tứ thiền giống như tượng vàng, tay chân và đầu không một chút dao động. Đức Phật nghĩ rằng tư thế của vị Sa-môn khá ấn tượng và quyết định bắt đầu cuộc đàm đạo.

Trong bốn oai nghi là đi, đứng, nằm và ngồi, ba oai nghi đầu thiếu trang nghiêm. Vì tỳ khuru đang đi khiến tay chân cử động. Thân của vị tỳ khuru đang đứng thì cứng nhắc. Vị tỳ khuru đang nằm cũng không khả ái. Thực ra, chỉ có oai nghi ngồi của vị tỳ khuru, sau khi quét sạch chỗ ngụ của mình vào lúc xế trưa, trải tấm da, rửa sạch tay

chân, ngài kiết già thì trông rất trang nghiêm. Sa-môn Pukkusāti ngài kiết già nhập tứ thiên qua đề mục niệm hơi thở. Điều này làm hài lòng Đức Phật.

(Đức Phật biết rằng Pukkusāti trở thành Sa-môn vì lòng quý kính Ngài. Tuy nhiên, Ngài quyết định hỏi vì nếu Ngài không hỏi thì sẽ không có cuộc đàm thoại, và nếu không đàm thoại thì sẽ không có thuyết giảng. Thế nên, Ngài bắt đầu cuộc nói chuyện để mở đường cho việc thuyết giảng).

Đức Phật hỏi Sa môn hiền dāng đời sống xuất gia vì ai, ai là đạo sư và vị ấy thích Giáo lý của ai? Vị Sa-môn trả lời rằng vị ấy hiền dāng cuộc đời mình cho Đức Phật, v.v...

Lại nữa, Đức Phật hỏi Thế Tôn, Bạc Ứng Cúng sống ở đâu? Sa-môn Pukkusāti trả lời: “Này hiền giả! Một kinh đô gọi là Sāvatti ở vùng phía bắc, Đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng hiện đang ở trong kinh đô đó.” Khi Đức Phật hỏi vị ấy rằng vị ấy đã trông thấy Đức Phật chưa, và nếu bây giờ gặp thì vị ấy có thể nhận ra không. Câu trả lời của vị ấy là chưa thấy Ngài và vị ấy sẽ không biết Ngài nếu bây giờ gặp Ngài.

(Ở đây, mọi người đều biết Đức Phật từ vẻ rực rỡ của Ngài. Điều này không lấy gì làm ngạc nhiên. Nhưng thật khó để người ta biết được Đức Phật khi Ngài cải trang làm một vị tỳ khuru bình thường đang đi khát thực; sự rực rỡ của Ngài được ẩn dấu. Bởi vậy, Sa-môn Pukkusāti trả lời chân thật rằng vị ấy sẽ không biết Đức Phật. Vị ấy không biết dù ở chung với Đức Phật.

Khi biết rằng sự mệt mỏi của Sa-môn Pukkusāti đã biến mất. Đức Phật quyết định thuyết pháp. Đức Phật nói: “Này Sa-môn! Ta sẽ thuyết pháp đến ngươi. Hãy lắng nghe Giáo pháp của ta. Hãy ghi nhớ cẩn thận, ta sẽ thuyết pháp đến ngươi một cách cặn kẽ.” (Đến lúc ấy Sa-môn Pukkusāti vẫn không biết rằng người ở chung với mình chính là Đức Phật).

Pukkusāti đã từ bỏ vương quốc của mình sau khi đọc bức thông điệp của vua bạn Bimbisāra và trở thành Sa-môn với hy vọng được nghe Giáo pháp của Đức Phật. Vị ấy đã trải qua một chuyến đi dài mà

không gặp ai để tâm thuyết pháp đến mình. Thế tại sao lại từ chối không tôn kính đón nhận Giáo pháp của người bạn đồng hành? Giống như một người khát nước, vị ấy khao khát được uống nước Pháp. Thế nên, vị ấy hoan hỷ lắng nghe Pháp một cách tôn kính. Đức Phật thuyết giảng tóm tắt những nội dung của bài kinh Dhātuvibhaṅga như sau:

“Này Sa-môn! Một người hay một chúng sanh có sáu nguyên chất, sáu căn, mười tám thức, bốn loại y. Người hiện hữu bốn y này thì thoát khỏi vòng ngã mạn sanh lên từ ngã kiến. Khi dòng ngã mạn như vậy vắng mặt trong Sa-môn, người ấy được xem là người mà lậu hoặc (*āsava*) hay phiền não đã diệt. (1) Người nên Chánh niệm với tuệ Minh sát, (2) Người nên nói lời chân thật, (3) Người nên phấn đấu để đoạn trừ phiền não, (4) Người nên thực hành pháp chỉ để chấm dứt phiền não. (Đây là những nội dung tóm tắt của bài kinh Dhātuvibhaṅga).

Sau khi giải thích những pháp cơ bản như vậy, Đức Phật lần lượt giải thích chi tiết những pháp ấy. (Bài tham khảo Dhātuvibhaṅga sutta thuộc Majjhima Nikāya).

Pukkusāti đắc quả Anāgāmi (Thánh Bất lai)

Khi Đức Phật giải thích pháp đầu tiên, Chánh niệm về Tuệ Minh sát, Đức Phật đưa Giáo pháp đến đạo Quả A-la-hán và Pukkusāti chứng đắc ba Quả thánh thấp hơn dựa vào nền tảng những thiện nghiệp trong quá khứ và trở thành bậc thánh Bất Lai.

Ví dụ, khi một vị vua đang ăn món vật thực có nhiều vị khác nhau trong một cái tô bằng vàng, vị ấy lấy một lượng cơm vừa đủ với miệng của mình. Khi một hoàng tử nhỏ ngồi trong lòng đức vua và đòi ăn, đức vua có thể cho vào miệng của hoàng tử một lượng cơm mà vị ấy đã lấy cho mình. Đứa bé chỉ ăn một lượng cơm vừa với miệng của cậu ta mà thôi. Về số cơm còn lại đức vua có thể ăn hoặc bỏ chúng lại cái bát vàng. Dường thế ấy, Đức Phật, vị Pháp vương, thuyết bài pháp dẫn đến Đạo Quả A-la-hán, thời pháp phù hợp với khả năng trí tuệ của vị ấy và dựa trên nền tảng của những thiện nghiệp trong quá khứ của

vị ấy. Vị Sa-môn Pukkusāti chỉ có thể tiêu thụ ba phần tư (3/4) món ăn của Chánh pháp, nghĩa là Bất lai đạo và trở thành bậc thánh Bất lai.

Pukkusāti không có hoài nghi về Chánh pháp trước khi chứng đắc quả thánh Bất lai nên khi đang theo dõi thời pháp của Đức Phật về các uẩn, các căn, các xúc, v.v... vị ấy tự hỏi liệu con người rất lỗi lạc mà trông như một người bình thường và đang thuyết giảng có thể là Đức Phật chăng? Vị ấy đã từng nghe rằng chư Phật hay cải trang làm vị tỳ khuru bình thường đi lại một số nơi. Khi chứng đắc quả thánh Bất lai, vị ấy tuyệt đối tin rằng vị đang thuyết pháp là Đức Phật.

Trước khi nhận ra Đức Phật, vị ấy đã xưng hô với Đức Phật là ‘Hiền hữu!’ Nhưng lúc đó Sa-môn cũng chưa sám hối Đức Phật về lỗi lầm của mình vì Đức Phật vẫn đang thuyết pháp, nên Sa-môn chưa có cơ hội để sám hối.

Pukkusāti thỉnh cầu xuất gia

Vào lúc kết thúc thời pháp, một cuộc đàm luận giữa Đức Phật và tỳ khuru Pukkusāti như sau

Pukkusāti: “Đức Thế Tôn, Thiên Nhơn Sư đã đến đây vì lòng bi mẫn đối với con. Đức Phật bậc thuyết Chánh pháp đã đến đây vì lòng bi mẫn đối với con. Đức Thế Tôn, bậc thông suốt tất cả các pháp đã đến đây vì lòng bi mẫn đối với con. (Nói trong nỗi vui sướng, vị ấy đặt đầu của vị ấy dưới chân Đức Phật và bạch rằng) “Đức Phật vinh quang! Do ngu dốt, con đã tạo ra một lỗi lầm, con đã xưng hô Ngài là ‘hiền hữu’, (và con đã gọi Ngài một cách lầm lạc như vậy). Bạch Đức Phật vinh quang! Xin Ngài bi mẫn tha thứ cho con vì lỗi lầm mà con sẽ không tái phạm vào lần sau.”

Đức Phật: “Này Sa-môn! Đúng vậy, do ngu dốt nên ngươi đã tạo ra lỗi lầm. Ngươi nghĩ rằng Như Lai nên được gọi là ‘hiền hữu’ (và ngươi đã gọi Như Lai một cách lầm lạc như vậy). Này Sa-môn! Như Lai tha thứ cho ngươi vì ngươi đã nhận lỗi lầm và sám hối. Về sau ngươi hãy tự canh phòng đừng nên để tái phạm. Sự sám hối và sự tự

chế như vậy đem lại lợi lạc cho những ai thực hành Giáo pháp của Như Lai .”

Pukkusāti: Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài cho phép con được xuất gia trước sự hiện diện của Ngài.

Đức Phật: Này Sa-môn! Ngươi có y và bát chưa?

Pukkusāti: Bạch Đức Thế Tôn! Con chưa có.

Đức Phật: Này Sa-môn! Chư Phật không truyền phép xuất gia cho những ai không có y và bát.

Đại đức Pukkusāti rất hoan hỷ với lời dạy của Đức Phật. Vị ấy bày tỏ sự cảm kích và từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Đức Phật và ra đi tìm y và bát.

(NB: Tại sao Pukkusāti không nhận y bát xuất hiện do thần thông dành cho những vị tỳ khuru mà Đức Phật truyền phép xuất gia, đơn giản bằng câu nói “Hãy đến đây, này tỳ khuru!” Có quan điểm cho rằng vị ấy không nhận chúng bởi vì vị ấy chưa bao giờ bố thí tám món vật dụng của Sa-môn trong thời quá khứ. (Lời giải thích này không thể chấp nhận được đối với nhà Chú giải). Chắc vậy, vì một người mà đã bố thí vật thực và có những ước nguyện lớn, người ấy không thể là người chưa bao giờ cúng dường vật dụng đến Sa-môn. Thực tế, thì y và bát được tạo ra từ năng lực thần thông chỉ dành cho những vị tỳ khuru ở kiếp cuối cùng của họ. Pukkusāti vẫn còn tái sanh. Vì thế, vị ấy không thể có những vật dụng của thần thông như vậy.

Đức Phật không tìm y và bát cho Pukkusāti bởi vì Ngài không có cơ hội truyền phép xuất gia cho vị ấy. Cái chết của Pukkusāti sắp xảy ra và vị ấy giống như một vị Phạm thiên tạm thời đến trú ngụ tại nhà của người thợ gốm. Thế nên, Đức Phật không tìm y và bát cho vị ấy).

Pukkusāti đi tìm y và bát ngay sau khi mặt trời mọc. Ngay khi thời pháp kết thúc thì trời rạng sáng và hào quang sáu màu của Đức Phật tỏa sáng.

Đức Phật phát ra hào quang sáu màu ngay khi kết thúc bài pháp của Ngài. Khấp căn nhà chiếu sáng rực rỡ. Hào quang sáu màu phóng đi thành từng chùm tựa như đang bao trùm cả bốn hướng bằng những

chiếc áo choàng bằng vàng và làm cho tất cả các nơi đều rực sáng lên bằng những bông hoa nhiều màu. Đức Phật nguyện chính Ngài sẽ hiện rõ trước mọi người trong thành phố và khi mọi người nhìn thấy Đức Phật, họ sẽ lan truyền tin tức về sự hiện diện của Ngài trong căn nhà của người thợ gốm và vấn đề được nêu lên vua Bimbisāra.

Cuộc viếng thăm và sự vinh danh của vua Bimbisāra

Khi vua Bimbisāra nghe tin, vị ấy đến căn nhà của người thợ gốm và sau khi tôn kính đánh lễ, vị ấy hỏi Đức Phật đến đó khi nào. Đức Phật trả lời rằng Ngài đến vào lúc mặt trời lặn. Đức vua hỏi mục đích chuyến viếng thăm của Ngài.

“Tâu đại vương! Người bạn thân của đại vương, vua Pukkusāti đã đọc bức thông điệp của đại vương và sau khi từ bỏ thế gian trở thành vị Sa-môn. Vị ấy thực hiện cuộc hành trình vì Như Lai, sau khi đã đi bốn mươi lăm do tuần qua khỏi Sāvatti một cách không cần thiết, vị ấy vào trú ngụ trong căn nhà của người thợ gốm.

Vì lợi ích về tâm linh của vị ấy, Như Lai đã đi bộ đến đây và thuyết pháp cho vị ấy, Pukkusāti giờ đây đã chứng đắc ba tầng thánh đầu tiên và trở thành bậc thánh Bất lai – *anāgāmi-ariya*.”

Khi nghe như vậy, đức vua lấy làm ngạc nhiên và hỏi Đức Phật rằng vua bạn Pukkusāti đang ở đâu. Đức Phật đáp lại rằng vị ấy đã đi ra ngoài để tìm kiếm y và bát cho việc xuất gia. Vua Bimbisāra liền vội vàng đi về hướng người bạn đi tìm kiếm y bát. Đức Phật trở về Hương phòng ở Jetavana tịnh xá.

Cái chết của Pukkusāti và việc tái sanh vào cõi Phạm thiên

Để tìm kiếm y và bát, Pukkusāti không đi đến vua bạn, Bimbisāra, hay đi đến các thương nhân ở Takkaṣīla. Vị ấy nghĩ rằng thật không hợp lẽ đạo nếu đi tìm kiếm chỗ này chỗ kia. Khi phân biệt giữa cái tốt và cái xấu, vị ấy quyết định tìm kiếm những miếng vải vụn, không có ở trong những thành phố lớn mà ở bên những bờ sông,

nghĩa trang, những đồng rác hay những con đường hẹp. Bởi vậy, vị ấy cố gắng tìm kiếm những miếng vải vụn tại các hố rác trong những con hẻm nhỏ.

Trong khi Pukkusāti đang cố gắng tìm kiếm những tấm vải như vậy thì có một con bò bị lên cơn điên (kẻ thù trong kiếp quá khứ của vị ấy) chạy ào tới húc vị ấy bằng cặp sừng của nó. Do đã đói bụng và đuối sức, Pukkusāti liền mạng chung ngay khi bị con bò hất lên không trung. Khi rớt xuống đất, vị ấy nằm trên đồng rác giống như pho tượng bằng vàng. Sau khi mạng chung vị ấy tái sinh vào cõi Phạm thiên Avihā (cõi Vô phiền) và chẳng bao lâu vị ấy trở thành một vị Brahmā Arahāt sau khi chứng đắc Đạo quả A-la-hán.

Theo bộ Sagātha Vagga Saṃyutta (bài kinh thứ mười của phẩm Aditta Vagga và bài kinh thứ tư của phẩm Nanatitthiya Vagga) có bảy người chứng đắc Đạo quả A-la-hán ngay sau khi tái sinh vào cõi Phạm thiên Avihā (cõi Vô phiền). Đó là (1) Upaka, (2) Palaganda, (3) Pukkusāti, (4) Bhaddiya, (5) Khanda Deva, (6) Bahuraggi, và (7) Singiya.

Vua Bimbisāra suy nghĩ: “Vua bạn Pukkusāti đã từ bỏ vương quốc sau khi đọc bức thông điệp của ta và đã thực hiện một chuyến đi dài gian khổ. Vị ấy đã làm điều mà những người bình thường khó làm. Ta sẽ tôn vinh người bạn theo cách mà các vị tỳ khuru đã tôn vinh.” Vị ấy sai quân lính đi khắp các nơi của thành phố để tìm vua Pukkusāti. Họ tìm thấy Pukkusāti đang nằm chết mặt úp xuống như một pho tượng vàng trên đồng rác. Họ trở về và tâu với vua Bimbisāra.

Vua Bimbisāra đi đến và khóc than cho người bạn, nói rằng: “Chúng ta không có cơ hội để tôn vinh người bạn vĩ đại khi bạn ấy còn sống. Giờ đây vị ấy chết mà không có ai giúp đỡ.” Đức vua cho người mang nhục thân Sa-môn Pukkusāti trên một chiếc giường nhỏ, đặt ở một chỗ thích hợp. Do không biết cách tôn vinh vị tỳ khuru đã chết nên đức vua cho người tắm gội, liệm xác bằng những tấm vải trắng sạch sẽ và trang điểm như một vị vua.

Rồi nhục thân được đặt trên một chiếc kiệu và được tôn vinh bằng tất cả các loại nhạc và hoa thơm, khiêng đi đến vùng ngoại ô của

thành phở và hòa thiêu bằng gỗ thơm. Xương tro được gom lại và tôn vinh trong một bảo tháp.

Về sau, nhiều tỳ khuru từ Sāvatti đến yết kiến Đức Phật. Họ đánh lễ bậc Đạo sư và khi ngồi ở một nơi hợp lẽ, họ bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Ngài đã thuyết pháp tóm tắt đến Pukkusāti. Người ấy giờ đã chết. Vậy, bạch Đức Thế Tôn! Vị ấy đã tái sanh vào cõi nào? Số phận của vị ấy như thế nào?”

Khi ấy, Đức Phật trả lời: “Này các tỳ khuru! Pukkusāti là người có trí tuệ. Vị ấy thực hành thiền Minh sát phù hợp với pháp siêu việt. Vị ấy không gặp chướng ngại gì về pháp mà Như Lai đã thuyết. Do sự chầm dừ năm kiết sử dẫn đến cõi Dục giới, vị ấy đã tái sanh trong cõi Phạm thiên Avihā và sẽ đắc ngay chính cõi Suddhāvāsa (Tịnh cư) (Avihā - cõi Vô phiền là một trong 5 cõi Tịnh cư). Từ cõi Avihā vị ấy sẽ không bao giờ tái sanh xuống cõi Dục.”

Câu chuyện về Asūra vương (Rāhu)

Rāhu, vị Atula vương, cao tám ngàn bốn trăm do tuần. Khoảng cách giữa hai cánh tay của vị ấy là một ngàn và hai trăm do tuần. Bề dày của thân là sáu trăm do tuần. Hai bàn tay và hai bàn chân của vị ấy có chu vi là ba trăm do tuần. Lóng tay của vị ấy dài năm mươi do tuần. Khoảng cách giữa hai hàng lông mày là năm mươi do tuần. Cái miệng của vị ấy dài hai trăm do tuần, sâu ba trăm do tuần và chu vi là khoảng ba trăm do tuần. Cái cổ có đường vòng quanh là ba trăm do tuần. Cái trán rộng ba trăm do tuần và cái đầu chín trăm do tuần.

Rāhu, Atula vương nghĩ rằng: “Ta quá cao, ta sẽ không thể nào nhìn xuống và gặp Đức Thế Tôn.” Vì thế, vị ấy không đi đến Đức Phật. Nhưng một hôm, vị ấy nghe nói về sự vĩ đại của Đức Phật nên vị ấy đi và hy vọng gặp Đức Phật bằng bất cứ phương cách nào.

Khi biết tâm của Atula vương, Đức Phật nghĩ nên sử dụng oai nghi nào để Atula vương nhìn thấy. Một người đang đứng dường như cao dù tầm vóc thấp bé, Đức Phật quyết định cho Atula vương thấy thân của Ngài trong oai nghi nằm. Đức Phật bảo đại đức Ānanda đặt

một cái giường nhỏ ở bên ngoài Hương phòng và Ngài nằm nghiêng mình bên phải trên chiếc giường như một sư tử vương.

Khi ấy, Atula vương đi đến nhưng vị ấy phải ngược lên để chiêm ngưỡng Đức Phật giống như khi vị ấy phải rướn cổ nhìn lên mặt trăng trên bầu trời. Đức Phật hỏi vị ấy tại sao một thời gian dài vị ấy không đến yết kiến Ngài. Atula vương đáp lại rằng vị ấy không đến vì vị ấy hiểu lầm rằng mình sẽ không thể cúi người xuống để gặp Đức Phật.

Đức Phật nói rằng: “Này Atula vương! Như Lai không tu tập các pháp Ba-la-mật khi giữ đầu cúi xuống (nghĩa là buông thả sự tinh tấn). Như Lai đã bố thí với cái đầu luôn luôn ngẩng lên (nghĩa là không có sự buông lỏng tinh tấn).”

Vào chính ngày hôm ấy, Atula vương chính thức trở thành người quy y Đức Phật.

Câu chuyện của Devadatta

(Câu chuyện sau đây về Devadatta từ lúc vị ấy đi xuất gia cho đến khi vị ấy bị quả đất nuốt chửng, được cô đọng đến chừng mực có thể. Dù một bài mô tả dài cần được nêu ra dựa trên nhiều câu chuyện về Devadatta trong văn học Pāli)

Bài kinh được mô tả về Devadatta đến thời gian xuất gia của vị ấy đã được nêu ra (bài tham khảo sự xuất gia của sáu vị hoàng tử Thích Ca và người thợ cạo Upāli, chương 28).

Sáu vị hoàng tử Thích ca và người thợ cạo Upāli sau khi họ đã xuất gia.

1. Tôn giả Bhaddiya chứng đắc Tam Minh và trở thành vị A-la-hán trong mùa an cư chính năm ấy.
2. Tôn giả Anuruddha chứng đắc Thiên nhãn thông (*dibbu-cakkhu*) và sau khi nghe bài kinh Mahāvitakka, vị ấy chứng đắc Đạo quả A-la-hán (Aṅguttara Nikāya, cuốn 3).

3. Tôn giả Ānanda được an trú trong quả thánh Nhập lưu sau khi nghe thời pháp có chứa ẩn dụ về cái gương do đại đức Puṇṇa Mantani-putta thuyết giảng (Samyutta Nikāya, cuốn 2).
4. & 5 Hai tôn giả Bhagu Kimila sau đó tu tập thiền Minh sát và chứng đắc Đạo quả A-la-hán.
6. Devadatta chứng đắc các pháp thần thông hiệp thế, vẫn còn phàm phu. Vị ấy không bao giờ trở thành bậc thánh.

Vào một dịp khác khi Đức Phật đang lưu trú ở Kosambī, bậc Đạo sư và nhiều đệ tử của Ngài nhận được nhiều vật dụng cúng dường. Mọi người đến tịnh xá đem theo y phục, thuốc chữa bệnh, những vật dụng khác và hỏi rằng: “Đức Thế Tôn ở đâu? Tôn giả Sāriputta ở đâu? Tôn giả Moggallāna ở đâu? Tôn giả Mahā Kassapa ở đâu? Các đại đức Bhaddiya, Anuruddha, Ānanda, Bhagu và Kimila ở đâu?” Họ luôn luôn di chuyển tìm đến những nơi mà tám mươi vị Đại thánh văn (*Mahā Sāvaka*) trú ngụ. Nhưng không ai quan tâm hỏi về Devadatta.

Nỗ lực dành lấy quyền lực của Devadatta

Khi ấy, Devadatta nghĩ rằng: “Ta cũng trở thành tỳ khuru cùng với Bhaddiya và những vị khác. Họ là những vị tỳ khuru thuộc dòng *Khattiya*, ta cũng là vị tỳ khuru thuộc dòng *Khattiya*. Nhưng những người đến mang theo lễ vật cúng dường họ chỉ hỏi thăm Bhaddiya và những vị tỳ khuru khác. Còn ta thì chẳng có một ai hỏi đến dù chỉ hỏi tên. Ta nên kết thân với ai và khiến cho ai tận tâm với ta để họ cúng dường cho ta?” Vị ấy tiếp tục suy xét: “Vua Bimbisāra đã an trú trong Thánh quả Nhập lưu cùng với một trăm mười ngàn Bà-la-môn giàu có trong lần đầu tiên vị ấy gặp Đức Phật. Không thể nào kết giao được với vị ấy và cũng không thể nào kết giao được với đức vua Kosala. Tuy nhiên, thái tử Ajātasattu con trai của vua Bimbisāra thì không biết đức tánh tốt và tệ nạn của một người vì vị ấy vẫn còn nhỏ. Ta sẽ tìm cách kết thân với vị ấy.” Khi nghĩ vậy, Devadatta đi đến Rājagaha và hóa thành một cậu bé. Vị ấy trang sức trên người bằng bốn con rắn,

hai con ở hai tay và hai con ở hai chân, vị ấy đặt một con rắn ở trên cổ, con khác trên đầu và một con khác ở vai trái. Vị ấy khiến cho cái đuôi của những con rắn đan quyện vào nhau như một sợi dây lưng và mang nó đi để trang điểm cho mình. Cuối cùng, vị ấy đi xuống từ bầu trời và ngồi trên chân của thái tử Ajātasatthu.

Thái tử rất kinh hãi và hỏi vị ấy là ai. Vị ấy nói rằng vị ấy là Devadatta, thái tử yêu cầu vị ấy trở lại hình tướng bình thường. Devadatta từ bỏ hình tướng đã biến hóa và đứng trước mặt thái tử với hình tướng Sa-môn với y và bát trong tay. Ấn tượng về phép thuật này, thái tử Ajātasatthu trở thành tín đồ trung kiên của Devadatta. Mỗi buổi sáng và buổi chiều thái tử ra đi với năm trăm cỗ xe để gặp ông thầy của mình. Vị ấy cũng gửi đến năm trăm nôi vật thực, mỗi nôi như vậy chứa lượng vật thực vừa đủ cho mười vị tỳ khuru dùng.

Devadatta mất năng lực thần

Sau khi cái ‘Ta’ của vị ấy trở nên lớn mạnh do nhận được nhiều vật thực cúng dường. Devadatta nuôi dưỡng ước muốn bất thiện là muốn được làm Phật và lãnh đạo Tăng chúng. Ngay khi ước muốn này khởi lên trong tâm thì Devadatta liền mất năng lực thần thông dựa trên thiên định hiệp thể.

Phạm thiên Kakudha báo tin với Trưởng lão Mahā Moggallāna

Lúc bấy giờ, một thiện nam của trưởng lão Mahā Moggallāna, hoàng tử Koliya, sau khi chết đã trở thành Phạm thiên Kakudha, thân dài ba gāvuta (3/4 của *yojana*), đến gặp trưởng lão và báo tin về Devadatta do ngã mạn đã nuôi dưỡng ước muốn bất thiện là muốn làm Phật và lãnh đạo Tăng chúng. Phạm thiên cũng báo tin Devadatta bị mất năng lực thần thông. Sau khi thông báo tin này, Phạm thiên liền biến mất tại chỗ.

Tôn giả Mahā Moggallāna đi đến Đức Phật và bạch lại điều mà Phạm thiên Kakudha đã nói với vị ấy. Đức Phật hỏi tôn giả đã xác

minh thông tin của Phạm thiên bằng Tha tâm thông chưa. Khi tôn giả đáp lại là đã xác minh rồi, Đức Phật nói rằng:

“Này Moggallāna! Hãy biết vấn đề là như vậy. Bây giờ Devadatta, người trồng rỗng về Đạo quả, sẽ để lộ chân tướng của vị ấy.”

Rồi Đức Phật thuyết pháp về năm loại đạo sư giả danh.

1. Đạo sư cho rằng mình có giới thanh tịnh dầu vị ấy không có.
2. Đạo sư tự cho rằng mình nuôi mạng thanh tịnh dầu vị ấy không có.
3. Đạo sư tự cho rằng mình có sự thuyết giảng thanh tịnh dầu vị ấy không có.
4. Đạo sư tự cho rằng mình có lời nói thanh tịnh dầu vị ấy không có.
5. Đạo sư tự cho rằng mình có trí tuệ thanh tịnh dầu vị ấy không có.

Những đệ tử của họ biết tất cả về năm loại đạo sư này. Nhưng những đệ tử ấy không nói cho các tín đồ biết về đạo sư của họ vì nếu họ làm như vậy, đạo sư của họ, người đang nhận lãnh bốn món vật dụng từ tín đồ sẽ không hoan hỷ. Vì thế, họ không nói gì và thông đồng với sự lừa gạt của đạo sư. Khi tin rằng, những việc làm của họ vào một ngày nào đó sẽ phơi bày chân tướng của chính họ. Những đệ tử phải bảo vệ những đạo sư như vậy và các đạo sư như vậy cũng cần sự bảo vệ của các đệ tử. Đối với Đức Phật, Ngài thật sự có giới thanh tịnh vì vậy Ngài xác nhận điều ấy. Ngài thực sự có sự nuôi mạng thanh tịnh, sự thuyết giảng thanh tịnh, lời nói thanh tịnh và trí tuệ thanh tịnh và vì vậy Ngài xác nhận là có những pháp thanh tịnh này. Vì lý do này, không cần thiết để các đệ tử bảo vệ bậc Đạo-Sư về giới, sự nuôi mạng, sự thuyết giảng, lời nói và trí tuệ, cũng không cần thiết để Ngài phải cần đến sự bảo vệ như vậy. (Muốn biết chi tiết hãy xem bộ Cūlavagga của tạng Vinaya Piṭaka).

Bài pháp của Đức Phật về những sở đắc của Devadatta

Khi ấy, Đức Phật rời khỏi thành phố Kosambī và đến Rājagaha trú ở tịnh xá Veluvaṇa. Nơi đây, nhiều vị tỳ khuru đã trình lại vấn đề với Ngài rằng thái tử Ajātasattu thường đi đến Devadatta vào buổi

sáng và buổi chiều với năm trăm cỗ xe, và mỗi ngày vị ấy gửi đến năm trăm nôi vật thực. Khi ấy, bậc Đạo sư dạy rằng:

“Này các tỳ khuru! Đừng xem những lợi đặc của Devadatta là có tầm quan trọng lớn. Chừng nào thái tử Ajātasatthu còn đi đến Devadatta với năm trăm cỗ xe vào buổi sáng và buổi chiều, và mỗi ngày vị ấy gửi đến năm trăm nôi vật thực, chắc chắn đó là sự suy tàn về những thiện nghiệp của Devadatta. Đừng nghĩ rằng những thiện nghiệp sẽ tăng trưởng.”

“Này các tỳ khuru! Ví dụ có một túi mật của con gấu được cắt đi và để nơi lỗ mũi của con chó hoang, con vật sẽ trở nên tệ hơn và hung dữ hơn. Cũng vậy, chừng nào thái tử Ajātasatthu còn đi đến Devadatta với năm trăm cỗ xe vào buổi sáng và buổi chiều, và mỗi ngày gửi đến năm trăm nôi vật thực, điều đó chắc chắn có nghĩa là sự suy sụp của Devadatta về các thiện nghiệp. Đừng nghĩ rằng các việc làm ấy sẽ làm tăng trưởng những thiện nghiệp”.

*Phalaṃ ve kadalim hanti
phalaṃ veluṃ phalam nālaṃ
Sakkāro kāpurisaṃ hanti
gabbho assatim yathā.*

“Này các tỳ khuru! Danh vọng của Devadatta về những lợi đặc sẽ dẫn đến sự tiêu diệt của bản thân vị ấy. Này các tỳ khuru! Ví dụ (1) cây chuối ra quả để tự nó hủy hoại chính nó, (2) cây tre ra măng để tự nó hủy hoại chính nó, (3) cây sậy ra hoa để tự nó hủy hoại chính nó, và (4) ngựa cái Assatara sanh ngựa con rồi tự nó hủy hoại chính nó. Cũng vậy, danh vọng của Devadatta về những lợi đặc sẽ dẫn vị ấy đến chỗ tiêu diệt bản thân.”

“Này các tỳ khuru! Cũng như buồng chuối giết chết cây chuối, búp măng giết chết cây tre, ngựa con giết chết ngựa mẹ của nó. Cũng vậy, lợi đặc giết chết người có khuynh hướng xấu, bất thiện.”.

Mối ác cảm đầu tiên của Devadatta đối với Đức Phật

Rồi một hôm, khi Đức Phật ngồi giữa hội chúng thuyết pháp đến vua quan và dân chúng thì Devadatta đứng lên, đắp y vai trái (dấu hiệu tỏ sự tôn kính), vị ấy chấp tay hướng về Đức Phật và bạch rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn! Bây giờ Thế Tôn đã già, tuổi đã lớn và đang ở ngưỡng cửa của giai đoạn cuối cuộc đời. Kính bạch Ngài ! Giờ đây xin Ngài hãy sống trong sự an lạc, không phải bận tâm về bất cứ điều gì. Xin Thế Tôn hãy trao lại Tăng chúng cho con. Con sẽ chăm sóc và lãnh đạo Tăng chúng.”

Đức Phật đáp lại: “Này Devadatta! Điều ấy không thích hợp. Đừng mơ ước là sẽ chăm sóc và lãnh đạo Tăng chúng.” Devadatta lập lại lời thỉnh cầu lần thứ hai nhưng Đức Phật không chấp nhận. Khi Devadatta lập lại lời thỉnh cầu lần thứ ba, Đức Phật nói: “Này Devadatta! Như Lai sẽ không giao quyền chăm sóc và lãnh đạo Tăng chúng cho ai, ngay cả Sāriputta hay Moggallāna. Tại sao Như Lai phải trao quyền lãnh đạo và chăm sóc Tăng chúng cho người? Này kẻ ngu, kẻ ăn nước bọt!”

Những lời của Đức Phật làm ray rứt Devadatta “Đức Phật quả trách ta trước sự hiện diện của vua quan và dân chúng bằng câu nói ‘kẻ ăn nước bọt’ (*kheḷāsaka*) - người tiêu thụ bốn món vật dụng không thanh tịnh giống như ăn nước bọt. Vị ấy chỉ đề cao Sāriputta và Moggallāna.”

Khi nghĩ vậy, vị ấy tức giận và bất mãn nên sau khi đánh lễ Đức Phật rồi bỏ đi.

Pakāsaniya-kamma chống lại Devadatta

Khi ấy, Đức Phật cho các tỳ khuru thông qua một tuyên ngôn chống lại Devadatta tại thành phố Rājagaha. Đó là một hành động gọi là *Pakāsaniya-kamma* hay *Ñatti-dutiya* được thực hiện bởi Tăng chúng sau khi đã tụng tuyên ngôn *kammavāvā* một lần và theo sau là sự tuyên bố quyết định của Tăng chúng. Khi ấy, tôn giả Sāriputta được bầu làm người có phận sự thực hiện nghị quyết một cách công khai tại Rājagaha. Theo lời chỉ dạy của Đức Phật, Tăng chúng bỏ

nhiệm tôn giả Sāriputta và tôn giả thực hiện nghị quyết chống lại Devadatta đã được toàn kinh thành biết đến.

Khi nghe tin về tuyên ngôn này, những người thiếu niềm tin và trí tuệ bèn chỉ trích các tỳ khuru, nói rằng: "Những tỳ khuru này, những người con trai của thái tử dòng Thích ca, Đức Phật có tánh ganh tị. Họ ganh tị với những lợi đắc của Devadatta." Nhưng những người có niềm tin và trí tuệ nói rằng: "Việc công bố những sự thật về Devadatta trong thành Rājagaha không thể xem là hành động xấu của bậc Đạo sư."

(Ở đây, *pakāsaniya-kamma* là một Tăng sự được thực hiện bởi Tăng đoàn theo đúng với những điều học trong tạng Luật. Điều này cho thấy rằng những hành động và những câu nói của tỳ khuru chống lại người mà Tăng đoàn (*Saṅgha*) thông qua nghị quyết, không liên quan đến Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng, mà vị ấy hành động và lời nói chỉ theo ý của vị ấy.

(Nghị quyết chống lại Devadatta như thế này: "Trước đây giới hạnh của Devadatta hoàn toàn khác với giới hạnh hiện giờ. Điều mà vị ấy làm bằng thân hoặc lời nói thì không đồng nhất với Đức Phật hay đức Pháp hoặc đức Tăng. Nó chỉ đồng nhất với Devadatta." Nghị quyết chứa những lời liên quan đến điều này được thông qua bởi Tăng chúng sau khi đã trưng cầu ý kiến. Sau đó, theo lời hướng dẫn của Đức Phật, Tăng đoàn chính thức tiến cử tôn giả Sāriputta làm người sẽ công bố khắp Rājagaha về Devadatta. Do vậy, cùng với nhiều vị tỳ khuru, tôn giả Sāriputta đi vào thành phố và công bố sự tách rời Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng khỏi Devadatta bằng câu nói: "Hành vi của Devadatta bây giờ hoàn toàn khác với trước kia. Những gì vị ấy hành động bằng thân, bằng lời nói thì không đồng nhất với Đức Phật, đức Pháp hoặc đức Tăng. Nó chỉ đồng nhất với Devadatta." Đây là phần chú thích tóm tắt về *pakāsaniya kamma*).

Thái tử Ajātasattu (A-xà-thế)

Sau khi bị công bố là tỳ khuru có hành vi và lời nói bị khai trừ khỏi Tăng chúng, Devadatta nghĩ rằng: “Sa-môn Gotama đã từ bỏ ta rồi. Bây giờ ta sẽ làm điều gì có hại cho vị ấy.” Vị ấy đi đến thái tử Ajātasattu và nói rằng: “Này thái tử! Ngày xưa người ta sống thọ nhưng ngày nay người ta chết sớm hơn. Có khả năng cái chết của ngài sẽ xảy dù ngài là thái tử. Thế nên, giờ ngài hãy giết cha rồi lên ngôi vua. Ta sẽ giết Đức Phật và trở thành Phật.”

Thái tử Ajātasattu suy nghĩ: “Đại đức Devadatta là người hùng mạnh. Vị ấy có lẽ có những lý do để nói như vậy.” Vì vậy, thái tử buộc một con dao găm vào đùi; run rẩy và sợ hãi vội vã đi vào hoàng cung lúc ban ngày. Các quan bảo vệ đức vua bèn giữ thái tử lại và lục soát người của vị ấy. Khi họ tìm thấy cây dao găm được buộc vào đùi của thái tử, họ hỏi thái tử muốn làm gì. Thái tử nói muốn giết phụ vương. Các quan hỏi ai xúi bảo vị ấy giết đức vua. Thái tử thú nhận là do Devadatta xúi bảo.

Khi ấy, một số quan có quan điểm rằng thái tử và Devadatta và tất cả các tỳ khuru phải bị giết chết. Một số quan khác tranh luận rằng, các tỳ khuru không đáng bị giết vì họ không làm điều gì sai mà chỉ có thái tử và Devadatta mới đáng bị giết. Số quan còn lại có ý kiến rằng thái tử và Devadatta không đáng bị giết, các vị tỳ khuru cũng không, vấn đề nên được tâu lên đức vua và hành động được xét xử theo sự phán quyết của đức vua.

Rồi các quan đưa thái tử đến gặp đức vua và tâu về âm mưu giết chết đức vua của thái tử. Đức vua hỏi những ý kiến của họ và các quan đưa ra ba quan điểm khác nhau. Đức vua nói:

“Làm sao Đức Phật, đức Pháp hay đức Tăng có thể có tội được? Các Ngài chắc chắn không có tội. Không phải rằng Đức Thế Tôn đã công bố giới hạnh của Devadatta bây giờ hoàn toàn khác với trước kia của vị ấy và không phải rằng bậc Đạo sư đã công bố phủ nhận những hành vi và lời nói của Devadatta đó sao?”

Rồi đức vua giải tán các quan thuộc nhóm quan điểm thứ nhất. Giáng chức các quan thuộc nhóm thứ hai và thăng cấp các quan thuộc nhóm thứ ba.

Rồi đức vua hỏi thái tử tại sao muốn giết đức vua. Thái tử nói muốn được làm vua. Vua Bimbisāra nói rằng: "Này con! Nếu con muốn được làm vua thì vương quốc này sẽ là của con." Và vị ấy trao lại vương quốc của mình cho thái tử Ajātasattu.

Những lời khuyên độc ác của Devadatta

Ước muốn giờ đây đã thành tựu, thái tử Ajātasattu vui sướng và kể lại cho Devadatta. Nhưng muốn khơi dậy sự thù hận trong lòng thái tử, Devadatta nói: "Giống như người ta đập cái trống có con cáo ở bên trong, ngài nghĩ rằng ngài đã đạt được mục đích sao? Sau hai hoặc ba ngày, phụ vương của Ngài sẽ suy nghĩ về tánh ngang tàng của ngài và vị ấy sẽ tự mình lên làm vua trở lại."

Thái tử hỏi ông thầy rằng mình nên làm gì. Devadatta với tâm địa độc ác khuyên thái tử nên tiêu diệt vua cha. Thái tử cho rằng không có ý nghĩ giết chết phụ vương của mình bằng bất cứ loại khí giới nào vì đức vua có dòng máu hoàng gia. Khi ấy, Devadatta lại đưa ra lời khuyên độc ác rằng thái tử nên bỏ đố kỵ vua cha cho đến chết.

Hành động giết cha của Ajātasattu

Vua A-xà-thế truyền lệnh tổng giam phụ vương, vua Bimbisāra vào trong cái lồng sắt rất nóng và đầy hơi nước. Vị ấy không cho bất cứ ai vào thăm đức vua ngoại trừ hoàng hậu, mẹ của vị ấy.

- (1) Khi ấy, hoàng hậu Vedehī đặt vật thực vào trong một cái hộp bằng vàng và đưa nó vào nhà lao. Đức vua ăn vật thực ấy và duy trì mạng sống của mình. Vua Ajātasattu hỏi cha của vị ấy đã xoay xử như thế nào để sống, và khi nghe nói điều mà hoàng hậu làm thì vị ấy truyền lệnh các quan không cho hoàng hậu mang vật thực vào nhà lao.
- (2) Rồi hoàng hậu giấu vật thực trong búi tóc của bà và đi vào nhà lao. Đức vua ăn vật thực ấy và sống qua ngày. Khi vua Ajātasattu

nghe nói về điều này, vị ấy cấm hoàng hậu không được đi vào nhà lao với đầu tóc để búi.

- (3) Rồi hoàng hậu để vật thực trong đôi hài bằng vàng và đi vào nhà lao. Đức vua sống nhờ vật thực mà hoàng hậu mang vào trong đôi hài. Khi Ajātasattu biết được cách mà phụ vương của vị ấy sống, vị ấy cấm hoàng hậu không được mang hài vào thăm cha.
- (4) Từ lúc đó trở đi, hoàng hậu Vedehī tắm mình bằng nước hương thơm, đắp vật thực lên người (được làm bằng dầu, mật ong, mật đường và bơ), và mặc vào chiếc áo khoác, bà đi vào nhà lao. Đức vua liếm thân của bà và tiếp tục sự sống bằng cách này. Khi Ajātasattu nghe tin, vị ấy truyền lệnh các quan không cho hoàng hậu vào thăm đức vua.

Bị cấm không được vào nhà lao, hoàng hậu đứng ngoài cửa nhà lao và kêu than khóc rằng: “Tâu đại vương! Chính đại vương đã không cho phép giết chết đứa con trai ác độc Ajātasattu này khi nó còn nhỏ. Chính đại vương đã nuôi dưỡng kẻ thù tiềm ẩn của mình. Bây giờ đây là lần cuối cùng mà thiếp gặp đại vương. Từ nay trở đi thiếp sẽ không còn cơ hội được gặp đại vương. Hãy tha thứ cho thiếp nếu thiếp làm điều gì sai trái.” Sau khi khóc than như vậy, hoàng hậu trở về chỗ ngụ của mình.

Cái chết của vua Bimbisāra

Từ đó trở đi, đức vua không có vật thực ăn. Đi kinh hành, vị ấy sống nhờ pháp an lạc của Thánh quả Nhập lưu mà vị ấy đã chứng đắc. Tâm của vị ấy luôn luôn an trú trong Thánh quả, thân của đức vua trở nên rất rục rở.

Vua Ajātasattu hỏi quân hầu bằng cách nào mà phụ vương của vị ấy còn sống. Họ nói rằng đức vua giữ mình sống bằng cách đi kinh hành và vị ấy trở nên rục rở hơn trước về sắc tướng. Khi ấy, vua Ajātasattu quyết định chấm dứt việc đi kinh hành của phụ vương, bảo những người thợ cạo rạch những đường dao dưới lòng bàn chân của

vua Bimbisāra, bôi lên đầu, bơ và muối rồi hơ chúng trước ngọn lửa nóng đỏ.

Khi trông thấy những người thợ cạo, vua Bimbisāra nghĩ rằng chắc chắn ai đó đã làm cho con trai của vị ấy thấy được điều đúng điều sai và thế nên những người thợ cạo đến để cạo râu cho vị ấy.

Người thợ cạo đi đến đức vua và tỏ sự tôn kính đến vị ấy. Đức vua hỏi họ đến với mục đích gì, và họ nói với đức vua về mục đích của họ. Rồi đức vua bảo họ hãy làm theo ước muốn của chủ nhân của họ. Những người thợ cạo yêu cầu đức vua ngồi, và sau khi đánh lễ vị ấy, họ nói rằng: "Tâu đại vương! Chúng tôi phải thực hiện mệnh lệnh của vua Ajātasattu, xin Ngài đừng giận chúng tôi. Điều mà chúng tôi phải làm thật là không thích hợp với một vị vua tốt như đại vương." Rồi khi giữ chặt đôi chân của đức vua bằng cánh tay trái của họ và cầm cây dao cạo sắc bén bên cánh tay phải, họ rạch vào lòng bàn chân của đức vua và bôi lên đầu, bơ và muối rồi hơ bàn chân trên ngọn lửa nóng đỏ.

(Trong một kiếp quá khứ, đức vua đã mang giày đi trên nền chùa và bước trên tấm thảm với đôi giày dính đầy bùn đất. Quả khổ bây giờ mà vị ấy phải gánh chịu là hậu quả của hành động bất thiện trong quá khứ. Theo bộ Chú giải).

Vua Bimbisāra phải chịu đựng cơn đau dữ dội. Không chút sân hận, vị ấy quán niệm về các ân đức của Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng. Rồi ngã xuống như đóa hoa rơi xuống sân tháp, ngài trở thành người hầu của vua chư thiên Vessavana trong cõi Tứ Đại Thiên Vương, là nguyên soái Dạ xoa tên Janavasabha.

(Đức vua Bimbisāra được gọi là Janavasabha vì vị ấy là bậc thánh Nhập lưu và là người lãnh đạo của một trăm mười ngàn thương nhân Bà-la-môn. ‘Jana’ nghĩa là “của 110.000 thương nhân Bà-la-môn” và ‘vasabha’ là lãnh đạo).

(Tại sao vị ấy ở trong giai cấp thấp trong cõi Tứ Đại Thiên vương (*Catumahārāja*) dù vị ấy là bậc thánh Nhập lưu vĩ đại? Câu trả lời được nêu ra bởi chính Dạ xoa thiên Janavasabha).

Theo câu trả lời của vị ấy, vị ấy đã trải qua bảy kiếp làm vua trong cõi người và sau khi mạng chung ở cõi Catumahārāja Deva và bảy kiếp ở cõi Catumahārāja Deva sau khi vị ấy mạng chung ở cõi người. Bây giờ vị ấy là bậc thánh Nhập lưu do nhiều nghiệp thiện của vị ấy đối với Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng. Vị ấy lẽ ra đạt đến cõi chư thiên cao hơn, nhưng vì đã trải qua bảy kiếp liên tục ở cõi Tứ thiên vương nên sự duyên ái vào kiếp sống (*bhava-nikanti*) trong cõi chư thiên ấy còn mạnh mẽ nên vị ấy sanh vào cõi Tứ thiên vương. Đây là lời thú nhận của Dạ xoa thiên Janavasabha trong bài kinh Janavasabha thuộc Trường bộ kinh. Những lời thú nhận của vị ấy bằng lời kệ sau:

*Ito satta tato satta, Ssamsarāni catuddasa.
Nivāsam abhijānāmi, yattha me vusitam pure).*

Sự hồi hận muộn màng của kẻ ngu

Vào chính ngày vua Bimbisāra băng hà, vợ của vị vua ngu si Ajātasatthhu hạ sanh một đứa con trai, đặt tên là Udayabhadda. Hai tin báo, một tin báo về sự ra đời của hoàng tử và một tin báo về cái chết của vua Bimbisāra, cùng đến một lúc tại cung điện của vua Ajātasatthhu.

Các quan cho rằng, điều thích hợp là tâu lên đức vua tin báo về sự ra đời của hoàng tử và họ đã làm như vậy. Ngay khi nghe tin báo thì trong người của đức vua khởi lên một tình thương mãnh liệt đối với con trai. Cùng lúc ấy, đức vua liên tưởng đến tình thương của vua cha, nghĩ rằng vào lúc vị ấy ra đời, ắt hẳn vua cha cũng trải qua tình thương mãnh liệt đối với vị ấy.

Vua Ajātasatthhu liền truyền lệnh các quan thả cha của ông ngay lập tức. Nhưng các quan tâu điều ấy là không thể và trình báo tin về cái chết của vua Bimbisāra. Khi hay tin, vua Ajātasatthhu than khóc thảm thiết, rồi đi đến hoàng hậu và hỏi bà rằng lúc vị ấy ra đời phụ vương có khởi sanh tình thương mãnh liệt đối với mình không.

Hoàng hậu Vedehī đáp lại: “Đứa con trai ngu si này, con hỏi gì thế? Trong thời thơ ấu, con bị cái mụn nhọt làm mủ trên đầu ngón tay của con. Các vú nuôi không thể vỗ về và làm cho con thôi khóc. Cuối cùng, họ đưa con tới phụ vương khi vị ấy đang lâm triều, phụ vương bèn ngậm ngón tay của con trong miệng và nhờ hơi ấm từ miệng nên mủ tuôn ra. Vì thương con, phụ vương của con đã không nhổ ra khỏi mủ trộn với máu tanh e rằng con sẽ thức dậy và vị ấy đã nuốt nó. Cha con đã yêu thương con biết bao.”

Hoàng hậu Vedehī đã kể lại chi tiết lòng yêu thương của phụ vương đối với thái tử. Vua Ajātasatthu khóc lóc thảm thiết rồi làm lễ an táng cho vua cha.

Những kẻ ám sát do Devadatta cử đi

Devadatta đi đến vua Ajātasatthu và xin vị ấy cử đi một nhóm người giết Đức Phật. Vua bèn gửi cho Devadatta những kẻ ám sát, khi bảo họ hãy nghe những lời chỉ dẫn của ông thầy vị ấy. Devadatta bảo người thứ nhất: “Này ông! Hãy đi đến chỗ Sa-môn Gotama đang cư ngụ. Người hãy giết Sa-môn Gotama và trở về bằng con đường này.”

Rồi vị ấy bảo nhóm hai người đi giết người thứ nhất và trở về bằng con đường khác.

Rồi nhóm thứ ba gồm bốn người được giao nhiệm vụ đi giết nhóm hai người và trở về bằng một con đường khác. Rồi nhóm mười sáu người (của nhóm thứ năm) được sai đi để giết tám người (của nhóm thứ tư) và trở về bằng một con đường khác.

Sự chứng đắc Quả thánh Nhập lưu của những người ám sát

Trang bị cung tên, dao và khiêng, người đàn ông thứ nhất đi đến Đức Phật, đứng gần Ngài, anh ta run rẩy vì sợ hãi và hoang mang.

Nhìn thấy anh ta, Đức Phật nói: “Này! Hãy đến đây, đừng sợ hãi!” Khi ấy, người đàn ông bớt sợ hãi, để cây đao và tám khiêng

xuống cũng như cung tên và tên ở một nơi thích hợp. Đến gần Đức Phật, anh ta cúi đầu dưới chân Ngài, thú nhận và sám hối tội lỗi của mình. Đức Phật thứ tội cho anh ta và thuyết pháp tuần tự về Bồ thí, Trì giới, và những thiện nghiệp khác dẫn đến sự chứng đắc Đạo quả. Kết quả là người đàn ông chứng đắc Thánh quả Nhập lưu (*sotāpanna-ariya*), và đồng thời quy y Tam Bảo theo cách siêu thế.

Rồi Đức Phật cho người đàn ông ra về với lời khuyên anh ta đừng đi về bằng con đường do Devadatta chỉ định mà phải đi bằng con đường khác.

Hai người đàn ông thuộc nhóm thứ hai chờ đợi người đàn ông thứ nhất trong một thời gian dài. Khi đi hướng ngược lại, họ nhìn thấy Đức Phật đang ngồi dưới một cội cây. Họ đến gần Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một bên thích hợp, Đức Phật thuyết pháp ‘Tuần Tự’, giải thích Tứ Diệu Đế và an trú họ trong quả thánh Nhập lưu. Giống như kẻ ám sát thứ nhất, cả hai trở chứng đắc *sotāpanna-ariya* và quy y Tam Bảo theo cách Siêu thế.

Lại nữa, Đức Phật cho hai người này ra về, với lời khuyên họ nên đi về bằng một con đường khác.

Rồi bốn người (thuộc nhóm thứ ba)...

Rồi tám người (thuộc nhóm thứ tư) ...

Rồi mười sáu người thuộc nhóm thứ năm chờ đợi tám người kia trong một thời gian dài và khi đi về hướng ngược lại, họ trông thấy Đức Phật giống như những người trước đó. Họ đánh lễ Ngài và ngồi xuống một nơi hợp lẽ. Đức Phật thuyết pháp ‘Tuần Tự’ đến họ, thuyết giảng Tứ Diệu Đế và an trú họ trong quả thánh Nhập lưu. Sau khi họ quy y Tam Bảo, Đức Phật cho phép họ ra về, với lời khuyên họ đi bằng một con đường khác.

Rồi người thứ nhất đi đến Devadatta, nói rằng: "Thưa đại đức! Tôi không thể giết Đức Phật. Ngài rất hùng mạnh." Devadatta nói: "Được rồi! Đừng giết Sa-môn Gotama. Tự ta sẽ đi giết vị ấy."

Devadatta làm thân Phật chảy máu

Sau khi độ cho những người ám sát chứng đắc Đạo quả Nhập lưu, một hôm nọ, trong khi Đức Phật đang đi kinh hành dưới bóng râm của ngọn đồi Gijjakūta. Devadatta trèo lên đỉnh đồi và lăn xuống một tảng đá to với ý định giết chết Đức Phật. Khi hòn đá lăn xuống thì có hai mũi đất tự động nhô ra và chặn tảng đá lại. Một mảnh đá vụn bay đi và làm chảy máu ở bàn chân Đức Phật.

Đức Phật nhìn lên và nói với Devadatta: “Này kẻ ngu si kia! Kẻ không tiến bộ về tâm linh! Người đã gây chảy máu cho Như Lai bằng tâm sân và có ý định muốn giết chết Như Lai. Như vậy, người đã gây ra một trọng tội.”

Rồi Đức Phật nói với các tỳ khuru: “Này các tỳ khuru! Devadatta đã tạo ra một nghiệp Vô gián (*anantariya-kamma*) vì đã làm cho Như Lai chảy máu với tâm sân hận và có ý định muốn giết chết Như Lai.”

Các tỳ khuru đưa Đức Phật đến tịnh xá ở khu vườn Maddakucchi. Nơi đây, Đức Phật muốn đi đến tịnh xá trong khu vườn xoài của y sĩ Jīvaka và bảo các tỳ khuru đưa Ngài đến đó. Các vị tỳ khuru theo lời dạy đưa Ngài đến đó.

Khi hay tin, y sĩ Jīvaka liền đi đến Đức Phật và đắp thuốc lên vết thương. Sau khi băng bó vết thương, ông ta dặn Đức Phật đừng tháo băng cho đến khi ông ta đi thăm bệnh nhân trong thành phố trở về. Sau khi ghé thăm và điều trị cho một bệnh nhân, y sĩ Jīvaka trở về nhưng cửa thành đã đóng lại.

Khi ấy, y sĩ Jīvaka suy nghĩ: “Ta đã đắp loại thuốc mạnh vào chân của Đức Phật và đã băng bó vết thương chữa trị cho Ngài như chữa cho một bệnh nhân bình thường. Ta đã tạo nên một lỗi lầm trầm trọng. Đây là lúc cần phải tháo băng, nếu băng không được tháo thì Đức Phật sẽ chịu đựng cơn đau dữ dội suốt đêm.” Khi nghĩ vậy, y sĩ Jīvaka trở nên rất lo lắng. Vào lúc ấy, Đức Phật gọi đại đức Ānanda, nói rằng: “Này Ānanda! Y sĩ Jīvaka trở về sau khi trời tối và không kịp đến cổng thành trước khi nó đóng. Ông ta đang lo lắng vì bây giờ là lúc nên tháo băng. Bởi vậy con hãy tháo băng ngay.”

Vừa khi cổng thành được mở, y sĩ Jīvaka vội vã chạy đến Đức Phật trước khi trời hừng sáng và hỏi Ngài có bị đau đớn gì không.

Đức Phật đáp lại: “Này Jīvaka! Như Lai đã khắc phục tất cả cơn đau từ khi Như Lai chứng đắc sự Giác ngộ tối thượng dưới cội Bồ đề. Rồi Ngài đọc lên bài kệ:

Gatadhino visokassa, vipparamuttāssa sabbadhi.

Sabbagantha pahīnassa, pariāho na vijjati.

“Này Jīvaka! Hoàn toàn không có buồn phiền, không có đau đớn trong bậc thánh A-la-hán đã thoát khỏi luân hồi, đã đi đến bờ kia. Đã thoát khỏi tất cả sâu khổ, không còn luyện ái tất cả các pháp bao gồm thân, v.v... đã đoạn diệt tất cả mọi thăng thục.”

(‘Khổ’ (*pariāho*) có hai loại, đó là: khổ thân (*kāyika*) và khổ tâm (*cetasika*). Khổ thân do nóng, lạnh, v.v... xảy ra trong bậc thánh A-la-hán và vì vậy vị ấy không thoát khỏi khổ thân. Y sĩ Jīvaka đã lưu tâm điều này khi ông đưa ra câu hỏi. Nhưng Đức Phật là đấng Pháp vương vô cùng thiện xảo trong việc thuyết giảng, và Ngài đã trả lời rằng bậc thánh A-la-hán có những đức tánh kể trên không còn khổ tâm. Jīvaka hỏi xem Đức Phật có khổ tâm không, và Đức Phật dạy rằng Ngài không còn khổ tâm.

Vào lúc kết thúc thời pháp, nhiều chúng sanh chứng đắc quả thánh Nhập lưu và những tầng thánh khác.

Các tỳ khuru bảo vệ Đức Phật

Nhiều tỳ khuru nghe tin Devadatta âm mưu giết hại Đức Phật, từng vòng người vây quanh xung quanh chỗ ngụ của bậc Đạo sư. Họ đọc to những bài kinh và đi lên xuống để bảo vệ, canh phòng và bảo đảm sự an toàn cho Đức Phật.

Khi nghe tiếng tụng kinh (và tiếng bước chân của họ), Đức Phật hỏi trưởng lão Ānanda (dù Ngài biết). Và khi trưởng lão bạch lại với Đức Phật về những vị tỳ khuru thận trọng. Đức Phật gọi các vị tỳ khuru đến và dạy rằng:

Aṭṭhānam etam bhikkhave anavakāso, yam parūpakkamena

*Tathāgatam jīvitā voropeyya
anupakkamena bhikkhave Tathāgata parinibbāyanti.*

Này các tỳ khuru! Hoàn toàn không ai có thể ra sức giết hại Như Lai.

Rồi Đức Phật nói với họ (như Ngài đã nói với trưởng lão Mahā Moggallāna trong một dịp nọ) rằng có năm loại đạo sư trong thế gian và chỉ có những loại đạo sư này mới cần sự bảo vệ từ những đệ tử của họ. Còn đối với Đức Phật, Ngài thực sự có giới thanh tịnh, có sự nuôi mạng thanh tịnh, có sự thuyết giảng thanh tịnh, có lời nói thanh tịnh và có trí tuệ thanh tịnh. Vì Ngài có tất cả những điều này và do đó Ngài không cần sự bảo vệ của những đệ tử. Ngài còn nói thêm rằng, không ai có thể giết chết vị Phật và chư Phật đã chứng đắc Niết bàn không phải vì có những người âm mưu giết chết Ngài.

Cuối cùng, Đức Phật dạy các tỳ khuru:

“Này các tỳ khuru! Các con hãy trở về chỗ ngụ của mình. Chư Phật không phải là chúng sanh mà sự an toàn về mạng sống của các Ngài lệ thuộc vào sự bảo vệ của người khác.”

Việc thả voi Nālāgiri

(Câu chuyện về việc thả voi Nālāgiri nằm ở phần Saṅghabhedaka-khandhaka của bộ Viniya Cūla-Vagga, và bài trình bày về Bốn sanh Cūlahamsa của phần Asīti Nipāta.)

Nhờ sự điều trị của y sĩ Jīvaka, Đức Phật phục hồi như trước, Ngài đi lại trong sự rục rờ của một vị Phật vĩ đại, chung quanh có những tỳ khuru. Khi trông thấy bậc Đạo-Sư, Devadatta suy nghĩ: “Thật không thể nào bất cứ ai đến gần và giết chết Sa-môn Gotama khi họ thấy hào quang rục rờ từ thân của Ngài. Nhưng voi Nālāgira của vua Ajātasatthu thì rất hung dữ và hiếu sát. Nó không biết điều tốt nào về Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng. Chỉ có con voi hoang dại Nālāgiri mới có thể giết chết Sa-môn Gotama.” Bởi vậy Devadatta đi đến vua Ajātasatthu và trình bày mưu kế của vị ấy.

Vua Ajātasatthu đồng ý với mưu kế của vị ấy. Đức vua truyền gọi người huấn luyện voi và ra lệnh cho ông ta làm cho con voi

Nālāgira say xỉn và thả nó vào sáng hôm sau trên con đường mà Đức Phật đi khát thực. Devadatta hỏi người luyện voi đã cho con voi uống hết bao nhiêu rượu vào những ngày khác. Khi nghe rằng con voi đã uống hết tám hũ rượu, Devadatta bèn bảo người huấn luyện voi cho mười sáu hũ rượu vào sáng hôm sau và thả nó về hướng Đức Phật đi khát thực. Người huấn luyện voi hứa sẽ làm như vậy.

Vua Ajātasatthu cho người đánh trống khắp thành phố rằng tất cả dân cư nên làm công việc của họ vào lúc sáng sớm và tránh đi lại trên con đường, vì voi Nālāgira đã cho uống say xỉn và được thả vào thành phố.

Devadatta cũng rời khỏi hoàng cung và đi đến chuồng voi và nói với người huấn luyện voi rằng: “Này các ông! Ta là đạo sư của đức vua có thể khiến cho những người hầu của đức vua được thăng cấp hay bị giáng chức trong công việc của họ. Nếu các ông muốn được thăng chức thì hãy cho con voi uống mười sáu hũ rượu lúc sáng sớm, khi Sa-môn Gotama đi vào thành phố thì các người hãy chọc giận con voi bằng những gậy hích và những cây lao. Hãy để con voi phá chuồng và chạy về hướng Sa-môn Gotama và giết chết ông ta.” Những người huấn luyện voi đồng ý làm theo lời hướng dẫn của Devadatta.

Tin lan truyền khắp thành phố, những thiện nam tín nữ có tâm tôn kính Tam Bảo thì đi đến Đức Phật và bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Kết hợp với đức vua, Devadatta sẽ thả voi Nālāgiri vào sáng ngày mai dọc theo con đường mà Ngài đi khát thực. Bởi vậy, xin Thế Tôn ngày mai đừng đi vào thành phố khát thực, mà xin Ngài hãy ở lại trong tịnh xá Veluvana. Chúng con sẽ dâng cúng vật thực đến Thế Tôn và chúng Tăng tại tịnh xá.”

Đức Phật không nói Ngài sẽ không đi vào thành phố để khát thực. Nhưng Ngài quyết định sẽ dạy voi Nālāgiri vào ngày hôm sau, thị hiện thần thông (*Pāṭihāriya*) bằng sự thuyết giảng, nhiếp phục những kẻ ngoại đạo và không đi vào Rājagaha để khát thực, mà từ thành phố trở về Veluvana cùng với các vị tỳ khưu. Đức Phật biết rằng nhiều thiện tín ở Rājagaha sẽ đem đến nhiều vật thực và Ngài sẽ độ

thực trong tịnh xá. Vì lý do này, Đức Phật nhận lời mời của các thiện tín.

Khi biết rằng Đức Phật đã nhận lời mời của họ, các thiện nam tín nữ quyết định đem vật thực đến dâng ở tịnh xá và ra về.

(*Pāṭihāriya* nghĩa là sự đoạn trừ ác nghiệp đối nghịch. Có ba cách đoạn trừ: (1) đoạn trừ bằng sự thuyết giảng (*anusāsāni pāṭihāriya*), (2) đoạn trừ bằng thị hiện thần thông như hóa ra những hình tướng khác nhau (*iddhi pāṭihāriya*), (3) đoạn trừ bằng cách biết trạng thái tâm của người nghe (*ādesanā pāṭihāriya*).

Trong ba cách này, cách thứ ba được ám chỉ ở đây. Cách thứ hai thuộc về trưởng lão Mahā Moggallāna, và cách nhất thuộc về trưởng lão Mahā Sāriputta. Dù Đức Phật sử dụng phương pháp thứ ba, trước cách thứ ba thường có một trong hai cách đầu theo đúng với khuynh hướng của người nghe).

Đức Phật thuyết pháp đến các vị tỳ khuru trong canh đầu của đêm và trả lời những câu hỏi của chư thiên và Phạm thiên trong canh hai. Canh ba được chia làm ba thời, thời gian đầu Đức Phật nằm nghiêng mình bên phải giống như sư tử chúa. Thời thứ hai Ngài trú trong thiền A-la-hán Quả. Thời thứ ba Ngài thắm nhuần pháp bi mẫn vô lượng. Sau khi xuất khỏi trạng thái ấy, Ngài dò xét xem chúng sanh hữu duyên, và trông thấy voi Nālāgiri. Đức Phật thấy rõ rằng khi Ngài thuyết pháp đến voi Nālāgira thì sẽ có tám mươi bốn ngàn chúng sanh sẽ chứng ngộ Tứ Diệu Đế và được giải thoát. Thế nên, sau khi làm vệ sinh thân thể vào lúc sáng sớm, Đức Phật gọi trưởng lão Ānanda và nói: “Này Ānanda! Hãy báo cho tất cả tỳ khuru cư ngụ trong mười tám tịnh xá quanh Rājagaha hãy đi theo Như Lai vào thành phố.”

Trưởng lão Ānanda đã làm theo lời chỉ dẫn của Đức Phật. Tất cả các vị tỳ khuru đều hội tụ ở tịnh xá Veluvana. Đức Phật đi vào thành phố Rājagaha cùng với chúng tỳ khuru.

Những người huấn luyện voi thực hiện theo lời chỉ dẫn của Devadatta và vua Ajātasattu. Một đám người tụ họp rất đông. Trong đám người ấy, những người có niềm tin nơi Đức Phật thì nói rằng:

" Ngày hôm nay sẽ có một cuộc chiến giữa hai tượng chúa là Đức Phật và voi Nālāgiri. Chúng ta sẽ được chứng kiến sự khuyển giáo voi Nālāgiri bởi Đấng Tượng Vương."

Khi nói vậy, họ trèo lên những tòa lâu đài có tháp hay không tháp, các mái nhà, v.v... để chờ xem trận chiến.

Còn những người ngoại giáo không có niềm tin nơi Đức Phật thì nói rằng: "Voi Nālāgiri rất hung ác, dữ dằn và đầy sát tánh. Nó không biết cái gì là tốt về Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng. Ngày hôm nay nó sẽ tiêu diệt thân vàng sáng chói của Sa-môn Gotama và kết thúc mạng sống của vị ấy. Ngày hôm nay chúng ta sẽ thấy rõ sự chấm dứt của kẻ thù."

Khi nói vậy, họ trèo lên những lâu đài, v.v... và chờ ở đó.

Khi voi Nālāgiri trông thấy Đức Phật đi đến, nó xông đến Đức Phật như quả núi di chuyển với cái vòi giơ cao, hai tai và hai đuôi thẳng đứng lên, làm mọi người khiếp vía, phá hủy nhà cửa và giẫm nát những cỗ xe bò.

Khi các tỳ khưu trông thấy voi Nālāgiri xông đến, họ nói với Đức Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Voi Nālāgiri đang chạy đến theo con đường này. Con vật này không biết điều tốt nào về Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng. Chúng con muốn Đức Thế Tôn, bậc Thiện Thệ hãy bước qua một bên (tránh khỏi con đường mà con voi đang chạy đến)." Khi ấy, Đức Phật nói rằng: " Này các tỳ khưu! Đừng sợ, Như Lai có thể nhiếp phục voi Nālāgiri."

Rồi đại đức Sāriputta bạch rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Chính phận sự của đứa con trai đầu là tham dự vào bất cứ vấn đề nào có liên quan đến người cha. Xin Ngài hãy để con nhiếp phục voi Nālāgiri."

Nhưng Đức Phật bác bỏ lời thỉnh cầu, nói rằng: " Này Sāriputta! Năng lực của một vị Phật là một việc và năng lực của chúng đệ tử là một việc khác. Con không cần phải lo lắng cho Như Lai." Hết thấy tám mươi vị Đại đệ tử đều đưa ra lời thỉnh cầu như vậy nhưng Đức Phật đều không đồng ý.

Sự hy sinh tự nguyện của Trưởng lão Ānanda

Khi ấy, vì tình thương to lớn đối với Đức Phật, trưởng lão Ānanda không có thể kìm chế được mình. Trưởng lão đến phía trước và đứng trước mặt Đức Thế Tôn quyết tâm hy sinh mạng sống của mình để bảo vệ bậc Đạo sư, để làm người trước tiên bị voi Nālāgiri giẫm chết. Đức Phật dạy rằng: “Này Ānanda! Hãy lui ra sau. Đừng đến và đứng trước mặt Như Lai.” Trưởng lão Ānanda đáp lại: “Kính bạch Đức Thế Tôn! Con voi này rất hung hãn, hoang dã và hiếu sát. Nó giống như ngọn núi lửa tiêu diệt cả thế gian. Hãy để nó đến với Ngài sau khi giẫm chết con.” Đức Phật khuyên can trưởng lão Ānanda ba lần nhưng trưởng lão vẫn kiên quyết đứng trước mặt Ngài. Cuối cùng, Đức Phật dùng thần thông đặt trưởng lão vào giữa các tỳ khưu.

Sự kiện về người mẹ của đứa bé

Vào lúc ấy, người mẹ của đứa bé nhìn thấy con voi, vì sợ chết bà chạy đi và bỏ lại đứa con trên quãng đường giữa khoảng cách của Đức Phật và con voi. Voi Nālāgiri đuổi theo người phụ nữ nhưng không kịp, nó quay lại và đi đến gần đứa bé. Đức Phật rải tâm từ của Ngài (*odissaka-metta*) đến con voi và bằng giọng nói ngọt ngào của chúa Phạm thiên:

“Này Nālāgiri! Người ta đã cho con uống mười sáu hũ rượu và làm cho con say không phải để đi bắt bắt cứ ai khác mà chính là để giết chết Như Lai. Thế nên, con đừng làm hại những người đi đường. Con hãy xông thẳng đến chỗ của Như Lai.”

Như vậy, bậc Đạo sư đã kêu con voi đến.

Năng lực của Đức Phật

Khi nghe những lời nói ngọt ngào của Đức Phật, voi Nālāgiri mở to hai mắt trông thấy thân tướng rực rỡ của Đức Phật. Nó động tâm và vì oai lực của Đức Phật, nó trở nên tỉnh táo, thả vòi xuống và phe phẩy hai tai, nó đi đến bậc Đạo sư rồi quỳ dưới chân Ngài.

Rồi Đức Phật nói: “Này Nālāgiri! Con là một con vật, còn Ta là một vị Phật. Từ nay trở đi, con đừng hung hãn và tà ác. Hãy cố gắng tu tập tâm bác ái đến tất cả chúng sanh.” Đức Phật đưa bàn tay phải của Ngài sờ vào đầu con voi và đọc lên hai câu kệ:

*Mā kuñjara nāgam āsado
Dukkhaṃ hi kuñjara nāgam āsado
Na hi nāgahatassa kuñjara
sugati hoti paraṃ yato.*

*Mā ca mado mā ca pamādo
na hi pamattā sugatim vajanti te
Tvaññ’eva tathā karissasi
yena tvaṃ sugatim gamissasi.*

“Này Nālāgiri! Đừng đi đến với ý định giết hại, với ước muốn giết chết Đức Phật, bậc không bao giờ làm điều ác. Đi đến Đức Phật với một ước muốn giết hại là một ác nghiệp dẫn đến đau khổ. Hoàn toàn không có sự tái sinh tốt đẹp trong cõi người hoặc cõi trời sau khi chết cho bất cứ ai muốn gây thương tích hoặc giết chết Đức Phật.”

“Này Nālāgiri! Đừng để người ta dối gạt. Đừng quên mười thiện nghiệp. Những người không nhớ đến mười thiện nghiệp sẽ không có sự tái sinh tốt đẹp trong cõi người và cõi trời. Con hãy làm những thiện nghiệp như vậy để đảm bảo cho sự tái sinh thiện thú (nói cách khác, người chỉ đạt được sự tái sinh tốt căn cứ vào những việc phước thiện).”

Voi Nālāgiri tràn ngập niềm sung sướng. Nếu nó không phải là voi thì có lẽ nó sẽ chứng đắc Thánh quả Nhập lưu ngay tại nơi đó.

Nhìn thấy cảnh tượng kỳ diệu này, mọi người tung hô vang dội. Họ vỗ tay và hân hoan tung ném những đồ trang sức của họ lên người con voi như tán dương. Những đồ trang sức gần như phủ đầy thân nó, và từ dạo đó con voi có tên là Dhanapāla. Vào lúc voi Dhanapāla được nhiếp phục bởi Đức Phật thì tám mươi bốn ngàn chúng sanh được ném Pháp bảo, hương vị Bất tử.

Đức Phật an trú con voi trong Ngũ giới. Voi nhẹ nhàng phe phẩy những hạt bụi dưới chân của Đức Phật, rồi đem rải lên đầu của nó và đi lùi bằng đầu gối. Nó đi lùi đến nơi mà không còn trông thấy Đức Phật, và sau khi bày tỏ sự tôn kính, nó đi vào chuồng voi. Kể từ đó, voi trở nên dễ dạy, có thiện tánh và là một con voi rất thuần tính không làm hại bất cứ chúng sanh nào trong suốt cuộc đời còn lại.

Sau khi ước muốn thành tựu, Đức Phật nguyện rằng tất cả những vật trang sức đã tích tụ ở đó sẽ trở về lại với chủ nhân. Bậc Đạo-Sư nghĩ: “Ngày hôm nay Ta đã thị hiện đại thần thông, thế nên Ta đi vào kinh thành khát thực thật không thích hợp.” Sau khi nhiếp phục những người ngoại đạo, Ngài rời khỏi thành Rājagaha và trở về tịnh xá Veļuvana giữa chúng tỳ khưu như vị vua chiến thắng (trở về từ chiến trường). Dân cư trong thành phố mang nhiều vật thực đi vào tịnh xá cúng dường Đức Phật và chúng Tăng. Họ ngâm lên những bài kệ:

*Daḍḍeṇ' eke damayanti, aṅkusehi kasāhi ca
Adaḍḍena asatthena, nāgo danto Mahesinā.*

Một số người huấn luyện voi, ngựa và gia súc thường đánh đập chúng bằng gậy gộc, gậy hích, thương, móc câu. Còn Đức Phật, Ngài nhiếp phục voi Nālāgiri không dùng khí giới mà đoạn trừ tánh hung ác của nó bằng tâm từ.

Sự suy tàn về lợi đắc của Devadatta

Việc cố gắng giết chết Đức Phật của Devadatta gây ra một sự phản đối kịch liệt trong dân chúng. Họ lên tiếng chỉ trích vua Ajātasattu, nói rằng: " Chính Devadatta là người gây ra cái chết đức vua Bimbisāra của chúng ta. Chính Devadatta là người đã gửi đi những kẻ ám sát và bây giờ ông ta lại thả voi Nālāgiri để giết chết bậc Đạo sư. Một người ác như vậy lại được vua Ajātasattu kết giao nhận làm thầy." Khi vua Ajātasattu nghe lời khiển trách của dân chúng, vị ấy truyền lệnh cắt đứt việc cúng dường hằng ngày gồm 500 nôi vật

thực đến Devadatta và vị ấy cũng ngưng không đi thăm Devadatta nữa.

Dân chúng trong kinh thành cũng không cúng dường vật thực đến Devadatta khi ông ta đến nhà của họ.

Năm điều yêu cầu của Devadatta

Khi những lợi đặc của ông ta sút giảm từng ngày, thì Devadatta quyết định thực hiện một việc kinh thiên động địa để bảo đảm sự nuôi mạng của ông. Ông đi đến Đức Phật và nói rằng:

“Bạch Đức Thế Tôn! Con cầu xin Thế Tôn hãy ban hành những điều luật sau đây cho các vị tỳ khuru:

1. Tất cả tỳ khuru phải sống ở ẩn xá trong rừng. Tỳ khuru nào sống ở những tịnh xá gần làng mạc thì phạm tội.
2. Tất cả tỳ khuru chỉ dùng vật thực từ việc đi khát thực. Tỳ khuru nào nhận lãnh vật thực do tín thí mời đến dâng cúng thì phạm tội.
3. Tất cả tỳ khuru chỉ mặc y được may bằng vải vụn. Tỳ khuru nào mặc y do tín thí cúng dường thì phạm tội.
4. Tất cả tỳ khuru luôn luôn trú ngụ dưới cội cây. Tỳ khuru nào trú ngụ dưới tịnh xá có mái che thì phạm tội.
5. Tất cả tỳ khuru phải tránh ăn cá và thịt. Tỳ khuru nào ăn cá và thịt thì phạm tội.

Khi ấy, Đức Phật dạy: “Này Devadatta! Những yêu cầu của ngươi không thích đáng.

- (1) Hãy để cho tỳ khuru sống trong rừng hay trong tịnh xá gần làng mạc tùy theo sở thích của vị ấy.
- (2) Hãy để tỳ khuru dùng vật thực từ sự khát thực hay do tín thí cúng dường.
- (3) Hãy để các tỳ khuru mặc y vải vụn hay y do tín thí cúng dường tùy theo sở thích của vị ấy.
- (4) Này Devadatta! Như Lai đã cho các vị tỳ khuru sống dưới cội cây trong tám tháng.

(5) Như Lai cho phép các tỳ khuru ăn thịt và cá miễn là họ không thấy, không nghe hoặc không nghi ngờ về con vật bị giết để làm món ăn cho họ.”

(Ở đây, khi Devadatta đưa ra năm yêu cầu, Đức Phật biết ngay mục đích của y là tạo sự chia rẽ trong Tăng chúng. Vì việc nhượng bộ những yêu cầu này sẽ là chướng ngại cho sự tiến bộ tâm linh, Đức Phật xét thấy không thích hợp và dạy rằng tỳ khuru có thể sống trong rừng nếu vị ấy muốn, v.v...)

Về vấn đề này, vị tỳ khuru tốt nên biết ước muốn của Đức Phật cũng như điều gì thích hợp đối với vị ấy.

Theo Đức Phật, có bốn loại tỳ khuru:

- (a) Tỳ khuru sống trong rừng sẽ đắc được Đạo quả nhờ có nhiều giới hạnh mạnh mẽ về thân và trí.
 - (b) Tỳ khuru không thể sống ở trong rừng do cơ thể yếu đuối và có sự tiến bộ tâm linh nếu thực hành pháp ở tịnh xá gần làng mạc.
 - (c) Tỳ khuru sẽ có sự tiến bộ tâm linh ở tịnh xá trong rừng hoặc tịnh xá gần làng mạc nhờ đức tính của thân và sự nhẫn nại.
 - (d) Tỳ khuru (*padaparama*) sẽ không có sự tiến bộ về tâm linh bất chấp nỗ lực của vị ấy ở rừng hay ở làng mạc.
- (a) Đức Phật chỉ muốn loại tỳ khuru thứ nhất sống ở trong rừng. Nơi thanh vắng là chỗ thích hợp cho vị ấy và theo gương vị ấy, các đệ tử cũng sẽ muốn sống ở rừng.
 - (b) Đức Phật muốn hạng tỳ khuru thứ hai sống trong tịnh xá gần làng mạc.
 - (c) Theo Đức Phật, hạng tỳ khuru thứ ba chỉ nên sống ở trong rừng. Tịnh xá trong rừng sẽ tốt cho vị ấy và noi theo gương của vị ấy, các đệ tử cũng sẽ muốn sống ở đó.
 - (d) Dạng tỳ khuru *padaparama* là người không thể có nhiều tiến bộ trong kiếp sống này. Đức Phật muốn dạng tỳ khuru này sống ở trong rừng. Thọ pháp đầu đà và thực hành thiền quán ở trong rừng sẽ giúp vị ấy chứng đắc Đạo quả trong kiếp sau và vị ấy sẽ làm gương cho đệ tử.

(Như vậy, Đức Phật nói:

“(1) Hãy để tỳ khuru sống ở tịnh xá gần làng mạc theo ước muốn của vị ấy.” Ngài ám chỉ “tỳ khuru (b) không thể sống trong rừng vì cơ thể yếu ớt và sẽ đạt được mục đích tâm linh chỉ khi nào tỳ khuru thực hành Pháp ở tịnh xá gần làng mạc.” Sự nhượng bộ này có thể giúp cho các tỳ khuru sống ở tịnh xá trong làng mạc.

Nếu Đức Phật chấp nhận những yêu cầu của Devadatta thì sẽ không có sự tiến bộ tâm linh cho hai hạng tỳ khuru (1) tỳ khuru yếu về thân, và (2) tỳ khuru sống trong rừng khi còn trẻ nhưng không thể sống lúc tuổi già do sự suy giảm về sức khỏe, vì thế vị ấy phải sống trong tịnh xá ở gần làng mạc mới đạt được mục đích tâm linh của vị ấy. Vì lý do này mà Đức Phật từ chối những yêu cầu của Devadatta).

Nỗ lực chia rẽ Tăng đoàn của Devadatta

Devadatta vui thích khi Đức Phật không chấp nhận năm yêu cầu của vị ấy. Cùng với đám tùy tùng là Kokālika, Katamodaka Tissaka, con trai của hoàng hậu Khanda, và Samuddadatta, vị ấy đứng dậy và sau khi đánh lễ Đức Phật đã bỏ đi (tỳ khuru Kokālika, Katamodaka Tissaka là con trai của hoàng hậu Khanda, và tỳ khuru Samuddadatta là những đệ tử thân tín của Devadatta).

Sau đó, Devadatta đi đến Rājagaha cùng với tùy tùng và truyền bá giáo lý. Họ nói với mọi người rằng bậc Đạo sư đã phủ nhận những yêu cầu mà họ cho là những yêu cầu thích đáng về năm điều luật giúp cho sự ly ái, v.v... và về phân họ, họ sẽ sống đúng với năm điều luật ấy.

Những ai thiếu niềm tin và trí tuệ thì ca ngợi Devadatta và chê bai Đức Phật. Còn những người có niềm tin và trí tuệ thì chỉ trích Devadatta đã cố gắng chia rẽ Tăng đoàn và phá hoại uy quyền của Đức Phật. Các tỳ khuru nghe những lời của mọi người chỉ trích Devadatta và trình lên Đức Phật.

Khi ấy, Đức Phật triệu tập Tăng chúng liên quan đến vấn đề mà các tỳ khuru trình lên Đức Phật và trước sự hiện diện của Tăng chúng.

Đức Phật hỏi rằng: “Này Devadatta! Có thật là ngươi đang cố gắng chia rẽ Tăng và phá hoại uy lực của Tăng đoàn?” “Thưa đúng, bạch Đức Thế Tôn!” Devadatta đáp.

Khi ấy, Đức Phật dạy:

“Này Devadatta! Điều mà ngươi đang làm là không thích hợp. Đừng mong rằng sẽ nhìn thấy sự bất hòa trong Tăng chúng. Người chia rẽ Tăng đoàn sẽ mang lấy trách nhiệm rất trầm trọng. Người chia rẽ Tăng phạm vào điều ác mà hậu quả sẽ kéo dài suốt một *kappa*. Người ấy sẽ chịu khổ trong địa ngục suốt một *kappa*.”

Này Devadatta! Người đem lại sự hòa hợp cho Tăng chúng đã chia rẽ tức là đã tạo ra một thiện nghiệp và hưởng kiếp sống chư thiên suốt một *kappa*. Này Devadatta! Điều mà ngươi đang làm là không thích hợp. Đừng mong ước thấy sự chia rẽ Tăng trong Tăng chúng. Người mà chia rẽ Tăng sẽ gánh lấy một trách nhiệm rất nặng nề.”

Đức Phật đã khuyên Devadatta một cách nghiêm túc như vậy, nhưng Devadatta vẫn không từ bỏ nỗ lực và tiếp tục tiến hành việc chia rẽ Tăng đoàn. Ngày hôm sau, vị ấy quyết định làm lễ Uposatha và các Tăng sự (*Sangha-kamma*) riêng biệt. Vào buổi sáng, vị ấy đến gặp đại đức Ānanda lúc đại đức đi vào Rājagaha để khát thực, và nói rằng: " Này hiền giả Ānanda! Từ nay trở đi tôi sẽ làm lễ Uposatha và các Tăng sự không cùng với Đức Phật và các vị tỳ khuru của Ngài.”

Khi đại đức Ānanda trình vấn đề ấy lên Đức Phật, thì Đức Phật đọc lên câu kệ sau:

*Sukaram sādhunā sādhu
sādhu pāpena dukkaram
Pāpam pāpena sukaram
pāpam ariyehi dukkaram.*

Người thiện làm việc thiện thì dễ.
Người ác làm việc thiện thì khó.
Người ác làm việc ác thì dễ.
Người thiện làm việc ác thì khó.

Devadatta tạo ra sự chia rẽ Tăng đoàn

Rồi vào ngày *Uposatha* ấy, Devadatta đứng dậy khỏi chỗ ngồi trong Tăng chúng và nói rằng Sa-môn Gotama đã từ chối yêu cầu của vị ấy về năm điều luật sẽ dẫn đến ly tham, v.v... họ sẽ sống theo năm điều luật ấy, và ai thích năm điều luật ấy thì nên đi theo họ. Việc lấy ý kiến được thực hiện và năm trăm vị tỳ khuru trẻ xứ Vijiĩ sống ở Vesālĩ và không biết về Viniya (Tạng Luật) đã chấp nhận vì họ nghĩ rằng năm điều luật ấy đại diện cho Dhamma, Viniya và những lời dạy của Đức Phật. Devadatta dẫn theo năm trăm vị tỳ khuru trẻ và đi đến Gayāsīsa.

Sự đóng góp của hai vị Đại Thánh văn đệ tử

Sau đó đại đức Sāriputta và đại đức Moggallāna, là hai vị Đại Thánh văn đệ tử đi đến Đức Phật và trưởng lão trình lên Đức Phật về việc chia rẽ Tăng đoàn của Devadatta và việc vị ấy ra đi đến Gayāsīsa cùng với năm trăm vị tỳ khuru. Đức Phật quở trách hai vị không có lòng bi mẫn đối với những tỳ khuru trẻ và Ngài khuyên họ đi tế độ cho các tỳ khuru trẻ thoát khỏi sự tàn rụi trên con đường đạo. Hai vị Đại Thánh văn đệ tử hứa sẽ làm như vậy và sau khi đánh lễ bậc Đạo-Sư, họ đi đến Gayāsīsa.

Sự quan tâm của một tỳ khuru trẻ

Khi ấy, có một tỳ khuru đi đến và đứng khóc bên cạnh Đức Phật. Đức Phật hỏi vị ấy tại sao khóc. Vị tỳ khuru trả lời rằng hai vị Đại đệ tử của bậc Đạo-Sư, trưởng lão Sāriputta và Moggallāna đã đi đến Devadatta, có lẽ họ thích giáo lý của Devadatta. Khi ấy, Đức Phật nói: “Này tỳ khuru! Tuyệt đối không có lý do gì khiến cho Sāriputta và Moggallāna lại thích giáo lý của Devadatta. Thực ra, họ đi đến để khai ngộ cho năm trăm vị tỳ khuru trẻ đã trở thành đồ đệ của Devadatta.”

Lúc bấy giờ, Devadatta đang ngồi thuyết giảng giữa những tỳ khuru đồ đệ. Khi trông thấy hai vị Đại đệ tử đang từ xa đi đến, vị ấy bèn nói với các tỳ khuru trẻ rằng: “Này các tỳ khuru! Hãy nhìn ra đằng xa kia! Ta đã công bố giáo lý của ta rất hay. Ngay cả hai vị Đại đệ tử của Sa-môn Gotama là Sāriputta và Moggallāna cũng thích giáo lý của ta và bây giờ họ đến đây để cùng gia nhập với chúng ta.”

Khi ấy, tỳ khuru Kokālika (một trong những người lãnh đạo của giáo phái) cảnh báo với Devadatta rằng: “Này bạn! Đừng kết giao với Sāriputta và Moggallāna. Họ đang có ý xấu và họ đang thực hiện những ý xấu đó.” Nhưng Devadatta nói: “Này bạn! Bạn không nên nói như vậy. Việc họ đến đây là một điều tốt vì động cơ là do họ ưa thích giáo lý của ta.”

Khi hai vị Trưởng lão đến gần, Devadatta nói: “Nào! Sāriputta, ngồi ở đây” và vị ấy nhường một chỗ ngồi bên cạnh cho trưởng lão. Nhưng trưởng lão từ chối không nhận mà ngồi ở một nơi hợp lẽ. Trưởng lão Moggallāna cũng làm như vậy.

Sau khi thuyết pháp đến các vị tỳ khuru suốt đêm, Devadatta nói với Sāriputta: “Này bạn Sāriputta! Các tỳ khuru không bị hôn trầm thụy miên. Bạn hãy tiếp bằng thời Pháp của bạn. Cổ của ta đã cứng đơ. Hãy để ta duỗi lưng một lát.” (Ở đây, Devadatta bắt chước Đức Phật như cách mà Ngài đã yêu cầu trưởng lão Sāriputta). Trưởng lão đồng ý. Sau khi trải ra một chiếc y bốn lớp. Devadatta nằm xuống nghiêng người bên phải. Vì mệt, không chánh niệm và thiếu trí nên vị ấy ngủ ngay tức khắc.

Rồi trưởng lão thuyết giảng đến năm trăm vị tỳ khuru trẻ trước tiên bằng cách làm cho họ thấy được trạng thái tâm của chính họ (*ādesanā-pāṭihāriya*). Tiếp theo trưởng lão chỉ ra những pháp nên tránh và những pháp nên hành theo (*anusāsānī-pāṭihāriya*). Trưởng lão Moggallāna đầu tiên giảng dạy bằng cách thị hiện các pháp thần thông (*iddhi-pāṭihāriya*) rồi nói với các tỳ khuru điều nên tránh và điều nên hành theo. Do đó, năm trăm vị tỳ khuru trẻ chứng đắc quả thánh Nhập lưu ngay tại chỗ và trở thành những bậc thánh Nhập lưu (*sotāpanna-ariya*)

Sau khi năm trăm vị tỳ khuru trở thành những bậc thánh Nhập lưu, trưởng lão Sāriputta nói với họ rằng hai trưởng lão sẽ trở về với Đức Phật và những ai thích Giáo Pháp của bậc Đạo sư thì hãy đi theo hai vị. Tất cả các tỳ khuru trẻ đều đi theo hai vị trưởng lão bằng con đường hư không đến Veluvana.

Devadatta bị ói máu

Sau khi hai Trưởng lão đi cùng với năm trăm vị tỳ khuru trẻ, Kokālika, vị thầy của nhóm đánh thức Devadatta dậy bằng cách dùng đầu gối cạ vào ngực ông và nói rằng: "Hãy dậy, này Devadatta! Sāriputta và Moggallāna đã đem các tỳ khuru trẻ đi hết rồi. Chẳng phải tôi đã nói với ông rằng ông không nên giao tiếp với Sāriputta và Moggallāna vì họ có ý xấu và họ đang thực hiện những ý xấu ấy." Khi ấy, Devadatta ói máu ngay tại chỗ.

Những câu chuyện Bốn sanh liên quan đến Devadatta

Khi các tỳ khuru sống ở tịnh xá Veluvana trông thấy đại đức Sāriputta trở về cùng với năm trăm vị tỳ khuru trẻ, họ bạch với Đức Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Khi trưởng lão Sāriputta lên đường đến Gayāsisa thì chỉ có đại đức Moggallāna đi chung. Bây giờ, thật là tuyệt diệu, trưởng lão trở về với nhiều tùy tùng." Bậc Đạo-Sư nói: "Này các tỳ khuru! Sāriputta không chỉ rục rờ bây giờ thôi đâu. Khi vị ấy trở về với Như Lai lúc vị ấy còn làm thú trong một kiếp quá khứ, vị ấy cũng rục rờ như vậy rồi." Và bậc Đạo-Sư kể lại Bốn sanh Lakkhaṇamiga trong phẩm Sīla-Vagga của chương Ekaka Nipāta.

Lại nữa, khi các tỳ khuru bạch rằng Devadatta bắt chước Đức Phật bằng cách thuyết pháp như một vị Phật uy nghi giữa hai vị đại đệ tử đứng ở bên phải và bên trái, bậc Đạo-Sư nói rằng: "Này các tỳ khuru! Chẳng phải chỉ bây giờ mà xưa kia cũng vậy. Devadatta bắt chước Như Lai nhưng không thành". Rồi Đức Phật kể lại Bốn sanh Viraka của phẩm Nataṃḍaḷha-Vagga, Duka Nipāta.

Lại nữa Bốn sanh Sakuṇa (Kaliṅga Vagga, Catukka Nipāta) v.v... được kể lại liên quan đến sự vô ơn bạc nghĩa của Devadatta. Rồi liên quan đến nỗ lực giết hại Đức Phật của Devadatta, Ngài kể Bốn sanh Kuruṅgamiga (Kuruṅga-Vagga, Ekaka Nipāta) và những Bốn sanh khác.

Rồi một hôm, các tỳ khuru đang bàn về sự suy sụp của Devadatta vì những lễ vật cúng dường mà vị ấy nhận được từ thiện tín và sự kính trọng về đời sống tâm linh của vị ấy. Khi ấy, Đức Phật nói: “Này chư tỳ khuru! Chẳng phải chỉ có bây giờ Devadatta bị suy sụp như vậy. Trong quá khứ vị ấy cũng đã bị suy sụp như vậy rồi,” rồi Ngài kể lại bốn sanh Ubhatobhaṭṭha (Asampadāna Vagga, Ekaka Nipāta), v.v... (Đây là bản liệt kê ngắn gọn về các Bốn sanh mà Đức Phật kể lại liên quan đến Devadatta được nêu ra dưới đây:

(Ekaka Nipāta: Seriva Jātaka, Lakkhaṇa Jātaka, Kuruṅgamiga Jātaka, Vānarinda Jātaka, Tayodhamma Jātaka, Sīlava Jātaka, Saccamkita Jātaka, Siṅgala Jātaka, Dummedha Jātaka, Asampadāna Jātaka, Ubhatobhatta Jātaka, Siṅgala Jātaka, Virocana Jātaka, Saṅgha jātaka.

Duka Nipāta: Vinīlaka Jātaka, Dubbhiyamakkāṭa Jātaka, Manicora-Jātaka, Vīraka Jātaka, Kuruṅgamiga Jātaka, Suṃsumāra Jātaka, Kaṇḍalaka Jātaka, Dhamma-dhaja Jātaka, Kāsāva Jātaka, Cūḷanandiyā Jātaka, Kumbhila Jātaka, Upāhana Jātaka, Mahāpiṅgala Jātaka, Sabbadāṭhi Jātaka và Guttila Jātaka.

Tika Nipāta: Romaka Jātaka và Jambukhādaka Jātaka.

Catukka Nipāta: Sakuna Jātaka, Kakkāru Jātaka, Kālābāhu Jātaka. Jambuka jātaka, Vānara Jātaka và Khantivādī Jātaka.

Pañcaka Nipāta: Cūḷadhammapāla Jātaka và Sāḷiya Jātaka.

Sattaka Nipāta: Kapi Jātaka và Parantapa Jātaka.

Aṭṭhaka Nipāta: Cetiya Jātaka.

Navaka Nipāta: Tiṭṭira Jātaka.

Dasaka Nipāta: Nigrodha Jātaka, Kukkura Jātaka.

Ekadasaka Nipāta: Dhammadevaputta Jātaka.

Dvadasaka Nipāta: Sanmudavāṇija Jātaka.

Terasaka Nipāta: Amba Jātaka và Rum Jātaka.

Pakiṇṇaka Nipāta: Candakinnarī Jātaka.

Vīsati Nipāta: Sattigumba Jātaka, Somanassa Jātaka.

Những ngày cuối cùng của Devadatta

Như vậy, trong khi ngụ ở Rājagaha, Đức Phật đã kể lại nhiều câu chuyện Bốn sanh liên quan đến Devadatta. Đức Phật đi đến Sāvattihi cư ngụ tại tịnh xá Jetavana.

Sau khi lâm trọng bệnh suốt chín tháng, Devadatta ước muốn gặp Đức Phật lần cuối cùng. Vì vậy, vị ấy bảo các đệ tử đưa vị ấy đến gặp Đức Phật. Nhưng các đệ tử nói rằng: "Khi mạnh khỏe, thầy đi chỗ này chỗ kia như là kẻ thù của Đức Phật. Thế nên, bây giờ chúng tôi không dám đưa thầy đến gặp Đức Phật." Devadatta nói: "Này các đệ tử! Đừng làm ta bị suy sụp. Thực ra, chỉ ta có nỗi thù hận chống lại với Đức Phật mà thôi. Còn Ngài thì không có ác cảm nào dù nhỏ nhất đối với ta cả."

Vadhake Devadattamhi, core Aṅgulimālake.

Dhanapāle Rāhule ca, sabbatha samamānaso.

"Người anh bà con của ta, Đức Phật, có tâm bi mẫn đối với người em vợ là Devadatta, người đã khởi tâm muốn giết chết vị ấy; đối với Aṅgulimāla, kẻ cướp mạng người với một ngàn ngón tay; đối với voi dữ Nālāgiri về sau được gọi là Dhanapāla; đối với con trai của Ngài là Rāhula và đối với tất cả chúng sanh Ngài đều xem bình đẳng như nhau cả.

Hãy đưa ta đến gặp người anh của ta, Đức Thế Tôn."

Như vậy, Devadatta nhiều lần khẩn nài họ đưa đến gặp Đức Phật. Rồi các đệ tử đặt vị ấy trên một cái giường và khiêng vị ấy đến Sāvattihi, nơi Đức Phật đang cư ngụ.

Khi các tỳ khưu nghe tin Devadatta đang đến, họ bạch với Đức Phật. Đức Phật nói: "Này chư tỳ khưu! Devadatta không có cơ hội gặp được Như Lai trong kiếp sống hiện tại của vị ấy."

(Điều hiển nhiên là Devadatta không có cơ hội gặp được Đức Phật từ khi vị ấy đưa ra năm điều kiện).

Trong mắt của những tỳ khuru bình thường, Devadatta đang trên đường đi đến Sāvatti để gặp Đức Phật. Đức Phật dạy rằng: “Này chư tỳ khuru! Devadatta sẽ không gặp được Như Lai trong kiếp sống hiện tại này dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, dù Như Lai vẫn ở đây.” Các tỳ khuru bối rối và không biết ý nghĩa câu nói của Đức Phật. Do đó, họ nhiều lần báo tin rằng Devadatta đang đến nơi này hay chỗ kia. Nhưng Đức Phật vẫn một mực khẳng định rằng dù Devadatta làm gì chăng nữa thì vẫn không có cách nào để gặp Ngài.

Nhưng, thỉnh thoảng các tỳ khuru vẫn báo tin về diễn tiến những chận đường đến của Devadatta, hiện giờ đang cách Sāvatti một do tuần. Rằng giờ đây vị ấy chỉ còn cách một gāvuta và vị ấy đã đến gần cái hồ nước ở gần tịnh xá Jetavana. Cuối cùng, Đức Phật dạy rằng: “Này chư tỳ khuru! Devadatta sẽ không gặp được Như Lai cho dù vị ấy có đi vào tịnh xá.”

Devadatta bị đất rút

Các đệ tử của Devadatta khiêng ông đến bờ hồ gần tịnh xá Jetavana rồi họ xuống hồ tắm. Devadatta ngồi dậy và đặt chân xuống đất. Nhưng hai chân của vị ấy lún xuống đất mà không thể nào cưỡng lại được. Vị ấy chìm xuống, các phần của thân lần lượt chìm xuống, mắt cá, đầu gối, thắt lưng, ngực và cổ, và quả đất nứt chùng vị ấy xuống ngang xương hàm thì vị ấy đọc lên câu kệ:

*Imehi atthīhi tam aggapuggalaṃ.
devātidevaṃ naradammasārathim
Samantacakkhuṃ satapunnalakkhaṇam
pānehi Buddham saraṇam upemi.*

“Con là Devadatta, đang lúc lâm chung xin quy y Đức Thế Tôn bằng những đốt xương này và sức sống còn lại này. Với tâm hoan hỷ, cao quý, thông minh được thúc đẩy bởi ba căn duyên cao quý. (Con

xin quy y Đức Toàn Giác, bậc Tối thượng trong thế gian, bậc Đạo sư Toàn tri có thể điều ngự tất cả chúng sanh hữu duyên, bậc có 32 tướng hảo quang minh của bậc đại nhân do bởi vô số phước thiện của Ngài).”

(Chính do trí tuệ biết trước của Đức Phật về sự ăn năn của Devadatta mà Đức Phật cho vị ấy xuất gia. Ngay cả nếu vị ấy không phải là một tỳ khuru, vị ấy chắc chắn cũng phạm tội trầm trọng và sau đó không một việc thiện nào giúp vị ấy thoát khỏi luân hồi).

(Đức Phật biết rằng sau khi xuất gia, Devadatta sẽ làm hai ác nghiệp lớn nhất: làm Đức Phật chảy máu và chia rẽ Tăng đoàn. Và về sau vị ấy sẽ tạo những thiện nghiệp để thoát khỏi vòng luân hồi. Thế nên Đức Phật cho vị ấy xuất gia trong Tăng chúng.

Quả vậy, do thiện nghiệp này mà Devadatta sẽ trở thành một vị Phật Độc Giác, Paccekabuddha tên là Aṭṭhissara sau một trăm ngàn *kappas*).

Devadatta chịu khổ trong địa ngục Avīci

Sau khi thốt lên bài kệ trên, Devadatta chìm vào trong lòng đất và đọa xuống địa ngục Avīci. Việc vị ấy khốn khổ trong địa ngục là điều không lay chuyển vì vị ấy đã làm hại vị Phật bất chuyển. Trong đại địa ngục Avīci bề rộng một trăm do tuần. Thân của Devadatta cao một trăm do tuần. Cái đầu của vị ấy ở bên trong cái chảo sắt lên đến hai tai của vị ấy. Hai chân của vị ấy ở bên trong cái chảo sắt nóng đỏ lên đến mắt cá của vị ấy. Vị ấy bị nướng cháy khi đang quay mặt về hướng đông. Một cái cọc sắt to bằng cây thốt nốt trồi ra từ phía Tây của địa ngục đâm xuyên ngay giữa lưng của Devadatta và đi ra từ ngực và trồi ra từ phía đông của địa ngục. Một cọc sắt khác trồi ra từ phía nam của địa ngục đâm xuyên qua hông bên phải của Devadatta và trồi ra từ hông bên trái và đi về hướng bắc. Lại một cái cọc sắt khác từ chảo sắt đâm xuyên qua đỉnh đầu và xuống phía dưới và đâm vào nền của địa ngục. Bằng cách này, Devadatta bị nướng mà không thể nhúc nhích được trong đại địa ngục Avīci.

(Về địa ngục Avīci: trong cõi này (1) các tội đồ bị ép chặt không có khoảng hở, (2) những ngọn lửa địa ngục cháy liên tục và thấu khắp cả địa ngục không chừa một khoảng hở nào. (3) các tội đồ chịu đau đớn không có thời gian ngừng nghỉ nào. Họ luôn chịu đau khổ cực hình mọi lúc. Như vậy, vì không có khoảng trống trong các tội đồ hoặc không có sự ngưng nghỉ của những ngọn lửa trong địa ngục hay sự đau đớn nên được gọi là đại địa ngục Avīci – địa ngục Vô gián).

Các câu truyện Bốn sanh thuật lại sau cái chết của Devadatta

Sau khi Devadatta bị quả đất nuốt chửng như vậy, đề tài bàn luận trong các vị tỳ khuru là sự bất lực của Devadatta dù đã đi 45 do tuần với mục đích gặp được Đức Phật. Đức Phật dạy rằng Devadatta cũng đã bị đất nuốt chửng trong một kiếp quá khứ và Ngài kể lại câu chuyện về voi Sīlava. Khi Bồ tát sanh làm voi Sīlava, vị ấy đặt một người đàn ông bị lạc đường lên trên lưng của mình và đưa anh ta đến chỗ an toàn. Tuy nhiên, người đàn ông ấy đã trở lại ba lần để cưa lấy chiếc ngà, và khi anh ta trở về với phần cuối cùng của chiếc ngà thì anh bị quả đất nuốt chửng khi vừa đi khuất khỏi tầm thấy của Bồ tát. Người đàn ông này là một thợ săn tên là Mittadubbhi, tiền thân của Devadatta (Sīlava Jātaka, Varuṇa Vagga, Ekaka Nipāta).

Đức Phật lại kể về bốn sanh Khantivādā (Pucimanda Vagga, Calukka Nipāta) để chỉ cách vua Kalābu (Devadatta) bị đất nuốt khi vị ấy làm hại Bồ tát, Sa-môn Khantivādi. Đức Phật cũng kể chuyện Bốn sanh Cūla Dhammapāla (Maṇikuṇḍala Vagga, Pañcaka Nipāta), trong đó vua Mahāpatāpa (Devadatta) bị đất nuốt vì làm hại đứa con trai của ông ta là Cūla Dhammapāla, là một vị Bồ tát.

Sau cái chết của Devadatta, mọi người rất vui vẻ. Họ dựng lên nhiều loại cờ và những cây chuối, v.v... đặt những cái hủ đựng đầy nước và tổ chức lễ tống khứ Devadatta. Khi chuyện này được các vị tỳ khuru trình lên Đức Phật, Ngài nói rằng thuở xưa cũng vậy, cái chết của Devadatta làm nhiều người hân hoan. Để chứng minh câu nói của Ngài, Đức Phật kể lại Bốn sanh Mahā Piṅgala (Upāhana Vagga, Duka

Nipāta), trong đó mọi người vui sướng với cái chết của bạo chúa Piṅgala tại Vārāṇasī.

Các vị tỳ khuru hỏi về kiếp sau của Devadatta, Đức Phật nói rằng Devadatta đã sanh vào địa ngục Avīci. Các vị tỳ khuru nói rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Devadatta phải chịu nhiều đau khổ trong kiếp hiện tại và bây giờ vào lúc cuối của kiếp sống này vị ấy cũng đã đi vào thế giới nhiều đau khổ.”

Khi ấy, Đức Phật nói: “Này chư tỳ khuru! Đúng vậy, tất cả chúng sanh dù xuất gia hay tại gia mà không quan tâm đến việc phước thiện đều phải chịu khổ trong kiếp sống hiện tại và trong kiếp sau.” Và Đức Phật đọc lên câu kệ:

*Idha tappati pecca tappati
pāpakārī ubhayattha tappati
“Pāpaṃ me katam” ti tappati
bhiyyo tappati daggatiṃ gato.*

“Này chư tỳ khuru! Người làm điều ác phải chịu kết quả của điều ác ấy. Người ấy phải chịu khổ trong kiếp hiện tại lẫn kiếp sau. Với tâm hối tiếc “Ta đã làm việc ác”, người ấy phải chịu sàu khổ trong kiếp hiện tại. Khi người ấy tái sanh vào khổ cảnh sau khi chết, người ấy phải chịu khổ cùng cực do kết quả của ác nghiệp.” Vào lúc kết thúc thời pháp, nhiều chúng sanh chứng đắc quả thánh Nhập lưu, v.v... Thời pháp đem lại lợi ích cho nhiều người.

KẾT THÚC CHƯƠNG 36

CHIỀU CAO CỦA ĐỨC PHẬT ĐƯỢC ĐO
BỞI MỘT BÀ-LA-MÔN



CHƯƠNG 37

CÂU CHUYỆN VỀ VUA AJĀTASATTU

Vua Ajātasattu sở dĩ có tên như vậy là vì vị ấy là kẻ thù của vua cha Bimbisāra ngay trước khi vị ấy sanh ra [*ajāta* (chưa sanh) + *sattu* (kẻ thù của cha vị ấy)].

Khi thái tử thọ sanh trong lòng của hoàng hậu Vehedī, chánh hậu của vua Bimbisāra, thì hoàng hậu có ước muốn mãnh liệt là muốn uống máu bên cánh tay phải của vua Bimbisāra. Thật khó lòng để đạt được ước muốn ấy và hoàng hậu cho là không thích hợp để nói với người khác về điều này. Bà không dám công khai nói ra và kết quả là sắc thân hoàng hậu trở nên tiều tụy, bạc nhược và phờ phạc.

Khi trông thấy sự thay đổi của hoàng hậu, đức vua hỏi hoàng hậu có bệnh gì. Đầu tiên, hoàng hậu từ chối không trả lời nhưng đức vua ép bà phải nói ra. Và cuối cùng, hoàng hậu tiết lộ ước muốn đã làm cho bà khó chịu.

Đức vua đầy thương cảm và nói rằng: "Hoàng hậu thật là khờ! Tại sao nàng lại cho rằng ước muốn của nàng thật khó thỏa mãn?" Sau khi quở trách tách dè dặt của hoàng hậu, đức vua bèn gọi một y sĩ và bảo ông ta cầm con dao nhỏ bằng vàng khứa vào cánh tay phải. Đức vua cho người hứng máu trong cái tách bằng vàng, trộn với nước và cho hoàng hậu uống.

Khi các nhà tiên tri hay tin, họ tiên đoán rằng đứa con trong bào thai của hoàng hậu sẽ trở thành kẻ thù của đức vua, và khi lớn lên thì cậu ta sẽ giết đức vua. Khi nghe lời tiên tri của họ, hoàng hậu lấy làm lo lắng. Bà không muốn mang trong người kẻ thù tiềm ẩn của đức vua. Bởi vậy, bà đi vào khu vườn để thực hiện việc phá thai, nhưng cố gắng của bà không thành. Dù bà đã cố gắng nhiều lần nhưng bà vẫn

không thể phá bỏ đi bào thai. (Về sau, khu vườn mang tên Maddakucci - vườn phá thai).

Vua Bimbisāra thắc mắc tại sao hoàng hậu lại thường xuyên đến khu vườn, và khi biết được việc làm của hoàng hậu, đức vua nói: “Chúng ta vẫn chưa biết được liệu đứa bé trong bào thai là trai hay gái. Đừng cố gắng giết chết đứa bé. Vì nếu nàng làm như vậy thì danh tiếng của chúng ta ở khắp xứ Jambudīpa sẽ bị xấu đi một cách trầm trọng vì sự độc ác của chúng ta với đứa con ruột của mình.” Đức vua đã ngăn cản hoàng hậu không được làm như vậy và cử người giám sát hoàng hậu. Hoàng hậu quyết định giết chết đứa bé sau khi sanh ra.

Khi đứa bé được sanh ra, những người bảo vệ đưa đứa bé đến chỗ an toàn. Thái tử lớn lên và khi hoàng hậu nhìn thấy thái tử thì bà vô cùng ái luyến đứa con trai. (Hoàng hậu không còn ý định giết chết con trai nữa). Vua Bimbisāra sau đó làm lễ tấn phong thái tử cho con trai.

(Sự kết giao của Ajātasattu với người bạn ác, hành động giết cha của mình để lên làm vua được mô tả trong phần về Devadatta).

Từ ngày vua Ajātasattu truyền lệnh giết phụ vương, thì ban đêm vị ấy không thể ngủ được. Khi vua vừa nhắm mắt thì vị ấy cảm thấy như mình bị đâm xuyên bởi hàng trăm cây thương và có giấc mơ như ảo giác về số phận của mình khiến vị ấy luôn luôn dao động và hay nói lầm bầm. (Điều này cho thấy rằng những người làm nhiều việc ác, thì những dấu hiệu roi xuống cảnh khổ không chỉ vào lúc lâm chung mà cũng xảy trong đời sống hằng ngày của họ.) Những vị quan hộ vệ hỏi điều gì làm vua đau khổ nhưng đức vua chỉ nói: "Không có gì!" Những ảo giác như ác mộng này làm khổ đức vua và khiến vị ấy ngủ không ngon giấc. Bởi vậy, hằng đêm vị ấy lắng nghe âm thanh để giữ cho mình tỉnh táo. (Dīgha Nikāya, vol I).

Vua Ajātasattu tôn kính kẻ ác Devadatta - cái gai nhọn bên cạnh Đức Thế Tôn, nên cúng dường vật thực dồi dào đến Devadatta, còn xây dựng tịnh xá cho Devadatta tại Gayasīsa, và nghe theo lời xúi giục độc ác của Devadatta giết chết vua cha Bimbisāra - người đã chứng đắc quả thánh Nhập lưu. Vì thế, vua Ajātasattu mất đi khả năng làm

bất cứ nghiệp thiện nào dẫn đến quả thánh Nhập lưu và khiến vua suy sụp một cách tệ hại.

Khi hay tin Devadatta bị đất nuốt chửng, vua Ajātasattu kinh sợ, e rằng vị ấy cũng chịu chung số phận như thầy của mình. Vị ấy không thể vui hưởng lạc thú đế vương hay có thể ngủ ngon giấc. Đức vua run rẩy, lo lắng, sợ hãi và hoang mang như voi con bị đâm bởi cọc sắt bén nhọn. Vị ấy thường thấy quả đất nứt ra và lửa từ địa ngục Avīci bốc lên, đất đe dọa nuốt chửng vị ấy, những kẻ canh giữ địa ngục đặt vị ấy nằm trên nền sắt cháy đỏ rồi đâm xuyên vị ấy bằng những cây sắt nhọn. Run rẩy giống như con gà bị đập, vua Ajātasattu không thể tìm thấy sự nương tựa nào dù trong chốc lát và cũng không thể cảm thấy yên ổn.

Đức vua muốn gặp Đức Phật, đánh lễ và hỏi về chuyện của mình nhưng vì ác nghiệp đã làm, vị ấy không dám đến gặp Đức Phật.

Khi lễ hội Kattikā (tháng 11 dương lịch) toàn thể kinh đô được trang hoàng giống như cung điện của chư thiên và được chiếu sáng rực rỡ bởi những ngọn đuốc và lửa. Khi đang ngồi trên ngai vàng giữa quần thần trong triều đình, vua Ajātasattu trông thấy ngự y Jīvaka và nghĩ rằng: “Ta sẽ đưa Jīvaka theo làm người hướng đạo đi đến Đức Phật. Nhưng ta không nên thừa nhận thẳng thắn rằng ta không dám đi đến Đức Thế Tôn mà bảo Jīvaka đưa đi. Ta sẽ ca ngợi cảnh đẹp ban đêm và rồi hỏi các quan rằng Sa-môn hay Bà-la-môn thực sự cao quý nào có thể làm chúng ta có thể khởi sanh tâm tịnh tín. Khi nghe những lời của ta, các quan sẽ ca ngợi những vị thầy của họ và ngự y Jīvaka sẽ ca ngợi bậc Đạo sư của vị ấy, Đức Thế Tôn. Rồi ta sẽ đi và yết kiến Đức Thế Tôn với Jīvaka làm người tiến dẫn.”

Sau khi hoạch định kế hoạch như vậy, vua Ajātasattu nói:

“(a) Này các khanh! Đêm nay thật là khả ái không có sương, tuyết, mây, Asurinda (một vị nửa thiên nửa người khổng lồ được cho là tạo ra nhật nguyệt) và khói là năm điều ngăn ngại làm hư hại vẻ đẹp của mặt trăng, làm ô nhiễm không khí. (b) Này các khanh! Cảnh vật đêm nay thật là xinh đẹp, thoát khỏi năm yếu tố nhiễu loạn trên. (c) Này các khanh! Đêm nay trông thật là khả ái, thoát khỏi năm yếu tố nhiễu

loạn. (d) Nay các khanh! Đêm nay tâm chúng ta tĩnh lặng và thanh bình vì đêm nay không có năm yếu tố nhiễu loạn. (e) Nay các khanh! Đêm nay là đêm đáng nhớ bởi vì nó không có năm yếu tố nhiễu loạn.”

Sau khi ca ngợi đêm trăng như vậy, đức vua nói thêm rằng:

“Sa-môn hay Bà-la-môn nào mà chúng ta nên đến gặp đêm nay, có thể làm chúng ta có thể khởi dậy tâm tịnh tín?”

Bằng cách nói như vậy, đức vua đã đưa ra lời gợi ý đến y sĩ Jīvaka. (a) Đức vua đã phạm trọng tội giết cha, một cận sự vĩ đại của Đức Phật và là một bậc thánh Nhập lưu. Và (b) do sự xúi giục của Devadatta, kẻ đã gây tổn hại cho Đức Phật. Thế nên, đức vua không dám diện kiến Đức Phật. Vị ấy biết rằng để thành tựu ước muốn được đến yết kiến Đức Phật vị ấy phải nhờ Jīvaka, người đã xây dựng tịnh xá cho Đức Phật và là người chăm lo nhu cầu thuốc men cho Đức Phật.

Jīvaka không biết lời gợi ý của đức vua. Thực ra, vị ấy biết điều ấy nhưng vì hội chúng có nhiều tín đồ của sáu ngoại đạo sư. Jīvaka suy nghĩ: “Là tín đồ của những vị đạo sư ngu dốt, bản thân họ cũng ngu dốt, và họ không hiểu quy tắc trong một cuộc hội họp. Nếu ta bắt đầu diễn tả những ân đức cao quý của Đức Thế Tôn thì họ sẽ đứng lên lần lượt từng người tán dương những đạo sư của họ, và khi ấy ta sẽ không thể nào kết thúc bài diễn tả về những ân đức cao quý của Đức Thế Tôn. Vì giáo lý của sáu ngoại sư của họ không có thực hay một điều gì đáng lưu ý, đức vua sẽ không hoan hỷ với những gì họ nói ra và vị ấy sẽ trực tiếp hỏi ta. Khi ấy, ta sẽ toàn tâm toàn ý kể cho đức vua nghe về những ân đức cao quý của Đức Thế Tôn và đưa vua đến gặp Ngài.” Khi suy nghĩ sâu xa như vậy, Jīvaka chẳng nói gì bất chấp lời gợi ý của đức vua và ngồi im lặng.

Các vị quan của sáu ngoại đạo sư suy nghĩ rằng: “Ngày hôm nay đức vua ca ngợi vẻ đẹp của đêm trăng tháng Kattika. Vua ắt hẳn muốn gặp một trong những vị Sa-môn hay Bà-la-môn để đưa ra những câu hỏi và nghe họ thuyết pháp. Đức vua sẽ tôn kính đạo sư nào mà vị ấy yêu quý và bài pháp mà vị ấy đã nghe. Việc này báo trước điều tốt đẹp cho vị quan mà có đạo sư sẽ trở thành đạo sư của đức vua. Bởi vậy,

mỗi người trong bọn họ đều quyết tâm tán dương đạo sư của riêng mình và đều muốn đưa đức vua đến đạo sư của họ. Với ý định này, nhiều vị quan vốn là đệ tử của Purāna Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya và Nigantha Nāṭaputta đều ca ngợi những đạo sư của họ (hãy xem bài kinh Sāmaññaphala của Dīgha Nikāya để biết những lời tán dương của họ).

Vua Ajātasattu đã gặp các ngoại đạo sư rồi. Khi gặp họ lần đầu tiên thì tướng mạo của họ chẳng đem lại cho vua một chút ấn tượng nào. Ngược lại còn làm cho vị ấy nhiều thất vọng. Bây giờ, khi đức vua nghe những lời tán dương của các vị quan, vị ấy cảm thấy như nhìn thấy trái cây chưa được đặt trong vào bàn tay của mình trong khi vị ấy ao ước được ăn quả xoài chín có màu vàng óng, ngon ngọt và thơm dịu. Vị ấy khao khát được nghe bài Pháp ngọt ngào liên quan đến Jhāna, các pháp thần thông, ba đặc tánh của kiếp sống, v.v... và vì vậy, khi nghe những tin đồn của họ tán dương thì đức vua rất chán nản và chẳng nói gì.

Tuy không hoan hỷ khi nghe những lời của họ nhưng vua nghĩ rằng: “Nếu ta nổi giận và truyền lệnh tóm cổ những vị quan này và tống cổ ra khỏi triều đình thì những người khác sẽ không có can đảm để nói bất cứ điều gì, vì sợ rằng đức vua sẽ đối xử với họ cũng giống như vị quan trước.” Bởi vậy, dù đức vua không thích những lời tán dương của họ, vua cũng không quở trách họ mà làm thinh.

Những lời nói đầy quả cảm của Jīvaka

Vua Ajātasattu suy nghĩ: “Chỉ những vị quan mà ta không muốn nghe thì cứ nói hoài. Còn y sĩ Jīvaka người mà ta muốn nghe thì ngồi im giống như chim Garuda đã nuốt cái đầu của con rồng. Ta thật là bất hạnh.” Rồi vị ấy suy nghĩ thêm: “Jīvaka là đệ tử, là cận sự nam của Đức Thế Tôn. Bởi vậy vị ấy làm thinh và sống trong yên lặng như vị Sa-môn có giới hạnh. Vị ấy sẽ không nói nếu ta không hỏi. Bởi vậy, ta phải hành động như người mà khi bị giẫm lên bởi con voi thì phải ôm chặt cái chân của nó.”

Khi nghĩ vậy, đức vua nói thẳng rằng:

“Này bạn Jīvaka! Tại sao bạn lại giữ im lặng? Các vị quan này ca ngợi những đạo sư của họ hoài mà không biết chán. Phải chăng bạn cũng có một đạo sư giống như họ vậy? Hay bạn không có đạo sư vì bạn là người bình thường, không có chức tước gì hay những đặc ân được ban cho bởi cha của ta? Hay phải chăng bạn không có thầy do không có niềm tin?”

Như vậy, đức vua đã yêu cầu y sĩ Jīvaka nói ra về sự im lặng của vị ấy. Jīvaka suy nghĩ: “Đức vua muốn ta nói về những ân đức của Đạo sư của ta. Bây giờ không phải là lúc để làm thinh. Nhưng thật không thích hợp để ta mô tả những ân đức của Đức Phật y như những vị quan này tán dương những đạo sư của họ trong cách tôn kính đức vua.” Bởi vậy, Jīvaka đứng dậy, cúi mình hết sức tôn kính hướng về chỗ ngụ của bậc Đạo-Sư trong khu rừng xoài của Jīvaka, chắp tay lên đầu và nói rằng:

“Thưa đại vương! Ngài đừng nghĩ rằng tôi là đệ tử của một người cho là Sa-môn có những tánh chất nghi ngờ. Chắc vậy, vào lúc Đạo sư của thần thọ sanh trong bụng mẹ, vào lúc sanh của Ngài, vào lúc xuất gia, sự chứng đắc Đạo Quả Phật, và lúc Ngài thuyết bài kinh ‘Chuyển Pháp Luân’ (*Dhammacakka*) thì mười ngàn thế giới đều rung chuyển. Bằng cách này và bằng cách khác, Đức Thế Tôn đã thị hiện song thông gồm nước và lửa. Bằng cách này và bằng cách khác Ngài đi xuống quả đất từ cõi Ba-mươi-ba. Thần sẽ kể cho đại vương nghe về những ân đức cao quý của Đức Thế Tôn bằng hết khả năng của thần.” Bằng lời mở đầu này, Jīvaka tiếp tục kể về Đức Phật.

“Tâu đại vương! Vị thiên (*Deva*) trong nhân loại! Đạo sư của thần, bậc Sở hữu những ân đức *Arahaṃ*, *Sammāsambuddha* hiện nay đang sống với một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu trong tịnh xá ở khu vườn xoài mà thần đã dâng cúng đến Ngài.

Bậc Đạo-Sư của chúng tôi, Đức Thế Tôn là bậc *Arahaṃ*. Bởi vì, Ngài có Giới đức (*sīla-guṇa*), Định đức (*samādhi-guṇa*), Tuệ đức (*pañña-guṇa*), Giải thoát đức (*vimutti-guṇa*), Giải thoát tri kiến đức (*vimutti-ñāṇa dassana-guṇa*) nên Ngài xứng đáng thọ lãnh sự lễ bái

cúng dường của nhân loại, chư thiên, Phạm thiên. Ngài là Đức Thế Tôn (*Bhāgavā*) vì Ngài có sáu Oai đức. Danh tiếng của bậc Đạo sư, Đức Thế Tôn đã lan truyền, thấu đến cõi *Bhavagga* cao nhất (trong những cõi Vô sắc - *arūpa*).

Tâu đại vương! Hạ thần muốn đại vương đi gặp Đạo sư của chúng tôi, Đức Thế Tôn. Nếu đại vương gặp bậc Đạo sư, thì tâm của đại vương chắc chắn sẽ trở nên thanh tịnh và trong sáng.”

Những chuẩn bị cho chuyến viếng thăm Đức Phật

Ngay khi nghe về những ân đức cao quý của Đức Phật thì đức vua Ajātasattu khởi sanh năm loại hỷ lạc. Thế nên, vị ấy ao ước gặp Đức Phật ngay và biết rằng không có ai ngoài Jīvaka có thể sắp xếp cuộc viếng thăm Đức Phật vào lúc ấy, đức vua bảo Jīvaka đi sửa soạn phương tiện chuyên chở bằng voi.

(Ở đây, có nhiều loại phương tiện chuyên chở bằng ngựa, xe ngựa, v.v... nhưng voi là phương tiện chuyên chở tốt nhất. Vua Ajātasattu quyết định rằng vị ấy nên đi đến Đức Phật Tối thượng bằng phương tiện chuyên chở tối cao. Ngựa và xe thì ồn ào, gây ra những tiếng ồn từ xa. Nhưng voi thì không gây ra tiếng ồn tuy nó đi chậm. Đức vua cho rằng đi đến Đức Phật vắng lặng bằng phương tiện là những con voi yên lặng là điều thích hợp. Vì vậy, vua bảo Jīvaka thăng yên lên những con voi.

Khi ấy, y sĩ Jīvaka cho người trang sức cho năm trăm con voi cái và voi kiết tường bằng những thứ trang sức.

Đức vua không nói rõ với vị ấy đi sửa soạn cho những con voi cái. Nhưng nhờ thông minh, vị ấy sửa soạn sẵn những con voi với tất cả những trang bị. Khi làm như vậy, vị ấy với động cơ sự suy xét rằng: “Đức vua muốn đi yết kiến Đức Phật tối nay, nhưng các vị vua thường có nhiều kẻ thù. Nếu có điều gì không may xảy đến với đức vua trên đường đi thì mọi người sẽ đổ trách ta và nói rằng ta dẫn đức vua ra khỏi kinh thành vào lúc phi thời của đêm, lợi dụng sự hài lòng của vị ấy với ước muốn của ta. Hơn nữa, họ sẽ khiển trách Đức Thế Tôn, nói

rằng Đức Thế Tôn thuyết pháp, lợi dụng ảnh hưởng Ngài đối với mọi người mà không quan tâm đến thời gian thích hợp. Do đó, ta sẽ lập kế hoạch để Đức Thế Tôn và ta đều không bị chê trách và đức vua cũng được bảo vệ an toàn.”

Lại nữa, vị ấy suy nghĩ: “Những người đàn ông không bao giờ e sợ những người đàn bà. Bởi vậy, ta sẽ để đức vua đi trong sự an toàn được vây quanh bởi những nữ nhân.” Sau khi cho người trang bị năm trăm con voi cái với tất cả những vật trang sức, vị ấy cho năm trăm nữ quan ăn mặc như những người nam và bảo họ theo hầu đức vua, mỗi nữ quan đều có trang bị kiếm và thương.

Lại một ý nghĩ khác đến với Jīvaka: “Do bởi tội giết cha của vua nên không có thiện nghiệp đặc biệt nào giúp vua Ajātasattu chứng đắc đạo quả trong kiếp sống hiện tại. Chư Phật có thông lệ là chỉ thuyết pháp khi các Ngài thấy một người nào đó có thiện nghiệp đặc biệt có thể làm căn y duyên (*upanissaya-paccaya*). Bây giờ ta sẽ tập hợp mọi người. Đức Thế Tôn sẽ thuyết pháp do thiện nghiệp của một người nào đó trong hội chúng, thiện nghiệp cần thiết cho sự tiến bộ tâm linh của người ấy. Thời pháp sẽ đem lại lợi ích cho nhiều người.” Ngay lập tức, vị ấy gửi tin đi khắp nơi trong thành phố cho đánh trống công bố về dự định của vua là đi yết kiến Đức Phật và nghe Pháp, mọi người sẽ đi cùng vì sự an toàn của đức vua tùy theo vị thế quan quân.

Khi ấy, mỗi người suy nghĩ rằng: “Nghe nói rằng đức vua sẽ đi yết kiến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn sẽ thuyết Pháp nào đây? Chúng ta sẽ có lợi ích gì khi vui chơi với lễ hội này? Chúng sẽ đi đến tịnh xá nơi bậc Đạo sư sẽ thuyết pháp đến đức vua.” Tất cả dân chúng chờ đợi vua trên đường đi với hoa thơm trong tay.

Sau khi đã làm tất cả những điều cần thiết, Jīvaka trình lên đức vua rằng những con voi đã sẵn sàng và tùy đức vua quyết định lúc nào sẽ lên đường.

Ajātasattu viếng thăm Đức Phật

Vua Ajātasattu ngồi trên con quốc tượng và nữ hầu ăn mặc như một người nam, mỗi người ngồi trên một trong năm trăm con voi cái với những cây đuốc được thắp sáng. Vua khởi hành từ thành phố Rājagaha với sự rực rỡ, huy hoàng vĩ đại của hoàng gia và đi đến khu vườn xoài của Jīvaka nơi thời gian đó là nơi ngụ của Đức Phật.

Ở đây, ‘sự huy hoàng rực rỡ vĩ đại của hoàng gia’ có thể được giải thích như sau:

Vua Ajātasattu cai trị cả hai vương quốc là Aṅga và Magadha, mỗi nước rộng 300 do tuần. Vị ấy là một vị hoàng đế vĩ đại và dù chuyến viếng thăm Đức Phật không có những sự sắp xếp trước (như đã sắp xếp bởi Jīvaka) vẫn có năm trăm nữ quan đi theo, ăn mặc như những người nam với kiếm đeo trên vai và những cây thương có nạm hồng ngọc trên tay cầm.

Hơn nữa, mười sáu ngàn cung nữ theo hầu đức vua. Theo sau những cung nữ ấy là những nữ hầu lớn tuổi đi bộ theo hầu.

Theo sau những nữ hầu lớn tuổi là những thái giám bảo vệ hoàng cung, theo sau những thái giám là 60 ngàn vị quan trang phục rực rỡ với những trang sức và trang bị đầy đủ khí giới như những chàng trai trẻ có những năng lực thần thông (*vijjādhāra*).

Sau những vị công tử này là mười ngàn vị Bà-la-môn sau khi tắm rửa sạch sẽ, họ bôi dầu thơm lên người và trang sức những bông hoa bằng vàng, v.v... mặc y phục có sợi dây lưng trị giá 100 *kahāpaṇa* và mặc y phục khoác ngoài trị giá 5000 *kahāpaṇa* che bên vai trái. Họ đi bộ, tay phải giơ lên và hát rằng: “Cầu chúc đại vương thoát khỏi mọi hiểm nguy.”

Sau những vị Bà-la-môn là những nhạc công, sau họ là lính bán cung của hoàng gia, sau nữa là tượng binh, rồi đến kỵ binh, xa binh và bộ binh và sau cùng là những thành viên của mười tám hội chúng ăn mặc xinh đẹp với tất cả vật trang sức phù hợp với địa vị của họ.

Như vậy, do sự chỉ dẫn của Jīvaka, quân lính, các quan, v.v... được sắp xếp theo cách mà cung tên được bắn từ cuối đoàn người không thể thấu đến đức vua. Còn y sĩ Jīvaka thì đi bộ theo sát đức vua,

rất cảnh giác để cứu mạng đức vua nhanh lẹ trong trường hợp khẩn cấp.

Những ngọn đuốc được đốt sáng nhiều vô số kể, với sự long trọng và rực rỡ như vậy của hoàng gia, đức vua đi đến nơi ngụ của Đức Phật.

Nỗi sợ hãi của vua Ajātasattu

Vua Ajātasattu rời khỏi kinh đô và khi đến khu vườn xoài thì vị ấy khởi lên sợ hãi. Đức vua run rẩy trong sợ hãi và lông tóc dựng đứng.

Đức vua sợ hãi vì sự yên lặng trong tịnh xá khiến vua sanh khởi nghi ngờ sự trung thực của Jīvaka. Thực ra, Jīvaka đã báo trước với đức vua rằng vị ấy sẽ phải đi đến Đức Phật trong sự yên lặng. Thế nên, đức vua cấm âm nhạc và các nhạc sĩ chỉ sử dụng dụng cụ âm nhạc trong chuyến hành trình. Họ không nói lớn và tất cả họ ra hiệu bằng tay khi cần thiết.

Bây giờ, toàn bộ khu vườn xoài hoàn toàn yên lặng không một tiếng tăng hắng của vị tỳ khuru cũng không nghe thấy. Các vị vua thường chỉ ưa thích những nơi có âm thanh. Vua Ajātasattu trở nên buồn chán cảnh yên lặng sâu lắng và nghi ngờ Jīvaka. Đức vua nghĩ: “Y sĩ Jīvaka nói rằng có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khuru trong khu vườn xoài của vị ấy. Nhưng ta không nghe một tiếng động dù là một tiếng tăng hắng của vị tỳ khuru trong khu vườn này. Jīvaka có lẽ đã nói sai sự thật. Chắc hẳn vị ấy gạt ta và đưa ta ra khỏi kinh đô. Có lẽ vị ấy muốn bắt ta và cướp ngai vàng của ta bằng sự giúp sức của quân binh. Chắc chắn, Jīvaka có sức mạnh ngang với năm con voi. Vị ấy cũng đang đứng gần ta và không có người hầu nào mang khí giới đứng gần ta. Ôi! Thế là hết.”

Do sợ hãi như vậy, vua Ajātasattu thậm chí không thể che giấu sự sợ hãi và đã thể hiện nỗi sợ hãi của mình với Jīvaka bằng cách nói rằng:

“Này Jīvaka! Phải chăng khanh đang gạt trẫm? Phải chăng khanh đang giao trẫm cho kẻ thù? Tại sao số lượng tỳ khuru đến một ngàn hai

trăm năm mươi vị mà không có một tiếng động nào, một tiếng ho hay một tiếng trò chuyện nào?”

Khi ấy, y sĩ Jīvaka nói:

“Tâu đại vương! Đừng sợ hãi, hạ thần không gạt đại vương đâu. Hạ thần không trao đại vương cho kẻ thù đâu. Tâu đại vương! Xin hãy đi tiếp. Trong giảng đường hình tròn có những cây đèn dầu đang cháy sáng rực rỡ.”

(Ở đây, Jīvaka suy nghĩ: “Đức vua không biết rằng ta không bao giờ sát sanh. Nếu ta không an ủi thì đức vua sẽ sụp đổ ngay đây.” Bởi vậy, Jīvaka đã trấn an đức vua để làm nguôi ngoai nỗi sợ hãi của vua bằng cách hai lần nói đức vua đừng sợ hãi và quả quyết rằng vị ấy không dối gạt).

(Rồi để làm cho sự quả quyết của mình có sức thuyết phục hơn, vị ấy đã hai lần bảo đức vua hãy đi tiếp và nói rằng những ngọn đèn dầu đang được thắp sáng trong giảng đường. Sự gợi ý trong câu nói cuối cùng của vị ấy là sự chiếu sáng trong giảng đường không để lại sự hoài nghi về sự hiện diện của những người tốt, và sự vắng mặt của những kẻ nổi dậy và những tên cướp là những kẻ luôn luôn đi lại trong bóng tối. Câu nói của Jīvaka khi ấy có ý nghĩa sâu xa).

Những câu hỏi của Ajātasattu về những lợi ích của đời sống Sa-môn

Vua Ajātasattu đi trên voi đến công tịnh xá vị ấy xuống voi. Khi vị ấy vừa đặt chân xuống đất thì oai lực của Đức Phật tràn ngập khắp châu thân của vị ấy. Vị ấy toát mồ hôi nhiều đến nỗi buộc phải thay y phục. Đức vua nhớ lại tội giết cha của mình và khởi lên nỗi sợ hãi. Thế nên, vị ấy không dám trực tiếp đến gặp Đức Phật. Thay vào đó, vị ấy nắm tay Jīvaka và như một người khách nhìn quanh tịnh xá, đức vua khen ngợi Jīvaka: “Khanh đã xây dựng ngôi tịnh xá này thật là kỳ diệu! Khanh đã xây dựng ngôi tịnh xá này thật là kỳ diệu!” Khi họ đến công giảng đường hình tròn, đức vua hỏi rằng Đức Phật đang ngự ở

đâu. Thực ra, các vị vua thường có thói quen giả vờ không biết và đưa ra câu hỏi dù họ biết rõ.

Khi ấy, Jīvaka suy nghĩ: “Đức vua giống như người đứng trên mặt đất mà hỏi quả đất ở đâu; giống như người nhìn lên bầu trời mà hỏi mặt trăng, mặt trời ở đâu; giống như người đứng dưới chân núi Tu di mà hỏi núi Tu di ở đâu. Bây giờ ta sẽ cho vị ấy thấy Đức Thế Tôn.” Bởi vậy, Jīvaka chấp tay hướng về Đức Thế Tôn và nói rằng: “Tâu đại vương! Vị ngồi trước các tỳ khuru, dựa vào cột trụ ở giữa và quay mặt về hướng đông chính là Đức Phật.”

Rồi Ajātasattu đi đến Đức Phật và đánh lễ Ngài. Khi đứng ở một nơi phải lễ, vị ấy nhìn đi nhìn lại các vị tỳ khuru trang nghiêm và trong sáng như hồ nước trong hoàn toàn, im lặng không phát ra một tiếng ho hay một tiếng tăng háng, đôi mắt của họ thanh tịnh hướng về Đức Phật và không hề nhìn vào đám đông rục rờ của đức vua.

Đức vua ngạc nhiên thốt lên:

“Các vị tỳ khuru quả thật rất tươi sáng. Mong sao cho con trai của ta, hoàng tử Udayabhadda cũng có sự trong sáng như vậy.”

(Ở đây, sự tán thán của đức vua, không nên hiểu là vị ấy muốn trai của vị ấy sống đời Sa-môn và trở nên tươi sáng. Thực ra, khi trông thấy các vị tỳ khuru, ý thức của vị ấy trở nên trong sáng và nhớ đến con trai. Và dĩ nhiên, khi được một vật khó được hay thấy một điều kỳ diệu thường nhắc nhở người ta nhớ đến những người thân yêu hay bạn bè. Đức vua thốt lên những lời trên bởi vì vị ấy nhớ đến con trai (chứ không phải muốn cho con trai xuất gia).

(Trong một ý nghĩ khác, sự thốt lên của vị ấy là do lo lắng đến con trai và mong muốn con trai của vị ấy được trong sáng. Vì vua nghĩ rằng: “Rồi sẽ có ngày, con trai của ta thấy rằng ta vẫn còn trẻ và hỏi ông nội đâu. Nếu nó biết bằng cách này hay cách khác rằng ông nội của nó bị giết bởi cha của nó thì nó sẽ ghi nhớ trong đầu rồi giết ta và lên làm vua.”)

(Dù đức vua lo lắng về con trai hoặc mong muốn hoàng tử được thanh tịnh thì số mạng của đức vua là bị chính con trai giết chết. Trong dòng tộc của vua Ajātasattu có năm trường hợp giết cha: (1)

Hoàng tử Ajātasattu giết vua Bimbisāra, (2) Hoàng tử Udaya giết cha là vua Ajātasattu, (3) Hoàng tử Mahāmuṇḍika giết cha là vua Udaya, (4) Hoàng tử Anuruddha giết cha là vua Mahāmuṇḍika, và (5) Hoàng tử Nāgadāsa giết cha là vua Anuruddha. Khi ấy mọi người trong nước đồng lòng chống lại vua vì đã làm mất thanh danh của dòng tộc và xa lánh vua Nāgadāsa).

Trước khi đức vua tán thán, Đức Phật đã biết trước ý nghĩ của vua Ajātasattu khi vị ấy đứng im lặng trước Đức Phật. Đức Phật biết rằng đức vua không dám nói với Ngài rằng vị ấy nhớ đến con trai khi vị ấy nhìn đi nhìn lại các tỳ khuru. Nếu Đức Phật không lên tiếng trước, vị ấy sẽ không đủ can đảm để nói ra điều gì. Quyết định nói trước nên sau khi đức vua thốt lên, Đức Phật nói rằng:

“Tâu đại vương! Bây giờ tâm của đại vương đang nghĩ về đứa con trai thân yêu mình”.

Khi ấy, vua Ajātasattu suy nghĩ: “Ôi! Đức Thế Tôn thật là kỳ diệu. Không ai xúc phạm Đức Thế Tôn như ta. Ta đã giết vua cha, người cận sự nam vĩ đại nhất, một bậc thánh, thí chủ của Đức Phật. Không chỉ thế, do lầm lạc đi theo Devadatta ta đã sai người đi ám sát Đức Phật. Có lẽ Devadatta nghĩ rằng được sự hậu thuẫn của ta khi vị ấy lẩn tránh đá từ đồi Gijjakuta để giết Đức Phật. Ta đã làm nhiều điều ác, vậy mà bây giờ Đức Phật bắt đầu trò chuyện với ta. Đức Phật quả thật sở hữu vững chắc ân đức *tādi* gồm năm đặc tánh. Do đó, ta sẽ không bao giờ lơ đãng với Đức Thế Tôn như vậy và chỉ quy y với Ngài.”

(Năm đặc tánh của *tādi* là (1) sự bình thân không có thương hay ghét trong các pháp thế gian (*lokādhamma*) dù cảnh vừa lòng (*iṭṭha*) hay không vừa lòng (*anīṭṭha*) gồm chúng sanh hoặc cảnh, (2) sự đoạn diệt các phiền não, (3) đã vượt qua vòng luân hồi, (4) đã thoát khỏi tham ái, v.v... (5) có đức tin, giới hạnh, v.v... khiến cho Ngài xứng đáng với danh xưng là người có đức tin, chính trực v.v... (Bộ Mahānidessa có phần giải thích).

(Nói cách khác, (1) khả năng tương vừa lòng một cách tự tại (*iṭṭha-saññā*) đối với những chúng sanh hoặc cảnh không khả ái, (2)

khả năng tưởng không vừa lòng một cách tự tại (bất khả tướng, *aniṭṭha-saññā*) đối với chúng sanh khả ái (*iṭṭha*) và cảnh khả ái, (3) khả năng tưởng vừa lòng một cách tự tại về người và cảnh khả ái và không khả ái, (4) khả năng tưởng không khả ái đối với chúng sanh và cảnh khả ái và không khả ái, và (5) khả năng giữ tâm bình thản một cách tự tại trước cảnh vừa lòng và không vừa lòng. Năm thánh lực này (*ariyiddha*) là năm đặc tánh *tādi* (từ bộ *Sīlakkhandha Abhinava Tīkā*, cuốn II).

Khi nghĩ vậy, đức vua rất vui sướng và đáp lại lời nhận xét của Đức Phật, đức vua nói rằng: " Bạch Đức Thế Tôn! Con yêu con trai là hoàng tử Udayabhadda. Cầu mong cho hoàng tử Udayabhadda có sự trong sáng mà các vị tỳ khuru ở đây có được."

Vua Ajātasattu suy xét: "Nếu sau khi đánh lễ Thế Tôn, ta đi đến các vị tỳ khuru ở chỗ này chỗ kia và đánh lễ các Ngài. Ta sẽ phải quay lưng về hướng Đức Thế Tôn và như thế ta sẽ bất kính với Ngài. Chắc vậy, một người sau khi đánh lễ đức vua đi đến thái tử và làm lễ vị ấy tức là thiếu sự tôn kính đối với đức vua." Bởi vậy, sau khi đánh lễ Đức Phật, đức vua cúi chào các vị tỳ khuru bằng hai tay chấp lại tại chỗ vị ấy đứng và sau đó ngồi ở nơi thích hợp."

Khi ấy, đức vua nói rằng:

"Bạch Đức Thế Tôn! Nếu Đức Thế Tôn cho phép con hỏi thì con sẽ hỏi Đức Thế Tôn một số câu hỏi về một vấn đề."

Đức Phật đáp:

"Này đại vương! Đại vương có thể hỏi bất cứ điều gì mà đại vương thích." Qua đó, Đức Phật mời đón đức vua bằng lời mời của chư Phật Toàn giác.

(Lưu ý: có hai cách mời)

Mời đặt câu hỏi có hai cách: (1) cách mời của chư Phật Toàn giác, (2) cách mời của bậc Thánh văn đệ tử.

Khi một người muốn hỏi Đức Phật Toàn Giác về một vấn đề gì đó thì Đức Phật nói một cách tự tin mà không hạn chế: "Hãy hỏi Như Lai bất cứ điều gì ông muốn. Như Lai sẽ trả lời trọn vẹn tất cả những

câu hỏi của ông.” Cách mời này được đưa ra chỉ bởi Đức Phật Toàn Giác và chư Bồ tát đã chín muồi về trí tuệ.

Về những Thinh văn đệ tử, họ không nói rằng: " Hãy hỏi bất cứ điều gì" mà các Ngài nói với sự giới hạn rằng: "Ta sẽ trả lời câu hỏi của ông chỉ sau khi ta nghe được câu hỏi."

Khi được Đức Phật mời theo cách của chư Phật Toàn giác, đức vua rất sung sướng và hăng hái nêu ra những câu hỏi sau:

"Bạch Đức Thế Tôn! Nhiều người có nghề thiện xảo. Họ là những chiến binh cỡi voi, những chiến binh cỡi ngựa, những chiến binh đánh xe kéo, những xạ tiễn, lính cầm cờ, những nhà chiến lược, lính biệt kích đột nhập vào sau những tuyến hào của quân địch và chặt đầu kẻ thù, những vị hoàng tử xuất sắc trong chiến đấu, những người lính cảm tử tạo ra những cuộc tấn công thần tốc vào kẻ thù, những chiến binh dũng cảm như những con voi đầu đàn, những chiến binh rất gan dạ, những người làm nghề tẩm cho kẻ khác, những người quản gia, những người kết tràng hoa, những người thợ giặt, những người thợ dệt, những người làm vách tre, thợ gốm, những nhà số học và những người đếm bằng ngón tay của họ; ngoài những người này, còn có những người thợ thủ công. Những người này sống lâu và kiếm lợi nhuận bằng kỹ năng của họ. Với nghề nghiệp chuyên môn, họ giúp cho bản thân, cha mẹ, vợ con và bạn bè của họ có cuộc sống tiện nghi và khỏe mạnh. Hơn nữa, họ bố thí vật thực đến Sa-môn, Bà-la-môn để họ được tái sinh vào cõi chư thiên trong kiếp sau.

Bạch Đức Thế Tôn! Có thể nào chỉ ra những lợi ích của đời sống Sa-môn giống như những lợi ích của những nghề nghiệp chuyên môn, những lợi ích mà người ta có thể tự mình nhận được trong đời sống hiện tại?"

Khi ấy, Đức Phật suy nghĩ:

"Không nơi nào ngoài nơi này có nhiều hoàng tử và quan thần là những tín đồ của những ngoại đạo sư, những người ở ngoài Giáo pháp của Ta. Nếu Ta thuyết pháp trong hai phần, chỉ ra những bất tịnh trong giáo lý của các ngoại đạo sư của họ (*kaṇha-pakkha*) phần đầu, và sự thanh tịnh Giáo pháp của ta (*sukha-pakkha*) ở phần hai thì những

người này sẽ chê trách, nói rằng Ta chỉ nói về những khác biệt về giáo lý và những điểm tranh luận của các Sa-môn và Bà-la-môn trong khi đức vua của họ đến đây chủ ý để nghe pháp. Hậu quả là họ sẽ không nghe Pháp một cách tôn kính. Nếu đức vua tự nói về giáo lý của các ngoại đạo sư thì mọi người sẽ không chê trách ta. Họ sẽ để Ta nói điều mà Ta muốn. Thực vậy, mọi người dĩ nhiên là theo đức vua (*issarānūvattako hi loko*). Bây giờ, ta sẽ làm cho đức vua có trách nhiệm diễn tả giáo lý của ngoại đạo sư.” Khi ấy, Đức Phật hỏi đức vua xem vị ấy có nhớ là đã đặt câu hỏi đến các Sa-môn và Bà-la-môn khác không.

Đức vua trả lời là vị ấy có nhớ và Đức Phật hỏi họ đã trả lời câu hỏi như thế nào và bảo đức vua nêu rõ câu trả lời ấy nếu đức vua cảm thấy không phiền. Đức vua nói: “Bạch Đức Thế Tôn! Con không thấy gì phiền hà để nói ra tại nơi mà Đức Thế Tôn hay một bậc như Đức Thế Tôn đang hiện diện.”

(Điều được ngầm hiểu ở đây trong câu đáp của đức vua như thế này: Thật là phiền phức hoặc khó khăn để kể với một người tự phụ cho mình có trí tuệ về bất cứ điều gì vì người này có khuynh hướng phê phán về từng câu và từng chữ. Tuy nhiên, người có trí tuệ thực sự thì họ khen ngợi câu nói mà họ nghe được nếu nó không có lỗi lầm gì và họ sửa lại ngôn ngữ, các câu nói và những chữ có những lỗi trong bài nói. Đức Phật không có người ngang bằng về trí tuệ trong thế gian. Thế nên đức vua trả lời như trên).

Được Đức Phật yêu cầu kể lại câu trả lời do các ngoại đạo sư đưa ra, đức vua bèn kể với Ngài một dịp nọ vị ấy đi đến sáu ngoại đạo sư, đó là Pūrana Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Nigantha Nātaputta và Sañjaya Belathaputta và hỏi họ về những lợi ích của đời sống Sa-môn trong kiếp sống hiện tại. Các ngoại đạo sư chỉ nói về Giáo lý của họ như một người khi được hỏi về trái xoài thì họ lại trả lời về trái mít và ngược lại. Những câu trả lời mâu thuẫn với câu hỏi, tuy đức vua thất vọng về các ngoại đạo sư nhưng vị ấy vẫn nghĩ rằng một vị vua như vị ấy lại quở trách những người tu hành như các Sa-môn hay Bà-la-môn trong quốc độ của

mình thì thật không thích hợp. Vì thế, đức vua không chấp nhận và cũng không bác bỏ những câu nói của họ. Vị ấy cũng không tỏ thái độ bất mãn bằng lời nói. Thay vào đó, đức vua đứng dậy và đi về mà không lưu ý đến những lời nói của họ và giờ đây vị ấy hỏi Đức Phật về những lợi ích hiện tại của đời sống Sa-môn.

Rồi Đức Phật giảng giải về những lợi ích hiện tại của đời sống Sa-môn. Ví dụ:

- (1) Một nô lệ nam sau khi xuất gia được đức vua tôn kính,
- (2) Một người nông dân đã đóng thuế cho đức vua, sau khi xuất gia được đức vua tôn kính.
- (3) Để cho thấy những lợi ích cao quý của đời sống Sa-môn

Đức Phật nói về đời sống của một người có giai cấp thấp hay cao mà đã nghe Giáo Pháp của Ngài rồi với tâm tịnh tín vị ấy trở thành Sa-môn và thực hành

- (a) Giới bậc hạ,
- (b) Giới bậc trung,
- (c) Giới bậc thượng.

Rồi vị ấy hộ trì các căn, thực hành chánh niệm, tri túc, đoạn diệt các triền cái; vị ấy chứng đắc Sơ thiền, (4) Nhị thiền, (5) Tam thiền, (6) Tứ Thiền, (7-14) Tiếp tục tiến xa hơn, vị ấy chứng đắc Minh sát trí (*vipassanā-ñāṇa*), Ý sở thành biến trí (*manomayidhi-ñāṇa*), các pháp thần thông (*iddhividha-ñāṇa*), Thiên nhĩ thông (*dibbasota-ñāṇa*), Tha tâm thông (*cetopariya-ñāṇa*), Túc mạng thông (*pubbenivāsānussati-ñāṇa*), Thiên nhãn thông (*cutupapata-ñāṇa*) và Lộ tận thông hay A-la-hán Đạo Trí (*āsavakkhaya-ñāṇa* hay *arahatta-magga-ñāṇa*). Như vậy, những lợi ích hiện tại của đời sống thiêng liêng mà vị Sa-môn đạt được là tám loại trí bậc cao đến Đạo Quả A-la-hán.

(Muốn biết rõ chi tiết hay xem bài kinh *Sāmaññaphala* của *Dīgha-Nikāya*).

Vua Ajātasattu xin quy y

Khi Đức Phật đã mô tả chi tiết những lợi ích hiện tại của đời sống Sa-môn, lợi ích cao quý nhất là Đạo Quả A-la-hán, vua Ajātasattu chăm chú theo dõi toàn bộ thời pháp, thỉnh thoảng nói lên sự tán thán của vị ấy. Vua nghĩ: “Trong quá khứ, ta không hỏi nhiều vị Sa-môn và Bà-la-môn về những vấn đề này giống như người giả trầu làm bung vỏ hạt thóc, ta chưa bao giờ nhận được điều gì có thực chất. Quả thật kỳ diệu thay sự vĩ đại của Đức Phật ! Ngài đã trả lời những câu hỏi này, khai sáng cho ta rất nhiều, tựa như ánh sáng của một ngàn cây đèn dầu. Bây lâu nay, vô minh đã gạt ta, làm cho ta mù quáng không thấy sự vĩ đại và oai lực của Đức Thế Tôn.”

Trần ngập niềm vui sướng khởi sanh do quán tưởng về những ân đức của Đức Phật, đức vua công khai bày tỏ đức tin của mình đối với Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng bằng những lời sau đây:

“Bạch Đức Thế Tôn! Giáo Pháp quả thật khả ái! Cũng như cái gì trong thế gian này bị lật úp nay được dựng thẳng lên, cũng như cái gì bị che đậy nay được mở ra, cũng như người bị lạc đường được chỉ đi đúng đường, cũng như những cây đuốc được đốt sáng để cho những ai có mắt sáng có thể nhìn thấy nhiều sự vật khác nhau trong đêm tối. Thế Tôn cũng vậy, bằng nhiều cách đã làm cho Chánh pháp trở nên rõ ràng đối với con. Bạch Đức Thế Tôn! Con xin quy y Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo. Xin Thế Tôn hãy xem con là cận sự nam quy y Tam Bảo (*saraṇa gamana*) từ nay đến trọn đời.

Bạch Đức Thế Tôn! Con đã phạm tội bắt nguồn từ sự ngu dốt, sự nhầm lẫn và vô minh. Do những lạc thú của đế vương nên con đã giết chết phụ vương, một vị vua vĩ đại đã thực hành công lý và trị vì đúng pháp. Xin Đức Thế Tôn xá tội cho con, xem đó là tội mà sẽ làm cho con có sự ghi nhớ và cẩn trọng trong tương lai”.

Như vậy, đức vua đã xin quy y nơi Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo và sám hối tội lỗi của mình. Sau đó, Đức Phật nói:

“Này đại vương! Đại vương quả thật đã phạm tội sanh lên do sự ngu dốt, sự nhầm lẫn và vô minh. Đại vương đã giết cha, vị hoàng đế vĩ đại thực hành công lý và trị vì đúng pháp. Như Lai xá tội ấy cho bệ hạ vì bệ hạ đã thú nhận và sám hối. Nếu một người thú nhận tội của

mình, sám hối tội ấy và hộ phòng bản thân, không phạm tội ấy trong tương lai. Khi ấy, sự sám hối như vậy và sự thu thúc bản thân hàm nghĩa sự tiến hóa tâm linh trong Giáo pháp của Như Lai .”

Sau đó, đức vua nói:

“Lành thay! Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con sẽ đi bây giờ. Chúng con có nhiều việc phải làm.” Đức Phật đáp lại: “Này đại vương! Đại vương có thể đi tùy thích.” Đức vua hoan hỷ thọ trì Giáo Pháp của Đức Phật, hoan hỷ tán dương rồi đứng dậy khỏi chỗ ngồi đánh lễ và ra về.

Chú thích về *Saraṇa-gamana*

(Ở đây, chú thích về *Saraṇa-gamana* sẽ được nêu một cách tóm tắt).

Có bảy điểm về *Saraṇa-gamana*:

- (a) *Saraṇa*: Quy y hay Nương tựa,
- (b) *Saraṇa-gamana*: Sự quy y hay tâm quy y,
- (c) Người quy y,
- (d) Các hình thức quy y,
- (e) Quả báu của sự quy y,
- (f) Sự ô nhiễm của quy y,
- (g) Sự hoại đức quy y.

(a) *Saraṇa* - Quy y

Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo là bộ ba của nơi quy y vì những ai tìm sự bảo vệ từ đó sẽ khắc phục được sợ hãi, sự hốt hoảng, sự khổ tâm và khổ thân và nhiều loại khổ trong các khổ cảnh sau khi chết. Nói cách khác, Đức Phật giúp chúng sanh vượt qua nhiều nguy hiểm bằng cách đem lại lợi lạc cho họ và giúp họ tránh khỏi nhiều bất hạnh. Pháp Bảo cũng vậy, giúp chúng sanh vượt qua mọi thử thách trong kiếp sống và giúp cho họ được nguôi ngoai. Tăng Bảo cũng vậy, giúp chúng sanh gạt hái nhiều lợi ích to lớn cho dù một ít phước thiện. Cho nên, Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo tạo thành ba nơi nương tựa giúp chúng sanh thoát khỏi tất cả khổ đau.

(b) *Saraṇa-gamana* – Sự quy y hay Tâm quy y

Tâm đại thiện (*mahākusala-citta*) làm cho người ta hướng về Tam Bảo bằng cách đoạn trừ những trạng thái tâm ô nhiễm bất thiện do nhờ sự tịnh tín và tôn kính. Tâm đại thiện (*mahākiriya-citta*) liên quan đến các bậc A-la-hán và tâm đạo (*maggacitta*) liên quan đến tâm bậc Thánh an trú trong Đạo (*maggatṭha ariya*). Tất cả những loại tâm này được gọi là *saraṇa-gamana*. Niềm tin rằng Tam Bảo là những yếu tố thiết thực đoạn trừ sợ hãi và đau khổ nhờ những loại tâm như vậy là *saraṇa-gamana*. Đây là định nghĩa.

(c) Người an trú trong *Saraṇa-gamana*

Người có tâm được mô tả như trên là người được an trú trong Tam quy. Như vậy, trước hết chúng ta nên hiểu ba khía cạnh: (1) *Saraṇa*, (2) *Saraṇa-gamana*, và (3) Người an trú trong *Saraṇa-gamana*.

(d) Các hình thức *Saraṇa-gamana*

Có hai hình thức quy y: (1) siêu thế và (2) hiệp thế.
 (1) Sự quy y siêu thế được ngầm hiểu bởi sự thành tựu phạm sự trong một ‘sát na’ tâm khi các bậc Thánh giác ngộ Tứ diệu đế và chứng đắc các Đạo, nhờ đó đoạn diệt tất cả phiền não và trú tâm ở Niết bàn. (Nghĩa là: sự quy y siêu thế là tâm Đạo tập trung ở Niết bàn, và điều này có nghĩa là sự đoạn trừ những phiền não làm cho sự quy y không thanh tịnh. Như vậy, dù tâm Đạo khởi sinh từ sự trú tâm không phải nơi Tam bảo mà ở Niết bàn, sự thành tựu phạm sự của họ bao gồm sự công nhận Tam bảo là nơi nương tựa thực sự. Nói cách khác, vào ‘sát na’ của tâm Đạo, hành giả đã có sự quy y siêu thế. Ví dụ: người ta cho rằng một hành giả biết Tứ Diệu Đế vào ‘sát na’ của tâm Đạo. Sau khi có Niết bàn là cảnh, tâm Đạo chỉ liên quan đến Khổ diệt Thánh đế. Nhưng nó cũng đoạn tận vô minh vốn làm cho chúng sanh không

thấy Tứ Diệu Đế. Như vậy, dù bậc thánh chỉ tập trung tâm của vị ấy ở Niết bàn, vị ấy cũng giác ngộ ba Diệu Đế kia mà không liên quan trực tiếp với Niết bàn, đó là: Khổ đế, Tập đế, và Đạo đế).

(2) Quy y hiệp thể khởi sinh ở người bình thường (phàm phu) khi người ấy quán niệm về những ân đức của Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng trong sự nỗ lực đoạn trừ các tùy phiền não (*upakkilesa*) làm ô nhiễm sự quy y. Về cơ bản, thì sự quy y này có nghĩa là niềm tin nơi Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng hay Chánh kiến (*sammā-diṭṭhi*) dựa trên niềm tin hay Sở hữu trí tuệ (*paññā-cetasika*) là một trong mười việc phước (*puñña-kiriya*), được gọi là *Diṭṭhijukamma*.

Ở đây, đức tin cũng được gọi là *saraṇa-gamana* (quy y) và vì vậy mà đức tin và trí tuệ kết hợp. Tâm hiệp thể về quy y có hai loại: Tâm tương ưng trí (*ñāṇa-sampayutta saraṇa-gamana*) và tâm bất tương ưng trí (*ñāṇa-vipayutta saraṇa-gamana*). Tâm bất tương ưng trí là tâm của những đứa trẻ đọc quy y theo lời khuyên của cha mẹ chúng. Ở đây, nó chỉ là vấn đề của đức tin (*saddhā-cetasika*). Sự quy y hợp với trí tuệ dựa trên sự hiểu biết về những đức tính cao quý của Tam bảo và đức tin và trí tuệ kết hợp được đề cập là *saraṇa-gamana* vì chúng dễ nhận biết. Tuy nhiên, sự quy y thật sự là tâm được dẫn dắt bởi ‘đức tin và trí tuệ’.

Lại nữa, quy y hiệp thể có bốn loại:

- (1) *Attasanniyyātana-saraṇa-gamana*: quy y bằng cách dâng hiến bản thân đến Tam Bảo.
- (2) *Tapparāyana-saraṇa-gamana*: quy y bằng cách tìm sự nương tựa nơi Tam bảo.
- (3) *Sissabhāv’ūpa-gamana saraṇa-gamana*: quy y bằng cách trở thành đệ tử của Tam Bảo.
- (4) *Paṇipāṭṭa saraṇa-gamana*: quy y bằng sự thể hiện tôn kính nhiệt tâm đến Tam bảo.

Trong bốn loại này :

- (1) Hiến dâng bản thân đến Tam bảo bằng lời như sau: “Từ nay trở đi con xin dâng hiến sinh mạng của con đến Phật bảo, con xin dâng

hiển sinh mạng của con đến Pháp bảo, con xin dâng hiến sinh mạng của con đến Tăng bảo.”

- (2) Tìm sự nương tựa nơi Tam bảo bằng sự cầu xin như sau: “Từ nay trở đi xin hãy bi miễn nhận con là người đã quy y Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo.”
- (3) Trở thành đệ tử của Tam Bảo bao gồm sự cầu xin như sau: “Từ nay trở đi xin hãy nhận con là người đệ tử thường xuyên (*antevāsika*) của Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo.” (Trong Bốn sanh kinh Mahājanaka, Bồ tát chỉ ra cây xoài vốn không có sự sống cho quả và cây xoài khác không cho quả là những người thầy vì chúng dạy cho vị ấy bài học về lợi ích. Do đó, người ta mới nói Pháp là người thầy của mình và nói về mình là đệ tử của Pháp.
- (4) Thể hiện sự tôn kính nhiệt tâm đến Tam Bảo với sự cầu xin như sau: “Từ nay trở đi xin nhận con là người hằng tôn kính, chào đón, chấp tay tôn kính, chỉ tôn kính Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo.”

Người chọn một trong bốn cách quy y này là người thành tựu sự quy y.

Nói cách khác :

- (1) Có những câu được nói ra như sau: “Con xin dâng hiến sinh mạng của con đến Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo.” ” hay “Con xin dâng cuộc sống của con đến Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo.” ” hay “ Con dâng thân mạng đến Tam Bảo” hay “Con dâng cuộc sống của con đến Tam bảo ” hay “Con nhận biết việc quy y Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo là nơi nương tựa của con đến cuối đời”. Tất cả những câu nói ra bằng lời như vậy tạo thành sự quy y *Attasanniyyātana-saraṇa-gamana*.
- (2) Trong câu chuyện về Pippala là một chàng trai mà về sau là Trưởng lão Mahā Kassapa nổi tiếng, đã tự mình mặc chiếc y và lên đường từ ngôi làng Bà-la-môn Mahā Tiṭṭha của mình đến viếng thăm Đức Phật. Trên đường, vị ấy nhìn thấy Đức Phật đang ngồi dưới cội cây đa tên là *Bahu-puttaka* giữa kinh thành Rājagaha và

Nāḷana. Đức Phật đang chờ vị ấy từ một khoảng xa ba gāvuta. Ngay khi Pippali nhìn thấy Đức Phật, vị ấy khẳng định rằng: “Vị Sa-môn cao quý này chắc chắn là *Satthā* (Đạo sư) của chư thiên và nhân loại. Bậc Thiện Thệ (*Sugata*) đã sự chứng ngộ Niết bàn nhờ pháp hành tối ưu và bậc Chánh Biến Tri (*Sammāsambuddha*) bậc đã tự mình thông đạt một cách chân chánh về Chánh pháp. Rồi vị ấy quy y Đức Phật bằng cách nói lên như sau: “Nếu con gặp bậc Thiên Nhơn Sư, thì con chỉ gặp Ngài thôi. Nếu con gặp bậc Chánh đẳng Chánh giác thì con chỉ gặp Ngài thôi (con không thấy ai khác bằng con mắt trí tuệ của con là bậc *Satthā*, *Sugata* và *Sammāsambuddha* của con. Con chỉ gặp Ngài là bậc *Satthā*, *Sugata* và *Sammāsambuddha* của con). Những lời thốt ra của vị ấy quả thật là cách quy y thứ ba, gọi là *sissabhāv’ūpa-gamana saraṇa-gamana*.

- (3) Sự quy y (*saraṇa-gamana*) được thể hiện bởi ước muốn tìm sự bảo vệ và nương náu nơi Tam Bảo, như trong trường hợp của Dạ Xoa Ālavaka, hai vị thiên vương Hemavata và Sātāgira được gọi là *Tapparāyana-saraṇa-gamana*
- (4) Trong bài kinh Brahmāyu của bộ Majjhima Nikāya, sau khi Đức Phật trả lời tám câu hỏi của Bà-la-môn Brahmāyu, ông ta rất ấn tượng, ông cúi đầu xuống chân của Đức Phật, ngậm chân Đức Phật thật mạnh rồi nói: “Bạch Đức Gotama! Con là Bà-la-môn Brahmāyu” và như vậy nói ra tên của vị ấy.

Thái độ này của Bà-la-môn Brahmāyu thể hiện sự tôn kính sâu sắc đến Tam Bảo được gọi là *Paṇipāta saraṇa-gamana*.

Tóm lại, không có sự đồng nhất trong bốn cách quy y. Có nhiều cách bằng thân và lời nói để bày tỏ sự tôn kính đến Tam Bảo. Chú Giải đã phân biệt giữa bốn dạng quy y bằng cách giải thích bốn cách tôn kính.

Bốn cách tôn kính (Paṇipāta)

Sự tôn kính có thể gồm bốn cách: tôn kính đối với quyền thuộc, tôn kính do sợ hãi, tôn kính đối với người thầy và tôn kính đối với Tam Bảo hay Sự quy y xứng đáng thọ lãnh sự cúng dường quý trọng.

Sự quy y (*saraṇa-gamana*) chỉ cần đến sự tôn kính thứ tư và không liên quan gì đến ba loại tôn kính kia.

Quả thật vậy, sự tôn kính kèm theo đức tin là chính yếu đối với sự quy y Tam bảo :

- (1) Như vậy, một vị hoàng tử Sakyan hay Koliyan không thành tựu quy y nếu người ấy tôn kính Đức Phật mà xem Ngài như một bậc trưởng thượng trong dòng họ của họ.
- (2) Sự quy y cũng không thành tựu nếu người ấy tôn kính Đức Phật do sợ rằng Ngài là Bậc Đạo sư có oai lực được các vua tôn trọng. Đức Phật có lẽ làm hại người ấy nếu không tỏ sự tôn kính.
- (3) Một người có thể nhớ là đã học một nghề nào đó từ Đức Phật khi Ngài còn là vị Bồ tát và bây giờ người ấy tôn kính Đức Phật, xem Ngài như là người thầy cũ của mình. Một người khác có thể đã nghe một thời pháp của Đức Phật, nói về sự phân chia tài sản, nghĩa là, một người trí nên tiêu xài $\frac{1}{4}$ lợi tức kiếm được cho cuộc sống, $\frac{1}{2}$ đầu tư vào kinh doanh và $\frac{1}{4}$ còn lại đem cất giữ để dùng trong những trường hợp khẩn cấp. Bởi vậy, ông ta tôn kính Đức Phật như người thầy của mình và tôn kính Ngài vì lời khuyên liên quan đến lợi ích vật chất của ông ta. Sự tôn kính của hai việc này không liên gì đến sự quy y.
- (4) Nhưng một người nọ tôn kính Đức Phật, tin rằng Ngài là Báu vật thực sự, là chỗ nương tựa thật sự, xứng đáng thọ lãnh vật thí như là những nền tảng cho lợi ích mai sau. Chỉ người này mới có sự quy y (*Saraṇa-gamana*).

Đối với một người nam cư sĩ hay một nữ cư sĩ quy y Đức Phật, nhận Đức Phật là bậc Tối thượng ứng thí (*aggadakkhiṇeyya-puggala*). Sự quy y của người nam hay người nữ không bị ảnh hưởng, cho dù người ấy tôn kính một người quyền thuộc tu theo ngoại đạo, tức là không có ảnh hưởng gì trong sự tôn kính một ngoại đạo hay một cư sĩ trong gia đình. Cũng thế, một nam cư sĩ hay một nữ cư sĩ mà đã quy y

Đức Phật sẽ không bị hư hoại lời nguyện của vị ấy bằng cách tôn kính đức vua do sợ hãi. Cũng tương tự như vậy, đối với người tôn kính kẻ ngoại giáo mà vốn là người thầy trước kia của vị ấy.

(e) Quả báu của sự quy y

Những lợi ích trực tiếp chính yếu của sự quy y siêu thế là bốn Quả của Đạo mà các bậc Thánh đạt được. Lợi ích tiếp theo là sự chấm dứt luân hồi. Nói cách khác, những lợi ích của sự quy y hiệp thế là sự chấm dứt hoàn toàn các ảo tưởng đối với các pháp có tính chất vô thường, khổ và vô ngã là thường, lạc và ngã.

(f) Sự ô nhiễm của quy y

Sự quy y hiệp thế bị hạ thấp giá trị do vô minh, hoài nghi và tà kiến về những đức tánh cao quý của Tam Bảo. Nó không sáng chói và rộng lớn. Sự quy y siêu thế không bị ô nhiễm. Nó luôn luôn trong sạch và thanh tịnh.

(g) Sự đứt hoại của quy y

Sự quy y siêu thế không bao giờ bị đứt hoại. Bậc thánh đã an trú trong sự quy y thì không bao giờ nhận ai làm thầy ngoài Tam Bảo ngay cả trong kiếp sau. Chỉ có quy y hợp thế mới có khuynh hướng bị đứt hoại.

Sự đứt hoại của nó gồm có hai loại:

- (1) sự đứt hoại đem lại hậu quả xấu và
- (2) sự đứt hoại không đem lại quả xấu.

Sự đứt hoại có hậu quả xấu khi người ta kính lễ và quy y nơi ngoại đạo sư khác theo một trong những cách đã được nêu trên, mà qua đó là sanh khởi ái dục, tà kiến, v.v... Khi sự đứt hoại đi theo cái chết thì nó không có hậu quả xấu vì nó không bao hàm việc làm ác. (Lời nguyện quy y Tam Bảo của người Phật tử ngày nay thuộc hiệp

thể. Giống như sự thọ trì các giới cấm, thời gian của nó không cố định và nó chỉ chấm dứt bằng cái chết. Sự chấm dứt này không có hậu quả xấu vì nó không bao hàm ái dục, tà kiến và những trạng thái bất thiện khác).

Chú thích về Upāsaka (cận sự nam) (Chú giải bài kinh Silakkhan)

Một số Chú giải về cận sự nam có thể nêu ra như sau:

- (1) Định nghĩa về *upāsaka*
- (2) Phận sự của *upāsaka*
- (3) Giới của vị *upāsaka*
- (4) Sự nuôi mạng của vị *upāsaka*
- (5) Sự thất bại của vị *upāsaka*
- (6) Sự thành công của vị *upāsaka*

Sáu khía cạnh này nên được hiểu

(1) Định nghĩa về vị upāsaka

Upāsaka là người đã quy y Tam Bảo, bất luận người ấy thuộc dòng dõi cao quý hoặc thấp hèn (những ví dụ liên quan được chứa đựng trong bộ Samyutta Nikāya).

(2) Phận sự của vị upāsaka

Phận sự của *upāsaka* là đi theo Tam Bảo, tức là Đức Phật, đức Pháp và đức Tăng (*Upāsālīti upāsako* - người đi theo Tam Bảo, vì vậy người ấy là *upāsaka*, tín đồ của Tam Bảo).

(3) Giới của vị upāsaka

Giới của vị ấy là sự thọ trì Ngũ Giới (những ví dụ liên quan được chứa trong bộ Samyutta Nikāya)

(4) Sự nuôi mạng của vị upāsaka

Sự nuôi mạng của *upāsaka* không bao gồm năm loại nghề nghiệp buôn bán sau đây:

- (1) buôn bán khí giới,
- (2) buôn bán người,
- (3) buôn bán thịt cá,

- (4) bán rượu,
- (5) bán chất độc.

Khi đã tránh năm nghề nghiệp tà mạng này, người ấy kiếm sống chơn chánh bằng cách chăm sóc gia súc, bán hàng hóa và làm nghề nông.

(5) Sự thất bại của vị *upāsaka*

Sự thất bại của vị ấy do sự hư hoại trong việc thọ trì ngũ giới và sống chánh mạng. (Nếu sự thọ trì giới của vị ấy bị hư hoại hoặc nếu vị ấy nuôi mạng bằng một trong năm nghề tà mạng thì cuộc đời làm cận sự của vị ấy bị suy sụp).

Hơn nữa, có năm điều làm cho đời sống của vị ấy thô thiển, tầm thường và vẩn đục:

- (1) thiếu đức tin,
- (2) thiếu giới,
- (3) tổ chức hay đắm chìm trong các nghi lễ của thế gian liên quan đến điều đã được thấy hoặc đã được nghe hoặc
- (4) Trải nghiệm theo quan niệm của những kẻ ngu và vô minh,
- (5) Làm những việc phước trong Tăng chúng của Đức Phật sau khi đã bố thí cúng dường đến ngoại đạo.

Năm điều này đưa vị cận sự nam đến chỗ thất bại. (Các ví dụ ở trong bộ *Anguttara Nikāya*).

(6) Sự thành công của vị *upāsaka*

Sự thành công của vị ấy chính yếu ở sự thành tựu về Giới và Chánh mạng.

(Vị ấy là một cận sự nam nếu Giới và Chánh mạng của vị ấy nguyên vẹn).

Ngoài ra, nếu vị ấy duy trì năm pháp hành sau đây thì vị ấy được xem là một cận sự nam thành công:

- (1) Đức tin làm cho người ấy trở thành một *upāsaka* có thể sánh với châu báu, một *upāsaka* có thể sánh với hoa sen Paduma, và một *upāsaka* có thể sánh với hoa sen Puṇḍarika,
- (2) Giới không bị hư hoại,
- (3) Không mê say những nghi lễ thế tục,

- (4) Tin vào các nghiệp thiện và nghiệp bất thiện của mình,
 (5) Làm các việc phước trong Tăng chúng của Đức Phật trước khi tìm đến những người thọ lãnh thuộc ngoại giáo. Năm điều này đưa người cận sự nam đến chỗ thành công. (Các ví dụ ở bộ *Anguttara Nikāya*).

Sự đợc mắt của vua Ajātasattu

Không bao lâu sau khi vua Ajātasattu ra về, Đức Phật nói với hội chúng tỳ khuru: “Này chư tỳ khuru! Vua Ajātasattu đã làm tiêu hoại địa vị của chính mình. Này các tỳ khuru! Nếu vua Ajātasattu không giết vua cha Bimbisāra, một minh vương trị vì đúng pháp, thì Đạo Tuệ Nhập lưu sẽ khởi sanh trong tâm vị ấy ngay tại chỗ này. (Vị ấy sẽ trở thành bậc thánh Nhập lưu).

Đức Phật dạy thêm: “Này chư tỳ khuru! Nếu vua Ajātasattu không giết cha thì vị ấy sẽ chứng đắc đạo quả Nhập lưu ngay khi ngồi nơi đây nghe bài kinh *Sāmañña-phala*. Nhưng do kết giao với bạn ác nên tiềm năng đắc đạo của vị ấy đã bị tổn thương. Tuy nhiên, do vị ấy quy y Tam Bảo và chỗ nương tựa của vị ấy là Giáo pháp mà ba phần Giáo pháp của Như Lai là tối thượng, nên vị ấy có thể sánh với người sau khi bị kết tội giết người thì đợc thoát tội chết bằng cách tìm đợc chỗ nương tựa tốt và bằng cách chỉ đưa ra một nắm hoa (là món tiền phạt nhỏ). Dù vị ấy phải chịu khổ trong địa ngục *Avīci* (Vô gián) vì tội giết cha, vị ấy chỉ chịu khổ trong địa ngục *Lohakumbhī* (Vạc dầu) sau khi chết, vì vị ấy có chỗ nương tựa tốt trong Giáo pháp của Như Lai. Vị ấy sẽ rơi xuống địa ngục và ở đó trong ba mươi ngàn năm và trời lên ở trên bề mặt trong ba mươi ngàn năm. Sau đó (sau sáu chục ngàn năm, vị ấy sẽ đợc thoát khỏi địa ngục *Lohakumbhī*).

(Ở đây, lợi ích của vua Ajātasattu sẽ đợc nêu ra theo Chú giải. Người ta có thể hỏi rằng: “Phải chăng vị ấy đợc lợi ích do nghe bài kinh *Sāmañña-phala*?”).

Câu trả lời là: Đúng vậy, và lợi ích của vị ấy rất lớn. Từ lúc giết cha, vị ấy chẳng bao giờ ngủ đợc, ban đêm hoặc ban ngày, vị ấy

thường thấy những điềm tướng về sự tái sinh vào khổ cảnh. Chỉ sau khi nghe bài kinh Sāmañña-phala ngọt ngào và mát dịu, vị ấy có thể ngủ ngon vào ban ngày hoặc ban đêm. Và vị ấy cúng dường dồi dào đến Tam Bảo. Không có kẻ phàm phu nào có đức tin (*puṭhujjanika saddhā*) bằng đức tin của vua Ajātasattu (ngủ ngon, phước phát sanh do sự tôn vinh của vị ấy đến Tam Bảo, đức tin độc nhất của kẻ phàm phu, v.v...) là cái được của vị ấy được thấy trong kiếp hiện tại. Lợi ích kiếp sau của vị ấy sẽ là sự chứng đắc *Parinibbāna* sau khi trở thành vị Phật Độc Giác (*Pacceka-buddha*) có danh hiệu *Vijitāvī*.

Chú thích về sự giác ngộ của vua Ajātasattu

Nếu đúng là vua Ajātasattu có thể chứng đắc đạo quả Nhập lưu ngay tức thì nếu vị ấy không phạm tội giết cha, thì làm sao có thể trở thành vị Phật Độc Giác và chứng đắc *Parinibbāna*? Nếu đúng là vị ấy trở thành vị Phật Độc Giác và chứng đắc *Parinibbāna* thì làm sao có thể đạt được trạng thái của vị thánh Nhập lưu? Sự giác ngộ của vị Phật Độc Giác ở sự thành tựu năm điều sau đây:

- (1) Làm người (*manussatta*),
- (2) Người nam (*liṅga-sampatti*),
- (3) Chánh kiến dẫn đến giải thoát khỏi các lậu hoặc (*vigatāsava-dassana*),
- (4) Sự phục vụ (*adhikāra*), và
- (5) Nguyện vọng (*chandatā*).

Sự giác ngộ của một vị Thánh văn chỉ cần hai yếu tố, (1) *adhikāra* và (2) *chandatā*. Về thời gian để họ thực hành viên mãn các pháp Ba-la-mật (*pāramī*) mất hai A-tăng-kỳ (*asaṅkheyya*) và một trăm ngàn đại kiếp cho sự giác ngộ của một vị Phật Độc Giác; một A-tăng-kỳ và một trăm ngàn đại kiếp cho sự giác ngộ của một vị Thánh văn Phật. Trong việc giác ngộ Tứ Diệu Đế, vị Phật Độc Giác không có đạo sư, trong khi đó vị Thánh văn Phật thì có đạo sư. Vì những lý do này, không phải rằng hai loại giác ngộ khác nhau về cơ bản?

Câu trả lời là chúng không khác nhau. Vì Ajātasattu sẽ hoàn thành bất cứ điều gì cần thiết để chứng đắc quả vị Phật Độc Giác chỉ sau khi chịu khổ trong địa ngục Lohakumbhā sáu chục ngàn năm. Thật vậy, những ai tầm cầu sự giác ngộ của một vị Thinh văn Phật sẽ đạt được sự giác ngộ của vị Phật Độc Giác nếu hoàn cảnh không thuận lợi để trở thành Thinh văn Phật. Vì họ chắc hẳn đã nguyện trở thành vị Phật Độc Giác. (Đây là câu trả lời của các vị A-xà-lê thuộc trường phái thứ nhất. Theo họ, dù đức vua có tiềm năng đạt được sự giác ngộ của một vị Thinh văn Phật, nhưng trong kiếp hiện tại này thì không thể được do thân cận với bạn ác, Devadatta khiến cho hoàn cảnh của vị ấy trở nên không thuận lợi và làm hư hoại triển vọng chứng đắc đạo quả Nhập lưu của vị ấy. Nhưng sau khi vị ấy sẽ thành tựu mọi thứ sẽ góp phần vào sự chứng đắc quả vị Phật Độc Giác và được giải thoát).

Theo các vị A-xà-lê khác, vua Ajātasattu đã nguyện chỉ trở thành vị Phật Độc Giác. Nhưng vì chưa có sự thọ ký của Đức Phật Chánh đẳng Chánh giác, thế nên dù những người đã thực hiện những thiện nghiệp để chứng đắc quả vị Phật Độc Giác cũng không thể đạt được sự chín muồi về sự giác ngộ của họ. Thay vào đó, họ sẽ chứng đắc sự giác ngộ của vị Thinh văn trước sự hiện diện của một vị Phật Chánh đẳng Chánh giác. Cho nên Đức Phật nói rằng: "Này chư tỳ khưu! Nếu vị ấy không giết cha thì vị ấy sẽ chứng đắc quả thánh Nhập lưu trong khi đang ngồi ở đây nghe bài kinh Sāmañña-phala này."

Trong ba loại Phật đương lai, đó là: đương lai Phật, đương lai Phật Độc Giác và đương lai Thinh văn Phật thì chỉ có đương lai Phật là thoát khỏi *pañcānantariya-kamma* (Ngũ vô gián nghiệp), còn hai loại kia thì không. Đúng như thế. Dù Devadatta đã được thọ ký là vị ấy sẽ trở thành vị Phật Độc Giác, nhưng vì mối hận thù mà vị ấy đã áp ủ từ lâu nên vị ấy đã phạm Vô gián nghiệp bởi hành vi chia rẽ Tăng chúng (*saṅhabhedaka-kamma*) và làm thân Phật chảy máu (*lohita'uppādaka kamma*), tội lỗi vô cùng trầm trọng. Xét qua những điều này, người ta có thể nói rằng đương lai Phật Độc Giác và đương lai Thinh văn Phật không phải là không thể bị tổn thương. Do đó, có thể hiểu rằng vua Ajātasattu đã đánh mất cơ hội chứng đắc Nhập lưu

đạo tuệ của vị ấy trong kiếp hiện tại này vì tội giết cha và về sau trở thành vị Phật Độc Giác có tên là Vijitāvī theo đúng quy luật giác ngộ của một vị Phật Độc Giác (*Paccekabuddha-Bodhi Niyāma*). Đây là quan điểm của những vị A-xà-lê khác. Hãy chọn một trong hai quan điểm mà bạn thấy là hợp lý hơn. (Bài trình bày về bài kinh *Sāmañña phala*, *Sīlakkhandha Tīkā*, vol II).

KẾT THÚC CHƯƠNG 38
CÂU CHUYỆN VỀ VUA AJĀTASATTU

KẾT THÚC CUỐN 4

